TRƯỜNG ĐẠI HỌC
DÂN LẬP HẢI PHÒNG
THƯ VIỆN
9(V)
T 305 tr

LỊCH TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG NGỌC
Chủ biên

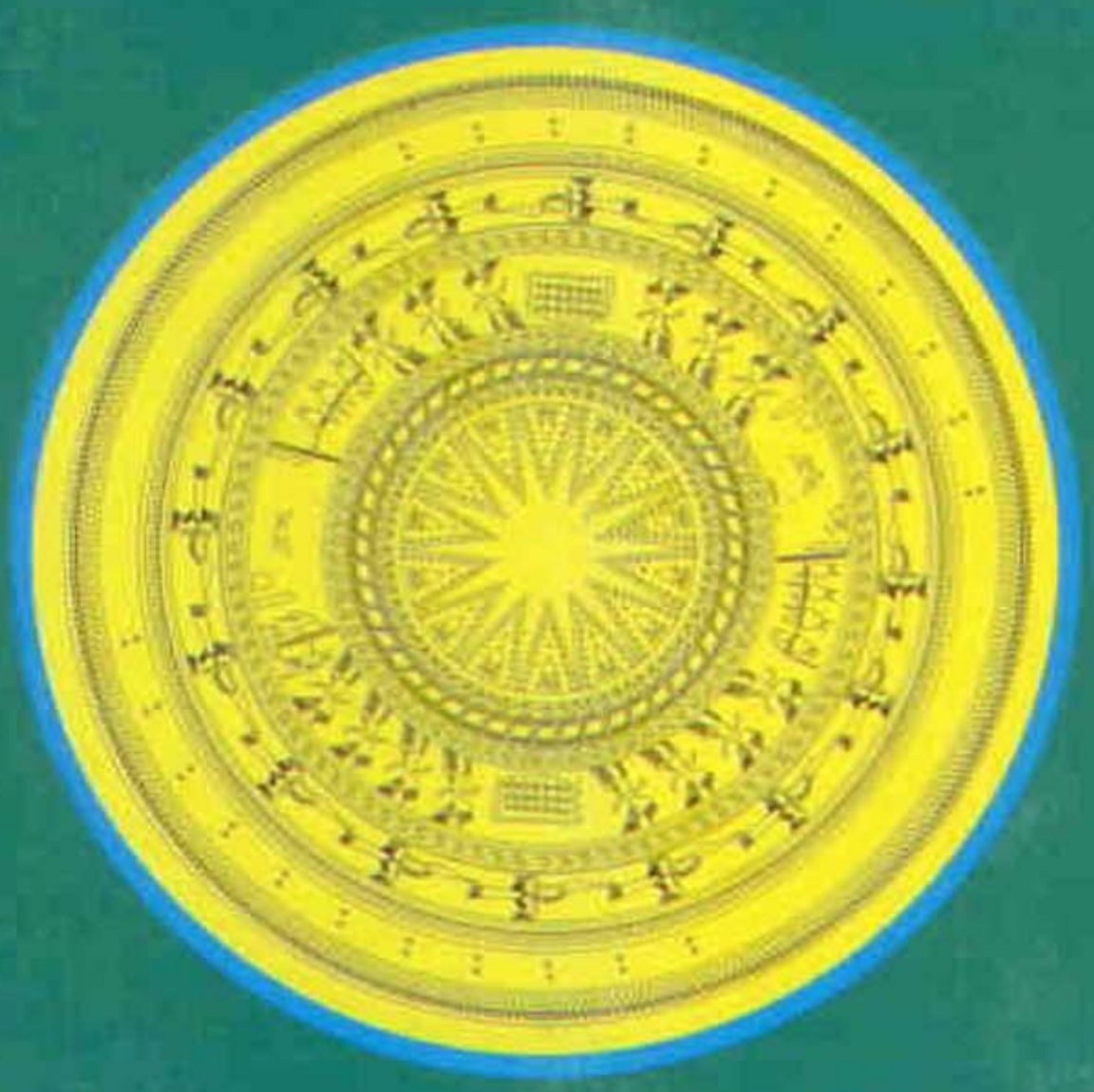

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

THƯ VIỆN
ĐH DÂN LẬP HP
KÝ HIỆU:
SỐ:

NGUYỄN QUANG NGỌC (Chủ biên)
VŨ MINH GIANG - ĐỖ QUANG HƯNG - NGUYỄN THỪA HỶ
NGUYỄN ĐÌNH LÊ - TRƯƠNG THỊ TIẾN - PHẠM XANH

****

TIẾN TRÌNH
LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ bảy)

THƯ VIỆN ĐH.DÂN LẬP HP
PHÒNG ĐỌC
2004 AVL 3019

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

11 – 2007/CXB/412 – 2119/GD

Mã số: 7X346T7 - DAI

847.847
LX800

LỜI GIỚI THIỆU

Cùng với công cuộc đổi mới đất nước, sử học Việt Nam hơn 10 năm qua đã có những chuyển biến sâu sắc trên con đường đổi mới tư duy và phương pháp nghiên cứu. Bên cạnh mảng đề tài truyền thống chống ngoại xâm, truyền thống đấu tranh cách mạng vẫn tiếp tục được triển khai theo chiều sâu, giới sử học tập trung nhiều hơn sự quan tâm đến những vấn đề về kinh tế- xã hội, văn hoá..., nhìn nhận và đánh giá lịch sử đất nước toàn diện hơn, khách quan hơn và ngày càng tiệm cận với chân lý lịch sử. Nhiều sách giáo khoa, giáo trình đã phản ánh được những thành tựu mới của sử học và đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống trong nhà trường.

Trên cơ sở rút kinh nghiệm và cải tiến các bộ giáo trình lịch sử Việt Nam trước đây cho phù hợp với yêu cầu mới, Đại học Quốc gia Hà Nội đã quyết định xây dựng môn học ***Tiến trình lịch sử Việt Nam*** *thành môn học chính thức thuộc khối kiến thức chung cho sinh viên nhóm ngành VI.*

Cuốn sách được soạn thảo theo tinh thần bám sát đề cương ***Tiến trình lịch sử Việt Nam*** *đã được Đại học Quốc gia Hà Nội thẩm định và thông qua, bảo đảm cung cấp cho sinh viên những kiến thức vừa cơ bản, vừa hệ thống về quá trình phát triển liên tục của lịch sử Việt Nam từ khi có con người xuất hiện trên đất nước ta cho đến ngày nay. Cuốn sách cố gắng phản ánh những thành tựu mới của khoa học lịch sử trong nước và trên thế giới cũng như những nghiên cứu chuyên sâu của mỗi tác giả và được trình bày theo quan điểm chính thống, trên tinh thần kết hợp chặt chẽ, hài hòa truyền thống và hiện đại. Tuy nhiên trong khuôn khổ của một cuốn giáo trình giản yếu, các tác giả mới chỉ chú trọng cung cấp cho sinh viên một bức tranh tổng quan về diễn tiến lịch sử với những đặc điểm chủ yếu, những quy luật phát triển cơ bản của lịch sử đất nước mà chưa thể đi sâu, trình bày, lý giải một cách đầy đủ, cặn kẽ các vấn đề, các sự kiện.*

Trong khi một bộ giáo trình lịch sử Việt Nam đầy đủ và cập nhật còn đang trong kế hoạch xây dựng, trong khi các bộ thông sử Việt Nam đã quá lâu chưa được sửa chữa, bổ sung thì ***Tiến trình lịch sử Việt Nam*** *mặc dù chỉ là cuốn lịch sử giản yếu, vẫn đáp ứng được phần nào nhu cầu học tập chuyên sâu của sinh viên chuyên ngành lịch sử thuộc các trường đại học, nhu cầu nghiên cứu, tham khảo của độc giả trong và ngoài nước quan tâm và yêu mến lịch sử dân tộc.*

Sách được chia ra làm hai phần: ***Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại*** *và* ***Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại.*** *Phần thứ nhất được giới thiệu trong 6 chương bám sát tiến trình phát triển của các hình thái kinh tế xã hội từ công xã nguyên thủy qua phương thức sản xuất châu Á, chế độ phong kiến đến trước khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược. Phần thứ hai trình bày về thời kì từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (năm 1858) cho đến nay, gồm 7 chương, trong đó 4 chương về giai đoạn cận đại (1858-1945) và 3 chương về giai đoạn hiện đại (1945 đến nay).*

Chủ biên, trên cơ sở bàn bạc nhất trí với tập thể tác giả về những nội dung, nguyên tắc trình bày, lôgích của đề cương và từng vấn đề đã phân công cụ thể như sau:

1. *Phần thứ nhất :*
   - *Chương I, II : PGS .TS Nguyễn Quang Ngọc.*
   - *Chương III, IV : PGS .TS Nguyễn Thừa Hỷ.*
   - *Chương V, VI : GS. TSKH Vũ Minh Giang.*
2. *Phần thứ hai :*
   - *Chương VII, VIII : GS. TS Đỗ Quang Hưng.*
   - *Chương IX, X : PGS .TS Phạm Xanh.*
   - *Chương XI, XII : PGS. TS Nguyễn Đình Lê.*
   - *Chương XIII : PGS. TS Trương Thị Tiến.*

Mặc dù các tác giả đã hết sức cố gắng, nhưng chắc chắn cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi hy vọng nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc gần xa về cả nội dung, hình thức, phương pháp nghiên cứu và trình bày để các tác giả có thêm cơ hội nâng cao và hoàn thiện cuốn sách nhằm phục vụ ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn cho chương trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu Lịch sử Việt Nam.

Sách được tổ chức biên soạn và hoàn thành trong khuôn khổ ***Chương trình giáo trình*** *của trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, được sự động viên giúp đỡ của Nhà xuất bản Giáo dục, sự quan tâm đóng góp ý kiến của các giáo sư Đinh Xuân Lâm, Phan Đại Doãn, Lê Mậu Hãn, nhiều nhà sử học trong Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, đặc biệt là các thầy, cô giáo trực tiếp giảng dạy môn* ***Tiến trình lịch sử Việt Nam*** *cũng như nhiều khóa sinh viên các khoa xã hội và nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến tất cả những sự giúp đỡ quý báu đó.*

CÁC TÁC GIẢ

BAI.BAI.F
BXN.05

MỞ ĐẦU

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, phía bắc giáp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, phía tây và tây nam giáp các nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương với 3260 km đường bờ biển và khoảng trên 3000 hòn đảo lớn nhỏ. Việt Nam rộng khoảng 330.000 km^2 đất liền và phần biển rộng lớn gấp nhiều lần so với phần đất liền. Do có vị thế tự nhiên đặc biệt như vậy nên Việt Nam sớm trở thành một chiếc cầu nối giữa châu Á và Thái Bình Dương, giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, nơi giao điểm của các luồng đường, luồng hàng từ Đông sang Tây, từ Nam lên Bắc, nơi tiếp xúc và giao thoa của nhiều nền văn hoá, văn minh lớn trên thế giới.

Sự tích *Hồng Bàng* giải thích nguồn gốc của dân tộc Việt Nam là sự "kết duyên", hòa hợp của hai giống Tiên - Rồng. Tiên là Âu Cơ, thuộc Lục quốc ở trên cạn và Rồng là Lạc Long Quân thuộc Thủy quốc ở miền duyên hải, hải đảo. Những huyền thoại này được kiểm chứng bằng các di tích, di vật khảo cổ học phong phú, đa dạng và liên tục, xác nhận một thực tế hiển nhiên là cùng với quá trình hình thành đất nước, con người Việt Nam, tổ tiên ta đã đồng thời khai chiếm cả núi rừng, đồng bằng và biển cả, đã triệt để khai thác và thích nghi với điều kiện tự nhiên, tạo nên thế mạnh căn bản của cộng đồng ngay từ thuở khai sinh.

Thiên nhiên Việt Nam đa dạng, trên đại thể bao gồm các vùng đồng bằng ven biển, trung du, cao nguyên và núi rừng. Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới-gió mùa, nắng lắm, mưa nhiều, có nhiều vùng tiểu khí hậu và thế giới động, thực vật phong phú. Trong lòng đất Việt Nam tàng trữ nhiều loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao. Đây có thể được coi như là một vùng thiên nhiên "hào phóng",

nhưng trái lại, nó cũng vô cùng khắc nghiệt, dữ dằn, có thể bất thường gây ra muôn vàn tai hoạ cho con người.

Việt Nam hiện nay có 54 tộc người với hơn 80 triệu dân, trong đó riêng người Kinh (hay người Việt) chiếm khoảng 86% và 53 tộc người thiểu số chiếm khoảng 14% dân số. Về phương diện ngôn ngữ, các tộc người sinh sống trên đất Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ của các hệ Nam Á, Thái, Nam Đảo và Hán Tạng như: Môn - Khơme, Việt - Mường, Mông - Dao, hỗn hợp Nam Á, Tày - Thái, Tạng - Miến, Hán, Nam Đảo. Lãnh thổ và cư dân Việt Nam được hình thành và định hình trong tiến trình lịch sử đất nước. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một cộng đồng cư dân nhiều tộc người, có tộc người đa số, có các tộc người thiểu số, có tộc người đến trước, có tộc người đến sau, nhưng một khi đã hòa chung vào cộng đồng dân tộc Việt thì chung sức chung lòng cùng nhau dựng nước và giữ nước. Suốt trong chiều dài lịch sử, nhân dân các dân tộc cả đa số và thiểu số, cả miền núi và miền xuôi đã cùng nhau xây đắp nên phẩm chất, cốt cách của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam, tạo dựng nên một nền văn hoá, văn hiến Việt Nam độc đáo, với nhiều giá trị cao đẹp.

Sẽ thật là có lý nếu coi lịch sử chống ngoại xâm như là một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt tiến trình lịch sử Việt Nam. Cũng cần phải khẳng định là chính lịch sử chống ngoại xâm đã quy định nhiều đặc điểm của bản sắc văn hóa Việt Nam, xã hội Việt Nam. Nhưng lịch sử chống ngoại xâm không phải là toàn bộ lịch sử dân tộc, mà trái lại, sự phát triển kinh tế, những thành tựu về văn hoá, xã hội... lại chính là cơ sở tồn tại và phát triển của đất nước, là sức mạnh vật chất và tinh thần để dân tộc ta vượt qua những thử thách hiểm nghèo, làm nên những chiến công thần kỳ trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước gian truân và hào hùng đã kết tinh thành những giá trị truyền thống tiêu biểu cho sức sống và bản sắc dân tộc, đã để lại cho hôm nay và mai sau những bài học lịch sử, những di sản vô giá.

Phần thứ nhất

LỊCH SỬ VIỆT NAM CỔ - TRUNG ĐẠI

(Từ nguồn gốc đến năm 1858)

341.841.8
D.NX8G

Chương I

VIỆT NAM TỪ TIỀN SỬ ĐẾN THỜI DỰNG NƯỚC

I - VIỆT NAM THỜI NGUYÊN THỦY

1. Thời đại Đá cũ và dấu vết Người Vượn ở Việt Nam

Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á, được coi là một trong những trung tâm phát sinh và phát triển của loài người. Khảo cổ học đã phát hiện được răng người vượn ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), nhiều công cụ chặt thô sơ của người vượn ở núi Đọ, núi Quan Yên, núi Nuông (Thanh Hóa)[1]. Tại các địa điểm Hang Gòn và Dầu Giây (Xuân Lộc, Đồng Nai) và An Lộc (Lộc Ninh, Bình Phước) cũng có một số công cụ đá như rìu tay, trốp pơ của Người Vượn. Như vậy là vào *thời Cánh tân* (cách ngày nay khoảng từ 20 đến 30 vạn năm) ở cả trên hai miền Bắc, Nam nước ta đều đã phát hiện được dấu tích sinh sống của Người Vượn.

Thời Cánh tân (Pleistocence) được chia thành 3 giai đoạn: sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ, tương đương với thời đại Đá cũ (Palaeolithic) trong lịch sử loài người. Tiếp theo là *thời Toàn tân* (Holocene) tương đương với thời kỳ từ khi con người bước vào thời đại Đá mới (Neolithic) cho đến ngày nay.

Do hoàn cảnh lúc đó, để tồn tại, họ phải dựa vào nhau sống thành từng bầy, mỗi bầy có khoảng từ 20 đến 30 người; có thể mỗi bầy như thế lại là tập hợp của một nhóm gia đình mẫu quyền gồm từ 5 đến 7 gia đình. Người Vượn ở núi Đọ sống bằng săn bắt và hái lượm. Họ săn được cả loài thú lớn. Để săn được thú lớn, họ phải tập hợp nhau lại thành đám đông, có tổ chức phối hợp hành động, có cam kết với nhau về cách thức ăn chia. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Người Vượn ở núi Đọ dần dần đạt tới hình thức *xã hội tiền thị tộc*.

Nghiên cứu răng Người Vượn phát hiện được ở hang Thẩm Ồm, (Quỳ Châu, Nghệ An), các nhà nhân chủng học nhận thấy đây là dạng người vượn đi thẳng muộn ở Việt Nam, đã có những đặc điểm của người hiện đại (Homo Sapiens). Ở Hang Hùm (Lục Yên, Yên Bái), các nhà nhân chủng học đã tìm thấy răng người vượn có nhiều đặc điểm người hiện đại trong lớp trầm tích đầu hậu kỳ Cánh tân (cách ngày nay từ 14 đến 8 vạn năm). Người Hang Hùm được coi là người hiện đại đầu tiên trên đất Việt Nam.

Những phát hiện khảo cổ học tại hang Miệng Hổ vào những năm 70 và đặc biệt trong Mái đá Ngườm (đều thuộc xã Thần Sa, Vũ Nhai, Thái Nguyên) những năm 80 lại cho biết rõ chủ nhân của những di chỉ khảo cổ học này từ cách đây khoảng 23.000 năm đã biết dùng những hòn cuội quắc dít tách ra thành những mảnh tước và những công cụ có lưỡi sắc. Đây là dấu tích văn hóa Hậu kỳ đá cũ sớm ở Việt Nam. Nghiên cứu lớp nằm trên lớp đá dăm, các nhà khảo cổ học đã nhận ra những dấu vết của văn hóa Sơn Vi.

Văn hóa Sơn Vi, được phát hiện đầu tiên tại xã Sơn Vi (Lâm Thao, Phú Thọ) năm 1968, cũng thuộc Hậu kỳ đá cũ mà chủ nhân của nó đã cư trú trên một địa bàn rộng lớn từ Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, qua vùng đồi của các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ ở miền Bắc, tới vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị ở miền Trung và vào tận khu vực Lâm Đồng ở miền Nam. Văn hóa Sơn Vi có niên đại cách ngày nay khoảng từ trên 20.000 năm đến 11.000 năm.

Tại hang Con Moong (Cẩm Thủy, Thanh Hóa), các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích văn hóa Sơn Vi nằm ở tầng văn hóa cuối cùng của di chỉ. Tầng phía trên của nó có nhiều công cụ thuộc văn hóa Hòa Bình. Hơn nữa tại di chỉ này, ngay ở trong lớp văn hóa Sơn Vi cũng đã xuất hiện (tuy còn ít) những công cụ đặc trưng của văn hóa Hòa Bình. Tư liệu này là một bằng chứng khẳng định quá trình phát triển liên tục từ văn hóa Sơn Vi lên văn hóa Hòa Bình- nền văn hóa của các cư dân nông nghiệp sơ khai, cách ngày nay từ 18.000 năm đến 7.000 năm.(2)

2. Thời đại Đá mới

Khảo cổ học đã phát hiện được dấu tích của *văn hóa Hòa Bình* ở các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, trong đó tập trung nhất tại Hòa Bình và Thanh Hóa. Không chỉ ở Việt Nam, văn hóa Hòa Bình còn được phát hiện ở nhiều nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Các bộ lạc nguyên thủy, chủ nhân

của văn hóa Hòa Bình đã biết trồng các loại rau củ, cây ăn quả và đặc biệt, họ đã biết trồng lúa (tuy nhiên, nông nghiệp trồng lúa chỉ thực sự phát triển ở giai đoạn sau). Khoa học ngày nay khẳng định, Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm của loài người, bên cạnh các trung tâm khác là Trung Đông, Trung Mỹ, Pêru...

Mặc dù đã biết đến nông nghiệp, nhưng con người Hòa Bình vẫn sống chủ yếu bằng thức ăn do hái lượm, săn bắt mang lại. Nguồn thức ăn là thành quả trực tiếp của sản xuất nông nghiệp mới chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ.

Trong nhiều hang động thuộc văn hóa Hòa Bình, tầng văn hóa khá dày với nhiều hiện vật. Nó cho phép đoán định, con người đã sống định cư một thời gian dài trong các hang động này. Cuộc sống khá ổn định tại một địa điểm là điều kiện quan trọng làm nảy sinh nông nghiệp sơ khai và chính bản thân nông nghiệp sơ khai, đến lượt nó lại củng cố thêm cuộc sống định cư. Có thể mỗi một hang động, một mái đá là nơi cư trú của một thị tộc và nhiều thị tộc ở gần nhau tập hợp lại thành một bộ lạc.

Văn hóa Bắc Sơn phân bố chủ yếu trong vùng núi đá vôi Bắc Sơn gồm các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Quan (Lạng Sơn), Võ Nhai (Thái Nguyên). Tuy ra đời sau văn hóa Hòa Bình, nhưng văn hóa Bắc Sơn có quan hệ nguồn gốc, với những đặc trưng chung của văn hóa Hòa Bình và cùng kết thúc quá trình tồn tại ở khoảng thời gian cách ngày nay 7.000 năm(3). Cũng như người Hòa Bình, người Bắc Sơn định cư trong các hang động đá vôi, lấy cuội ở sông suối để chế tác công cụ, nhưng công cụ của người Hòa Bình chủ yếu là ghè đẽo, còn công cụ của người Bắc Sơn tỉ lệ giữa ghè đẽo và mài gần tương đương nhau. Đặc biệt, rải rác trong các di chỉ đã phát hiện một số hiện vật gốm. Tuy chưa đủ tư liệu để khẳng định, nhưng vẫn có cơ sở để nghĩ đến sự xuất hiện của nghề làm gốm ngay trong văn hóa Bắc Sơn. Trình độ sản xuất nông nghiệp của người Bắc Sơn cũng được nâng lên một bước. Song cũng giống như người Hòa Bình, lúc này nguồn lương thực do nông nghiệp mang lại vẫn chưa phải là nguồn sống chính của cư dân. Người Bắc Sơn cũng vẫn lấy săn bắt, hái lượm làm hoạt động kinh tế cơ bản của mình.

Trên vùng bờ biển Quảng Ninh, Hải Phòng và trên một số đảo trong vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra nhóm di tích Soi Nhụ nằm trong khung niên đại của Hòa Bình và Bắc Sơn. Cư dân Soi Nhụ chủ yếu sinh sống trong các hang động và núi đá vôi ở ngoài hải

đảo và vùng ven bờ vịnh thuộc huyện Cẩm Phả, thành phố Hạ Long, huyện Hoành Bồ, một phần Uông Bí, Yên Hưng (Quảng Ninh). Người ta đã tìm thấy loại rìu mài lưỡi kiểu Bắc Sơn ở trong văn hóa Soi Nhụ. Các nhà khảo cổ học càng ngày càng có thêm chứng cứ để hình dung sự phát triển tiếp nối của văn hóa Bắc Sơn với các di tích Hậu kỳ đá mới trong vùng núi Lạng Sơn và vùng biể. Đông Bắc cũng như sự đóng góp của văn hóa Hòa Bình cho quá trình hình thành văn hóa Hậu kỳ đá mới ở đồng bằng duyên hải miền Trung.

Tiếp sau văn hóa Hòa Bình, *văn hóa Đa Bút* là nền Văn hóa đá mới có gốm. Di chỉ được phát hiện đầu tiên vào năm 1926-1927 tại thôn Đa Bút (Vĩnh Tân, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá). Những bộ phận cư dân thuộc văn hóa Hòa Bình sống trong vùng hang động miền Tây Thanh Hóa đã dần dần tiến xuống chiếm lĩnh vùng đồng bằng và vươn tới định cư nông nghiệp. *Văn hóa Cái Bèo* (ở khu vực thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng) là sự tiếp nối văn hóa Soi Nhụ, có niên đại 6.000 năm cách ngày nay. Giống như Đa Bút, Cái Bèo cũng kế thừa truyền thống Hòa Bình, Bắc Sơn nhưng lại nhanh chóng thích ứng với môi trường biển và khai thác biển.

Văn hóa Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) cũng thuộc văn hóa đá mới có gốm sau Hòa Bình, phân bố ở vùng đồng bằng ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh. Người Quỳnh Văn đã bước đầu định cư tương đối lâu dài giữa vùng trời biển bao la và tiến hành săn bắt, thu nhặt, khai thác các nguồn lợi tự nhiên ở duyên hải miền Trung. Đồi vỏ điệp Quỳnh Văn vừa là nơi cư trú vừa là khu mộ của người nguyên thuỷ. Khai quật khu mộ này, khảo cổ học cho rằng, mộ địa Quỳnh Văn vẫn là nơi chôn các thành viên bình đẳng của thị tộc, chưa có dấu hiệu chứng tỏ có sự phân hóa tài sản trong cư dân Quỳnh Văn.

Đại biểu cho di tích đá mới sau Hòa Bình ở ven biển Nam Trung Bộ là di chỉ Bàu Dũ (thuộc xã Tam Xuân, thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam). Nét nổi bật là công cụ đá ở Bàu Dũ mang đậm đặc trưng văn hóa Hòa Bình, nhưng ở Bàu Dũ ngoài cuội người ta còn sử dụng đá gốc để chế tác công cụ. Người Bàu Dũ cư trú ngoài trời, ven bờ biển, thích nghi dần với môi trường rộng lớn. Phong cách mai táng người chết ở Bàu Dũ giống người Quỳnh Văn.

Các di tích văn hóa thuộc Hậu kỳ đá mới phân bố rất rộng trên hầu khắp mọi miền đất nước.

Văn hóa Hà Giang phân bố trên địa bàn tương đương với các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Yên Bái, trong đó tập

trung nhất ở Hà Giang và Cao Bằng. Nét đặc trưng của văn hóa Hà Giang là sự có mặt của loại hình bôn có vai, có nấc mà gờ nấc chạy thẳng từ vai này sang vai kia. Đồ gốm ở Hà Giang thường thô dày, đều pha cát thô, thạch anh mang phong cách riêng của đồ gốm tiền sử vùng núi Tây Bắc, Lạng Sơn, nhưng cũng phảng phất phong cách gốm Phùng Nguyên sau này.

Văn hóa Mai Pha phân bố chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Nét nổi bật của văn hóa Mai Pha là tổ hợp rìu, bôn tứ giác kích thước vừa và nhỏ được mài nhẵn toàn thân. Đồ gốm được làm từ chất liệu đất sét trộn với bã thực vật, sạn cát, vỏ nhuyễn thể và thạch anh nghiền nhỏ, hoa văn khắc vạch mô típ hoa thị kết hợp trổ lỗ.

Văn hóa Cái Bèo được các nhà khảo cổ học xác nhận là loại hình văn hóa "*tiền Hạ Long*" vì nó là cơ sở trực tiếp hình thành nền văn hóa Hạ Long từ 4500 năm đến 4000 năm cách ngày nay. *Văn hóa Hạ Long* phát triển qua hai giai đoạn. Giai đoạn sớm (loại hình Thoi Giếng) là sự tiếp tục truyền thống công cụ cuội và kỹ nghệ mài Bắc Sơn với nghề làm gốm bằng bàn xoay. Người Thoi Giếng đã mở rộng kinh tế khai thác biển ở cả ven bờ và xa bờ. Đến giai đoạn muộn, nét tiêu biểu của văn hóa Hạ Long là những chiếc rìu bôn có nấc, được chế tác có sự tham gia chủ yếu của kỹ thuật cưa, chuốt bóng và kỹ thuật tạo nấc. Đồ gốm chủ yếu là gốm xốp với kỹ thuật trang trí hoa văn đắp thêm, văn khắc vạch kết hợp trổ lỗ. Dấu tích văn hóa Hạ Long giai đoạn muộn không chỉ tìm thấy trên địa bàn miền Bắc, mà còn xuất hiện ở cả các khu vực miền Trung, miền Nam nước ta và nhiều nơi thuộc Nam Trung Quốc, Đông Nam Á.

Bắt nguồn từ văn hóa Quỳnh Văn và phát triển lên từ văn hóa Quỳnh Văn là *văn hóa Bàu Tró* (phân bố dọc vùng ven biển và đồng bằng các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị). Nét đặc trưng của văn hóa Bàu Tró là công cụ tuy đã được mài nhưng vẫn chưa hết dấu vết ghè đẽo ở trên thân. Ở Bàu Tró, bên cạnh các đồ gốm làm bằng tay đã có đồ gốm làm bằng bàn xoay. Đặc biệt, người Bàu Tró đã biết dệt vải. Trong các di chỉ thuộc văn hóa Bàu Tró đã tìm thấy những dọi xe chỉ bằng đất nung.

Nói đến dấu tích văn hóa Hậu kỳ đá mới cũng không thể không nhắc đến *văn hóa Biển Hồ* ở cao nguyên Plâycu, tỉnh Gia Lai và các nhóm di tích khác ở Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng, ở vùng núi Bắc Trung Bộ và Tây Bắc.

Nhìn chung, vào cuối thời đại đá mới, trên khắp ba miền Bắc, Trung, Nam của đất nước, bao gồm cả vùng rừng núi, trung du, đồng bằng châu

thổ, duyên hải và hải đảo đã tụ cư nhiều nhóm bộ lạc có kỹ thuật làm đồ đá và đồ gốm gần tương tự nhau. Nhiều bộ lạc đã lấy nông nghiệp trồng lúa làm hoạt động kinh tế chủ yếu và nhờ có nông nghiệp trồng lúa mà đời sống của con người đã bước đầu ổn định. Họ đã bắt đầu định cư trong các xóm làng. Các nhà nghiên cứu cho rằng với sự chuyên hóa trong kinh tế sản xuất, với sự phát triển trao đổi và sự bùng nổ dân số, đó chính là biểu hiện của một cuộc "*Cách mạng đá mới* " trên đất Việt Nam.

3. Sơ kỳ thời đại đồ đồng

Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội nguyên thủy là trên cơ sở kỹ thuật chế tác đá đã phát triển đến đỉnh cao, cư dân thời đại Hậu kỳ đá mới trên đất nước ta đã tìm được một loại vật liệu mới là đồng. Đồng tham gia vào thế giới gỗ đá đã dần dần làm thay đổi sức sản xuất xã hội. Một trong các nhóm bộ lạc đó là chủ nhân của *văn hóa Phùng Nguyên*.

Các bộ lạc Phùng Nguyên là cư dân nông nghiệp trồng lúa ở vùng Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng. Các bộ lạc Phùng Nguyên đã đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật làm đồ đá với sự sử dụng thành thạo kỹ thuật cưa, khoan lỗ, khoan tách lõi, tiện, mài... mà con người thuộc tất cả các giai đoạn trước và sau đó đều không thể vượt qua. Cư dân Phùng Nguyên là những người thợ gốm tài hoa. Họ làm gốm bằng bàn xoay, gồm nhiều chủng loại, kiểu dáng đẹp, với những đồ án trang trí hài hòa và mang những nét đặc trưng Phùng Nguyên. Di tích cư trú của họ là những xóm làng cổ, định cư lâu dài, với diện tích rộng hàng chục vạn mét vuông. Người Phùng Nguyên đã biết chăn nuôi chó, lợn, trâu, bò, gà. Họ biết đến hợp kim đồng thau và dùng hợp kim đồng thau để chế tác công cụ sản xuất, nhưng thực ra loại công cụ mới này chưa có vị trí thực sự trong đời sống kinh tế xã hội. Ở thời kỳ Phùng Nguyên con người vẫn sử dụng phổ biến công cụ bằng đá. Các bộ lạc Phùng Nguyên, vì thế, chưa vượt ra khỏi phạm trù của hình thái công xã nguyên thủy. Tuy nhiên, do sự xuất hiện của nghề luyện kim mà người đàn ông đã bước đầu có được vị trí quan trọng trong sản xuất và trong đời sống xã hội. Thời kỳ Phùng Nguyên, con người vẫn sống trong xã hội nguyên thủy, nhưng xã hội

nguyên thủy của người Phùng Nguyên là xã hội đang có những chuyển biến mạnh mẽ, đang vươn lên để tự phủ định mình, một xã hội đã có đầy đủ những tiền đề để bước sang một hình thái mới cao hơn- xã hội có phân hóa giai cấp và Nhà nước sơ khai.

Cùng với các bộ lạc Phùng Nguyên còn có những bộ lạc khác ở nhiều khu vực khác nhau trên đất nước ta đã tiến vào thời đại đồ đồng.

Các bộ lạc chủ nhân của nền *văn hóa Hoa Lộc* sống trên vùng bờ biển các huyện Hậu Lộc và Nga Sơn (Thanh Hóa), bên cạnh các hoạt động đánh cá, săn bắn, họ thực sự là cư dân của một nền nông nghiệp dùng cuốc phát triển. Họ là những người không chỉ có kỹ thuật chế tác đá phát triển cao, mà còn có nghệ thuật làm gốm độc đáo cả về kiểu dáng và hoa văn trang trí. Đặc biệt, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một số hiện vật bằng đồng như dùi đồng, dây đồng trong các di chỉ này. Đây chính là cơ sở để xác nhận chủ nhân của nền văn hóa Hoa Lộc đã biết đến kim khí. Di chỉ Cồn Chân Tiên ở lưu vực sông Mã có phong cách trang trí đồ gốm gần giống với văn hóa Phùng Nguyên. Di chỉ Đền Đồi ở Quỳnh Lưu (Nghệ An) có một số đồ án trang trí trên gốm gần gũi với Cồn Chân Tiên. Di chỉ Long Thạnh (Bình Định) được các nhà khảo cổ học xếp vào văn hóa Sa Huỳnh sơ kỳ. Tại đây, phong cách trang trí hoa văn trên mặt thành miệng đồ gốm cũng như thủ pháp trang trí hoa văn trên gốm có nhiều nét gần gũi với gốm Phùng Nguyên. Cả ba di chỉ này đều được nhiều nhà khảo cổ học xếp tương đương với văn hóa Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng.

Tại đảo Hòn Tre (Khánh Hòa) và các đảo hay khu vực bờ vịnh Cam Ranh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ từ năm 1925 đến nay đã phát hiện nhiều di tích *văn hóa Xóm Cồn* được xếp vào giai đoạn Hậu kỳ đá mới- Sơ kỳ đồng thau. Công cụ đá điển hình ở Xóm Cồn là loại rìu bôn tứ giác thon dài. Đồ gốm ở đây khá phong phú với lối vẽ hoa văn màu đỏ nâu và vàng da cam. Người Xóm Cồn thường sử dụng vỏ nhuyễn thể làm công cụ và đồ trang sức. Cư dân Xóm Cồn bên cạnh nghề đánh bắt cá, khai thác thủy, hải sản, đã biết trồng trọt và chăn nuôi.

Thuộc vùng lưu vực sông Đồng Nai chúng ta từng biết đến di chỉ Cầu Sắt thuộc Hậu kỳ đá mới. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện thêm nhiều di chỉ Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn, Ngãi Thắng... là bước phát triển nối tiếp sau giai đoạn Cầu Sắt. Các bộ tạo nông nghiệp ở lưu vực sông

THƯ VIỆN
ĐH DÂN LẬP HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐỌC
ĐVL 3019

Đồng Nai đã biết sử dụng những chiếc cuốc đá mài nhẵn, thân cong về phía trước, kích thước lớn để làm đất. Gốm Đồng Nai giai đoạn này đã phong phú về kiểu loại và hoa văn, trong đó cũng có những đồ án trang trí gần giống với Phùng Nguyên. Tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long và một số đảo thuộc vùng biển phía nam và tây nam, chúng ta cũng đã phát hiện thêm nhiều di tích quan trọng có thể xếp vào khung niên đại Sơ kỳ thời đại đồng thau.

Như vậy, không chỉ có bộ lạc Phùng Nguyên mà trên khắp đất nước, đặc biệt là ở các vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ cách đây khoảng 4000 năm, trên cơ sở trình độ phát triển cao của kỹ thuật chế tác đá, người nguyên thủy đã bắt đầu biết đến hợp kim đồng thau. Nét đặc biệt của các di chỉ văn hóa thuộc Sơ kỳ thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam là tính bản địa, tính liên tục từ Hậu kỳ đá mới phát triển lên và các mối quan hệ giao lưu văn hóa thường xuyên nhiều chiều giữa chúng. Nếu coi văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa Sơ kỳ thời đại đồ đồng tiêu biểu nhất, thì ở hầu hết các nền văn hóa cùng thời, đồ gốm đều phảng phất phong cách Phùng Nguyên. Sự xuất hiện của hợp kim đồng thau được coi là sự kiện trọng đại nhất trong đời sống kinh tế xã hội nguyên thuỷ, là cơ sở cho bước phát triển nhẩy vọt của các bộ lạc nguyên thủy trên đất Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

II - VIỆT NAM THỜI KỲ DỰNG NƯỚC

1. Những chuyển biến về kinh tế - xã hội

Sự phát minh ra kỹ thuật luyện kim đánh dấu một bước ngoặt lớn trong xã hội nguyên thuỷ. Tuy nhiên nói như thế không có nghĩa là một khi con người tìm ra đồng là xã hội ngay lập tức đã có những biến chuyển căn bản. Thật ra, suốt cả thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên, con người nguyên thủy Việt Nam mới chỉ đủ thời gian để kịp chuẩn bị những tiền đề cho bước nhẩy vọt. Hình thái xã hội nguyên thủy ở thời Phùng Nguyên mới bước đầu có dấu hiệu tan rã và nó tiếp tục tan rã cùng với các bước phát triển của văn hóa đồng thau trong các giai đoạn tiếp theo.

Văn hóa Đồng Đậu- văn hóa Trung kỳ thời đại đồng thau ở vào khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ II TCN, vừa là bước kế tục, vừa là quá trình nâng cao và đổi mới so với văn hóa Phùng Nguyên. Nếu ở Phùng Nguyên, con người mới bắt đầu biết đến kỹ thuật luyện kim thì ở Đồng Đậu kỹ thuật luyện kim đồng thau đã thực sự phát triển. Trong các di chỉ thuộc văn hóa Đồng Đậu, hiện vật bằng đồng thau chiếm khoảng 20% số công cụ và vũ khí với nhiều loại hình phong phú như rìu, mũi lao, mũi tên, lưỡi câu,

giữa... Khảo cổ học còn tìm thấy khuôn đúc mũi tên, mũi nhọn, rìu... làm bằng đất và bằng đá, khuôn đúc một vật và khuôn đúc một lần nhiều hiện vật. Chắc chắn phải đến thời điểm này, kim loại mới thực sự gia nhập vào thế giới gỗ đá của người nguyên thủy và tạo nên sự thay đổi lớn lao trong đời sống kinh tế xã hội người nguyên thuỷ.

Bước sang giai đoạn *văn hóa Gò Mun*- Hậu kỳ thời đại đồng thau (khoảng cuối thiên niên kỷ thứ II TCN đến đầu thiên niên kỷ thứ I TCN) đồ đồng phát triển mạnh và chiếm ưu thế so với đồ đá. Nhìn chung, trong các di chỉ Gò Mun, các nhà khảo cổ học đã thống kê được số hiện vật đồng thau chiếm trên 50% tổng số công cụ và vũ khí phát hiện được. Bên cạnh các loại hình công cụ và vũ khí từng thấy trong các di chỉ Đồng Đậu, lần này ở Gò Mun xuất hiện thêm loại rìu lưỡi xéo, lưỡi liềm. Đồng thau cũng được người Gò Mun sử dụng để chế tạo đồ trang sức. Tỷ lệ nghịch với quá trình gia tăng của đồ đồng thau là chiều hướng giảm sút của đồ đá về số lượng cũng như loại hình.

Đến giai đoạn *văn hóa Đông Sơn* (khoảng đầu thiên niên kỷ thứ I TCN), đồ đồng phát triển rực rỡ, đạt đến mức hoàn hảo cả về kỹ thuật cũng như nghệ thuật. Trong khi đó, tại các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn, số hiện vật đá tìm được không chỉ ít về số lượng mà còn nghèo nàn và đơn điệu về loại hình, trừ đồ trang sức. Đồ gốm cũng chỉ được chế tạo đơn sơ và hướng vào mục đích thực dụng. Điều đáng lưu ý hơn là các nhà khảo cổ học còn phát hiện ra dấu tích của nghề luyện kim sắt và những hiện vật như cuốc, mai, thuổng, mũi tên làm bằng sắt trong nhiều di chỉ Đông Sơn. Đấy là cơ sở khoa học để khảo cổ học ngày nay xếp văn hóa Đông Sơn vào Sơ kỳ thời đại đồ sắt.

Từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn, một chặng đường dài gần 2000 năm, con người Việt Nam từ một nền kinh tế nguyên thủy với công cụ sản xuất bằng đá là phổ biến đã bước sang một nền kinh tế bao gồm nhiều ngành nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước trở thành ngành chủ đạo với những công cụ sản xuất bằng đồng thau, bằng sắt có hiệu quả sử dụng tốt, năng suất lao động cao. Riêng trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước thời kỳ này cũng là thời kỳ chúng ta đạt được những thành tựu căn bản trên con đường chuyển từ nông nghiệp dùng cuốc lên nông nghiệp dùng cày với lưỡi cày bằng kim loại và sức kéo của gia súc. Quá trình này cũng đồng thời là quá trình con người Việt Nam dứt khoát chọn nghề trồng cây lúa nước làm nghề sống chính. Định hướng có ý nghĩa hết sức căn bản này được hình thành và khẳng định do sự thúc ép ngày một gay gắt của quá trình gia tăng dân số. Từ những vùng núi đồi

trung du, những vùng bậc thềm, những gò cao bên cạnh đồng bằng, người Việt từng bước lấn dần vùng đồng bằng. Đến khi họ có công cụ đồng thau, và nhất là công cụ sắt trong tay thì vùng đồng bằng đầm lầy không còn là mối hiểm nguy đối với họ nữa. Đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn, toàn bộ vùng đồng bằng rộng lớn của sông Hồng, sông Mã, sông Cả đã được khai phá về căn bản. Những làng xóm đông vui, những dòng sông, kênh mương, hệ thống giao thông đường thủy, hệ thống thủy lợi, những cánh đồng mầu mỡ đã gần như là cảnh quan chung của vùng đồng bằng châu thổ.

Về mặt xã hội, chế độ phụ hệ bắt đầu được manh nha từ thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên và đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn, nó chắc chắn đã được xác lập. Truyền thuyết dân gian về Chử Đồng Tử - Tiên Dung, Sơn Tinh - Ngọc Hoa, truyện Trầu Cau ... đều phản ánh chế độ cư trú bên nhà chồng (tức là hình thức hôn nhân của chế độ phụ hệ). Truyền thuyết Hùng Vương xác nhận ngôi thủ lĩnh cao nhất thuộc về nam giới và cha truyền con nối. Xảy ra đồng thời với quá trình nâng dần vai trò của người đàn ông, quá trình ra đời và phát triển của loại gia đình hạt nhân là quá trình tan rã của công xã thị tộc và thay vào đó là loại hình xã hội mới đặc trưng cho giai đoạn tan rã của công xã nguyên thủy và quá độ sang xã hội có giai cấp: *công xã nông thôn*.

Tư liệu khảo cổ học cho biết những di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn thường rộng từ vài nghìn đến vài vạn mét vuông và tầng văn hóa khá dầy. Đó là những xóm làng định cư trên cơ sở công xã nông thôn.

Tư liệu dân tộc học, ngôn ngữ học cho biết những từ Việt cổ như kẻ, chạ, chiềng... thường để chỉ khu vực cư trú của người Việt tương đương với làng xã sau này. Mỗi công xã nông thôn gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định. Một đặc điểm quan trọng của công xã nông thôn nước ta là bên cạnh quan hệ láng giềng, địa lý, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn trong công xã. Kết cấu vừa làng vừa họ hay kết cấu làng - họ chắc chắn khá phổ biến ở thời kỳ văn hóa Đông Sơn và còn lưu lại ở các thế kỷ sau, thậm chí đến ngày nay trong các địa danh mang tên một họ gắn với chữ "*xá*". Đặc điểm này làm cho sự gắn bó bên trong công xã càng trở nên bền chặt.

Tư liệu thư tịch cổ cho biết thời Hùng Vương có các loại "*ruộng Lạc*", "*dân Lạc*" là ruộng và dân của công xã. Ruộng đất cày cấy của công xã được phân chia cho các gia đình thành viên sử dụng theo những tục lệ mang tính chất bình đẳng và dân chủ của cộng đồng làng xã và có thể là phân chia một lần, có kết hợp điều chỉnh khi cần thiết. Đơn vị sản xuất chủ yếu trong công xã là gia đình nhỏ. Ngoài những ruộng đất phân chia cho

các thành viên cày cấy, công xã có thể giữ một bộ phận ruộng đất để cày cấy chung nhằm sử dụng thu hoạch vào những chi phí công cộng. Công việc khai hoang làm thủy lợi và những lao động công ích khác đều được tiến hành bằng lao động hiệp tác của toàn thể công xã. Xã hội thời kỳ văn hóa Đông Sơn dựa trên nền tảng công xã nông thôn được các nhà nghiên cứu cho là loại hình xã hội kiểu "*Phương thức sản xuất châu Á*"(4).

Trong xã hội, tuy sự phân hóa theo hai cực chưa thật sâu sắc và mức độ phân hóa chưa cao lắm, nhưng tình trạng phân biệt về của cải và thân phận con người thì đã rõ ràng. Tư liệu mộ táng thời kỳ văn hóa Đông Sơn là một bằng chứng xác nhận thực tế này. Trong số 115 ngôi mộ phát hiện ở Thiệu Dương (Thanh Hoá) có 2 ngôi mộ không có hiện vật, 53 ngôi mộ chỉ có đồ gốm, 36 ngôi mộ có đồ gốm và một ít hiện vật đồng, 20 ngôi mộ có từ 5 đến 30 hiện vật đồng, 4 ngôi mộ có trên 20 hiện vật đồng, trong đó ngôi mộ có nhiều hiện vật đồng nhất là 36 chiếc. Ở Đông Sơn (Thanh Hoá), trong số 60 ngôi mộ, có 16 ngôi mộ chỉ có hiện vật gốm và đá, 44 ngôi mộ có hiên vât đồng trong đó ngôi mộ nhiều nhất là 20 chiếc. Đặc biệt, khu mộ táng ở Làng Cả (Việt Trì, Phú Thọ) phản ánh rõ nét tình trạng phân nóa xã hội: Trong số 307 ngôi mộ có 258 ngôi mộ không có hiện vật, 38 ngôi mộ có từ 1 đến 5 hiện vật, 5 ngôi mộ có từ 6 đến 10 hiện vật, 3 ngôi mộ có từ 11 đến 15 hiện vật và 3 ngôi mộ có trên 16 hiện vật. Ở Việt Khê (Thuỷ Nguyên, Hải Phòng) trong số 5 ngôi mộ hình thuyền thì 4 ngôi mộ không có hiện vật, nhưng ngôi mộ còn lại lại có đến 107 hiện vật, trong đó có 93 hiện vật đồng. Đây chắc chắn là ngôi mộ của một người giầu và có thế lực !.

Qua tư liệu mộ táng ta có thể hình dung quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy dẫn đến kết cục là một số người bị tụt xuống địa vị thấp kém, trong khi đó có một số ít người có điều kiện vượt lên thành người giầu sang hơn hẳn và một số người khác trên đại thể vẫn giữ ở mức trung bình. Các nguồn thư tịch cổ của Trung Quốc, truyền thuyết dân gian... cũng góp phần xác nhận giả thuyết này.

Nhìn một cách tổng quan, thời kỳ văn hóa Đông Sơn, xã hội đã bao gồm 3 tầng lớp là vua quan quý tộc, nô tỳ và dân tự do của công xã nông thôn.

Nô tỳ là tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội. Họ có thể vốn là các thành viên trong công xã vì nghèo khổ hay vì vi phạm tục lệ của công xã mà bị bắt làm nô tỳ. Truyện An Tiêm còn cho biết trường hợp nô tỳ là người ngoại tộc bị bán. Trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, người ta có

thể nhận ra hình ảnh nô tỳ là những người đang bị trói, bị hành hạ và bị hành hình. Nhiệm vụ chủ yếu của nô tỳ là phục dịch trong các gia đình quý tộc. Họ cũng có thể tham gia vào các hoạt động sản xuất nhưng không đáng kể vì số lượng nô tỳ trong xã hội ít. Do đó, nô tỳ không được coi là tầng lớp quan trọng, có vị trí thực sự trong xã hội.

Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn không chỉ là tầng lớp đông đảo nhất, chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội, mà còn giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu. Họ nhận ruộng của công xã để cày cấy và đương nhiên phải chịu tất cả các trách nhiệm đối với công xã. Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của họ với tư cách là một người dân tự do đều phải thông qua công xã. Công xã có quyền tự trị rộng lớn. Quan hệ thống trị và bóc lột trong công xã đã xuất hiện nhưng chưa nặng nề, gay gắt đến mức độ đối kháng. Các thành viên công xã có cuộc sống tương đối tự do, ổn định, đành rằng không tránh khỏi nguy cơ bị nô lệ hóa hay nông nô hoá, nhưng đấy không phải là xu hướng cơ bản.

Tầng lớp đứng ở vị trí cao nhất trong xã hội là những người trong bộ máy thống trị họp lại.

2. Sự hình thành Nhà nước đầu tiên - Nhà nước Văn Lang

Nhà nước là một phạm trù lịch sử của xã hội có giai cấp. Điều kiện quan trọng số một để nhà nước có thể ra đời được là trên cơ sở sức sản xuất phát triển dẫn đến tình trạng phân hóa xã hội. Nhà nước ra đời là sản phẩm tất yếu của một xã hội mà mâu thuẫn giai cấp đã phát triển đến mức không thể điều hòa được. Đây là quy luật hình thành chung của tất cả các nhà nước trên thế giới, không loại trừ bất cứ một kiểu nhà nước nào dù đó là nhà nước Aten, Hy Lạp, Giecmanh hay nhà nước mang tính đặc thù phương Đông.

Riêng đối với loại hình nhà nước phương Đông, Ph. Enghen đã nêu rõ luận điểm mẫu mực, giải thích về quá trình ra đời của nhà nước ở đây như sau: "*Trên cơ sở phân hóa xã hội là tiền đề vật chất không thể thiếu được, yêu cầu tổ chức công trình tưới nước và yêu cầu đấu tranh tự vệ làm cho Nhà nước lúc ban đầu vốn là "chức năng xã hội" tiêu biểu cho lợi ích chung của cộng đồng, rồi chuyển sang địa vị độc lập với xã hội*" và cuối cùng "*vươn lên thành thống trị đối với xã hội*"[5]. Như vậy, nghiên cứu sự ra đời của nhà nước phương Đông, ngoài đi sâu nghiên cứu sự phân hóa xã hội, chúng ta không thể không quan tâm đúng mức đến sự tác động của hai nhân tố khác là thủy lợi và tự vệ. Nhà nước Văn Lang ra đời cũng không nằm ngoài quy luật này.

** Tình hình phân hóa xã hội*

Nước ta thời Hùng Vương, sự phát triển của sức sản xuất đã gây ra nhiều biến động xã hội và đưa đến một tình trạng phân hóa xã hội rõ nét vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn. Lúc này trong xã hội đã có kẻ giầu, người nghèo, kẻ sang, người hèn và tình trạng bất bình đẳng xã hội đã in đậm dấu ấn trong các khu mộ táng hay đã được phản ánh trong một số truyền thuyết dân gian và thư tịch cổ. Tuy nhiên, mức độ phân hóa xã hội đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn vẫn chưa thật cao, chưa thật sâu sắc, nhưng nó cũng đã tạo ra một cơ sở xã hội cần thiết cho quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên.

** Nhu cầu thủy lợi, trị thuỷ.*

Bắt đầu từ giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, khi con người tiến xuống khai phá vùng đồng bằng sông Hồng và chọn nghề trồng cây lúa nước làm nghề sống chính là họ phải trực tiếp đối mặt với vùng đồng bằng sông nước. Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc vào Việt Nam trên một địa bàn phức tạp có độ dốc cao, nên nó là một trong những con sông "nguy hiểm" vào bậc nhất thế giới. Chinh phục vùng đồng bằng sông nước này, người Việt cổ phải đối phó với muôn vàn khó khăn, thử thách, nhưng khó khăn phức tạp hơn cả vẫn là làm sao để có thể chủ động được nguồn nước. Cơ sở của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đặt ra nhu cầu bức thiết phải có những công trình tưới tiêu bảo đảm nguồn nước cho cây trồng. Sức mạnh của con người vươn lên chinh phục thiên nhiên để phát triển sản xuất nông nghiệp đã được huyền thoại hóa bằng câu chuyện "Sơn Tinh- Thủy Tinh". Truyện phản ánh cuộc đấu tranh chống ngập lụt của người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ với ước mơ Sơn Tinh phải chiến thắng Thủy Tinh, núi phải cao hơn nước, người trồng lúa phải thắng ngập lụt.

Cho đến nay, khảo cổ học chưa tìm thấy di tích những công trình thủy lợi thời Hùng Vương nhưng qua nguồn thư tịch cổ có thể hiểu, để "*tưới ruộng theo nước triều lên xuống*"[6] người ta phải biết đắp bờ giữ nước, phải biết xây dựng một số công trình nhân tạo như phai, đập, kênh, mương.... Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được dấu tích của một đoạn đê cổ có trước thời Bắc thuộc ở Cổ Loa. Như vậy, vào cuối thời Hùng Vương, cư dân vùng đồng bằng sông Hồng đã biết đắp đê, nhưng có thể đấy mới chỉ là những đoạn đê ngắn để chống ngập lụt cho một vài nơi nào đó.

Công việc chống ngập lụt không bao giờ là công việc đơn lẻ của từng cá nhân, gia đình hay từng làng mà nó luôn luôn đòi hỏi một sự liên kết

rộng lớn gồm nhiều công xã, nhiều khu vực, trước hết là toàn bộ vùng châu thổ sông Hồng. Có thể lúc ban đầu, đây chỉ là chức năng xã hội xuất phát từ lợi ích chung của cả cộng đồng, nhưng rồi trong tay người giao phó, dần dần nó đã trở thành chức năng của nhà nước đối với xã hội.

** Nhu cầu tự vệ, chống ngoại xâm*

Nước ta ở vào vị trí địa lý mang tính chất tiếp xúc của bán đảo Đông Dương và Đông Nam Á. Nó nằm trên đầu mối của những luồng giao thông tự nhiên nối liền đại lục với đại dương. Đây là vị trí giao lưu kinh tế, văn hóa rất thuận lợi và có lẽ cũng vì sự thuận lợi đó mà đây lại trở thành vị trí mà nhiều người nhòm ngó, tìm mọi cách tấn công từ nhiều phía để chiếm đoạt. Yêu cầu tự vệ chống lại các mối đe dọa từ bên ngoài vì thế cũng sớm được đặt ra và càng ngày càng trở nên bức thiết.

Truyền thuyết dân gian nhắc nhiều đến các cuộc đấu tranh chống các loại "*giặc Man*", "*giặc Ân*", "*giặc Hồ Tôn*", "*giặc Hồ Xương*", "*giặc Mũi Đỏ*", "*giặc Thục*".... Đặc biệt là truyền thuyết Thánh Dóng đã phản ánh và ca ngợi cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta lúc đó. Cậu bé làng Phù Đổng mới 3 tuổi đã phải vươn dậy thành người khổng lồ phá tan giặc dữ. Hình ảnh Thánh Dóng phá giặc Ân là kết tinh ý chí tài năng và sức mạnh vùng lên của một cộng đồng cư dân tuy nhỏ nhưng kiên quyết đánh bại mọi đạo quân xâm lược lớn mạnh, bảo vệ cuộc sống yên vui của cộng đồng.

Truyền thuyết "Thánh Dóng" gần đây đã được giới khảo cổ học Việt Nam chứng minh là nó được xây dựng trên một sự thực lịch sử: Nếu đem so sánh số lượng vũ khí tìm được ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên và Đông Sơn thì ta thấy có sự khác biệt. Trong giai đoạn Phùng Nguyên, số lượng vũ khí chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với tổng số hiện vật tìm được (khoảng từ 0,28% đến 2,91%); trong khi đó đến giai đoạn Đông Sơn số lượng vũ khí đã tăng lên trên 50% (từ 50,06% đến 63,29%). Nếu ở Phùng Nguyên các kiểu loại vũ khí còn ít và chưa phân hóa với công cụ sản xuất, thì ở Đông Sơn kiểu loại vũ khí rất phong phú, đa dạng, gồm các vũ khí đánh gần như rìu, giáo, dao găm, kiếm ngắn, qua..., vũ khí đánh xa như cung, nỏ, lao... và các phương tiện phòng hộ khác. Mỗi một thứ vũ khí lại gồm nhiều loại khác nhau (như mũi tên đồng có đến hơn chục loại...). Đây là một bằng chứng xác minh câu chuyện Thánh Dóng đánh giặc Ân là câu chuyện xây dựng trên sự thật lịch sử thời dựng nước.

Vào cuối thời Hùng Vương, nạn ngoại xâm càng trở thành mối đe dọa nghiêm trọng. Lúc này ở Trung Quốc, chủ nghĩa bành trướng Đại Hán đã ra

đời và bắt đầu nhòm ngó, mở rộng xâm lược xuống phương Nam. Từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc (770-221 tr CN), nước Sở, mà cụ thể là Việt Vương Câu Tiễn đã có lần sai sứ xuống dụ vua Hùng thần phục nhưng đã bị cự tuyệt(7). Vào đầu thế kỷ thứ III tr CN, đế chế Tần thành lập và nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán lại càng nặng nề, thường xuyên và ác liệt hơn. Để tồn tại và phát triển, các bộ lạc người Việt ở trên đất Văn Lang không thể không cố kết lại với nhau thành một khối thống nhất. Đấy là lý do khách quan tác động đến sự hình thành nhà nước đầu tiên của họ.

Như vậy, yêu cầu đoàn kết chống ngoại xâm và thủy lợi của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng lưu vực sông Hồng đã tác động rất mạnh vào quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam- *Nhà nước Văn Lang*. Nhà nước ra đời vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn (trong thiên niên kỷ thứ I trCN, khoảng 2500-2700 năm cách ngày nay). Chưa rõ căn cứ vào đâu mà sách *Việt sử lược* cũng chép tương tự như vậy: "*Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682 tr CN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang...*"(8). Như thế, theo *Việt sử lược*, bộ sử xưa nhất của nước ta còn lại, nước Văn Lang ra đời cách ngày nay xấp xỉ 2700 năm.

Nhà nước Văn Lang ra đời trong điều kiện tình hình phân hóa giai cấp chưa thật sâu sắc. Bên cạnh chức năng thống trị, bóc lột, nó còn phải đảm đương hai chức năng công cộng là xây dựng các công trình thủy lợi và tổ chức chiến đấu chống ngoại xâm.

Tổ chức Nhà nước lúc này còn hết sức đơn sơ. Đứng đầu Nhà nước là Hùng Vương (vua Hùng). Chữ "*hùng*" theo các nhà ngôn ngữ học phân tích là những từ "*kun*" trong *lang kun* của người Mường, "*khun*" trong tiếng Môn- Khơme và tiếng Thái... nhằm để chỉ người tù trưởng, bậc thủ lĩnh. Vì vậy, vua Hùng vốn chỉ là tù trưởng của bộ lạc Văn Lang, một bộ lạc mạnh nhất, giữ vai trò trung tâm tập hợp các bộ lạc khác, sau trở thành thủ lĩnh liên minh bộ lạc, rồi chuyển thành người đứng đầu một tổ chức Nhà nước sơ khai vẫn còn mang dáng dấp của vị thủ lĩnh xưa. Vua Hùng có quyền thế tập và tập trung trong tay một số quyền lực, tuy nhiên đấy chưa phải là quyền lực nhà nước đầy đủ.

Giúp việc cho vua Hùng có các *Lạc hầu*. Nước được chia ra thành các *bộ* (bộ lạc) và đứng đầu mỗi bộ là *Lạc tướng*. Chức Lạc tướng cũng được đời đời cha truyền con nối. Lạc tướng thực chất cũng chỉ là tù trưởng, thủ lĩnh đứng đầu một vùng.

Dưới bộ là các *công xã*. Đứng đầu công xã là *Bồ chính* (già làng). Bồ chính lúc đầu là người đại diện cho công xã nhiều hơn là đại diện cho Nhà nước, nhưng xu thế Bồ chính càng ngày càng nhích dần về phía quý tộc.

Để có đủ sức mạnh khai thác đất đai, chống thú dữ, chống thiên tai và giặc ngoại xâm, tổ tiên của người Việt đã phải sớm tụ tập lại trong làng và nước, với sự gắn bó chặt chẽ giữa làng với nước, giữa nước với làng. Tình yêu quê hương đất nước, tinh thần đoàn kết hợp quần, do đó, sớm có điều kiện nẩy sinh và phát triển.

Sự nẩy sinh của một hình thái Nhà nước, dù còn sơ khai nhưng đã đánh dấu một bước tiến quan trọng của lịch sử. Nó xác nhận quá trình dựng nước đời Hùng Vương và đặt cơ sở cho sự ra đời của một loại hình cộng đồng dân tộc mới: cộng đồng quốc gia, cộng đồng bộ tộc có ít nhiều tính dân tộc.

3. Nền văn minh Việt cổ - Văn minh Sông Hồng

** Quá trình hình thành*

Nước Văn Lang ra đời với một nền kinh tế phong phú, một tổ chức chính trị xã hội đã phát triển và một nền văn hóa khá cao. Đó là nền văn minh Sông Hồng (hay còn gọi là văn minh Việt cổ, văn minh Văn Lang, văn minh Đông Sơn).

Nền văn minh Sông Hồng được chuẩn bị từ những nền văn hóa tiền sử xa xôi và được trực tiếp tạo thành trong một quá trình văn hóa liên tục từ Sơ kỳ thời đại đồng thau đến Sơ kỳ thời đại đồ sắt.

Quá trình hình thành nền văn minh Sông Hồng đồng thời là quá trình liên kết các bộ lạc và liên minh bộ lạc thành cộng đồng quốc gia, cộng đồng bộ tộc với cơ cấu Nhà nước sơ khai. Đó cũng là quá trình tác động và dung hợp nhiều nền văn hóa của những thành phần cư dân khác nhau, thành một nền văn hóa thống nhất với nhiều loại hình địa phương, gồm nhiều thành phần dân tộc gần gũi nhau về nhân chủng và văn hoá, tức là một nền văn hóa thống nhất trong tính đa dạng.

Khảo cổ học đã chứng minh dòng chảy chủ yếu tạo thành nền văn minh Sông Hồng chính là dòng văn hóa sinh ra và trưởng thành trên mảnh đất màu mỡ của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Trên địa bàn này từ Sơ kỳ thời đại đồng thau đến Sơ kỳ thời đại đồ sắt đã diễn ra quá trình hình thành và phát triển của bộ phận cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, cốt lõi đầu tiên của người Việt, chủ nhân của nền văn minh Việt cổ. Theo tiến

trình phát triển, *văn hóa Phùng Nguyên* (Sơ kỳ thời đại đồng thau) chính là cội nguồn của nền văn minh Sông Hồng. Các giai đoạn văn hóa tiếp theo là *văn hóa Đồng Đậu* (Trung kỳ thời đại đồng thau), *văn hóa Gò Mun* (Hậu kỳ thời đại đồng thau) là quá trình chuẩn bị trực tiếp cho sự ra đời của nền văn minh Sông Hồng vào giai đoạn *văn hóa Đông Sơn* (Sơ kỳ thời đại đồ sắt). Bên cạnh dòng chảy chính này, ta có thể kể ra những nền văn hóa khác như văn hóa Hoa Lộc (cũng thuộc Sơ kỳ đồng thau, tương đương với Phùng Nguyên), hay nền văn hóa Hạ Long của nhóm cư dân sống ven biển và trên các đảo Đông Bắc thời kỳ trước đó (Hậu kỳ đá mới)..., tuy họ không có quan hệ với Phùng Nguyên, nhưng cũng lại là một nguồn tạo nên văn hóa Đông Sơn. Nếu ở các giai đoạn tiền Đông Sơn các nền văn hóa đã có mối liên hệ với nhau, nhưng về cơ bản vẫn còn mang nặng dấu ấn địa phương gắn liền với từng nhóm cư dân trong từng khu vực nhất định, thì đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, dù là di chỉ phát hiện được ở đâu, thuộc lưu vực sông Hồng hay sông Mã, sông Cả, dù ở miền đồng bằng châu thổ hay miền núi, mặc dù mỗi vùng vẫn có phong cách riêng nhưng tất cả đều mang những đặc trưng chung của văn hóa Đông Sơn với những di vật tiêu biểu như trống đồng, thạp đồng, thố, dao găm, giáo, rìu, lưỡi cày.... Đây rõ ràng là một nền văn hóa thống nhất của một cộng đồng quốc gia, một cộng đồng bộ tộc đã có sự liên kết gắn bó với nhau trên một lãnh thổ, một nền tảng kinh tế - xã hội và một lối sống chung.

Giai đoạn văn hóa Đông Sơn là chặng đường cuối, là sản phẩm tổng hợp, là đỉnh cao nhất của quá trình tạo thành nền văn minh Sông Hồng.

Quá trình hình thành nền văn minh Sông Hồng cũng chính là quá trình hình thành cư dân Việt cổ và tiếng Việt cổ. Tuy nhiên, khi nói đến cơ cấu của một nền văn minh, người ta thường nghĩ đến văn tự. Vì thế, vấn đề chữ viết thời Hùng Vương đã trở thành điều băn khoăn suy nghĩ của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, khảo cổ học, văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam(9). Mặc dù chưa tìm ra được một cách chính xác hệ thống chữ viết thời Hùng Vương nhưng chúng ta vẫn có thể tin theo lời sử cũ rằng, dưới thời Hùng Vương "*chính sự dùng lối kết nút*" (10) có thể được giải thích là cách ghi nhớ các sự việc theo kiểu văn tự kết nút mà các nhà nước cổ đại ở châu Mỹ đã sử dụng.

* *Đời sống văn hóa.*

Về lĩnh vực văn hóa bảo đảm đời sống nói chung, cụ thể là cách ăn, mặc, ở, đi lại... của người Việt cổ đã phản ánh rõ nét lối sống của cư dân

nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng nhiệt đới gió mùa trong một môi trường nhiều đầm, hồ, sông nước. Nguồn lương thực chính của cộng đồng cư dân là thóc gạo, trong đó chủ yếu là gạo nếp. Thức ăn bao gồm các loại rau củ, bầu bí, cá, đậu... và các sản phẩm của nghề đánh cá, chăn nuôi, săn bắn.... Người Việt có tục ăn trầu, nhuộm răng đen và xăm mình. Thường ngày, nam đóng khố, nữ mặc váy, cởi trần, đi chân đất. Cả nam lẫn nữ đều ưa dùng đồ trang sức làm bằng đá và đồng thau. Làng Việt thời kỳ này là những công xã nông thôn. Mỗi công xã nông thôn là một tập hợp của một số gia đình hạt nhân gắn kết với nhau theo cả quan hệ láng giềng lẫn dòng máu, sống quây quần lại trong một khu vực và thường có rào tre phòng vệ. Nhà của họ thường là nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá. Người Việt đi lại chủ yếu bằng thuyền, bè, mảng trên sông, suối...

Trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, cư dân thời Hùng Vương đã đạt đến một trình độ thẩm mỹ, tư duy khá cao, kết hợp những hình thái tín ngưỡng phức tạp, đan xen giữa tàn dư tín ngưỡng nguyên thủy với tín ngưỡng của thời đại kim khí và nông nghiệp trồng lúa nước.

Tín ngưỡng chủ yếu và phổ biến của người Việt cổ là *sùng bái tự nhiên* như thờ thần Mặt Trời, thần Sông, thần Núi... và tục *phồn thực* với những nghi lễ cầu mong được mùa, các giống loài sinh sôi nảy nở, đồng thời đã sản sinh ra tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái anh hùng thủ lĩnh, tục lệ cưới xin, ma chay. Trong số nhiều cách chôn người chết có loại *mộ thuyền* độc đáo.

Nghệ thuật thời Hùng Vương là nghệ thuật thực dụng mà người thợ thủ công cũng là nghệ nhân dân gian. Nhiều đồ trang sức, công cụ, vũ khí lúc này đều là những tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật tạo hình Đông Sơn phản ánh cuộc sống hiện thực bằng phong cách diễn tả sinh động, bố cục cân xứng hài hòa. Nghệ thuật âm nhạc, múa, nhẩy cũng khá phát triển và giữ vị trí quan trọng trong sinh hoạt văn hóa của người Việt cổ.

Lễ hội, nhất là hội mùa là đỉnh cao của sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Hội làng thường được tổ chức vào mùa thu, trong đó ngoài lễ nghi nông nghiệp cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng phong đăng, sinh sản thịnh vượng, người ta tổ chức các hoạt động vui chơi, văn nghệ, thể thao rất hồn nhiên, phong phú.

Di vật tiêu biểu của nền văn hóa Đông Sơn, văn minh Sông Hồng là *trống đồng*. Trống đồng là một loại nhạc khí được sử dụng trong tế lễ, hội hè. Trống đồng là vật tượng trưng cho quyền uy của tù trưởng dùng để tập hợp quần chúng, chỉ huy chiến đấu. Trống đồng cũng còn dùng để chôn

theo người chết hay có thể là một loại hàng hóa có giá trị cao dùng để mua bán, đổi chác. Trống đồng với những họa tiết trang trí phong phú, sinh động trên mặt trống và tang trống còn có giá trị như một bộ sử bằng hình ảnh, phản ánh cuộc sống lao động, chiến đấu và những hình thức tín ngưỡng vui chơi của cư dân thời Hùng Vương.

Văn minh Sông Hồng với biểu tượng trống đồng Đông Sơn là sản phẩm lao động sáng tạo của nhân dân ta từ buổi bình minh của lịch sử, kết tinh trong đó bản lĩnh, cá tính, lối sống và truyền thống của người Việt cổ đã tạo dựng nên trong thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc.

** Một số nét đặc trưng*

- *Về mặt kỹ thuật*: Nền văn minh Sông Hồng hình thành và phát triển trên cơ sở cuộc cách mạng luyện kim với nghề đúc đồng dần dần đạt đến mức hoàn thiện và trên cơ sở đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng đó, chủ nhân của nền văn hóa đã bước vào Sơ kỳ thời đại đồ sắt.

- *Về mặt kinh tế*: Nền văn minh Sông Hồng thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước của người Việt cổ sống trong khu vực nhiệt đới gió mùa, một xứ sở có nhiều sông nước, núi rừng, đồng bằng và biển cả.

- *Về mặt xã hội*: Nền văn minh Sông Hồng là một nền văn minh xóm làng dựa trên cơ cấu nông thôn kiểu Á châu của một xã hội phân hóa chưa gay gắt và Nhà nước mới hình thành. Nhà nước đó vừa có mặt bóc lột công xã, lại vừa đại diện cho lợi ích chung của công xã trong yêu cầu tổ chức đấu tranh chinh phục thiên nhiên, chống thiên tai, khai hoang, làm thủy lợi và tự vệ, chống ngoại xâm.

- Nền văn minh Sông Hồng là *một nền văn minh bản địa*, có cội rễ và cơ sở sâu xa trong cuộc sống lâu đời của các lớp cư dân trên lãnh thổ Văn Lang - Âu Lạc thuở đó.

- Nền văn minh Sông Hồng cũng *sớm có quan hệ giao lưu mật thiết với các nền văn minh láng giềng* (đặc biệt là văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ).

Như vậy, trước khi văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ lan truyền đến Đông Nam Á, trên địa bàn miền Bắc nước ta mà trung tâm là lưu vực sông Hồng đã xuất hiện một nền văn minh rực rỡ, xác lập được lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững vàng cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam sau này.

4. Nước Âu Lạc đời An Dương Vương

Vừa mới bắt đầu dựng nước, nhân dân ta đã phải liên tiếp đương đầu với nhiều mối đe dọa từ bên ngoài. Truyền thuyết dân gian kể lại cuộc chiến đấu chống lại nhiều thứ "*giặc*" như giặc Man, giặc Mũi Đỏ, giặc Ân... xác nhận từ thời các vua Hùng, nhân dân ta đã phải nhiều lần đứng dậy chống ngoại xâm.

Vào cuối đời các vua Hùng, nạn ngoại xâm càng trở thành mối đe dọa to lớn. Ở Trung Quốc, Việt Vương Câu Tiễn sau khi diệt nước Ngô vào năm 473 tr CN làm bá chủ miền duyên hải từ Sơn Đông đến Quảng Đông và đã từng sai sứ xuống dụ nước Văn Lang nhưng đã bị vua Hùng cự tuyệt. Sự kiện này được các nhà sử học Việt Nam coi là cuộc đụng độ đầu tiên giữa nước ta với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán. Truyền thuyết "Họ Hồng Bàng" trong sách *Lĩnh Nam chích quái* cũng phản ánh phần nào cuộc tiếp xúc và đụng độ của người Việt với Hoa Hạ ở phương Bắc. Sách có chép "*Dân phương Nam khổ vì bị người phương Bắc quấy nhiễu, không được yên sống như xưa...*". Nước Tần thành lập năm 221 tr.CN đã mở rộng những cuộc chiến tranh xâm lược đại quy mô ra cả hai phía bắc, nam lập thành một đế chế rộng lớn đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Về phía nam, kế tục và phát triển chủ trương "*bình Bách Việt*" của nước Sở trước đây, Tần Thủy Hoàng đã sai 50 vạn quân xâm lược đất đai của Bách Việt ở phía nam Trường Giang. Hàng vạn quân Tần vượt biên giới tràn vào lãnh thổ phía bắc và đông bắc nước ta lúc đó. Lúc này, hai tộc người Lạc Việt và Âu Việt (Tây Âu) vốn gần gũi về dòng máu, về địa vực cư trú, về kinh tế và văn hóa lại có điều kiện liên kết chặt chẽ với nhau hơn trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung. Theo sách *Hoài Nam Tử*, lúc đó "*người Việt đều vào rừng, ở với cầm thú không ai chịu để cho quân Tần bắt*" và "*họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần*". Đó là hình thức phôi thai của lối đánh du kích và thông qua lối đánh này mà lực lượng kháng chiến của người Việt ngày càng lớn mạnh ; còn quân Tần dần dần bị dồn vào tình thế nguy khốn và tuyệt vọng. Trên đà chiến thắng, người Việt tập hợp lực lượng tổ chức đánh lớn nhằm tiêu diệt sinh lực địch, đại phá quân Tần, giết chết chủ tướng Đồ Thư, buộc nhà Tần phải bãi binh. Đây là thắng lợi oanh liệt đầu tiên của dân tộc ta chống lại họa xâm lược của phong kiến phương Bắc.

Trong cuộc chiến đấu này, vai trò và uy tín của Thục Phán, người thủ lĩnh kiệt xuất của liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng được nâng cao, không chỉ ở trong bộ lạc Tây Âu mà còn có ảnh hưởng sâu rộng trong bộ lạc Lạc Việt. Sau khi cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi, trong điều kiện cộng đồng cư dân Lạc Việt - Tây Âu đã hình thành và uy tín ngày càng cao của Thục Phán, Thục Phán đã thay thế Hùng Vương, tự xưng là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc. Sách *Việt sử lược* chép rằng "*Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay*" [11], còn một số thần tích và truyền thuyết dân gian lại cho rằng sau nhiều cuộc xung đột, cuối cùng Hùng Vương theo lời khuyên của con rể là Thánh Tản Viên đã nhường ngôi cho Thục Phán.

Tên nước Âu Lạc bao gồm hai thành tố là Tây Âu (hay Âu Việt) và Lạc Việt, phản ánh sự liên kết của hai nhóm người Lạc Việt và Tây Âu. Trong triều vua Thục vẫn có Lạc hầu và các địa phương vẫn do Lạc tướng cai quản. Lãnh thổ nước Âu Lạc cũng được mở rộng trên cơ sở sáp nhập hai vùng lãnh thổ Văn Lang và Tây Âu. Sự thành lập nước Âu Lạc không phải là kết quả của một cuộc chiến tranh thôn tính, tiêu diệt lẫn nhau mà là một sự hợp nhất cư dân và đất đai của Lạc Việt và Tây Âu, của vua Hùng và vua Thục. Vì vậy, nước Âu Lạc là một bước phát triển mới, kế tục và cao hơn nước Văn Lang. Nước Âu Lạc của An Dương Vương chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn (khoảng gần 30 năm, từ năm 208 đến năm 179 tr.CN)[12], nhưng nó cũng đã có những đóng góp to lớn vào trong tiến trình phát triển của lịch sử đất nước.

Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội thời Âu Lạc đều tiếp tục phát triển trên cơ sở những thành tựu đã đạt được của nước Văn Lang trước đây. Văn hóa Đông Sơn vẫn là cơ sở văn hóa chung của nước Văn Lang và Âu Lạc. Do yêu cầu bức thiết của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, trong thời Âu Lạc, kỹ thuật quân sự có những tiến bộ vượt bậc. Đó là việc sáng chế ra nỏ Liên Châu bắn một lần nhiều phát tên, được coi là loại vũ khí mới, lợi hại (mà dân gian gọi là "Nỏ thần") và việc xây dựng kinh đô Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội), hình ảnh tập trung sự phát triển nhiều mặt của nước Âu Lạc.

Cổ Loa nằm trên bờ bắc sông Hoàng. Ngày xưa Hoàng Giang là một dòng sông lớn nối liền với sông Hồng và sông Cầu, tức là từ Cổ Loa có thể thông ra cả hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình để đi đến mọi miền đất nước lúc đó. Cổ Loa ở giữa vùng đồng bằng đông dân, kinh tế phát đạt,

lại được xây dựng trên một vùng đất đã được khai phá có xóm làng cư trú từ lâu đời, liên tục từ Sơ kỳ đồng thau cho đến Sơ kỳ đồ sắt. Việc dời đô về Cổ Loa với vị trí địa lý, giao thông, kinh tế như vậy chứng tỏ một yêu cầu phát triển mới của nước Âu Lạc.

Theo di tích còn lại, thành Cổ Loa gồm 3 vòng thành khép kín là thành Nội, thành Trung và thành Ngoại. Thành Nội hình chữ nhật có chu vi 1650 mét cao khoảng 5 mét, rộng khoảng từ 6 đến 12 mét và chỉ mở 1 cửa ở phía nam. Tương truyền đấy chính là nơi thiết triều của vua Thục. Thành Trung là một vòng thành khép kín bao phía ngoài thành Nội với chu vi 6500 mét, có 5 cửa là Bắc, Đông, Nam, Tây Bắc và Tây Nam, trong đó cửa Đông là một cửa đường thủy mở lối cho một nhánh sông Hoàng chảy vào sát thành Nội. Thành Ngoại dài khoảng 8000 mét có 3 cửa Bắc, Đông và Tây Nam, trong đó cửa Đông là cửa thông ra sông Hoàng. Cả ba vòng thành đều có ngoại hào nối với nhau và nối liền với sông Hoàng tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy rất tiện lợi. Ngoài 3 vòng thành và hào khép kín, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại còn có nhiều đoạn lũy và ụ đất được bố trí và sử dụng như những "*công sự*" phòng vệ nằm trong cấu trúc chung của thành.

Thành Cổ Loa với những di tích hiện còn là công trình lao động đồ sộ, một kỳ công của người Việt cổ trong buổi đầu dựng nước, khi dân số Âu Lạc thuở đó mới khoảng 1 triệu người. Cấu trúc và kỹ thuật xây dựng thành Cổ Loa biểu thị tài năng sáng tạo của nhân dân Âu Lạc. Đây là một kiến trúc quân sự kiên cố được phòng vệ chắc chắn, kết hợp chặt chẽ giữa quân bộ và quân thủy. Thành Cổ Loa còn biểu thị một bước phát triển mới của Nhà nước Âu Lạc, của quyền lực xã hội và sự phân hóa xã hội. Tất nhiên di tích thành Cổ Loa hiện nay có phải hoàn toàn chỉ là tòa thành thời An Dương Vương hay nó còn được tu bổ, bồi đắp, xây dựng thêm trong các đời sau. Phân biệt một cách thật rạch ròi đâu là di tích thời An Dương Vương và đâu là di tích các thời đại sau cũng đang còn là dấu hỏi của sử học.

Trong cuộc chiến tranh chinh phục Bách Việt, quân Tần tuy bị tổn thất nặng nề và thất bại ở Âu Lạc, nhưng đã chiếm được miền đất rộng lớn của người Việt và lập ra 4 quận là Mân Trung (Chiết Giang, Phúc Kiến), Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (bắc và đông Quảng Tây) và Quận Tượng (tây Quảng Tây và nam Quý Châu). Năm 210 tr.CN, Tần Thủy

Hoàng chết, đế chế Tần suy yếu, 4 quận ở phía nam trên thực tế đã thoát khỏi sự quản lý và kiểm soát của triều đình trung ương. Triệu Đà (vốn là người Hán) tranh thủ cơ hội chiếm lấy quận Nam Hải, giữ các cửa ải và chặn các đường giao thông từ bắc xuống, diệt trừ những quan lại nhà Tần có ý chống đối và thay bằng những người thân cận, cùng phe cánh lập ra chính quyền cát cứ của họ Triệu ở Phiên Ngung. Năm 205 tr CN, nhà Tần bị nhà Hán tiêu diệt, Triệu Đà lập tức đánh chiếm cả Quế Lâm và Quận Tượng lập ra nước Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung. Triệu Đà đã lợi dụng sự sụp đổ của đế chế Tần để thực hiện mưu đồ cát cứ và lợi dụng tình trạng lộn xộn của nhà Hán khi mới thành lập để củng cố và phát triển chính quyền của mình. Buổi đầu nhà Hán chấp nhận chính quyền cát cứ của Triệu Đà, phong cho Triệu Đà làm Nam Việt Vương. Triệu Đà trên danh nghĩa thần phục nhà Hán, nhưng trong thực tế vẫn hoàn toàn nắm thực quyền và ra sức củng cố lực lượng cát cứ ở Nam Việt. Năm 183 tr CN, Triệu Đà lập thành một nước riêng, không chịu thần phục nhà Hán và đẩy mạnh các hoạt động bành trướng lãnh thổ, trong đó hướng chủ yếu là nước Âu Lạc ở phương Nam[13]. Quân xâm lược nhà Triệu đã nhiều lần tiến vào Tiên Du, Vũ Ninh, sông Bình Giang (vùng Bắc Ninh ngày nay). Lực lượng quốc phòng của An Dương Vương lúc bấy giờ khá hùng mạnh với số quân đông, được huấn luyện chu đáo, có vũ khí tốt với loại nỏ Liên Châu, có tòa thành Cổ Loa kiên cố. Dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và những tướng soái tài ba như Cao Lỗ, quân dân Âu Lạc đã nhiều lần đánh bại và đánh lui quân xâm lược Triệu Đà ở vùng núi đồi Tiên Du và Vũ Ninh.

Sau nhiều lần tấn công thất bại, biết không thể chinh phục nước Âu Lạc bằng vũ lực, Triệu Đà quyết định thay đổi thủ đoạn xâm lược. Triệu Đà xin giảng hòa với An Dương Vương và xin cầu hôn công chúa Mỵ Châu cho con trai mình là Trọng Thủy. Lợi dụng tục ở rể của người Việt, Triệu Đà cho Trọng Thủy sang ở rể tại kinh thành Cổ Loa. Các tướng lĩnh của An Dương Vương lúc đó như Cao Lỗ, Nồi Hầu đã thấy rõ âm mưu của Triệu Đà, ra sức khuyên can nhưng ông không nghe và từng bước bị quân giặc dẫn dắt vào cạm bẫy. An Dương Vương bị lung lạc ý chí chiến đấu, tê liệt tinh thần cảnh giác, nội bộ trong triều bất hòa, chia rẽ. Nhiều tướng giỏi như Cao Lỗ, Nồi Hầu, Đinh Toán... đã bị bạc đãi, bị giết hại hay phải bỏ đi. Trong khi đó, Trọng Thủy lại lợi dụng cương vị con rể và tình yêu chân thành của Mỵ Châu để "*xem trộm nỏ thần, ngầm làm máy nỏ khác,*

đổi móng rùa vàng giấu đi"...., như các sách sử của Việt Nam và Trung Quốc chép. Điều này có thể được hiểu là Trọng Thủy đã đánh cắp các bí mật quân sự, làm mất uy thế, làm suy yếu lực lượng quốc phòng của nước Âu Lạc. Do những sai lầm chủ quan của mình mà An Dương Vương bị đẩy vào tình thế cô lập, xa rời nhân dân, xa rời những người cương trực và tài giỏi, khiến cho vận nước đang đứng trước bờ vực thẳm.

Được tin báo của Trọng Thủy, Triệu Đà lập tức tiến quân xâm lược nước Âu Lạc, bất ngờ đánh thẳng vào thành Cổ Loa. Cuộc chiến đấu của An Dương Vương bị thất bại. Cơ đồ của Âu Lạc đã bị chìm đắm. Đất nước rơi vào thảm họa hơn 1000 năm bị Bắc thuộc.

Việt Nam trong bối cảnh chung của Đông Nam Á, nằm ở khu vực quê hương của loài người. Sống ở nơi gió mùa, thuộc vùng nhiệt đới ẩm, thế giới thực, động vật phong phú, đa dạng, cư dân nguyên thủy vùng này từ hái lượm và săn bắt đã sớm biết thuần hóa một số loài thực vật, phát minh ra nghề trồng trọt cách đây khoảng 1 vạn năm. Vì thế, Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam lại được ghi nhận là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm của loài người. Vào Hậu kỳ đá mới, cách ngày nay khoảng 5 - 6 nghìn năm, cư dân Việt Nam và Đông Nam Á đã từ một nền nông nghiệp sơ khai tiến lên nền nông nghiệp trồng lúa nước... Tất cả những thành tựu văn hóa tiền sử đó là những bước chuẩn bị, là tiền đề đưa lịch sử Việt Nam vào thời đại dựng nước và giữ nước đời Hùng Vương-An Dương Vương, đánh dấu một bước phát triển vượt bậc về mọi mặt của tiến trình lịch sử dân tộc.

Trong thời đại dựng nước, ta có nhiều thành tựu lớn, trong đó hai thành tựu cơ bản nhất là đã tạo dựng được một nền văn minh rực rỡ - *nền văn minh Sông Hồng* và hình thái Nhà nước sơ khai - *Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc*. Những thành tựu này không chỉ là những bằng chứng hùng hồn xác nhận thời đại Hùng Vương - An Dương Vương là những thời đại có thật mà còn chứng minh rằng chúng ta có một lịch sử dựng nước sớm, một nền văn hiến lâu đời ; tạo ra nền tảng bền vững cho toàn bộ sự sinh tồn và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam. Từ đấy, người Việt trên cơ sở một lãnh thổ chung, một tiếng nói chung, một cơ sở kinh tế - xã hội gắn bó trong một thể chế Nhà nước sơ khai, một lối sống mang sắc thái riêng, biểu thị trong một nền văn minh, văn hóa chung, đã tự khẳng định sự tồn tại của mình như một quốc gia văn minh có đủ điều kiện và khả năng vững vàng tiến lên, vượt qua mọi thử thách hiểm nghèo của thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử - thời kỳ hơn 1000 năm thống trị của phong kiến phương Bắc.

841.847
VHSG

(1) Di chỉ núi Đọ, núi Quan Yên, núi Nuông đã được xếp vào Sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. Nhưng gần đây, có một số tác giả lại dự đoán niên đại muộn hơn. Trong khi chờ đợi kết quả nghiên cứu mới, chúng tôi vẫn trình bày theo quan điểm phổ biến hiện nay.

(2) Văn hóa Hòa Bình nằm vắt ngang từ thời đại đá cũ sang thời đại đá mới, không thể kết luận một cách giản đơn là nó chỉ thuộc thời đại đá cũ hay đá mới và cũng không thể xếp nó thuộc vào thời đại đá giữa như quan niệm phổ biến trước đây.

(3) Trong mối quan hệ với văn hóa Hòa Bình, có ý kiến cho rằng văn hóa Bắc Sơn là một văn hóa độc lập với văn hóa Hòa Bình hay văn hóa Bắc Sơn là giai đoạn muộn hoặc chỉ là một diện hình địa phương của văn hóa Hòa Bình.

(4) Thuật ngữ *Phương thức sản xuất châu Á* được C.Mác đề ra lần đầu tiên vào năm 1859 trong "*Lời tựa*" cuốn *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*.

(5) Ph.Enghen, *Chống Đuy rinh*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 252.

(6) Theo *Giao Chỉ thành ký*, được Lê Trắc (thời Trần) dẫn lại trong *An Nam chí lược*.

(7), (8) *Việt sử lược*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr 14.

(9) Trong số các công trình nghiên cứu, đáng chú ý là bài *Dấu vết một số hệ thống chữ viết trước Hán và khác Hán ở Việt Nam và nam Trung Quốc* của GS Hà Văn Tấn đăng trên tạp chí *Khảo cổ học* số 1-1982. Tác giả đã tìm thấy trên một lưỡi cày đồng Đông Sơn, một qua đồng ở Thanh Hóa và 3 qua đồng trong mộ Sở ở Hồ Nam (Trung Quốc) những ký hiệu được coi là dấu vết của một hệ thống chữ viết có niên đại vào thời Chiến Quốc (tức là trước khi người Hán xâm lược nước ta) và hệ thống chữ này hoàn toàn khác chữ Hán. Theo tác giả, đó có thể là chữ viết thời Hùng Vương do cư dân chủ nhân văn hóa Đông Sơn sáng tạo và cùng với văn hóa Đông Sơn những sản phẩm có dấu tích chữ viết ấy đã được đưa đến những nơi xa. Thật ra, đây cũng mới chỉ là một giả thuyết khoa học làm cơ sở để tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

(10, 11) *Việt sử lược*, Sđd, tr 14.

(12) Về thời gian tồn tại của nước Âu Lạc cho đến nay vẫn còn các ý kiến khác nhau. Theo sách *Đại Việt sử kí toàn thư* thì Thục Phán lập ra nước Âu Lạc vào năm 257 tr.CN và ở ngôi 50 năm (đến năm 208 tr.CN). Sách *Việt sử thông giám cương mục* thế kỷ XIX đã chỉ ra sự bất hợp lý trong những ghi chép trên của *ĐVSKTT*. Thục Phán không phải người Tứ Xuyên (Trung Quốc) mà là tù trưởng bộ lạc Tây Âu ở vùng Việt Bắc - Tây Bắc nước ta và cuộc kháng chiến chống Tần của người Tây Âu - Lạc Việt chỉ có thể diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 214 tr.CN đến 208 tr.CN. Nước Âu Lạc ra đời trên cơ sở thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tần, nên có thể lấy mốc mở đầu là năm 208 tr.CN. Sách *Sử ký* chép rằng, sau khi Cao Hậu chết (180 tr.CN), Triệu Đà mới chiếm được nước Âu Lạc, nên chúng tôi cho rằng thời điểm kết thúc nước Âu Lạc vào khoảng năm 179 tr.CN.

(13) Có ý kiến cho rằng Nhà Triệu là triều đại mở đầu nghiệp đế vương của nước ta. Thực tế, Triệu Đà là người huyện Châu Định (Trung Quốc), lập ra một triều đình cát cứ trên đất Trung Quốc và thôn tính nước Âu Lạc, nên không thể coi là triều đình đại diện của nước Âu Lạc, càng không phải là đại diện chung của khối cộng đồng cư dân sống trên đất Văn Lang - Âu Lạc

Chương II

VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ BẮC THUỘC

(179 TCN - 938)

I - TỪ SAU THẤT BẠI CỦA NƯỚC ÂU LẠC ĐẾN SỰ THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC VẠN XUÂN

1. Chặng đường từ sau An Dương Vương đến Trưng Vương (179 TCN-43)

Sau khi chiếm được nước Âu Lạc, Triệu Đà sáp nhập đất Âu Lạc vào Nam Việt và chia Âu Lạc ra làm 2 quận là Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (bắc Trung Bộ), cử quan lại và quân lính sang cai trị và đóng đồn. Cách cai trị của họ Triệu tương đối lỏng lẻo. Triệu Đà chưa xoá bỏ vương hiệu của thủ lĩnh đất Tây Vu là đất bản bộ của họ Thục và vẫn cho các Lạc tướng được trị dân như cũ. Những luật lệ, phong tục tập quán cũ của Âu Lạc dưới thời Triệu tạm thời được duy trì. Cơ cấu xã hội Âu Lạc cũ hầu như chưa bị đụng chạm đến. Trong hơn 60 năm thống trị của nhà Triệu, trên đất Giao Chỉ, Cửu Chân không có những biến động quân sự, chính trị lớn.

Ở Trung Quốc, năm 202 TCN, Lưu Bang thay thế nhà Tần lập ra nhà Hán. Nhà Hán đã kế tục và phát triển trên một trình độ cao đường lối bành trướng nước lớn "*bình Thiên hạ*" trước đây.

Năm 111 TCN, nhà Hán điều hơn 10 vạn quân xuống chinh phục Nam Việt. Sau một thời gian chống cự, vua tôi nhà Triệu kẻ bị giết, kẻ bị bắt. Nhân thời cơ đó, thủ lĩnh đất Tây Vu (Tây Vu Vương) đã nổi dậy khởi nghĩa chống lại bọn sứ giả nhà Triệu, định khôi phục lại nền độc lập của nước Âu Lạc xưa. Đây là cuộc nổi dậy chống Bắc thuộc đầu tiên của nhân dân ta mà sử cũ còn ghi lại được. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Bọn quan lại nhà Triệu đã quỳ gối đầu hàng Lộ Bác Đức. Đất Âu Lạc lại chuyển sang tay nhà Hán.

Nhà Hán chia vùng đất mới chiếm ra làm 9 quận là Đạm Nhĩ, Chu Nhai (thuộc đảo Hải Nam), Nam Hải, Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô (đều

thuộc Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc ngày nay), Giao Chỉ (Bắc Bộ Việt Nam), Cửu Chân (vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh), Nhật Nam (vùng từ Quảng Bình đến Quảng Nam). Năm 106 TCN, nhà Hán đặt châu Giao Chỉ thống suất 7 quận ở lục địa và đặt trị sở ở quận Giao Chỉ là quận lớn nhất và quan trọng nhất. Đứng đầu châu Giao Chỉ là chức thứ sử, đóng trị sở tại Mê Linh (nay là làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc). Mỗi quận có một viên thái thú và một viên đô uý (cai quản việc dân sự và quân sự). Bên dưới quận là huyện. Nhìn chung ở huyện, các Lạc tướng vẫn được cai trị dân chúng theo truyền thống cũ. Phương thức bóc lột cơ bản lúc này vẫn là phương thức cống nạp. Tuy nhà Hán đã áp đặt được một bộ máy đô hộ ở các cấp châu, quận, song chính giới thống trị Hán tộc cũng phải thú nhận là chúng chỉ có thể "*dùng tục cũ mà cai trị*", không nắm được các huyện vì ở huyện vẫn theo chế độ lạc tướng cha truyền con nối của người Việt.

Thời kỳ từ thế kỷ thứ II TCN cho đến đầu Công nguyên vẫn là thời kỳ tồn tại của cơ cấu văn minh Đông Sơn với mô hình kinh tế- văn hóa nông nghiệp lúa nước cổ truyền ở Sơ kỳ thời đại đồ sắt Việt Nam. Nền văn minh Việt cổ vẫn thể hiện đầy đủ sức sống mãnh liệt của nó trong mấy trăm năm đầu của thời kỳ Bắc thuộc. Tuy vậy, người Việt nói chung không bài ngoại một cách mù quáng mà vẫn hấp thụ có chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại sinh để làm phong phú thêm bản sắc riêng cho chính mình. Thời kỳ này đã bắt đầu có sự truyền bá vừa ôn hòa vừa cưỡng bức lối sống, văn minh- văn hóa Hán vào đất Việt. Truyền bá ôn hòa qua giao lưu kinh tế- văn hoá, qua di dân Trung Quốc sang, còn truyền bá cưỡng bức, qua bọn đô hộ với các biện pháp hành chính- quân sự. Như thế, trên cơ tầng văn hóa Việt đã vận hành một cơ chế Hán, trong đó lối sống và văn hóa Việt tiếp xúc lâu dài và trực tiếp với văn hóa Hán, đã diễn tiến dưới ảnh hưởng của văn hóa Hán, và đang dần dần biến đổi từ mô hình Đông Sơn cổ truyền sang một mô thức mới: Việt- Hán.

Đến đầu Công nguyên, triều đình phương Bắc có biến loạn. Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, lập ra triều Tân (8- 23). Sau đó, Đông Hán thay thế triều Tân (23- 220), trong đó giai đoạn từ năm 25 đến năm 88 là thời kỳ Trung Quốc ổn định ở bên trong và có điều kiện mở rộng bành trướng ra bên ngoài.

Trước tình hình đó, một số khá đông quý tộc, địa chủ, sĩ đại phu Trung Quốc đem theo cả gia đình và tộc thuộc di cư xuống Giao Châu, dựa vào chính quyền đô hộ mà sinh cơ lập nghiệp, xâm lấn ruộng đất và tài sản của người Việt. Lúc này, đại diện cho chính quyền Đông Hán ở Giao Chỉ là

Tích Quang và ở Cửu Chân là Nhâm Diên. Cả Tích Quang và Nhâm Diên trước sau đều dùng lối sống Hoa cải biến phong hóa Việt. Họ mở trường dạy lễ nghĩa và buộc người Việt phải tuân theo lễ nghĩa Trung Quốc. Từ những việc như lấy vợ gả chồng cho đến việc ăn mặc, thậm chí cả việc tổ chức khai thác nông nghiệp cũng đều phải theo truyền thống, tập quán và kỹ thuật Hán.... Mức độ bóc lột và đồng hóa của chúng ngày càng trở nên khốc liệt. Ngoài việc bắt nhân dân ta phải cống nạp nhiều của quý, vật lạ của phương Nam, nhà Hán còn bóc lột tô thuế nặng nề, chiếm đất lập trang trại, nắm độc quyền sản xuất và mua bán muối. Nhà Hán ra sức củng cố và hoàn thiện chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ, tìm mọi cách xoá bỏ lối "*dùng tục cũ mà cai trị*", áp dụng pháp luật Hán, bắt nhân dân ta phải tuân theo lễ giáo phong kiến Hán. Việc chúng mở ra một vài trường học cũng chỉ là để đào tạo một số thuộc viên đắc lực cho chính quyền đô hộ và tuyên truyền những tư tưởng đạo đức phong kiến Hán.

Năm 34, Tô Định thay Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ lại càng tỏ ra gian tham hơn. *Đông Quan Hán ký* mô tả y "*thấy tiền thì giương mắt lên*". Y ra sức vơ vét thuế khoá, khống chế, đè nén các lạc tướng và con cháu họ, khiến cho cả quý tộc cũ và nhân dân đều oán hận chính quyền đô hộ. Trong tình hình đó, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã đạt tới mức cao hơn, mang một nội dung mới và có những hình thức khác. Đó là phong trào nổi dậy của nhân dân toàn đất nước mà đỉnh cao là *cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng* (năm 40 - 43).

Hai Bà Trưng (Trưng Trắc, Trưng Nhị) là con gái của lạc tướng huyện Mê Linh. Đất Mê Linh là đất bản bộ cũ của các vua Hùng, kéo dài trên hai bờ sông Hồng, trải rộng từ vùng núi Ba Vì (Hà Tây) sang vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Nhà Hán ban đầu đặt cả châu trị, quận trị và đô uý trị Giao Chỉ ở đất Mê Linh, vừa cai quản toàn vùng Nam Việt và Âu Lạc cũ, vừa trực tiếp khống chế "*đất Tổ*" của người Việt. Sang thời Đông Hán quận trị mới dời xuống Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh).

Theo truyền thuyết dân gian, thần tích miếu Mèn và đình Nam Nguyễn (Ba Vì, Hà Tây) thì mẹ Hai Bà Trưng là cháu ngoại vua Hùng, người làng Nam Nguyễn. Bà goá chồng sớm nên phải một mình nuôi dạy hai con gái. Truyền thuyết còn kể rằng quê cha của Hai Bà Trưng là làng Hạ Lôi (Mê Linh, Vĩnh Phúc) và gia đình bố mẹ của Hai Bà Trưng chuyên nghề dâu tằm, cho nên mới đặt tên con theo tên các loại kén (kén dầy là trứng chắc, tức Trưng Trắc, còn kén mỏng là trứng nhì tức Trưng Nhị). Quê của Hai Bà Trưng có thể ở khu vực bên bờ sông Hồng, đoạn từ Hạ Lôi lên đến khu vực chùa Mía[1].

Hai Bà Trưng là những người phụ nữ "*rất hùng dũng*", "*có can đảm, dũng lược*". Chồng Trưng Trắc là Thi Sách, con trai lạc tướng huyện Chu Diên (vùng Đan Phượng, Từ Liêm). Việc hai gia đình có thế lực lớn của hai vùng quan trọng nhất nước ta lúc đó thông gia với nhau khiến cho thanh thế của họ càng thêm mạnh.

Chính sách cai trị tàn bạo của nhà Đông Hán đã thôi thúc Thi Sách, Trưng Trắc hiệp mưu tính kế nổi dậy chống lại, nhưng chẳng may việc bị bại lộ. Tô Định đã giết chết Thi Sách trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Hành vi bạo ngược của Tô Định không những không dập tắt ý chí đấu tranh của Trưng Trắc, mà trái lại càng làm cho ngọn lửa căm thù bốc cao. Tháng 3 năm 40, Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị phát động cuộc khởi nghĩa ở khu vực cửa sông Hát (làng Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Tây) với mục đích đền nợ nước, trả thù nhà. *Thiên Nam ngữ lục*, thiên sử ca đượm tính dân gian thế kỷ XVII chép về *Lời thề* của Trưng Trắc trước quân sĩ, khẳng định lý do khởi nghĩa:

" *Một xin rửa sạch nước thù,*
Hai xin nối lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này"

Những người yêu nước khắp nơi rầm rập kéo về tụ nghĩa ở cửa sông Hát. Cửa sông Hát là chỗ gặp nhau của hai dòng sông lớn: Sông Hồng và sông Đáy thời kỳ đầu Công nguyên còn nằm ở phía trước cửa đền Hát Môn hiện nay. Đây là đầu mối của các luồng đường giao thông nối liền Mê Linh với Chu Diên, nằm trong vùng quê của cả Trưng Trắc và Thi Sách. Nơi đây tuy ở vị trí trung tâm nhưng lại có đủ điều kiện để xây dựng một căn cứ khởi nghĩa. *Thiên Nam ngữ lục* mô tả: "*Hát Môn có thế dụng binh. Sông sâu làm cứ, rừng xanh làm nhà*". Hai Bà Trưng đã chuẩn bị lực lượng, phát động khởi nghĩa và mở hội thề ở đây. Rồi từ cửa sông Hát, đại quân kéo xuống đánh chiếm Đô uý trị (Hạ Lôi, Mê Linh, Vĩnh Phúc), tiến công thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) và từ đó mở cuộc tiến công có ý nghĩa quyết định giải phóng thành Luy Lâu, dinh Thái thú Tô Định (Thuận Thành, Bắc Ninh).

Khởi nghĩa Hát Môn lập tức được sự hưởng ứng của các lạc tướng, lạc dân, không chỉ ở Mê Linh, Chu Diên mà còn ở các địa phương khác. *Hậu Hán thư* cho biết: Những người Man, người Lý (tiếng chỉ chung các dân tộc phương Nam) ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy

hưởng ứng. Phong trào đã nhanh chóng trở thành cuộc nổi dậy của toàn dân, vừa mang tính chất quy tụ, vừa mang tính chất tỏa rộng. Đây rõ ràng là sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc Việt. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng phản ánh ý thức dân tộc đã khá rõ rệt của các lạc tướng, lạc dân trong các bộ lạc hợp thành nước Âu Lạc cũ.

Chính quyền đô hộ tan rã và sụp đổ nhanh chóng trước sức tấn công của quần chúng. Bọn quan lại Đông Hán hoảng sợ phải bỏ hết của cải, giấy tờ, ấn tín tháo chạy về nước. Bản thân Thái thú Tô Định đã phải bỏ thành Luy Lâu, bỏ cả ấn tín, cắt tóc, cạo râu lẻn trốn về Nam Hải.

Chỉ trong một thời gian ngắn, ngọn cờ chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã tập hợp được 65 huyện thành (nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước ta hồi đó). Nền độc lập dân tộc lại được phục hồi sau hơn 200 năm chìm đắm dưới ách đô hộ của Trung Quốc. Trưng Trắc được suy tôn làm vua (sử cũ gọi là Trưng Vương)[2], đóng đô ở Mê Linh (Hạ Lôi, Vĩnh Phúc). *Đại Nam quốc sử diễn ca* chép về sự kiện này như sau:

"Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta".

Lên ngôi, Trưng Vương đã xá thuế cho dân 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân trong 2 năm liền. Trưng Vương đã dựa vào dân khôi phục sự nghiệp xưa của vua Hùng, vua Thục sau hơn 200 năm mất nước, sau khi các triều đại phương Bắc ráo riết và thâm độc thi hành chính sách đồng hoá nhằm biến Âu Lạc vĩnh viễn trở thành quận, huyện của chúng, sau khi nhà Hán ra sức "*bình Thiên hạ*", truyền bá tư tưởng "*tôn quân đại thống nhất* ", coi các dân tộc phương Nam là "*Man Di*", "*Tây Nam di*", là "*thuộc quốc*" và buộc tất cả phải phục tùng "*Thiên tử*", "*Thiên triều*". Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng với những nội dung và mục tiêu trên, với sự thành công nhanh chóng và sự suy tôn Trưng Trắc lên nắm quyền quản lý, điều hành đất nước là sự trỗi dậy của ý thức dân tộc, của ý thức tự chủ của nhân dân ta, phủ định hiên ngang cái cường quyền sai trái Đại Hán. Đây thực chất là một cuộc đồng khởi của toàn dân trên phạm vi cả nước, dưới sự lãnh đạo của người phụ nữ tuổi chưa tròn đôi mươi, cách ngày nay gần 2000 năm. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vì thế, là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử dân tộc và hiếm có trong lịch sử thế giới. Đây là một cái mốc bản lề khẳng định những giá trị vĩnh viễn của thời kỳ Hùng Vương- An Dương Vương và định hướng cho tương lai phát triển của đất nước.

Nghe tin Trưng Trắc khởi nghĩa và xưng vương, vua Quang Vũ nhà Hán hạ chiếu sai các quận Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ (?) sắm sửa thuyền xe, sửa sang đường cầu, thông miền khe núi, trữ sẵn thóc gạo chuẩn bị xâm chiếm lại đất nước ta. Tháng 4 năm 42, nhà Hán phong Mã Viện làm "Phục Ba tướng quân" đem 2 vạn quân cùng 2000 thuyền xe chia làm hai cánh, theo hai đường thủy bộ sang xâm lược nước ta. Mã Viện lúc này đã 58 tuổi, là một viên lão tướng có tài quân sự, đã từng đàn áp nhiều cuộc khởi nghĩa của người Khương và phong trào đấu tranh của nông dân ở Hoãn Thành (An Huy, Trung Quốc).

Trưng Vương đã chủ động tổ chức lực lượng đánh địch ngay tại vùng địa đầu Tổ quốc (khu vực cửa sông Bạch Đằng), rồi sau đó lui về chặn địch ở Lãng Bạc. Lãng Bạc là vùng đất cao nổi lên giữa vùng đồng trũng ngập lụt. Kết hợp các nguồn tài liệu thư tịch và khảo sát thực địa, có thể dự đoán Lãng Bạc nằm trong khu vực huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh ngày nay(3).

Trưng Vương đã kìm chân quân Hán tại Lãng Bạc khiến cho Mã Viện phải nao núng, chán chường. Nhưng vì tương quan lực lượng quá chênh lệch, Trưng Vương buộc phải bỏ Lãng Bạc, rút quân về cố thủ tại Cổ Loa. Không giữ được Cổ Loa, Hai Bà Trưng đành phải đem quân về Hạ Lôi và từ Hạ Lôi lui về giữ Cấm Khê(4) (khu vực kéo dài từ chân núi Ba Vì thuộc huyện Thạch Thất cho đến vùng chùa Hương, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây).

Hai Bà Trưng và các tướng sĩ mặc dù chiến đấu rất anh dũng, bảo vệ đến cùng căn cứ Cấm Khê, nhưng cuối cùng đã bị Mã Viện dồn sức đánh bại. Hai Bà Trưng đã hy sinh tại chiến trường(5). Đại quân của Hai Bà Trưng tan vỡ, người bị giết, người bị bắt đem về Trung Quốc. Lực lượng còn lại rút lui vào Cửu Chân và chiến đấu với quân xâm lược Mã Viện cho đến những người lính cuối cùng. Đất nước ta một lần nữa lại bị mất quyền độc lập.

2. Từ sau Trưng Vương đến khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập Nhà nước Vạn Xuân (43-542)

Sau khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, nhà Đông Hán lập lại ách thống trị đối với nước ta. Chính sách nô dịch, bóc lột và đồng hóa được đẩy mạnh, có hệ thống và quy mô lớn hơn trước.

Nhà Đông Hán ra sức tăng cường chế độ quận huyện, cử quan lại sang châu Giao cai trị tới cấp huyện. Mã Viện tâu với vua Hán là luật Việt và

luật Hán khác nhau tới hơn 10 điểm và xin áp dụng luật Hán trên đất Việt. Như thế việc thủ tiêu chế độ lạc tướng và việc bãi bỏ luật pháp cố hữu của người Việt rõ ràng là âm mưu của bọn phong kiến Hán muốn biến nước ta hoàn toàn trở thành những châu, quận, huyện do chúng trực tiếp cai trị.

Cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III, chính quyền Đông Hán tan rã, diễn ra cục diện "*Tam Quốc*": Nguỵ- Thục- Ngô (220 - 280). Quyền uy thực tế ở Giao Châu tập trung trong tay anh em Sỹ Nhiếp. Sau khi Sỹ Nhiếp chết, miền đất nước ta lệ thuộc vào phong kiến nhà Ngô. Năm 280, Tấn diệt Ngô tạm thời thống nhất Trung Quốc, nhưng ít lâu sau chính quyền nhà Tấn lại tan rã tạo nên cục diện "*Nam Bắc triều*", trong đó Giao Châu phụ thuộc một cách lỏng lẻo vào các thế lực phong kiến Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều (420 - 589).

Nhìn chung suốt mấy trăm năm từ cuối đời Hán đến đầu đời Đường triều đình phong kiến phương Bắc chỉ có thể coi miền đất nước ta là miền đất ngoài (ngoại địa), chỉ áp dụng được chính sách thống trị "*ràng buộc*" lỏng lẻo ở các châu, quận, huyện. Nhưng ở những nơi phong kiến phương Bắc đóng quân và cai trị, bên cạnh chính sách thống trị tàn bạo, chúng vẫn đẩy mạnh chính sách bóc lột ráo riết và đồng hóa nặng nề.

Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trung tâm khởi nghĩa chuyển về quận Nhật Nam ở phía nam và qua nhiều lần nổi dậy liên tiếp của người Chăm và các dân tộc anh em khác đã dẫn tới việc thành lập nước Lâm Ấp vào cuối thế kỷ II.

Khu vực phía bắc, sau một thời gian tạm lắng các cuộc đấu tranh, từ nửa cuối thế kỷ II trở đi, phong trào khởi nghĩa lại hồi phục mà tiêu biểu là khởi nghĩa của Chu Đạt năm 157 ở Cửu Chân, khởi nghĩa Lương Long ở cả bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố. Nghĩa quân đánh chiếm các quận huyện và đã làm chủ đất nước trong 4 năm (178- 181).

Sang thế kỷ III, trên đất nước ta bùng nổ cuộc khởi nghĩa lớn của Bà Triệu (năm 248) ở miền núi Nưa (Triệu Sơn, Thanh Hoá). Nghĩa quân đã đánh thắng quân Ngô nhiều trận, triệt hạ nhiều thành ấp. Quan lại của nhà Ngô từ thái thú đến huyện lệnh, huyện trưởng, kẻ bị giết, kẻ phải chạy trốn. Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa lan ra Giao Chỉ ở ngoài Bắc, giết chết thứ sử châu Giao. Khí thế cuộc khởi nghĩa đúng như sự thú nhận của sử nhà Ngô, đã khiến cho "*toàn thể châu Giao đều chấn động*".

Đứng trước nguy cơ tan rã của chính quyền đô hộ ở châu Giao, triều Ngô phải cử viên danh tướng Lục Dận làm Thứ sử Giao Châu An Nam hiệu

úy, đem khoảng 8.000 quân sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Bà Triệu đã lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu đến cùng và hy sinh anh dũng trên núi Tùng (Phú Điền, Hậu Lộc, Thanh Hóa). Câu nói nổi tiếng của Bà Triệu phản ánh tinh thần và ý chí độc lập, tự do của người Việt lúc đó: "*Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người*".

Tiếp nối Bà Triệu có hàng loạt các cuộc nổi dậy và khởi nghĩa khác liên tục nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Lý Trường Nhân (468 - 485).

Lý Trường Nhân, như sử Trung Quốc chép là một "*thổ nhân*", một "*Giao Châu nhân*", có lẽ ông thuộc tầng lớp hào trưởng địa phương và không làm quan chức gì cho Trung Quốc. Nhân cơ hội thứ sử Giao Châu bị chết, Lý Trường Nhân đã lãnh đạo nhân dân giết hết bọn quan quân đô hộ, giết cả những người lưu ngụ từ phương Bắc sang, rồi tự xưng là thứ sử. Những thứ sử do nhà Tống cử sang hòng chiếm lại nước ta đều bị Lý Trường Nhân chống đánh. Được vài năm, Lý Trường Nhân chết, người em họ là Lý Thúc Hiến thay. Lý Thúc Hiến không nhận Thứ sử từ phương Bắc sang. Năm 479, nhà Tề buộc phải công nhận Lý Thúc Hiến làm Thứ sử. Như vậy, cuộc khởi nghĩa của Lý Trường Nhân đã có màu sắc tự trị. Sáu năm sau, năm 485, nhà Tề tổ chức cuộc chinh phục lớn Giao Châu. Lý Thúc Hiến buộc phải đầu hàng. Nếu như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu do tầng lớp quý tộc bộ lạc cũ lãnh đạo thì khởi nghĩa của Lý Trường Nhân là do tầng lớp hào trưởng địa phương làm đại biểu. Điều này phản ánh những biến chuyển về kinh tế, xã hội và văn hoá... giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ V.

Từ đầu Công nguyên trở về sau, nước ta bước vào thời đại đồ sắt phát đạt. Những công cụ và vũ khí chủ yếu đều được chế tạo bằng sắt. Trên cơ sở đó nền kinh tế cũng có những chuyển biến quan trọng.

Nông nghiệp thời kỳ này đã là một nền nông nghiệp thâm canh có cánh đồng trồng lúa, đất bãi trồng dâu, có vườn cây, ao hồ thả cá, thả rau, có chuồng trại chăn nuôi gia cầm, gia súc... Thủ công nghiệp cũng có những bước tiến đáng kể, bên cạnh các nghề cổ truyền đã có thêm một số nghề học được từ nước ngoài. Có thể kể ra một số nghề tiêu biểu như rèn sắt, gốm, làm gạch ngói, dệt, đan lát, làm đường, làm giấy, chế tạo thủy tinh, sản xuất đồ mỹ nghệ. Trên cơ sở phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, việc buôn bán trong và ngoài nước cũng có bước phát triển mới. Mạng lưới giao thông thủy bộ vẫn dựa vào những

con đường và những phương tiện giao thông truyền thống mà mở mang thêm lên. Việc trao đổi kinh tế giữa châu Giao với nước ngoài cũng có tác dụng kích thích nhất định đối với nền kinh tế trong nước. Một số mặt hàng thủ công của ta đã được xuất khẩu, một số kỹ thuật nước ngoài cũng được nhân dân ta tiếp thu. Qua đó, việc giao lưu văn hóa giữa các nước cũng được đẩy mạnh.

Nho giáo là những tư tưởng triết lý, luân lý, đạo đức, thể chế cai trị của Trung Quốc cổ đại được Khổng Tử và các học trò của ông tổng hợp, hệ thống hóa xây dựng thành hệ thống lý luận ổn định trong những bộ *Ngũ kinh, Tứ thư*. Từ thời Hán trở đi, dần dần Nho giáo đã trở thành ý thức tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị và cùng với quá trình đô hộ của phong kiến Trung Quốc, Nho giáo cũng sớm được du nhập vào Việt Nam. Tuy nhiên đạo Nho và chữ Hán chỉ được truyền bá và phát triển trong bộ phận quan lại đô hộ và tầng lớp trên của xã hội ở những trung tâm chính trị lớn, chưa có ảnh hưởng rộng rãi trong dân chúng ở các xóm làng.

Phật giáo phát sinh ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VI TCN và được du nhập vào nước ta cũng từ rất sớm. Trung tâm Phật giáo Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) được hình thành đầu Công nguyên do sự truyền bá trực tiếp của các tăng sĩ Ấn Độ và sau đó lại được tiếp tục truyền bá từ các nhà sư Trung Quốc. Khác với Nho giáo, Phật giáo gần gũi với tín ngưỡng dân gian của người Việt nên được dân chúng tin theo. Tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu ngay từ cuối thế kỷ II đã xuất hiện các chùa Pháp Vân (Dâu), Pháp Vũ (Đậu), Pháp Lôi (Dàn) và Pháp Điện (Tướng), thờ các hiện tượng tự nhiên của tín ngưỡng nông nghiệp sơ khai (mây, mưa, sấm, chớp).

Đạo giáo cũng từ Trung Quốc (chủ yếu là Đạo giáo dân gian - Đạo phù thủy) được truyền sang nước ta từ cuối thế kỷ II . Tuy được truyền vào Việt Nam muộn hơn, nhưng ảnh hưởng của nó lại có phần sâu rộng hơn Nho giáo. Đạo giáo là đạo "xuất thế", chủ trương "vô vi", thoát tục, sống thuận theo tự nhiên. Khi truyền vào Việt Nam, Đạo phù thủy đã hòa quyện với những đền miếu, tín ngưỡng dân gian cổ truyền và sớm có vị trí trong cuộc sống tâm linh của người Việt.

Nhìn chung, dù là Nho, Đạo hay Phật truyền vào Việt Nam bằng con đường nào, trong hoàn cảnh nào, thì khuynh hướng thích nghi và hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cổ truyền của người Việt vẫn là khuynh hướng chủ đạo. Khuynh hướng xâm nhập lẫn nhau, hòa quyện vào nhau giữa các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa và ngoại lai đã tạo nên sắc thái đa nguyên và hỗn hợp trong cuộc sống tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam.

Trong xã hội, về cơ bản, tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt vẫn dựa trên cơ sở ruộng đất công hữu của các vùng, các công xã mà bóc lột nông dân. Người Việt không ngừng bảo tồn và củng cố cộng đồng xóm làng. Tuy nhiên, trên cơ sở sức sản xuất phát triển mà sự phân hóa xã hội ngày một sâu sắc thêm. Những mối quan hệ xã hội mới ra đời và phát triển, trong khi đó một số truyền thống cũ của chế độ tù trưởng bộ lạc và công xã đã bị phá vỡ hay không còn phát huy tác dụng trong hoàn cảnh lịch sử mới. Việc xoá bỏ cơ cấu bộ lạc, giữ lại và củng cố cơ cấu xóm làng, tăng cường sự cố kết dân tộc, thích ứng với cơ cấu quận huyện- một tổ chức có tính chất hành chính, địa vực là những chuyển biến quan trọng của xã hội Việt Nam thời kỳ này.

Do không nắm được cơ sở bên dưới của xã hội, nhà Hán chủ trương muốn giữ được đất đai mới chiếm thì phải thực hiện chính sách đồn điền. Chúng tiến hành dời tội nhân, dân nghèo người Hán xuống ở lẫn với người Việt, xâm chiếm và khai phá ruộng đất để lập đồn điền. Đồn điền là một loại ruộng quốc khố do chính quyền đô hộ trực tiếp quản lý. Một bộ phận nhân dân lao động bị trói buộc vào đồn điền trở thành nông nô của chính quyền đô hộ.

Do hậu quả của chế độ cống phú, tô thuế nặng nề, chiến tranh tàn phá, ruộng đất công bị cường hào chiếm đoạt mà nhiều thành viên công xã người Việt bị phá sản, phải rơi xuống thân phận làm nô tì cho các nhà quyền quý hay trở thành nông dân lệ thuộc, thuộc hạ của địa chủ quan lại địa phương.

Như thế, bên cạnh sự tồn tại phổ biến của làng xã, người Việt vẫn giữ được tính tự trị, thời kỳ này đã xuất hiện một số đồn điền của chính quyền đô hộ, một số trại ấp của quan lại địa chủ gốc Hán, cũng như một số thị trấn và xóm làng của người Hoa. Sự gia nhập của người Hoa không chỉ làm tăng thêm dân số mà còn đưa thêm văn hóa Hán vào xã hội Việt. Trái lại, do sinh sống lâu đời giữa một cộng đồng cư dân có sức sinh tồn mạnh mẽ mà số người Hoa di cư sang Việt Nam cũng dần dần Việt hoá, hòa nhập vào cộng đồng cư dân Việt.

Tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt có ảnh hưởng lớn về kinh tế, chính trị, xã hội trong dân chúng, song lại bị chính quyền đô hộ, chèn ép nên có nhiều mâu thuẫn với quan lại, chính quyền đô hộ của ngoại bang. Họ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ phong trào đấu tranh của dân chúng, trở thành thủ lĩnh các phong trào đấu tranh đó và qua đấu tranh mà ý thức dân tộc

của họ càng được bồi bổ, trưởng thành. Họ dần dần trở thành người đại diện cho phong trào dân tộc, đứng ra tổ chức tập hợp lực lượng vùng lên lật đổ chính quyền đô hộ, giành lại nền độc lập.

Trong suốt mấy thế kỷ, hầu như không có thế kỷ nào là không có khởi nghĩa của nhân dân, không một lúc nào bọn đô hộ phương Bắc được ăn ngon, ngủ yên. Phong trào đấu tranh của nhân dân đang chuyển dần vai trò lãnh đạo từ các quý tộc bộ lạc cũ sang các hào trưởng. Vào giữa thế kỷ VI, phong trào khởi nghĩa nhân dân đã tiến lên cao trào làm nổ ra cuộc khởi nghĩa Lý Bí dẫn tới việc thành lập Nhà nước Vạn Xuân. Đây là một cột mốc lớn, một đột phá hết sức quan trọng trong lịch sử hơn nghìn năm chống Bắc thuộc của nhân dân ta.

Lý Bí xuất thân từ một hào trưởng địa phương ở huyện Thái Bình (khu vực hai bờ sông Hồng phía trên thị xã Sơn Tây ngày nay). Ông có thời đã ra làm một chức quan nhỏ ở Cửu Đức. Nhưng do bất bình với bè lũ đô hộ, ông sớm bỏ quan trở về quê phối hợp với Tinh Thiều mưu tính việc khởi nghĩa.

Tinh Thiều là người giỏi văn chương, đã từng lặn lội sang Nam Kinh xin được bổ một chức quan ở kinh đô nhà Lương, nhưng chỉ được nhà Lương cho làm Quảng Dương môn lang, tức là chân canh cổng thành phía tây kinh đô Kiến Khang. Tinh Thiều xấu hổ không nhận chức, bỏ về quê cùng Lý Bí tổ chức khởi nghĩa.

Lý Bí nhân lòng oán giận của dân, đã liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền đất nước ta cùng nổi dậy chống Lương. Triệu Túc là thủ lĩnh đất Chu Diên, Phạm Tu là một tướng tài người làng Thanh Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) đã sớm đến với cuộc khởi nghĩa. Tháng giêng năm 542, cuộc khởi nghĩa toàn dân do Lý Bí lãnh đạo đã bùng nổ. Không đầy 3 tháng sau, bè lũ đô hộ nhà Lương đã bị quét sạch. Nghĩa quân chiếm được châu thành Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh). Sau những giờ phút kinh hoàng buổi đầu, chính quyền nhà Lương lập tức tổ chức đối phó. Tháng 4 năm 542, quân Lương tổ chức cuộc tấn công Giao Châu từ cả hai phía bắc và nam nhưng đã bị Lý Bí đánh bại và nắm quyền làm chủ đất nước cho đến tận Đèo Ngang (Quảng Bình). Năm 543, nhà Lương tổ chức cuộc phản công chinh phục lần thứ hai, nhưng bị Lý Bí chủ động đánh chặn ở Hợp Phố. Quân giặc mười phần chết đến bảy, tám. Tháng 5 năm 543, vua Champa đem quân đánh phá Châu Cửu Đức đã bị tướng Phạm Tu đánh bại, phải chạy trốn về nước. Cả hai tuyến biên giới ở phía nam và phía bắc đều được tạm yên.

Trên đà chiến thắng, vào mùa xuân, tháng giêng năm sau, năm 544, Lý Bí tuyên bố dựng nước, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, lên ngôi Hoàng đế,

tự xưng là Nam Đế. Lý Nam Đế quyết định phế bỏ niên hiệu của nhà Lương, đặt niên hiệu mới là Thiên Đức, mở chùa Khai Quốc (chùa Mở Nước), đúc tiền riêng (tiền Thiên Đức). Triều đình do Hoàng đế đứng đầu, bên dưới có hai ban văn, võ. Tinh Thiều làm Tướng văn. Phạm Tu làm Tướng võ, Triệu Túc làm Thái phó và Lý Phục Man được cử làm tướng quân coi giữ miền biên giới. Lý Nam Đế còn cho dựng điện Vạn Thọ để làm nơi văn võ bá quan triều hội. Cơ cấu triều đình Vạn Xuân tuy còn sơ sài nhưng rõ ràng đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, người Việt đã tự xây dựng cho mình một cơ cấu nhà nước mới theo chế độ tập quyền trung ương.

Việc dựng nước Vạn Xuân độc lập nói lên sự trưởng thành của ý thức dân tộc, của lòng tự tin vững chắc ở khả năng vươn lên làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ đất nước.

Nhưng đất nước Vạn Xuân của Lý Bí chỉ được tương đối yên hàn có hơn một năm. Mùa hè năm 545, Nam Kinh lại phát động cuộc phản công chinh phục lần thứ ba do Trần Bá Tiên cầm đầu.

Trần Bá Tiên là viên tướng tuy xuất thân "*hàn môn*"(nghèo khổ) nhưng có công đánh dẹp châu Quảng. Trong quá trình đàn áp châu Quảng, Trần Bá Tiên đã thu nạp, tổ chức được một đội quân riêng gần 3.000 người, vũ dũng, thiện chiến, khí giới tốt. Quân xâm lược lần này bao gồm nhiều bộ phận hợp thành như quân triều đình, quân riêng của Trần Bá Tiên, quân của thứ sử mấy châu ở phương Nam... tập trung lại ở Phiên Ngung rồi thủy bộ phối hợp theo con đường ven biển Đông Bắc tiến vào nước ta. Cuộc chiến diễn ra gay go ác liệt hơn trước rất nhiều. Quân của Lý Bí có khoảng vài vạn người dồn sức giữ thành ở cửa sông Tô Lịch nhưng không chống cự nổi cuộc tấn công ráo riết của Trần Bá Tiên. Lý Bí đành phải rút quân lên khu vực thành Gia Ninh (Trung Hà, Việt Trì). Trần Bá Tiên kéo đại quân lên đánh phá Gia Ninh. Lý Bí lại phải bỏ thành Gia Ninh chạy về phía núi rừng "*Di Lão*" (hồ Điển Triệt ở Lập Thạch, Vĩnh Phúc) và bị Trần Bá Tiên bao vây đánh bại tại đây. Lý Bí chạy sang động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ) và giao lại binh quyền cho Triệu Quang Phục.

Đến đây, lực lượng kháng chiến còn lại bị chia làm hai cánh: Một cánh do Lý Thiên Bảo, anh ruột của Lý Bí rút vào miền Trung và một cánh khác khoảng hơn 1 vạn người do viên tướng trẻ Triệu Quang Phục cầm đầu lui về xây dựng căn cứ mới ở Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên). Từ Dạ

Trạch, đêm đêm, quân ta kéo ra liên tục tập kích các doanh trại và các cuộc hành binh của quân Lương. Vì thế, người trong nước gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương (tức Vua Đầm Đêm). Năm 548 Lý Bí mất tại động Khuất Lão, Triệu Quang Phục được tin liền xưng là Triệu Việt Vương. Qua 4 năm chiến đấu (547 - 550), quân ta càng đánh càng mạnh, quân địch càng đánh càng yếu, cục diện chiến tranh dần dần có lợi cho ta, bất lợi cho địch.

Tình hình nhà Lương vào cuối những năm 548-552 bị rối loạn bởi "loạn Hầu Cảnh". Trần Bá Tiên đã trở về Trung Quốc làm Thái thú Cao Yên (năm 547), Thứ sử Giang Châu (năm 551) và được thăng đến chức Thừa tướng. Năm 557, Trần Bá Tiên cướp ngôi nhà Lương lập ra nhà Trần. Nhân cơ hội đó, Triệu Quang Phục từ căn cứ Dạ Trạch đã tung quân, mở một loạt cuộc tấn công lớn vào quân giặc, chiếm lại châu thành Long Biên, đuổi chúng ra khỏi bờ cõi, giành lại quyền tự chủ cho đất nước.

Năm 557, Lý Phật Tử từ động Dã Năng (miền thượng du Thanh Hoá) kéo quân về gây chiến với Triệu Quang Phục. Sau nhiều lần đánh nhau không phân thắng bại, hai phe Triệu Lý đã tạm thời giảng hoà, chia nhau địa giới bãi Quần Thần (vùng Thượng Cát, Hạ Cát, thuộc Từ Liêm, Hà Nội) và kết mối thông gia. Năm 571, Lý Phật Tử nhân sơ hở của Triệu Quang Phục đã tổ chức đánh úp, đoạt toàn bộ quyền hành và đất đai của Triệu Quang Phục, cũng tự xưng là Nam Đế (nên gọi là Hậu Lý Nam Đế). Hậu Lý Nam Đế bề ngoài tỏ vẻ thần phục ít nhiều đối với nhà Trần (Trung Quốc).

Ở Trung Quốc, năm 581, nhà Tuỳ thành lập. Năm 589, nhà Tuỳ diệt nhà Trần ở Giang Nam, kết thúc cục diện chia cắt Hoa Bắc - Giang Nam. Đến năm 602, vua Tuỳ cho gọi Lý Phật Tử vào chầu (với ý nghĩa là thần phục, đầu hàng), nhưng Lý Phật Tử chống lại. Nhà Tuỳ quyết định cất quân sang xâm lược nước ta dưới danh nghĩa đánh dẹp việc "*làm phản*" của Lý Phật Tử. Lý Phật Tử tổ chức kháng chiến nhưng thất bại và đã đầu hàng Lưu Phương. Đất nước lại bị rơi vào ách thống trị của nhà Tuỳ.

II - MẤY NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC CỔ CHAMPA, PHÙ NAM

1. Sự hình thành và phát triển của vương quốc cổ Champa

Trên dải đồng bằng ven biển miền Trung, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trong một số di chỉ dấu vết của một nền văn hóa vật chất đặc trưng,

gọi chung là *văn hóa Sa Huỳnh*. Văn hóa Sa Huỳnh là văn hóa thuộc giai đoạn Sơ kỳ đồ sắt của cư dân nông nghiệp ở ven biển miền Trung và miền Nam, có niên đại từ giữa thiên niên kỷ thứ nhất TCN đến đầu Công nguyên. Gần đây khảo cổ học đã chứng minh văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình) thuộc giai đoạn Hậu kỳ đá mới là tiền thân của văn hóa Sa Huỳnh. Từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn ở miền Bắc, từ Bàu Tró đến Sa Huỳnh ở miền Trung và miền Nam là những tuyến văn hóa có cùng nguồn gốc xa xưa và phát triển song song với nhau, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, tạo nên nhiều nét gần gũi, tương đồng. Với trình độ Sa Huỳnh, nhóm cư dân này đã bước vào thời kỳ hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước.

Văn hóa Champa có nguồn gốc từ văn hóa Sa Huỳnh nhưng trên bước đường phát triển đã chịu ảnh hưởng nhiều mặt và rất sâu sắc nền văn hóa Ấn Độ. Khi mới lập nước, quý tộc Chăm đã tiếp thu và sử dụng ngay hệ thống thần quyền của Ấn Độ để xây dựng hệ thống thần quyền cho vương quyền mình. Người Chăm xưa tôn thờ các thần sơ khai của người Ấn, đứng đầu là Inđra, vị thần chủ của các thần. Họ cũng sùng bái các thần Ấn giáo như là bộ ba Bơrama, Visnu, Siva, và tiếp thu cả đạo Phật thuộc phái Đại thừa. Về chữ viết, chữ Phạn (sanskrit) - một văn tự cổ của Ấn Độ cũng được tiếp thu cải biến thành chữ Chăm và được sử dụng rất sớm ở Champa (đặc biệt là giai đoạn từ thế kỷ II- VIII). Triều đình Champa đã lấy các từ Ấn Độ, thậm chí các địa danh Ấn Độ để đặt tên nước, tên châu, tỉnh và kinh đô của mình như Champa, Amaravati (vùng bắc Champa), Sinhapura, Inđrapura, Vigiaya... Các công thức văn bia chữ Phạn, các điển tích tôn giáo và văn học Ấn Độ cũng được các vua chúa, các học giả Champa lĩnh hội và sử dụng rất rộng rãi. Người Chăm còn tiếp thu và sử dụng lịch Ấn Độ trong sản xuất và đời sống. Đó là hệ thống lịch saka, áp dụng ở miền Bắc Ấn Độ từ ngày 3 tháng 3 năm 78 và được phổ biến sang nhiều nước Đông Nam Á, trong đó có Champa. Người ta cũng tính thời gian theo chu kỳ 12 năm, mỗi năm 12 tháng và cũng lấy các con thú làm biểu tượng cho mỗi chu kỳ (giống như lịch can chi của Trung Quốc). Đây cũng là hệ thống âm lịch, nên người ta dựa vào tuần trăng để chia một tháng ra 2 tuần và mỗi tuần có 7 ngày. Các công trình xây dựng đền tháp, nghệ thuật kiến trúc, môtíp kiến trúc của Champa cũng đều học tập của Ấn Độ. Mỹ Sơn (Quảng Nam) là khu di tích Chăm nổi tiếng gồm gần 70 đền tháp xây dựng vào nửa sau thiên niên kỷ I, đã được công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Tuy vậy, không phải văn hóa Ấn Độ đã mang vào Champa một cách nguyên vẹn, rập khuôn, mà trong thực tế tất cả những hình thức văn hóa đó đều đã được gia giảm và thể hiện theo kiểu Champa. Nếu nghiên cứu kỹ,ta vẫn có thể nhận thấy tháp đền Champa có những dáng vẻ riêng. Nghệ thuật kiến trúc và tạc tượng thế kỷ VII - X rất sinh động và độc đáo. Chữ viết mặc dù vay mượn từ chữ Phạn nhưng người Chăm lại sáng tạo thành chữ Chăm cổ. Trong vương quốc Champa, âm nhạc, ca múa đặc biệt phát triển. Người Chăm đã giữ rất lâu bền một số phong tục cổ truyền như ăn trầu, nhuộm răng đen, coi trọng phụ nữ, tục thờ cúng tổ tiên, tục hỏa thiêu người chết và chôn tro xương trong các mộ vò.

Trên địa bàn của văn hóá Sa Huỳnh có hai bộ lạc sinh sống là bộ lạc Cau (vùng từ Phú Yên đến Phan Thiết) và bộ lạc Dừa (vùng từ Quảng Nam đến Bình Định). Vào khoảng đầu Công nguyên, từ hai bộ lạc Cau và Dừa, vương quốc cổ Champa đã ra đời và phát triển. Lúc đầu, bộ lạc Cau đã thành lập một tiểu quốc riêng của mình ở khu vực phía nam đèo Cù Mông, gọi là tiểu quốc miền Nam, sau có tên là Panduranga. Tiểu quốc này phát triển độc lập qua nhiều thế kỷ và ngày càng có nhiều quan hệ chặt chẽ với các tiểu quốc lân cận. Ở khu vực bộ lạc Dừa, vào cuối thế kỷ II, nhân lúc Trung Quốc loạn lạc, dân Tượng Lâm nổi dậy đánh phá châu thành, giết chết Thứ sử Chu Phù (năm 190), khiến cho trong nhiều năm Trung Quốc không thể lập nổi quan cai trị ở đây. Người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Khu Liên[6] được tôn lên làm vua và lập ra nước Lâm Ấp.

Về lịch sử của vương quốc Champa giai đoạn từ khi mới thành lập đến thế kỷ X, trên đại thể, có 3 vương triều kế tiếp nhau:

- Vương triều Gangaragia (cuối thế kỷ II- đầu thế kỷ VIII) đặt kinh đô ở Trà Kiệu (huyện Duy Xuyên, Quảng Nam).

- Vương triều Panđuranga (giữa thế kỷ VIII- giữa thế kỷ IX), kinh đô thường đặt chủ yếu tại Phan Rang (Ninh Thuận), nhưng Nha Trang (Khánh Hoà) là nơi thờ cúng chính.

- Vương triều Đồng Dương (Inđrapura), giữa thế kỷ IX- cuối thế kỷ X, đặt kinh đô ở làng Đồng Dương (huyện Thăng Bình, Quảng Nam).

Vương quốc cổ Champa nằm trên khu vực miền Trung và Nam Trung Bộ là vùng có nhiều sản vật, khí hậu thuận lợi cho cây cối và các loài động vật sinh sôi nảy nở. Người dân ở đây lấy sản xuất nông nghiệp là nghề chủ yếu. Lúa tuy không nhiều, nhưng bù vào đó là rất nhiều loại rau quả và hoa màu. Vương quốc Champa là vùng có nhiều lâm sản và khoáng sản nổi tiếng như gỗ trầm hương (kỳ nam hương), vàng, bạc, đá quý. Sản xuất thủ công nghiệp khá phát triển, trong đó nổi bật nhất là các nghề dệt, nghề chế tạo đồ đựng, nghề làm đồ trang

sức và vũ khí bằng kim loại, nghề đóng gạch và xây dựng. Ngoài ra, nghề đóng thuyền và đi biển cũng phát triển mạnh. Đặc biệt, kỹ thuật xây dựng tháp của người Chăm đạt tới trình độ rất cao.

Xã hội người Chăm ở vương quốc Champa cổ là xã hội của cư dân sản xuất nông nghiệp và quan hệ chủ yếu trong xã hội cũng là những quan hệ về ruộng đất, về chế độ sở hữu và các hình thức sử dụng ruộng đất đó. Vua là nhân vật chuyên chế, có uy quyền tuyệt đối, nhưng chưa thấy sự xuất hiện các lãnh địa riêng của nhà vua, cũng hoàn toàn chưa thấy có dấu hiệu nào chứng tỏ các quý tộc và quan lại có lãnh địa riêng hay có ruộng đất riêng. Một khi không thấy có sở hữu ruộng đất lớn của vua và quý tộc-quan lại thì ta có thể nghĩ rằng hầu hết ruộng đất đều do người nông dân giữ và canh tác. Ruộng đất ở đây vẫn được coi là ruộng đất chung của công xã. Người nông dân vẫn sống theo từng làng (tức công xã) và có thể làng đã giao ruộng đất cho từng gia đình nông dân công xã canh tác. Công xã là nơi duy trì các mối quan hệ cộng đồng và thân tộc trong đời sống kinh tế và tinh thần. Quá trình phân hóa và phát triển của xã hội diễn ra tương đối chậm.

Xã hội Champa cổ đã sớm hình thành tầng lớp nô lệ. Nô lệ phục vụ trong các gia đình quý tộc và đền miếu, trong những công việc và phạm vi mà người ta không thể cưỡng bức lao động của nông dân công xã. Nô lệ đã trở thành một thành phần không thể thiếu của cơ chế xã hội Champa cổ. Như vậy, xã hội Champa mang những đặc trưng cơ bản của khu vực Đông Nam Á.

Trong tình hình kinh tế và sự phân hóa xã hội như thế, vương quốc cổ Champa tồn tại và phát triển trong nhiều thế kỷ dưới một bộ máy chính quyền không ngừng được củng cố với ý thức thâu tóm chặt chẽ toàn bộ lãnh thổ và quyền chuyên chế của vua đã được tăng cường đến mức cực đoan. Giúp việc cho vua có cả một bộ máy gồm các quan ở trung ương và địa phương. Vương quốc Champa cổ chú trọng xây dựng và phát triển quân đội làm hậu thuẫn cho chính quyền. Quân đội Champa đông tới 4- 5 vạn người, được cấp lương bằng hiện vật như quần áo, thóc gạo... Ngoài bộ binh, họ còn có kỵ binh, tượng binh và thủy binh với lực lượng mạnh.

2. Mấy nét về văn hóa Óc Eo và vương quốc cổ Phù Nam

Văn hóa Óc Eo có nguồn gốc từ văn hóa Đồng Nai. Văn hóa Đồng Nai là nền văn hóa phát sinh và phát triển ở lưu vực sông Đồng Nai và đồng

bằng sông Cửu Long, có những đặc trưng rất giống văn hóa Sa Huỳnh, nên trước đây nhiều người thường ghép chung vào văn hóa Sa Huỳnh.

Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã chứng minh quá trình phát triển liên tục từ thấp đến cao của những nền văn hóa cổ ở miền Đông Nam Bộ từ cuối thời đại đá mới đến thời đại đồ đồng và chuyển sang thời đại đồ sắt, cách ngày nay khoảng 5000 năm đến khoảng 2500 năm. Đó là sự phát triển tại chỗ, liên tục, có kế thừa nhau các nền văn hóa ở khu vực miền Đông Nam Bộ, đồng thời có sự giao lưu văn hóa trong thời đại đồ đồng, đồ sắt với các nền văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh cùng các nền văn hóa khác ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Óc Eo là một khu di chỉ khảo cổ học thuộc tỉnh An Giang, được người Pháp phát hiện và khai quật từ năm 1944, đến nay đã có hàng trăm di tích được khai quật. Nhiều vấn đề về văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam cổ tồn tại từ khoảng đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ VI đang được nhận diện một cách khách quan, khoa học.

Địa bàn chủ yếu của văn hóa Óc Eo là khu vực châu thổ sông Cửu Long bao gồm nhiều vùng sinh thái khác nhau của các tỉnh An Giang (Óc Eo- Ba Thê), Kiên Giang (Đá Nổi, Nền Chùa, Tân Long), Đồng Tháp (vùng Đồng Tháp Mười), vùng ven biển Tây Nam (U Minh, Năm Căn) kéo đến vùng rừng Sác duyên hải (Cần Giờ, Giồng Am...) và vươn ra tận Biển Đông (khu vực từ cửa sông Tiền đến Cà Mau). Ngoài ra, khảo cổ học đã phát hiện nhiều di tích di vật thuộc văn hóa Óc Eo ở các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, một phần Long An, Bình Thuận và thành phố Hồ Chí Minh.

Người Óc Eo trồng lúa (gồm nhiều loại khác nhau tùy theo địa hình, môi trường). Bên cạnh đó, họ còn trồng kê, dừa, mía, cau và nhiều loại cây ăn quả khác. Người Óc Eo giỏi chế tạo các đồ trang sức bằng vàng, đá quý và thiếc. Nghề làm đồ gốm, đồ kim loại và đặc biệt là nghề sản xuất vật liệu xây dựng rất phát triển. Nghề chế tạo đồ đá tuy vẫn được duy trì nhưng không còn giữ vai trò quan trọng nữa. Ở Óc Eo các hoạt động trao đổi hàng hóa khá phát triển, kể cả ngoại thương đường biển.

Người Óc Eo phổ biến ở nhà sàn trên nền đất đắp cao. Các công trình kiến trúc phục vụ tôn giáo, tang ma (đền thờ, đền tháp, mộ hỏa táng) thường có quy mô lớn và kiên cố. Đặc biệt, khu vực Óc Eo-Ba Thê với đủ các dạng kiến trúc như nhà ở, dân cư, đền tháp, xưởng thợ, mộ hỏa táng

cho phép hình dung đây là một đô thị sầm uất. Vì thế, có nhà nghiên cứu xếp văn hóa Óc Eo vào loại văn minh thành thị. Phương tiện đi lại của người Óc Eo chủ yếu bằng thuyền, ngựa, voi thông qua các hệ thống đường thủy, đường bộ. Họ ăn lúa gạo là chủ yếu. Phụ nữ Óc Eo thường mặc váy-xà rông và nam thường đóng khố- xam pốt.

Cư dân Óc Eo đặc biệt sùng tín Bàlamôn giáo và đạo Phật. Họ giỏi tạc tượng tròn (thần, phật) bằng gỗ và đá. Nghệ thuật chạm khắc trên đá và trên lá vàng khá phát triển. Người Óc Eo sáng tạo ra nhiều loại nhạc cụ và nghệ thuật ca múa nhạc của họ cũng đạt đến đỉnh cao.

Chủ nhân của văn hóa Óc Eo là những người thuộc nhóm nhân chủng Inđônêdiên hay nguyên Mã Lai (Proto-malais). Người Inđônêdiên là thành phần chính tạo ra người Việt cổ. Họ có mặt trên lãnh thổ Việt Nam suốt từ Sơ kỳ đá mới đến văn hóa Đông Sơn.

Bên cạnh lớp cư dân bản địa, ở Óc Eo cũng sớm xuất hiện những người gốc Ấn- Âu là các thương nhân, đạo sĩ, tăng lữ từ Thiên Trúc-Ấn Độ đến và là tầng lớp trên nắm vai trò thống trị xã hội. Ngoài ra còn có những người từ Trung Á, Ba Tư, La Mã hoặc những người ở các khu vực lân cận bị Phù Nam bắt về làm nô lệ.

Những nhân tố ngoại nhập (con người, văn hóa, kỹ thuật, tôn giáo...) đặc biệt từ Ấn Độ, có vai trò rất lớn vào việc tạo dáng cho mô hình thành thị Óc Eo. Tuy nhiên, động lực cho sự xuất hiện và phát triển văn minh Óc Eo lại chính là những nhân tố bên trong(7).

Trên cơ sở một nền kinh tế, văn hóa và xã hội như thế, nước Phù Nam đã ra đời vào khoảng thế kỷ II sau Công nguyên và nhanh chóng trở thành một trong những quốc gia thịnh vượng, rộng lớn, kỷ cương và có tổ chức ở Đông Nam Á. Nước Phù Nam từ rất sớm đã có nền thương mại phát đạt với các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Mã Lai, La Mã...

Phù Nam không phải là đế quốc đã được tổ chức thống nhất thành một bộ máy cai trị và bóc lột mà chỉ là sự tập hợp của những tiểu quốc, trong đó bộ phận chủ yếu của nó là chủ nhân của nền văn hóa Óc Eo trên đất Nam Bộ, nói tiếng Nam Đảo. Vùng đất này vào cuối thế kỷ VI đã bị người Chân Lạp (người Khơme) nói tiếng Nam Á thôn tính. Tuy nhiên sự thống trị của người Chân Lạp ở khu vực văn hóa Óc Eo rất hình

thức và lỏng lẻo, nên khu vực này dần dần trở thành đất hoang, vô chủ. Sau này, người ta thường lãng quên quá khứ huy hoàng của nó và có cảm giác như đây là vùng đất mới hình thành.

III - TỪ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA TUỲ- ĐƯỜNG ĐẾN CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

1. Chống lại ách đô hộ của Tuỳ- Đường

Chiếm được nước ta, nhà Tuỳ bỏ đơn vị hành chính cấp châu và lập lại cấp quận. Trị sở quận Giao Chỉ được dời từ Long Biên về Tống Bình. Về danh nghĩa, các quận trực tiếp phụ thuộc chính quyền phong kiến trung ương, nhưng trên thực tế các quận thuộc châu Giao cũ chỉ là đất ràng buộc lỏng lẻo. Vào những năm rối loạn cuối đời Tuỳ, đất nước ta lại cách biệt với phương Bắc. Bọn thái thú cát cứ ở miền đất nước ta tuỳ tiện áp bức bóc lột nhân dân.

Năm 618, cha con Lý Uyên, được sự ủng hộ của tập đoàn địa chủ Hoa Bắc, đã kết thúc cục diện cát cứ, lập ra nhà Đường.

Nhà Đường là một đế chế rất thịnh đạt cả về vật chất và văn hoá, lại luôn luôn coi Việt Nam là một căn cứ quan trọng để thực hiện mưu đồ bành trướng xuống phương Nam và xây dựng vị trí cầu nối với phương Tây.

Nhà Đường bãi bỏ các quận, khôi phục lại các châu nhỏ thời Nam Triều. Năm 622, nhà Đường lập Giao Châu đô hộ phủ, năm 679 đổi thành An Nam đô hộ phủ với các hình thức và thủ đoạn cai trị xảo quyệt, hà khắc và ngu dân. Chúng khống chế đất nước ta một cách chặt chẽ, nhưng về hình thức lại tỏ ra "*ràng buộc*", mua chuộc phần nào tầng lớp trên của xã hội để đối phó với phong trào của nhân dân hòng khuất phục dân tộc ta.

Về mặt kinh tế, nhà Đường coi An Nam đô hộ phủ là một trọng trấn để bóc lột với thủ đoạn truyền thống là bắt nhân dân ta phải cống nạp các loại lâm, thổ sản quý và sản phẩm thủ công địa phương. Chúng đặt ra nhiều thứ thuế mới và lệ thuế rất nặng. Hình thức bóc lột chính là tô, dung, điệu (tô là thuế ruộng đất, dung là thuế lao dịch và điệu là căn cứ vào hộ khẩu mà thu thuế- thuế thân). Bên cạnh đó còn có thuế hộ (với 3 loại là thượng hộ, thứ hộ và hạ hộ chia ra theo tài sản gia đình). Đó là chưa kể đến bọn quan lại ở An Nam phần lớn đều tham nhũng, ra sức lợi dụng vơ vét, bóc lột nhân dân.

Hậu quả của chính sách vơ vét tàn nhẫn này của nhà Đường là hiện tượng bần cùng hóa nhanh chóng, với quy mô ngày càng lớn của các tầng lớp nhân dân và sự phân hóa giai cấp trong xã hội càng trở nên sâu sắc.

Tuy nhiên, hơn 300 năm dưới thời thuộc Đường, nhân dân ta đã khéo biết lợi dụng những mặt tích cực (về kỹ thuật sản xuất, về điều kiện vật chất, về thành tựu văn hoá...), tiếp thu và dân tộc hóa vốn liếng vay mượn từ bên ngoài nên đã làm cho nền kinh tế, văn hóa có những bước phát triển đáng kể.

Sự thịnh đạt của đế chế Đường, sự huy hoàng của văn hóa Đường, chính sách bành trướng, âm mưu đồng hoá, thủ đoạn cai trị xảo quyệt của bọn đô hộ nhà Đường vẫn không làm cho dân tộc ta bị khuất phục. Trái lại, trong suốt 3 thế kỷ bị nhà Đường thống trị, nhân dân ta đã không ngừng nổi dậy đấu tranh chống lại ách đô hộ của chúng, giành lại quyền độc lập.

** Khởi nghĩa Lý Tự Tiên và Đinh Kiến năm 687*

Theo quy định của nhà Đường thì dân Di Lão phải nộp một nửa số tô thuế theo quy định chung, nhưng viên đô hộ Lưu Diên Hựu đã bắt nhân dân miền núi nước ta nộp cả số tô thuế. Nhân lòng căm phẫn của nhân dân, Lý Tự Tiên đã phát động một cuộc khởi nghĩa lớn vào năm 687. Lưu Diên Hựu mang quân đàn áp giết hại Lý Tự Tiên. Bạn của ông là Đinh Kiến tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân vây đánh phủ thành Tống Bình, phá tan thành lũy, tiến vào thành giết chết Lưu Diên Hựu. Nhưng đây đúng vào thời kỳ Cao Tông và Võ Tắc Thiên, nhà Đường đang ở giai đoạn cường thịnh có đủ điều kiện tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa. Ngay sau đó, viện binh của nhà Đường ào ạt kéo sang nước ta. Đinh Kiến và các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa đã tổ chức lực lượng chống lại nhưng thất bại. Đinh Kiến bị giết hại, nghĩa quân tan vỡ.

** Khởi nghĩa Mai Thúc Loan năm 722*

Mai Thúc Loan sinh ra ở một làng chuyên nghề làm muối ở Thạch Hà (Hà Tĩnh), nhưng sau mẹ ông dời nhà lên vùng Nam Đàn (Nghệ An). Trưởng thành trong một gia đình nghèo, ông phải làm nghề kiếm củi, đi ở cho nhà giàu, phải đi phu, quanh năm phục dịch cho bọn đô hộ nhà Đường.

Năm 722, Mai Thúc Loan hiệu triệu những người dân phu đi gánh vải quả nộp cho chính quyền nhà Đường nổi dậy khởi nghĩa. Người đi theo ngày một đông, thế lực nghĩa quân dần dần mạnh lên. Mai Thúc Loan đã

lợi dụng địa thế vùng Sa Nam là vùng núi rừng rậm rạp nằm cạnh sông Lam, xây dựng căn cứ chống giặc. Ở đây, ông cho đắp một chiến lũy dài hơn nghìn mét mà dân gian gọi là thành Vạn An. Ông xưng đế và lấy thành Vạn An làm nơi đóng đô.

Mai Thúc Loan đã chiêu tập được tù trưởng và nhân dân miền núi thuộc châu Hoan. Ông còn liên kết với các nước Champa, Chân Lạp để có thêm lực lượng chống Đường. Ông tổ chức lực lượng tấn công ra Bắc, đánh vào phủ thành Tống Bình khiến cho bè lũ đô hộ Quang Sở Khách phải bỏ thành chạy tháo thân về nước. Đất nước được giải phóng, nhân dân khắp nơi nô nức đi theo nghĩa quân. Lực lượng nghĩa quân phát triển đến hàng chục vạn người.

Ít lâu sau, nhà Đường cử Dương Tư Húc đem 10 vạn quân cùng Quang Sở Khách tiến sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Mai Hắc Đế thất trận, nghĩa quân tan vỡ.

** Khởi nghĩa Phùng Hưng (766 - 791)*

Nửa sau thế kỷ VIII, quyền thống trị của nhà Đường ngày càng suy yếu khiến cho các tiết độ sứ và bọn đô hộ ở nước ta có cơ hội tăng thêm uy lực. Chúng tự ý trưng thu thuế má. Đô hộ An Nam lúc đó là Cao Chính Bình đã ra sức bòn rút của cải của nhân dân, đánh thuế rất nặng. Nhân lòng căm phẫn của nhân dân, lợi dụng khi quân lính ở Tống Bình nổi dậy chống bọn đô hộ, vào khoảng đời Đại Lịch (766-779), Phùng Hưng đã phát động một cuộc khởi nghĩa lớn chống lại chính quyền đô hộ nhà Đường.

Phùng Hưng là người hào trưởng đất Đường Lâm, ông cha đời đời làm quan lang, nhà giàu, có uy tín lớn đối với nhân dân trong vùng. Anh em Phùng Hưng nổi tiếng là những người rất khỏe. Họ lãnh đạo nghĩa quân nổi dậy làm chủ Đường Lâm rồi đánh chiếm được cả một vùng rộng lớn quanh vùng, xây dựng thành căn cứ chống giặc. Trên cơ sở lực lượng phát triển mạnh, Phùng Hưng tiến quân xuống Tống Bình, vây phủ thành đô hộ. Cao Chính Bình đem quân ra ngoài thành đón đánh nghĩa quân nhưng bị thua to, đã lo quá phát bệnh mà chết. Phùng Hưng vào phủ thành, tổ chức việc cai trị, mong xây dựng quyền tự chủ lâu dài. Sau 7 năm, Phùng Hưng mất, con là Phùng An lên thay. Phùng An làm chủ đất nước được 2 năm thì nhà Đường cử Triệu Xương sang làm Đô hộ An Nam. Triệu Xương sai sứ mang lễ vật đến dụ Phùng An ra hàng. Năm 791, Phùng An đã hàng nhà Đường, cuộc khởi nghĩa chấm dứt.

** Khởi nghĩa Dương Thanh (819 - 820)*

Nhân việc viên đô hộ nhà Đường là Lý Tượng Cổ điều Dương Thanh đem 3.000 quân đàn áp vùng Hoàng Động, Dương Thanh đã cùng con và những người thân tín kêu gọi binh lính chống lại Lý Tượng Cổ và bè lũ đô hộ. Nghĩa quân đã giết chết Lý Tượng Cổ cùng hơn 1.000 bộ hạ, chiếm thành Tống Bình. Nhưng chỉ ít lâu sau, cuộc khởi nghĩa bị quân Đường tấn công tiêu diệt.

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống ách đô hộ của nhà Đường nổ ra ở khắp mọi nơi, miền xuôi cũng như miền núi, từ miền Bắc đến Hoành Sơn, có tính chất phổ biến và tương đối liên tục suốt 3 thế kỷ. Phong trào mang tính chất quần chúng bao gồm mọi tầng lớp nhân dân, quân sĩ, hào trưởng và quan lại yêu nước. Những cuộc khởi nghĩa lớn ở địa phương đều đưa đến việc xây dựng căn cứ chống giặc, đánh đổ chính quyền của bọn đô hộ ở địa phương, giành chính quyền ở từng nơi, từng bộ phận. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc, đánh vào tận sào huyệt kẻ thù ở Tống Bình. Lực lượng nhà Đường tan rã nhanh chóng trước khí thế tiến công của quần chúng khởi nghĩa. Thế nhưng một khi đã giành được thắng lợi tạm thời thì phong trào thường hay bị chia rẽ, lực lượng phân tán và không đủ sức đương đầu với các đạo quân viễn chinh lớn sang chinh phục và xâm lược lại nước ta.

2. Họ Khúc xây dựng quyền tự chủ

Vào cuối thế kỷ IX, triều đình nhà Đường đổ nát. Nạn cát cứ của tập đoàn phong kiến phương Bắc phát triển. Phong trào nông dân khởi nghĩa mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào (874- 884) đã làm lung lay đến tận gốc rễ nền thống trị của nhà Đường. Nội tình Trung Quốc bị phân liệt thành cục diện "*Ngũ đại Thập quốc*" (907- 960). Đây chính là những điều kiện khách quan thuận lợi cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Năm 905, nhân cơ hội chính quyền trung ương nhà Đường đang đứng trước nguy cơ sụp đổ, Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của dân chúng đã nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường, tự xưng là Tiết độ sứ.

Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu một dòng họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu (Cúc Bồ, Ninh Giang, Hải Dương), một hào trưởng có nhiều uy tín và thế lực mạnh tại một vùng trọng yếu của đất nước. Phất cao ngọn cờ tự chủ

trong điều kiện đặc biệt này, Khúc Thừa Dụ nhanh chóng trở thành một trung tâm tập hợp mọi lực lượng dân tộc.

Mặc dù chỉ xưng là Tiết độ sứ, nghĩa là về danh nghĩa vẫn coi mình như là một đại diện của chính quyền nhà Đường, nhưng thực chất Khúc Thừa Dụ đã xây dựng một chính quyền tự chủ. Triều đình nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là Tĩnh hải quân Tiết độ sứ và gia phong cho ông tước Đồng bình chương sự.

Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta đến đây đã giành được thắng lợi căn bản. Khúc Thừa Dụ vừa là người có công thúc đẩy sự trưởng thành nhanh chóng của lực lượng dân tộc, vừa là người đặt nền móng vững vàng cho cuộc đấu tranh tiến tới độc lập hoàn toàn.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con trai ông là Khúc Hạo nối nghiệp, cũng tự xưng là Tiết độ sứ.

Khúc Hạo thi hành nhiều cải cách quan trọng để cải thiện đời sống nhân dân và chăm lo xây dựng nền độc lập dân tộc. Ông tiến hành chia lại các đơn vị hành chính, tổ chức lại chính quyền, sửa đổi lại chế độ tô thuế, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân. *Việt sử thông giám cương mục* nhận xét: Dưới thời Khúc Hạo "*chính sự cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được yên vui*" (8). Khúc Hạo được tôn xưng là bậc "*Chúa hiền của nước Việt*".

Lúc đó, ở Trung Quốc tình hình chính trị hết sức phức tạp. Năm 907, Chu Ôn cướp ngôi nhà Đường lập ra nhà Hậu Lương thống trị vùng Trung nguyên. Cùng lúc đó, họ Mã lập ra nước Sở, họ Cao lập ra nước Kinh Nam, họ Tiền lập ra nước Ngô Việt.... Họ Lưu cát cứ ở Quảng Châu thế lực cũng rất mạnh.

Năm 908, nhà Hậu Lương phong cho Lưu Ẩn, người đứng đầu lực lượng cát cứ ở Quảng Châu làm Tiết độ sứ Quảng Châu, kiêm Tĩnh hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ phủ với ý định buộc nước ta phụ thuộc vào chính quyền họ Lưu. Năm 911, Lưu Ẩn chết, em là Lưu Cung lên thay. Năm 917, Lưu Cung tự xưng là Hoàng đế và đổi niên hiệu Hán(9). Đây là 1 trong 10 nước cát cứ thời "Ngũ đại Thập quốc".

Năm 928, Nam Hán đánh bại được cuộc tấn công của nước Sở, bảo vệ an toàn vùng biên giới phía bắc. Khi đã có thế lực mạnh, lại tạm yên mặt bắc, Lưu Cung bắt đầu thực hiện âm mưu bành trướng xuống phía nam, mà mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất chính là vùng đất nước ta.

Năm 930, Nam Hán nhân cớ Khúc Thừa Mỹ (là con nối ngôi Khúc Hạo) thần phục nhà Hậu Lương và có ý chống lại Nam Hán, đã sai Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh đem quân sang đánh Giao Châu. Khúc Thừa Mỹ do chưa thực tin vào sức mạnh của dân tộc, không đoàn kết được toàn dân để đánh giặc giữ nước, lại muốn dựa vào nhà Hậu Lương để chống quân Nam Hán nên cuộc kháng chiến thất bại nhanh chóng. Nước ta lại bị rơi vào tay nhà Nam Hán.

Năm 931, Dương Đình Nghệ là tướng cũ của Khúc Hạo, người đứng đầu dòng họ Dương có thế lực mạnh ở vùng châu Ái (Thanh Hoá) tổ chức lực lượng tiến quân ra châu Giao. Thứ sử Lý Tiến chống cự không nổi phải bỏ chạy về nước. Dương Đình Nghệ nhanh chóng củng cố thành Đại La, huy động lực lượng và nhanh chóng đánh tan cuộc hành quân tiếp viện của Nam Hán do Thừa chỉ Trần Bảo chỉ huy.

Dẹp xong quân giặc, Dương Đình Nghệ vẫn tự xưng là Tiết độ sứ để giữ quan hệ hòa hiếu với phong kiến phương Bắc. Ông tiếp tục công cuộc tự chủ của họ Khúc, lo củng cố chính quyền vừa mới giành lại được, phát triển lực lượng dân tộc.

3. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Đầu năm 937, Dương Đình Nghệ bị viên thuộc tướng phản bội là Kiều Công Tiễn ám hại để đoạt chức Tiết độ sứ.

Tháng 10 năm 938, Ngô Quyền từ vùng châu Ái đem quân ra đánh Kiều Công Tiễn. Kiều Công Tiễn tự thấy thế cô, lực yếu đã cho người chạy sang cầu cứu nhà Nam Hán. Đây là cơ hội rất thuận lợi để nhà Nam Hán thực hiện ý đồ xâm lược nước ta.

Lưu Cung lập tức điều động một lực lượng binh thuyền lớn, giao cho con là Vạn Vương Hoằng Tháo làm Tĩnh hải quân Tiết độ sứ thống lĩnh đại quân tiến đánh nước ta. Lưu Cung còn đổi phong Vạn Vương ra Giao Vương với mưu đồ khi cướp được nước ta sẽ lấy châu Giao làm nơi phong ấp cho Hoằng Tháo. Thận trọng hơn, chính Lưu Cung còn tự mình chỉ huy một cánh quân đến đóng ở trấn Hải Môn để yểm trợ và sẵn sàng tiếp ứng kịp thời cho con khi cần thiết. Ở trong nước, Kiều Công Tiễn cố gắng tìm mọi cách cố thủ ở thành Đại La chờ quân Nam Hán vào rồi từ trong đánh ra, phối hợp với quân xâm lược từ ngoài đánh vào, nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ lực lượng kháng chiến.

Nền độc lập của dân tộc vừa mới được phục hồi lại bị đe dọa nghiêm trọng cả từ bên ngoài lẫn bên trong. Đất nước bước vào thử thách mới hết sức gay go ác liệt. Trước yêu cầu của lịch sử, Ngô Quyền, người đại diện chân chính của dân tộc ta lúc đó đã thực sự trở thành trung tâm đoàn kết mọi lực lượng kháng chiến, quy tụ mọi nguồn sức mạnh của dân tộc.

Ngô Quyền người làng Đường Lâm, một làng quê tiêu biểu trong lịch sử nghìn năm chống Bắc thuộc của dân tộc ta. Ông sinh năm 898 trong một gia đình có truyền thống yêu nước chống giặc Bắc. Theo thần tích đền Gia Viên (quận Hồng Bàng, Hải Phòng), ông tổ 4 đời của Ngô Quyền là Ngô Xuân là người đã từng chiêu mộ được hơn 100 người theo Triệu Quang Phục tiếp tục sự nghiệp anh hùng của Lý Bí chống quân Lương. Ông lập được nhiều chiến công, được phong làm Thổ tù và được cha truyền con nối chức tước. Cha Ngô Quyền là Ngô Mân làm Châu mục châu Đường Lâm và mẹ là bà họ Phạm, người cùng châu.

Ngay từ nhỏ, Ngô Quyền đã tỏ ra là một người trí dũng song toàn. Tuổi nhỏ, ông sống ở quê với cha mẹ và được cha dạy cho các thuật bắn cung nỏ, sử dụng gươm giáo, các điều bí mật về binh pháp. Chẳng may, cha mẹ Ngô Quyền đều mất sớm, vì thế Ngô Quyền phải sớm sống một cuộc sống tự lập vất vả. Lớn lên trong lúc đất nước ta vừa mới giành được quyền tự chủ, Ngô Quyền đã tiếp nối chí của cha ông, đứng ra vận động tập hợp lực lượng giành và giữ quyền tự chủ. Dần dần, ông trở thành người có thế lực lớn ở vùng Đường Lâm.

Lúc này, họ Khúc đã giành được quyền tự chủ và đang thi hành nhiều cải cách, cố gắng vươn xuống các địa phương để tăng cường quyền lực cho nhà nước trung ương, nhưng quyền hành thực tế ở các địa phương vẫn nằm trong tay các hào trưởng. Chính quyền trung ương phải dựa vào các hào trưởng để củng cố chính quyền ở cơ sở. Năm 923, Ngô Quyền đã nhận lời mời về làm nha tướng cho Dương Đình Nghệ và Dương Đình Nghệ đã gửi gắm nhiều hy vọng ở người hào trưởng trẻ tuổi này. Ông gả con gái cho Ngô Quyền và giao cho Ngô Quyền cùng hơn 3.000 quân ngày đêm tập luyện võ nghệ, xây dựng lực lượng. Năm 931, Dương Đình Nghệ cử Ngô Quyền làm tướng tiên phong cùng ông tiến ra Giao Châu đánh đuổi quân Nam Hán và tổ chức phòng thủ thành Đại La. Sau chiến thắng, Dương Đình Nghệ lên nắm chính quyền, Ngô Quyền được Dương Đình Nghệ giao cho trấn giữ vùng châu Ái.

Ngô Quyền trưởng thành trong những năm đất nước vươn lên mạnh mẽ khẳng định quyền tự chủ, giành và giữ nền độc lập dân tộc, ông sớm bộc lộ tài năng kiệt xuất và trở thành một vị tướng trẻ nổi tiếng được nhân dân quý mến, quân sĩ khâm phục. Tài năng và uy tín của Ngô Quyền không chỉ lấy lừng khắp trong nước, mà đến cả triều đình Nam Hán cũng phải thừa nhận ông là "*người kiệt hiệt, không thể khinh suất được*" (10). Ông thực sự trở thành con người kết tinh của lịch sử nghìn năm chống Bắc thuộc, có đầy đủ tinh thần và lực lượng, tài năng và uy tín để đứng ra lãnh đạo quân dân ta kiên quyết và khẩn trương bước vào cuộc kháng chiến cứu nước.

Được tin quân Nam Hán chuẩn bị kéo quân sang xâm lược, Ngô Quyền thấy cần phải nhanh chóng diệt trừ bọn phản bội ở trong nước, chặt đứt mọi thế lực nội ứng của kẻ thù. Ông nắm vững và phán đoán đúng tình hình quân xâm lược và đặt ra kế hoạch kháng chiến. Ông nói: "*Hoằng Tháo là một đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khoẻ địch với quân mỏi mệt tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát*" (11).

Kế hoạch của Ngô Quyền là tập trung lực lượng tiêu diệt thật nhanh gọn, triệt để đội quân xâm lược Nam Hán ở ngay địa đầu Tổ quốc bằng một trận quyết chiến chiến lược giành toàn thắng. Ông chọn vùng hạ lưu và cửa biển Bạch Đằng làm vùng trận địa quyết chiến. Tất cả các nguồn thư tịch cổ của Việt Nam và Trung Quốc đều chép thống nhất với *Đại Việt sử ký toàn thư* là Ngô Quyền "*Định kế rồi, bèn cho đóng cọc ở hai bên cửa biển*"(12).

Thế trận của Ngô Quyền là thế trận triệt để lợi dụng địa hình thiên nhiên phức tạp ở vùng cửa biển Bạch Đằng (gồm sông nước, cồn gò, dải chắn, bãi bồi, rừng sú vẹt, đầm lầy, kênh rạch chằng chịt và các làng xã ven sông), kết hợp với bãi cọc là bãi chướng ngại nhân tạo, làm tăng lên sức mạnh chiến đấu của quân dân ta và dồn quân địch vào thế bất ngờ, bị động. Thế trận của Ngô Quyền là thế trận phối hợp chiến đấu chặt chẽ giữa quân thủy với quân bộ, giữa quân đội chủ lực với lực lượng vũ trang của quần chúng và sự tham gia phục vụ của đông đảo nhân dân yêu nước. Thế trận

của Ngô Quyền nhằm chặn đứng, bao vây và tiêu diệt triệt để quân địch ở địa đầu Tổ quốc. Đây cũng là thế trận tiêu diệt chiến quy mô lớn, chặt chẽ, tiêu biểu cho ý chí của cả dân tộc, không chỉ đánh bại kẻ địch mà còn chặn đường rút lui, tiêu diệt và phá tan mưu đồ xâm lược của chúng. Sức mạnh của cả nước vừa được giải phóng, của cả dân tộc đang vùng lên được tập trung về cửa biển Bạch Đằng và dồn cả lại trong một trận quyết chiến chiến lược.

Cuối tháng 12 năm 938, đoàn binh thuyền của quân Nam Hán do Hoằng Tháo chỉ huy từ Quảng Đông vượt biển sang xâm lược nước ta. Hoằng Tháo là viên tướng trẻ hung hăng và rất chủ quan đã kéo đoàn binh thuyền tiến thẳng về phía cửa biển Bạch Đằng. Cùng lúc đó, cánh quân do Lưu Cung chỉ huy cũng áp sát biên giới nước ta và đóng tại trấn Hải Môn (huyện Bác Bạch, Quảng Đông, Trung Quốc). Khi những chiếc thuyền đi đầu của quân Nam Hán vừa tiến đến vùng cửa biển Bạch Đằng, đội quân khiêu chiến của ta với những chiếc thuyền nhẹ bỗng xuất hiện. Quân ta chiến đấu quyết liệt vừa cố kìm chân chúng chờ cho nước triều lên thật cao, vừa để chúng không hoài nghi, giữ bí mật trận địa mai phục. Theo Đại Việt sử ký toàn thư "*Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu*"[13]. Quân Nam Hán ở trước mặt, sau lưng, dưới nước, trên bờ đều bị đánh quyết liệt. Số lớn thuyền chiến của địch đã bị cọc bịt sắt đâm thủng, bị va vào nhau mà chìm đắm. Chủ tướng giặc là Hoằng Tháo bị quân ta bắt sống và giết tại trận.

Cuộc chiến đấu diễn ra và kết thúc chỉ trong vòng một con nước triều, nghĩa là chỉ trong 1 ngày, hoàn toàn đúng như dự kiến của Ngô Quyền. Toàn bộ đạo quân xâm lược với đoàn thuyền chiến lớn vừa mới tiến vào địa đầu sông nước của Tổ quốc đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Đây là trận đánh thần tốc với hiệu quả cao vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Đoàn quân do chính vua Nam Hán chỉ huy vừa mới kéo đến biên giới nước ta, chưa kịp gây thanh thế, cũng chưa kịp tiếp ứng cho Hoằng Tháo đã lập tức bị tan vỡ trước thắng lợi oanh liệt và vang dội của quân dân ta ở cửa biển Bạch Đằng. Cuộc chiến tranh xâm lược đầy tham vọng của nhà Nam Hán đã hoàn toàn thất bại. Cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi rực rỡ.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là cái mốc bản lề của lịch sử Việt Nam. Nó chấm dứt vĩnh viễn nền thống trị hơn 1.000 năm của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kỳ độc lập thực sự và lâu dài của dân tộc ta.

Trong khí thế chiến thắng, đầu mùa xuân năm sau, năm 939, Ngô Quyền kéo đại quân trở về Cổ Loa. Ông quyết định đóng đô ở Cổ Loa để tỏ ý tiếp tục sự nghiệp dựng nước và giữ nước đời Hùng Vương- An Dương Vương, khẳng định quyết tâm giữ vững nền độc lập dân tộc vừa giành lại được sau hơn 10 thế kỷ đấu tranh chống Bắc thuộc. Ngô Quyền quyết định bỏ chức Tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc và tự xưng Vương, đặt ra các chức quan văn võ, quy định các lễ nghi trong triều và màu sắc đồ mặc của quan lại các cấp. Như vậy, Ngô Quyền đã kiên quyết cắt đứt mọi quan hệ lệ thuộc đối với nước ngoài, xây dựng một vương quốc độc lập. Đây là một bước tiến dài, rất căn bản của lịch sử Việt Nam.

* *

*

Trong lịch sử thế giới thật hiếm có một đất nước đã mất chủ quyền hơn 1000 năm mà vẫn có thể giành lại nước. Trong lịch sử khu vực, Việt Nam là đại diện cuối cùng và duy nhất còn sót lại của đại gia đình Bách Việt vừa giành lại được độc lập, giữ được truyền thống văn hóa của người Việt, vừa hiên ngang trong tư thế của một quốc gia tự chủ, tự cường, tự lập. Vì sao tổ tiên ta lại có thể giành được những thắng lợi lẫy lừng như vậy?

Về mặt chủ quan, chúng ta bước vào thời Bắc thuộc không phải từ hai bàn tay trắng, không phải từ con số không, mà từ những thành tựu rực rỡ của lịch sử và văn hoá. Đó là hàng chục vạn năm văn hóa tiền sử và nền văn hóa Đông Sơn đã định hình lối sống, cá tính và truyền thống Việt Nam. Đó là một cơ cấu văn minh riêng, một thể chế chính trị xã hội riêng xác lập những cơ sở ban đầu nhưng rất vững chắc về ý thức quốc gia, dân tộc. Đây chính là ưu thế căn bản, là cội nguồn sức mạnh của người Lạc Việt và Âu Việt trong cuộc đọ sức nghìn năm này.

Về mặt khách quan, nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc trong thời Bắc thuộc tuy hết sức tàn bạo và nguy hiểm nhưng cũng bộc lộ nhiều hạn chế, nhiều chỗ yếu căn bản của nó. Đó là thời kỳ Bắc thuộc tuy kéo dài hơn 1000 năm, nhưng lại có nhiều gián đoạn bởi nhân dân ta liên tục vùng lên đấu tranh và nhiều lần đã giành được độc lập tạm thời. Đó là kẻ thù thống

trị chúng ta trong thực tế không có thời kỳ ổn định lâu dài để cai trị và thực hiện âm mưu đồng hóa. Nhiều lần thay đổi triều đại và hỗn chiến phong kiến triền miên ở phương Bắc cũng tác động không nhỏ đến cơ sở thống trị của chúng ở nước ta. Nhân cơ hội này, một số quan lại đô hộ mưu đồ cát cứ và cũng có một số đã bản địa hóa. Bộ máy chính quyền đô hộ với tất cả khả năng và cố gắng đến mức cao nhất của nó cũng không làm sao trực tiếp kiểm soát và khống chế nổi toàn bộ lãnh thổ nước ta. Nhiều vùng rộng lớn vẫn nằm ngoài phạm vi cai trị của chính quyền đô hộ.

Đặc biệt, về mặt cấu trúc xã hội, sau khi cướp nước ta, kẻ thù đã thủ tiêu chủ quyền quốc gia, xóa bỏ thể chế Nhà nước của các vua Hùng, vua Thục, nhưng trong suốt thời Bắc thuộc chúng không thể nào với tay tới và can thiệp làm biến đổi được cơ cấu xóm làng cổ truyền của ta. Các xóm làng dựa trên cơ sở công xã nông thôn vẫn tồn tại như thế giới riêng của người Việt, là nơi nuôi dưỡng và phát huy những tinh hoa của văn hóa truyền thống làm cơ sở nền tảng cho cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hóa. Nhân dân ta đã giữ được làng, bảo tồn làng, dựa vào làng và xuất phát từ làng mà đấu tranh bền bỉ kiên cường để giành lại độc lập cho đất nước.

---

(1) Gần đây có một số tác giả cho rằng Hai Bà Trưng sinh ra và lớn lên tại làng Hạ Bằng (Hạ Lôi và Bằng Trù), thuộc huyện Thạch Thất, Hà Tây. Tiếc rằng, các tác giả chưa đưa ra được cơ sở tư liệu khoa học có sức thuyết phục, nên chỉ được xem là một giả thuyết để tiếp tục nghiên cứu.

(2) Không biết căn cứ vào đâu Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* lại chép Trưng Vương gọi tên nước là Hùng Lạc.

(3) Sách *Việt sử thông giám cương mục* cho vùng chiến trường Lãng Bạc xưa ở khu vực Hồ Tây (do Hồ Tây đã từng có lúc được gọi là hồ Lãng Bạc) là không đúng với thực tế vì chắc chắn vào đầu Công nguyên, Hồ Tây chưa hình thành và khu vực Hồ Tây cũng không có dấu vết chiến trường chống quân xâm lược Đông Hán. GS Đào Duy Anh cho rằng Lãng Bạc là khu vực phía đông Cổ Loa, tức là vùng Từ Sơn, Tiên Sơn, Bắc Ninh. Ông Đinh Văn Nhật lại dự đoán Lãng Bạc là vùng trũng Trung Đồng ở gần thị xã Bắc Ninh. Tiếc rằng ở những vùng nêu trên đều không thấy dấu vết chiến trường thời Hai Bà Trưng.

An Nam tức sự của Trần Phu (sứ thần nhà Nguyên) chép Vạn Kiếp là Lãng Châu thời thuộc Đường. Ở khu vực phía trong Vạn Kiếp là huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh có gò cao nổi lên giữa khu đồng trũng nước ngập (như mô tả của sách *Hậu Hán thư* về vùng Lãng Bạc) và ở đó có nhiều truyền thuyết và di tích chiến trường thời kỳ đầu công nguyên.

(4) Trước đây, có người đoán Cấm Khê ở huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc), nhưng đoán định ấy không hợp với lôgích của cuộc kháng chiến. Gần đây, giới sử học Việt Nam có khuynh hướng đồng ý với ý kiến của Đinh Văn Nhật cho rằng Cấm Khê ở chân núi Ba Vì, huyện Thạch Thất, Hà Tây. Chỉ định vị trí của Cấm Khê ở hữu ngạn sông Hồng là hợp lý, tuy nhiên khoanh gọn Cấm Khê trong khu vực chân núi Ba Vì thì lại chưa thật chính xác. Cấm Khê chắc chắn phải kéo dài từ vùng chân núi Ba Vì cho đến tận khu vực chùa Hương, Mỹ Đức, Hà Tây để nó có điều kiện nối thông với Cửu Chân. Di tích và truyền thuyết cũng phản ánh đúng như thế.

(5) Điều này lại bị truyền thuyết dân gian giải thích sai lệch đi là trong khi thất thế ở Cấm Khê, Hai Bà Trưng chạy về Hát Môn rồi gieo mình xuống dòng sông Hát tự tận.

(6) Theo các nhà ngôn ngữ học, Khu Liên có nghĩa là Kurung, tức là tộc trưởng hay vua chứ không phải là tên người.

(7) Theo GS Hà Văn Tấn thì: "*Trên một vùng dân cư đã tập trung từ cuối thời Đá mới hay sơ kỳ thời đại kim khí, được nuôi dưỡng bằng phù sa sông Hậu và được kích thích bằng sự ra đời của luyện kim, sức sản xuất đã có điều kiện phát triển nhanh chóng, các cuộc phân công lao động được đẩy mạnh, Óc Eo dần dần xuất hiện như một trung tâm kinh tế- văn hóa của đồng bằng sông Cửu Long. Rồi với vị trí quan trọng trên đường giao thông biển ở khu vực Đông Nam Á, Óc Eo đã trở thành nơi tập trung thợ thủ công và thương nhân, nghĩa là có đủ điều kiện để thành thị hoá. Và từ đó Óc Eo càng có điều kiện để đón nhận các ảnh hưởng văn hóa bên ngoài, thường xuyên là yếu tố kích thích sự phát triển bên trong. Sự nảy sinh và nở rộ của văn minh thành thị Óc Eo có thể được hình dung trong một quá trình như vậy.*" (Hà Văn Tấn, *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr 846-847).

(8) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr 218.

(9) Sau được sử Trung Quốc gọi là Nam Hán để phân biệt với các nhà Hậu Hán thành lập năm 947 ở Trung nguyên và nhà Bắc Hán thành lập ở vùng các tỉnh Sơn Tây, Thái Nguyên (Trung Quốc).

(10) Lời Sùng văn sứ Tiêu Ích, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr 203.

(11), (12), (13) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sdd, tr 203.

Chương III

VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ X ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIV

I - VIỆT NAM Ở NỬA CUỐI THẾ KỶ X

1. Các vương triều Ngô - Đinh - Tiền Lê

Sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền xưng Vương hiệu (939), thực sự đã khôi phục nền độc lập và chủ quyền quốc gia, chấm dứt 10 thế kỷ Bắc thuộc. Nói như sử cũ, "*Ngô Vương Quyền nối lại quốc thống*". Tài năng và uy tín cá nhân đã giúp Ngô Quyền duy trì được một chính quyền tập trung chuyên chế, mặc dù lúc đó vẫn tồn tại ở trong nước nhiều thế lực của các hào trưởng địa phương, có xu hướng cát cứ.

Năm năm sau, Ngô Quyền mất (944). Các con của Ngô Quyền (Xương Ngập, Xương Văn) không đủ uy tín và sức mạnh để duy trì chính quyền quân chủ tập trung. Dương Tam Kha (em vợ Ngô Quyền) âm mưu cướp ngôi. Các thổ hào, lãnh chúa nổi lên khắp nơi, cát cứ chống lại chính quyền trung ương. Sau khi Xương Ngập (954) và Xương Văn chết (965), triều Ngô thực tế không còn tồn tại, đất nước rơi vào thế hỗn loạn của nhiều tướng lĩnh chiếm cứ các vùng địa phương, đánh lẫn nhau. Sử cũ gọi là "Loạn 12 sứ quân".

Lãnh thổ Việt Nam giữa thế kỷ X bao gồm phần đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trên địa bàn đó, tồn tại 12 sứ quân cát cứ.

- Phú Thọ, Vĩnh Phúc có các sứ quân : Kiều Công Hãn, Nguyễn Khoan.
- Hà Nội : Nguyễn Siêu
- Hà Tây : Ngô Nhật Khánh, Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Thuận
- Bắc Ninh : Lý Khuê, Nguyễn Thủ Tiệp
- Hưng Yên : Phạm Bạch Hổ, Lữ Đường
- Thái Bình : Trần Lãm (sau liên kết với Đinh Bộ Lĩnh)
- Thanh Hóa : Ngô Xương Xí (con Ngô Xương Ngập)

Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư (Ninh Bình), từ nhỏ có chí khí, có tài tập hợp và lãnh đạo quần chúng. Sau khi Trần Lãm chết, Đinh Bộ Lĩnh trở thành lực lượng mạnh mẽ, nổi bật, lần lượt dẹp yên các thế lực cát cứ thu về một mối. Năm 968, ông lên ngôi, tự xưng là Hoàng đế (thường gọi là Đinh Tiên Hoàng) lấy niên hiệu Thái Bình, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, xây dựng triều chính, bước đầu thống nhất đất nước.

Năm 979, nội bộ triều Đinh lục đục. Đinh Tiên Hoàng và con trưởng là Đinh Liễn bị giết hại. Đinh Toàn (mới 6 tuổi) lên nối ngôi. Các tướng lĩnh trong triều chia thành phe phái, đánh lẫn nhau. Ở Trung Quốc, nhà Tống đang lăm le xâm phạm bờ cõi. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn sau khi tiêu diệt Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, đã nắm trọn quyền bính. Năm 980, trước sự đe dọa xâm lược của nhà Tống, được sự ủng hộ và suy tôn của Dương Thái hậu (mẹ Đinh Toàn), theo đề nghị của Phạm Cự Lạng, Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế (thường gọi là Lê Đại Hành), chuẩn bị kháng chiến, lập ra nhà Tiền Lê.

Được sự phò tá của Phạm Cự Lạng và các cố vấn như các nhà sư Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Lê Hoàn đã tổ chức phòng ngự ở kinh đô Hoa Lư, thành Đại La và phòng tuyến cửa ngõ Bạch Đằng - Hoa Lư. Ở đây, theo kế Ngô Quyền, Lê Hoàn đã cho bố trí trận địa cọc ở lòng sông. Mặt khác, nhà vua sai gửi thư sang nhà Tống, tìm kế hoãn binh.

Cuối năm 980, theo kế hoạch tốc chiến, bất ngờ, quân Tống đã đem quân ồ ạt xâm lược Đại Cồ Việt do Hầu Nhân Bảo làm Tổng chỉ huy cả 2 đạo quân bộ (Tôn Toàn Hưng, sau là Trần Khâm Tộ) và thủy (Lưu Trừng). Sau một vài trận giao chiến, Lê Hoàn đã dùng kế trá hàng, dụ quân Tống vào trận địa phục kích Bạch Đằng, đánh tan giặc, giết Hầu Nhân Bảo tại trận tháng 4-981. Cánh quân bộ của Trần Khâm Tộ cũng bị truy kích ở Tây Kết. Đại bại, quân Tống phải tháo chạy về nước. Nền độc lập và thống nhất của Đại Cồ Việt qua thử thách càng được củng cố.

Năm sau (982), Lê Hoàn đã đem quân tấn công Champa, giữ yên và củng cố vùng biên giới phía nam.

Năm 1005, Lê Hoàn mất. Các con tranh chấp ngôi vua. Lê Long Đĩnh nối ngôi, là người tàn ác, truỵ lạc, mắc bệnh phải nằm họp triều đình (nên thường gọi là Lê Ngọa triều) không đủ năng lực và uy tín trị nước. Sau khi Lê Long Đĩnh chết (1009), triều thần do Đào Cam Mộc khởi xướng, đã suy tôn Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên làm vua, chấm dứt nhà Tiền Lê.

2. Nhà nước và chính quyền Đại Cồ Việt

Kế tục triều Ngô, nhà nước Đại Cồ Việt thời Đinh - Tiền Lê về cơ bản là một nhà nước võ trị. Các vua (Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành) đều xuất thân là những tướng lĩnh quen trận mạc, là tổng chỉ huy tối cao quân đội, nắm giữ mọi quyền hành. Hệ thống quan lại phần lớn là các quan võ. Thời Lê Hoàn có các chức Đại tổng quản, Thái uý, Điện tiền chỉ huy sứ...

Quân đội Đại Cồ Việt là một quân đội đông và mạnh. Theo sử cũ, quân đội thời Đinh có tới 1 triệu người (?), chia thành 10 đạo, bên dưới có các loại quân, lữ, tốt, ngũ. Quân sĩ đều đội mũ da, gọi là mũ "Tứ phương bình đính". Coi giữ kinh thành là lực lượng Cấm quân và quân tứ sương. Thời Lê Hoàn có tới 3000 cấm quân, trán khắc chữ "Thiên tử quân", đội mũ đâu mâu. Vũ khí có cung nỏ, mộc bài, giáo mác. Lực lượng thuyền chiến mạnh đã đánh thắng quân Tống và Champa. Các vua Đinh- Tiền Lê đều dùng quân đội trấn áp các vụ phản loạn trong nước.

Dưới chế độ võ trị, luật pháp thời Đinh- Tiền Lê còn nghiêm khắc và tuỳ tiện, dựa theo ý muốn của nhà vua. Đinh Bộ Lĩnh đặt vạc dầu và cũi hổ ở sân triều để trừng phạt phạm nhân. Lê Hoàn hay xử phạt đánh roi những ai làm phật ý mình. Lê Long Đĩnh lấy việc giết người làm trò vui.

Trên lý thuyết, để khẳng định uy thế, các vua Đinh- Tiền Lê đã xây dựng bộ máy triều nghi của mình theo mô hình nhà Tống. Đinh Tiên Hoàng và Lê Hoàn đều lập cho mình 5 hoàng hậu, đặt ngôi Thái tử, cử các hoàng tử đi trấn trị các địa phương. Đất nước thời Đinh chia làm 10 đạo, Lê Hoàn đổi thành lộ.

Trên thực tế, bộ máy triều đình và quan lại còn rất sơ sài. Khi gặp sứ Tống, Lê Hoàn còn đang đi chân đất, cầm xiên lội nước xiên cá, vào triều lại chơi trò đọ tay với quần thần. Đó chưa phải là một nhà nước quy củ theo chế độ phong kiến.

3. Tình hình kinh tế - văn hóa

Các vua Đinh- Tiền Lê khi lên ngôi hoàng đế đều đã cố gắng thực thi quyền sở hữu ruộng đất nhà nước, vừa để khẳng định quyền lực vừa để nắm lấy thần dân, thu tô thuế, bắt lính. Nhà nước đã có những khu đất tịch điền ở Đọi Sơn (Hà Nam) và Bàn Hải do triều đình trực tiếp quản lý để phục vụ tế lễ. Hằng năm mùa xuân nhà vua đích thân làm lễ tịch điền, đi vài đường cày để nêu gương. Các vua Đinh, tiền Lê cũng phong cấp đất đai cho các hoàng tử, quý tộc và quan lại. Đinh Tiên Hoàng đã phong cho Trần Lãm

thực ấp ở Sơn Nam (Nam Định), sau lại cấp trang Lạc Đạo (Ninh Bình), phong đất cho hào trưởng Lê Lương làm thái ấp thuộc các huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa và Quảng Xương (Thanh Hóa). Lê Hoàn đã cử các hoàng tử đi trấn trị tại các địa phương, phong đất cho họ để được hưởng quyền thu thuế. Lê Long Đĩnh đã phong cho Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn thực ấp ở Đằng Châu (Hưng Yên). Nhà nước cũng bước đầu thi hành chính sách trọng nông, khuyến khích sản xuất như đào vét các sông kênh (Đá Cai, Bà Hòa) ở vùng Thanh- Nghệ.

Triều đình cũng chú ý phát triển một số ngành nghề thủ công nghiệp để phục vụ vua quan và quân đội, nhất là ở kinh đô Hoa Lư. Các vua Đinh-Tiền Lê khi lên ngôi, đều cho thợ đúc tiền đồng như Thái bình thông bảo (Đinh) và Thiên phúc thông bảo (Lê). Nhiều thợ thủ công đã được tập trung ở Hoa Lư như thợ nề, thợ đá, mộc, ngọc, chạm khắc, dát vàng bạc để xây dựng kinh đô trong đó có nhiều cung điện lớn lợp ngói bạc, các cột dát vàng bạc.

Trong dân gian, các nghề truyền thống như dệt vải lụa, làm giấy tiếp tục phát triển. Tiền tệ cũng thúc đẩy việc trao đổi buôn bán hàng hóa trong các chợ làng quê và một số trị sở Hoa Lư, Tống Bình, Long Biên. Việc trao đổi buôn bán vật phẩm cũng được thực hiện với Trung Quốc và với các thuyền buôn nước ngoài.

Cùng với việc xây dựng một chính quyền nhà nước có chủ quyền, ở Đại Cồ Việt nửa sau thế kỷ X cũng đã manh nha những mầm mống của một nền văn hóa mang tính dân tộc.

Đạo Nho tuy đã xâm nhập vào Việt Nam từ đầu thời Bắc thuộc, nhưng đến lúc này, vẫn không tạo được những ảnh hưởng đáng kể, nổi trội trong đời sống tâm linh vẫn là những tín ngưỡng dân gian hòa trộn với những tôn giáo có nguồn gốc từ nền văn minh Nam Á như Phật và Đạo. Triều đình Đinh- Tiền Lê đã suy tôn Phật giáo làm Quốc giáo. Ở kinh đô Hoa Lư đã xây dựng nhiều chùa chiền (chùa Bà Ngô, chùa Tháp, chùa Nhất Trụ) và các cột kinh Phật. Các nhà sư thời kỳ này như Sùng Phạm, Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu (Khuông Việt), Vạn Hạnh đã là các trí thức được sử dụng như những cố vấn cung đình và những nhà ngoại giao đắc lực của nhà vua, đặc biệt trong các dịp tiếp sứ thần nhà Tống. Phật giáo thường kết hợp với Đạo giáo, như Trương Ma Ni đã được phong chức Tăng lục đạo sĩ.

Nhiều loại hình văn hóa dân gian đã tồn tại trong thời Đinh- Tiền Lê: ca múa nhạc (qua truyền thuyết về bà Phạm Thị Trân dạy quân sĩ đánh trống), tạp kỹ như đi trên dây, đánh đu, trồng cây chuối (qua truyền thuyết về Văn Du Tường dùng mưu diệt quỷ Xương Cuồng ở Bạch Hạc).

Các vương triều Ngô- Đinh- Tiền Lê có thể coi như một thời kỳ lịch sử quá độ từ ngoại thuộc qua tự chủ đến độc lập. Những thập kỷ bản lề đó đã bước đầu thực hiện được sự nghiệp khôi phục độc lập, thống nhất quốc gia, xây dựng chính quyền quân chủ và đặt nền móng cho một nền văn hóa dân tộc. Sự nghiệp đó sẽ được củng cố và phát triển lên một tầm cao mới trong những thế kỷ tiếp sau.

II - CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN - HỒ

1. Triều Lý (1009-1225)

** Định đô Thăng Long*

Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp (huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh)[1], mẹ họ Phạm, thuở nhỏ theo học ở chùa Lục Tổ, làm con nuôi cho nhà sư Lý Khánh Vân; lớn lên chuyển qua nghề võ, sau giữ đến chức Điện tiền chỉ huy sứ, chỉ huy cấm quân ở kinh đô Hoa Lư, có uy tín trong triều đình.

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi lập ra nhà Lý. Năm 1010, ông đặt niên hiệu Thuận Thiên. Quyết định quan trọng đầu tiên của ông là dời kinh đô từ vùng núi Hoa Lư chật hẹp về Thăng Long (tên gọi mới của thành Tống Bình - Đại La thời Bắc thuộc) ở vùng đồng bằng thoáng rộng, địa thế thuận lợi, giữ vị trí trung tâm chính trị - kinh tế. Nhân dịp này, nhà vua soạn *Chiếu dời đô* trong đó có đoạn viết :"[Thăng long] *được cái thế rồng cuộn hổ ngồi... tiện hướng nhìn sông tựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng... Xem khắp đất Việt ta chỉ thấy nơi này là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.*"

Việc dời đô về Thăng Long của Lý Công Uẩn đã chứng tỏ một tầm nhìn chiến lược sâu rộng của ông trong việc xây dựng một sự nghiệp lâu dài, phản ánh thế đi lên của vương triều và đất nước (với biểu tượng *Rồng bay).*

Dưới thời Lý, kinh thành Thăng Long đã được xây dựng và phát triển trở thành một đô thị phồn thịnh và tiêu biểu của Đại Việt, gồm 2 khu vực chính trị quan liêu (đô) và kinh tế dân gian (thị).

Thành Thăng Long đời Lý có vòng lũy đất La Thành bao bọc, nương vào thế tự nhiên (hệ thống sông Tô Lịch). Thành mở ra 4 cửa : Tường Phù (Đông), Quảng Phúc (Tây), Đại Hưng (Nam) và Diệu Đức (Bắc), có hào bao quanh. Bên trong có hệ thống cung điện như các điện Càn Nguyên, Tập

Hiền, Giảng Võ, Long Trì (có đặt lầu chuông ở thềm điện này, để xét xử các nỗi oan ức của dân), cùng các cung Thuý Hoa, Long Thuỵ... Một số hoàng tử có cung điện ở ngoài hoàng thành. Sát với hoàng thành về phía đông, là khu chợ phố dân gian, gồm 61 phường, quang cảnh nhộn nhịp ngày đêm, với hệ thống sông kênh (Nhị Hà - Tô Lịch) giao thương thuận tiện.

** Xây dựng bộ máy chính quyền quân chủ tập trung*

Để khẳng định vương quyền và đề cao lòng tự tôn dân tộc (tinh thần Vô tốn Hoa hạ), các vua Lý đã tiến hành xây dựng một bộ máy chính quyền tập trung theo đúng như mô hình nhà Tống bên Trung Quốc. Tuy nhiên, đó mới chỉ là trên danh nghĩa, còn trên thực tế, chức năng của nó đơn giản hơn nhiều.

Trong triều, các vua Lý tự xưng là Thiên tử, lập các ngôi Hoàng hậu và Thái tử, phong tước cho các quý tộc, định hội thề Đồng Cổ hàng năm ở Kinh đô để bảo đảm lòng trung thành. Triều đình đặt hệ thống quan chức theo 9 phẩm, lúc đầu lựa chọn chủ yếu bằng hình thức nhiệm tử (con cháu được tập ấm) và tuyển cử (giới thiệu, bảo lãnh). Đứng đầu có các chức vinh hàm Tam thái và Tam thiếu (sư, phó, bảo). Chức Thái uý có vai trò như Tể tướng (Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành đã giữ chức này), Thiếu uý coi Cấm binh. Giúp việc Tể tướng có các chức Hành khiển.

Ở cấp địa phương, nhà Lý chia nước thành 24 lộ - phủ, đặt các chức tri phủ, tri châu. Dưới phủ là huyện và hương. Khi đi xa, vua Lý thường chọn một hoàng tử, thân vương ở lại trấn giữ, trông nom kinh thành, gọi là Lưu thủ kinh sư.

Chính quyền nhà nước thời Lý là một chính quyền sùng Phật và thân dân. Nhiều nhà vua và quý tộc đã theo đạo Phật, đề cao tư tưởng từ bi, bác ái. Trong triều, có hệ thống tăng quan, một số được phong là Quốc sư. Vua quan có những mối quan hệ gần gũi với dân chúng, thường tiếp cận dân thường trong các dịp lễ hội. Khi khẩn thiết, người dân có mối oan ức có thể trực tiếp đến thềm điện Long Trì đánh chuông, xin được trực tiếp gặp vua. Lý Thánh Tông tuyên bố "yêu dân như yêu con", thường thi hành chính sách khoan dung khi xử kiện.

** Quân đội và luật pháp*

Nhà Lý có nhiều loại quân. Ở kinh thành có Cấm quân (Thiên tử quân) bảo vệ Triều đình. Ở địa phương có lộ quân hay sương quân, lấy từ các hoàng nam (đinh nam ở làng xã từ 18 tuổi trở lên) ở các lộ phủ. Trong làng xã còn có dân binh, hương binh.

Quân đội nhà Lý có quân bộ và quân thủy, kỷ luật nghiêm minh, huấn luyện chu đáo. Khu Giảng Võ phía tây kinh thành Thăng Long là nơi giảng dạy, luyện tập cho các tướng sĩ và binh lính. Từ thời Lý, đã thi hành chính sách "ngụ binh ư nông", cho quân sỹ luân phiên về cày ruộng theo tinh thần *"tĩnh vi nông, động vi binh"*. Chính sách đó vừa đảm bảo sản xuất, vừa đảm bảo động viên quân đội khi cần thiết.

Nhà Lý là vương triều Việt Nam đầu tiên ban hành luật thành văn. Năm 1042, Lý Thái Tông sai quan san định luật lệ, biên thành điều khoản, soạn ra *Hình thư* gồm 3 quyển (sau đó đã thất truyền), xuống chiếu ban hành trong dân gian. Qua các pháp lệnh, ta được biết pháp luật nhà Lý đã mang tính chất đẳng cấp phong kiến, bảo vệ hoàng cung, trừng trị nặng tội mưu phản, cho tầng lớp quý tộc được chuộc tội bằng tiền. Mặt khác, pháp luật đời Lý cũng bảo vệ trật tự xã hội, chống hà lạm thuế má, giải quyết các vấn đề tranh chấp, cầm chuộc, mua bán ruộng đất, đảm bảo sức kéo bằng cách trừng phạt nặng tội trộm trâu, giết trâu.

Ở các làng xã, hình thức luật tục (tập quán pháp) vẫn duy trì và được mọi người tuân theo.

* *Xác lập chủ quyền quốc gia dân tộc*

Có thể nói rằng đến thời Lý, Việt Nam đã là một quốc gia dân tộc, dựa trên một ý thức cộng đồng chung về nguồn gốc, dòng giống, lịch sử và văn hóa. Năm 1054, vua Lý Thánh Tông đặt quốc hiệu là Đại Việt – quốc hiệu này sẽ tồn tại mãi cho đến đầu thế kỷ XIX. Năm 1175, Nhà Tống chính thức công nhận chủ quyền quốc gia của Đại Việt khi đổi danh hiệu sắc phong từ Giao Chỉ quận vương thành An Nam quốc vương.

Quốc gia Đại Việt đã được bảo vệ củng cố qua cuộc kháng chiến chống Tống (1075 – 1077) và mở rộng lãnh thổ về phía nam qua cuộc chiến tranh với Champa (1069), sáp nhập các châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (vùng Quảng Bình và Bắc Quảng Trị ngày nay). Các vua Lý đã thực hiện chính sách kimi, đưa nhiều công chúa gả cho các thổ tù miền núi để vừa ràng buộc họ vừa tạo sự ủng hộ hậu thuẫn (sự ủng hộ của các tù trưởng dân tộc ít người đối với triều đình Lý đã thể hiện rõ rệt trong việc phối hợp chiến đấu chống lại quân Tống).

Ý thức quốc gia dân tộc ở mặt lãnh thổ – vương triều đã bộc lộ ra trong bài thơ *Thần* của Lý Thường Kiệt. Ý thức tìm về cội nguồn dân tộc cũng bước đầu biểu hiện qua các truyền thuyết lịch sử – văn hóa trong tác phẩm *Việt điện y linh* của Lý Tế Xuyên.

** Ruộng đất và nông nghiệp*

Dưới vương triều quân chủ tập trung nhà Lý, trên danh nghĩa, toàn bộ đất đai thuộc về nhà vua. Trên thực tế, triều đình trực tiếp quản lý một bộ phận ruộng đất, nhà vua ban cấp đất cho một số quý tộc quan lại, đại bộ phận còn lại là ruộng đất các làng xã.

Trong bộ phận ruộng đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, tịch điền (có từ thời Tiền Lê) là ruộng do các quan lại triều đình trực tiếp canh tác, bản thân vua Lý hàng năm cũng xuống ruộng cày 3 đường, để "lấy xôi cúng và cho thiên hạ noi theo". Tịch điền thời Lý có ở Bố Hải Khẩu (Thái Bình), Ứng Phong (Nam Định) và Lý Nhân (Hà Nam). Ngoài tịch điền, các vua Lý còn có ruộng sơn lăng ở quê hương thuộc châu Cổ Pháp (Đình Bảng, Bắc Ninh) để dùng vào việc thờ cúng tổ tiên.

Ruộng quốc khố và đồn điền là những ruộng do Nhà nước huy động các tù khổ sai, nô tì (gọi là cảo điền nhi, cảo điền hoành) và các tù binh (chủ yếu là tù binh Chăm) cày cấy, hoa lợi sung vào kho Nhà nước. Đồn điền nhà Lý có ở Cảo Xã, phía bắc kinh thành Thăng Long (nay là vùng Xuân Đỉnh, Nhật Tân).

Các vua Lý đã phong cấp, ban thưởng nhiều loại ruộng đất cho tầng lớp quý tộc quan liêu. Ruộng thác đao[2] lần đầu tiên ban cho Lê Phụng Hiểu ở Băng Sơn (Thanh Hoá), để thưởng công cho ông trong việc theo vua đi đánh Champa. Các quan lại cao cấp đời Lý còn được các loại thực ấp (trên danh nghĩa có kèm theo các hộ nông dân) và thật phong (được quyền hưởng tô thuế của nông dân trên diện tích đó). Lý Bất Nhiễm tước Hầu được ban thực ấp 7500 hộ và thật phong 1500 hộ, Lý Thường Kiệt tước Công, được ban thực ấp 10.000 hộ và thật phong 4000 hộ. Tô Hiến Thành, Lưu Khánh Đàm cũng được ban cấp các loại ruộng đó.

Các loại ruộng vua Lý ban cấp cho quý tộc quan liêu không phải là ruộng tư, họ chỉ có quyền sử dụng, hưởng hoa lợi mà không có quyền sở hữu. Khi họ chết hoặc bị tội, triều đình có thể lấy lại số ruộng đó, hoàn toàn không giống như các thái ấp lãnh địa của các lãnh chúa phong kiến ở Tây Âu thời trung đại.

Một loại ruộng khá quan trọng thời Lý là ruộng nhà chùa. Nhà sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Phật Tích cũng như vị sư trụ trì chùa Báo Ân (Vĩnh Phúc) đã có đến trên dưới trăm mẫu ruộng chùa.

Trong các làng xã, có ruộng công và ruộng tư. Người cày ruộng công phải nộp tô cho Nhà nước. Sử cũ ghi lại trong những năm 1135, 1143 và

1145, nhà vua đã xuống chiếu nói về việc giải quyết các tranh chấp trong mua bán ruộng đất.

Triều đình Lý đã thi hành nhiều chính sách trọng nông, khuyến nông. Vua cày ruộng "tịch điền", thăm gặt hái, thi hành chính sách ngụ binh ư nông, cấm trộm trâu giết trâu để bảo vệ sức kéo. Nhà nước cũng cho đắp đê Cơ Xá ở đoạn sông Nhị Hà chảy qua kinh thành Thăng Long (1108), khơi vét sông Tô Lịch. Sản xuất nông nghiệp được ổn định và phát triển, nhiều năm mùa màng bội thu.

** Thủ công nghiệp và thương nghiệp*

Thời Lý, có hai bộ phận thủ công nghiệp Nhà nước và thủ công nghiệp dân gian. Năm 1040, vua Lý *"đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc"*, dùng thay cho gấm Tống. Triều đình đã trưng tập các thợ khéo về làm trong các quan xưởng, gọi là thợ bách tác, sản xuất phục vụ riêng nhu cầu Nhà nước như đúc tiền, chế tạo vũ khí, làm các phẩm phục triều nghi, họ không được tự tiện bán hàng hóa trong dân gian. Triều đình còn đứng ra phát tiền nguyên vật liệu, thuê thợ trong các việc tô tượng, đúc chuông, xây dựng nhiều chùa chiền.

Thợ thủ công dân gian sản xuất và buôn bán trong các phường phố ở kinh thành và các làng xã thôn quê. Họ thường là những người nông dân kiêm thợ thủ công, thợ thủ công kiêm thương nhân.

Dệt là nghề thủ công truyền thống phổ biến. Ở kinh thành, nghề dệt có ở các phường Nhược Công (Thành Công, với sự tích nàng La), thôn Nghi Tàm (sự tích công chúa Từ Hoa), thôn Trích Sài (sự tích nàng Phan Thị Ngọc Đô). Nghề đúc đồng nổi tiếng với những tác phẩm lớn mang tính chất Phật giáo (An Nam tứ khí), tương truyền có vị tổ nghề được tôn vinh là nhà sư Nguyễn Minh Không. Gốm là ngành nghề thủ công rất phổ biến, với nhiều loại hạng như đất nung, đàn, sành, sứ, có loại men ngọc nổi tiếng màu xanh nhạt mát và bóng. Ngày nay, khảo cổ học đã phát hiện rất nhiều hiện vật gốm của kinh thành Thăng Long thời Lý. Do xây dựng nhiều chùa chiền, các nghề mộc, nề, khắc chạm, sơn thếp cũng được đẩy mạnh.

Nội thương và ngoại thương thời Lý khá phát triển. Nhà nước chưa có những chính sách "ức thương", "bế quan toả cảng" ngặt nghèo, thái độ khá thoáng mở với nền kinh tế hàng hoá. Các vua Lý đều cho đúc tiền đồng để lưu thông rộng rãi, có dùng thêm cả tiền đồng Trung Quốc thời Đường- Tống.

Mạng lưới chợ có mặt ở cả làng xã và phố phường. Ở kinh thành Thăng Long, có các chợ nổi tiếng như chợ Hoàng Hoa (phố Ngọc Hà), chợ Bạch Mã (phố Hàng Buồm ngày nay) bên bờ sông Tô Lịch. Các địa phương trong nước, kể cả các vùng biên giới, cũng có trao đổi hàng hóa với nhau.

Ngoại thương thời Lý khá phồn thịnh và tự do. Đại Việt buôn bán với Champa, mua đặc sản trầm hương. Các chợ biên giới Việt-Trung nhộn nhịp qua các "bạc dịch trường" Hoành Sơn và Vĩnh Bình. Đặc biệt, buôn bán đường biển với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á (ngày nay là Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia) rất tấp nập ở đảo Vân Đồn (vùng đảo Vân Hải ngoài vịnh Bắc Bộ, lúc đó gọi là trang Vân Đồn) và vùng bờ biển Diễn Châu (Nghệ An).

** Nhà Lý suy vong*

Khoảng từ giữa thế kỷ XII, triều chính nhà Lý bắt đầu suy đồi. Các nhà vua khi lên ngôi còn quá non trẻ, lớn lên lại hay ham chơi. Cao Tông mải mê xây cung điện, nghe đàn hát, cả ngày cùng cung nữ dạo chơi. Huệ Tông nhu nhược, không có con trai, lại mắc bệnh cuồng.

Trong triều, các gian thần, nịnh thần như Đỗ Anh Vũ, Đỗ An Di, lộng hành nhiễu loạn.

Ngoài xã hội, nhiều năm mất mùa đói kém, loạn lạc nổi dậy khắp nơi. Thân Lợi nổi lên ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng (1140-1141), có lần kéo về tiến đánh kinh thành. Nhân dân Đại Hoàng (Ninh Bình 1198-1225) bị bắt đi phu xây thành, do Phí Lãng cầm đầu, đánh chiếm nhiều làng mạc, hành cung. Những cuộc nổi dậy này biểu hiện sự trỗi dậy của những yếu tố cát cứ, làm suy yếu chính quyền trung ương.

Đầu thế kỷ XIII, lại xảy ra nạn hỗn chiến giữa các phe phái phong kiến. Các hào trưởng địa phương, các tướng lĩnh triều đình đem quân đánh lẫn nhau, uy hiếp triều đình Lý trong một tình hình hết sức rối ren, phức tạp. Thái tử Sảm con vua Cao Tông phải rời bỏ kinh thành, chạy về vùng biển Thái Bình nương náu và lấy con gái của một hào trưởng họ Trần.

Năm 1210, Thái tử Sảm trở về kinh đô, lên nối ngôi sau khi vua cha chết, tức Huệ Tông. Chính quyền trung ương ngày càng suy yếu, cả nước hình thành 3 thế lực cát cứ lớn : Đoàn Thượng (Hải Dương, Hải Phòng), Nguyễn Nộn (Sơn Tây) và Trần Tự Khánh (anh vợ Huệ Tông, vùng Thái Bình,(Nam Định là thế lực mạnh hơn cả).

Trần Tự Khánh đem quân về chiếm được Thăng Long, vừa phò tá vừa hiếp đáp vua Lý. Anh em con cháu họ Trần lần lượt nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều. Trần Tự Khánh chết, quyền hành tập trung trong tay Trần Thủ Độ là người nhiều mưu lược, giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ. Năm 1225, Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới lên

7 tuổi. Trần Thủ Độ bố trí cho cháu mình là Trần Cảnh (8 tuổi) vào cung vui chơi cùng Lý Chiêu Hoàng. Đầu năm 1226, Trần Thủ Độ đạo diễn một cuộc đảo chính cung đình, tuyên bố Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và nhường ngôi cho chồng. Nhà Lý đổ, nhà Trần lập.

2. Triều Trần (1226-1400)

Vương triều Trần tồn tại được 174 năm, gồm 12 đời vua (không kể Dương Nhật Lễ ở ngôi năm 1369).

Họ Trần quê gốc ở hương Tức Mặc (ngoại thành Nam Định), từ nhiều đời sang làm nghề chài lưới ở huyện Long Hưng (Thái Bình), trở thành những hào trưởng có thế lực về kinh tế, quân sự và chính trị. Xuất thân từ tầng lớp bình dân quen nghề sông nước, họ Trần có truyền thống ưa thực dụng phóng khoáng, ít bị những lễ nghĩa Nho giáo khắt khe ràng buộc. Dưới thời Trần, văn hóa Đại Việt đã tạo được thế cân bằng Nam Á - Đông Á, trong đó vẫn nghiêng về gam màu Nam Á bản địa, đậm tố chất dân tộc.

** Nền quân chủ quý tộc dòng họ*

Trong việc gây dựng vương triều Trần, người kiến trúc sư nổi bật của dòng họ này là Trần Thủ Độ. Ông là con người của hành động, thực dụng, có tính quyết đoán, ưa chuộng võ nghệ, ít bị ảnh hưởng của Nho giáo. Một mặt, Trần Thủ Độ là người có nhiều khả năng, thủ đoạn, thậm chí không ngần ngại thực hiện những âm mưu tàn bạo (trong việc bức tử Lý Huệ Tông ở chùa Chân Giáo, dùng mưu tiêu diệt dòng họ Lý, buộc những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn...). Mặt khác, ông là người công minh tận tuỵ, phò vua giúp nước, không vì tình riêng (đối với những người thân như vợ, anh ruột) mà quên mất phép công. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, Trần Thủ Độ cũng là vị tướng có tinh thần quyết chiến cao với câu nói khảng khái và dũng cảm : "*Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo*".

Để củng cố vương quyền, nhất là trong những thời kỳ đầu, nhà Trần đã thực hiện một nền chuyên chính - dân chủ dòng họ. Tầng lớp quý tộc tông thất nắm độc quyền lãnh đạo quốc gia. Các chức vụ chủ chốt trong triều đình (nhất là về võ quan, như các tướng lĩnh trong cuộc kháng chiến chống Nguyên) đều do các người họ hàng thân cận với nhà vua nắm giữ. Để đề phòng nạn ngoại thích, nhà Trần đã thực hiện chế độ hôn nhân đồng tộc. Nhiều nhà vua và vương hầu tôn thất nhà Trần đã lấy người trong họ hàng, đôi khi khá gần gũi (như Trần Thái Tông lấy chị dâu, Trần Thủ Độ lấy chị

họ, Trần Quốc Tuấn lấy em họ). Mặt khác, các vua Trần cũng hết lòng thương yêu đùm bọc các vương hầu tôn thất, "*xong buổi chầu cùng nhau ăn uống, có khi trời tối không về thì đặt gối dài chăn rộng cùng ngủ liền giường với nhau*". Trần Thánh Tông thường căn dặn :"*Thiên hạ này là thiện hạ của tổ tông, người nối giữ cơ nghiệp tổ tông nên cùng anh em trong tông thất chung hưởng phú quý... Anh em là xương thịt rất thân, gặp lúc lo thì cùng lo, gặp lúc vui thì cùng vui...*".

Để bảo đảm tính thận trọng và sự an toàn trong việc kế thừa ngôi vua, cũng như để cho các nhà vua trẻ có thời gian tập dượt điều hành việc nước, nhà Trần đã thực hiện chế độ Thái Thượng hoàng. Thường là khi trên dưới 40 tuổi, các vua Trần đã nhường ngôi cho con, lên làm Thái Thượng hoàng, tiếp tục nắm quyền chính trị cùng với vua con trong một thời gian nữa, trước khi lui về nghỉ ngơi.

** Tổ chức chính quyền và quan chế*

Về các đơn vị hành chính, năm 1242, nhà Trần đã đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ. Đó là các lộ Thiên Trường (Nam Định), Long Hưng (Thái Bình), Quốc Oai (Hà Tây), Bắc Giang (Bắc Ninh, Bắc Giang), Hải Đông (Quảng Ninh), Trường Yên (Ninh Bình), Kiến Xương (Thái Bình), Hồng (Hải Dương), Khoái (Hưng Yên), Thanh Hóa (Thanh Hoá), Hoàng Giang (Hà Nam), Lạng Giang (Lạng Sơn). Sau đó, còn có các phủ như phủ Thiên Trường (do hương Tức Mặc chuyển thành năm 1262), Tân Bình, Nghệ An. Dưới lộ, phủ có châu, huyện, xã, miền núi còn có sách, động. Năm 1307, nhà Trần đổi 2 châu Ô, Lý thu nạp của Champa thành châu Thuận và châu Hoá.

Về quan chế, ở triều đình trung ương có các chức Tam thái, Tam thiếu (sư, phó, bảo), Tam tư (đồ, mã, không), Tướng quốc phần nhiều là hư hàm, mô phỏng nhà Tống. Các chức quan có trách nhiệm cụ thể trong triều là hành khiển, giúp việc sau có các thượng thư, thị lang. Về ngạch võ, có các chức Phiêu kỵ thượng tướng quân (dành riêng cho hoàng tử), Tiết chế tướng quân. Các chức vụ quan trọng trong triều lúc đầu phần lớn là do các quý tộc tông thất nắm giữ, sau do nhu cầu chuyển dần sang giới quan liêu.

Bên cạnh các chức quan quản lý, đời Trần ngày càng phát triển các chức quan chuyên môn như Bí thư sảnh (phụ trách văn thư, thực lục), Quốc Tử Giám (giáo dục), các chức quan kinh tế như Chuyển vận sứ, Hà đê sứ, Đồn điền sứ, các chức quan văn hóa như Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Thái y viện, Thái chúc ty (phụ trách việc cầu đảo, lễ nhạc).

Ở cấp địa phương, có các chức an phủ chánh phó sứ, tri huyện, chuyển vận sứ, tuần sát, lệnh úy, chủ bạ, trông coi các việc hộ và hình ở địa phương. Chức quan cai trị kinh thành Thăng Long được tuyển chọn kỹ lưỡng với tiêu chuẩn cao, chức danh lần lượt được gọi là Bình bạc ty, Đại an phủ sứ rồi Kinh sư đại doãn. Nguyễn Trung Ngạn là Kinh sư đại doãn nổi tiếng thời Trần Anh Tông.

Ở cấp cơ sở, nhà Trần đặt các chức đại, tiểu tư xã... hoặc có người kiêm 2, 3, 4 xã cùng xã chính, xã sử, xã giám, tất cả gọi là xã quan. Có khả năng đây là một hệ thống chính quyền cơ sở do nhân dân tự đề cử lên, được chính quyền nhà nước duyệt. Tầng lớp bô lão trong các làng xã giữ một vai trò quan trọng, thể hiện trong tinh thần hội nghị Diên Hồng.

Quan lại đời Trần được tuyển dụng qua các phương thức : nhiệm tử (tập ấm), tuyển cử (giới thiệu và bảo lãnh), khoa cử (qua các kỳ thi). Nhà Trần cũng đã định ra lệ khảo duyệt (khảo khóa) các quan theo định kỳ. Vai trò của tầng lớp nho sĩ quan liêu trong bộ máy chính trị thời Trần lúc đầu là khiêm tốn, càng ngày càng gia tăng trong những thời kỳ sau. Tuy nhiên, nhà Trần chưa câu nệ về tiêu chuẩn khoa bảng, mà căn cứ chủ yếu vào thực tài, tinh thần đó đã được người đời sau khen ngợi.

** Tổ chức quân đội*

Quân đội nhà Trần là một quân đội mạnh, thiện chiến, được huấn luyện tốt và được thử thách qua các cuộc kháng chiến.

Có các loại quân: cấm quân bảo vệ kinh thành, quân địa phương các lộ và quân của các quý tộc gọi là vương hầu gia đồng, gia binh. Quân Tứ sương coi giữ 4 cửa thành, quân Thiên tử bảo vệ nhà vua được coi là tin cậy nhất, tuyển từ các lộ Thiên Trường và Long Hưng là nơi quê hương của nhà Trần. Trong kháng chiến chống Nguyên, Trần Quốc Toản đã đứng ra chỉ huy một đạo gia binh đông hàng nghìn người.

Quân nhà Trần được phiên chế thành quân và đô (mỗi quân 2400 người), đông tới hàng chục vạn. Trong cuộc hội quân của Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp (1284), số quân lên tới 20 vạn người. Nhưng trong thời bình, số quân thường trực giảm nhiều qua chính sách "ngụ binh ư nông", cho quân sĩ luân phiên về cày ruộng.

Nhà Trần tuyển quân từ các làng xã, kén chọn các người có sức khỏe. Quân lính được trang bị các loại chiến bào, áo da, sử dụng các loại pháo (tức máy bắn đá) và súng phun lửa gọi là "hỏa khí". Có nhiều loại thuyền chiến các cỡ, loại thuyền phổ biến có 30 mái chèo, có thuyền tới 100 tay

chèo (gọi là các trạo nhi). Quân nhà Trần rất thiện chiến trên sông nước, nhiều người giỏi tài bơi lặn (điển hình là Yết Kiêu).

Nhà Trần đã cho lập Giảng Võ đường ở phía tây thành Thăng Long để huấn luyện quân sĩ. Bến Đông Bộ Đầu bên sông Hồng là nơi hội quân trong những buổi diễn tập lớn. Các binh thư dùng làm tài liệu huấn luyện tướng sĩ có các cuốn *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* của Trần Quốc Tuấn. Ông đã từng chủ trương : "*Quân lính cần tinh nhuệ, không cần nhiều*". Tinh thần quyết tâm diệt giặc đã được thể hiện trong dòng chữ "*Sát Thát*" xăm lên cánh tay của các tướng sĩ trong cuộc kháng chiến chống Nguyên

* *Luật pháp*

Cũng giống như nhà Lý, dưới thời Trần, đã tồn tại song song hai hình thức pháp luật : luật thành văn do Nhà nước ban hành và luật tục trong các làng xã. Theo tinh thần "*vương độ khoan mãnh*" (đức độ nhà vua vừa khoan dung vừa nghiêm khắc), luật pháp nhà Trần vừa hàm chứa những quan điểm thân dân vừa tỏ ra hà khắc đối với một số trọng tội.

Năm 1230, Thái Tông đã cho xét các luật lệ đời trước, sửa đổi san định thể lệ cho làm ra sách *Quốc triều Thông chế* gồm 20 quyển. Năm 1341, Triều đình đã cử Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo đính bộ *Hình thư* để ban hành.

Cơ quan chuyên trách việc kiện tụng lúc đầu là Đô Vệ phủ, sau đổi thành Tam ty viện. Thẩm hình viện phối hợp tham gia các vụ xét xử, nắm giữ chức năng kiểm sát. Các ngạch quan xử án gọi là kiểm pháp quan, được lựa chọn trong số những quan chức có uy tín về đức độ, công minh và thanh liêm. Trên danh nghĩa, nhà vua là người có quyền quyết định tối hậu trong việc xét duyệt các vụ trọng án.

Pháp luật đời Trần bảo vệ nghiêm ngặt chính thể quân chủ và chế độ đẳng cấp. Tội mưu phản Triều đình bị xếp vào hàng đại nghịch và bị trừng trị rất nặng "*phải giết hết thân tộc*". Đẳng cấp quý tộc quan liêu được pháp luật ưu đãi, có quyền dùng tiền chuộc tội. Gia nô và nô tì không được quyền tố cáo chủ. Luật pháp cũng quy định tỉ mỉ sự phân biệt về quy chế mũ áo và đồ dùng giữa quan liêu quý tộc và bình dân, cũng như giữa các phẩm trật trong đẳng cấp quan liêu. Trong gia đình, cấm cha con, vợ chồng và gia nô không được kiện cáo nhau.

Pháp luật đời Trần cũng đã bảo vệ quyền tư hữu tài sản của người dân. Có những điều lệnh quy định về cách thức cầm cố, mua bán ruộng đất, làm văn tự, viết chúc thư, người làm chứng. Tội trộm cắp bị trừng trị rất nặng,

thích chữ vào mặt, chặt ngón chân, lần thứ ba sẽ bị giết. Những đồ vật lấy trộm một phần sẽ phải đền 9 phần, nếu không đền được bắt vợ con sung làm nô tì.

Trong các làng xã, dân chúng vẫn tuân theo các phong tục cổ truyền, các bô lão giữ vai trò dàn xếp và xét xử. Sứ giả Trung Quốc Trần Phu (Trần Cương Trung) đến Đại Việt thời Trần, có nhận xét là lúc này "*tục dân vẫn rất còn nông nổi, chưa biết đến lễ nhạc Trung Hoa*"(3).

** Chính sách kinh tế của Nhà nước phong kiến thời Trần*

Nhà nước thời Trần đã thi hành chính sách trọng nông, khuyến khích nông nghiệp. Cùng với chính sách "ngụ binh ư nông" kết hợp kinh tế với quốc phòng, Triều đình đã lập ra Ty Khuyến nông, đặt các chức quan Hà đê chánh phó sứ. Năm 1248, cho đắp đê dọc theo Nhị Hà từ đầu nguồn đến bờ biển, đoạn chảy qua kinh thành Thăng Long gọi là đê Đỉnh Nhĩ (Quai Vạc). Hàng năm, mọi người đều có nghĩa vụ lao động tu sửa đê, học sinh Quốc Tử Giám cũng không được miễn trừ. Các vua Trần cũng thường xuyên đi thăm việc đắp đê, sửa đê. Hành khiển Trần Khắc Chung thì cho rằng: "*Khi dân bị nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp tai họa khẩn cấp đó, sửa đức chính không gì lớn hơn việc ấy*".

Để bảo đảm nguồn thu hoạch của Nhà nước, các nông dân làng xã đã phải chịu những nghĩa vụ tô thuế và lao dịch. Tô chủ yếu đánh vào ruộng công tính bằng thóc, theo diện tích ruộng đất, hàm ý cày ruộng của nhà vua. Thuế chủ yếu đánh vào ruộng tư, tính bằng tiền theo đầu người, hàm ý đó là nghĩa vụ của người có ruộng. Năm 1378, Nhà nước bắt đầu đánh thuế thân, đồng loạt thu mỗi hộ đinh nam 3 quan tiền.

Nhà Trần đã có những biện pháp khuyến khích thủ công nghiệp và thương nghiệp, chưa áp dụng chính sách ức thương ngặt nghèo như các triều Lê, Nguyễn sau này. Chợ có ở khắp nơi, họp đều kỳ. Kinh thành Thăng Long 61 phường buôn bán tấp nập, nhộn nhịp cả về ban đêm. Vân Đồn vẫn là địa điểm giao thương quốc tế, trao đổi hàng hóa giữa Đại Việt và các nước khác ở Đông Nam Á và Đông Á.

Là vương triều quân chủ quý tộc, nhà Trần đã phát triển bộ phận kinh tế quý tộc quan liêu, với chế độ thái ấp điền trang, sử dụng lao động của tầng lớp nông nô, nô tỳ.

Nhìn chung, dưới triều Trần, một thế cân bằng ổn định về kinh tế đã được duy trì giữa các yếu tố công hữu và tư hữu, giữa nông nghiệp và nền kinh tế hàng hóa, giữa quyền lực, lợi ích của Nhà nước, (quyền sở hữu ruộng đất Nhà nước, nguồn tô thuế) với các đẳng cấp quý tộc quan liêu (thái ấp điền trang) cũng như của khối bình dân làng xã (ruộng công).

** Thái ấp và điền trang*

Thái ấp, điền trang đều là những ruộng đất của tầng lớp quý tộc quan liêu đời Trần, nhưng tính chất đặc điểm khác nhau.

Thái ấp (ấp thang mộc, đất tắm gội) là ruộng đất do Nhà vua ban cấp cho các quý tộc và triều thần có công. Quy mô một thái ấp tương đối nhỏ, khoảng 1, 2 xã (trừ trường hợp thái ấp rất rộng lớn của Nguyễn Khoái ở lộ Khoái). Trên danh nghĩa, ruộng đất thái ấp thuộc quyền sở hữu của nhà nước, Triều đình có quyền lấy của người này ban cấp cho người khác. Quý tộc có quyền sử dụng và hưởng hoa lợi về đất đai và một phần về cư dân trên đó; như thu tô thuế, xây dựng phủ đệ, lập các đội quân vương hầu gia đồng (còn gọi là thang mộc binh).

Thời Trần, ta thấy có những thái ấp của Trần Liễu (Đông Triều, Quảng Ninh), Trần Thủ Độ ở Quắc Hương (Bình Lục, Hà Nam), Nguyễn Khoái (Hưng Yên), Trần Quang Khải (Bình Lục, Hà Nam), Trần Khát Chân ở Kẻ Mơ (Hai Bà Trưng, Hà Nội).

Trong chế độ quân chủ tập trung thời Trần, quyền chiếm dụng ruộng đất có điều kiện và hạn chế, mang tính thụ động của các quý tộc đối với các thái ấp không có khả năng làm phát triển các yếu tố cát cứ chống lại chính quyền trung ương như các thái ấp lãnh địa ở Tây Âu thời trung đại. Có người nói đó là những "*thái ấp giả*"(4).

Điền trang là những trang trại lớn của các quý tộc đời Trần, do quý tộc trực tiếp quản lý, sử dụng sức lao động của gia nô, nô tì; có quyền thừa kế. Đó là bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn phong kiến, tư nhân.

Năm 1266, Triều đình xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập thành điền trang, sau đó lại cho phép các gia nô trong điền trang kết hôn với nhau, lập thành gia đình. Trong khoảng 1 thế kỷ, kinh tế điền trang quý tộc đã phát triển mạnh, chủ yếu ở các bãi bồi ven sông. Chế độ điền trang hàm chứa những yếu tố và xu thế cát cứ.

Các điền trang được nhắc nhiều đến là của Trần Khánh Dư (Chí Linh, Hải Dương), Trần Khắc Hãn (Từ Liêm, Hà Nội), Trần Quốc Khang (Diễn Châu, Nghệ An). Trước thế lực đó, Triều đình cũng đã tìm cách can thiệp, hạn chế như thi hành phép xấn chân bãi bồi, kiểm kê tài sản nhưng sau phải hủy bỏ. Chỉ đến cuối đời Trần, kinh tế điền trang mới lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Các nông nô, nô tì trong các điền trang đã nổi lên đấu tranh để trở thành các nông dân tự do. Điền trang có xu thế công xã hóa. Trước tình hình đó, năm 1397, Hồ Quý Ly đã thi hành phép hạn điền, hạn nô, đánh

mạnh vào thế lực kinh tế của tầng lớp quý tộc Trần. Điền trang bị suy sụp từ đó.

** Kinh tế làng xã*

Thời Trần, bên cạnh bộ phân kinh tế quý tộc – quan liêu, bộ phận kinh tế làng xã đã giữ một vai trò quan trọng. Đó là nền kinh tế của những người sản xuất nhỏ, kết hợp với buôn bán nhỏ trong làng xã. Ở đây, người nông dân kiêm thợ thủ công và thương nhân. Nhà nước ít can thiệp vào đời sống kinh tế tự trị của làng xã, từ các nghĩa vụ tô thuế và lao dịch. Ruộng công chiếm ưu thế, cùng tồn tại với ruộng tư, loại ruộng lúc này còn chiếm một tỷ lệ thấp nhưng có xu thế phát triển.

Những người cày ruộng công trong làng xã hằng năm phải nộp thóc tô, với ý nghĩa cày ruộng của nhà vua. Hằng năm, tô ruộng mỗi mẫu phải nộp 100 thăng thóc, mức tô mà các sách sử sau này đánh giá là "quá nặng" *(Việt sử thông giám cương mục)*.

Trong làng xã, một bộ phận là chủ sở hữu ruộng tư, có lẽ đây là những đối tượng chủ yếu phải nộp thuế ruộng bằng tiền. Năm 1242, Nhà nước quy định *"có 1-2 mẫu ruộng thì nộp tiền 1 quan, có 3-4 mẫu thì nộp 2 quan, từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan"*.

Đã có hiện tượng cầm cố, mua bán các loại ruộng của làng xã. Năm 1237, có quy định về việc viết chúc thư văn khế. Năm 1248, Nhà nước quy định việc đền bù ruộng tư của dân nếu bị đê lấn chiếm. Đặc biệt năm 1254, Triều đình cho phép bán ruộng công làng xã làm ruộng tư, mỗi diện (mẫu) 5 quan. Có các hình thức bán đợ (có thể chuộc lại trong một thời gian nhất định) và bán đứt (không thể chuộc lại vì đã quá thời hạn, hình thức này thường xảy ra trong những năm đói kém). Bên cạnh các nông dân tư hữu, tầng lớp địa chủ và tá điền bắt đầu xuất hiện trong làng xã.

Nền kinh tế hàng hoá làng xã cũng phát triển dưới thời Trần. Các ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống như dệt, gốm, giấy, đúc đồng đã hoạt động trong làng xã cũng như ở ven kinh thành Thăng Long. Mạng lưới chợ họp đều kỳ ở các làng xã cũng như ở đô thị. Việc buôn bán mở rộng ra thị trường vùng, xuất hiện một số thương nhân giàu có. Những nhà giàu có ở Đình Bảng được mời vào đánh bạc với vua. Ngô Dẫn là một lái buôn ở Vân Đồn, vì có ngọc rết do cha để lại đã trở thành giàu có, được vua Minh Tông gả công chúa Nguyệt Sơn cho.

** Kết cấu xã hội thời Trần*

Xã hội Đại Việt thời Trần là một xã hội đã phân tầng đẳng cấp trên quy mô quốc gia với 2 đẳng cấp chính : vua quan và thứ dân (bách tính), dưới

thứ dân là tầng lớp nô tỳ. Tuy nhiên, sự phân hóa xã hội chưa sâu sắc, giữa hai đẳng cấp này vẫn có những mối quan hệ gần gũi. Các cộng đồng làng xã còn tương đối thuần nhất, lúc này sự phân loại các hạng dân ở đây chủ yếu theo lứa tuổi (tiểu hoàng nam, đại hoàng nam, lão, long lão). Tục trọng lão, trọng xỉ (thiên tước) còn rất đậm trong làng xã.

Nhà vua đứng đầu Nhà nước và là biểu tượng của quốc gia, trên danh nghĩa, có uy quyền tối thượng và toàn năng. Khi vua còn trẻ, quyền hành thực tế nằm trong tay Thái Thượng hoàng. Tuy nhiên, khoảng cách giữa danh và thực ở đây còn khá lớn. Các vua Trần tự coi là cha mẹ của dân, thi hành một chính sách thân dân kiểu gia trưởng, kết hợp với tư tưởng nhân từ bác ái của đạo Phật. Các vua Trần thường xuyên thăm hỏi việc đắp đê, gặt hái, trong các dịp hội hè đã xuống dự cùng dân chúng, xem đấu vật, đua thuyền hoặc đi chơi phố.

Quý tộc quan liêu là chỗ dựa của nhà vua và triều đình trong các cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên cũng như trong công cuộc trị nước. Thời đầu Trần, chủ yếu tầng lớp quý tộc tông thất nắm đặc quyền trong những chức vụ cao cấp. Một số ít quan liêu không phải là tông thất đã gia nhập tầng lớp quý tộc bằng cách được ban quốc tính (lấy họ vua) hoặc được nhận làm nghĩa tử (con nuôi vua).

Dần dần, tầng lớp Nho sĩ quan liêu phi quý tộc càng có nhiều cơ hội tham chính trong bộ máy nhà nước triều Trần. Trường hợp điển hình thường được nhắc tới là Đoàn Nhữ Hài, từ một thư sinh có công giúp vua Trần Anh Tông đã được thăng đến chức quan Hành khiển đầu triều. Nho sĩ đời Trần có nhiều người tài cao đức trọng, danh thực xứng hợp như các tấm gương sáng Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An.

Tăng ni, tăng quan, thời Trần đã giữ một vị trí quan trọng trong xã hội (như các sư Pháp Loa Huyền Quang). Nhà chùa có ruộng đất riêng và nô tì riêng. Thời cuối Trần, uy thế chính trị của các thiền tăng, đạo sĩ ngày càng giảm sút. Nho sĩ Trương Hán Siêu đã phê phán gay gắt giới tăng ni. Năm 1396, Nhà nước đã có lệnh thải bớt tăng đạo. Sư sãi đã lui về ẩn náu trong các chùa chiền làng xã.

Đẳng cấp thứ dân bao gồm chủ yếu bộ phận nông dân tự do - tự canh trong các làng xã, đa số cày ruộng công và một số ít có ruộng tư, có nghĩa vụ nộp tô thuế, lao dịch và binh dịch cho Nhà nước. Họ không giống như nông nô trong các lãnh địa Tây Âu trung đại, mà là thần dân của nhà vua,

triều đình, đó là những con người nửa tự do. Trong làng xã, có thể đã có một số ít tá điền.

Nô tì (nô : nam, tì : nữ) tuy không hẳn là một đẳng cấp riêng biệt, nhưng là một tầng lớp xã hội ở thời Trần khá đông đảo. Nô tì có nhiều nguồn gốc có thể là nông dân bị bần cùng hóa (năm 1290 đói kém, một người bán làm nô giá 1 quan tiền, tương đương 1 thăng (2 lít) gạo), hoặc bị gán nợ (như Hà Ô Lôi, trong *Lĩnh Nam chích quái*), hoặc các phạm nhân mắc tội đồ, tù binh (Champa và Nguyên), người nước ngoài bị bắt cóc.

Có nhiều loại nô : quan nô (của Nhà nước) làm việc trong các đồn điền, trại lính, gia nô (của các nhà quyền quý) làm việc trong gia đình và điền trang, tam bảo nô phục vụ trong các chùa chiền. Nô tì có địa vị thấp kém nhất trong xã hội, nhưng một số sau đó đã trở thành những người tự do có địa vị trong xã hội. Tam bảo nô Nguyễn Chế sau trở nên giàu có, lấy con gái Trương Hán Siêu. Các tì tướng Yết Kiêu, Dã Tượng, Phạm Ngũ Lão cũng đều xuất thân từ gia nô, gia thần.

3. Hồ Quý Ly và vương triều Hồ (1400- 1407)

** Khủng hoảng cuối Trần*

Nửa sau thế kỷ XIV xã hội Đại Việt đã lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Các điền trang ngày một phát triển, nhưng sản xuất lại trở nên trì trệ, đời sống các nông nô, nô tì trong đó bị bần cùng hoá. Mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra, nông dân nổi dậy bạo động, điển hình là cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ ở núi Yên Phụ (Hải Dương) năm 1344-1360.

Triều đình nhà Trần ngày một sa đọa. Nhiều đại thần mắc tệ nạn tham nhũng, rượu chè cờ bạc, tham ăn, hiếu sắc, Nhà vua (như Trần Dụ Tông) cũng ăn chơi xa xỉ truỵ lạc. Chu Văn An đã từng dâng sớ Thất trảm, xin chém 7 gian thần, nhưng bị từ chối. Dương Nhật Lễ (con người phường chèo, cháu Dụ Tông) nối ngôi Dụ Tông, gây sự biến, mưu đổi họ, bị các triều thần lật đổ, gây nên khủng hoảng cung đình.

Bên ngoài, Champa nhiều lần gây xung đột, chiến tranh với Đại Việt, đem quân vào đánh phá Thăng Long. Duệ Tông đi đánh Champa, lâm nạn tại thành Đồ Bàn. Chỉ đến khi Chế Bồng Nga tử trận (1390), chiến tranh mới tạm yên. Tiếp đó, nhà Minh ở phương Bắc lại gây sức ép, hạch sách, đòi cống nạp, mượn đường, đe doạ xâm lược, càng làm cuộc khủng hoảng thêm sâu sắc, đe doạ sự tồn tại của vương triều.

960
.1.841.

** Hồ Quý Ly chuyên quyền, lật đổ nhà Trần. Vương triều Hồ hình thành*

Hồ Quý Ly quê gốc Nghệ An, tổ 4 đời dời ra Thanh Hóa, đổi theo họ người cha nuôi họ Lê (khi lên ngôi, lấy lại họ Hồ). Hồ Quý Ly có quan hệ họ ngoại khăng khít với các vua Trần, bản thân ông là con rể vua Trần Minh Tông.

Từng bước, Hồ Quý Ly đã tiến lên nắm giữ những chức vụ quan trọng về chính trị và quân sự như Khu mật sứ, Thống chế, Đồng bình chương sự. Mặt khác, ông còn tìm cách đưa họ hàng và tay chân thân tín vào nắm giữ các trọng trách khác.

Củng cố được thế lực, Hồ Quý Ly tiến hành các âm mưu phế lập và đàn áp. Ông tìm cách mưu hại các vua Trần (Đế Nghiễn, Thuận Tông), sát hại các quý tộc tông thất và quan liêu triều Trần. Trong hội thề Đốn Sơn (1399), 370 quý tộc quan liêu, đứng đầu là Trần Khát Chân, đã mưu giết Quý Ly. Việc không thành, tất cả đều bị giết hại.

Năm 1400, Quý Ly ép Thiếu Đế phải nhường ngôi cho mình, lập nên triều Hồ, lấy niên hiệu Thánh Nguyên, quốc hiệu Đại Ngu. Sau 10 tháng, nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, lên làm Thái Thượng hoàng. Năm 1402, ông đem quân đi đánh Champa, chiếm đất Chiêm Động và Cổ Lũy.

Năm 1407, lấy cớ phù Trần diệt Hồ, quân Minh do Trương Phụ chỉ huy, đã tiến hành xâm lược nước ta. Nhà Hồ cự địch ở thành Đa Bang (Hà Tây) nhưng thất bại. Cha con Hồ Quý Ly chạy đến vùng Hà Tĩnh, thì bị bắt, đưa về Trung Quốc. Triều Hồ (1400-1407) sụp đổ.

** Những biến pháp cải cách của Hồ Quý Ly*

Trước và sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt các biến pháp cải cách về nhiều mặt, thay đổi chính sách cũ, đề ra chính sách mới. Những biến pháp đó nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội Đại Việt, thủ tiêu những yếu tố cát cứ của quý tộc nhà Trần, xây dựng một nhà nước quân chủ chuyên chế tập trung vững mạnh.

Về quân sự chính trị, Hồ Quý Ly tìm cách chấn chỉnh và tăng cường quân đội, thải bớt người yếu, bổ sung những người khỏe mạnh, kể cả các sư tăng, tăng cường quân số và các lực lượng quân sự địa phương, cho xây dựng một kinh thành mới bằng đá kiên cố ở An Tôn (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) gọi là Tây Đô (phân biệt với Thăng Long, được đổi thành Đông Đô)

thường gọi là Thành nhà Hồ. Cuối năm 1397, ép vua Trần dời về kinh đô mới. Nhà Hồ cũng chú ý cải tiến kỹ thuật quân sự. Hồ Nguyên Trừng (con cả Hồ Quý Ly) đã chế tạo ra những khí tài mới : súng lớn thần cơ, thuyền chiến Cổ Lâu đi biển. Tuy nhiên, tinh thần quân sĩ vẫn không được nâng cao. Chính Hồ Nguyên Trừng đã lo lắng về một đội quân "*trăm vạn quân, trăm vạn lòng*".

Về tài chính - kinh tế, biến pháp nổi bật là việc ban hành tiền giấy, gọi là "*Thông bảo hội sao*" năm 1396. Tiền giấy có nhiều loại, vẽ hình khác nhau : loại 10 đồng (vẽ hình rau tảo), 30 đồng, 1 tiền, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền và 1 quan (vẽ hình rồng). Nhà nước, ra lệnh cho dân chúng không được tiêu tiền đồng, phải đổi ra tiền giấy (tỷ giá 1 quan tiền đồng = 1 quan 2 tiền giấy), cấm làm tiền giả.

Năm 1397, Hồ Quý Ly đặt ra phép hạn điền. Theo đó, trừ đại vương và trưởng công chúa (số này rất ít) còn tất cả mọi người, từ quý tộc cho đến thứ dân, đều bị hạn chế số ruộng tư (tối đa : 10 mẫu), cho phép lấy ruộng tư chuộc tội. Nhà nước tiến hành đo đạc lại ruộng đất, diện tích thừa sung công. Năm 1402, Hồ Hán Thương cải cách thuế đinh nam, không đánh đồng loạt mà theo lũy tiến, người ít ruộng mức thuế nhẹ đi, không có ruộng và hạng cô quả không thu thuế.

Phép hạn điền đã đánh mạnh vào thế lực của tầng lớp quý tộc điền trang và địa chủ tư hữu, tăng nguồn thu nhập sưu thuế cho nhà nước. Cùng với chính sách thuế, phép hạn điền phần nào có lợi cho những người nghèo ít ruộng, mặt khác, chặn đứng xu thế phát triển tự nhiên của ruộng đất tư hữu.

Năm 1401, nhà Hồ ban hành phép hạn nô, các quý tộc bị hạn chế số nô tì, số thừa ra (những nô tì không có chúc thư 3 đời) bị sung công, bồi thường cho chủ 5 quan một người. Các loại gia nô phải thích dấu hiệu vào trán. Phép hạn nô đã chuyển một số lớn gia nô thành quan nô (nô tì nhà nước, họ có thay đổi về thân phận, nhưng vẫn không được giải phóng). Cùng với phép hạn điền, phép hạn nô về cơ bản đã làm suy sụp tầng lớp quý tộc cũ nhà Trần và nền kinh tế điền trang, tăng cường thế lực kinh tế của Nhà nước trung ương.

Về văn hóa giáo dục, Hồ Quý Ly đã chấn chỉnh lại Phật giáo và Nho giáo. Nhìn chung, Hồ Quý Ly hạn chế Phật giáo, Đạo giáo, đề cao Nho giáo, nhưng là thứ Nho giáo thực dụng, chống giáo điều, kết hợp với tinh thần Pháp gia. Hồ Quý Ly đã cho sa thải các tăng đạo dưới 50 tuổi, bắt phải

hoàn tục, tổ chức sát hạch kinh giáo. Quý Ly soạn sách *Minh đạo* bàn về Nho giáo, nghi ngờ một số chỗ của sách *Luận ngữ* của Khổng Tử, phê phán thói giáo điều của các nhà Nho Hàn Dũ, Chu Đôn Di, Trình Hiệu là *"trộm Nho", "cóp nhặt văn chương"*. Hồ Quý Ly đã đề cao chữ Nôm mang tính dân tộc, dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra chữ Nôm, soạn sách *Thi nghĩa* (giải thích *Kinh thi*) bằng chữ Nôm, làm thơ Nôm.

Hồ Quý Ly rất quan tâm đến việc cải cách, nâng cao tính hiệu quả và thực tiễn của giáo dục, thi cử. Mở rộng hệ thống giáo dục ở địa phương, đặt các học quan, cấp học điền. Ông cũng là người đầu tiên trong lịch sử đặt ra cấp thi Hương (từ 1396). Ngay sau khi lên ngôi, ông mở khoa thi Hội (Thái học sinh) lấy đỗ 20 người, trong đó có Nguyễn Trãi. Quy chế và nội dung khoa cử cũng được cải tổ. Ấn định phép thi 4 trường, bỏ ám tả cổ văn thay vào kinh nghĩa. Năm 1404, Hồ Quý Ly lại đặt thêm kỳ thi viết chữ và thi toán.

Hồ Quý Ly là một con người hành động, có tầm nhìn, năng lực và sự quyết đoán. Đề ra những biến pháp cải cách và lật đổ triều Trần, ông muốn giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội Đại Việt cuối Trần, tìm ra lối thoát, xây dựng một Nhà nước chuyên chế tập quyền vững mạnh có xu hướng Pháp gia. Những cải cách đó có nhiều điểm tích cực, tiến bộ, mang tính dân tộc, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa - giáo dục.

Tuy nhiên, Hồ Quý Ly cũng là một con người có nhiều thủ đoạn độc đoán, mất lòng dân, chủ quan duy ý chí. Mặt khác, nhiều cải cách bộc lộ những hạn chế, không triệt để. Ông đã bị chống đối từ nhiều phía, dân chúng không ủng hộ. Thừa cơ, nhà Minh đe doạ và tiến hành xâm lược, nhà Hồ mau chóng sụp đổ.

III - CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM

Cùng với việc xây dựng một chính quyền quân chủ tập trung, các vương triều Lý, Trần, Hồ đã phải đối phó chống lại các cuộc xâm lược của các vương triều phong kiến Trung Hoa phương Bắc, trong thời kỳ này là các triều đại Tống, Nguyên và Minh. Hai cuộc kháng chiến chống Tống của nhà Lý và chống Nguyên của nhà Trần đã thắng lợi, trong khi cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ bị thất bại.

Âm mưu chung của các đế chế phương Bắc khi tiến hành xâm lược Đại Việt xuất phát từ một chủ nghĩa bành trướng nước lớn đối với một quốc gia nhỏ bé ở phương Nam không chịu thần phục họ và vẫn bị coi là những

tộc người man di trước đây vốn là thuộc quốc của Trung Quốc Hoa Hạ, với tên gọi mang tính miệt thị là "*An Nam*". Mặt khác, xâm lược Đại Việt cũng là một biện pháp để giải quyết những khó khăn đối nội và đối ngoại của bản thân Trung Quốc. Âm mưu tấn công Đại Việt của nhà Tống (1076) là nhằm vượt qua tình trạng nguy ngập về tài chính, kinh tế gây nên bởi những biến pháp cải cách của Vương An Thạch, cũng như làm giảm bớt sự uy hiếp của các tộc Liêu, Hạ phương Bắc. Cuộc tấn công lần thứ nhất (1258) của Mông Cổ vào Đại Việt cũng là một gọng kìm làm bàn đạp đánh xuống phương Nam sau đó phối hợp đánh vào lãnh thổ Nam Tống.

Thủ đoạn mà các vương triều phong kiến phương Bắc thường tiến hành là đi từ dụ dỗ, hạch sách, đe dọa về chính trị tiến tới các hành động khiêu khích, gây hấn về quân sự. Vua Tống đã viết *Thảo Giao Chỉ chiếu* để dụ dỗ trước khi tấn công Đại Việt. Thời Trần, giữa 2 cuộc chiến tranh lần thứ hai và thứ ba, vua nhà Nguyên Hốt Tất Liệt đã nhiều lần sai sứ sang ta, dụ hàng và hạch sách yêu cầu 6 điều trong đó đòi vua Trần sang chầu, nộp con tin, cung cấp quân lương, nộp thuế.

Một thủ đoạn quen thuộc khác của các triều đình Trung Quốc là sử dụng chiến thuật 2 gọng kìm phối hợp Bắc - Nam, hoặc xúi giục để Champa khiêu khích Đại Việt (thời Lý), hoặc trực tiếp tấn công vào Champa rồi sau đó đánh ngược lên từ phía nam (cánh quân Toa Đô tiến đánh Champa thời Trần). Khi tiến đánh Đại Việt thời Trần, vua Nguyên còn sử dụng một số quý tộc Trần đầu hàng (Trần Di Ái, Trần Ích Tắc) làm chiêu bài chính trị.

1. Cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077)

Năm 1075, trước những âm mưu khiêu khích đe dọa xâm lược của nhà Tống, Lý Nhân Tông và Lý Thường Kiệt đã chủ động đối phó bằng những biện pháp tích cực. Nhà Lý đã liên kết các tù trưởng các tộc người thiểu số ở vùng rừng núi phía bắc phối hợp chống giặc (Tông Đản, Thân Cảnh Phúc, Hoàng Kim Mãn, Vi Thủ An). Trước đó, nhà Lý đã đập tan sự uy hiếp từ phía nam bằng cách chủ động tấn công Champa.

Tháng 10-1075, với quan điểm "*Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc*" (Tiên phát chế nhân), Lý Thường Kiệt cùng Tông Đản đã tổ chức một đợt tập kích chớp nhoáng vào đất Tống nhằm mục đích gây thanh thế tuyên truyền (qua việc công bố bản *Phạt Tống lộ bố văn*), tiêu diệt các căn cứ tập kết quân sĩ, phá hủy kho

tàng. Hơn 10 vạn quân sĩ thủy bộ của nhà Lý đã tiến đánh châu Khâm, châu Liêm (vùng Quảng Đông), tiến tới vây hãm thành Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây). Sau 42 ngày chiến đấu, quân nhà Lý hạ được thành, tướng Tô Giàm phải tự tử. Đạt được mục tiêu, Lý Thường Kiệt chủ động rút quân, chuẩn bị phòng tuyến chặn địch ở trong nước. Đợt tập kích vào đất Tống của Lý Thường Kiệt đã làm thay đổi kế hoạch và làm chậm lại cuộc tấn công xâm lược Đại Việt của nhà Tống.

Mùa thu năm 1076, 10 vạn quân Tống cùng 20 vạn dân phu, do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy theo hướng Lạng Sơn xuống xâm lược nước ta. Ngoài ra, thủy binh nhà Tống cũng tiến vào cửa sông Bạch Đằng để phối hợp.

Nhưng quân Tống đã bị chặn lại trước phòng tuyến sông Như Nguyệt (một đoạn sông Cầu) do Lý Thường Kiệt bố trí, dài khoảng 30 km.

Quân Tống nhiều lần tìm cách tấn công, bắc cầu phao vượt sông qua bến Như Nguyệt; sau đó Quách Quỳ lại cho đóng bè lớn chở được 500 quân một lượt. Tuy nhiên, các đợt tập kích đó đều bị mai phục, chặn đánh dữ đội ở trận địa bờ Nam sông Như Nguyệt. Địch buộc phải lui về bờ Bắc, củng cố phòng ngự, lực lượng ngày một tiêu hao. Cánh quân thủy phối hợp cũng bị chặn đánh, không tiếp ứng được.

Về phía mình, Lý Thường Kiệt cũng đã mở những đợt tập kích sang bờ Bắc. Hai hoàng tử Hoằng Chân và Chiêu Văn đem quân tấn công doanh trại của Quách Quỳ, cả 2 bên đều bị tổn thất, Hoằng Chân và Chiêu Văn hy sinh. Lý Thường Kiệt lại bất ngờ vượt sông tập kích vào cánh quân của Triệu Tiết, quân Tống thua lớn, "*mười phần chết đến 5, 6*". Trong trận này, truyền thuyết có nói đến bài thơ thần "*Nam quốc sơn hà*" được cất lên trong đêm từ một ngôi đền. Đó có thể là một biện pháp để động viên, khích lệ tinh thần quyết chiến của quân sĩ.

Không vượt được sông, cả hai cánh quân Tống đều bị tổn thất nặng, lâm vào tình trạng lúng túng, hoang mang. Lý Thường Kiệt đã chủ động đề nghị giảng hoà, mở lối thoát cho quân Tống. Quách Quỳ chấp nhận và vội vã rút quân. Quân nhà Lý bám sát địch, lần lượt thu hồi lại các đất đai bị chiếm đóng. Hai năm sau, vùng đất cuối cùng thuộc châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) đã được thu phục. Kháng chiến chống Tống hoàn toàn thắng lợi.

2. Ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên

Thế kỷ XIII, các bộ tộc du mục Mông Cổ (Thát Đát, Tác Ta) ở vùng thảo nguyên châu Á, rất giỏi về cưỡi ngựa bắn cung, đã lập nên một đế

quốc rộng lớn từ Á sang Âu. Thủ lĩnh nổi tiếng là Thành Cát Tư Hãn. Sau khi tấn công tiêu diệt nhà Tống ở Trung Quốc, năm 1271, Hốt Tất Liệt (cháu Thành Cát Tư Hãn) lập nên nhà Nguyên.

Quân Mông-Nguyên đã 3 lần xâm lược Đại Việt nhưng đều thất bại: Lần đầu là quân Mông Cổ (1258), hai lần sau (1285 và 1287-1288) là quân Nguyên.

Năm 1258, thủ lĩnh Mông Cổ là Mông Kha (anh Hốt Tất Liệt) quyết định một chiến lược 2 gọng kìm đánh Nam Tống: cử Ngột Lương Hợp Thai tiến đánh Đại Việt, dự kiến sau đó vòng lên phía bắc, phối hợp với quân của Hốt Tất Liệt.

Sau khi sai sứ giả dụ hàng thất bại, Ngột Lương Hợp Thai đem quân từ Vân Nam dọc theo sông Hồng tiến đánh Đại Việt (Triệt Triệt Đô là tướng tiên phong).

Vua Trần Thái Tông đã cử Trần Quốc Tuấn (lúc đó 25 tuổi) kịp đưa quân lên mạn biên giới án ngữ địch, mặt khác tổ chức phòng tuyến phòng ngự ở Bình Lệ Nguyên (phía nam Phú Thọ).

Các cánh quân Mông Cổ gặp nhau ở Bạch Hạc (Việt Trì), vượt sông giao chiến ác liệt với quân Trần ở Bình Lệ Nguyên, âm mưu bắt sống vua Trần. Biết thế giặc đang mạnh, theo kế hoạch của Lê Tân (Lê Phụ Trần), vua Trần quyết định lui quân về phía nam, bảo toàn lực lượng (không cho địch cướp thuyền). Sau đó, triều đình lại khẩn trương rời khỏi Thăng Long lui về mạn sông Thiên Mạc (Duy Tiên, Hà Nam). Trần Thủ Độ quyết tâm và bình tĩnh hiến kế đánh giặc, nói với vua Trần : *"Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo"*. Vợ Trần Thủ Độ là Linh Từ quốc mẫu đảm nhiệm công việc sơ tán và tiếp tế.

Quân Mông Cổ tràn vào Thăng Long mà không gặp sự kháng cự nào, thấy kinh thành trống rỗng, sứ giả bị giam trói, cạn kiệt lương thực, tinh thần nao núng mệt mỏi. Chín ngày sau, thừa cơ, vua Trần đã ngược sông Hồng tổ chức trận phản công quyết liệt ở Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng, gần dốc Hàng Than, Hà Nội).

Bị đánh bật khỏi kinh thành, quân Mông Cổ tháo chạy ngược theo sông Hồng về phía Vân Nam. Trên đường rút quân, chúng đã bị dân binh truy kích ở nhiều nơi như Cổ Sở (Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây), Quy Hóa (bị trại chủ Hà Bổng đánh chặn).

Triều đình nhà Trần đã tổ chức lễ mừng công thắng lợi trong ngày Tết Nguyên Đán ngay sau đó.

Gần 30 năm sau cuộc kháng chiến lần thứ nhất là khoảng thời gian đấu tranh chính trị - ngoại giao gay go phức tạp Việt - Nguyên, dẫn đến việc chuẩn bị và bùng nổ một cuộc chiến tranh mới.

Trước những thủ đoạn từ dụ dỗ, sách nhiễu, đe doạ tới khiêu khích, gây hấn của nhà Nguyên, nhà Trần đã tỏ ra ôn hoà, mềm dẻo nhưng kiên trì bảo vệ chủ quyền dân tộc, khước từ các yêu sách vô lý. Những năm sau, nhà Nguyên tăng cường gây sức ép, đưa quân bài bù nhìn Trần Di Ái (chú họ Trần Thánh Tông) về Đại Việt làm An Nam quốc vương, cử Toa Đô tấn công Champa thực hiện kế hoạch 2 gọng kìm, sau đó lại đòi mượn đường Đại Việt, đòi cung cấp lương thực và quân lính phục vụ cuộc viễn chinh.

Để đối phó, vua Trần đã cho bắt bọn Trần Di Ái, khước từ yêu sách mượn đường đánh Champa, ngược lại, đã chi viện cho Champa (20.000 quân, 500 chiến thuyền) chống Nguyên. Mặt khác, triều đình khẩn trương chuẩn bị kháng chiến.

Năm 1282, vua Trần đã triệu tập các quý tộc vương hầu, quan liêu trong Hội nghị Bình Than (bến sông nay thuộc Gia Lương, Bắc Ninh), để thảo ra kế hoạch chống giặc. Tinh thần đoàn kết và quyết chiến của các tướng sĩ rất cao. Trần Khánh Dư đang chịu án phạm ở địa phương đã được tha tội và xin được dự họp. Trần Quốc Toản vì ít tuổi không được họp bàn, uất ức "bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết", trở về huy động hàng nghìn quân vương hầu gia đồng chờ đợi lập công.

Trần Quốc Tuấn được cử làm Quốc công tiết chế, thống lĩnh toàn quân. Năm 1284, tổ chức tổng duyệt quân thủy bộ ở bến Đông sông Hồng, điều các cánh quân lên bảo vệ biên giới. Để động viên và khích lệ toàn quân, Trần Quốc Tuấn đã soạn thảo ra *Hịch tướng sĩ*, nêu nghĩa lớn cứu nước, đề ra nhiệm vụ và thiết tha kêu gọi toàn quân diệt giặc. Hưởng ứng lời hịch đầy nhiệt huyết, quân sĩ đã cùng thích hai chữ "*Sát Thát*" (Giết giặc Mông - Thát) bằng mực vào cánh tay, trước khi lên đường chiến đấu.

Ngay trước khi chiến tranh chống Nguyên bùng nổ, vua Trần lại cho mời đại biểu các bô lão trong hương thôn cả nước về kinh đô Thăng Long dự hội nghị Diên Hồng để tham khảo ý kiến. Câu trả lời đồng thanh "*Quyết đánh*" của Hội nghị đã thể hiện ý chí thống nhất và tinh thần đoàn kết của toàn dân, mau chóng biến thành sức mạnh tinh thần trong cuộc chiến đấu giữ nước.

Đầu năm 1285, 3 cánh quân gồm hơn nửa triệu binh sĩ, do Thái tử Thoát Hoan làm Tổng chỉ huy, đã tiến hành cuộc xâm lược Đại Việt. Thoát

Hoan trực tiếp chỉ huy đạo quân chủ lực từ Quảng Tây vào theo đường Lạng Sơn. Nạp Tốc Lạt Đinh từ Vân Nam tiến theo lưu vực sông Chảy vào lộ Tuyên Quang. Ở phía nam, Toa Đô từ Champa tấn công ngược ra vùng Nghệ An, Thanh Hoá, tạo gọng kìm tấn công Đại Việt từ phía sau lưng.

Triều đình nhà Trần một mặt điều quân ra cản địch, mặt khác thực hiện chính sách "*thanh dã*", vườn không nhà trống, không cho địch tìm kiếm lương thực, chủ động rút khỏi kinh thành Thăng Long. Trần Quốc Tuấn lui đại quân về phòng tuyến Vạn Kiếp - Bình Than hội được 20 vạn người.

Ỷ vào số đông, quân Nguyên dùng lực lượng thủy bộ ồ ạt tấn công quân Trần, theo đường sông Đuống tiến vào Thăng Long, 3 cánh quân địch cùng lúc phối hợp tạo gọng kìm rượt đuổi tìm bắt vua Trần để tiêu diệt đầu não lực lượng kháng chiến,

Quân Trần anh dũng chống trả. Trần Quốc Tuấn tỏ rõ quyết tâm diệt địch với câu nói nổi tiếng đáp lời Thánh Tông : *"Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã"*. Trần Bình Trọng khảng khái trả lời khi bị giặc bắt ở sông Thiên Mạc: *"Ta thà làm ma nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc !"*.

Để bảo toàn lực lượng, triều đình nhà Trần đã mưu trí linh hoạt, đưa xa giá vua Trần từ vùng bờ biển Thiên Trường (Nam Định) lánh ra vùng Hải Đông (Quảng Ninh), sau vào Thanh Hoá. Sau 3 tháng tấn công, quân Nguyên đã gặp nhiều lúng túng, không đuổi bắt được vua Trần, lương thực hao cạn, dịch bệnh phát sinh, 2 cánh quân Thoát Hoan - Toa Đô không gặp được nhau để tạo thế gọng kìm.

Nhân đà đó, quân Trần tổ chức phản công, thủy binh nhà Trần thực hiện chia cắt lực lượng địch, ngược lên tập kích vào những vị trí then chốt của chúng dọc theo phòng tuyến sông Hồng. Nguyễn Khoái và Trần Nhật Duật tấn công tiêu diệt 2 vị trí Tây Kết- Hàm Tử (Khoái Châu, Hưng Yên). Trần Quang Khải diệt địch ở căn cứ Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây), tiến lên giải phóng Thăng Long.

Bị tổn thất nặng nề, để tránh nguy cơ bị tiêu diệt, Thoát Hoan vội vã rút lui, theo đường cũ về nước. Trần Quốc Tuấn kịp thời truy kích, bố trí trận địa mai phục ở Vạn Kiếp. Thoát Hoan bị thua lớn, phải trốn trong ống đồng tháo chạy. Các tướng giặc Lý Hằng, Lý Quán đều bị tử trận.

Cánh quân Vân Nam cũng tìm cách tháo chạy, bị các tù trưởng thiểu số đón đánh, gây nhiều thiệt hại.

Tại mặt trận phía nam, Toa Đô không hay biết gì tin thất bại của Thoát Hoan, lại bị quân Trần liên tiếp tấn công, đã cố gắng theo đường biển, tiến ngược lên sông Hồng tìm cách hội quân với Thoát Hoan. Đến Tây Kết, y bị vua Trần đích thân cầm quân đón đánh, quân Nguyên đại bại. Toa Đô bị bắt và bị giết. Ô Mã Nhi phải dùng thuyền con, lén trốn ra biển về Trung Quốc. Cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai thắng lợi rực rỡ.

Bị thất bại cay đắng, vua Nguyên Hốt Tất Liệt quyết tâm trả thù. Nhà Nguyên đình lại cuộc tấn công Nhật Bản đã được dự kiến, tập trung chuẩn bị đánh Đại Việt. Hốt Tất Liệt ra lệnh tuyển thêm quân, đặc biệt ở các tỉnh Hoa Nam và ven biển. Rút kinh nghiệm thất bại lần trước, triều Nguyên lần này chú trọng đặc biệt tăng cường lực lượng quân thủy và tiếp tế lương thảo, đóng thêm 500 thuyền chiến và trưng thu lương thực trong nhân dân. Về phía Đại Việt, triều đình Trần cũng tích cực chuẩn bị chiến đấu, tăng quân, điều các tướng lĩnh đến trấn giữ vùng ven biển và biên giới. Đã có kinh nghiệm chiến đấu, Trần Quốc Tuấn nhận định lần này "*phá tan được giặc là việc tất nhiên*" và" *năm nay, đánh giặc nhàn*".

Cuối năm 1287, 50 vạn quân Nguyên, dưới sự thống lĩnh của viên bại tướng cũ Thoát Hoan, chia làm 3 cánh quân tiến đánh Đại Việt. Thoát Hoan dẫn đại quân tiến vào hướng đông bắc, Ái Lỗ chỉ huy cánh quân phía tây bắc. Quân thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy tiến vào vùng biển An Bang (Quảng Ninh), yểm hộ cho đoàn thuyền tải lương của Trương Văn Hổ, chở 70 vạn thạch lương.

Cũng giống như lần trước, quân Trần chủ trương ban đầu tránh những giao chiến lớn để bảo toàn lực lượng. Hai cánh quân Nguyên theo đường bộ tiến vào kinh thành Thăng Long bỏ ngỏ. Cánh quân thủy tiến đến vùng Quảng Yên thì gặp quân của Trần Khánh Dư chặn đánh, nhưng không cản được, Ô Mã Nhi theo hướng sông Bạch Đằng tiếp tục tiến về Vạn Kiếp, hội quân với Thoát Hoan.

Trần Khánh Dư rút kinh nghiệm, xin "lập công chuộc tội", tổ chức phục kích đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ ở vùng biển Vân Đồn. Hầu hết thuyền lương của quân Nguyên đã bị đánh đắm. Trương Văn Hổ phải dùng thuyền nhỏ lẻn thoát về Trung Quốc.

Các cánh quân thủy bộ của quân Nguyên lại lâm vào một tình thế lúng túng, khó khăn nghiêm trọng. Thoát Hoan và Ô Mã Nhi tìm cách đuổi bắt

vua Trần ở khắp nơi nhưng đều thất bại. Chúng âm mưu đưa Trần Ích Tắc về Đại Việt làm vua bù nhìn nhưng đã bị chặn đánh quyết liệt ở biên giới trong khi đó lương thực cạn kiệt, quân sĩ ốm đau. Thoát Hoan cho rút quận, hai cánh quân bộ phải chật vật lắm mới về được tới biên giới, cánh quân thủy đã bị đại bại trong trận Bạch Đằng ngày 9-4-1288. Các tướng Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đều bị bắt sống. Cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba một lần nữa lại đại thắng. Sau đó, nhà Trần đã chủ động cử sứ giả sang Nguyên đàm phán, đề nghị trao trả tù binh và thiết lập hòa hiếu. Tuy vẫn rất căm tức, nhà Nguyên đã phải từ bỏ âm mưu xâm lược Đại Việt.

Các cuộc kháng chiến của Đại Việt chống Tống, Mông - Nguyên thắng lợi trước hết là do hai vương triều Lý- Trần đang ở thế đi lên trong quá trình phục hưng dân tộc, có tiềm lực và khả năng phát huy được thế mạnh tổng hợp, đặc biệt là chính sách đoàn kết toàn dân. Nhà Lý đã đoàn kết được các tộc người thiểu số trong cộng đồng dân tộc, nhà Trần đã đoàn kết chặt chẽ trong dòng họ và đông đảo quần chúng, theo tinh thần *"vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức"*. Các tướng tài của Đại Việt như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn lại biết áp dụng hiệu quả một chiến lược của một nước nhỏ chống lại một nước lớn, chủ động tấn công để phòng ngự, hoặc rút lui chiến lược để tấn công, dùng mưu trí lấy yếu đánh mạnh, cũng như chủ động kết thúc chiến tranh bằng hòa hiếu. Đó là những kinh nghiệm giữ nước hết sức quý báu của dân tộc đã được kế thừa và phát huy trong những thời kỳ lịch sử sau này.

IV - VĂN HÓA ĐẠI VIỆT THỜI LÝ - TRẦN - HỒ

1. Cùng với sự lớn mạnh về chính trị và kinh tế, các vương triều Lý, Trần, Hồ đã chứng kiến một sự phát triển rực rỡ về văn hoá. Đây là giai đoạn thịnh đạt của nền văn hóa Đại Việt. Như Lê Quý Đôn đã nhận định "*Nước Nam ở hai triều Lý, Trần nổi tiếng là văn minh*".

Đây là những thế kỷ phục hưng của nền văn hóa Việt cổ bản địa (văn minh Văn Lang - Âu Lạc) trên nền tảng của sự khôi phục độc lập dân tộc và sự giữ vững chủ quyền quốc gia qua những cuộc kháng chiến của Đại Việt chống Tống, Nguyên thắng lợi. Vị thế độc lập về chính trị - dẫn đến ý thức độc lập về văn hóa "*Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải nơi nhau*" (lời Trần Nghệ Tông). Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc, ý thức tìm về cội nguồn đã thấm đậm trong môi trường văn hóa thời Lý -Trần.

Cùng với sự phục hưng, văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần - Hồ đã trở nên phong phú và phát triển ở một tầm cao mới qua một quá trình tiếp biến và tích hợp văn hóa. Trên cơ sở cốt lõi của nền văn hóa Việt cổ, với tư cách là những vương triều phong kiến độc lập, các triều đình Lý, Trần đã tự nguyện, chủ động tiếp thu và cải biến những yếu tố của văn hóa Đông Á Trung Hoa, cũng như của nền văn hóa Champa phương Nam chịu ảnh hưởng Ấn Độ, tích hợp vào nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên lúc này, những ảnh hưởng văn hóa ngoại sinh du nhập còn ở mức độ hạn chế, được gạn lọc luyện hợp thành những yếu tố nội sinh.

Cũng như về mặt xã hội, văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần - Hồ đã pha trộn và hỗn dung giữa những yếu tố Nam Á và Đông Á trong một vị thế cân bằng văn hóa. Sự cân bằng đó thể hiện trong tính đối trọng lưỡng nguyên và đan xen giữa Phật, Đạo và Nho, giữa văn hóa dân gian làng xã và văn hóa quan liêu cung đình. Xu hướng phát triển là từ yếu tố vượt trội của văn hóa Nam Á dân gian Phật giáo trong thời kỳ đầu chuyển dần sang sắc thái văn hóa Đông Á quan liêu Nho giáo trong giai đoạn cuối.

2. Tôn giáo tín ngưỡng

Nhìn chung, các nhà nước Lý - Trần đã chủ trương một chính sách khoan dung hòa hợp và chung sống hòa bình giữa các tín ngưỡng tôn giáo như tín ngưỡng dân gian, Phật, Đạo, Nho. Đó chính là hiện tượng Tam giáo đồng nguyên, Tam giáo tịnh tồn ở thời kỳ này. Nói như Phan Huy Chú, "*thời Lý - Trần, dù là chính đạo hay dị đoan đều được tôn chuộng, không phân biệt*". Trên nền tảng đó, nhìn chung các tín ngưỡng dân gian, Đạo giáo và đặc biệt là Phật giáo đã được tôn sùng.

Các tín ngưỡng dân gian cổ truyền như tín ngưỡng thần linh, vật linh, tục thờ Mẫu, tục sùng bái anh hùng, pha trộn với Đạo giáo đã được tự do phát triển và khuyến khích. Trong hai tác phẩm *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*, rất nhiều vị thiên thần và nhân thần, các anh hùng và danh nhân đã được truyền thuyết hóa và tôn vinh. Theo dã sử, đời Lý Thần Tông, có Trần Lộc, dựa trên các tín ngưỡng dân gian đã lập nên đạo Nội tràng. Hình tượng Phật Mẫu Man nương (có nguồn gốc từ chùa Dâu) đã được sùng bái, thờ cúng ở rất nhiều nơi.

Các đạo sĩ Đạo giáo đã giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh thời Lý - Trần. Họ được triều đình mời đi trấn yểm các núi sông trong

nước, vào cung làm lễ tống trừ ma quỷ đêm 30 Tết[5], làm phép cầu đảo chống hạn, trừ sâu lúa, giảng giải cho vua về phép tu luyện. Những đạo sĩ nổi tiếng là Thông Huyền, Hứa Tông Đạo Huyền Vân. Một số đạo sĩ kiêm thiền tăng như Trần Tuệ Long, Trịnh Trí Không, Nguyễn Bình An. Một số đạo quán đã được xây dựng như Thái Thanh cung, Cảnh Linh cung, Ngã Nhạc quán. Đạo học, cùng với Phật học và Nho học đã được đưa vào nội dung các kỳ thi Tam giáo.

Đạo Phật là tôn giáo thịnh đạt nhất trong xã hội thời Lý- Trần, được coi như một Quốc giáo. Hầu hết các vua Lý (Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông) và nhiều vua Trần (Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông) đều sùng Phật, sai dựng chùa tháp, tô tượng đúc chuông, dịch kinh Phật, soạn sách Phật.... Như năm 1031, vua Lý xuống chiếu phát tiền, thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 chỗ. Nhiều quý tộc tôn thất đã quy Phật như Hoàng hậu Ỷ Lan, Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung. Khắp nơi, nhiều chùa chiền đã được xây dựng như các chùa Diên Hựu (Một Cột), Phật Tích, Long Đội, Báo Thiên, Bối Khê, Thái Lạc, Phổ Minh, cụm quần thể chùa tháp ở Yên Tử. Phần lớn các công trình này đã được nhà nước tài trợ. Đông đảo quần chúng bình dân trong làng xã nô nức theo đạo Phật. Lê Quát sống vào cuối đời Trần, nhận xét :"Từ trong kinh thành cho đến ngoài châu phủ, kể cả những nơi thôn cùng ngõ hẻm, không bảo mà người ta cứ theo, không hẹn mà người ta cứ tin, hễ nơi nào có nhà ở là ắt có chùa chiền... Dân chúng quá nửa nước là sư...".

Thời Lý - Trần, có rất nhiều vị sư tăng nổi tiếng trong cả nước, có uy tín và địa vị chính trị- xã hội. Có thể kể các nhà sư Vạn Hạnh, Mãn Giác, Viên Thông, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không, Giác Hải, Pháp Loa Huyền Quang. Có 3 tông phái chủ yếu: Tịnh Độ tông thờ đức Phật Adiđà, chú trọng đến lễ thức lên chùa lễ Phật, phổ biến trong quần chúng bình dân làng xã; Mật tông là tông phái Phật giáo có sử dụng nhiều phép lạ, phần nào có ảnh hưởng của Đạo giáo (như các nhà sư Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không) ; Thiền tông vốn có truyền thống từ lâu, là tông phái có thế lực lớn nhất, chú trọng đến thiền định về tư tưởng, chủ trương Phật tại Tâm, được các giới quý tộc, trí thức hâm mộ. Có 2 phái Thiền tông chính: Phái Thảo Đường do Lý Thánh Tông sáng lập, có nơi trụ trì chính là chùa Khai Quốc (Trấn Quốc, Hà Nội); phổ biến hơn cả là phái Trúc Lâm[6], do 3 vị tổ sáng lập: Trần Nhân Tông (tức Điều Ngự Giác Hoàng), Pháp Loa và Huyền Quang, nơi trụ trì chính là cụm chùa ở núi Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh).

Nhà nước Lý- Trần tôn chuộng đạo Phật, trong bối cảnh của sự khoan dung, hòa hợp tôn giáo "*Tam giáo đồng nguyên*", chủ yếu là sự kết hợp giữa Phật và Nho, giữa giáo lý và thực tiễn đời sống. Trần Thái Tông nói : *"Đạo giáo của đức Phật là để mở lòng mê muội, là con đường tỏ rõ lẽ tử sinh. Còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mực thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế"*(7). Trần Nhân Tông thì chủ trương "*Sống với đời, vui vì đạo"* (Cư trần lạc đạo). Đạo Phật thời Lý - Trần đã ảnh hưởng đến đường lối cai trị của Nhà nước (chính sách thân dân, khoan dung), là đối trọng tư tưởng của Nho giáo, tạo nên thế cân bằng tôn giáo.

Cuối thời Trần, khi Nho giáo và Nho học phát triển, trong điều kiện xuất hiện một bộ phận tăng ni biến chất và thoái hóa, Phật giáo đã bước đầu bị một số nho sĩ như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu bài xích. Hồ Quý Ly ra lệnh sa thải bớt tăng đồ, ai chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn rất sâu đậm trong xã hội, nhất là trong các làng xã.

Cùng tồn tại với Phật giáo, nhưng Nho giáo thời Lý - Trần đã có xu hướng phát triển ngược lại với Phật giáo. Trong khi thế lực Phật giáo có chiều hướng suy giảm dần, thì thế lực của Nho giáo lại ngày càng tăng tiến, từ chỗ lúc đầu mới chỉ là một nền văn hóa giáo dục được nhà nước phong kiến chấp nhận trên nguyên tắc dùng làm học thuyết trị nước tới chỗ sau đó (thời cuối Trần) đã trở nên một ý thức hệ đang trên đà thống trị xã hội.

Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ đầu thời Bắc thuộc dưới một phương thức giao lưu văn hóa cưỡng chế, vì vậy, trong hơn 10 thế kỷ, nó vẫn chỉ là một lớp váng mỏng đọng lại trong tầng lớp ưu tú, ảnh hưởng xã hội rất nhỏ bé. Đến thời Lý - Trần, nó đã trở thành một nhu cầu tư tưởng thiết yếu cho việc xây dựng một thiết chế quân chủ tập quyền theo mô hình Đông Á Trung Hoa, cũng như những nguyên lý cơ bản của phép trị nước, trong đó một biện pháp chiến lược là chế độ khoa cử. Do vậy, các nhà vua sùng Phật thời Lý - Trần vẫn cần đến một sự bổ trợ của Nho giáo. Trần Thái Tông nói : *"Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau. Như thế đủ biết đạo giáo của Đức Phật phải nhờ đến tiên thánh [chỉ Khổng Mạnh] mà truyền lại cho đời..."*.

Thời Lý, Nho giáo được nhà nước chấp nhận, nhưng vẫn giữ một vị trí khá khiêm tốn. Năm 1070, Văn Miếu được xây dựng, thờ Chu Công, Khổng Tử và các vị tiên hiền, làm nơi dạy học Hoàng Thái tử. Năm 1075, nhà Lý tổ chức khoa thi Thái học sinh đầu tiên, người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh;

năm 1076, mở trường Quốc Tử Giám. Đến năm 1086, Triều đình lập Hàn lâm viện, nho sĩ Mạc Hiển Tích được tuyển bổ làm Hàn lâm học sĩ. Qua thời Trần, Nho giáo và Nho học khởi sắc hơn. Nhiều trường Nho học được mở, khoa cử đều kỳ hơn. Các vua Trần đã cố gắng dung hòa Phật - Nho trong đường lối trị nước. Tầng lớp nho sĩ ngày một phát triển, trong đó có những gương mặt nổi bật như Lê Văn Hưu, Đoàn Nhữ Hài, Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An... Họ đã dần dần tham chính, nắm giữ các chức vụ trọng trách trước đây chỉ dành cho tầng lớp quý tộc tông thất. Trường hợp của Đoàn Nhữ Hài, từ một nho sinh giúp vua làm tờ biểu tạ tội, sau được thăng đến chức Hành khiển, là một ví dụ tiêu biểu.

Thời cuối Trần, quá trình Nho giáo hóa đời sống chính trị - xã hội đã diễn ra một cách quanh co phức tạp. Một mặt, một số Nho sĩ đã nhiệt thành cổ vũ tuyên truyền cho đạo Nho và mô hình Nho giáo, bài xích Phật giáo. Trương Hán Siêu tuyên bố: *"Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn, không hày tỏ, không phải đạo Khổng Mạnh, không trước thuật..."*. Nhóm nho sĩ Lê Quát, Phạm Sư Mạnh đề nghị triều đình tiến hành cải cách thể chế theo hướng Nho giáo hóa, mô phỏng thiết chế Trung Hoa nhà Minh. Mặt khác, quá trình Nho giáo hóa đã gặp sự phản ứng từ nhiều phía, trước hết từ chính bản thân một số vua Trần. Minh Tông cho rằng *"nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau"*. Nghệ Tông kiên quyết phản bác :*"Triều trước [nhà Lý] dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại Trị* [đời Trần Dụ Tông] *bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc như về y phục, âm nhạc... thật không kể xiết"*. Và nhà vua này chủ trương bảo lưu thể chế cũ.

Ở các làng xã, quá trình Nho giáo hóa lại càng mờ nhạt hơn. Dân chúng vẫn sống theo những phong tục cổ truyền, chưa bị ràng buộc bởi những quy phạm Nho giáo. Sứ giả Trung Quốc Trần Cương Trung sang Việt Nam đời Trần nhận định : *"Dân chúng vẫn giữ những phong tục rất nông nổi. Không biết đến lễ nhạc Trung Hoa"*. Nho thần Lê Quát phàn nàn : *"Ta thuở trẻ đọc sách, ít nhiều hiểu đạo thánh hiền để giáo hóa dân chúng, mà rút cuộc vẫn chưa được một hương nào tin theo. Ta thường dạo xem sông núi, vết chân trên khắp nửa thiên hạ, đi tìm những học cung, văn miếu mà chưa hề thấy một ngôi nào. Đó là điều khiến ta vô cùng hổ thẹn."* (8)

Trong khuôn khổ những cải cách của mình nhằm xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền mạnh, Hồ Qúy Ly đã đẩy mạnh quá trình Nho giáo hóa xã hội Đại Việt như cho dịch và chú giải các *Kinh Thư, Kinh Thi*, mở trường Nho học ở các địa phương và tổ chức thi Hương. Tuy nhiên, ở đây là một thứ Nho giáo thực dụng, không giáo điều và có phần sáng tạo độc lập, dung hợp với những tư tưởng Pháp gia nhằm nâng cao hiệu quả công việc trị nước.

3. Giáo dục, khoa cử

Thời đầu Lý, nền giáo dục Đại Việt có thể chủ yếu là Phật học. Lý Công Uẩn đã học ở chùa Lục Tổ. Các sư tăng đồng thời cũng là những trí thức. Dần dần, cũng như Nho giáo, giáo dục khoa cử Nho học ngày càng phát triển.

Thời Lý - Trần, Nho học phát triển từ trên xuống dưới. Năm 1070, Văn Miếu được thành lập, cũng là nơi dành riêng để dạy học cho Hoàng Thái tử. Lúc đầu, khi mới mở trường Quốc Tử Giám (1076), chỉ có các quý tộc quan liêu và con em được theo học. Nhìn chung, việc giáo dục Nho học ở thời Lý còn khá hạn chế.

Giáo dục Nho học đã có nhiều tiến bộ dưới thời Trần. Quốc Tử Giám, với những tên gọi mới (Quốc tử viện, Quốc học viện) đã được củng cố và mở rộng đối tượng học tập. Năm 1236, đặt chức Thượng thư tri Quốc tử viện, đưa con em văn thần và tụng thần [chức quan tư pháp] vào học. Năm 1253, Nhà nước sai sửa sang Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Mạnh Tử, vẽ tranh *Thất thập nhị hiền* để thờ, lại xuống chiếu vời Nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng *Tứ thư lục kinh*. Năm 1272, xuống chiếu tìm người tài giỏi, đạo đức, thông hiểu kinh sách làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, có thể giảng bàn ý nghĩa của *Tứ thư, Ngũ kinh* sung vào hầu nơi vua đọc sách.

Ngoài Quốc tử viện là một loại trường Nho học cấp cao, thời Trần còn một số trường Nho học khác. Ta có thể kể : trường phủ Thiên Trường, trường Lạn Kha thư viện (ở chùa Phật Tích), trường của Chiêu quốc vương Trần Ích Tắc và trường Cung Hoàng của Nho sĩ Chu Văn An, trước đó đã từng giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1397, triều đình lại đã chính thức sai đặt nhà học và chức học quan (được nhà nước trợ cấp phần ruộng công thu hoa lợi) ở các lộ phủ địa phương như Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, với chức năng là "*giáo hóa dân chúng, giữ gìn phong tục, dạy bảo học trò thành tài nghệ, chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình*".

Cùng với giáo dục, khoa cử ở Đại Việt đã có từ thời Lý. Năm 1075, mở khoá thi Minh kinh bác sĩ Nho học đầu tiên. Lê Văn Thịnh (người Bắc Ninh) là người đỗ đầu Thái học sinh (Tiến sĩ sau này), được đưa vào giúp vua học, sau này thăng đến chức Thái sư. Tuy nhiên, Nho học và khoa cử thời Lý vẫn chưa ổn định. Sau vụ Lê Văn Thịnh bị buộc tội mưu phản (có thể là kết quả của một âm mưu chống Nho học của các thế lực Phật giáo), khoa cử hầu như đã bị đình hoãn lại. Cả triều Lý có 3 khoa thi. Năm 1195, nhà Lý có mở khoa thi Tam giáo (Nho, Phật, Đạo), loại thi này còn tồn tại đến đầu thời Trần.

Các kỳ thi Thái học sinh đời Trần được tổ chức quy củ và thường xuyên hơn, niên hạn là 7 năm một kỳ. Cả thời Trần có tất cả 14 khoa thi (10 khoa chính thức và 4 khoa phụ), lấy đỗ 282 người đại khoa, có học vị Thái học sinh. Năm 1374, có tổ chức thi Đình cho các tiến sĩ. 3 người đỗ đầu được gọi là Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. (Sau đặt thêm một học vị cấp cao nữa là Hoàng giáp). Có một thời gian, nhà Trần đã chia thành hai loại Trạng nguyên: Kinh Trạng nguyên và Trại Trang nguyên (dành riêng cho vùng Thanh - Nghệ). Các vị tân khoa được nhà vua trọng đãi: ban mũ áo, dự yến tiệc, được dẫn đi thăm kinh thành Thăng Long trong 3 ngày. Có một số người đỗ đại khoa khi tuổi đời còn rất trẻ: Trạng nguyên Nguyễn Hiền (13 tuổi), Bảng nhãn Lê Văn Hưu (18 tuổi), Thám hoa Đặng Ma La (14 tuổi), Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn (16 tuổi).

Quy trình và nội dung khoa cử đời Trần lúc đầu gồm 4 kỳ, lần lượt là các bài thi : ám tả cổ văn, kinh nghĩa và thơ phú, chiếu chế biểu và đối sách (văn sách). Năm 1397, Hồ Quý Ly cải cách thi cử. Nội dung của 4 kỳ thi bỏ ám tả cổ văn và được sắp xếp lại : kinh nghĩa, thơ phú, chiếu chế biểu và văn sách. Đồng thời, bắt đầu tổ chức thi Hương ở địa phương.

Khoa cử được tiếp tục dưới triều Hồ (2 khoa). Nguyễn Trãi là người thi đỗ Thái học sinh năm 1400. Hồ Hán Thương đã tiếp tục cải cách thi cử, đưa thêm vào môn toán và viết chữ.

4. Văn học nghệ thuật

Văn học thời Lý- Trần phản ánh những tư tưởng và tình cảm của con người thời đại, nhìn chung mang nhiều yếu tố tích cực, lạc quan của những vương triều đang ở thế đi lên. Cơ sở tư tưởng của nó là Phật giáo và Nho giáo. Có 2 dòng văn học chính : văn học Phật giáo và văn học yêu nước dân tộc.

Tư tưởng Phật giáo trong thơ văn Lý - Trần chủ yếu là tư tưởng của phái Thiền tông. Nó bao gồm các tác phẩm về triết học và những cảm hứng

Phật giáo, cùng là những tác phẩm về lịch sử Phật giáo thời Lý - Trần. Nhiều bài thơ phú, kệ, minh do các sư tăng trí thức viết, bàn về các khái niệm sắc - không, tử - sinh, hưng - vong, quan hệ giữa Phật và Tâm, đạo và đời, con người và thiên nhiên, phản ánh sự minh triết và niềm lạc quan của cá nhân trong cuộc sống và thời đại. Sư Mãn Giác để lại những câu thơ nổi tiếng về cảm hứng đó.

"Mạc vi xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"

(nghĩa là : Chớ tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước nở cành mai)

Một số nhà vua và quý tộc sùng Phật đã biên soạn những tác phẩm về giáo lý nhà Phật như các cuốn *Khóa hư lục*, bài *Thiền tông chỉ nam* của Trần Thái Tông, *Thiền lâm thiết chủy ngữ lục* của Trần Nhân Tông, *Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục* của Trần Tung. Về lịch sử Phật giáo có các cuốn *Thiền uyển tập anh ngữ lục, Tam tổ thực lục* nói về thiền phái Trúc Lâm. Một số cuốn sách, cùng với những bản kinh Phật giáo, đã được nhà nước cho đem khắc in và phổ biến.

Dòng thơ văn yêu nước, dân tộc cũng đã giữ một vị trí rất quan trọng trong thơ văn Lý - Trần. Nó phản ánh tinh thần bất khuất, anh dũng chống giặc, lòng trung quân ái quốc cũng như lòng tự hào dân tộc qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Thuộc loại này có thể kể bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, hoặc những bài thơ của vua tôi nhà Trần trong cuộc kháng Nguyên như 2 câu thơ nổi tiếng của Trần Nhân Tông:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu"
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông ngàn thuở vững âu vàng)

Một số tác phẩm đã nói lên ý thức tìm về cội nguồn, sưu tập những truyền thuyết, thần tích nói về lịch sử và nhân vật lịch sử thời quốc sơ Văn Lang - Âu Lạc cũng như các thời kỳ sau. Hai tác phẩm tiêu biểu là *Việt Điện u linh* của Lý Tế Xuyên và *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp.

Tinh thần dân tộc cũng đã được thể hiện trong các bộ quốc sử. Có thể kể đến *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc, *Đại Việt sử lược* (hay *Việt sử lược*) của một tác giả khuyết danh. Nổi tiếng là bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, được coi là bộ chính sử đầu tiên của Việt Nam. Hai

tác phẩm *An Nam chí lược* của Lê Trắc và *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng được viết ở Trung Quốc, cũng có nhiều đóng góp cho sự tìm hiểu lịch sử, nhân vật lịch sử điển chương và địa chí của Đại Việt thời Lý - Trần.

Một thành tựu quan trọng của văn học Lý- Trần là việc phổ biến chữ Nôm, vừa mang tính dân tộc (Nam Nôm), vừa mang tính dân gian (nôm na), cải biến và Việt hóa chữ Hán. Chữ Nôm lúc bấy giờ được gọi là "Quốc ngữ", "Quốc âm".

Chữ Nôm có thể đã xuất hiện từ lâu (thời Bắc thuộc) nhưng chưa phổ biến. Thời Lý, người ta có thể tìm thấy một số dấu vết chữ Nôm trên một số chuông đồng (chùa Vân Bản, Đồ Sơn) và văn bia (bia chùa Báo Ân, Vĩnh Phúc)(9). Đến thế kỷ XIII, chữ Nôm được phổ biến với giai thoại về Nguyễn Thuyên (sau được đổi là Hàn Thuyên) viết bài *Văn tế cá sấu* bằng văn Nôm. Một số tác giả khác được biết cũng sáng tác thơ văn bằng chữ Nôm như Nguyễn Sĩ Cố, Trần Nhân Tông, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An (viết cuốn *Quốc âm thi tập*, nay không còn), Hồ Quý Ly. Chữ Nôm cũng đã được phổ biến trong dân gian như một số câu vè châm biếm cuộc hôn nhân giữa Huyền Trân công chúa và vua Champa Chế Mân, hoặc việc Trần Nguyên Đán kết giao với Hồ Quý Ly. Một số câu thơ Nôm cũng thấy trong các cuốn *Lĩnh Nam chích quái* (truyện Hà Ô Lôi) hoặc trong *Tam tổ thực lục* (giai thoại về sư Huyền Quang và nàng Điểm Bích). Chữ Nôm còn được dùng để ghi chép một số bản nhạc, ca khúc thời kỳ này(10).

Thời Lý - Trần - Hồ cũng để lại nhiều công trình về nghệ thuật kiến trúc- điêu khắc. Nhìn chung, kiến trúc thời Lý mang tính hoành tráng, quy mô; kiến trúc thời Trần mang tính thực dụng, khoẻ khoắn. Tinh thần Phật giáo đã thấm đượm trong các công trình này.

Cung điện và thành quách là những công trình kiến trúc do nhà nước đứng ra chỉ huy xây dựng, huy động sức lực của dân chúng theo chế độ lao dịch, trưng tập và phần nào là lao động làm thuê.

Thành Thăng Long (với 3 vòng thành Đại La, Hoàng thành và Cấm thành) là công trình kiến trúc lớn thời Lý - Trần. Hoàng thành mở ra 4 cửa : Tường Phù (Đông), Quảng Phúc (Tây), Đại Hưng (Nam) và Diệu Đức (Bắc). Thời Lý có các điện Càn Nguyên (sau đổi thành Thiên An), Tập Hiền, Giảng Võ, các cung Long Thuỵ, Thuý Hoa, lầu Chính Dương coi giờ giấc, điện Long Trì đặt chuông thỉnh nguyện ngoài thềm. Thời Trần có các cung điện Quan Triều (vua ở), Thánh Từ (Thượng hoàng ở), Thiên An (vua

làm việc), Tập Hiền (tiếp sứ), Diên Hồng (mở hội nghị....). Hòa vào các cung điện là một cảnh quan thiên nhiên được bố trí lộng lẫy và xứng hợp như các hồ, ngòi, vườn tược, cầu cống, vườn bách thảo bách thú v.v... Một số lớn các cung điện được xây dựng bằng gỗ, sơn son thếp vàng, đã bị hủy hoại qua chiến tranh.

Các cung điện ở khu Tức Mặc - Thiên Trường (Nam Định) là nơi các Thượng hoàng đời Trần lui về ở và làm việc. Thời đầu Trần, Phùng Tá Chu là người được giao trọng trách xây dựng khu cung điện này, được coi như một kinh đô thứ hai. Nổi tiếng nhất là hai cung Trùng Quang và Trùng Hoa. Chung quanh còn có các khu biểu diễn nghệ thuật (múa hát, bơi thuyền, đánh cờ, múa bông) và khu kinh tế (chăn nuôi, chế biến, làm đồ gốm). Gạch ngói ở đây được in dòng chữ "*Thiên Trường phủ chế*".

Thành nhà Hồ (An Tôn, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), còn gọi là Tây Đô, là công trình kiến trúc đồ sộ và độc đáo bằng đá, xây dựng thời cuối Trần tồn tại qua 6 thế kỷ. Diện tích thành khá rộng (khoảng 630.000 m^2), ngoài thành có lũy đất trồng tre gai, sát thành có hào nước sâu bảo vệ. Riêng tòa thành hiện còn cao gần 6m, xây ghép bằng những phiến đá tảng nguyên khối, có phiến dài 7m, nặng 17 tấn, với nhiều cửa vòm kiên cố, trên có vọng lâu. Trong thành còn có một số di vật như các viên gạch đắp hoa, rồng đá, sấu đá.

Cùng với thành quách, thời Lý- Trần còn có các khu lăng mộ và phủ đệ. Nhà Lý có khu sơn lăng ở Đình Bảng (Bắc Ninh), nhà Trần có khu lăng mộ ở Long Hưng (Thái Bình) và An Sinh (Đông Triều), với nhiều tượng đá khắc họa hình người và muông thú. Các dinh thự của quý tộc đời Trần xây dựng ở các địa phương trấn trị, một số có quy mô đồ sộ, như phủ đệ của Trần Quốc Khang ở Diễn Châu (Nghệ An).

Chùa tháp là kiến trúc Phật giáo đặc biệt thời Lý- Trần. Chùa làng có số lượng rất nhiều, nhưng quy mô thường nhỏ, kiến trúc đơn giản. Một số ngôi chùa có kiến trúc độc đáo hoặc quy mô bề thế. Chùa Diên Hựu (Một Cột) ở Thăng Long mô phỏng hình ảnh một đóa hoa sen mọc trên hồ nước, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên. Chùa Phật Tích, Long Đội và quần thể chùa ở Yên Tử đều được xây dựng trên núi cao, cảnh trí kỳ vĩ. Chùa Thái Lạc và Phổ Minh có những bức phù điêu chạm trổ độc đáo.

Tháp Phật có nguồn gốc từ các stupa ở Ấn Độ được biến cách, là những kiến trúc tưởng niệm, khá phổ biến ở thời Lý- Trần. Tháp Báo Thiên (nay

không còn) xây dựng đời Lý, ở giữa kinh thành Thăng Long có 12 tầng. Những tháp đời Trần còn lại là tháp Phổ Minh (Nam Định) 14 tầng, tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc) 11 tầng. Tương truyền trong bảo tháp có chứa đựng tro xương của các vị sư tổ kết tinh lại, gọi là xá lị, như xá lị của Trần Nhân Tông trong lòng tháp Phổ Minh.

Điêu khắc và đúc tạo hình thời Lý-Trần có các loại tượng, chuông, vạc, các bức phù điêu. Ngoài các tượng Chu Công, Khổng Tử, Tứ Phối được bày trong Văn Miếu, phổ biến là các tượng Phật, nổi tiếng nhất là pho tượng đá Adiđà ở chùa Phật Tích và pho Di Lặc bằng đồng ở chùa Quỳnh Lâm. Năm 1231, triều đình đã xuống chiếu sai tô tượng Phật để thờ ở tất cả những nơi có đình trạm (trạm nghỉ dọc đường). Năm 1256, sai đúc 330 quả chuông. Những chuông đồng nổi tiếng là chuông chùa Sùng Khánh Báo Thiên (nặng 12000 cân) và chuông Quy Điền khổng lồ ở chùa Diên Hựu. Vạc đồng lớn ở chùa Phổ Minh cũng là một sản phẩm đúc nổi tiếng, được người Trung Quốc xếp vào danh mục "*An Nam tứ đại khí*" (chỏm tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Quỳnh Lâm).

Các bức phù điêu đời Lý- Trần phần lớn đều chạm khắc các hình tượng Phật giáo (toà sen, lá đề, sóng nước), hình tượng các tiên nữ múa hát, các hình tượng rồng uốn khúc (loại rồng giun đơn giản và khoẻ khoắn). Các bức phù điêu chạm khắc gỗ nổi tiếng ở chùa Thái Lạc và chùa Phổ Minh. Tại khu lăng vua Trần, có nhiều tượng người và thú vật bằng đá. Trong điêu khắc Lý- Trần, có ảnh hưởng của nhiều yếu tố mỹ thuật Champa.

Thuộc mỹ thuật thời Lý- Trần, còn có các đồ gốm, dáng hình đơn giản, thanh thoát. Có các loại men đàn hoa nâu, men hoa lạm và loại men ngọc trắng xanh nổi tiếng. Nghệ thuật biểu diễn ca múa nhạc thời Lý- Trần phát triển phong phú, chịu ảnh hưởng của cả nghệ thuật Nam Á và Đông Á, được biểu diễn rộng rãi trong dân gian cũng như được ưa chuộng trong sinh hoạt cung đình.

Nghệ nhân sử dụng các nhạc cụ như sáo, tiêu, chũm choẹ, trống cơm (phạn cổ ba, gốc Chăm), các loại đàn cầm, đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn thất huyền, đàn Ba lỗ (gốc Chăm), các khúc ca *"Trang Chu mộng điệp", "Bạch lạc Thiên mẫu biệt tử", "Đạp ca", "Thanh ca", "Ngọc lân xuân", "Nam thiên", "Tây thiên", "Lý liên", "Mộng tiên du", "Canh lậu trường*"... Trong các buổi tiệc yến ở điện Tập hiền, có biểu diễn ca vũ của các đào, kép. Sứ giả Trung Quốc tả :"*Con gái đi chân không, mười ngón tay dịu dàng đứng*

múa, hơn 10 người con trai mình đều cởi trần, kề vai giậm chân, quây quần chung quanh mà hát theo...". Chèo, tuồng được nhiều người ưa chuộng, tích diễn phổ biến là vở "*Tây vương mẫu hiến bàn đào*".

Múa rối nước là môn nghệ thuật đặc sắc, phát triển từ đời Lý, có liên quan đến nhà sư Từ Đạo Hạnh, đã được trình diễn trong các hội đèn Quảng Chiếu, với nhiều trò rất sinh động. Trong các lễ hội, có nhiều trò vui tạp kỹ mang tính dân gian như đấu vật, chọi gà, cờ người, bơi chải, đánh đu, leo dây, đá cầu, trò nhại, hất phết, cưỡi ngựa đánh cầu... Đinh Bàng Đức, nổi tiếng về trò leo dây, múa rối, Trần Cụ là người giỏi xuất sắc trong môn bắn nỏ, đá cầu. Một số vua Trần thường tổ chức các cuộc thi ca múa trong giới quý tộc. Trần Nhật Duật được coi là người sành điệu nổi tiếng. Các chùa chiền cũng tổ chức nhiều lễ hội đông vui như hội Thiên Phật ở chùa Quỳnh Lâm và hội Vô Lượng ở chùa Phổ Minh.

Những thành tựu khoa học kỹ thuật thời Lý- Trần- Hồ chủ yếu được biết ở một số ngành như y học cổ truyền, thiên văn lịch pháp, đóng thuyền chiến, cũng như những kỹ thuật truyền thống trong các nghề luyện đúc đồng, dệt, gốm, xây dựng...

Danh y Phạm Bân nổi tiếng về y đức, trách nhiệm đối với người bệnh. Tuệ Tĩnh (Nguyễn Bá Tĩnh) đề cao tác dụng của thuốc nam (với nhiều vị quý như sâm, trầm, củ mài...) là tác giả bộ *Nam dược thần hiệu* (có 580 vị thuốc nam, 3873 phương thuốc trị 184 loại bệnh). Các thày thuốc Trâu Tôn, Trâu Canh (người gốc Hoa) hay Nguyễn Đại Năng đã có nhiều kết quả về khoa châm cứu.

Kỹ thuật xây dựng và tính toán đã đạt đến trình độ cao trong các công trình thành quách (như thành Tây Đô), cung điện, chùa tháp. Phùng Tá Chu là người nổi tiếng trong việc xây dựng cung Thiên Trường.

Về thiên văn lịch pháp, Đặng Lộ đã sáng chế ra "Linh lung nghi" là một dụng cụ chiêm nghiệm chính xác thiên văn khí tượng, còn là người đã đổi lịch Thụ thời ra lịch Hiệp kỷ. Trần Nguyên Đán thông thạo lịch pháp, là tác giả cuốn *Bách thế thông kỷ thư* chép về các hiện tượng nhật nguyệt thực trong nhiều thế kỷ, cũng là người đổi lịch *Hiệp kỷ* thành lịch *Thuận thiên*.

Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế ra loại súng lớn thần cơ sang pháo đúc bằng đồng, chuyên chở trên xe, có bầu nhồi thuốc và lỗ đặt ngòi. Cổ lâu thuyền tải lương là loại thuyền chiến lớn hai tầng, bên trên có đường sàn, bên dưới cứ hai người chèo một mái chèo, tốc độ nhanh.

5. Văn hóa Lý - Trần - Hồ là giai đoạn phát triển thịnh đạt của văn hóa Đại Việt. Văn hóa Lý - Trần - Hồ đã chủ động khôi phục lại những yếu tố văn hóa Việt cổ đồng thời cải biến tích hợp những yếu tố văn hóa ngoại sinh, tạo nên một phong cách riêng cho mình. Văn hóa Đại Việt thời Lý- Trần- Hồ, vì thế, đã mang tính dân tộc sâu sắc.

Cũng dựa trên sự cân bằng văn hoá, văn hóa Lý - Trần - Hồ là sự hỗn dung của dòng văn hóa dân gian với dòng văn hóa cung đình, giữa những yếu tố bình dân với những yếu tố bác học, giữa Phật - Đạo và Nho. Gam màu nổi bật của văn hóa thời kỳ này là sự ưu trội của dòng văn hóa dân gian, đan xen vào sinh hoạt văn hóa cung đình, tuy xu thế phát triển của nó là ngả dần sang văn hóa Đông Á Nho giáo. Văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần - Hồ đã mang đậm tính dân gian.

Đậm đà màu sắc Phật - Đạo và dân gian, ảnh hưởng của Nho giáo còn ở mức khiêm tốn, văn hóa Lý- Trần- Hồ không bị ràng buộc nhiều bởi những giáo điều, tín điều. Khái niệm "lễ" trong Nho giáo ở thời Lý- Trần- Hồ còn rất nhạt, thay vào đấy là tính cởi mở, nhân bản, gần gũi con người với một "mép lề phóng khoáng"(11). Văn hóa Đại Việt thời kỳ này do vậy, hàm chứa nhiều tinh thần khai phóng.

Văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần - Hồ chính là một sức mạnh tinh thần, vừa là một xung lực vừa là một kháng thể trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đồng thời nó cũng là một tố chất cố kết cộng đồng người Việt, trên cơ sở tìm về một cội nguồn lịch sử và văn hóa chung, làm chín muồi ý thức quốc gia và tinh thần dân tộc Việt.

6. Trong khi những vương triều Lý - Trần - Hồ duy trì ở quốc gia Đại Việt phía bắc lãnh thổ Việt Nam ngày nay, thì ở phần đất phía nam, đã tồn tại vương quốc Champa với nền văn hóa gốc Nam Á và chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Văn hóa Champa vừa là một thực thể độc lập, vừa có những mối giao lưu qua lại với Đại Việt.

Thế kỷ XIII, sau cuộc chiến tranh trăm năm với Chân Lạp (1113-1220), Champa khôi phục nền độc lập. Cuối thế kỷ đó, Champa đã liên minh với Đại Việt chống quân Nguyên. Quan hệ Việt- Chăm trở nên tốt đẹp với cuộc viếng thăm Champa của vua Trần Nhân Tông và cuộc hôn nhân Huyền Trân- Chế Mân. Nhưng sau đó, quan hệ giữa 2 nước đã trở nên xấu đi, dẫn đến những cuộc xung đột Việt - Chăm cuối thế kỷ XIV. Cho đến năm 1471, Lê Thánh Tông đã sáp nhập phần lớn lãnh thổ Champa vào Đại Việt.

Trong lịch sử, đã có nhiều quan hệ giao lưu hai chiều và hòa nhập văn hóa Chăm - Việt. Một số yếu tố văn hóa Chăm đã có mặt trong văn hóa Đại Việt như loại vải lĩnh (dệt ở Trích Sài, do một cung nữ Chăm truyền nghề). Các nhạc cụ trống cơm, đàn Bà lỗ, các điệu múa Tây thiên, các điệu hò Huế, các mô típ điêu khắc Garuda (chim thần), makara (thủy quái), kinnari (người đánh trống), apsara (tiên nữ) được tìm thấy ở chùa Phật Tích. Các truyện cổ tích Việt như *Dạ thoa vương, Sọ dừa* có nguồn gốc Chăm. Các thánh mẫu Bà chúa Ngọc (Hòn chén, Huế) là những hình ảnh dung hợp của Thiên Yana (Chăm) và Bà chúa Liễu (Việt).

Mặt khác, văn hóa Đại Việt cũng đã ảnh hưởng nhiều đến văn hóa Chăm, sau đó, tích hợp nó vào dòng chảy của cộng đồng văn hóa dân tộc Việt.

---

(1) Châu Cổ Pháp là một vùng rộng lớn nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, trong đó có các làng Đình Bảng (Kẻ Báng, xã Đình Bảng), Dương Lôi (Đình Sấm, xã Tân Hồng). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Lý Công Uẩn là người làng Đình Bảng, nhưng gần đây dựa trên tư liệu khảo sát thực địa, một số tác giả lại xác nhận Dương Lôi là quê mẹ Lý Công Uẩn, cũng chính là nơi ông được sinh ra và sống những năm tháng tuổi ấu thơ.

(2) Có tác giả hoài nghi chữ *thác đao điền* và chứng minh rằng trong tất cả các nguồn thư tịch cổ, loại ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu chỉ được chép là *chước đao điền* (có nghĩa là ruộng cắm dao chứ không phải ruộng ném dao).

(3) Xem. Trần Cương Trung, *An Nam tức sự,* Nghiên cứu văn học số 1. 1972.

(4) Thuật ngữ của J. Chesneaux (Faux fiels).

(5) Lê Trắc, *An Nam chí lược,* chương *Phong tục*.

(6) Trúc Lâm: Lấy tên một tu viện Ấn Độ cổ đại. Tiếng Phạn là Veluvana, do nhà vua Bimbisara nước Maghada đã tự nguyện cải hóa theo đạo Phật, dâng hiến cho Thích Ca làm nơi giảng đạo thuyết pháp.

(7) Trần Thái Tông, *Thiền Tông chỉ nam tự,* trong: *Khóa hư lục* (Đào Duy Anh dịch), Hà Nội 1974, tr112.

(8) Viện Văn học, *Thơ văn Lý- Trần*, Hà Nội 1978, tập 3, tr 145.

(9) Xem Đào Duy Anh, *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Hà Nội 1977, tr 14.

(10) Lê Trắc, *An nam chí lược*, Quyển I, chương *Phong tục*.

(11) Chữ dùng của GS Đặng Thai Mai.

Chương IV

VIỆT NAM THẾ KỶ XV

I - CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH

Sau khi nhà Hồ sụp đổ do cuộc xâm lược của nhà Minh, Đại Việt đã rơi vào ách đô hộ của phong kiến phương Bắc trong hai thập kỷ (1407-1427). Có thể coi đây là cuộc Bắc thuộc lần thứ hai. Thời gian tuy ngắn, nhưng nó đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong xã hội và lịch sử Đại Việt. Văn hóa Đông Á Nho giáo Trung Hoa - trong thời gian đô hộ - đã được cưỡng bức du nhập một cách ồ ạt vào Đại Việt, lấn át dần văn hóa Nam Á bản địa. Khi nhà Lê khôi phục nền độc lập chính trị, nền văn hóa đó vẫn còn đọng lại, ở một mặt nào đó còn được bổ sung thêm, tạo nên một sự chuyển đổi mô hình thiết chế, từ nền quân chủ Phật giáo quý tộc sang nền quân chủ Nho giáo quan liêu. Đây chính là một bước ngoặt lịch sử.

1. Thiết lập nền thống trị thuộc địa hà khắc

Sau khi chiếm được Đại Việt, việc làm đầu tiên của các tướng lĩnh nhà Minh như Trương Phụ, Mộc Thạnh là tìm cớ phế bỏ họ Trần, đặt nền thống trị trực tiếp ở thuộc địa. Thủ đoạn được dùng là ép buộc các bô lão và những phần tử đầu hàng dâng biểu lên nhà Minh, nói rằng "*Họ Trần không còn ai nữa, mà đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày xưa, vậy xin được đặt làm quận huyện như cũ ...*".

Sau khi diệt được họ Hồ, nhà Minh đã thiết lập một chính quyền đô hộ quân phiệt. Chúng xóa bỏ tên nước Đại Việt, đặt làm quận Giao Chỉ là tên gọi cũ từ đầu thời Bắc thuộc. Tên gọi thông dụng có tính chất miệt thị được sử dụng là An Nam. Đứng đầu bộ máy thống trị là Tam ty: Bố chính ty (coi về chính trị, kinh tế), Đô ty (coi về quân sự) và Án sát ty (coi về hình pháp). Trụ sở đóng ở thành Đông Quan (tức Thăng Long - Đông Đô cũ).

Bên dưới Giao Chỉ quận có 15 phủ, 36 châu, 181 huyện và 5 châu trực thuộc quận. Nhà Minh rất chú ý đến việc kiểm soát cấp chính quyền cơ sở là các lý (tức làng, gồm 10 giáp, 110 hộ ở nông thôn) và các phường, sương (ở thành Đông Quan).

Nhà Minh đã duy trì một lực lượng trấn áp đông đảo sau khi thôn tính Đại Việt : trên 10 vạn quân chiếm đóng, với một hệ thống dày đặc 39 đồn luỹ và 374 trạm dịch. Ngoài ra, chúng còn sử dụng lực lượng các ngụy quan, (thổ quan, điển hình là Lương Như Hốt) và hàng chục vạn ngụy quân (thổ binh).

Chính quyền đô hộ đã thi hành một chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo với dân chúng, kiểm soát ngặt nghèo việc cư trú và đi lại. Một trong những biện pháp dã man nhất là áp dụng cực hình "nhục hình bào lạc" từ thời cổ đại: bắt phạm nhân đi qua một cột đồng bôi mỡ bên trên một lò lửa, để bị trượt chân rơi xuống chết cháy.

2. Bóc lột, vơ vét của cải tàn bạo

Ngay sau khi xâm lược chiếm đóng Đại Việt, quân Minh đã tiến hành cướp bóc của cải, tài sản đem về Trung Quốc với số lượng lớn, bao gồm các loại voi ngựa, trâu bò, thóc lúa, thuyền bè, vũ khí, vàng bạc châu báu, trong đó có 235.900 súc vật và 13.600.000 thăng thóc. Chúng bắt nhiều phụ nữ, trẻ em đem về Trung Quốc phục vụ quan lại nhà Minh hoặc sung làm nô tì, và một số Nho sĩ trí thức như Nguyễn Phi Khanh, Hồ Nguyên Trừng hoặc Nguyễn An, sau này trở thành một kiến trúc sư nổi tiếng xây dựng các cung điện ở kinh đô Bắc Kinh.

Nhà Minh cũng đã áp dụng một chính sách thuế má nặng nề. Thuế ruộng tăng lên gấp 3 lần. Chính quyền đô hộ độc quyền buôn bán muối, người dân đi đường chỉ được phép mang theo 3 bát muối. Ngoài ra, chúng còn bắt nhân dân ta phải cống nạp các sản phẩm hiếm quý như ngà voi, sừng tê, ngọc trai, vàng bạc...

3. Phá hoại, thủ tiêu nền văn hóa dân tộc Việt

Nhà Minh đã cho thiêu hủy, cướp bóc các sách vở mang về Trung Quốc, theo đúng tinh thần mệnh lệnh của vua Minh "*một mảnh giấy, một*

nửa chữ cũng không được để lại". Nhiều tác phẩm quý giá của Đại Việt lúc đó đã bị thiêu hủy hoặc cướp đi, như : *Hình thư, Luật thư* (đời Lý, Trần), *Đại Việt sử ký* (Lê Văn Hưu), *Binh gia yếu lược* (Trần Quốc Tuấn) ...

Chúng cũng phá hủy nhiều di tích lịch sử văn hoá. Trong những năm cuối thời thuộc Minh, chúng đã cho phá hủy chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (2 trong 4 công trình đúc đồng nổi tiếng thuộc An Nam tứ khí) để lấy đồng đúc vũ khí chống lại nghĩa quân Lam Sơn.

Nhằm đẩy mạnh thủ đoạn đồng hoá, giặc Minh còn bắt nhân dân ta phải từ bỏ những phong tục tập quán cổ truyền vốn là đặc điểm của nền văn minh Nam Á bản địa, để tuân theo những phong tục tập quán Trung Hoa thuộc văn minh Đông Á. Chúng cấm dân chúng không được nhuộm răng, để tóc chỏm đào, mặc váy mà phải tết tóc dài, mặc quần dài như người Trung Quốc. Mặt khác, chúng còn mở nhiều trường học dạy chữ Hán để đào tạo tay sai, đưa vào nhiều sách kinh, tạo điều kiện cho nền văn hóa Đông Á Nho giáo xâm nhập vào xã hội Đại Việt.

Hai mươi năm thuộc Minh đã để lại nhiều hậu quả xã hội - văn hóa lâu dài và sâu đậm trong đời sống Đại Việt. Tuy nhiên, đây vẫn là một sự cưỡng bức và áp đặt văn hóa còn nhiều hạn chế. Sách *An Nam chí nguyên* thừa nhận: *"Còn các nơi biên cương, hương lý xa xôi vẫn giữ tục cũ, chưa bỏ hẳn được*". Cuộc đấu tranh văn hóa và chính trị của người Việt chống đô hộ không ngừng tiếp diễn.

II - KHỞI NGHĨA LAM SƠN

1. Những phong trào đấu tranh trước khởi nghĩa Lam Sơn

Mặc dù nhà Minh sau khi diệt nhà Hồ, tuyên bố là "con cháu họ Trần không còn ai nữa" nhưng trên thực tế, các tôn thất nhà Trần vẫn tìm cách tập hợp lại, nổi lên chống ách đô hộ của quân Minh. Tiêu biểu là hai cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng, sử cũ gọi là "nhà Hậu Trần".

Trần Ngỗi (còn gọi là Trần Quỹ) là con thứ vua Trần Nghệ Tông, năm 1407, nổi lên khởi nghĩa ở Yên Mô (Ninh Bình) được suy tôn là Giản Định Đế. Đông đảo dân chúng và các quý tộc Đại Việt cũ đã hưởng ứng đi theo, trong đó có những tướng giỏi như Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Sau khi giải phóng vùng đất Thanh - Nghệ rộng lớn, nghĩa quân tiến ra Bắc,

đại thắng quân Minh trong trận Bô Cô (Ý Yên, Nam Định tháng 12-1408) diệt 10 vạn địch. Tướng giặc Mộc Thạnh phải chạy trốn về thành Cổ Lộng. Uy thế khởi nghĩa tăng lên nhanh chóng.

Tuy nhiên, khởi nghĩa không duy trì được lâu. Ngay sau đó, nội bộ các tướng lĩnh bị chia rẽ nghiêm trọng. Các tướng Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân đã bị sát hại (1409), lực lượng nghĩa quân suy yếu. Trương Phụ và Mộc Thạnh tập trung tấn công, nghĩa quân phải lui về Nghệ An, sau đó Trần Ngỗi bị bắt. Lực lượng còn lại sáp nhập vào khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng.

Trần Quý Khoáng là cháu Trần Nghệ Tông tiếp tục khởi nghĩa (1409), xưng là Trùng Quang Đế, được đông đảo nhân dân ủng hộ. Các con của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị cũng theo về. Nghĩa quân kiểm soát được vùng Thanh- Nghệ và Thuận- Quảng, có lần tiến ra tới Bình Than (Hải Dương). Viện binh địch của Trương Phụ tăng cường đàn áp, Nguyễn Biểu nêu gương bất khuất, anh dũng hy sinh (1413). Sau đó, nghĩa quân đã thất bại ở Ái Tử (Quảng Trị), khởi nghĩa tan rã. Các lãnh tụ đều bị bắt và bị giết. Những cuộc khởi nghĩa chống Minh của nhà Hậu Trần thất bại, vì nó đã diễn ra lẻ tẻ, rời rạc, thiếu phối hợp và thiếu đoàn kết. Nó đánh dấu sự suy tàn và bất lực của tầng lớp quý tộc họ Trần trước những đòi hỏi mới của lịch sử.

Cũng trong thời thuộc Minh, đã có nhiều hình thức đấu tranh khác chống lại ách đô hộ. Đông đảo giới sĩ phu đã có thái độ phản kháng, bất hợp tác với địch. Lúc đó, đã có câu truyền miệng : "*Muốn sống ẩn vào rừng núi, muốn chết làm quan triều Minh*". Nguyễn Phi Khanh khảng khái dặn Nguyễn Trãi báo đền nợ nước. Lê Cảnh Tuân viết "*Vạn ngôn thư*" gửi Thổ quan Bùi Bá Kỳ, khuyên nên tỉnh ngộ, rời bỏ hàng ngũ giặc. Quân Minh đã nhận xét về tầng lớp ngụy quan : *"Đầu mục ở Giao Chỉ có kẻ hàng rồi lại phản,ăn ở hai lòng... "*.

Ở miền núi thuộc Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Nghệ An có phong trào "nghĩa quân áo đỏ" của các tộc người thiểu số chống lại giặc Minh, kéo dài trong nhiều năm. Ngoài ra, có phong trào nổi dậy ở các miền biển như Hải Phòng, Đồ Sơn, Quảng Ninh với Lê Ngã (nguồn gốc gia nô) hay Phạm Ngọc (xuất thân nhà sư). Giặc Minh thú nhận "*Người Giao Chỉ-giặc cướp nổi lên như ong, mỗi khi nghe giặc nổi lên là cùng nhau hưởng ứng... tan rồi lại hợp*".

Phong trào đấu tranh chống Minh với nhiều hình thức là một phong trào quần chúng , đông đảo rộng khắp, đã phối hợp và dọn đường cho khởi nghĩa Lam Sơn.

2. Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xây dựng và bảo vệ căn cứ địa vùng rừng núi Thanh Hóa (1418 - 1423)

Lam Sơn - nơi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa có tên Nôm là làng Cham, nằm bên tả ngạn sông Chu (thuộc Thọ Xuân, Thanh Hoá). Về địa thế, đó là nơi giao tiếp giữa đồng bằng và miền núi, thuận lợi cho khi lực lượng còn non yếu, có thể thủ hiểm chống vây quét. Nhưng một khi lực luợng đã lớn mạnh, có thể từ đó tiến xuống làm chủ những vùng đất rộng, người đông. Về cư dân, ở đây đã tập hợp và đoàn kết nhiều tộc người. Nhiều tướng lĩnh Lam Sơn có nguồn gốc từ những tộc người thiểu số khác nhau như Mường (Lê Lai, Lê Hiến, Lê Hưu), Thái (Lê Cố, Xa Khả Sâm, Cầm Quý) hoặc Tày (Lý Huề).

Linh hồn của cuộc khởi nghĩa là hai lãnh tụ xuất sắc: Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Lê Lợi là một hào trưởng thuộc giai tầng xã hội mới (địa chủ bình dân) có uy tín và thế lực lớn, tính hào phóng và quyết đoán, đã tập hợp được những gia nhân và nông dân trong vùng. Nguyễn Trãi là người tài đức song toàn, có nguồn gốc vừa quý tộc vừa bình dân, lại có tri thức cao (đỗ Thái học sinh thời Hồ) vừa có thực tiễn cuộc sống (đã trải qua các triều Trần, Hồ và thời thuộc Minh). Ông là người nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, thân dân và chiến thuật "tâm công" (đánh vào lòng người). Các lãnh tụ Lam Sơn đã biết sử dụng những yếu tố thuận lợi mang tính tổng hợp (thiên thời, địa lợi, nhân hòa) để tiến hành khởi nghĩa.

Năm 1416, Lê Lợi và 18 người đã tổ chức Hội thề Lũng Nhai (làng Mé, cách Lam Sơn 10km), nêu cao quyết tâm đoàn kết diệt giặc, đặt cơ sở cho sự hình thành lực lượng nòng cốt lãnh đạo khởi nghĩa. Đầu năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, tự xưng là Bình Định Vương, truyền hịch kêu gọi nhân dân đứng lên cứu nước. Lúc này, lực lượng quân sĩ còn rất ít, lại thiếu thốn lương thảo :

"Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần
Lúc Khôi Huyện quân không một đội"
(Bình Ngô đại cáo)

Ngay sau khi nổ ra khởi nghĩa, nghĩa quân phải liên tiếp chống lại 3 lần quân địch vây quét ở núi Chí Linh. Trong gian khổ, có nhiều gương chiến đấu hy sinh dũng cảm, điển hình là việc "Lê Lai liều mình cứu Chúa"

Lợi dụng khó khăn của nhà Minh và để bảo toàn lực lượng về quân sự và chính trị, Lê Lợi đã tìm cách tạm hòa hoãn với địch trong hơn 1 năm (1423-1424). Kết quả của kế sách này đã giữ vững được căn cứ địa, chặn đứng âm mưu tiêu diệt khởi nghĩa của quân địch, chuẩn bị đón chờ thời cơ mới.

3. Tiến quân vào Nghệ An, mở rộng vùng giải phóng Tân Bình - Thuận Hóa (1424 - 1425)

Vượt qua thời kỳ củng cố căn cứ địa, năm 1424 nghĩa quân chuyển sang giai đoạn phát triển. Đó là kế hoạch tiến xuống vùng đồng bằng Nghệ An của Nguyễn Chích. Ông nói :"Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông, tôi đã từng qua lại nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta trước hãy đánh lấy Trà Long (huyện lỵ : Trà Lân), chiếm giữ cho được Nghệ An làm chỗ dừng chân, rồi dựa vào nhân lực, tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ".

Theo đúng kế hoạch, tháng 10 - 1424, nghĩa quân đã tiến công thành Trà Lân (Tương Dương, Con Cuông, Nghệ An), do nguỵ quan Cầm Bành với hơn 1000 quân đóng giữ. Sau 2 tháng bị bao vây, Cầm Bành phải đầu hàng. Chiếm thành Trà Lân, nghĩa quân đã khai thông và kiểm soát được con đường từ miền núi xuống vùng đồng bằng.

Sau khi diệt địch trong trận phục kích ở ải Khả Lưu- Bồ Ải, nghĩa quân tiến xuống giải phóng toàn bộ các châu huyện thuộc Nghệ An, đồng thời vây hãm chặt thành Nghệ An trong nhiều tháng. Thành này do tướng giặc Trần Trí và sau là Phương Chính trấn giữ. Nghĩa quân đập tan nhiều cuộc phản kích của quân Minh. Nguyễn Trãi đã nhiều lần gửi thư khiêu chiến Phương Chính, nhưng giặc vẫn đóng chặt cửa thành cố thủ. Đồng thời, Lê Lợi cũng cho xây dựng một hệ thống thành lũy trên núi Thiên Nhẫn làm căn cứ chính của nghĩa quân, đặt tên là Lục Niên thành (để kỷ niệm 6 năm khởi nghĩa).

Thừa lúc ghìm chặt quân địch ở đất Nghệ An, năm 1425, Lê Lợi cử Đinh Lễ tấn công ra phía bắc, vây hãm thành Diễn Châu, Tây Đô, tạo được vùng giải phóng rộng lớn, dồi dào sức người sức của, cắt đôi vùng chiếm đóng của địch thành hai nơi cách xa nhau, tạo điều kiện cho ta tiêu diệt.

Tiếp theo, Trần Nguyên Hãn, Lê Ngân cũng được cử vào giải phóng miền đất Tân Bình - Thuận Hóa (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế) là nơi lực lượng địch tương đối yếu và sơ hở. Trong chiến dịch này, nghĩa quân đã kết hợp cả lực lượng thủy quân (theo đường biển) và bộ binh (theo đường núi). Mặt khác, nghĩa quân vẫn tiếp tục vây hãm chặt, giam

chân địch trong nhiều thành lũy mà không mất sức tấn công. Về điều này, Lê Lợi đã nói : "*Các bậc khanh tướng giỏi đời xưa, bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, lánh chỗ thực đánh chỗ trống, như thế thì dùng sức chỉ một nửa mà thành công gấp đôi* ".

4. Tổng tấn công ra Bắc, giải phóng hoàn toàn đất nước (1426 - 1427)

Cho tới năm 1426, sau 8 năm chiến đấu, lực lượng nghĩa quân Lam Sơn đã tăng lên hàng vạn, có cả quân bộ lẫn quân thủy, tạo nên bước nhảy vọt về chất. Trong điều kiện đó, Lê Lợi quyết định tổng tấn công ra Bắc, tiến tới giải phóng hoàn toàn đất nước.

Tháng 9- 1426, khoảng gần 10.000 nghĩa quân từ Thanh Hóa đã tiến ra Bắc theo 3 đạo :

- Đạo phía tây, do Phạm Văn Xảo và Lý Triện chỉ huy, tiến đánh miền Tây Bắc, chặn viện binh từ Vân Nam sang.

- Đạo phía đông, do Bùi Bị, Lưu Nhân Chú chỉ huy, tiến ra miền đồng bằng Bắc Bộ và vùng Đông Bắc, chặn viện binh từ Quảng Tây sang.

- Đạo chính giữa, do Đinh Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy, tiến thẳng ra phía nam thành Đông Quan, uy hiếp vây hãm thành.

Nhiệm vụ của các cánh quân này chưa phải là tiêu diệt ngay toàn bộ sinh lực địch, mà là giải phóng đất đai, giành thêm dân, bao vây uy hiếp thành, chặn viện binh địch.

Cùng với nghĩa quân, một phong trào nổi dậy hưởng ứng của quần chúng nhân dân đã lan rộng khắp mọi nơi, với nhiều hình thức : gia nhập nghĩa quân, ủng hộ tiếp tế lương thực thực phẩm, phối hợp đánh giặc, trong đó, đã nổi lên những tấm gương dũng cảm như bà hàng nước Lương Thị Minh Nguyệt thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Định), cô gái họ Đào ở Hưng Yên ...

Cùng thời gian đó, nghĩa quân đã tăng cường uy hiếp, vây hãm thành Đông Quan, trong đó có chủ lực và cơ quan đầu não của địch. Bị thất bại trong những cố gắng phản kích ở Ninh Kiều (Chương Mỹ, Hà Tây) và Nhân Mục (Thanh Trì, Hà Nội), quân Minh chủ trương cố thủ trong thành, chờ quân cứu viện.

Tháng 10 - 1426, địch đã cho rút đại bộ phận quân sĩ từ thành Nghệ An về tăng cường cho Đông Quan. Tiếp đó, tháng 11, 5 vạn viện binh từ Trung Quốc, do Vương Thông làm Tổng chỉ huy, cùng kéo đến Đông Quan, đưa tổng số quân địch lên hơn 10 vạn.

Với lực lượng khá hùng hậu đó, Vương Thông quyết định mở đợt phản kích, đánh nống ra phía tây thành Đông Quan để giải vây, giành lại quyền chủ động. Âm mưu của địch là qua Cầu Giấy, tiến lên Yên Sở, rồi theo

sông Đáy xuống Ninh Kiều, nhằm tấn công căn cứ nghĩa quân ở Cao Bộ, thừa thế tiến đánh thẳng vào Thanh Hoá.

Trước tình hình đó, hai cánh quân của Lý Triện và Đinh Lễ đã phối hợp hành quân mai phục tiêu diệt địch. Các đơn vị phục binh được bố trí ở Tốt Động (nơi cánh đồng chiêm, sâu, lầy lội) và Chúc Động (vùng ven chân núi, hiểm trở). Lợi dụng trời mưa, người ngựa địch bị sa lầy, quân ta đã đổ ra tiến đánh, tiêu diệt hơn 5 vạn quân địch, bắt sống hơn 1 vạn, chủ tướng Vương Thông bị thương. Sử cũ ghi *"dòng sông Ninh Kiều đã tắc nghẽn vì xác địch"*. Chiến thắng Tốt Động- Chúc Động đã đập tan âm mưu phản kích của địch, đẩy địch lún sâu vào thế bị động, xiết chặt hơn nữa vòng vây thành Đông Quan. Lúc này, Lê Lợi từ Thanh Hóa đã tiến ra vùng Đông Quan, đóng đại bản doanh ở Bồ Đề (Gia Lâm), bên kia sông Nhị. Ông cho dựng một lầu cao, ngang tầm tháp Báo Thiên, để thường xuyên theo dõi tình hình địch trong nội thành Đông Quan.

Song song với việc tiếp tục vây hãm thành, Lê Lợi- Nguyễn Trãi đã thực hiện chiến thuật "tâm công", kết hợp đấu tranh ngoại giao, chính trị, binh vận với đấu tranh quân sự. Để tạo điều kiện hòa đàm thương lượng, Lê Lợi đã lập Trần Cảo - một người tự xưng là con cháu vua Trần - lên làm vua trên danh nghĩa. Nguyễn Trãi cũng viết nhiều thư dụ hàng gửi Vương Thông, nói rõ sáu điều tất thua, khuyên nên giảng hòa rút quân, làm suy sụp ý chí, tinh thần của địch, trước khi quyết chiến.

Trận quyết đấu cuối cùng đi đến giải phóng hoàn toàn đất nước đã diễn ra với chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang diệt viện binh địch.

Tháng 10 - 1427, Liễu Thăng (viên tướng đã chỉ huy thủy binh diệt Hồ Quý Ly) đem 10 vạn viện binh theo đường Lạng Sơn tiến vào Đại Việt. Cùng lúc, đạo quân Mộc Thạnh tiến theo đường Vân Nam. Khi qua ải Chi Lăng (Lạng Sơn) - nơi đã được mệnh danh là yết hầu của Giao Chỉ với địa điểm hiểm yếu nổi tiếng Quỷ Môn quan- Liễu Thăng đã bị nghĩa quân do Lưu Nhân Chú, Trần Lựu chỉ huy dùng mưu trá hàng nhử địch sa vào trận địa phục kích, giết chết bên sườn núi Mã Yên. Hàng vạn quân địch bị tiêu diệt. Tiếp theo, ta còn tấn công liên tiếp ở các trận Cần Trạm, Phố Cát. Binh bộ thượng thư Lý Khánh phải tự tử.

Sau khi đại bại, quân Minh tháo chạy về co cụm tại Xương Giang (Bắc Giang). Thôi Tụ phải đắp thành lũy giữa đồng để phòng ngự. Lê Lợi và Trần Nguyên Hãn điều binh xiết chặt vòng vây, tổng tấn công Xương Giang, diệt 5 vạn, bắt sống 3 vạn địch, trong số đó có các tướng Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Sử Trung Quốc ghi nhận *"chỉ có một viên chủ sự là trốn thoát*

được về nước". Được tin Liễu Thăng chết, đạo viện binh của Mộc Thạnh cũng hốt hoảng rút lui. Chiến thắng Chi Lăng- Xương Giang đã chôn vùi những hy vọng cuối cùng của quân Minh.

Không có viện binh, quân Minh càng khốn đốn ở Đông Quan, tinh thần nao núng, suy sụp nhanh chóng. Lê Lợi nhận định:*"Viện binh bị phá, thì thành tất phải hàng"*. Cuối năm 1427, Vương Thông buộc phải xin hòa, thỏa thuận rút quân không chờ viện binh, cam kết trong *Bài văn hội thề* đọc tại một địa điểm phía nam thành Đông Quan. Lê Lợi hứa cung cấp lương thực, thuyền bè, sửa chữa cầu đường, tạo điều kiện cho quân Minh nhanh chóng rút về nước.

Chiến tranh kết thúc, *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi soạn thảo được công bố. Đó là bài ca khải hoàn, bản tổng kết chiến tranh, bản tuyên ngôn độc lập, trong đó, đã khẳng định chủ quyền dân tộc Việt như một quốc gia lịch sử - văn hoá.

"Nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã phân
Phong tục Bắc, Nam cũng khác".

Sau khi tố cáo tội ác của giặc và tổng kết quá trình cuộc khởi nghĩa-kháng chiến, bài cáo nêu lên những đường lối chiến tranh cơ bản, cũng là những nguyên nhân thắng lợi. Đó là tư tưởng nhân nghĩa được quán triệt trong toàn bộ cuộc chiến.

"Lấy đại nghĩa thắng hung tàn
Đem chí nhân thay cường bạo".

Tư tưởng toàn dân đoàn kết:

"Tụ tập khắp bốn phương dân chúng
Dưới trên đều một bụng cha con".

cũng như chiến thuật của một cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân:

"Lấy ít địch nhiều, thường dùng mai phục
Lấy yếu chống mạnh, hay đánh bất ngờ".

Ngày 29 tháng 4 năm 1428 (năm Mậu Thân), Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế (tức Lê Thái Tổ), lập ra triều Lê (Hậu Lê), đặt Quốc hiệu là Đại Việt.

III - ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ

Triều Hậu Lê kéo dài 361năm (1428 - 1789), được chia làm 2 thời kỳ: Lê sơ và Lê Trung hưng. Thời Lê sơ được tính từ khi Lê Lợi lên ngôi

(1428) đến khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi (1527), gồm 11 đời vua, trong đó Lê Thái Tổ là người sáng lập, Lê Thánh Tông là người đưa vương triều Lê đến giai đoạn thịnh trị nhất.

1. Tình hình chính trị

** Bộ máy chính quyền*

Một công việc thiết yếu mà các vua thời Lê sơ đều quan tâm và cố gắng thực hiện là kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập trung, mang tính quan liêu chuyên chế. Đến thời Lê Thánh Tông (1460- 1497), nó đạt tới đỉnh cao, trở thành một nhà nước toàn trị, cực quyền. Đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự chuyển đổi mô hình, từ nền quân chủ quý tộc thời Lý-Trần mang đậm tính Phật giáo màu sắc Đông Nam Á sang một nền quân chủ quan liêu Nho giáo Đông Á.

Trong thiết chế quân chủ tuyệt đối thời Lê sơ, vai trò của nhà vua đã được đẩy lên rất cao với chủ nghĩa "tôn quân". Theo đó, nhà vua là "con Trời", người giữ mệnh Trời, thay Trời trị dân ; các ấn tín của vua đều khắc chữ "Thuận thiên thừa vận", "Đại thiên hành hóa". Điện Kính Thiên được xây trong Hoàng thành Thăng Long. Hoàng đế là người chủ tế duy nhất trong các buổi tế lễ (tế Trời, tế Tôn miếu, tế Khổng Tử), là Tổng chỉ huy quân đội (Lê Thánh Tông đích thân cầm quân đi đánh Champa). Thời Lê Thánh Tông, chức Tướng quốc (Tể tướng) đầu triều và một số chức danh đại thần khác đã bị bãi bỏ. Hoàng đế trực tiếp điều khiển triều đình. Quyền lực của các quý tộc tôn thất cũng bị hạn chế, không được lập quân vương hầu, phủ đệ, Lê Thánh Tông bỏ lệ ban Quốc tính. Thời Lê sơ, một số công thần có uy tín và quyền lực cao đã bị nghi kỵ và lần lượt bị giết hại, như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Khả, Lê Sát, Lưu Nhân Chú và Nguyễn Trãi.

Bộ máy quan liêu hành chính và chuyên môn cũng được kiện toàn từng bước. Năm 1471, Lê Thánh Tông đã tiến hành một đợt cải cách hành chính lớn (dụ *Hiệu định quan chế*) nhằm tăng cường sự kiểm soát chỉ đạo của Hoàng đế đối với các triều thần, tăng cường sự ràng buộc, kiểm soát lẫn nhau trong giới quan liêu, tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại.

Trong triều đình, dưới quyền điều khiển trực tiếp của nhà vua là 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, đứng đầu là Thượng thư, giúp việc có 2 Thị lang. Bên cạnh đó, còn có Lục khoa với chức năng theo dõi, giám sát và

Lục tự với chức năng điều hành. Những cơ quan chuyên môn trong triều gồm có các đài, các viện, giám, sảnh như Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Nội thị sảnh ...

Về mặt hành chính, trước đó, Lê Thái Tổ chia nước thành 5 đạo. Lê Thánh Tông đã cải tổ lại, chia thành 13 đạo (sau đổi là 13 thừa tuyên), đó là: Lạng Sơn, An Bang, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Bắc Giang, Nam Sách, Quốc Oai, Thiên Trường, Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hóa và Quảng Nam. Kinh thành Thăng Long thuộc một đơn vị hành chính đặc biệt, gọi là phủ Trung Đô, sau đổi thành phủ Phụng Thiên, bao gồm 2 huyện Vĩnh Xương (sau đổi thành Thọ Xương) và Quảng Đức, từ năm 1430 gọi là Đông Kinh (để phân biệt với Tây Kinh, tức Lam Kinh, Lam Sơn - Thanh Hoá). Dưới đạo thừa tuyên có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, cùng các đơn vị cơ sở như hương, xã, thôn, trang, sách, động, nguồn, trường. Riêng kinh thành Thăng Long được chia thành 36 phường.

Đứng đầu các đạo thừa tuyên là các tuyên phủ sứ. Ở mỗi thừa tuyên có 3 ty : Đô ty (phụ trách quân đội) Thừa ty (phụ trách dân sự hành chính) và Hiến ty (phụ trách thanh tra giám sát). Các xã được chia thành 3 loại : xã lớn (500hộ) , xã vừa (trên 300 hộ) và xã nhỏ (trên 100hộ). Chức xã quan do dân bầu, Nhà nước chỉ đạo và xét duyệt, tiêu chuẩn là các giám sinh, sinh đồ, từ 30 tuổi trở lên và có hạnh kiểm.

Tổng số quan lại (từ cấp huyện trở lên) thời Lê Thánh Tông là 5370 người, gồm 2755 quan trong triều và 2615 quan ở các địa phương, đại bộ phận xuất thân từ khoa cử.

** Quân đội*

Quân đội thời Lê sơ là một quân đội mạnh, được huấn luyện kỹ, có nhiều kinh nghiệm chiến đấu. Sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, Lê Lợi có 35 vạn quân, sau khi cho giải ngũ, còn 10 vạn.

Quân đội được chia thành cấm binh và ngoại binh. Lê Thái Tổ chia quân thành 5 phiên, Lê Thánh Tông đổi thành 5 phủ (quân khu). Cũng như thời Lý- Trần, nhà Lê đã áp dụng chính sách "ngụ binh ư nông", cho quân lính thay phiên về làm ruộng.

Theo chế độ tuyển quân, cứ 3 đinh lấy một lính thường trực (tráng hạng) và một lính trù bị (quân hạng). Có các loại quân thủy, bộ, tượng, kỵ. Vũ khí ngoài giáo mác, cung tên, có hỏa pháo và hỏa đồng. Chế độ tập luyện quy củ. Hàng năm, quân sĩ từ Thanh Hóa trở ra tập duyệt ở Kinh đô,

từ Thanh Hóa trở vào tập duyệt tại địa phương. Ở phía tây thành Thăng Long, có khu Giảng Võ điện, Giảng Võ đường chuyên huấn luyện tướng sĩ.

** Luật pháp*

Trong việc trị nước, bên cạnh lễ giáo, các vua thời Lê sơ rất chú trọng đến việc chế định pháp luật. Lê Thánh Tông nói:"*Pháp luật là phép công của nhà nước, vua cùng quan đều phải theo*". Đến thời Hồng Đức, Lê Thánh Tông đã cho ban hành bộ luật thành văn hoàn chỉnh, gồm 722 điều, được gọi là *Quốc triều hình luật* hay *Bộ luật Hồng Đức*, sẽ được duy trì và bổ sung ở các thế kỷ sau. Về hình thức, đó là bộ luật hình sự (với khung ngũ hình : suy, trượng, đồ, lưu, tử), nhưng thực chất là bộ luật tổng hợp, có các điều khoản về điền sản, dân sự, hôn nhân gia đình ...

Nội dung cơ bản của Bộ luật là bảo vệ vương quyền, chế độ quan liêu, trật tự đẳng cấp, gia đình phụ hệ gia trưởng và ý thức hệ Nho giáo. Luật quy định 10 trọng tội không thể nhân nhượng được (thập ác) và 8 hạng người có thể miễn giảm tội (bát nghị).

Bộ luật mang tính đẳng cấp, có mô phỏng luật Trung Quốc, nhưng nhiều điều khoản đã lưu ý đến những tập quán cổ truyền mang tính đặc hữu dân tộc.

Quyền lợi của phụ nữ đã được chú trọng trong việc thừa kế gia tài và xét xử ly hôn, được coi là tiến bộ hơn so với luật Trung Quốc đương thời.

** Củng cố chủ quyền dân tộc*

Với lòng tự hào dân tộc, các vua thời Lê sơ đã không ngừng củng cố, phát triển quốc gia dân tộc thống nhất. Lê Thánh Tông nói: "*Quyết không để một tấc đất, một thước sông của Thái Tổ lọt vào tay kẻ khác*". Các vua Lê đã thi hành một chính sách hòa hoãn nhưng kiên quyết với nhà Minh trong vấn đề biên giới, phát triển lãnh thổ về phía tây và phía nam. Năm 1471, Lê Thánh Tông cất quân đánh Champa, chiếm thành Đồ Bàn (Bình Định), lấy vùng đất mới lập thành thừa tuyên Quảng Nam. Các nước trong khu vực (như Xiêm La, Miến Điện) đều đến triều cống.

Để nắm chắc và khống chế các tù trưởng thiểu số, triều đình nhà Lê đã áp dụng những biện pháp kết hợp trấn áp với phủ dụ (như trường hợp đối với Đèo Cát Hãn, tù trưởng Thái ở Lai Châu). Nhà vua cũng cho điều tra và lập sổ hộ tịch, khảo sát địa hình, lập bản đồ hành chính quốc gia (bản đồ Hồng Đức năm 1469), đề cao, tôn vinh truyền thống dân tộc và các danh nhân lịch sử - văn hoá. Ở thế kỷ XV, Đại Việt đã trở thành một quốc gia có uy thế trong khu vực Đông Nam Á.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

Nhà nước quân chủ tập trung thời Lê sơ là một nhà nước mạnh và ổn định. Trong sự phục hồi và phát triển kinh tế, Nhà nước đó đã đề cao vai trò chỉ đạo và sự can thiệp của mình vào đời sống kinh tế - xã hội, duy trì sự cân bằng giữa những yếu tố nhà nước và dân gian, công hữu và tư hữu. Thời Lê sơ, nền kinh tế tiểu nông- sản xuất nhỏ làng xã đã được duy trì và khuyến khích, với sự can thiệp và bảo hộ của một Nhà nước thu tô, trọng nông. Nhà nước đó cũng có thái độ dè dặt, không khuyến khích nền kinh tế công thương nghiệp hàng hóa phát triển, nắm độc quyền giao thương với nước ngoài.

* *Nông nghiệp*

Ruộng đất thời Lê sơ bao gồm ruộng đất Nhà nước, ruộng công làng xã và ruộng tư.

Ruộng Nhà nước thường được gọi là *quan điền*. Có ruộng *quốc khố* là những ruộng do Nhà nước trực tiếp quản lý và sản xuất, thu hoạch đưa vào kho công. *Lộc điền* là loại ruộng của Nhà nước ban cấp cho những quan liêu cao cấp (từ tứ phẩm trở lên), gồm có ruộng ban cấp được phép thừa kế (ruộng *thế nghiệp*) và ruộng ban cấp tạm thời, có thể thu hồi lại sau khi chết (ruộng *ân tứ*). Diện tích lộc điền có thể thay đổi từ 40 mẫu (quan tứ phẩm) đến trên 2000 mẫu (các thân vương). Người được cấp chỉ được hưởng hoa lợi, tô thuế, có một số hộ người hầu nhưng không có nông nô và nô tì.

Lộc điền thời Lê thay thế thái ấp điền trang thời Lý - Trần, nó không tạo điều kiện cho yếu tố cát cứ phát triển. Một số ruộng thế nghiệp của lộc điền có xu hướng trở thành những ruộng tư, người được cấp trở thành quan liêu - địa chủ.

Đồn điền là loại ruộng do Nhà nước trực tiếp quản lý đứng đầu là các quan chánh, phó đồn điền sứ. Các quân sĩ, tù binh, phạm nhân tội đồ, dân lưu tán được chiêu mộ. Ruộng đất đồn điền phần lớn có nguồn gốc khai hoang hoặc ở các miền biên ải. Năm 1481, Lê Thánh Tông cho lập 43 sở đồn điền. Vùng Bắc Bộ có 30 sở, chung quanh Hà Nội có các sở đồn điền ở Dịch Vọng, Quán La, Thịnh Quang...

Ruộng làng xã gồm có các loại *công điền* và *tư điền*. Thời Lê sơ, tuy ruộng tư đã phát triển, nhưng ruộng công vẫn chiếm ưu thế, qua việc thực hiện phép quân điền.

Chính sách "quân điền" bắt đầu từ thời Lê Thái Tổ. Sau khi kháng chiến thắng lợi, tình hình ruộng đất xáo trộn, nhà vua đã có ý định chia ruộng công cho nhân dân, qua lời phủ dụ : "*chiến sĩ thì nghèo, du sĩ thì*

141.B47
D.N.

giàu, người chiến sĩ phải chiến đấu thì không có tấc đất để ở, kẻ du thực vô ích cho nước thì lại có ruộng đất quá nhiều... Do đó, không có người tận tâm với nước, mà chỉ lo việc phú quý". Phép quân điền được thực hiện hoàn chỉnh dưới thời Lê Thánh Tông.

Theo đó, ruộng đất công làng xã cứ 6 năm một lần được phân phối lại, dưới sự chỉ đạo của Nhà nước. Quỹ đất theo đơn vị làng xã, có thể điều chỉnh chút ít giữa các xã lân cận. Đối tượng được chia ruộng kể từ các quan tam phẩm (nếu chưa có hoặc có ít lộc điền) được chia 11 phần tới các loại cô nhi, quả phụ được 3 phần. Người cày ruộng phải nộp tô cho Nhà nước (các quan tam, tứ phẩm thì được miễn). Loại công điền quân phân này trên danh nghĩa thuộc quyền sở hữu Nhà nước, do làng xã quản lý và các hộ gia đình sử dụng.

Chính sách "quân điền" thời Lê sơ là một bước trong quá trình phong kiến hóa làng xã, chuyển từ nền kinh tế điền trang quý tộc sang nền kinh tế tiểu nông. Qua đó, Nhà nước đã nắm được làng xã và dân chúng tăng nguồn thu nhập (qua nghĩa vụ tô thuế, lao dịch, binh dịch), mặt khác, phát triển được sản xuất và ổn định được đời sống nhân dân. Đó là một biện pháp tích cực trong chính sách ruộng đất thời Lê sơ, nhưng sau đã dần dần mất tác dụng do nạn chấp chiếm ruộng đất.

Bên cạnh ruộng công, ruộng tư thời Lê sơ cũng đã phát triển, một số là của địa chủ quan liêu và đại bộ phận là của địa chủ bình dân. Ruộng tư không phải nộp tô cho Nhà nước. Nhà nước thừa nhận nhưng không khuyến khích loại ruộng này. Bộ luật nhà Lê, nhất là chương Điền sản đã nói đến các thủ tục làm văn tự khế ước trong vấn đề bán nhượng, tranh chấp kiện tụng hoặc thừa kế về ruộng đất.

Sự phát triển của ruộng tư thời Lê sơ phản ánh xu thế phát triển khách quan về ruộng đất trong lịch sử Việt Nam, xác lập quan hệ sản xuất phong kiến phổ biến địa chủ - tá điền trong xã hội. Tuy nhiên, đây là một quá trình tư hữu hóa không tự nhiên, không được Nhà nước khuyến khích, nên đã dẫn đến những tệ nạn như chiếm công vi tư, chấp chiếm ruộng đất... dần dần đi tới tình trạng khủng hoảng ruộng đất.

Nhà nước Lê sơ là một Nhà nước trọng nông, đã đề ra nhiều biện pháp để khuyến khích và phát triển nông nghiệp.Việc chăm sóc, đào đắp kênh đê rất được chú trọng, đặt ra các chức quan Khuyến nông và Hà đê. Khi khẩn cấp, đã huy động cả học sinh Quốc Tử Giám trong việc hộ đê. Ở Nam Định, có nhiều đoạn đê ngăn nước mặn còn mang tên là "đê Hồng Đức",

cũng như ở Thanh Hoá, nhiều sông đào, được gọi là "sông nhà Lê". Để bảo đảm sản xuất, các vua Lê đã cho thi hành chính sách "ngụ binh ư nông", cho quân đội thay phiên về làm ruộng, theo tinh thần "tĩnh vi nông, động vi binh". Luật pháp nghiêm cấm việc giết trâu, bò sống để bảo vệ sức kéo. Khi huy động công việc lao dịch, các quan sở tại phải tránh thời vụ, để không làm kinh động sức dân.

Quan điểm trọng nông là một chính sách truyền thống của các vương triều phong kiến Việt Nam. Nó cũng xuất phát từ nguyên lý "trọng bản, ức mạt" của Nho giáo. Vì vậy, thời Lê sơ, quan điểm trọng nông bắt đầu đi kèm với quan điểm ức thương.

** Thủ công nghiệp*

Nhà nước Lê sơ một mặt dung dưỡng nền sản xuất nhỏ thủ công nghiệp trong các làng xã, mặt khác, đẩy mạnh hoạt động của các quan xưởng thuộc thủ công nghiệp Nhà nước. Ở nông thôn, đã xuất hiện nhiều làng chuyên nghề như Bát Tràng (gốm sứ), Huê Cầu (nhuộm thâm). Ở kinh thành Thăng Long, *Dư địa chí* đã ghi lại một số phường chuyên nghề nổi tiếng như Tàng Kiếm làm kiệu, áo giáp, Yên Thái làm giấy, Nghi Tàm và Thuỵ Chương dệt vải lụa, Hà Tân nung vôi, Hàng Đào nhuộm điều, Tả Nhất làm quạt, Đường Nhân bán áo diệp y.

Các quan xưởng hay Cục bách tác là những xưởng thủ công do Nhà nước trực tiếp quản lý và điều hành sản xuất, phục vụ cho nhu cầu của quan liêu, quân sĩ và dân chúng như các xưởng đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, sản xuất các đồ dùng nghi lễ, phẩm phục.

Trong các quan xưởng, Nhà nước áp dụng chính sách "công tượng". Các thợ khéo bị trưng lập theo nghĩa vụ lao dịch, được phiên chế thành đội ngũ như binh lính, phải cưỡng bức lao động dưới sự đôn đốc của các giám đương và chủ ty. Đó là một nền sản xuất bao cấp, không tiếp cận với thị trường trao đổi buôn bán.

** Thương nghiệp*

Hoạt động thương nghiệp chủ yếu ở thời Lê sơ là nền buôn bán nhỏ thông qua mạng lưới chợ ở nông thôn và thành thị. Nhà Lê đã ban hành lệ lập chợ, khẳng định "*trong dân gian hễ có dân là có chợ, để lưu thông hàng hoá*", quy định nguyên tắc họp chợ luân phiên. Ở Thăng Long - Đông Kinh, các thương nhân từ các nơi về, đua nhau mở hàng quán phố xá buôn bán. Lúc đầu, chính quyền địa phương định đuổi họ về nguyên quán, sau

theo đề nghị của Quách Đình Bảo đã đồng ý cho họ ở lại sinh nhai, để cho hàng hóa lưu thông và nhà nước cũng có được khoản thu từ thuế (1481).

Thời Lê sơ, Nhà nước bỏ lệ tiêu tiền giấy của nhà Hồ, cho lưu thông tiền đồng. Lê Lợi nói "*Tiền là huyết mạch của dân, không thể không có*". Nhà nước quy định 1 quan là 10 tiền, 1 tiền là 60 đồng, tức 1 quan = 600 đồng.

Riêng về buôn bán với nước ngoài, Nhà nước đã kiểm soát nghiêm ngặt các cảng khẩu, như Vân Đồn, Vạn Ninh, (Quảng Ninh), Cần Hải, Hội Thống (Nghệ An), cấm dân chúng tự tiện buôn bán trao đổi hàng hóa với các tàu buôn ngoại quốc, thi hành chính sách "bế quan toả cảng".

** Kết cấu xã hội*

Xã hội Đại Việt thời Lê sơ là một xã hội tương đối ổn định và phát triển, đồng thời là một xã hội mang tính đẳng cấp đã chín muồi. Có hai đẳng cấp chính: *quan liêu* và *thứ dân* (chia thành 4 tầng lớp: sĩ, nông, công, thương). Thời Lê sơ các quan hệ giai cấp (địa chủ phong kiến và nông dân) đã đan chen vào các quan hệ đẳng cấp.

Quan liêu là đẳng cấp cầm quyền, cai trị, đồng thời cũng được coi là tầng lớp ưu tú của xã hội, yêu nuôi và giáo hóa dân chúng. Đội ngũ quan chức thời Lê sơ là những trí thức Nho sĩ được tuyển lựa kỹ lưỡng (chủ yếu qua khoa cử), được rèn luyện và kiểm soát chặt chẽ (bởi nhà vua, các quy chế, bộ Lại và chế độ khảo khoá). Đó cũng là đẳng cấp có nhiều đặc quyền, ưu đãi trong các tiêu chuẩn sinh hoạt (nhà cửa, quần áo, võng lọng), được ban cấp đất ở, ruộng lộc điền, lương bổng.

Đầu thời Lê sơ, các công thần chủ yếu là quan võ (tham gia từ đầu cuộc khởi nghĩa), sau dần dần chuyển sang các quan văn (những người đỗ đại khoa). Với việc mở rộng khoa cử, các Nho sĩ trí thức bình dân đã có điều kiện tham gia chính quyền, tạo nên sự bình đẳng tiến thân, thoáng rộng hơn so với thời Lý- Trần. Tuy nhiên, quan lại lúc này cũng bị kiểm soát, ràng buộc nghiêm ngặt bởi các lễ thức, quy phạm Nho giáo, do vậy, đã mang nhiều tính chuyên chế và quan liêu hơn.

Đẳng cấp thứ dân (bách tính) là giai tầng xã hội bị cai trị, bao gồm 4 tầng lớp chính : sĩ, nông, công, thương. Nho sĩ thời Lê sơ là cầu nối giữa bình dân và quan liêu. Nông dân là tầng lớp xã hội đông đảo nhất, đã phân hóa thành nhiều bộ phận: địa chủ bình dân, nông dân tự canh, tá điền. Một số cường hào có thể đã xuất hiện trong làng xã. Địa chủ bình dân cùng với địa chủ quan liêu đã hợp thành giai cấp phong kiến. Thợ thủ công gồm một

số công tượng và chủ yếu là thợ thủ công trong làng xã. Do quan điểm "ức thương", thương nhân là tầng lớp xã hội bị coi rẻ hơn cả, bị gán cho những tính cách "phi nghĩa", "bất nhân".

3. Tình hình tư tưởng văn hóa

Nhìn chung, thời Lê sơ, văn hóa Đại Việt đã chuyển sang sự ưu thắng của văn hóa Đông Á, Nho học- Nho giáo.

Đây là thời kỳ diễn ra một sự phân dòng văn hóa. Dòng văn hóa dân gian làng xã không được nhà nước khuyến khích, đã tách khỏi dòng văn hóa cung đình. Sự phân dòng văn hóa này đã phản ánh sự phân tầng đẳng cấp ngoài xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế, các yếu tố văn hóa khác biệt nhau vẫn cùng tồn tại, chung sống hòa bình, như giữa Nho và Phật, Đạo, giữa văn hóa chính thống và văn hóa dân gian. Mô hình ý thức hệ đã phải nhân nhượng với thực trạng văn hóa.

** Tôn giáo, tư tưởng*

Các nhà vua thời Lê sơ đã từ bỏ chính sách khoan dung Tam giáo đồng nguyên của nhà nước thời Lý- Trần để chuyển sang một chính sách văn hóa đơn nguyên quan phương, độc tôn Nho giáo và Nho học. Ở đây, Tống Nho đã được đề cao như một hệ tư tưởng chính thống nhà nước, làm bệ đỡ tư tưởng cho chế độ quân chủ quan liêu. Khẩu hiệu chiến lược "*Sùng Nho trọng Đạo là việc hàng đầu*" (*Bia Văn Miếu* - 1442) đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Văn Miếu- Quốc Tử Giám được mở rộng, giáo dục khoa cử Nho học được kiện toàn. Lê Thánh Tông còn cho ban bố trong nhân dân "24 điều giáo huấn" để củng cố những nguyên tắc cơ bản về đạo đức và lễ giáo Nho giáo. Chính ông đã nói: "*Tất cả đều do cái mũ của nhà Nho mà ra*". Ngô Sĩ Liên khẳng định "*vua tôi, cha con, vợ chồng là 3 cương lớn trong đạo luân lý của người, ngoài ra không có gì lớn hơn*".

Nho giáo thời Lê sơ cũng dần dần chuyển hóa. Thời kỳ đầu, khái niệm "nhân" đã được nhấn mạnh. Nguyễn Trãi nói: "*Người làm vua phải để lòng nơi nhân nghĩa, coi nhân nghĩa là chỗ đứng của mình*". Giai đoạn sau, trọng tâm của Nho giáo là được chuyển qua khái niệm "lễ", mang tính giáo điều bảo thủ. Lê Thánh Tông nhấn mạnh: "*Người khác cầm thú là vì có Lễ để làm khuôn phép giữ gìn*".

Đề cao Nho giáo, các vua Lê sơ đã hạn chế, kiểm soát những tôn giáo phi chính thống như Phật và Đạo, lấy cớ là "*sợ lòng người lay động, phân tán*". Lê Thái Tổ quy định sư tăng phải trên 50 tuổi, phải qua kỳ thi khảo hạnh, nếu trượt phải hoàn tục. Triều đình Lê sơ đã cấm quý tộc quan lại xây chùa mới, hạn chế việc đi lại của sư tăng, đạo sĩ (Điều 301 Luật Hồng Đức), cấm quan liêu trong triều kết giao với tăng, đạo. Trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, Lê Thánh Tông đã phê phán giới thiền tăng.

"Nói những thiên đường cùng địa ngục
Pháp sao chẳng độ được mình ta?"

Ngô Sĩ Liên mạnh mẽ đả kích : "Người nào đã học Nho giáo mà lại học thêm Phật giáo và Đạo giáo... thì có ích gì cho thế đạo, cho nước nhà. Lấy những người ấy đỗ mà làm gì?"

Không được Nhà nước khuyến khích nhưng Phật, Đạo thời Lê sơ vẫn tồn tại trong xã hội, được mọi giới thừa nhận nhất là quần chúng nhân dân. Lê Sát cho xây chùa Thanh Đàm, Chiêu Độ rộng 90 gian. Chùa Báo Thiên ở kinh thành vẫn được mở rộng, rước tượng Phật từ chùa Pháp Vân về để cầu đảo. Nho sĩ Lương Thế Vinh đã soạn sách Phật (*Thiền môn khoa giáo*), soạn bia chùa Diên Hựu. Bản thân nhà vua sùng Nho Lê Thánh Tông vẫn đi thăm viếng nhiều chùa chiền, cho dựng lầu "Vọng Tiên" và thừa nhận: "*Giáo lý Phật Lão hết thảy đều mê đời lừa dân, che lấp nhân nghĩa, cái hại của nó không kể xiết mà lòng người vẫn rất ham rất tin. Đạo của Thánh hiền [Nho giáo]... đều thiết dụng trong cuộc sống thường ngày, mà lòng ham thích của người ta lại chẳng bằng Phật, Lão*"[(1)]. Các đền thờ thần linh, các danh nhân lịch sử văn hóa và các hội lễ vẫn được xây dựng, tổ chức ở khắp nơi. Chính sách "độc tôn Nho học" của nhà nước Lê sơ, trên thực tế, đã không được thi hành một cách có hiệu quả.

** Giáo dục, khoa cử*

Giáo dục, khoa cử thời Lê sơ phát triển, trước hết do đường lối "sùng Nho", của các nhà vua thời kỳ này, đồng thời cũng là để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng về đào tạo nhân tài, quan liêu cho chế độ. Lê Thái Tông khẳng định: "Muốn có được nhân tài, trước hết phải chọn lựa kẻ sĩ, mà kén chọn kẻ sĩ, phải lấy thi cử làm đầu...".

Các vua thời Lê sơ đều đã cho sửa sang tu bổ Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Đợt trùng tu mở rộng lớn nhất là vào năm 1483, đời Lê Thánh Tông. Nhà vua đã cho dựng ở Văn Miếu các công trình Đại Thành môn, nhà Giải

vũ Đông Tây, điện Canh Phục, kho Tế khí, nhà bia Tiến sĩ (năm 1484, cho dựng 10 bia, kể từ khoa 1442). Đối với Quốc Tử Giám, cho dựng nhà Minh Luân, giảng đường Đông Tây, kho Bí thư, nhà nghỉ cho giám sinh. Về tổ chức, Nhà nước đặt các chức Tế tửu và Tư nghiệp Quốc Tử Giám (như Tế tửu Lý Tử Tấn và Tư nghiệp Ngô Sĩ Liên). Hệ thống giảng dạy có giáo thụ, trực giảng, trợ giáo và bác sĩ.

Quốc Tử Giám đời Lê sơ đã mở rộng đối tượng tuyển sinh và học tập, nhiều con em học giỏi xuất thân từ các gia đình bình dân cũng được tham gia học tập. Giám sinh (xá sinh) thời Lê được chia làm 3 loại (thượng, trung, hạ) được cấp học bổng và học phẩm.

Ở các địa phương, hệ thống trường học có đến cấp phủ huyện, các lớp học có đến cấp xã.

Khoa cử cũng rất phát triển dưới thời Lê sơ. Ngay từ năm 1426, khi cuộc kháng chiến chưa thành công, Lê Lợi đã cho tổ chức khoa thi ở trạm Bồ Đề, bên kia sông Hồng. Sau khi lên ngôi, ông cũng đã cho tổ chức các kỳ thi Minh kinh và Hoành từ. Năm 1438, định phép thi hương ở các đạo. Năm 1442 (Nhâm Tuất, Đại Bảo năm thứ 3 đời Lê Thái Tông), tổ chức thi Hội, lấy 33 tiến sĩ (trong đó 3 người đỗ đầu là Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đổ, Lương Như Hộc). Ngô Sĩ Liên cũng đỗ khoa này. Đến thời Lê Thánh Tông, khoa cử đạt tới đỉnh cao. Trong 39 năm, đã tổ chức 12 khoa thi Hội lấy 501 tiến sĩ (toàn thời Lê sơ, có 29 khoa thi quốc gia, lấy 988 tiến sĩ).

Thời Lê sơ, quy chế thi cử cũng được kiện toàn. Có 2 cấp thi: thi địa phương (thi Hương) và thi quốc gia (thi Hội, thi Đình). Học vị thi Hương là *Hương cống*, học vị thi Hội và thi Đình là *Tiến sĩ* với 3 cấp: Tiến sĩ cập đệ (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), Tiến sĩ xuất thân và đồng Tiến sĩ xuất thân. Các bài thi cũng được ấn định. Mỗi khoa thi gồm có 4 trường, lần lượt là: Kinh nghĩa, chiếu chế biểu, thơ phú, văn sách.

Nhà nước Lê sơ đã thi hành chính sách trọng sĩ, trong các lễ xướng danh, ban mũ áo, thiết yến tiệc, vinh quy. Mọi tiến sĩ đều được khắc tên vào bia đá đặt ở Văn Miếu.

Nền giáo dục, khoa cử thời Lê sơ mang tính thế tục, phổ cập và bình đẳng, nó đã trí thức hóa tầng lớp quan liêu. Phan Huy Chú nhận xét: "*Khoa cử các đời thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp*". Tuy nhiên dần dần, nền giáo dục

đó đã trở nên chật hẹp, bị hệ tư tưởng hóa quá mức, quan liêu hóa tầng lớp trí thức, như bia Văn Miếu nhận xét: *"cái thực chưa xứng với cái danh"*.

** Văn học và sử học*

Có 2 khuynh hướng văn thơ nổi trội dưới thời Lê sơ : văn thơ yêu nước dân tộc và văn thơ cung đình.

Theo đà dòng văn học yêu nước thời Lý - Trần, được tiếp sức thêm bởi cảm hứng qua những chiến công của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nhiều tác phẩm văn thơ đã nói lên ý chí bất khuất và lòng tự hào về một quốc gia - dân tộc có bề dày lịch sử - văn hóa. Nguyễn Trãi với *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, Lý Tử Tấn với *Chí Linh sơn phú*, *Xương Giang phú*, Nguyễn Mộng Tuân với *Lam Sơn phú*, *Hậu Bạch Đằng giang phú*, Lê Thánh Tông với các bài thơ ca tụng các nhân vật lịch sử - văn hóa và các danh lam thắng cảnh đất nước. Theo phương hướng tìm về cội nguồn dân tộc. Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã hiệu đính *Lĩnh Nam chích quái*, một tác phẩm dã sử- truyền thuyết từ thời Trần. Tinh thần dân tộc còn biểu hiện ở việc phổ biến dùng chữ Nôm, với các tác giả Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và tác phẩm *Hồng Đức Quốc âm thi tập*.

Bên cạnh đó, dòng văn học cung đình với nội dung hình thức thù phụng, thanh lệ cũng phát triển. Bùi Huy Bích nhận định: *"Thời Hồng Đức tuy gọi là cực thịnh, nhưng lúc đó văn chương ưa chuộng thanh lệ*[2] (khuôn sáo, hình thức)". Điển hình là hội Tao Đàn (nhị thập bát tú) do Lê Thánh Tông làm chủ soái, cùng các văn thần như Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh. Tác phẩm chính của hội này là tập *Quỳnh uyển cửu ca*, với những bài thơ xướng họa tán tụng, với chủ đề khuôn sáo là "Minh quân, lương thần" (vua sáng, tôi hiền). Dòng văn học cung đình đã thể hiện rõ quan điểm giáo huấn "Văn dĩ tải đạo", yếu tố trữ tình, cá nhân đã vắng mặt trong đó.

Để phục vụ cho việc xây dựng chế độ phong kiến nhà nước quan liêu và thể hiện tinh thần dân tộc, "sánh ngang Nam - Bắc", các tác phẩm lịch sử, địa lý thời Lê sơ khá phong phú. Đó là các tác phẩm *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi, bộ điển chế đồ sộ *Thiên Nam dư hạ tập* 100 quyển (đã thất truyền, chỉ còn lại 4- 5 quyển).

Đặc biệt, bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* của các sử thần nhà Lê (Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh), phát triển từ bộ sử gốc *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu trước đó, là một tác phẩm quý giá. Ở đây, lần đầu

tiên, Ngô Sĩ Liên đã đưa truyền thuyết Hùng Vương- An Dương Vương vào chính sử dân tộc.

Về địa lý, đáng kể là cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi và tập bản đồ hành chính quốc gia soạn dưới thời Lê Thánh Tông, thường gọi là *Hồng Đức bản đồ* vẽ chi tiết 13 thừa tuyên và các phủ huyện. Các tác phẩm địa lý này cũng đã được bổ sung ở những thời kỳ sau.

** Nghệ thuật*

Nhìn chung, khuynh hướng cung đình, quan phương trong nghệ thuật thời Lê sơ đã thắng thế, do ảnh hưởng của văn hóa Đông Á Nho giáo, mang tính giáo điều, công thức. Qua cuộc tranh luận giữa Lương Đăng và Nguyễn Trãi, Nhà nước đã chấp nhận *nhã nhạc* (mô phỏng nhạc Trung Quốc) như thứ nhạc chính thống được diễn tấu trong cung đình. Hình tượng con rồng thời Lê trong điêu khắc cũng dữ tợn, oai nghiêm hơn, không thanh thoát như hình tượng con rồng giun uốn lượn thời Lý- Trần.

Thời kỳ này, văn hóa dân gian bị hạ thấp, thậm chí bị miệt thị. Năm 1448, điệu múa dân gian *lý liên* (rí ren) bị coi là dâm tục, nhảm nhí và bị cấm. Năm 1462, cấm các con nhà phường chèo không được đi thi, mà nạn nhân gần 2 thế kỷ sau đó là nhà văn hóa lớn Đào Duy Từ.

Về *kiến trúc, điêu khắc*: Hoàng thành Thăng Long được tu sửa, mở rộng vào cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, với nhiều cung điện nguy nga. Điện Kính Thiên ở trung tâm Hoàng thành đã được xây dựng (ngày nay chỉ còn lại đôi lan can rồng đá). Ở quê hương Lê Lợi, Lam Kinh cũng đã được xây dựng quy mô đồ sộ với hệ thống lăng mộ và tấm bia Vĩnh Lăng nổi tiếng.

Về *nghệ thuật biểu diễn*, điệu múa rất phổ biến là *Bình Ngô phá trận*, ca ngợi các chiến tích của nghĩa quân Lam Sơn. Lương Thế Vinh soạn *Hý phường phả lục* nói về nghệ thuật ca múa.

Về *khoa học kỹ thuật*, Phan Phu Tiên có cuốn *Bản thảo thực vật toản yếu*, Lương Thế Vinh soạn *Đại thành toán pháp* ; Vũ Hữu (cha Vũ Quỳnh) soạn *Lập thành toán pháp*, tính toán rất chính xác trong việc thiết kế xây dựng, tu sửa hai cửa Hoàng thành Thăng Long : Đại Hưng (Cửa Nam) và Đông Hoa (Cửa Đông).

Hình thành từ những thế kỷ trước, muộn nhất là vào thời nhà Lý, chế độ phong kiến Đại Việt- thuộc loại hình phong kiến nhà nước quan liêu- đã được xác lập vững chắc vào thế kỷ XV, dưới triều Lê sơ.

Thời Lý, Trần trên danh nghĩa, Nhà nước Đại Việt đã chấp nhận một mô hình phong kiến thời Đường- Tống, và ở một mức độ hạn chế, hệ tư tưởng phong kiến Khổng giáo. Tuy nhiên, ngay cả ở mặt thiết chế hệ tư tưởng này, ảnh hưởng Phật giáo vẫn còn rất đậm, các yếu tố phong kiến còn khá mờ nhạt. Mặt khác, thực thể kinh tế- xã hội còn mang nhiều yếu tố cổ truyền trước phong kiến. Nhà nước chưa nắm chắc một cách trực tiếp người nông dân tự canh, tầng lớp địa chủ phong kiến tư hữu chưa phát triển, sự phân hóa đẳng cấp trong xã hội và nhất là trong làng xã chưa thực sự gay gắt. Một xã hội phong kiến đích thực chưa tồn tại, hoặc nói khác đi, chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Đại Việt còn ở giai đoạn tiền mô hình, duy trì một khoảng cách khá lớn giữa danh và thực.

Triều Lê sơ thành lập, có thể được coi như một bước ngoặt lịch sử, trong những điều kiện thuận lợi cho những yếu tố phong kiến phát triển. Thiết chế - ý thức hệ phong kiến mà nhà Minh áp đặt trong hai thập kỷ thuộc Minh đã để lại những hệ quả sâu sắc. Các nhà vua thời Lê sơ- do tinh thần tự hào dân tộc, quan điểm "vô tốn Hoa Hạ", "sánh ngang Nam- Bắc" cùng đã tự nguyện chấp nhận một mô hình phong kiến Nho giáo Đông Á, như một bệ đỡ tư tưởng cho thiết chế quân chủ tập quyền. Ở đây, một nhà nước chuyên chế toàn năng, can thiệp vào mọi mặt đời sống xã hội, đã được xác lập. Đẳng cấp quan liêu được tuyển lựa qua khoa cử, đã trở thành lực lượng thống trị, ngày càng xa cách khối quần chúng bình dân làng xã. Trên danh nghĩa, Nho giáo được coi như một hệ tư tưởng phong kiến chính thống độc tôn. Thiết chế - hệ tư tưởng phong kiến đến giai đoạn này, đã được hoàn chỉnh.

Những chuyển biến về kinh tế - xã hội thời Lê sơ cũng ngày càng ngả sang màu sắc phong kiến. Những quan hệ sản xuất phong kiến trong kinh tế nông nghiệp được thể hiện ở hai mặt. Người nông dân tự canh trong làng xã ngày càng bị lệ thuộc và ràng buộc vào một Nhà nước phong kiến thu tô, qua phép quân điền, những nghĩa vụ tô thuế, lao dịch và binh dịch, làng xã ngày càng bị phong kiến hoá. Mặt khác, do sự phát triển của yếu tố tư hữu ruộng đất và tầng lớp địa chủ bình dân, quan hệ sản xuất phong kiến địa chủ- tá điền dần dần phổ biến trong xã hội. Sự phân hóa đẳng cấp trở nên sâu sắc, trên quy mô xã hội ở tầng vĩ mô, cũng như trong quy mô làng xã ở tầng vi mô.

Nói tóm lại, thời Lê sơ, cả ở mặt mô hình thiết chế, hệ tư tưởng lẫn mặt thực thể kinh tế - xã hội, những yếu tố phong kiến đã chiếm ưu thế. Chế độ

phong kiến nhà nước quan liêu Đại Việt đã được xác lập vững chắc, khoảng cách giữa danh và thực (giữa mô hình và thực thể) ở mức độ nhỏ nhất. Thế kỷ XV được coi là một thế kỷ cổ điển của chế độ phong kiến Việt Nam. Đây là một loại hình chế độ phong kiến nhà nước quan liêu, có nhiều điểm khác biệt nếu đối sánh với một chế độ phong kiến lãnh chúa ở Tây Âu trung đại, hay với chế độ phong kiến võ sĩ hoặc chế độ phong kiến tăng lữ ở một số nước khác.

Tuy nhiên, trong thực tế, xã hội Đại Việt thời Lê sơ vẫn không phải và chưa bao giờ hoàn toàn là một xã hội phong kiến Đông Á Nho giáo thuần nhất. Nó là một sự hỗn dung, lai ghép mang tính đối trọng giữa một mô hình ngoại nhập và một mô hình thực thể bản địa. Triều Lê sơ, vì thế, đã có một vị thế quan trọng và được đánh giá cao trong lịch sử dân tộc, qua sự nghiệp giữ nước và dựng nước.

Về mặt tiến trình xã hội, so với thời Lý- Trần, sự xác lập chế độ phong kiến nhà nước quan liêu thời Lê sơ là một bước tiến. Tuy nhiên, ở một số mặt nào đó, nhất là về quan hệ xã hội và cân bằng văn hóa, nó đồng thời cũng bị chững lại, thậm chí có chỗ thụt lùi. Trong thế kỷ XV, những mâu thuẫn xã hội chứa chất, nhưng trong điều kiện một thể chế Nhà nước mạnh và ổn định, nên vẫn ở dạng tiềm năng. Những mâu thuẫn đó sẽ bột phát nhanh chóng trong 3 thập kỷ đầu thế kỷ XVI, dẫn triều Lê sơ đến chỗ sụp đổ.

---

(1) Đầu đề danh sách thi Đình năm Quý Mùi (1463), Dẫn trong *Lê Thánh Tông (1442-1497)* - Con người và sự nghiệp. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr.305.

(2) Bùi Huy Bích, *Lữ trung tạp thuyết*, trong *Tìm trong di sản*, Hà Nội 1988, tr 113.

Chương V

VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XVIII

I - TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

1. Nhà Lê suy sụp và sự ra đời của triều Mạc

Ngay từ những năm cuối thế kỷ XV, mô hình tổ chức nhà nước cũng như các chính sách của triều Lê sơ đã bộc lộ những hạn chế và mâu thuẫn. Hệ thống quan lại hoàn bị, vốn là công cụ quản lý nhà nước sắc bén, dần biến thành một bộ máy quan liêu cồng kềnh. Nạn tham nhũng ngày càng trở nên phổ biến. Trước tình hình đó, người kế nghiệp Lê Thánh Tông là Lê Hiến Tông(1497 - 1505) đã có những cố gắng nhằm củng cố bộ máy chính quyền, nhưng kết quả chẳng được là bao. Năm 1499, ông đã ra sắc lệnh sa thải bớt lại viên trong bộ máy chính quyền từ trung ương đến các địa phương. Trong tờ sắc cho Thượng thư Bộ Lại có đoạn viết: "*Ỷ vào phép nước là thói tệ của bọn lại ... Trước đây, lựa chọn không công bằng, bọn lại quá nhiều, rất nhũng tạp. Có kẻ ăn may, chỉ một nghề là được bổ dụng, có kẻ nhờ cậy nhiều ngón mong được chỗ hơn, hối lộ công khai, thăng quan vượt cấp*"(1). Đó chỉ là một phần biểu hiện của thực trạng nghiêm trọng hơn. Mô hình tập quyền quan liêu không còn phù hợp với sự phát triển của kinh tế và xã hội, đã bất lực trong việc điều hành đất nước.

Sang đến đầu thế kỷ XVI, nhất là từ sau khi Lê Uy Mục lên ngôi 1505, triều đình hoàn toàn mất hết vai trò tích cực, lao vào con đường ăn chơi sa đọa. Bị người đương thời mệnh danh là " vua quỷ ", Uy Mục là người u tối lại có tật nghiện rượu, hoang dâm, hiếu sát. " *Từ khi lên ngôi, vua đêm nào cũng cùng cung nhân uống rượu vô độ. Khi rượu say thì giết cả cung nhân* "(2). Bất chấp cả luật pháp, nhà vua dung túng cho bọn quý tộc ngoại

thích và hoạn quan lộng hành. Chúng ngang nhiên hãm hại những người không cùng vây cánh, trắng trợn cướp bóc của dân. Chính sự trong triều rối loạn. Các thế lực chống đối nổi lên khắp nơi. Một nhóm tôn thất và công thần bị Uy Mục ngược đãi, đuổi về Thanh Hóa đã tập hợp lại dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Lang. Ở Tây Đô, nhóm này đã xây dựng lực lượng, tôn Lê Dinh[3] lên làm minh chủ, công khai chống lại triều đình. Thay mặt cho nhóm nổi dậy, Lương Đắc Bằng đã soạn hịch kể tội Uy Mục, trong đó có đoạn viết: " *Bạo chúa Lê Tuấn*[4] *phận con thứ hèn kém, làm nhơ bẩn nghiệp lớn, lần lữa mới gần 5 năm mà tội ác đã đủ muôn khoé... Quan tước đã hết rồi mà vẫn thưởng tràn không ngớt, dân chúng đã cùng khốn còn vơ vét chẳng thôi. Vét thuế khoá từng cân lạng, tiêu tiền của như đất bùn, bạo ngược ngang với Tần Chính*"[5].

Năm 1509, Lê Dinh từ Thanh Hóa đem quân ra Thăng Long, lật đổ Uy Mục, giành lấy ngôi vua. Sau này Lê Dinh được truy tôn làm Tương Dực đế nên sử sách thường gọi ông vua này là Lê Tương Dực (1509-1516).

Lê Tương Dực cũng không đưa ra được biện pháp gì mới để củng cố chính quyền. Mặc dù đội ngũ quan lại cao cấp có những người hăng hái muốn thay đổi tình hình như Nguyễn Văn Lang và Lương Đắc Bằng. Họ đã dâng lên 14 kế sách trị bình, vua cho là phải. Lại cho soạn sách *Trị bình bảo phạm* gồm 50 điều để răn dạy quan lại và dân chúng, nhưng cuối cùng cũng không được thực hiện. Trong khi đó, mâu thuẫn giữa các phe phái trong triều ngày càng trở nên trầm trọng. Nhà vua là người thích ăn chơi xa hoa, cho xây dựng thành quách, cung điện vô cùng tốn kém, sai Vũ Như Tô vẽ mẫu làm đại điện hơn 100 nóc, xây cửu trùng đài cao ngất. Các công trình xây dựng phải phá đi, chữa lại nhiều lần khiến binh lính và dân chúng khổ cực vì lao dịch, bệnh tật, chết rất nhiều... Khi nói về Lê Tương Dực, các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có lời bình: "*Xa hoa dâm dục quá độ, hình phạt nặng, thuế khoá nhiều, giết hết các thân vương, can qua xảy ra khắp nơi, người thời ấy gọi là vua lợn* "[6].

Lợi dụng sự tha hóa của vua quan triều đình, những cuộc nổi dậy ở địa phương nổ ra ngày một nhiều. Năm 1511, Thân Duy Nhạc và Ngô Văn Tổng nổi dậy ở Kinh Bắc. Cuối năm đó, Trần Tuân dấy binh đánh phá ở Sơn Tây. Năm 1512, dư đảng của Trần Tuân do Nguyễn Nghiêm cầm đầu hoạt động mạnh ở vùng Sơn Tây, Hưng Hoá. Ở Nghệ An, dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh Lê Hy, Trịnh Hưng và Lê Minh Triệt, dân chúng cũng nổi

dậy chống lại triều đình. Khó khăn lắm quan quân triều đình mới đàn áp được . Tình hình ổn định chưa được bao lâu thì năm 1515 tại vùng núi Tam Đảo lại nổ ra cuộc nổi dậy do Phùng Chương lãnh đạo. Cùng năm, ở Thanh Hoá, Đặng Hân và Lê Hất dấy binh.

Những cuộc nổi dậy nổ ra dồn dập và có quy mô ngày càng lớn vào năm 1516. Vừa đàn áp xong Trần Công Ninh ở Yên Lãng (Vĩnh Phúc), triều đình đã phải tập hợp lực lượng đối phó với phong trào ở huyện Thủy Đường (Hải Phòng) do Trần Cao lãnh đạo. Phong trào này đã liên kết với lực lượng nổi dậy ở Đông Triều do Phan Ất (một gia nô người Chăm), Đình Ngạn, Đình Nghệ, Đình Bảo, Công Uẩn và Đoàn Bố cầm đầu. Phong trào đã nhanh chóng làm chủ được hai huyện Thủy Đường, Đông Triều và nhiều vùng rộng lớn khác của trấn Hải Dương. Quan quân triều đình đã nhiều phen khốn đốn vì những cuộc tấn công của nghĩa quân .

Do có công lao trong việc đánh dẹp và đàn áp các cuộc nổi dậy, thế lực các võ quan ngày càng mạnh. Bọn này kiêu mạn, lũng đoạn triều đình và luôn tìm cách khuynh loát quyền lực. Giữa năm 1516, lợi dụng tình thế rối ren, tướng Trịnh Duy Sản đã liên kết với Lê Quảng Độ lập mưu giết chết Lê Tương Dực.

Tình hình chính trị nhà Lê càng trở nên rối loạn khi nghĩa quân Trần Cao tiến đến sát kinh thành. Hành động giết vua của nhóm Trịnh Duy Sản đã tạo nên sự phân liệt và mâu thuẫn sâu sắc trong nội bộ triều đình. Kẻ muốn lập Quang Trị lên làm vua, người lại đòi phải đưa Lê Y lên ngôi. Sự chia rẽ nội bộ đã dẫn tới một kết cục bi thảm. Quang Trị (lúc ấy mới 8 tuổi) vừa được đặt lên ngôi ít ngày thì bị giết chết. Triều thần lại tôn Lê Y, 14 tuổi, lên ngôi Hoàng đế (trong sử gọi là Lê Chiêu Tông). Không chống đỡ nổi các cuộc tấn công của nghĩa quân Trần Cao, triều Lê đã phải bỏ thành Thăng Long chạy vào Tây Đô.

Cuối năm 1516, Trần Cao chiếm được kinh thành Thăng Long, tự xưng là vua, đặt niên hiệu Ứng Thiên. Nhưng chẳng bao lâu sau quân nhà Lê từ Thanh Hóa tiến ra, Trần Cao không chống cự nổi, phải rút về Lạng Nguyên (Lạng Sơn), giao quyền cho con là Trần Cung, rồi cắt tóc đi tu. Nghĩa quân cầm cự được đến năm 1521 thì bị dập tắt hoàn toàn. Tình hình tạm yên ổn, nhưng thế lực của Mạc Đăng Dung, khi ấy là Thái phó kiêm Tiết chế các doanh quân thủy bộ, đã lớn đến mức nhà vua không chế ngự nổi. Để thâu tóm hoàn toàn quyền lực , năm 1522 Mạc Đăng Dung cùng với những người cùng phe cánh đã phế truất Lê Chiêu Tông, lấy người em của nhà vua

là Lê Xuân lên ngôi Hoàng đế (Cung Hoàng đế). Trong vòng 5 năm, các phe phái chống đối lần lượt bị đánh bại.

Năm 1527, khi thực tế mọi quyền lực đã nằm trọn trong tay, Đăng Dung bắt ép Cung Hoàng đế nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

Mạc Đăng Dung quê gốc ở xã Cao Đôi, huyện Bình Hà (nay thuộc xã Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Tiên tổ bảy đời là Mạc Đĩnh Chi, Trạng nguyên triều Trần. Đến đời thứ tư chuyển về xã Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay thuộc xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thuỵ, thành phố Hải Phòng). Thủa nhỏ, gia đình Mạc Đăng Dung làm nghề đánh cá. Nhờ có sức khoẻ và giỏi võ mà thi đỗ Lực sỹ. Năm 1508, thời Lê Uy Mục, được sung làm Đô chỉ huy sứ vệ Thần vũ. Trong vòng hơn 10 năm, trải qua ba triều vua, do có công đàn áp các cuộc nổi dậy và dẹp loạn trong triều, Mạc Đăng Dung nhanh chóng được phong đến tước hiệu cao nhất của nhà Lê (Vũ Xuyên bá: năm 1511; Vũ Xuyên hầu: năm 1518; Minh quận công: năm 1519; Nhân quốc công: năm 1521; An Hưng vương: năm 1527).

Mở đầu một vương triều mới trong bối cảnh chính trị không thuận lợi, nhà Mạc tập trung củng cố chính quyền và kỷ cương đất nước vốn đã trở nên vô cùng rệu rã bằng cách tổ chức lại bộ máy quan lại. Hệ thống luật pháp hoàn bị của nhà Lê về cơ bản vẫn được duy trì, nhưng vào cuối năm 1528 Mạc Đăng Dung đã giao cho Nguyễn Quốc Hiến xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là các chính sách liên quan đến điền chế, lộc chế. Để có quân đội mạnh và chỉ huy thống nhất, nhà Mạc đã chấn chỉnh binh chế, phiên chế, tổ chức lại lực lượng các vệ, phủ, sở, ty. Nhà Mạc đặt ra 4 vệ Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y, Kim Ngô. Bốn vệ này thống lĩnh toàn bộ quân đội thường trực ở kinh thành và 4 trấn quan trọng (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây và Kinh Bắc). Ngoài ra, quân ở các đạo được phiên chế thành các đơn vị trực thuộc vào 5 phủ .

Làm vua được 3 năm, Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh, lên làm Thái Thượng hoàng. Trong vòng 5 năm đầu, nhà Mạc đã cố gắng đưa tình hình dần đi vào thế ổn định. Mặc dù có thái độ không thiện cảm với triều Mạc nhưng các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư,* khi chép các sự kiện trong giai đoạn này đã có nhận xét: *"Từ đấy, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về... Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên"*(7).

Nếu như chính sách đối nội có một số mặt tích cực, cởi mở, tạo tiền đề cho sự phát triển của đất nước về mặt kinh tế và văn hoá, thì chính sách đối ngoại, nhất là trong quan hệ với nhà Minh, nhà Mạc lại tỏ ra hết sức lúng túng. Lợi dụng tình hình rối loạn ở Đại Việt, nhà Minh thường cho người sang dọa dẫm, sách nhiễu. Lo sợ lực lượng cựu thần nhà Lê và muốn tranh thủ sự ủng hộ của nhà Minh, trước những hành động như thế, nhà Mạc chọn giải pháp thoả hiệp, đem vàng bạc, châu báu đút lót để được yên ổn. Được thể nhà Minh càng lấn tới. Sau khi biết tin các lực lượng ủng hộ triều Lê đã tìm được con trai Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh để tôn lên làm vua, năm 1537, vua Minh sai Cừu Loan và Thượng thư Bộ Binh Mao Bá Ôn đem một đạo quân xuống vùng biên giới phía nam và phao tin sẽ đánh Đại Việt. Trong tình thế bức bách và mong được nhà Minh công nhận để yên tâm đối phó với lực lượng cựu thần nhà Lê, nhà Mạc đã phải đáp ứng những yêu sách của nhà Minh. Năm 1540, Mạc Đăng Dung cùng với 40 viên quan đem sổ sách lên tận cửa Nam Quan để nộp và trả lại nhà Minh đất 5 động vùng Đông Bắc, vốn được sáp nhập vào Đại Việt từ thế kỷ XV. Việc làm này của Mạc Đăng Dung đã gây nên sự bất bình trong nhiều quan lại và dân chúng, khiến nhà Mạc dần dần lâm vào tình thế cô lập. Những người ủng hộ triều Lê ngày càng có điều kiện thuận lợi để tập hợp lực lượng chống lại.

2. Triều Lê Trung hưng và cục diện Nam - Bắc triều

Mạc Đăng Dung giành được ngôi vua nhưng lực lượng ủng hộ nhà Lê còn rất mạnh. Ngay từ năm 1530, một hoàng tộc nhà Lê là Lê Ý cùng với một số bộ tướng đã dấy binh ở Thanh Hoá. Lực lượng này phát triển nhanh chóng, có lúc lên tới vài vạn người. Cuộc chiến kéo dài gần một năm. Mặc dù cuộc nổi dậy bị thất bại nhưng lực lượng của nhà Mạc cũng bị tổn thất nặng nề.

Năm 1531, nhóm cựu thần nhà Lê do Lê Công Uyên cầm đầu, sau khi tổ chức tấn công vào Thăng Long không thành (năm 1528) phải chạy vào đất Thanh Hoá, đã chiêu tập một đội quân ô hợp tự xưng là quân nhà Lê, kéo nhau đi chiếm cứ các quận, huyện. Quân Lê Uyên đi đến đâu thường bắt người, cướp của, đốt phá nhà cửa , khiến cho dân chúng vô cùng khổ cực. Khi bị quân nhà Mạc tấn công, đội quân này bị tan rã và thất bại nhanh chóng.

Trong khi nhà Mạc đang phải đối phó với các cuộc nổi dậy chống đối trong nước, An Thành hầu Nguyễn Kim, vốn là Thanh Hoa hữu vệ Điện tiền tướng quân dưới triều Lê, được sự giúp đỡ của vua Ai Lao, đã bí mật

xây dựng lực lượng ở Sầm Châu (nay là tỉnh Sầm Nưa của Lào). Năm 1533, Nguyễn Kim cho đón Lê Duy Ninh sang Ai Lao, tôn lên làm vua, lập lại triều Lê[8].

Từ khi có danh nghĩa chính thống, Nguyễn Kim đã quy tụ được hầu hết các lực lượng cựu thần nhà Lê. Thế lực Nguyễn Kim ngày càng mạnh lên. Trong khi đó sự kiểm soát của nhà Mạc từ Thanh Hóa trở vào nam rất yếu. Năm 1537, một viên tướng được giao quản lĩnh 7 huyện của Thanh Hóa là Lê Phi Thừa đem quân chạy sang Ai Lao đầu hàng nhà Lê. Nhân cơ hội đó, từ năm 1539 đến năm 1543, quân nhà Lê từ Ai Lao đã mở các cuộc tấn công về Nghệ An và Thanh Hoá. Quân nhà Mạc thất bại liên tiếp.

Cuối năm 1543, nhà Lê chiếm được Tây Đô. Thanh Hoá, Nghệ An trở thành vùng đất đứng chân của vua Lê. Từ thời điểm đó, trên đất nước cùng tồn tại hai vương triều: Mạc và Lê. Hai thế lực tranh chấp nhau khiến cho đất nước lâm vào cảnh huynh đệ tương tàn. Về danh nghĩa triều Lê đã được phục hồi, nhưng ngay từ những ngày đầu người nắm thực quyền điều hành mọi công việc là Thái sư Nguyễn Kim. Năm 1545, Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc đầu độc. Người thay thế vị trí Nguyễn Kim tiếp tục cuộc chiến tranh với nhà Mạc là Trịnh Kiểm. Từ đây họ Trịnh kế tục nhau nắm quyền chi phối triều Lê. Năm 1546, sau khi đã làm chủ được cả một vùng rộng lớn từ Thanh- Nghệ trở vào Nam, Trịnh Kiểm cho xây dựng thành quách, lập cung điện, tổ chức quan lại như một triều đình thực sự. Để phân biệt, sử sách thường gọi triều Mạc đóng đô ở Thăng Long là *Bắc triều* và triều Lê Trung hưng ở Thanh Hóa là *Nam triều*.

Cuộc nội chiến Nam- Bắc triều kéo dài gần 50 năm với gần 40 trận chiến lớn nhỏ có thể chia thành 3 giai đoạn chính :

+ *Từ năm 1545 - 1569* là giai đoạn Nam triều giành thế chủ động, liên tục tấn công ra Bắc. Lợi dụng tình trạng lục đục trong nội bộ triều Mạc, quân Trịnh đã tổ chức 11 lần xuất quân đánh phá các trấn vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong đó nơi thường xuyên phải chịu cảnh binh lửa là trấn Sơn Nam. Trong giai đoạn này quân nhà Mạc cũng mở được 4 lần tấn công vào Thanh Hoá, nhưng kết cục không bên nào giành được thắng lợi quyết định.

+ *Từ 1570 - 1583* là giai đoạn quân Mạc phản công. Sau khi Trịnh Kiểm qua đời, nội bộ Nam triều phát sinh mâu thuẫn. Trong lúc hai anh em Trịnh Cối và Trịnh Tùng đánh giết nhau, Mạc Kính Điển đã huy động 10 vạn quân với 700 chiến thuyền vượt biển đánh vào Thanh Hoá. Trịnh Cối cùng với 2 vạn quân buộc phải đầu hàng. Bộ phận còn lại của Nam triều do Trịnh Tùng chỉ huy rút chạy lên vùng thượng lưu sông Chu, sông Mã để cố thủ. Sau 8 tháng tiến công nhưng không tiêu diệt được quân Trịnh, cuối

năm ấy quân Mạc phải rút về Thăng Long. Liên tục trong các năm sau, Bắc triều đã tiến hành 12 cuộc tấn công lớn nhỏ vào Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa nhưng cuối cùng đều phải rút lui. Với những nỗ lực cao nhất nhằm đè bẹp lực lượng của Nam triều, trong vòng hơn 10 năm, nhà Mạc đã điều động gần như cạn kiệt tiềm lực của mình cho chiến tranh.

+ *Từ 1583 - 1592* là giai đoạn suy sụp của nhà Mạc. Quân Trịnh giành lại thế chủ động tấn công chiếm lại được Thăng Long. Vốn đã để mất lòng dân và đội ngũ quan lại vì chính sách đối ngoại thỏa hiệp, lại tiêu phí quá lớn sức người sức của vào các cuộc chiến tranh phe phái, từ những năm 80 nhà Mạc bắt đầu suy yếu. Quan quân chán nản, lòng người ly tán. Nhiều người bỏ việc về quê. Có người chạy sang đầu hàng Nam triều. Không đủ sức mở các cuộc tấn công lớn như giai đoạn trước, năm 1585, Mạc Mậu Hợp tập trung xây dựng thành lũy để phòng thủ.

Trong bối cảnh đó, lực lượng Nam triều được củng cố lại đã liên tục giành được những thắng lợi quan trọng. Cuối năm 1591, Trịnh Tùng điều động 6 vạn quân chia làm 5 đạo theo đường phía tây tiến ra Bắc. Để đối phó lại, nhà Mạc cũng đã huy động một lực lượng tới 10 vạn quân. Một trận quyết chiến giữa hai bên đã diễn ra ở Sơn Tây. Trong trận này quân Mạc đại bại, thương vong tới 1 vạn người. Thừa thắng, Trịnh Tùng cho quân áp sát thành Thăng Long, " *đốt phá nhà cửa, khói lửa ngợp trời* " để uy hiếp.

Năm 1592, quân Nam triều mở cuộc tấn công quyết định vào Thăng Long. Trịnh Tùng giành toàn thắng. Cục diện chiến tranh Nam- Bắc triều về cơ bản đã kết thúc, nhưng con cháu nhà Mạc cùng một số tướng tá và tàn quân bỏ chạy lên Cao Bằng hoạt động cho đến tận năm 1677 mới chấm dứt hoàn toàn.

Năm 1592, Trịnh Tùng xưng vương và xây dựng Vương phủ (phủ Chúa) bên cạnh triều đình nhà Lê. Từ đó, hình thành cục diện một chế độ với hai chính quyền. Vua Lê chỉ tồn tại trên danh nghĩa còn mọi quyền hành trong nước đều do chúa Trịnh quyết định.

3. Trịnh - Nguyễn phân tranh

Ngay từ khi cuộc chiến Nam - Bắc triều còn đang tiếp diễn, trong nội bộ Nam triều đã nảy sinh mầm mống chia rẽ. Năm 1545,sau khi Nguyễn Kim bị sát hại, vua Lê trao mọi quyền bính cho Trịnh Kiểm. Hai họ Trịnh- Nguyễn vốn đã từng được gắn kết bởi mục đích chung giúp vua Lê dựng lại cơ nghiệp, lại được thắt chặt thêm bằng quan hệ hôn nhân

(Trịnh Kiểm là con rể Nguyễn Kim), đến đây bị rạn nứt. Để thâu tóm mọi quyền lực, Trịnh Kiểm tìm mọi cách loại bỏ ảnh hưởng của họ Nguyễn. Mâu thuẫn giữa hai thế lực đạt đến độ gay gắt khi người con trai trưởng của Nguyễn Kim là Tả tướng Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm lập mưu giết hại. Em trai của Uông là Nguyễn Hoàng, theo lời gợi ý của Nguyễn Bỉnh Khiêm, đã nhờ chị gái là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin cho được vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Việc ra đi của Nguyễn Hoàng, như lịch sử đã cho thấy, không phải chỉ để bảo toàn tính mạng, mà là thực hiện bước mở đầu cho một chiến lược lâu dài: xây dựng lực lượng chống lại họ Trịnh. Đất Thuận Hóa trở thành nơi dấy nghiệp của họ Nguyễn.

Thuận Hóa vốn là đất cũ của Champa, được sáp nhập dần dần vào lãnh thổ Đại Việt bắt đầu từ thời Lý. Sau khi bị thất bại trong cuộc chiến tranh năm 1069, vua Champa Rudravarman III đã cắt cho Đại Việt 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh (tương đương với vùng đất từ huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đến huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị). Năm 1306, để cưới công chúa Huyền Trân, quốc vương Simhavarman III (Chế Mân) lại cắt 2 châu Ô và Lý (tương đương với vùng đất từ huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị đến huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) cho nhà Trần làm sính lễ. Năm sau nhà Trần đổi tên hai châu này thành Thuận châu và Hóa châu. Đến thời Lê Thánh Tông chia cả nước thành 13 xứ, trong đó có xứ Thuận Hóa bao gồm một vùng đất từ phía nam đèo Ngang đến đèo Hải Vân.

Cuối năm 1558, Nguyễn Hoàng đưa gia quyến, tùy tùng và họ hàng thân thuộc ở huyện Tống Sơn vào Thuận Hóa. Năm sau, vùng Thanh Hoá, Nghệ An bị lụt to, hàng trăm ngàn gia đình bị mất nhà cửa, mùa màng thất bát, nhân dân đói khổ, nhiều người đã kéo nhau vào đất Thuận Hóa để tìm kế sinh nhai. Khi Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ, đây còn là một vùng dân cư thưa thớt, kinh tế kém phát triển. Theo mô tả của sử cũ, trên con đường giao thông chính chạy dọc Thuận Hóa đến tận đèo Hải Vân chỉ có 4 cái quán nhỏ ; cả xứ chỉ có 3 cái chợ(9).

Để lôi kéo nhiều người đến Thuận Hóa làm ăn sinh sống, Nguyễn Hoàng và những cộng sự của ông đã thực thi một chế độ cai trị khoan hòa, khuyến khích sản xuất. Sách *Đại Nam thực lục* có nhận xét: " *Chúa vỗ về thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, thường gọi là chúa Tiên* "(10).

Đối với triều Lê, Nguyễn Hoàng tỏ ra hết sức mềm dẻo, khiến cho họ Trịnh không chút nghi ngờ. Sau hơn 10 năm làm Trấn thủ Thuận Hóa, năm 1570, Nguyễn Hoàng được tin cậy giao cho kiêm lãnh trấn thủ cả xứ Quảng Nam.

Xứ Quảng Nam thời kỳ này bao gồm dải đất miền Trung từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông, vốn là đất Champa, sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt sau hai cuộc chiến tranh lớn. Lần thứ nhất xảy ra vào năm 1402, sau khi thất bại trước đại quân do Hồ Hán Thương chỉ huy, Champa phải cắt đất Chiêm Động và Cổ Lũy (tương đương với vùng đất phía nam tỉnh Quảng Nam và bắc Quảng Ngãi ngày nay). Cuộc chiến lần thứ hai xảy ra vào năm 1471 dưới thời Lê Thánh Tông. Sau sự kiện này, đèo Cù Mông trở thành biên giới phía nam của Đại Việt .

Có trong tay quyền cai quản toàn bộ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng vẫn tiếp tục giữ vẻ bề ngoài hòa hiếu với chính quyền Lê - Trịnh, góp sức với Nam triều trong cuộc chiến tranh chống lại nhà Mạc, nhưng đồng thời hết sức chú trọng phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực về mọi mặt . Lê Quý Đôn, một quan lại cao cấp của họ Trịnh, đứng trên lập trường đối địch, khi đánh giá về Nguyễn Hoàng cũng phải thừa nhận:" *Đoan quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối... chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, nghiêm giữ quân sỹ có kỷ luật, cấm chấp kẻ hung bạo. Quân dân hai xứ đều mến yêu kính phục ; thay đổi phong tục xấu, ai ai cũng cám ơn mến đức. Chợ không có hai giá, trong dân gian không có trộm cướp, đêm không phải đóng cổng; thuyền ngoại quốc đến buôn bán, việc giao dịch phân minh, ai cũng cố gắng, toàn cõi nhân dân an cư lạc nghiệp*" (11).

Khi cục diện Nam - Bắc triều kết thúc cũng là lúc mâu thuẫn giữa hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn đến ngày không thể dung hòa. Sau hơn 40 năm gây dựng lực lượng, trước khi qua đời vào năm 1613, Nguyễn Hoàng đã nói rõ ý định của mình với con cháu và thuộc hạ trong lời trăng trối: " *Đất Thuận Quảng phía bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, phía nam có núi Hải Vân và Thạch Bi, địa thế hiểm cố, thật là một nơi để cho người anh hùng dụng võ. Nếu biết dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sỹ, kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời* "(12). Người trực tiếp thực hiện lời di huấn ấy là Nguyễn Phúc Nguyên.

Phúc Nguyên là con trai thứ 6 của Nguyễn Hoàng. Ngay từ lúc còn trẻ đã tỏ ra là một anh kiệt.Năm 1585, khi mới 22 tuổi đã chỉ huy một thủy đội đánh thắng 5 chiếc tầu lớn của nước ngoài đến xâm phạm vùng biển Cửa Việt. Năm 1602 được Nguyễn Hoàng giao cho làm trấn thủ xứ Quảng Nam, Phúc Nguyên đã có nhiều công lao trong việc mở mang thương cảng Hội An và phát triển thương mại quốc tế.

Ngay sau khi thay cha làm trấn thủ Thuận- Quảng, Phúc Nguyên cho sửa thành lũy, sắp đặt lại hệ thống quan ải, cải tổ bộ máy cai trị. Năm 1614 ba ty Đô, Thừa, Hiến theo hệ thống của nhà Lê bị bãi bỏ, thay bằng ty Xá sai, ty Tướng thần và ty Lệnh sử. Năm sau, quy chế mới về chức trách và quyền hạn của các phủ, huyện được ban hành. Năm 1618, chính quyền họ Nguyễn tiến hành đo đạc lại ruộng đất hai xứ, làm cơ sở cho việc quản lý. Đối với nhà Lê, khác với cha, Nguyễn Phúc Nguyên tìm mọi cách thoái thác việc cống nạp. Tình hình trở nên căng thẳng vào năm 1620 khi Trịnh Tráng sai Đô đốc Nguyễn Khải đem 5000 quân đến cửa biển Nhật Lệ để uy hiếp. Có lúc, nhân họ Trịnh rối ren (Trịnh Tùng chết năm 1623), Phúc Nguyên đã toan cất quân đánh ra Bắc, nhưng rồi lại thôi[13]. Trịnh Tráng lên thay Trịnh Tùng thi hành chính sách cứng rắn với họ Nguyễn. Năm 1627, chiến tranh đã nổ ra. Trên thực tế đất nước bị chia cắt làm hai miền. Vùng đất từ đèo Ngang trở ra Bắc nằm dưới quyền cai trị của chính quyền Lê - Trịnh gọi là *Đàng Ngoài*. Đất Thuận - Quảng được gọi là *Đàng Trong*.

Trong vòng 45 năm, quân Trịnh đã 6 lần tấn công với quy mô lớn vào Đàng Trong các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1661 và 1672. Nhìn toàn cục, lực lượng quân Trịnh mạnh hơn. Có thời kỳ, quân Trịnh đã huy động tới 20 vạn quân thủy bộ với 600 chiến thuyền, 500 thuyền vận tải và 500 voi cho một trận đánh[14]. Trong khi đó, quân đội thường trực của Đàng Trong chỉ có khoảng 4 vạn bộ binh với 200 chiến thuyền[15]. Nhưng do phải điều động quân đi xa và gặp rất nhiều khó khăn trước hệ thống lũy phòng ngự kiên cố của quân Nguyễn nên quân Trịnh không lần nào giành được thắng lợi quyết định.

Ngay từ giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, Nguyễn Phúc Nguyên đã có được một nhà quân sự tài giỏi thời bấy giờ là Đào Duy Từ trợ giúp. Họ Nguyễn đã cho xây dựng hàng loạt chiến lũy phòng thủ, trong đó lũy Trường Dục dài đến 10km, lũy Đồng Hới (còn gọi là luỹ Thầy) cao 6m dài tới 18km. Phía bên ngoài có rào bằng sắt. Phía bên trong làm hậc để binh sỹ, ngựa, voi có thể đi lại được. Trên mặt lũy cứ 20m lại có một công sự đặt một khẩu đại pháo, 4m lại có một khẩu súng quá sơn (pháo nhỏ).

Năm 1655, quân Nguyễn đánh ra Đàng Ngoài. Cuộc chiến kéo dài 5 năm, quân Nguyễn mới bị đẩy lui khỏi đất Nghệ An. Sau 7 lần đánh nhau, có lúc đã lôi kéo cả người nước ngoài vào cuộc, mà kết cục không bên nào thôn tính được bên nào, năm 1672 cuộc chiến tranh chấm dứt. Sông Gianh trở thành ranh giới tự nhiên giữa hai miền. Nhìn bề

ngoài thì đây là cuộc chiến tranh không phân thắng bại, nhưng nếu xét theo mục đích thì bên thất bại là chính quyền Lê - Trịnh. Họ Nguyễn đã bước đầu thực hiện được ý đồ của mình trong việc tách Đàng Trong ra thành một giang sơn riêng.

II - TÌNH HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

1. Chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Đàng Ngoài

Chính sách ruộng đất thời Lê sơ, về cơ bản đã bị phá sản từ đầu thế kỷ XVI. Phép quân điền không thực hiện được, hiện tượng biến ruộng công thành ruộng tư ngày càng phổ biến. Chiến tranh phe phái làm cho Nhà nước trung ương suy yếu, không kiểm soát nổi tình hình ở nông thôn, nạn tranh chiếm ruộng đất diễn ra tràn lan. Luật pháp đã không ngăn cản nổi sự phát triển tự phát của quá trình tư hữu hóa ruộng đất. Trong các bộ sử biên niên nói nhiều đến loại ruộng " ẩn lậu " và tệ cường hào. Ruộng đất công bị thu hẹp khiến chế độ lộc điền cũng không được thực hiện đầy đủ. Năm 1510, Nhà nước cho phép quan Thái bộc tự tìm những ruộng đất "*còn lọt ở dân, chưa vào sổ quan*" để Bộ Lễ cấp cho các công thần, quý tộc. Trong thời kỳ chiến tranh Nam - Bắc triều, nhà Mạc và triều Lê Trung hưng chỉ duy trì việc cấp ruộng cho binh lính với số lượng hạn chế. Sau khi đánh bại nhà Mạc, nhà Lê cũng không thể thực hiện được chính sách quân điền và lộc điền. Thậm chí những đối tượng đã được cấp còn bị rút bớt đi.

Nguyên nhân chính dẫn tới sự phá sản các chính sách ruộng đất của triều Lê sơ và cũng là nguyên nhân kinh tế dẫn tới sự suy sụp mô hình chính trị thời kỳ này là sự phát triển của ruộng đất tư hữu. Mặc dù về hình thức, Nhà nước vẫn cấm đoán biến ruộng công thành ruộng tư, nhưng trên thực tế quá trình đó vẫn diễn ra. Diện tích ruộng đất tư hữu ngày càng tăng lên do nhiều nguyên nhân khác nhau. Một bộ phận quan trọng là ruộng đất công bị lấn chiếm, một bộ phận không nhỏ khác là ruộng thế nghiệp của các công thần trước đây lâu ngày cũng bị biến thành ruộng tư. Ngoài ra, ruộng đất mới khai hoang, dân không báo với chính quyền cũng là một phần đáng kể làm tăng diện tích ruộng đất tư hữu. Trước thực tế không thể cưỡng lại được, chính quyền đã từng bước chấp nhận tình trạng đó. Năm 1501, nhà vua phải xuống chiếu cho phép những người khai phá ruộng đất hoang được phép truyền lại cho con cháu, gọi là ruộng *Chiếm xạ*. Đây chưa phải là ruộng đất tư hữu nhưng là một loại hình quá độ sang sở hữu tư

nhân. Đối với ruộng công bị bỏ hoang, Nhà nước cũng khuyến khích việc canh tác bằng việc thừa nhận loại hình ruộng *Thông cáo*. Năm 1625, hai loại ruộng này xuất hiện trên biểu thuế chính thức của Nhà nước, chứng tỏ hình thức quá độ này đã trở nên rất phổ biến. Tuy nhiên mức thuế vẫn giống như với ruộng đất công. Đến năm 1664, ruộng *Thông cáo* và *Chiếm xạ* được tách riêng ra thành một mức thuế riêng, cao gấp đôi thuế ruộng công.

Trong biểu thuế năm 1670, xuất hiện một mức thuế suất riêng cho loại ruộng *Miễn hoàn* (không phải trả lại). Đây là sự công nhận tính chất sở hữu lâu dài đối với loại ruộng phân cấp mà trên thực tế Nhà nước không thể thu hồi được. Trong quá trình tư hữu hóa , hiện tượng tích tụ ruộng đất, của cải cũng đã diễn ra. Xuất hiện nhiều chủ sở hữu có hàng trăm, thậm chí hàng nghìn mẫu ruộng. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cho biết, vào khoảng năm Chính Hòa thứ 20 đã từng có những người " *khởi gia giàu đữ, vàng bạc, tiền thóc kể có ức vạn, đất nhiều, ruộng tốt khắp một địa phương* "(16). Một trong số những người giàu có đó là bà Bồi ở Tứ Kỳ (Hải Dương). Theo một tấm bia dựng năm 1720, sản nghiệp của bà có tới hơn 1000 mẫu ruộng, hơn vạn quan tiền, thóc gạo, gia súc nhiều không kể xiết. Bà đã cúng cho vua Lê 200 mẫu ruộng, cho 4 đứa con nuôi mỗi đứa 50 mẫu và biếu địa phương hàng trăm mẫu(17). Bi ký đầu thế kỷ XVIII còn cho biết nhiều trường hợp khác có điền sản lớn như vậy. Quá trình tập trung ruộng đất đã dẫn tới sự hình thành các trang trại phong kiến tư nhân.

Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XVII- đầu XVIII, khi chính quyền trung ương từng bước được củng cố, chúa Trịnh một lần nữa cố gắng khôi phục lại chế độ quân điền thời Lê sơ. Năm 1694, chúa Trịnh ra lệnh đo đạc lại toàn bộ ruộng đất để lập sổ *Tu tri bạ*, nhưng công việc tiến hành hết sức khó khăn, cuối năm 1718 mới hoàn thành(18). Trong khi công việc đo đạc, làm sổ vẫn chưa kết thúc, năm1711, luật quân điền mới (thực ra cũng không khác là bao so với chế độ quân điền thời Hồng Đức) được ban hành. Nhưng theo nhận xét của Phan Huy Chú thì lúc bấy giờ, trừ trấn Sơn Nam, ruộng công ở các địa phương khác không còn là bao. Lệ này chủ yếu dùng để cấp ruộng cho binh lính mà thôi(19). Cũng năm đó, chúa Trịnh ban lệnh cấm lập trang trại. Nếu ai đã lập rồi thì phải tự triệt phá đi. Với chính sách này, chính quyền Lê - Trịnh, một mặt muốn giành lại từ các phong kiến tư nhân những dân đinh trốn thuế thân và hạn chế quá trình phát triển sở hữu lớn về ruộng đất.

Kết quả đo đạc và khám xét tình hình ruộng đất được phản ánh trong sổ *Tu tri bạ* (hoàn thành cuối năm 1718) đã làm cho Nhà nước có cái nhìn thực tế hơn. Năm 1722, Trịnh Cương cho ban hành luật thuế mới. Tất cả mọi loại ruộng đất phức tạp trước đó được gộp lại dưới hai hình thức sở hữu: ruộng công và ruộng tư. Lần đầu tiên sau hơn 200 năm, ruộng tư mới bị đánh thuế. Mặc dù mức thuế ruộng tư chỉ bằng 1/3 thuế ruộng công nhưng với số lượng lớn đã đem lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Trên cơ sở đó, mức thuế ruộng công cũng giảm gần 60% so với biểu thuế năm 1670.

Trong biểu thuế gần nhất trước khi có luật thuế mới, ban hành năm 1670, khi ruộng tư chưa bị đánh thuế, 1mẫu ruộng công loại I phải nộp 30 thăng thóc và 1 quan tiền. Theo quy định của nhà nước giá 100 thăng thóc lúc đó trị giá 3 quan. Nếu quy mức thuế trên thành tiền thì 1mẫu phải nộp 1,9 quan. Đến năm 1722, 1mẫu ruộng công chỉ phải nộp 0,8 quan (≈42% so với mức cũ).

Nhà nước đưa ruộng tư vào biểu thuế chính thức là sự thừa nhận về mặt pháp lý sự tồn tại của loại hình sở hữu này. Nó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất. Ruộng đất tư hữu được mở rộng trong thế kỷ XVI - XVII đã có tác dụng kích thích sự phát triển của nông nghiệp. Thực tế này đã được phản ánh trong ghi chép của những người đương thời. Giáo sĩ R. Marini, đến Đàng Ngoài thế kỷ XVII có nhận xét: " *Đất đai màu mỡ và không lúc nào nghỉ sản xuất... nhân dân rất hiểu giá trị của ruộng đất nên không bao giờ bỏ hoang... mỗi năm họ thường làm được 2 đến 3 vụ lúa* "(20). Thương nhân Đampiơ cũng có nhận định: "*Ở đây có nhiều thóc gạo... Hàng năm người ta cấy gặt hai vụ, thu hoạch được rất nhiều* "(21). Đánh giá về tình hình sản xuất nông nghiệp ở một số địa phương thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, Lê Quý Đôn đã từng viết: " *Đất ruộng màu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, một năm cấy được hai mùa, mỗi mẫu sản xuất trị giá hơn 200 quan* "(22).

Tuy nhiên, sự phát triển của chế độ tư hữu cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn mà chính quyền Lê - Trịnh không giải quyết nổi.

Trước hết, đó là sự bất lực của Nhà nước với nạn cường hào ở nông thôn. Với tập thói " *phép vua thua lệ làng* ", lợi dụng sự kiểm soát lỏng lẻo của chính quyền trung ương", *bọn hào cường gian hoạt trong làng mạc, giảo quyệt đủ ngón, dối trá trăm khoanh, chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu*

tối, hơi có ai trái ý thì chúng vu oan giá họa[23]. Nhiều tư liệu địa phương cho thấy bộ máy lý dịch ở làng xã thường tự đặt ra các mức thu tô cao hơn nhiều so với biểu thuế chính thức của nhà nước. Chẳng hạn theo biểu thuế năm 1728, các loại ruộng hậu thần, hậu phật, tế điền, kị điền nhà nước nhất loạt thu thuế 2 tiền (0,2 quan)/ mẫu[24], nhưng ở các địa phương, người cày loại ruộng này phải nộp từ 2 - 3 quan/ mẫu ; thậm chí có khi thu đến 5 - 6 quan/ mẫu[25].

Đi đôi với quá trình phát triển ruộng đất tư hữu là sự thu hẹp diện tích ruộng công. Sự phân hóa ruộng đất làm cho bộ phận không có ruộng đất hoặc không đủ ruộng đất cày cấy ngày càng tăng lên. Những người nông dân này phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Phần hoa lợi họ được hưởng chỉ là một nửa số thóc thu hoạch được sau khi đã trừ thuế. Trong khi đó, họ không phải chỉ đóng thuế và chịu sưu dịch cho Nhà nước mà còn bị bóp nặn, chèn ép bởi bọn cường hào lý dịch ở chính ngay làng xã của mình. Hiện tượng nông dân nghèo không chịu nổi tô thuế và nghĩa vụ đóng góp nặng nề phải bỏ làng ra đi ngày càng trở nên phổ biến. Năm 1731, phủ chúa Trịnh đã có nhận xét : "*Dân nghèo ngày một xiêu dạt dần, cùng khốn quá lắm*"[26].

Do chính quyền phải tập trung vào các cuộc chiến tranh phe phái và diện tích ruộng đất tư hữu lấn át ruộng công, Nhà nước ngày càng lơi lỏng sự quan tâm đến công việc trị thủy. Từ năm 1664, chúa Trịnh giao việc khám xét đê điều, sửa sang các công trình thủy lợi cho các quan chức địa phương. Bọn này thường làm việc qua loa, cẩu thả nhưng lại lợi dụng chức trách này để ăn của đút lót và sách nhiễu dân. Đến mùa nước lớn, đê vỡ lở, dân vùng ven sông thường bị tai họa. Chỉ tính riêng trong khoảng thời gian từ năm1680 đến năm 1740 đã xảy ra 24 lần thiên tai, trong đó có tới 7 lần đê vỡ gây lụt lội. Sử sách đã ghi chép tới 14 lần xảy ra nạn đói lớn.

Mặc dù chính quyền Lê- Trịnh đã có những cố gắng nhằm khắc phục tình hình bằng cách tha thuế, phát chẩn v.v... nhưng những biện pháp đó đều là nhất thời, không giải quyết được những mâu thuẫn ngày càng trở nên gay gắt trong nông nghiệp và nông thôn. Dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng trầm trọng đã lộ rõ ngay từ những năm đầu thế kỷ XVIII.

2. Công cuộc khẩn hoang và kinh tế nông nghiệp Đàng Trong

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVđã có nhiều lớp cư dân từ miền Bắc (chủ yếu là vùng Thanh- Nghệ) vào đây sinh cơ lập nghiệp. Quá trình di dân,

khai khẩn đất hoang được đẩy mạnh từ sau khi Nguyễn Hoàng vào làm Trấn thủ Thuận Hoá. Đến cuối thế kỷ XVI, cả vùng Thuận Quảng đã có khoảng 1226 xã, thôn.

Sang thế kỷ XVII, đất Thuận- Quảng ngày càng được mở rộng về phía nam, bắt đầu bằng sự kiện Nguyễn Hoàng cho quân vượt qua đèo Cù Mông chiếm thêm đất của Champa lập ra phủ Phú Yên vào năm 1611. Cùng với các biện pháp quân sự, họ Nguyễn chiêu tập lưu dân đưa đến khai khẩn vùng Đà Diễn (lưu vực sông Đà Rằng). Sau đó vào năm 1653, Nguyễn Phúc Tần (1648- 1687) mở rộng cương giới đến sông Phan Rang, lập dinh Thái Khương (tương đương với tỉnh Khánh Hoà). Phần đất còn lại của Champa sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong vào năm 1693, thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1723).

Ngay từ đầu thế kỷ XVII, khi vương quốc Champa vẫn còn tồn tại, đã có những lớp cư dân Việt vượt biển vào Đồng Nai khai khẩn đất hoang, lập ra những làng Việt đầu tiên trên đất Mô Xoài (Bà Rịa), khi ấy vốn nằm dưới quyền kiểm soát của Chân Lạp.

Đất Nam Bộ vốn thuộc lãnh thổ của vương quốc Phù Nam. Khoảng cuối thế kỷ VI , Phù Nam suy yếu và cuối cùng bị người Khơme thôn tính, sáp nhập vào vương quốc Chân Lạp của họ. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVI, Chân Lạp trải qua một thời kỳ phân liệt kéo dài và bị suy yếu. Để chống lại sức ép của Xiêm, Chân Lạp đã tìm đến sự giúp đỡ về quân sự của chính quyền Đàng Trong, tạo điều kiện thuận lợi cho họ Nguyễn ngày càng mở rộng ảnh hưởng trên đất Chân Lạp.

Năm 1620, Quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II đã kết hôn với con gái chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Dưới sự bảo trợ của bà hoàng hậu này, dân Việt từ Thuận Quảng vào làm ăn sinh sống ở lưu vực sông Đồng Nai ngày càng nhiều. Năm 1623, chúa Nguyễn đã thỏa thuận được với chính quyền Chân Lạp lập ra một trạm thu thuế của mình ở Sài Gòn. Trong khi quan hệ giữa họ Nguyễn và Chân Lạp đang tiến triển thuận lợi thì sự xuất hiện của một số di thần triều Minh ở Đàng Trong đã làm đẩy nhanh quá trình khai phá vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1679, Tổng binh Long môn (Quảng Đông) Dương Ngạn Địch cùng với phó tướng Hoàng Tiến và Tổng binh các châu Cao, Lôi , Liêm là Trần Thượng Xuyên cùng phó tướng Trần An Bình, sau một thời gian tiến hành các hoạt động chống đối lại triều Thanh bị thất bại, đã đem hơn 3000 người cùng 50 chiến thuyền tìm đến nương nhờ Nguyễn Phúc Tần. Chúa Nguyễn đã yêu cầu chính quyền Chân Lạp cho họ được vào khai phá vùng Đồng Nai, Mỹ Tho. Cùng thời gian đó,

một cựu thần nhà Minh khác là Mạc Cửu chạy sang quy phục Chân Lạp và được quốc vương nước này giao cho quản lý và tổ chức khai khẩn vùng ven biển phía tây từ Campôt đến Cà Mau.

Năm 1698, Nguyễn Phúc Chu cho Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai, mộ thêm lưu dân người Việt từ Bố Chính trở vào thiết lập xã, thôn, phường, ấp khai khẩn đất hoang lập thêm dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, đặt ra phủ Gia Định để quản lý. Trước tình hình ấy, năm 1708 họ Mạc ở Hà Tiên đã quyết định đem vùng đất do mình cai quản về với chúa Nguyễn. Lãnh thổ dưới quyền kiểm soát của chúa Nguyễn đã kéo dài đến tận mũi Cà Mau.

Do điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh lịch sử rất khác nhau nên giữa các vùng của Đàng Trong có sự khác biệt đáng kể về chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp. Vùng Thuận- Quảng cũ (tương đương với Trung Bộ hiện nay) là nơi ruộng đất nhỏ hẹp và về cơ bản đã được khai phá từ thời Lê trở về trước, nên cơ cấu tổ chức xóm làng có nhiều nét giống với Đàng Ngoài. Ở đây, ruộng đất công làng xã vẫn tồn tại khá phổ biến. Bên cạnh đó, còn có một diện tích đáng kể thuộc quyền sở hữu Nhà nước. Họ Nguyễn gọi loại ruộng đất này là *quan đồn điền* và *quan điền trang* và coi đó là tài sản riêng của mình. Khi lãnh thổ được mở rộng dần về phía nam, nhất là khi bắt đầu gây được ảnh hưởng của mình trên vùng đồng bằng sông Cửu Long, các chúa Nguyễn đã có chính sách khuyến khích đặc biệt đối với việc khai phá đất hoang. Năm 1669, chính quyền Đàng Trong ban hành chính sách cho phép ai bỏ công sức ra để khai khẩn đất hoang thì được biến ruộng đất thành sở hữu tư nhân gọi là " bản bức tư điền ". Chính sách này đã kích thích những địa chủ giàu có ở Thuận- Quảng chiêu mộ những người dân nghèo vào khai phá đất hoang ở Đồng Nai, Gia Định. Ngoài số lưu dân người Việt, địa chủ còn mua bán người Chăm và những người dân tộc thiểu số khác để sử dụng vào việc khai khẩn và canh tác. Thế kỷ XVII- XVIII, ở đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện hiện tượng tích tụ ruộng đất với quy mô lớn. Theo Lê Quý Đôn, những địa chủ giàu có ở Đồng Nai, Gia Định mỗi nhà có đến 50 - 60 điền nô, 300 - 400 trâu bò, cày bừa cấy gặt không lúc nào rảnh việc[27].

Từ thế kỷ XVI, nông nghiệp Đàng Trong đã rất phát triển. Ngay ở những nơi ruộng đất không phì nhiêu màu mỡ như vùng Thuận- Quảng cũ thì một mẫu cũng thu được từ 90 - 120 gánh lúa. Theo Dương Văn An, riêng vụ chiêm ở Bố Chính " *vào tháng tư hàng năm, lúa chín đầy đồng, gặt*

hái không kịp", ở Điện Bàn thì " *giàu có vì lắm thóc, dẫm lúa phải dùng trâu*"(28). Đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ C. Bôri đến Đàng Trong đã nhận xét: "*Đất đai màu mỡ và sinh lợi... mỗi năm họ gặt lúa 3 lần, thu được lượng thóc lúa dồi dào đến mức không phải làm gì thêm để kiếm sống*"(29). Vào thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cho biết dân Đàng Trong cấy đến 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ. Ở những nơi ruộng tốt cứ cấy 1 hộc thóc giống thì đến vụ gặt thu được 300 hộc. Từ thế kỷ XVII, Đàng Trong, nhất là vùng Đồng Nai, Gia Định đã trở thành khu vực sản xuất nông sản hàng hóa. Do điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi và quỹ đất dồi dào, những người dân nghèo có thể tìm đến các vùng hoang hóa để khai khẩn lập nghiệp, mâu thuẫn ở các vùng nông thôn Đàng Trong có phần dịu lắng hơn Đàng Ngoài. Khủng hoảng xã hội cũng vì thế mà đến muộn hơn miền Bắc.

Trong quá trình mở mang lãnh thổ về phía nam, các chúa Nguyễn sớm có ý thức khẳng định chủ quyền đối với đảo và quần đảo phía đông, trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa. Trong phần chú giải tập bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* do Đỗ Bá vẽ vào thế kỷ XVII đã chép rằng "*Bãi Cát Vàng* (tên Nôm của quần đảo Hoàng Sa) *dài khoảng 400 dặm, rộng 20 dặm... Hằng năm vào tháng cuối đông, chúa Nguyễn cử 18 chiếc thuyền đến đó lấy vàng bạc*"(30). Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết vào năm 1776 cho biết cụ thể hơn: " *Trước họ Nguyễn đặt độ Hoàng Sa 70 suất lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng hai nhận giấy ra đi, mang lương đủ ăn 6 tháng.. ra biển 3 ngày đêm thì đến đảo ấy..Đến kì tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp* (các vật thu được trên đảo)" (31). Đội Hoàng Sa là một đơn vị chính thức do chính quyền chúa Nguyễn lập, làm nhiệm vụ thực thi quyền khai thác các nguồn lợi trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đội này tiếp tục được duy trì cho đến các giai đoạn sau. Trước thế kỷ XVII, hai quần đảo này nằm trong vùng biển của vương quốc Champa. Ngay từ khi vào trấn thủ Thuận Quảng các chúa Nguyễn đầu tiên đã thiết lập quyền kiểm soát và khai thác các nguồn lợi trên hai quần đảo này. Các nguồn tài liệu của công ty Đông Ấn Hà Lan còn chép rằng vào năm 1634 tầu Grôtebrôc của Hà Lan bị đắm ở khu vực quần đảo Pracels (tức Hoàng Sa). Thuyền trưởng Gianxen (Huijch Jansen) cùng 12 thủy thủ đã đi bằng thuyền nhỏ vào bờ để trình báo chúa Nguyễn Phúc Nguyên và cầu xin sự giúp đỡ(32). Như vậy, từ trước đó, các nhà hàng hải Hà Lan, những người rất thành thạo Biển Đông khi đó đều biết rõ rằng chủ quyền quần đảo này thuộc về các chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

III - SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA

Trong giai đoạn từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, bên cạnh những tác động do chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế hàng hóa còn chịu ảnh hưởng không nhỏ của tình hình quốc tế. Sau những phát kiến lớn về địa lý, người châu Âu ngày càng mở rộng buôn bán sang phương Đông. Hoạt động của các thương thuyền châu Á, đặc biệt là của Trung Quốc, Nhật Bản cũng ngày càng nhộn nhịp, tạo nên một thời kỳ được gọi là "Thương mại Biển Đông". Thuyền buôn các nước đến buôn bán với cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hóa trong nước.

1. Sản xuất thủ công nghiệp

Để phục vụ cho nhu cầu của Nhà nước, cả chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và Nguyễn ở Đàng Trong đều cho lập ra các quan xưởng. Ở Thăng Long, chúa Trịnh lập ra nhiều xưởng lớn chuyên sản xuất vũ khí cho quân đội, làm các đồ trang sức cung đình, may trang phục cho vua chúa, quan lại và đúc tiền. Từ năm 1760, Nhà nước cho phép các trấn cũng được mở xưởng đúc tiền.

Ở Đàng Trong, ngoài những quan xưởng có chức năng giống như ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đặc biệt chú ý xây dựng các công xưởng đúc súng và đóng thuyền. Năm 1631, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho lập Ty Nội pháo tượng chuyên sản xuất đại bác và súng tay. Xưởng đúc súng đã có thời kỳ được sự giúp đỡ về kỹ thuật của một người Bồ Đào Nha tên là Crut (Joao da Cruz). Trong số các xưởng đóng tầu, xưởng Hà Mật có đến 4000 thợ làm việc và có thể đóng được thuyền trọng tải 400 tấn.

Lực lượng lao động trong các quan xưởng đều là những thợ thủ công giỏi được trưng tập từ các địa phương theo chế độ công tượng. Họ là những người có kỹ thuật cao nhưng sản phẩm làm ra chỉ phục vụ nhu cầu rất hạn chế của chính quyền nên ít có tác động đến sự phát triển của kinh tế trong nước. Bộ phận chủ yếu làm nên diện mạo hưng khởi của kinh tế hàng hóa thời kỳ này là các nghề thủ công trong dân gian.

Làm gốm là nghề có truyền thống lâu đời. Trên cơ sở có sự phân công lao động, nhiều làng chuyên làm gốm đã được hình thành từ những thế kỷ trước. Đến thời kỳ này, nhiều làng gốm như Bát Tràng, Chu Đậu, Thổ Hà, Hương Canh ... ở Đàng Ngoài, Mỹ Thiện, Lộc Thiện ... ở Đàng Trong đã trở thành những trung tâm sản xuất lớn. Sản phẩm làm ra chẳng những

41.84
VĐ

được lưu thông trên cả nước mà với chất lượng khá cao còn là một mặt hàng xuất khẩu được nước ngoài ưa chuộng.

Một nghề thủ công truyền thống khác cũng phát triển tương đối mạnh mẽ là nghề kéo tơ, dệt lụa. Ở Đàng Ngoài, các phường ven Thăng Long như Yên Thái, Nghi Tàm, Bưởi, Trúc Bạch... và các làng phụ cận như Thiên Mỗ, Ỷ La, Hạ Hội ... là những nơi nổi tiếng về mặt hàng tơ, lụa. Tơ lụa trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Từ năm 1637, người Hà Lan đã mua tơ ở Đàng Ngoài với số lượng lớn. Riêng năm 1644, họ mua 645 tạ. Năm sau, họ lại mua 800 tạ đem sang bán ở Nhật Bản và 120 tạ chở về châu Âu. Người Bồ Đào Nha hàng năm cũng đặt hàng vạn lạng bạc cho chúa Trịnh để mua tơ.

Ở Đàng Trong, nghề kéo tơ, dệt lụa phát triển cả về số lượng và chất lượng. Thương nhân Poavrơ (P. Poivre) đã nhận xét: " *Tơ của họ rất đẹp... họ có thể cung cấp nhiều hơn nữa nếu Đàng Trong có thị trường tiêu thụ* ". Ông ta còn cho biết : " *máy dệt của họ na ná giống máy của ta, hơi đơn giản hơn... Tôi nói với người thợ dệt về hàng tơ dệt của Trung Quốc và của chúng ta, loại tơ lụa tốt vừa đẹp, vừa mềm mại, hỏi có làm được không. Người ấy trả lời : làm được* "(33).

Tơ lụa khi ấy là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị, nên ở Đàng Ngoài chính quyền và quan lại cũng tham gia vào công việc buôn bán. Tuy nhiên hàng của chúa không đẹp nhưng lại buộc thương nhân nước ngoài mua đắt với giá gấp hơn hai lần. Riêng năm 1647, Hà Lan bị buộc phải chi 25.000 lạng bạc để mua tơ của chúa Trịnh, 10.000 lạng mua tơ của thế tử và hàng nghìn lạng mua tơ của các quan lại. Phương thức mua bán này là một trong những nguyên nhân làm cho ngoại thương Đàng Ngoài sớm lụi tàn.

Trồng mía làm đường là một nghề truyền thống có từ thời Bắc thuộc. Nghề này phát triển rộng rãi trong thế kỷ XVII- XVIII, đặc biệt là ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi. Chỉ riêng châu Xuân Đài (Quảng Nam) có 339 người phải nộp thuế mà hàng năm chúa Nguyễn thu được 15.922 cân đường phèn và 7.960 cân đường cát. Đường cũng là một mặt hàng xuất khẩu thời bấy giờ. Theo Poavrơ: "*Trước kia họ chỉ làm đủ dùng trong xứ, nhưng vì các lái buôn Trung Quốc đem lại cho họ nguồn tiêu thụ nên họ đã tăng các lò nấu đường lên đến mức có thể đủ hàng cho 80 chiếc thuyền*"(34). Năm 1637, một chiếc tàu Hà Lan cập cảng Hội An đã mua gần 2.000 cân đường chở về Batavia.

Các nghề thủ công khác như làm giấy, rèn sắt, đúc đồng, dệt chiếu, làm nón, chạm khắc mỹ nghệ ... đều có những bước phát triển hơn trước. Đặc biệt một số nghề mới cũng được xuất hiện trong thời kỳ này. Ở Đàng Ngoài, trên cơ sở đã có từ thế kỷ XV, hai làng Liễu Tràng và Hồng Lục (Hải Dương) đã phát triển thành trung tâm khắc ván in và bia đá nổi tiếng. Sản phẩm của nghề này là những bộ ván in các bộ sách đồ sộ, những tấm bia đá đến nay vẫn còn sắc nét. Ở Đàng Trong xuất hiện một số nghề được du nhập vào từ phương Tây. Một người ở xã Đại Hào, huyện Đăng Xương (Thừa Thiên) tên là Nguyễn Văn Tú, sau khi du học 2 năm ở Hà Lan đã học được nghề chế tạo đồng hồ. Tuy nhiên, sản phẩm của nghề này chưa thông dụng nên cũng chỉ dừng lại ở mức phục vụ các nhu cầu của giới quý tộc.

2. Nghề khai mỏ

Phan Huy Chú từng có nhận xét về tình hình khai mỏ ở Đàng Ngoài như sau : "*Lợi về hầm mỏ phần nhiều ở các xứ Tuyên, Hưng, Thái, Lạng. Vàng, bạc, đồng, thiếc thật là vô tận. Chi dụng trong nước sở dĩ được đầy đủ là do thuế của các mỏ không thiếu*"(35). Do đặc điểm kiến tạo địa chất, ở miền Bắc, đặc biệt là ở vùng biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, có nhiều mỏ khoáng sản. Trong các thế kỷ XVII- XVIII, nghề khai khoáng phát triển khá rầm rộ. Các mỏ vàng, bạc, đồng, kẽm, thiếc đều hình thành các công trường khai thác, nhưng phát triển mạnh nhất là ở các vùng có mỏ đồng. Trong số đó, lớn và nổi tiếng nhất về chất lượng đồng là mỏ Tụ Long (hiện nay thuộc về Trung Quốc). Các mỏ đồng thường do các thổ tù miền núi tổ chức khai thác. Nhưng từ thời Lê Trung hưng, nhất là từ thế kỷ XVII, khi nghề khai mỏ phát triển mạnh mẽ, chúa Trịnh đã cho các chủ thầu Trung Quốc đến khai thác. Nhân công chủ yếu là người Trung Quốc. Loại mỏ này thường có số thợ rất đông, có khi lên tới hàng vạn người. Năm 1717, để tăng cường kiểm soát đối với các công trường này, chúa Trịnh quy định số lượng nhân công cho từng loại mỏ. Mỏ lớn không quá 300 người, mỏ vừa không quá 200 và mỏ nhỏ chỉ được thuê từ 100 người trở xuống. Một số quan lại người Việt cũng xin Nhà nước cho phép bỏ vốn ra bao thầu khai thác. Khoáng sản khai thác được người ta đem bán ra trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhà nước chỉ thu thuế bằng hiện vật.

Đàng Trong không có nhiều mỏ khoáng sản nên nghề này kém phát triển. Tuy nhiên, đến thế kỷ XVIII, ở đây cũng đã hình thành một số công trường khai thác vàng và quặng sắt. Các mỏ sắt trữ lượng rất thấp, chủ yếu

nằm trên đất Thuận Hóa. Mỏ vàng chủ yếu ở xứ Quảng Nam, nhất là nguồn Thu Bồn (huyện Duy Xuyên). Theo sổ thuế năm 1769, toàn bộ số thuế vàng họ Nguyễn thu được ở Quảng Nam chưa đầy 600 lạng. Đến cuối thế kỷ XVIII, xuất hiện một số công trường khai thác lớn. Giang Huyền, một người giàu có đã bỏ tiền ra mua cả một quả núi ở nguồn Thu Bồn, thuê nhân công khai thác. Hàng năm, số vàng đào được chở đến Hội An bán cho tàu nước ngoài lên đến gần 1.000 thoi (1 thoi = 10 lạng).

Nghề khai khoáng trong các thế kỷ XVII - XVIII trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đã xuất hiện hiện tượng thuê mướn nhân công trên quy mô lớn tạo thành các công trường thủ công. Tuy nhiên, phương thức khai thác còn rất thô sơ và hoạt động kinh doanh vẫn còn chịu sự chi phối nặng nề của Nhà nước. Cho đến khi cả hai miền lâm vào khủng hoảng, nghề khai khoáng cũng không có thêm được một bước tiến nào đáng kể.

3. Tình hình nội thương

Hoạt động buôn bán truyền thống của người Việt thường diễn ra ở các chợ làng. Các thế kỷ XVI - XVIII là giai đoạn bùng phát của hệ thống các chợ. Bên cạnh các chợ làng đã xuất hiện các chợ tổng, chợ huyện họp theo phiên. Những làng nghề lại có chợ riêng chuyên bán những sản phẩm làm ra. Chẳng hạn như chợ Đại Bái bán đồ đồng ; chợ Thổ Hà, Bát Tràng chuyên bán đồ sành sứ ; chợ Vân Chàng, Nho Lâm chuyên bán đồ rèn sắt. Ở các lị sở trấn trị của chính quyền cũng đều có chợ thường xuyên nhưng chủ yếu chỉ là cung ứng nhu cầu tiêu dùng của công chức và binh lính. Cùng với các chợ địa phương, đã có những chợ lớn Nhà nước đứng ra thu thuế. Riêng 8 chợ ở Thăng Long hàng năm Nhà nước thu được 1.628 quan tiền thuế.

Ở Đàng Trong, cùng với sự phát triển của kinh tế, bên cạnh mạng lưới chợ nhỏ dày đặc ở các địa phương, mỗi phủ thường có 4-5 chợ lớn. Đặc biệt ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ đã xuất hiện những tụ điểm công- nông- thương- tín ở những vị trí giao thông thuận lợi vừa buôn bán vừa sản xuất và dịch vụ gọi là *thị tứ* đã góp phần đáng kể vào việc phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

Một hiện tượng đáng lưu ý trong thời kỳ này là sự xuất hiện các luồng lưu thông buôn bán rộng lớn giữa các vùng. Có những luồng chuyên buôn bán ngược - xuôi, đem lâm sản miền núi về đồng bằng và vận chuyển những hàng hóa từ đồng bằng lên miền núi. Có những luồng chuyên lưu thông hàng hóa giữa các trung tâm thương mại lớn như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Gia Định. Phương tiện vận chuyển hàng hóa thường bằng

thuyền. Do kinh tế hàng hóa phát triển nên đã xuất hiện một loại hình các làng chuyên làm nghề đi buôn như làng Đa Ngưu (Hưng Yên) chuyên đi buôn thuốc Bắc, làng Báo Đáp (Nam Định) chuyên buôn chuyến, làng Phù Lưu (Bắc Ninh) chuyên buôn bán the, lụa...

Chính quyền Lê - Trịnh vốn không mấy thiện cảm với nghề buôn, khi thấy hoạt động này sôi động đã từng nhận định: " *Bọn hào phú và những kẻ tiểu dân ... đua nhau làm nghề ngọn, ít kẻ chuyên chú vào nghề nông* " cũng phải thừa nhận: " *Hiện nay, sau cơn binh lửa, tài lực của dân thiếu thốn, chỉ còn trông vào các nhà giàu buôn bán chuyển vận từ chỗ có đến chỗ không*"(36). Từ năm 1664 đến năm 1743, chúa Trịnh đã lần lượt cho triệt bỏ các sở tuần ty, bến đò, những nơi bọn quan lại thường " *hạch sách tiền, gạo của khách buôn quá lạm* ". Đó là một trong những nguyên nhân cản trở sự phát triển của thương nghiệp.

4. Buôn bán với nước ngoài

Việt Nam có hơn 3000 km bờ biển với nhiều hải cảng tốt, tàu biển có thể neo đậu. Khi hoạt động thương mại trên Biển Đông diễn ra sôi động, tàu buôn nhiều nước đã đến nước ta buôn bán. Ngoài các nước đã có quan hệ buôn bán với ta từ trước như Trung Quốc, Mã Lai, Giava, Xiêm, thời kỳ này xuất hiện thêm những khách thương mới đến từ Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp. Trong số các nước này, quan hệ buôn bán với Trung Quốc và Nhật Bản là mật thiết hơn cả.

** Với thương nhân Trung Quốc*

Khách thương Trung Quốc vốn là bạn hàng truyền thống của Đại Việt nhưng trong khoảng thế kỷ XIV - XV do chính sách cấm vận của nhà Minh, thuyền buôn Trung Quốc bị hạn chế ra nước ngoài nên việc buôn bán với phương Nam gần như bị ngưng trệ. Đến thế kỷ XVI, khi Minh Mục Tông bãi bỏ lệnh cấm vận, hoạt động của các thương nhân Trung Quốc lại trở nên nhộn nhịp. Trong giai đoạn đầu đến các cảng Đại Việt chủ yếu là các tàu thuyền từ Phúc Kiến và Quảng Đông. Ở Đàng Ngoài, thuyền buôn Trung Quốc thường cập cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) rồi vào Phố Hiến (Hưng Yên) hoặc đến Vị Hoàng (Nam Định). Ở Đàng Trong chủ yếu họ tới buôn bán tại các cảng Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Bến Nghé (Gia Định). Hoạt động thương mại của người Trung Quốc trở nên đặc biệt sôi động. Ngoài các thuyền buôn xuất phát từ các cảng phía nam Trung Quốc còn có một số lượng đáng kể thuyền của các thương nhân Hoa kiều đã bỏ Trung Quốc xuống định cư ở các nước Đông Nam Á sau khi nhà

Minh bị người Mãn Thanh đánh bại. Lúc này, các thuyền buôn Trung Quốc không chỉ giữ quan hệ buôn bán hai chiều giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á mà còn là cầu nối giữa các cảng thị ở vùng Đông Á và Đông Nam Á. Theo số liệu thống kê, trong khoảng thời gian từ năm 1651 đến 1724 số lượt chuyến các tàu buôn lớn (loại tầu có tải trọng từ 150- 200 tấn) của Trung Quốc chở hàng từ các cảng của Đại Việt đến cảng Nagadaki của Nhật Bản là 251 chuyến, trong đó 52 chuyến từ các cảng Đàng Ngoài và 199 chuyến từ các cảng Đàng Trong[37]. Hàng hóa do các thương nhân Trung Quốc chở đến bán thường là các loại vải lụa cao cấp, giấy bút, các loại đồ đồng, gốm sứ, bạc, kẽm, diêm sinh, khí giới và mua đi hồ tiêu, đường, gỗ quý, các loại hương liệu, yến sào, sừng tê, ngà voi, tơ tằm, vàng... Cuối thế kỷ XVII đầu XVIII, nhiều người Hoa đã ở hẳn các cảng thị của Đại Việt. Riêng ở Hội An có đến 6.000 Hoa kiều. Khi việc buôn bán với các nước khác bắt đầu sa sút, các thương nhân Hoa Kiều vẫn tiếp tục buôn bán với Đại Việt.

** Với Nhật Bản*

Ngay từ cuối thế kỷ XVI đã có các thuyền buôn Nhật Bản đến buôn bán tại các cảng Đàng Trong. Tuy nhiên, thời kỳ buôn bán thịnh đạt nhất của Nhật Bản với cả Đàng Ngoài và Đàng Trong là ba mươi năm đầu thế kỷ XVII, thời kỳ mà lịch sử Nhật Bản gọi là *Shuinsen* (Châu ấn thuyền). Số thuyền được cấp giấy phép chính thức (Shuinjo) đến buôn bán ở Đại Việt từ năm 1604 đến 1635 là 120, trong đó 47 thuyền đến Đàng Ngoài và 73 thuyền đến Đàng Trong. Thông qua các lái buôn, chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều có thư từ chính thức với Mạc phủ Tôcugaoa (Tokugawa) trao đổi về việc tăng cường quan hệ buôn bán giữa hai nước. Tuy nhiên, do chính sách cởi mở và ưu ái của chính quyền Đàng Trong, người Nhật chủ yếu đến buôn bán ở Hội An.Tại đây, người Nhật được phép lập phố riêng của mình. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn gả con gái cho một thương nhân Nhật Bản. Theo một số nhà nghiên cứu Nhật Bản, trong tổng số kim ngạch xuất- nhập khẩu của Nhật Bản qua hai trung tâm thương mại lớn là Hiradô và Nagadaki cho đến trước năm 1640 thì số hàng hóa buôn bán với Đại Việt chiếm 10%[38]. Mặt hàng người Nhật thường chở đến Đại Việt là bạc, đồng, khí giới. Họ mua về chủ yếu là tơ tằm, hương liệu, đường và đồ gốm sứ. Sau khi Mạc phủ ban hành lệnh Tỏa quốc (*Sakoku*), hạn chế ngoại thương, Nhật Bản vẫn tiếp tục buôn bán với Đại Việt thông qua các tàu buôn Trung Quốc và Hà Lan. Thời gian từ năm 1641 đến 1654, trong tổng số

tơ mà các tàu Hà Lan chở từ các nước đến bán ở Nhật Bản có 51% nhập từ Đại Việt[39].

** Với các tàu buôn Bồ Đào Nha*

Bồ Đào Nha là một trong những nước châu Âu có nền hàng hải phát triển sớm và mạnh. Năm 1498, Vaxcô đa Gama đã tìm ra con đường biển từ Lixbon đến Ấn Độ. Sau đó, vào năm 1521, phái bộ của một nhà hàng hải Bồ Đào Nha khác là Magienlan đã thực hiện thành công một chuyến đi lịch sử vòng quanh thế giới bằng đường biển. Những phát kiến địa lý này đã đưa người Bồ Đào Nha sớm đến châu Á. Họ là người châu Âu đầu tiên tiếp xúc với nước ta. Từ trung tâm truyền giáo và căn cứ thương mại Ma Cao (thiết lập năm 1536), các thương nhân Bồ Đào Nha đã tìm đến buôn bán ở Hội An. Họ thường tới khi có gió mùa đông bắc và ở lại đây bán buôn, thu gom hàng hóa cho đến mùa gió nam năm sau. Hàng hóa đem đến bán là diêm sinh, cánh kiến, đồ sành sứ, hợp kim đồng - kẽm, chì... Người Bồ Đào Nha không đặt thương điếm thường trực mà thông qua các môi giới người Hoa hay người Nhật để gom hàng. Hàng hóa họ chở đi từ Hội An thường là yến sào, tơ sống, gỗ quý, quế, đường.

Sang đến thế kỷ XVII, việc buôn bán của người Bồ Đào Nha gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt của người Hà Lan. Các thương nhân Bồ Đào Nha đã tìm mọi cách gièm pha với chúa Nguyễn để gạt ảnh hưởng của người Hà Lan, nhưng cuối cùng họ vẫn không đạt được kết quả. Từ giữa thế kỷ XVII, người Bồ Đào Nha chuyển hướng buôn bán ra Đàng Ngoài. Họ được chúa Trịnh niềm nở tiếp đón và hứa sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi cho họ buôn bán, nhưng công việc cũng không tiến triển gì hơn.

** Với các tàu buôn Hà Lan*

Năm 1602, tại Amxtecđam, một công ty lớn chuyên buôn bán với phương Đông mang tên Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) được thành lập. Ít năm sau họ thiết lập được những căn cứ vững chắc tại Hiradô (Nhật Bản), Batavia (trên đảo Giava) và Malăcca. Họ nhanh chóng giành được ưu thế trong hoạt động thương mại trên Biển Đông. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên là người đã chủ động tìm cách thiết lập quan hệ với VOC. Năm 1618, ông viết thư mời công ty này đến buôn bán ở Đàng Trong. Nhưng phải đến năm 1633, quan hệ mới chính thức được thiết lập. Năm 1636, Hà Lan xin phép mở một thương điếm ở Hội An. Năm sau từ Hiradô, tàu Grôn chở 40 kiện hàng hóa trị giá 19 vạn phlorin bao gồm bạc, sắt, đồng, các hàng hóa khác

của châu Âu và Nhật Bản đến Đàng Ngoài. Họ đã được tiếp đón nồng hậu. Các thương nhân được phép mang hàng hóa lên Kẻ Chợ (Thăng Long) để bán. Thuyền trưởng Karen Hactơxinh (Karel Hartsinck) đã được vua Lê Thần Tông nhận làm con nuôi. Cùng năm ấy, Hà Lan thiết lập thương điếm của họ ở Phố Hiến và sau đó ít năm họ lại được phép mở thương điếm thứ hai ở Thăng Long. Lúc này, giữa hai miền đang có chiến tranh, việc người Hà Lan có quan hệ thân mật với Đàng Ngoài đã làm cho các chúa Nguyễn nghi ngờ. Năm 1641, nhân sự kiện hai chiếc tàu Hà Lan bị đắm gần cù lao Chàm, hàng hóa bị tịch thu, những thủy thủ sống sót bị bắt, quan hệ giữa chúa Nguyễn với VOC trở nên căng thẳng, thương điếm của họ ở Hội An phải đóng cửa. Thấy việc buôn bán với Đàng Trong gặp nhiều khó khăn, người Hà Lan tăng cường quan hệ với chúa Trịnh và gây sức ép quân sự với chúa Nguyễn. Từ năm 1642- 1643, VOC đã 3 lần phối hợp cùng quân Trịnh tấn công Đàng Trong nhưng đều thất bại. Đến cuối thế kỷ XVII, việc buôn bán của người Hà Lan ở Đàng Ngoài cũng giảm sút. Năm 1699, họ cho đóng cửa hai thương điếm ở Phố Hiến và Thăng Long.

** Với các tàu buôn Anh*

Công ty Đông Ấn Anh thành lập năm 1600. Từ đầu thế kỷ XVII, người Anh tìm cách mở rộng ảnh hưởng của mình sang khu vực Đông Nam Á. Năm 1613, thuyền trưởng Cavacđen (Carwarden) đến Hội An, đem theo quốc thư của vua Anh xin thiết lập quan hệ buôn bán. Ba năm sau một phái bộ lại được cử đến Đàng Ngoài. Lúc bấy giờ, do bị các thương nhân nước ngoài khác chèn ép, các tầu buôn của Anh hầu như không thu được kết quả trong hoạt động buôn bán. Mãi đến năm 1673, họ mới được chúa Trịnh cho phép lập một thương điếm ở Phố Hiến. Sau 10 năm hoạt động không mấy hiệu quả, họ xin chuyển cơ quan đại diện của mình lên Kẻ Chợ. Người Anh thường đem đến bán len dạ, hàng xa xỉ, các hỏa khí. Việc buôn bán ở kinh đô cũng không dễ dàng hơn. Hàng hóa đắt đỏ mà chúa Trịnh và quan lại thường mua hàng mà không trả tiền ngay. Năm 1697, người Anh đóng cửa thương điếm của họ ở Thăng Long. Khi thấy việc buôn bán ở Đàng Ngoài gặp khó khăn, người Anh cố gắng tạo cơ hội buôn bán ở Đàng Trong. Năm 1695, tàu Đenphin chở đầy hàng hóa đến Hội An xin được buôn bán và đề nghị được lập ra ở đây một thương điếm. Chúa Nguyễn Phúc Chu tỏ ra thờ ơ với đề nghị này, chỉ quan tâm đến việc người Anh có thể cung cấp đại bác cho Đàng Trong hay không. Đối với những hàng hóa của người Anh, chúa Nguyễn mua ép với giá rẻ.

Thương thuyết không thành, người Anh đã sử dụng vũ lực. Năm 1702, họ đem tàu chiến đến chiếm đảo Côn Lôn, xây pháo đài và mộ 200 lính Mã Lai bảo vệ. Tuy nhiên, năm 1703, chúa Nguyễn đã thu lại hòn đảo này.

** Với các tàu buôn của Pháp*

Trong số các nước châu Âu, Pháp đến Việt Nam tương đối muộn. Năm 1669, một tàu buôn chở theo một số giáo sĩ đến Đàng Ngoài xin thông thương. Họ đã được phép ở lại để buôn bán. Năm 1681, Pháp lập thương điếm ở Phố Hiến, nhưng chẳng bao lâu sau người Pháp dừng buôn bán với Đàng Ngoài. Mục đích chính của họ lúc này là truyền đạo và điều tra tình hình. Ở Đàng Trong, Pháp có ý nhòm ngó đảo Côn Lôn, nhưng trước bài học thất bại của người Anh, họ đã phải thận trọng. Theo đề nghị của các thương nhân và giáo sĩ, năm 1748 triều đình Pháp đã cử Poavrơ, một thương nhân kiêm giáo sĩ, đến điều tra tình hình. Sau chuyến đi vất vả và phải chịu nhiều thiệt thòi, Poavrơ đã trình lên một bản báo cáo đánh giá tiêu cực về khả năng buôn bán với Đàng Trong. Các tàu buôn Pháp không đến đó buôn bán nữa.

5. Sự hưng khởi của các đô thị

Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa trong các thế kỷ XVI, XVII đã làm hưng khởi bộ mặt của các đô thị. Ở Đàng Ngoài, hai đô thị được coi là lớn và hoạt động thương mại sầm uất là Thăng Long và Phố Hiến.

"Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến"

Thăng Long (khi ấy còn có tên dân gian là Kẻ Chợ) từ 36 phố phường thời Lê đã trở thành một trung tâm chính trị và thương mại quan trọng. Cùng với các lâu đài cung điện của triều Lê và phủ Chúa, còn có thêm nhiều dãy phố mới do dân các làng nghề thủ công ở khắp nơi tụ về lập phường buôn bán. Theo giáo sĩ Marini, ở Thăng Long vào năm 1666 "*có 62 khu phố mà mỗi khu rộng bằng một thành phố nhỏ của nước Ý. Các phố đều đầy thợ thủ công và thương nhân. Để tránh nhầm lẫn, mỗi đầu phố đều có một cái bảng hay dấu hiệu ghi rõ phố buôn bán cái gì* "[40]. Đến cuối thế kỷ XVII, vào những năm 1685, 1688, Barôn nhận xét: "*Thành phố Kẻ Chợ có thể so sánh với các thành phố ở châu Á nhưng lại đông hơn, nhất là vào những ngày mồng 1 và rằm âm lịch, là những ngày phiên chợ ... các con đường rộng bấy giờ đều trở thành chật chội đến nỗi chen qua đám đông người độ 100 bước trong khoảng nửa tiếng đồng hồ là một điều sung sướng.*

Tất cả hàng hóa trong thành phố, mỗi thứ bán ở một phố riêng"[41]. Những thập niên đầu thế kỷ XVIII, Thăng Long vẫn còn là một đô thị sầm uất. Năm 1736, một sứ thần Trung Quốc khi đi chơi phố đã hứng khởi làm thơ, trong đó có câu mô tả Kẻ Chợ như sau:

"*Ngày dài thuyền chở, xe dong*
Bán buôn lũ lượt, trập trùng chen đua"

Tuy nhiên, sự hưng khởi của Thăng Long khi ấy mới chỉ là kết quả phát triển bột phát của kinh tế hàng hóa vượt ra ngoài sự kiểm soát của chính quyền phong kiến. Đến thế kỷ XVIII, đất Kinh kỳ vẫn còn mang đậm nét làng xã. Hầu như phường nào cũng có đình thờ thành hoàng làng gốc của mình. Phố xá chưa được quy hoạch đầy đủ, nhất là những công trình hạ tầng phục vụ cho sinh hoạt công cộng. Đampiê đã từng có nhận xét: " *Về mùa mưa, các phố rất bẩn... cống rãnh đầy những bùn đen hôi thối* "[42].

Thành phố có vị trí thứ hai ở Đàng Ngoài khi đó là Phố Hiến. Vốn là nơi chính quyền Lê - Trịnh đặt dinh Hiến ty trấn Sơn Nam, nhờ có vị trí giao thông thuận lợi, vùng đất này đã phát triển thành một trung tâm trung chuyển thương mại lớn trong các thế kỷ XVI - XVII. Ở thời kỳ thịnh đạt Phố Hiến có khoảng 2000 ngôi nhà với 12 phường, trong đó có 8 phường sản xuất các mặt hàng thủ công nghiệp. Phố Hiến cũng đã từng có thời là nơi người nước ngoài, nhất là người Trung Quốc đến làm ăn sinh sống. Người Hà Lan, Anh, Pháp cũng đã từng xin phép được lập thương điếm ở đây. Với vai trò trung chuyển thương mại, sự hưng thịnh của Phố Hiến phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển thương mại từ các nơi khác trong nước và nhất là phụ thuộc vào tình hình ngoại thương. Vào thế kỷ XVIII, thương mại Biển Đông bước vào thời kỳ suy giảm, tàu buôn nước ngoài hầu như không tới Đàng Ngoài, thêm vào đó, vị trí giao thông thuận lợi cũng bị mất dần vì sông Hồng đổi dòng, Phố Hiến dần tàn lụi .

Ngoài những trung tâm thương mại lớn, sự hưng khởi của đô thị thời kỳ này còn cần phải kể đến hiện tượng những tụ điểm buôn bán mang dáng dấp đô thị được mọc lên ở rất nhiều nơi như Kỳ Lừa, Đồng Đăng (Lạng Sơn), Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh), Vị Hoàng (Nam Định), Phù Thạch, Phục Lễ (Nghệ An)...

Ở Đàng Trong, đô thị sầm uất nhất thời kỳ này là thương cảng Hội An. Vốn là một hải cảng quan trọng của Champa, từ lâu, đây đã là nơi giao lưu buôn bán mang tính quốc tế. Đến thế kỷ XVI, khi hoạt động thương mại trên Biển Đông trở nên nhộn nhịp, nhiều tàu buôn nước ngoài đã đến đây

buôn bán. Thương nhân Bồ Đào Nha là những khách buôn đến sớm nhất từ phương Tây. Hội An thực sự trở thành một thương cảng quốc tế vào đầu thế kỷ XVII. Được tận mắt chứng kiến đô thị này vào những năm 1618- 1621, giáo sĩ Bôri (C.Borri) đã nhận xét rằng Hội An là một thành phố lớn, có hai khu, một của người Nhật và một của người Trung Quốc. Phố của người Việt nằm ở phía bắc hai khu phố này. Từ giữa thế kỷ XVII, do chính sách Tỏa quốc của chính quyền Mạc Phủ, vai trò của thương nhân Nhật Bản ở Hội An giảm dần, nhường chỗ cho thương nhân người Hoa. Theo nhà sư Thích Đại Sán, đến Hội An vào năm 1695, thì " *Hội An là một mã đầu lớn, nơi tụ họp của khách hàng các nước... Hai bên đường nhà cửa khít rịt, chủ phố hầu hết là người Phúc Kiến* "(43).

IV - TÌNH HÌNH VĂN HÓA

1. Sự chuyển biến về tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng

Bệ đỡ tư tưởng cho mô hình tập quyền quan liêu thời Lê sơ là Khổng giáo. Từ thế kỷ XVI, khi chính quyền trung ương suy yếu, chiến tranh phe phái diễn ra liên miên và do tác động mạnh của kinh tế hàng hoá, ý thức hệ Nho giáo ngày càng suy giảm. Ở Đàng Ngoài, mặc dù trên danh nghĩa, giáo lý đạo Khổng luôn được coi là tư tưởng chính thống, là rường cột của hệ thống chính trị quân chủ, nhà nước vẫn dựa vào các kinh sách Nho giáo để tổ chức thi cử tuyển dụng quan lại và hoạch định các chính sách cai trị, nhưng trên thực tế nhiều giá trị đã thay đổi. Vua Lê chỉ tồn tại trên hư vị nên lòng *trung quân* cũng chỉ là lời nói suông. Quan niệm Nho gia coi trọng nghề nông, khinh rẻ nghề buôn (*Dĩ nông vi bản, thương vi mạt*), nhưng chúa Trịnh đã phải thừa nhận thời kỳ này dân " *đua nhau làm nghề mạt* ". Tiền tệ dần trở thành nhân tố có khả năng làm biến đổi nhiều quan hệ xã hội: "*Có tiền mua tiên cũng được*". Ngay đến cả những việc hệ trọng, liên quan đến kỷ cương phép nước như thi cử, bổ quan cũng bị đồng tiền chi phối. Quan niệm về *Nhân, Nghĩa, Lễ, Tín* của đạo đức người quân tử bị thói bạc bẽo, vô ơn của lối sống thực dụng lấn át.

"*Còn bạc còn tiền còn đệ tử*
Hết cơm hết rượu hết ông tôi" (thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm)

Kỷ cương Nho giáo suy đồi, người ta lại tìm về với Phật giáo. Hiện tượng cúng ruộng, cúng tiền để xây dựng, trùng tu chùa chiền trở thành phổ biến. Ngay cả vua, chúa, phi tần và quan lại các cấp cũng rất sùng mộ

đạo Phật. Từ thời Mạc, nhiều chùa mới được dựng, đến thời Lê Trung hưng nhiều chùa lớn được trùng tu. Ở Đàng Trong, Nguyễn Hoàng và những người kế nhiệm đã cho xây chùa thờ Phật ở nhiều nơi, trong đó đáng kể nhất là chùa Thiên Mụ, xây năm 1601. Thế kỷ XVI - XVII đã chứng kiến một thời kỳ phục hưng Phật giáo ở Việt Nam.

Cùng với Phật giáo, Đạo giáo cũng được sùng mộ. Chiến tranh, loạn lạc, thiên tai luôn xảy ra và những chuẩn mực giá trị có biến động sâu sắc là môi trường thuận lợi làm phát sinh và phát triển nhiều biến tướng của tôn giáo này. Trong thời kỳ này, không ít người trốn đời ở ẩn theo lối *vô vi*. Đạo quán mọc lên ở nhiều nơi. Không phải chỉ những người bình dân mà ngay đến các bậc vương giả cũng rất tin vào "phép màu" của các đạo sĩ. Trong xu thế đó, thế kỷ XVI - XVIII là giai đoạn bung ra của các loại tín ngưỡng mang tính phương thuật và nhiều hình thức lễ bái, cầu cúng dị đoan.

Một tôn giáo hoàn toàn mới mẻ đối với phương Đông cũng du nhập vào nước ta thời kỳ này là đạo Thiên Chúa. Theo sử cũ, ngay từ năm 1533 một giáo sĩ Bồ Đào Nha tên là Inêkhu đã lén đến giảng đạo ở làng Ninh Cường, Quần Anh và Trà Lũ (Nam Định), nhưng phải đến thế kỷ XVII việc truyền bá đạo Thiên chúa thực sự được đẩy mạnh cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Lúc đầu, vì muốn tranh thủ người phương Tây, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều tỏ ra thân thiện với các nhà truyền giáo, nhưng thấy việc truyền đạo có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm, chính quyền Lê - Trịnh và Nguyễn đều thi hành chính sách cấm đạo. Mặc dù vậy, việc hành giáo vẫn được bí mật thực hiện. Năm 1665, theo báo cáo của các giáo sĩ, ở Đàng Ngoài có khoảng 75 nhà thờ, 200 nơi giảng kinh và 35.000 giáo dân. Năm 1679, số giáo dân Đàng Trong đã lên tới con số 80.000(44).

Sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam đã đem lại một số biến đổi trong đời sống văn hóa tinh thần. Một bộ phận không nhỏ người Việt, qua ngả đường tôn giáo, đã tiếp nhận văn hóa phương Tây. Để phục vụ cho việc giảng kinh và truyền bá kiến thức, các giáo sĩ đã học tiếng Việt và dùng chữ cái Latinh ghi lại các từ Việt. Năm 1651, Alêchxăng đơ Rốt (Alexandre de Rhodes) đã xuất bản một quyển giảng kinh bằng tiếng Việt và cuốn *Từ điển Việt- Bồ- Latinh* ở La Mã. Đây là cơ sở để sau này các giáo sĩ tiếp tục hoàn thiện công việc Latinh hóa tiếng Việt. Dần dần, do ưu thế có thể phiên âm tương đối chính xác tiếng Việt, hệ thống chữ Latinh ghi tiếng Việt được gọi là *Quốc ngữ* .

2. Giáo dục và khoa cử

Năm 1529, nhà Mạc mở khoa thi Hội đầu tiên, chọn được 27 người đỗ tiến sĩ. Từ đó, cứ 3 năm một lần, nhà Mạc lại tổ chức thi Hội để chọn nhân tài. Trong vòng hơn 60 năm, triều Mạc đã tổ chức được 22 khoa thi, lấy đỗ 385 tiến sĩ. Triều Lê Trung hưng chính thức trở lại chế độ thi cử vào năm 1580. Tính đến khoa thi cuối cùng năm 1787, triều Lê Trung hưng đã tổ chức 68 kỳ thi đình, chọn được 717 tiến sĩ. Ngoài ra nhà Lê còn tổ chức bổ sung các khoa *chế khoa, thịnh khoa, khoa sĩ vọng*... [45] lấy thêm được 134 tiến sĩ từ những người không thi cử theo con đường chính quy. Như vậy, việc học hành, thi cử theo hệ thống Nho giáo vẫn được duy trì tương đối liên tục. Trong các kỳ thi ấy đã xuất hiện không ít những người tài giỏi có tâm huyết với đất nước. Tuy nhiên, khi thiết chế nhà nước trở nên rệu rã, kỷ cương, phép nước bị buông lỏng, ý thức hệ Nho giáo suy đồi, tư tưởng thực dụng len lỏi vào mọi quan hệ xã hội, việc học hành thi cử ngày càng bộc lộ những mặt hạn chế và tiêu cực. Nội dung thi cử khuôn sáo, hiện tượng gian lận, hối lộ tràn lan, đến nỗi " *sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ* ". Tính cách thanh cao của Nho sĩ bị thói mưu lợi cầu danh lấn át, " *người đỗ Hương cống mà chưa thông nghĩa lý câu văn, vừa đỗ xong đã ngấp nghé làm quan*" là hiện tượng phổ biến thời bấy giờ.

Ở Đàng Trong, mãi đến năm 1660 mới tổ chức thi cử để tuyển chọn quan lại. Trước đó, việc dùng người chủ yếu dựa vào việc tiến cử, cất nhắc. Trong hệ thống thi cử đó, Nho giáo cũng được coi là tiêu chuẩn để tuyển chọn, nhưng cả về hình thức và nội dung đều đơn giản hơn Đàng Ngoài. Họ Nguyễn rất chú trọng đến kiến thức thực tế của những người dự tuyển. Cùng với yêu cầu chính thức để tuyển những người văn hay chữ tốt gọi là *Chính đồ* và *Hoa văn*, người dự thi còn phải qua sát hạch về thực trạng đời sống xã hội và những hiểu biết về tình hình Đàng Ngoài gọi là thi *Thám phỏng*. Tuy nhiên, thi cử chỉ là bổ sung cho việc tuyển chọn người vào bộ máy cai trị. Lệ tiến cử vẫn được duy trì.

Khi đạo Thiên Chúa du nhập vào, bên cạnh việc thuyết kinh giảng đạo, các giáo sĩ cũng bắt đầu mở các lớp dạy kiến thức về khoa học tự nhiên và văn minh phương Tây. Nhưng việc truyền bá kiến thức này mới chỉ dừng lại ở một bộ phận giáo dân.

3. Văn học - nghệ thuật

Thế kỷ XVI - XVII được coi là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của khuynh hướng phi chính thống. Các tác phẩm văn học đề cao công đức nhà vua, ca tụng triều đình thưa vắng hẳn. Thay vào đó là những suy tư, trăn trở của tầng lớp trí thức, những tác phẩm phản ánh thực tại cuộc sống, gần gũi với nhân dân và tiếng nói phản kháng trước những bất công trong xã hội. Các tác phẩm văn học tiêu biểu ở Đàng Ngoài là *Bạch vân am thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Phùng công thi tập* của Phùng Khắc Khoan và *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ. Ở Đàng Trong, đầu thế kỷ XVII, Đào Duy Từ đã nổi lên không phải chỉ với tư cách một nhà quân sự kiệt xuất mà còn là một nhà văn hoá. Ông là một trong những tổ sư của nghệ thuật hát Tuồng , là tác giả của bài thơ Nôm *Ngoạ Long cương* và *Tư dung vãn* nổi tiếng. Trên đất phủ Gia Định, Mạc Thiên Tứ lập ra nhóm *Chiêu anh các* cùng nhau xướng hoạ, để lại 320 bài thơ có giá trị.

Một đặc điểm nổi bật trong đời sống văn học thời kỳ này là sự nở rộ của trào lưu văn học chữ Nôm. Bên cạnh những tác giả có tên tuổi như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hãng, Hoàng Sỹ Khải còn thấy xuất hiện nhiều truyện Nôm dài khuyết danh mang tính hiện thực phê phán như truyện *Vương tường, Bạch viên Tôn các, Trê cóc, Trinh thử, Phạm Tải - Ngọc Hoa, Quan Âm Thị Kính*... Văn học dân gian với nhiều thể loại phong phú cũng phát triển rầm rộ. Trên cơ sở đó, các nhà văn như Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm đã lĩnh hội và hoàn thiện thành các tập thơ dài như *Cung oán ngâm* và *Chinh phụ ngâm.*

Các loại hình nghệ thuật diễn xướng và tạo hình giai đoạn này cũng có những phong cách mới, nhìn chung đều thể hiện tư tưởng tự do, phóng khoáng và rất gần gũi với đời sống dân gian. Những cảnh nam nữ vui đùa, các sinh hoạt thường ngày của quần chúng lao động là những chủ đề thường thấy trong các tác phẩm điêu khắc còn lại trên các công trình kiến trúc đương thời .

4. Khoa học - kỹ thuật

Một trong những thành tựu nổi bật của giai đoạn này là việc hoàn thành các công trình sử học có tầm cỡ, trong đó đáng kể nhất là bộ *Đại Việt*

sử ký toàn thư. Đây là bộ sử đầy đủ nhất được Ngô Sĩ Liên khởi thảo từ thế kỷ XV và sau đó được các sử thần triều Lê biên soạn tiếp. Đến năm 1697, công trình mới được khắc in và xuất bản. Sau đó, bộ *Đại Việt sử ký tục biên* cũng được hoàn thành. Bên cạnh các bộ thông sử còn có những tác phẩm chuyên khảo như *Lê triều công nghiệp thực lục* của Hồ Sĩ Dương, *Ô châu cận lục* của Dương Văn An...

Khoa học quân sự có những bước phát triển mới cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Tiêu biểu nhất là tác phẩm *Hổ trướng khu cơ* và những công trình thành lũy ở Đàng Trong của Đào Duy Từ. Kỹ thuật chế tạo hỏa khí, đóng thuyền chiến cũng có những bước phát triển mới.

* *
*

Thế kỷ XVI - XVIII là giai đoạn diễn ra nhiều biến đổi trong kinh tế-xã hội và đời sống chính trị. Sự biến đổi đó bắt đầu từ những chuyển biến trong chế độ sở hữu ruộng đất ở nông thôn. Chế độ quân điền của nhà Lê đã không ngăn cản được quá trình tư hữu hóa ruộng đất. Sự phát triển của ruộng đất tư hữu và đi cùng với nó là quá trình thu hẹp ruộng đất công làng xã đã làm suy yếu bệ đỡ kinh tế của chính quyền tập quyền quan liêu. Thêm vào đó sự tha hóa của bộ máy Nhà nước đã góp phần tạo nên tình trạng rối ren trong xã hội. Các thế lực địa phương nổi lên. Đất nước bước vào thời kỳ loạn lạc.Triều đình ngày càng phải dựa vào các thế lực quân sự. Nhân cơ hội đó, Mạc Đăng Dung, một võ quan cao cấp có nhiều thế lực đã lật đổ vua Lê. Mặc dù có được một số chính sách cởi mở trong kinh tế và văn hoá, nhưng nhà Mạc đã không có nổi một chính sách giải quyết triệt để những mâu thuẫn đặt ra cho xã hội đương thời. Trái lại, sự xuất hiện của triều Mạc đã làm cho tình hình thêm phức tạp. Cuộc nội chiến Nam- Bắc triều và Trịnh- Nguyễn phân tranh đã đưa đất nước vào cảnh huynh đệ tương tàn, bị chia cắt làm hai miền.

Do nhu cầu tăng cường tiềm lực cho vùng đất mình cai trị, làm cơ sở chống lại chính quyền Lê- Trịnh ở Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn đã thi hành những chính sách cởi mở để phát triển kinh tế và mở rộng lãnh thổ. Trong vòng hai thế kỷ, lãnh thổ Đàng Trong đã phát triển đến tận mũi Cà Mau. Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm nông nghiệp lớn trong khu vực. Trong khi đó, ở Đàng Ngoài, triều Lê Trung hưng không còn đủ

khả năng lập lại một chính quyền trung ương tập quyền vững mạnh như trước mà phải dựa hẳn vào thế lực quân sự của họ Trịnh. Thiết chế Triều đình - phủ Chúa thực chất là sự nương tựa vào nhau của hai thế lực: vua Lê đã mất hết sinh khí nhưng có hào quang của quá khứ, ít nhiều còn có uy tín trong dân chúng và họ Trịnh, những người có thực lực quân sự. Trong thiết chế này, mọi quyền lực thực tế đều nằm trong tay các chúa Trịnh.

Khi ở trong nước, sở hữu tư nhân đang có chiều hướng gia tăng thì hoạt động thương mại quốc tế trong khu vực bước vào thời kì sôi động. Hoàn cảnh đó đã ảnh hưởng đến diện mạo kinh tế - xã hội của Đại Việt. Kinh tế hàng hóa phát triển làm biến đổi các quan hệ xã hội. Hoạt động thương nghiệp nhộn nhịp trong nước cũng như với các tầu buôn nước ngoài đã cuốn hút nhiều tầng lớp xã hội vào công việc buôn bán. Ngay cả vua, chúa và các quan lại cũng tham gia vào hoạt động thương nghiệp. Một tầng lớp thương nhân giàu có đã xuất hiện, bộ mặt của các đô thị cũng thay đổi. Nhiều trung tâm thương mại mới được hình thành. Đáng kể nhất là Thăng Long, Phố Hiến ở Đàng Ngoài và Thanh Hà, Hội An, Gia Định ở Đàng Trong.

Những biến đổi về kinh tế - xã hội và đời sống chính trị đã kéo theo những chuyển biến trong tư tưởng và văn hoá. Ý thức hệ Nho giáo trên thực tế không còn giữ được vị trí độc tôn. Các chuẩn mực giá trị bắt đầu bị chi phối bởi quan hệ hàng hóa, tiền tệ. Đây còn là giai đoạn phục hưng của Phật giáo, Đạo giáo và nhiều loại hình tín ngưỡng dân gian. Văn học , nghệ thuật không còn bị khuôn trong các giáo lý Nho gia đã phản ánh trung thực hơn đời sống xã hội, gần gũi hơn với các tầng lớp bình dân. Một hiện tượng mới trong giai đoạn này là sự du nhập của đạo Thiên Chúa. Trong quá trình đó, một sản phẩm của văn minh châu Âu là hệ chữ cái Latinh đã từng bước thể hiện khả năng thay thế hệ thống văn tự Hán - Nôm. Chữ Quốc ngữ ra đời mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam.

Chuyển biến về mọi mặt trong các thế kỷ XVI - XVIII là mạnh mẽ, đã tạo ra mầm mống của quan hệ sản xuất mới trong một số lĩnh vực, nhưng về cơ bản vẫn chưa thoát ra khỏi khuôn khổ của chế độ phong kiến. Cấu trúc kinh tế - xã hội cũ vẫn còn giữ nguyên mặc dù đã biến tướng dưới những hình thức mới. Trong thời kỳ thương mại Biển Đông diễn ra sôi động nhất, hoạt động của người Việt chủ yếu vẫn là thụ động. Cho đến nay chưa thấy có tư liệu nào chứng tỏ sự hiện diện của tàu buôn Đại Việt ở các nước khác. Từ giữa thế kỷ XVIII, khi buôn bán quốc tế trên biển bước vào thời

kỳ suy thoái, kinh tế hàng hóa ở cả hai miền, nhất là Đàng Ngoài, lại trở về với truyền thống tự cấp tự túc. Sự suy đồi của chính quyền phong kiến mạt kỳ, sự tha hóa trong các quan hệ làng xã, những khó khăn vì thiên tai dồn dập xảy ra là những nguyên nhân dẫn tới một cuộc khủng hoảng trầm trọng ở Đại Việt trong giai đoạn tiếp sau.

---

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.3, tr.15.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.3, tr.45.

(3). Giản Tu công Dinh (có sách chép là Oanh) là cháu nội của vua Lê Thánh Tông. Năm 1509 bị Uy Mục bắt giam nhằm hãm hại. Lê Dinh đã vượt ngục, trốn về Tây Đô, liên kết với nhóm Nguyễn Văn Lang.

(4). Lê Tuấn là tên húy của Lê Uy Mục.

(5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.3, tr.48.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 3, tr. 76.

(7). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.3, tr. 115.

(8). Duy Ninh là con trai Lê Chiêu Tông, cháu 5 đời của Lê Thánh Tông. Trong sử gọi là Lê Trang Tông (1533 - 1549). Từ đây bắt đầu thời Lê Trung hưng.

(9). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, q.2.

(10). *Đại Nam thực lục (Tiền biên), q.1, t. 6b.*

(11). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, Hà Nội 1962, tr. 42.

(12). *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, T.1, tr.44.

(13). *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, tr.51.

(14). Cadière, *Le mur de Đồng Hới*, *BEFEO* 1906. tr. 126 - 127.

(15). Maybon, dẫn trong sách *Histoire moderne du pays d' Annam*, tr.17.

(16). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb KHXH, Hà Nội 1977, tr. 466.

(17). Bia *Thái phụ Nguyễn thị tự sản chí phú tự sự bi ký*, dựng năm 1720 tại xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

(18). Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb KHXH, Hà Nội 1975, tr. 306.

(19) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*

(20). R. Marini, *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao.* Paris 1666, tr. 56.

(21). W.Dampier, *Những chuyến đi và những điều khám phá.* London 1931 (Bản dịch).

(22). Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ.*

(23). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, tr. 103 - 104.

(24). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, tr. 59.

(25). *Đông Ngạc tục lệ giao từ điển bạ.* Tư liệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(26), (27) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục.*

(28). Dương Văn An, *Ô châu cận lục.*

(29). C. Borri, *Tường trình về vương quốc Đàng Trong* (bản dịch).

(30). *Toản tập An Nam lộ,* Tư liệu Viện Hán Nôm, t.27b.

(31). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Hà Nội 1987, tr. 119.

(32). Tư liệu VOC, dẫn theo Thái Văn Kiểm, *Những sử liệu Tây phương minh chứng chủ quyền của Việt Nam...*, Sử Địa số 29/1974, tr.32.

(33),(34). Dẫn theo G.Taboulet, *La geste française en Indochine*. Paris 1955.

(35). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3.

(36). *Đại Việt sử ký tục biên,* Hà Nội 1991, tr. 189.

(37). Anthony Reid, *The Unthreatening Alternative Chinese Shipping in Southeast Asia, 1567 - 1842*, trong sách Phố Hiến, Hà Nội 1994, tr. 64.

(38). (39) Momoki Shiro, *Japan and Vietnam in the Asian Trade in the 17th - 18th Centuries*, trong sách *Phố Hiến*, Hà Nội 1994, tr. 44.

(40). R. Marini, *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao.* Paris 1666.

(41). S. Baron, *Description du Royaume de Tonkin*, RI 1914,1915.

(42). W.Dampier, *Relation de voyage au Tonkin en 1688*, RI 1909.

(43). Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự* (bản dịch).

(44). Bùi Đức Sinh, *Lịch sử giáo hội Công giáo*, Sài Gòn 1972, tr. 330.

(45). *Chế khoa* : là hình thức thi để khảo các quan lại và dân giỏi chữ nghĩa để lấy thẳng tiến sĩ mà không qua các kỳ thi thấp hơn.

Chương VI

VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ XVIII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

I - KHỦNG HOẢNG Ở ĐÀNG NGOÀI

1. Tình hình nửa đầu thế kỷ XVIII

Hậu quả của quá trình phát triển tư hữu ruộng đất trong các thế kỷ XVI-XVII là nạn kiêm tính ruộng đất ngày càng gia tăng. Tích tụ ruộng đất là một hiện tượng tự nhiên trong quá trình phát triển của chế độ tư hữu, nhưng ở Đàng Ngoài hiện tượng này diễn ra trong điều kiện không bình thường. Trên danh nghĩa chế độ quân điền vẫn tồn tại. Nhà nước cấm biến ruộng công thành ruộng tư. Mặt khác, những người có ruộng khẩu phần không bao giờ dám nghĩ đấy là ruộng đất riêng của họ, nên thường không đánh giá đúng giá trị ruộng đất. Trong những ngày giáp hạt, thiếu đói vì thiên tai hay những khi gặp khó khăn trong cuộc sống, họ buộc phải cầm cố hoặc gán nợ ruộng đất với giá rẻ mạt. Đó chính là điều kiện thuận lợi để những kẻ hào cường ức hiếp, chiếm đoạt ruộng đất của họ. Vào những năm đầu thế kỷ XVIII, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, đã xuất hiện hàng loạt địa chủ có hàng trăm mẫu ruộng. Có những người sở hữu tới hàng nghìn mẫu. Năm 1728, chúa Trịnh Cương đã phải thừa nhận: "*Ruộng đất rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cắm dùi*". Ở miền núi, "*bọn quyền thế làm văn khế giả để chiếm ruộng nên dân muốn cày cấy cũng không có đất*".

Bộ máy làng xã ngày càng biến chất, trở thành công cụ trong tay bọn hào cường, tạo thêm một tầng áp bức bóc lột nặng nề đè lên đầu người nông dân:"... *bọn hào cường giảo quyệt ở trong hương đảng, gian giảo, nhiều mưu mẹo, biến báo dối trá trăm khoanh, cho việc vũ đoán là đắc sách, lấy sự thôn tính kẻ khác làm tự hào, lấn lướt đè nén những người*

nghèo khó, thế cô, khinh nhờn bắt nạt những người tối tăm, dần độn. Hễ có việc gì trái ý thì chúng vu oan giá hoạ, lôi đến cửa quan ...trong thôn xã có lũ mọt dân, thường khua mõ họp dân lại... Chúng kéo bè đảng chỉ độ vài ba người nhưng nhân danh toàn xã... Hễ cần đến ăn uống hay tiêu xài thì lại họp dân chúng bổ tiền góp gạo... Chúng tự tiện bán ngôi thứ, cầm cố quan điền ..." (1).

Chính quyền Lê - Trịnh phần nào nhận ra tính chất nguy cấp của tình hình, đã có những biện pháp nhằm hạn chế sự lộng hành của bộ máy lý dịch và nạn hào cường ở nông thôn. Dưới thời Trịnh Cương (1709 - 1729), một số chính sách cải cách được ban hành, nhưng ít có hiệu quả vì chính bộ máy quan lại cấp trên và triều đình cũng đã mục nát. Đến thời Trịnh Giang (1729 - 1740), hoạn quan được trọng dụng, những quan lại cao cấp có tài và thẳng thắn đều lần lượt bị sát hại. Để có tiền cung đốn cho các công trình xây dựng tốn kém, những cuộc du hí xa hoa, Trịnh Giang còn mở rộng việc bán quan tước. Chức tri phủ giá từ 1.500 đến 2.500 quan; từ 500 đến 1.200 quan có thể mua được chức tri huyện. Đối với các quan lại từ lục phẩm trở xuống cứ dâng 500 quan được thăng một bậc. Chốn quan trường trở thành nơi đầu cơ trục lợi, chức tước trở thành món hàng hoá. Nạn tham nhũng hoành hành, tệ quan liêu ức hiếp dân chúng tràn lan đến độ " *nông thương đều thất nghiệp, dân khổ không chịu nổi*" .

Một hình thức phản kháng tiêu cực ngày càng trở nên phổ biến thời bấy giờ của người nông dân là bỏ làng ra đi. Ruộng đất vốn đã ít ỏi lại bị bỏ hoang. Thêm vào đó, thiên tai ập đến liên tiếp. Trong nửa đầu thế kỷ XVIII đã có 11 lần thiên tai , trong đó 8 lần vỡ đê gây lụt lội. Thời kỳ này đã xảy ra 12 nạn đói lớn. Năm 1713, trời hạn hán kéo dài, mất mùa, " *dân phải ăn vỏ cây, rễ cỏ, chết đói đầy đường, làng xóm tiêu điều hiu quạnh*"(2) ; năm 1741 bị đói to, "*dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau*"(3). Hiện tượng dân xiêu tán được nhắc tới thường xuyên trong các bộ sử biên niên. Vào những thời điểm khó khăn, nông dân bỏ làng ra đi ồ ạt đến mức cả làng không còn ai. Từ giữa thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Mâu thuẫn tích chứa lâu nay bùng phát thành những cuộc khởi nghĩa nông dân mà những người dân nghèo đói phải xiêu tán là một lực lượng quan trọng.

2. Khởi nghĩa nông dân

Từ cuối thế kỷ XVII đã xuất hiện một số cuộc bạo động chống bọn quan lại địa phương của nông dân ở cả miền xuôi lẫn miền ngược. Đến đầu thế kỷ XVIII, sử sách chép nhiều về hiện tượng " *giặc giã* ", "*trộm cướp*", "*đảng nguỵ* " nổi lên khắp nơi. Đó là dấu hiệu báo trước thời kỳ bùng nổ của phong trào nông dân. Cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên nổ ra vào năm 1737, dưới thời Trịnh Giang. Từ những cuộc bạo động lẻ tẻ, nhà sư Nguyễn Dương Hưng tập hợp được một lực lượng nghĩa binh hàng ngàn người, đánh chiếm vùng Tam Đảo làm căn cứ chống lại chính quyền. Chúa Trịnh đã phải sai Đốc đồng trấn Sơn Nam Nguyễn Bá Lân và một số võ quan khác đem quân lên đàn áp. Trong vòng hơn 30 năm, chính quyền Đàng Ngoài phải đối phó với hàng chục cuộc nổi dậy, tiêu biểu là 10 cuộc khởi nghĩa dưới đây:

Thời gian	*Thủ lĩnh*	*Địa bàn hoạt động*
1738 - 1770	Lê Duy Mật	Thanh, Nghệ, Hưng Hóa
1739 - 1741	Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ	Hải Dương, Kinh Bắc
1739 - 1769	Hoàng Công Chất	Sơn Nam, Hưng Hoá
1740	Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn	Sơn Nam hạ
1740 - 1751	Nguyễn Danh Phương	Sơn Tây, Tam Đảo
1740	Tế, Bồng	Vĩnh Phúc, Tam Đảo
1740 - 1742	Toản Cơ	Lạng Sơn
1740 - 1741	Thoan, Thiều	Hưng Hoá, Tuyên Quang
1741 - 1751	Nguyễn Hữu Cầu	Đồ Sơn, Vân Đồn, Kinh Bắc
1744 - 1752	Tương	Sơn Tây. Thanh Hóa

Trong số những phong trào kể trên, lớn nhất là 4 cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật, Hoàng Công Chất, Nguyễn Danh Phương và Nguyễn Hữu Cầu.

** Khởi nghĩa Lê Duy Mật (1738 - 1770)*

Lê Duy Mật là con trai vua Lê Dụ Tông, uất ức vì bị họ Trịnh chèn ép đã cùng với một số tôn thất khác âm mưu khởi binh giành lại quyền lực cho nhà Lê. Việc không thành, ông phải bỏ trốn vào Thanh Hóa. Nhận thấy sự bất bình của dân chúng địa phương với chính quyền chúa Trịnh, cuối năm

1738, Lê Duy Mật dựng cờ " phù Lê diệt Trịnh ", phát động một cuộc khởi nghĩa quy mô lớn. Sau khi xây dựng được căn cứ vững chắc ở miền núi Thanh Hoá, nghĩa quân đã nhiều lần tấn công ra Sơn Tây. Đã có thời gian, Lê Duy Mật liên kết được với phong trào nổi dậy ở vùng này do thủ lĩnh Tương cầm đầu, gây cho quân Trịnh nhiều thiệt hại. Từ miền thượng du Thanh- Nghệ, nghĩa quân đã mở rộng địa bàn hoạt động lên tận Hưng Hóa. Mặc dù quân Trịnh mở nhiều cuộc hành binh đàn áp nhưng phong trào vẫn tiếp tục duy trì và phát triển cho đến tận năm 1770. Bị một bộ tướng đồng thời là con rể của mình phản bội, tạo điều kiện cho quân Trịnh đánh phá căn cứ Trình Quang, Lê Duy Mật cùng đường phải tự vẫn. Tồn tại 32 năm, khởi nghĩa Lê Duy Mật là một trong bốn cuộc nổi dậy lớn nhất và kéo dài nhất trong các phong trào nông dân ở Đàng Ngoài.

** Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 - 1769)*

Ngay khi khởi nghĩa Lê Duy Mật vừa bùng nổ, vào năm 1739, Hoàng Công Chất tập hợp dân chúng ở vùng Sơn Nam nổi dậy. Trong giai đoạn đầu, nghĩa quân đã từng liên kết với lực lượng của Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ gây cho quân Trịnh nhiều tổn thất.Với lối đánh du kích, không xây dựng căn cứ ở một nơi " khi tan, khi hợp " nên quan quân liên tục vất vả mà không sao đàn áp được. Năm1748, khi quân Trịnh dưới sự chỉ huy của Phạm Đình Trọng tập trung binh lực tăng cường mở các cuộc tấn công đánh phá nghĩa quân, Hoàng Công Chất đã phối hợp với lực lượng của Nguyễn Hữu Cầu để chống lại. Tuy nhiên, sau nhiều thất bại liên tiếp, năm 1751 Hoàng Công Chất buộc phải rút lui về miền thượng du Thanh Hóa, rồi sau đó theo đường núi lên Hưng Hóa. Trong vòng hơn 10 năm, dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân vùng Tây Bắc, Hoàng Công Chất đã xây dựng được một căn cứ vững chắc ở Điện Biên (Lai Châu) chống giữ với quân Trịnh. Nghĩa quân có lúc lên tới hàng vạn người. Năm 1768, Hoàng Công Chất qua đời, con trai ông là Công Toán không đủ sức tiếp tục sự nghiệp của cha. Phong trào bị đàn áp vào năm 1769.

** Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (1740 - 1751)*

Nguyễn Danh Phương vốn là một Nho sĩ quê ở Tiên Sơn, huyện Yên Lạc (Vĩnh Phúc), dân địa phương thường gọi là Quận Hẻo. Lúc đầu tham gia nổi dậy của nông dân trấn Sơn Tây dưới cờ của hai thủ lĩnh Tế và Bồng, sau đó, khi cuộc nổi dậy bị đàn áp, hai thủ lĩnh bị sát hại, Nguyễn Danh Phương đã kế tục và phát triển cuộc khởi nghĩa này. Chiếm cứ vùng Việt Trì làm căn cứ, nghĩa quân tập

hợp được tới vài vạn người. Nguyễn Danh Phương tự xưng là "Thuận thiên khải vận đại nhân", xây dựng cung điện, sắp đặt quan chức giống như nghi thức của một triều đình nhỏ ngang nhiên chống lại triều đình Lê- Trịnh. Nghĩa quân xây dựng nhiều đồn trại, mở rộng vùng kiểm soát ở đông bắc trấn Sơn Tây và một phần trấn Thái Nguyên. Vừa xây dựng binh lực, vừa tiến hành cày cấy, tích trữ lương thực, thế lực nghĩa quân ngày càng phát triển mạnh mẽ làm cho quân Trịnh bị nhiều phen khốn đốn. Năm 1751, chúa Trịnh Doanh phải đích thân đem đại binh đi đánh dẹp. Do chủ quan, nghĩa quân bị thất bại nặng nề. Căn cứ trung tâm Ngọc Bội thất thủ, Nguyễn Danh Phương phải rút lui về núi Độc Tôn. Thừa thắng, quân Trịnh truy kích, Danh Phương bị bắt giải về kinh chịu án tử hình. Phong trào chấm dứt.

** Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1741-1751)*

Xuất thân từ một gia đình nghèo ở Đông Nổi (huyện Thanh Hà, Hải Dương), Nguyễn Hữu Cầu thủa bé được đi học và đã từng là bạn học của Phạm Đình Trọng. Vốn giỏi bơi lặn, người đương thời gọi Nguyễn Hữu Cầu là Quận He. Chán ghét xã hội bất công, bất bình với cảnh quan lại tham nhũng, Nguyễn Hữu Cầu tham gia các vụ cướp thuyền buôn để cứu giúp dân nghèo, nhất là vào những khi gặp nạn đói. Khi cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ nổ ra ở Hải Dương, ông đã theo về và trở thành một chỉ huy xuất sắc. Năm 1741, sau khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, Nguyễn Hữu Cầu đã tìm cách duy trì lực lượng, phát triển thành một cuộc khởi nghĩa lớn hơn. Địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân là Đồ Sơn, Vân Đồn sau đó mở rộng ra làm chủ cả vùng đồng bằng ven biển phía đông bắc. Sau một số trận thắng, thanh thế nghĩa quân ngày càng lớn, Nguyễn Hữu Cầu tự xưng là "Đông đạo tổng quốc bảo dân đại tướng quân". Trong hai năm 1743 và 1744 quân Trịnh mở những cuộc tấn công lớn vào căn cứ nghĩa quân nhưng đều thất bại và chịu những tổn thất nặng nề. Nghĩa quân đã phản kích đánh lên Kinh Bắc, uy hiếp kinh thành Thăng Long. Triều đình đã phải huy động một lực lượng lớn gồm 12.700 quân thuộc 64 tướng hiệu dưới sự chỉ huy của 10 đại tướng do Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông thống lĩnh, chia làm 5 đạo đối phó với nghĩa quân. Nguyễn Hữu Cầu lại bí mật cho quân rút về vùng ven biển và hải đảo phía đông bắc tiếp tục hoạt động. Từ cuối năm 1748, trước sự tấn công ngày càng dữ dội của quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng chỉ huy, nghĩa quân

bị thất bại liên tiếp và dần lâm vào thế bị động. Nguyễn Hữu Cầu phải rút về Sơn Nam liên kết với lực lượng của Hoàng Công Chất, sau đó lại phải chạy vào Thanh - Nghệ. Tại đây, Nguyễn Hữu Cầu bị bắt và bị giải về Thăng Long. Tháng 3 năm 1751, Nguyễn Hữu Cầu cùng với Nguyễn Danh Phương bị xử tử. Trong thời gian chờ thụ hình, Nguyễn Hữu Cầu đã làm bài thơ C*him trong lồng* nổi tiếng, trong đó có hai câu thể hiện khí phách hiên ngang của người anh hùng :

"Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán
Phá vòng vây bạn với kim ô."

3. Một số đặc điểm của phong trào nông dân

Đến năm 1770, các cuộc khởi nghĩa nông dân hầu như đã bị dập tắt, nhưng hơn 30 năm phát triển rầm rộ của các phong trào đã làm rung chuyển cả Đàng Ngoài. Cơ đồ thống trị của tập đoàn Lê - Trịnh bị lung lay đến tận gốc. Mặc dù từng cuộc nổi dậy lúc đầu chỉ mang tính chất cục bộ địa phương, nhưng càng về sau phong trào càng có xu hướng liên kết và mở rộng địa bàn hoạt động. Phong trào đã lôi cuốn được đông đảo nông dân nghèo khổ tham gia. Có cuộc khởi nghĩa, lực lượng tham gia lên đến mấy vạn người. Phong trào nổ ra ở hầu khắp mọi nơi, từ miền xuôi đến miền ngược. Bộ phận lãnh đạo thuộc nhiều thành phần khác nhau. Có người là những lãnh tụ nông dân thuần tuý, có người là Nho sĩ bất mãn, lại có người là tôn thất nhà Lê. Điều đó chứng tỏ xã hội đã bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Mặt yếu cơ bản của phong trào nông dân thời kỳ này là bế tắc về đường lối. Các cuộc khởi nghĩa chỉ thể hiện sự phản kháng quyết liệt của những người bị trị cùng khổ đối với một chính quyền tham nhũng bạo tàn. Họ không có được một ý tưởng nào cao hơn chủ nghĩa bình quân " *lấy của nhà giàu chia cho người nghèo* " và ý chí quyết tâm của các lãnh tụ cũng không vượt ra khỏi quan niệm " *bảo dân*", " *được làm vua, thua làm giặc* ". Thêm vào đó, căn tính phân tán cục bộ, thiếu tổ chức kỷ luật, dễ thỏa mãn của nông dân là nhân tố thường xuyên làm suy yếu các phong trào. Trước một lực lượng còn tương đối mạnh của chính quyền họ Trịnh, sự thất bại của các phong trào là không tránh khỏi. Tuy nhiên, mặc dù thất bại, phong trào nông dân Đàng Ngoài đã buộc chính quyền phong kiến phải có những điều chỉnh trong chính sách cai trị. Nhưng những biện pháp nhất thời đó cũng không cứu vãn nổi tình hình.

4. Khủng hoảng thêm sâu sắc và trầm trọng

Cơn bão táp khởi nghĩa nông dân một mặt làm suy yếu chính quyền thống trị Đàng Ngoài, nhưng đồng thời cũng là hồi chuông cảnh tỉnh cho tập đoàn Lê - Trịnh. Sau khi đàn áp xong các cuộc khởi nghĩa, chúa Trịnh có giảm nhẹ một vài khoản tô thuế, ban hành các chính sách khuyến khích khai hoang và chiêu tập dân lưu tán trở về làng quê làm ăn mong ổn định lại trật tự xã hội. Một vấn đề lớn đặt ra lúc bấy giờ là nông dân không có ruộng cày cấy. Nhận ra đó là hậu quả của nạn kiêm tính ruộng đất, năm 1773 Trịnh Sâm ban bố 7 điều cấm, trong đó có điều " *cấm thế gia không được chiếm càn ruộng của dân* ". Cùng thời gian đó, Ngô Thì Sĩ dâng điều trần, đề nghị " *ức chế nạn kiêm tính để lập nghiệp cho dân đói* ". Nửa sau thế kỷ XVIII, thiên tai liên tiếp xảy ra kéo theo những nạn đói lớn. Biện pháp giải quyết chủ yếu của chính quyền là mở kho phát chẩn. Chẳng hạn, năm 1777, khi Nghệ An lâm vào nạn đói lớn, chúa Trịnh đã xuất 15.000 quan tiền và 150.000 bát gạo để chẩn cấp. Cùng năm, chúa Trịnh chấp nhận lời đề nghị của các quan lại về 4 biện pháp giúp Nghệ An cứu đói :

1. Đưa dân đói đến Thanh Hóa khai khẩn
2. Mở cửa biển cho các thuyền buôn vận tải
3. Mở đường châu Quỳ Hợp để thông thương buôn bán (với Lào)
4. Cho phép thuyền buôn chở gạo đến buôn bán miễn thuế

Những cố gắng kể trên của chính quyền Đàng Ngoài thực chất chỉ là những giải pháp tạm thời nhằm xoa dịu nỗi bất bình của dân chúng, không giải quyết triệt để được bất kỳ một vấn đề nào. Đó là chưa kể tới sự bất lực của việc hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất. Tình trạng dân xiêu tán vẫn tiếp tục gia tăng. Vào những năm 70, theo điều trần của Ngô Thì Sĩ, số làng xã xiêu tán ở Đàng Ngoài lên tới con số 1.488, nhiều nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ , có tới 1.076 làng xã.

Trong khi đó, bộ máy chính quyền mục nát đến cực độ. Tình trạng rối ren, lục đục trong giới cầm quyền trở nên nghiêm trọng từ khi Trịnh Sâm lên nắm quyền vào năm 1767. Tuy đứng đầu chính quyền nhưng Trịnh Sâm lại là người lòng dạ hẹp hòi, thích ăn chơi hưởng lạc. Ngay sau khi mới lên ngôi chúa, Trịnh Sâm đã hạ ngục em ruột là Trịnh Đệ, giết tướng Phạm Huy Cơ và bức hại Thái tử Lê Duy Vĩ. Sủng ái Đặng Thị Huệ, một cung phi có nhan sắc, Trịnh Sâm dung túng cho em trai Huệ là Đặng Mậu Lân tung hoành ngang ngược, bất chấp luân thường đạo lý và pháp luật. Người đương thời gọi y là "*cậu trời*", "*sợ y như sợ beo sói, ai nấy tìm đường mà tránh*

cho xa". Do ăn chơi truỵ lạc, hoang dâm vô độ, chưa đầy 40 tuổi, Trịnh Sâm đã ốm yếu, sợ nắng sợ gió, luôn ở trong thâm cung không dám ra ngoài. Mọi công việc đều do Đặng Thị Huệ và tình nhân là quận Huy Hoàng Đình Bảo định đoạt. Mâu thuẫn giữa các phe phái trở nên gay gắt khi Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ lập mưu phế con trưởng Trịnh Sâm là Trịnh Khải để lập con Thị Huệ lên làm Thế tử. Việc chuyên quyền của Hoàng Đình Bảo đã gây xôn xao dư luận. Để trấn áp, Hoàng Đình Bảo cho treo móc sắt và kéo ở khắp nơi trong kinh thành và dọa rằng người nào dám bàn tán đến công việc trong phủ Chúa sẽ bị móc họng, cắt lưỡi. Nhưng, như lời nhận xét của sách *Việt sử thông giám cương mục* thì "*lời ngoa truyền phao đi khắp mọi nơi, không sao ngăn cấm được*"(4). Năm 1782, Trịnh Sâm chết khi mới 41 tuổi, Hoàng Đình Bảo đưa Trịnh Cán, con trai Đặng Thị Huệ lúc ấy chưa đầy 6 tuổi, lên ngôi . Thực chất mọi quyền hành trong phủ chúa đều lọt vào tay Đình Bảo và Thị Huệ. Tình trạng đó kéo dài chưa đầy 2 tháng thì diễn ra cuộc bạo loạn của quân Tam phủ, giết chết Hoàng Đình Bảo, phế truất Trịnh Cán, tôn Trịnh Khải lên ngôi Chúa. Họ còn phá nhà ngục thả các con của Thái tử Duy Vĩ, lập công với triều Lê.

Trịnh Khải giành được quyền bính, phe đối lập bị đàn áp, nhưng tình hình chính trị chẳng những không đi vào ổn định mà càng rối ren thêm. Lực lượng quân lính nổi dậy biến thành kiêu binh. Họ thường nói: "*Các ngôi đế vương đều từ tay chúng tôi mà ra cả* ". Sau khi đập phá, cướp bóc nhà cửa, những người thuộc phe phái Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ, kiêu binh kéo nhau đi cướp phá khắp phố phường, khiến kinh thành rối loạn. Họ đòi Trịnh Khải phải phong chức tước, thưởng tiền bạc và cấp cho mỗi người một đạo sắc không điền tên để họ có quyền cho người thân hoặc thậm chí đem bán. Nạn kiêu binh hoành hành ngang ngược không sao chế ngự nổi. Năm 1784, nhân việc Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Lệ và Quyền Phủ sự Dương Khuông xử chém 4 người lính can tội ức hiếp một thương nhân và sau đó sai đội trưởng Nguyễn Triêm đi bắt những binh lính bị nghi là làm phản, xử tử tiếp 7 người, kiêu binh đã kéo đến vây nhà ba viên quan này đòi bắt giết để trả thù, khiến họ phải chạy trốn. Hoảng sợ, Trịnh Khải phải đem một nghìn lạng bạc và ba vạn quan tiền nộp cho binh lính và giao Nguyễn Triêm cho họ hành hình ngay trước phủ Chúa để đền mạng. Kiêu binh còn bắt Trịnh Khải phải bãi chức Nguyễn Lệ và Dương Khuông. Từ đó trở đi, kiêu binh ra sức lộng hành. Từ quan lại cho đến dân chúng không ai dám trái ý binh lính," *động một tí là doạ sẽ phá nhà, giết chết* " và " *mỗi*

khi ra ngoài kéo từng đàn hàng trăm, hàng ngàn người, tung hoành nơi thôn xóm, tự ý cướp bóc thả cửa... Quân dân thù hằn coi nhau không khác gì giặc cướp"(5).

Triều đình mục ruỗng, quan lại địa phương tham tàn, thiên tai, mất mùa đói kém xảy ra liên miên làm cho nhân dân lâm vào cảnh khốn cùng. Những cuộc bạo động của nông dân lại bùng lên vào đầu những năm 80. Khủng hoảng ở Đàng Ngoài bước vào giai đoạn sâu sắc và trầm trọng. Cơ đồ thống trị của họ Trịnh đã lung lay đến tận gốc. Sứ mệnh quật nhào thế lực phong kiến mục ruỗng ấy, lịch sử đã trao cho phong trào Tây Sơn.

II - KHỦNG HOẢNG Ở ĐÀNG TRONG

1. Kinh tế suy thoái

Trong thời Trịnh- Nguyễn phân tranh và sau đó là giai đoạn đất nước bị chia cắt, kinh tế Đàng Trong phát triển có phần mạnh mẽ hơn Đàng Ngoài. Với ưu thế đó, những dấu hiệu suy thoái kinh tế ở vùng đất phía nam cũng đến chậm hơn. Hai nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở Đàng Trong là kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp và ngoại thương bắt đầu có chiều hướng sa sút từ những năm đầu thế kỷ XVIII. Lúc này, tàu buôn phương Tây hầu như không đến nữa, tàu buôn nước ngoài tham gia vào hoạt động ngoại thương ở Đàng Trong chủ yếu chỉ còn các thương nhân Hoa kiều. Nếu như trong 10 năm cuối thế kỷ XVII số tàu Trung Quốc nối liền quan hệ thương mại giữa Đàng Trong với Nagadaki (Nhật Bản) còn là 29 chuyến thì đến 10 năm đầu thế kỷ XVIII rút xuống còn 11 chuyến và 10 năm tiếp theo chỉ còn 5 chuyến. Đến giữa thế kỷ XVIII, thương cảng Hội An vốn sầm uất đã trở nên rất thưa thớt tàu bè ra vào. Ngoài nguyên nhân do tình trạng sa sút của thương mại quốc tế và khu vực nói chung, sự vắng dần tàu buôn nước ngoài còn do sự sách nhiễu phiền hà của chính quyền. Poavrơ đến Đàng Trong năm 1749 đã nhận xét việc buôn bán gặp nhiều khó khăn vì " *muốn công việc được dễ dàng trôi chảy thì phải có lễ vật đút lót, hối lộ cho các quan lại, hào trưởng. Nếu không sẽ bị trộm cắp, bị gặp mọi điều trở ngại*"(6). Năm 1773, toàn bộ số tàu nước ngoài đến Hội An chỉ có 8 chiếc.

Đàng Trong không có mỏ đồng nên thứ nguyên liệu này phải nhập khẩu hoàn toàn. Khi ngoại thương suy giảm, đồng dùng để đúc tiền cũng

không đủ. Năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát đã cho đúc tiền bằng kẽm để lưu thông. Họ Nguyễn lại cho phép tư nhân được đúc tiền để thu lợi. Kết cục đã gây ra tình trạng rối loạn tiền tệ mà sử gọi là " *nạn tiền hoang* " hoành hành ở Đàng Trong suốt mấy chục năm. Năm 1770, Dật sĩ Ngô Thế Lân đã gửi lên cho chúa Nguyễn một bức thư phân tích về tệ nạn này, trong đó có đoạn viết: Những người đúc tiền tư nhân " *không kể vật giá cao hay hạ cứ bỏ tiền ra đong thóc. Vì thế giá thóc lên cao, giá thóc cao thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau tích trữ, tranh nhau tích trữ thì giá lúa lại càng lên cao. Giá lúa cao thì mọi vật trong thiên hạ cũng theo đó mà tăng giá* ". Tiền kẽm mất giá nghiêm trọng, "*thuyền buôn nước ngoài đến hết thảy đều không lấy (tiền kẽm), đều đổi vàng bạc, tạp hóa lấy gạo muối rồi đi. Nhà giàu không chịu bán thóc ra, vì thế mà giá gạo cao vọt*"(7). Trong tình hình ngoại thương suy thoái gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế hàng hóa thì sự rối loạn hệ thống tiền tệ đã dẫn tới nạn đầu cơ tích trữ, làm ngưng trệ hoạt động lưu thông. Các đô thị mới vừa hưng thịnh như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn dần dần lụi tàn.

Sự suy thoái kinh tế thể hiện rõ trong sản xuất nông nghiệp, nhất là ở vùng Thuận- Quảng. Đây là nơi đất chật, người đông, vậy mà từ giữa thế kỷ XVIII, hiện tượng dân bỏ ruộng hoang ngày càng trở nên phổ biến. Đến năm 1774, theo Lê Quý Đôn thì xứ Thuận Hóa có 9 huyện, ruộng đất toàn bộ có 256.507 mẫu, nhưng thực cày cấy chỉ có 153.600 mẫu. Số còn lại phần lớn bị bỏ hoang. Xứ Quảng Nam có 25 huyện, ruộng đất nhiều gấp bội so với Thuận Hoá, nhưng ruộng thực cày cấy cũng chỉ được khoảng 27 vạn mẫu. Huyện nào cũng có ruộng hoang. Đó là những ruộng đất cằn cỗi khó canh tác, dân không chịu nổi thuế phải bỏ hoang. Trong khi đó, những ruộng đất tốt lại " *bị bọn nhà giàu xâm chiếm khiến người nghèo không có mảnh đất cắm dùi, cho nên người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thiếu thuế, dân lưu li*"(8). Các ngành thủ công nghiệp, khai thác lâm sản,.. cũng sa sút . Kinh tế Đàng Trong lâm vào tình trạng đình đốn, suy thoái nghiêm trọng.

2. Chính trị suy đồi

Bất lực trước tình trạng kinh tế suy thoái, chính quyền Đàng Trong tỏ ra bàng quan, chỉ biết chăm lo củng cố quyền lực và lợi ích riêng của mình.

Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, cho xây dựng kinh đô ở Phú Xuân. Quan lại cao cấp đua nhau xây dựng dinh thự, tiêu phí vô cùng tốn kém cho việc ăn chơi xa xỉ, tổ chức yến tiệc linh đình. Họ "*coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ hết mực*"(9). Tiền của cung đốn cho cuộc sống xa hoa của nhà chúa và quan lại đều bổ vào đầu dân. Trong vòng 7 năm (từ 1746 đến 1752), chính quyền họ Nguyễn thu vào trên 5.768 lạng vàng, 45.404 lạng bạc các loại và hơn 2 triệu quan tiền. Số dân phải đóng góp còn gấp hai ba lần số đó vì "*về nhà nước được một phần thì kẻ trưng thu lấy hai phần*". Theo nhận xét của Lê Quý Đôn, ở Đàng Trong "*hàng năm có hàng trăm thứ thuế mà trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khổ vì nỗi một cổ hai tròng*"(10).

Mức độ bóc lột vơ vét và tham nhũng của hệ thống chính quyền càng trở nên tệ hại từ khi quyền thần Trương Phúc Loan phế truất Hoàng tôn Dương, đưa Nguyễn Phúc Thuần khi ấy mới 12 tuổi lên ngôi Chúa vào năm 1765. Y cậy thế hãm hại những người chống đối và chuyên quyền tự xưng là quốc phó, mặc sức bóc lột, vơ vét làm giàu.

Theo Lê Quý Đôn, Loan là người tham của, thấy lợi thì tranh trước. Vì vậy mà y có vàng bạc, châu ngọc, gấm vóc, của báu chất đầy nhà; ruộng vườn, nhà cửa, nô bộc, trâu ngựa nhiều không kể xiết . Để thay dây xâu tiền bị mục, hằng năm quân lính phải nộp cho y 5 gánh dây mây nặng mới đủ. Sau mỗi mùa mưa lụt, Loan đem vàng bạc châu báu ra phơi, ánh sáng chiếu vào sáng loá cả một sân.

Dưới thời Trương Phúc Loan lộng hành, chuyên quyền, chính sự Đàng Trong cực kỳ thối nát. Ngoài Trương Phúc Loan, những kẻ được Nguyễn Phúc Thuần coi là thân cận còn có Nguyễn Noãn và Nguyễn Nghiễm. Nguyễn Noãn nghiện rượu, suốt ngày say sưa, việc đời không biết gì cả. Nguyễn Nghiễm thì hiếu sắc, lấy đến 120 người vợ lẽ, trong nhà chứa đầy châu báu, mắm muối có đến trăm vạn thạch, hồ tiêu hơn 2 vạn học. Lê Quý Đôn đã từng phải thốt lên : "*Dùng người như thế hỏi sao không mất nước!*". Quan lại địa phương trở thành một lũ mọt dân. Theo bức thư của Nguyễn Cư Trinh gửi chúa Nguyễn năm 1751 thì "*Phủ huyện là chức trị dân mà gần đây không giao trách nhiệm làm việc, chỉ lo khám hỏi, kiện tụng...chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc, khiến của dân ngày càng hao, tục dân càng bạc*"(11). Ở làng xã bọn lý dịch và cường hào cũng mặc sức hoành hành. Mỗi xã có đến 17 tướng thần (quan thu thuế) và 20 xã trưởng !

3. Đời sống cùng cực và sự phản kháng của nhân dân

Kinh tế suy thoái, thuế khóa nặng nề, quan lại tham nhũng đã làm cho đời sống nhân dân Đàng Trong cơ cực, gây bất bình cho mọi tầng lớp nhân dân. Từ những năm 30, thiên tai lụt lội lại xảy ra liên miên khiến cho những vùng trù phú nhất cũng có khi lâm vào nạn đói. Thuận Hóa và Quảng Nam là hai xứ chịu cảnh đói khổ trầm trọng nhất. Giữa vùng Thuận-Quảng cũ và Gia Định vốn có mối quan hệ giao thương chặt chẽ, một phần lương thực quan trọng của vùng này được cung cấp từ đồng bằng Nam Bộ. Từ khi tiền kẽm phát hành, dân Gia Định không bán thóc gạo lấy tiền, miền Trung lâm vào cảnh thiếu lương thực trầm trọng. Năm 1752, một nạn đói lớn đã xảy ra làm nhiều người chết đói. Từ năm 1769, đói kém xảy ra liên tục trong 4, 5 năm liền. Thê thảm nhất là nạn đói lớn ở Thuận Hóa năm 1774. Theo lời mô tả của giáo sĩ La Bactet thì "*gạo đắt như vàng... tình trạng đói khổ hãy ra lắm cảnh thương tâm khó tả, xác chết chồng chất lên nhau* ".

Từ giữa thế kỷ XVIII, sử sách bắt đầu chép nhiều đến hiện tượng "*trộm cướp nổi dậy tứ tung*". Cuộc sống khốn cùng đã đẩy người dân vào con đường cầm vũ khí vùng lên đấu tranh. Năm 1747, ở Gia Định, cuộc khởi nghĩa do thương nhân Hoa kiều Lý Văn Quang cầm đầu bùng nổ. Bất bình với chính sách chèn ép thương nhân của Nguyễn Phúc Khoát, Quang nhóm họp bè đảng chừng 300 người, chiếm cứ bãi Đông Phố (nay thuộc Biên Hòa) và dự định đánh úp dinh Trấn Biên. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy nhanh chóng bị dập tắt.

Lẻ tẻ ở nhiều nơi cũng đã nổ ra những cuộc bạo động của nông dân. Cho đến trước phong trào Tây Sơn, khởi nghĩa lớn nhất là cuộc nổi dậy ở phủ Quy Nhơn do Lía lãnh đạo. Vốn xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, đã từng phải đi ăn xin, đi ở cho địa chủ, chàng Lía (còn có tên là Doan) sớm nhận ra sự bất công trong xã hội và thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân. Là người khí khái, có sức khỏe và giỏi võ nghệ, gặp khi nạn đói xảy ra, nhân dân phẫn uất, Lía đã tập hợp dân nghèo nổi dậy khởi nghĩa. Nghĩa quân Lía đã xây dựng căn cứ ở Truông Mây (nay thuộc xã Ân Đức, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định) để chống lại họ Nguyễn. Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là đánh cướp nhà giàu lấy gạo thóc, của cải chia cho người nghèo. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa cũng bị đàn áp, căn cứ Truông Mây bị vây hãm, Lía buộc phải tự sát.

Đến những năm 70, Đàng Trong đã ở vào đêm trước của một cơn giông bão lớn. Đó chính là phong trào nông dân quật khởi dấy lên từ đất Tây Sơn.

III - PHONG TRÀO TÂY SƠN

Những người khởi xướng phong trào Tây Sơn là ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Tổ tiên của họ vốn thuộc dòng dõi họ Hồ ở huyện Hưng Nguyên (Nghệ An), vào khoảng giữa thế kỷ XVII bị quân Nguyễn bắt vào Đàng Trong rồi đưa lên miền Tây huyện Tuy Viễn, phủ Quy Ninh (năm 1742 đổi thành Quy Nhơn) khai phá đất hoang lập ra ấp Tây Sơn (nay là hai thôn An Khê và Cửu An, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai). Đến đời thứ ba, Hồ Phi Phúc lấy bà Nguyễn Thị Đồng thì về ở quê vợ tại thôn Phú Lạc, sau lại chuyển sang thôn Kiên Mỹ.

Đương thời Tây Sơn là cả một vùng rộng lớn bao quanh đèo An Khê. Phía tây là Thượng đạo, còn vùng chân đèo phía đông là Hạ đạo. Phú Lạc, Kiên Mỹ thuộc Tây Sơn Hạ đạo. Đây là nơi sinh ra và lớn lên của ba lãnh tụ Tây Sơn. Khi rời sang làm ăn sinh sống ở thôn Kiên Mỹ, ông Hồ Phi Phúc đã là một trung nông khá giả. Thủa thiếu thời, cả ba anh em được học thầy giáo Hiến, vốn là một Nho sĩ có tài nhưng bất bình với quyền thần Trương Phúc Loan, tìm đến đất Tây Sơn mở trường dạy học.

Khi lớn lên, Nguyễn Nhạc đi buôn trầu nên thường qua lại miền thượng, có quan hệ mật thiết với đồng bào dân tộc Bana và Chăm. Có điều kiện đi lại nhiều vùng, thấy được sự thối nát của chính quyền họ Nguyễn và thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân, nhất là các dân tộc thiểu số ở cao nguyên, Nguyễn Nhạc cùng với các em đã liên kết với các hào kiệt cùng chí hướng phát động một cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền thống trị.

1. Những năm tháng đầu tiên

** Xây dựng căn cứ Tây Sơn Thượng đạo*

Sử sách thường chép khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ vào năm 1771, nhưng thực ra các thủ lĩnh của phong trào đã bí mật chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ trên miền Thượng đạo từ nhiều năm trước đó.

Căn cứ đầu tiên của nghĩa quân được xây dựng sâu trong núi rừng Tây Nguyên, ở một địa điểm nay thuộc xã Yang Nam, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai. Tại đây còn có một số di tích liên quan đến nghĩa quân như nền nhà, giếng nước, hốc tiền... Từ Yang Nam, các lãnh tụ mở rộng địa bàn hoạt động sang các nơi khác, vận động nhân dân, sản xuất tích trữ lương thực và tiền bạc chuẩn bị cho công cuộc nổi dậy. Nguyễn Nhạc đã lấy một người con gái Bana tên là Ya Đố làm vợ. Bà đã hết lòng giúp đỡ ông trong công

việc chuẩn bị. Hiện nay tại xã Nghĩa An, huyện An Khê (Gia Lai) còn di tích một cánh đồng rộng 20 mẫu có tên gọi *cánh đồng Cô Hầu*. Tương truyền, đó chính là nơi Ya Đố đã cùng với dân làng Tây Nguyên khai phá, sản xuất lương thực cho nghĩa quân. Hình ảnh về book Nhạc (ông Nhạc) được phản ánh trong các truyền thuyết dân gian cho đến nay vẫn còn in đậm trong tâm trí người dân Bana ở Tây Nguyên.

Sau một thời gian chuẩn bị chu đáo và được sự hưởng ứng của đông đảo đồng bào miền Thượng, Nguyễn Nhạc đã cho xây dựng đồn lũy ngay trên đỉnh đèo An Khê. Trung tâm căn cứ này nằm ở thôn An Lũy, huyện An Khê (Gia Lai). Đây chính là căn cứ Tây Sơn Thượng đạo mà vào năm 1771, nghĩa quân đã dựng cờ khởi nghĩa.

** Tiến xuống Hạ đạo giải phóng đồng bằng*

Từ sau năm 1771, nghĩa quân tiến xuống đánh chiếm vùng Hạ đạo. Với khẩu hiệu " *đánh đổ Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Dương* ", đi đến đâu nghĩa quân cũng được nhân dân ủng hộ. Số người tham gia khởi nghĩa ngày càng đông. Từng được chứng kiến không khí sôi động đó, giáo sĩ Giuymila (Diego de Jumilla) đã nhận xét:" *Dân chúng ở các làng mạc bị sưu thuế đè nén quá đáng đã hăng hái tuyên thệ đi theo những người tự nhận là cứu tinh của họ*"[12]. Ngoài những người dân nghèo, đi theo nghĩa quân còn có cả một số thổ hào giàu có như Huyền Khê, Nguyễn Thung và thương nhân Hoa kiều như Lý Tài, Tập Đình. Các lãnh tụ Tây Sơn còn liên kết được với lực lượng người Chăm ở Phú Yên dưới sự chỉ huy của nữ chúa Thị Hoả. Trong giai đoạn đầu, hoạt động của nghĩa quân chủ yếu là tấn công vào bộ máy chính quyền ở các làng xã, đốt sổ thuế và các văn tự vay nợ, lấy của nhà giàu chia cho người nghèo.

Năm 1773, bằng mưu kế, quân Tây Sơn đánh chiếm được phủ thành Quy Nhơn rồi sau đó tiến ra Bắc giải phóng Quảng Ngãi, Quảng Nam, cắt đứt kinh thành Phú Xuân với Gia Định. Chính quyền chúa Nguyễn vô cùng hoang mang lo sợ. Lợi dụng cơ hội đó, cuối năm 1774, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy vượt qua sông Gianh tấn công vào Đàng Trong. Lực lượng quân Nguyễn đã suy yếu lại đang phải lo đối phó với phong trào Tây Sơn nên quân Trịnh hầu như không gặp phải sự kháng cự nào đáng kể. Đầu năm 1775, Nguyễn Phúc Thuần cùng toàn bộ gia quyến và triều thần phải bỏ trốn. Quân Trịnh chiếm được Phú Xuân. Không dừng lại ở đó, Hoàng Ngũ Phúc cho quân vượt qua đèo Hải Vân, đánh vào Quảng Nam.

Trước tình thế đó, để tập trung đối phó với quân Nguyễn ở phía nam, Nguyễn Nhạc đã tìm cách hòa hoãn với quân Trịnh và xin nhận làm tướng tiên phong đi đánh quân Nguyễn.

2. Lật đổ ách thống trị của họ Nguyễn, đánh tan quân Xiêm

Tạm yên được mặt bắc, quân Tây Sơn tập trung lực lượng mở các cuộc tiến công lớn vào phía nam Quy Nhơn. Cuối năm 1775, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, đại quân Tây Sơn chiếm được Phú Yên và sau đó Nguyễn Lữ đánh thắng trận đầu tiên ở Gia Định. Sau hai chiến công này, năm 1776 Nguyễn Nhạc tự xưng là Tây Sơn vương, cho tu sửa và mở rộng thành Đồ Bàn (Vigiaya, kinh đô cũ của Champa) làm đại bản doanh của nghĩa quân. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, đổi thành Đồ Bàn làm thành Hoàng Đế. Từ đó, quân Tây Sơn liên tục mở các cuộc tấn công vào Gia Định. Quân Nguyễn tan rã, chỉ còn một nhóm nhỏ theo Nguyễn Ánh chạy trốn ra đảo Côn Lôn, rồi sau đó sang Xiêm cầu cứu.

Khi ấy, nước Xiêm đang trong thời kỳ hùng mạnh, nhận được lời cầu cứu của Nguyễn Ánh liền đưa quân sang can thiệp. Tháng 7 - 1784, quân Xiêm với lực lượng 2 vạn thủy binh, 300 chiến thuyền dưới sự điều khiển của hai tướng Chiêu Tăng, Chiêu Sương và 3 vạn bộ binh dưới sự chỉ huy của Chiêu Thùy Biên cùng với Nguyễn Ánh và Chu Văn Tiếp đánh về Gia Định. Liên quân Xiêm - Nguyễn đã giành được thắng lợi trong những trận đánh đầu tiên, chiếm lại được một phần lớn đất Gia Định. Quân Xiêm thả sức đốt phá, cướp bóc và giết hại dân chúng. Nhận được tin báo, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy lập tức hành quân vào Gia Định. Sau một thời gian ngắn tìm hiểu chiến trường và tình hình quân địch, Nguyễn Huệ đã cho xây dựng một trận địa phục kích lớn trên sông Mỹ Tho, đoạn từ Rạch Gầm đến Xoài Mút. Rạng sáng 19 - 1- 1785, bằng mưu kế, Nguyễn Huệ nhử quân Xiêm vào trận địa mai phục. Sau đó, quân Tây Sơn chặn đầu khóa đuôi, nhất loạt công kích. Bị thủy quân từ hai đầu đánh lại, pháo binh hai bên bắn sang, chỉ trong vòng một ngày đêm quân Xiêm đã bị tiêu diệt tan tành. Sau trận thảm bại ấy, Nguyễn Ánh phải cùng với tàn quân Xiêm chạy sang sống lưu vong ở Băng Cốc, còn người Xiêm thì " *ngoài miệng tuy nói khoác lác nhưng trong bụng thì sợ quân Tây Sơn như sợ cọp* ".

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút chứng tỏ quân Tây Sơn đã trưởng thành vượt bậc về cả thế và lực, không còn là những toán du kích nhỏ bé, trang bị thô sơ nữa mà đã trở thành một đội quân tinh nhuệ, thiện chiến, có

941.84

thủy quân và pháo binh, đủ sức đánh những trận lớn. Chiến thắng này cũng là dịp thể hiện tài năng quân sự của người anh hùng Nguyễn Huệ. Sau chiến công đánh bại quân Xiêm, uy danh của Tây Sơn trở nên lừng lẫy. Phong trào đã vượt ra khỏi khuôn khổ một cuộc khởi nghĩa nông dân, vươn lên đảm nhiệm sứ mệnh bảo vệ chủ quyền của đất nước, độc lập của dân tộc.

3. Lật đổ chính quyền Lê - Trịnh

Với khí thế chiến thắng sau trận Rạch Gầm - Xoài Mút, quân Tây Sơn quyết định tiến đánh quân Trịnh ở Phú Xuân. Trong khi đó, quân Trịnh tỏ ra kiêu căng, sách nhiễu, khiến dân chúng vô cùng căm giận. Trong một bức thư gửi về nước đúng vào dịp quân Tây Sơn đánh ra, giáo sĩ La Bactet viết: "*Quân Đàng Ngoài đóng ở đây áp bức dân chúng một cách rất tàn ác. Bọn họ quá kiêu ngạo*". Tháng 6-1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy chia làm hai đạo thủy, bộ tiến đánh Phú Xuân. Nghĩa quân đã giành được thắng lợi một cách dễ dàng. Đến đây, quân Tây Sơn đã làm chủ hoàn toàn đất Đàng Trong. Thừa thắng, Nguyễn Huệ lấy danh nghĩa "*phù Lê, diệt Trịnh*" đã vượt sông Gianh cấp tốc hành quân ra Bắc đánh tan quân Trịnh, làm chủ Thăng Long chưa đầy hai tháng sau đó. Với chiến thắng này, quân Tây Sơn đã lật nhào ách thống trị hơn 200 năm của họ Trịnh và cùng với việc tiêu diệt quân Nguyễn ở Đàng Trong, đã tạo tiền đề cho việc thống nhất đất nước. Trong bối cảnh Bắc Hà lúc đó, mặc dù có quyền định đoạt mọi việc nhưng với nhãn quan chính trị sáng suốt, Nguyễn Huệ đã trao lại quyền hành cho vua Lê, rồi rút quân vào Nam.

Sau khi quân Tây Sơn rút đi, Bắc Hà lại lâm vào cảnh rối loạn. Nhân dân Đàng Ngoài vẫn chìm đắm trong cảnh đói khổ lầm than. Ân oán hận thù giữa các thế lực phong kiến tích chứa bấy lâu lại bùng phát. Dư đảng họ Trịnh do Trịnh Bồng cầm đầu vẫn cố sức tìm cách khôi phục lại cơ đồ. Vua Hiển Tông qua đời, Lê Chiêu Thống kế vị, chỉ lo trả thù họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh, vốn là một viên tướng của họ Trịnh, bỏ theo Tây Sơn trong thời kỳ Hoàng Ngũ Phúc đánh vào Nam lại cậy có ít nhiều công lao trong việc đưa quân Tây Sơn ra Bắc Hà, tỏ ra lộng hành, tự tiện giải quyết mọi vấn đề chính trị. Trước tình hình đó, năm 1787, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm (vốn là một tướng của họ Nguyễn bị quân Tây Sơn bắt, sau đó được sử dụng) ra Bắc diệt Chỉnh. Nhưng chẳng bao lâu sau, Nhậm cũng tỏ ra kiêu ngạo, tự ý thao túng mọi việc. Nguyễn Huệ phải thân chinh đem quân ra Thăng Long để ổn định tình hình: Sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ

giao cho Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm và một số tướng lĩnh khác ở lại trấn giữ Bắc Hà, còn tự mình lại trở về Phú Xuân.

Trong lúc tình hình chính trị Bắc Hà đang dần đi vào thế ổn định thì Lê Chiêu Thống cầu khẩn sự giúp đỡ của nhà Thanh. Trước đó, Chiêu Thống dựa vào thế lực của Nguyễn Hữu Chỉnh nên khi quân của Vũ Văn Nhậm kéo ra, y đã sợ hãi cùng Chỉnh chạy trốn. Nguyễn Hữu Chỉnh bị bắt, Lê Chiêu Thống bơ vơ, lẩn trốn hết nơi này đến nơi khác, cuối cùng về ẩn náu tại Phượng Nhãn (trấn Kinh Bắc). Năm 1788, Lê Chiêu Thống cho người đưa gia quyến chạy sang Quảng Tây cầu cứu nhà Thanh. Phong trào Tây Sơn đứng trước một thử thách cực kỳ nghiêm trọng.

4. Kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh

** Quân Thanh vào Thăng Long*

Trước lời khẩn cầu của bè lũ Lê Chiêu Thống, Tuần phủ Quảng Tây Tôn Vĩnh Thanh và Tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị tuy còn chút e ngại quân Tây Sơn, cho rằng : " *Nguyễn Huệ là tay thảo trạch dấy lên, hành binh từ thủa nhỏ, một phen ra tay đã đánh đổ được cả triều đình hơn 300 năm, lực lượng ấy tưởng không phải yếu*"[13], nhưng cuối cùng chúng vẫn dâng biểu lên vua Thanh xin xuất quân sang đánh Đại Việt. Dưới thời Càn Long, nhà Thanh tương đối ổn định, từ lâu đã có ý định xâm lược nước ta nên khi nhận được biểu của Tôn Sĩ Nghị, vua Thanh đồng ý ngay. Càn Long điều động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, tổng cộng 29 vạn quân, đặt dưới quyền chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị. Tháng 11 năm 1788, quân Thanh chia làm 3 đạo ồ ạt tiến vào Đại Việt.

- Đại quân đi theo đường Lạng Sơn do đích thân Tôn Sĩ Nghị chỉ huy.
- Đạo thứ hai đi theo đường Cao Bằng dưới sự điều khiển của Tri phủ Điền Châu Sầm Nghi Đống.
- Đạo thứ ba đi dọc theo sông Thao vào Tuyên Quang do Đề đốc Vân Quý Ô Đại Kinh chỉ huy.

Thế giặc vô cùng hung hãn. Lực lượng quân Tây Sơn đóng ở Lạng Sơn không chống cự nổi, tướng Phan Khải Đức phải đầu hàng. Một nghìn tinh binh do Phan Văn Lân chỉ huy liều chết chặn giặc cũng bị đánh tan ở bờ sông Nguyệt Đức (sông Cầu). Trước tình thế đó, Ngô Thì Nhậm cùng với Ngô Văn Sở quyết định tạm rút lui để bảo toàn lực lượng. Quân thủy rút về Biện Sơn (Thanh Hóa) ; quân bộ lui về Tam Điệp trấn giữ những nơi hiểm

yếu rồi cử đô đốc Nguyễn Văn Tuyết vào Phú Xuân phi báo với Nguyễn Huệ. Hai cánh quân thuỷ, bộ giữ liên lạc chặt chẽ với nhau, tạo thành một phòng tuyến vững chắc, sẵn sàng chờ đại quân từ Phú Xuân kéo ra. Việc quân Tây Sơn rút lui đã làm cho Tôn Sĩ Nghị hết sức kiêu ngạo. Chúng mặc sức làm càn, hoành hành cướp bóc dân chúng, ngang nhiên hãm hiếp đàn bà, không kiêng sợ gì cả. Lê Chiêu Thống thì bộc lộ hoàn toàn bộ mặt hèn hạ của một tên bán nước. Hàng ngày, y phải khúm núm châu chực ở bản doanh Tôn Sĩ Nghị, bắt quan lại đi vơ vét lương thực để cung đốn cho quân giặc. Dân Thăng Long phải than thở: "*Nước Nam ta từ khi có đế vương đến nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đê hèn như thế*". Mặt khác, Lê Chiêu Thống cho quân đi bắt bớ giết chóc, ra sức trả thù, báo oán, khiến dân chúng vô cùng căm giận.

* *Quang Trung đại phá quân Thanh*

Ngày 22- 12- 1788, Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo. Ông quyết định xuất quân ngay ngày hôm sau. Để cho chính danh, trong buổi lễ xuất quân dưới chân núi Ngự Bình (Huế), ông tuyên bố lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung. Bốn ngày sau đại quân của Quang Trung tiến ra đến Nghệ An. Ông đã dừng lại ít ngày để tuyển thêm quân. Trai tráng địa phương nô nức nhập ngũ, chỉ trong mấy ngày quân số đã lên tới trên 10 vạn. Ngay cả La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, một danh sĩ đã chán ghét triều Lê - Trịnh, lui về quê ở ẩn, cũng sẵn sàng giúp đỡ nghĩa quân. Khi Quang Trung vấn kế đánh giặc, ông nói: "*Nếu đánh gấp thì không quá mười ngày sẽ phá tan. Nếu trì hoãn một chút thì khó lòng mà được nó*"[14]. Ý kiến của Nguyễn Thiếp rất phù hợp với phương lược đánh nhanh, giải quyết nhanh của Quang Trung nên nhà vua đã quyết định hành binh thần tốc. Ngày 15- 1- 1789, đại quân tập kết ở phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, hợp với quân của Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm, bố trí lực lượng, chuẩn bị tổng công kích. Trước khi chiến dịch mở màn, Quang Trung cho tổ chức lễ thệ sư, khao đãi tướng sĩ rồi nói với họ rằng: " *Nay hãy ăn Tết Nguyên đán trước, sang xuân ngày mồng 7 ta sẽ vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các ngươi cứ nhớ lấy lời ta nói xem có đúng hay không*"[15]. Theo kế hoạch đã được Quang Trung vạch ra, nghĩa quân chia làm 5 mũi tiến công :

- Mũi chính binh đánh trực diện vào phía nam Thăng Long do đích thân Quang Trung chỉ huy.

- Mũi đột kích do Đô đốc Bảo chỉ huy, đi qua Sơn Minh, đến Đại Áng, áp sát phía tây nam đồn Ngọc Hồi, phối hợp với chính binh tiêu diệt cứ điểm quan trọng này.

- Mũi kỳ binh, do Đô đốc Đông[16], bí mật đi theo đường Chương Đức (Chương Mỹ, Hà Tây), vượt qua Nhân Mục tấn công cứ điểm Khương Thượng, tiến vào Thăng Long từ phía tây nam.

- Mũi vu hồi do Đô đốc Tuyết chỉ huy vòng theo đường biển tiến lên chiếm giữ Lục Đầu, uy hiếp quân địch từ phía đông.

- Mũi bao vây do Đô đốc Lộc chỉ huy vượt lên Phượng Nhãn khóa chặt đường rút lui của địch, sẵn sàng đối phó với quân tiếp viện.

Đúng 30 Tết, đại quân vượt sông Gián Khẩu (sông Đáy), đánh vào các cứ điểm tiền tiêu. Bị bất ngờ, quân địch không kịp trở tay, bị tiêu diệt toàn bộ. Nghĩa quân tiến sát Thăng Long mà Tôn Sĩ Nghị không hề hay biết. Ngày mồng 3 Tết, đồn Hà Hồi bị bức hàng. Trong hệ thống các cứ điểm phòng ngự phía nam của địch, mạnh nhất và được bố phòng kiên cố nhất là đồn Ngọc Hồi do Hứa Thế Hanh chỉ huy. Quang Trung đã tập trung một lực lượng khá mạnh cho trận đánh này. Ngoài bộ binh được trang bị bạch khí, hoả hổ, súng điểu thương, hoả cầu lưu hoàng, tham gia tấn công đồn Ngọc Hồi còn có một đội tượng binh hơn 100 voi được trang bị pháo dã chiến trên lưng do nữ tướng Bùi Thị Xuân chỉ huy.

Trận công kích vào Thăng Long bắt đầu từ đêm mùng 4, rạng ngày 5 Tết với đòn tập kích bất ngờ của mũi kỳ binh vào căn cứ Đống Đa. Được sự hỗ trợ của nhân dân địa phương, bện rơm làm "rồng lửa" uy hiếp quân giặc, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Đô đốc Đông nhanh chóng hạ đồn Khương Thượng. Quân Thanh bỏ chạy tán loạn, dẫm đạp lên nhau mà chết. Tướng giặc là Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự vẫn. Từ cửa ngõ phía tây nam, mũi quân của Đô đốc Đông tiến thẳng vào trung tâm Thăng Long.

Trong khi quân Tây Sơn đang giành được thắng lợi giòn giã ở Đống Đa, đại quân mở cuộc tấn công trực diện vào đồn Ngọc Hồi. Mở đầu là đòn đột kích của tượng binh. Đoàn voi chiến dũng mãnh xông lên, pháo trên lưng bắn dồn dập khiến cho đơn vị kỵ binh thiện chiến của địch hoảng loạn phải rút lui. Quân Thanh đóng chặt cửa thành, cho pháo bắn ra tới tấp. Quang Trung cho quân ghép ván, bên ngoài quấn rơm ướt, làm thành 20 lớp tường di động che chắn cho bộ binh. Chiến trận diễn ra ác liệt trong vòng

nửa ngày thì đồn Ngọc Hồi bị tiêu diệt. Các tướng giặc là Hứa Thế Hanh và Thượng Duy Thăng đều tử trận. Quân Thanh trong đồn tháo chạy bị mũi đột kích của Đô đốc Bảo dồn về đầm Mực, giết chết hàng vạn tên.

Mờ sáng ngày mồng 5 Tết, Tôn Sĩ Nghị đang hoảng hốt vì Đống Đa thất thủ, Sầm Nghi Đống tự vẫn thì nhận được tin cấp báo đồn Ngọc Hồi bị tấn công. Sợ quá, không kịp mặc áo giáp, y hấp tấp lên ngựa còn chưa thắng yên, theo đường cầu phao bỏ chạy về phương Bắc. Thấy vậy, các tướng sĩ còn lại như ong vỡ tổ, tranh nhau chạy theo. Chúng xô đẩy nhau rơi xuống sông chết đuối rất nhiều. Cầu bị đứt, hầu hết quân lính đều rơi xuống nước. Tàn quân Tôn Sĩ Nghị chạy đến Phượng Nhãn thì gặp đạo quân của Đô đốc Lộc đã chờ sẵn ở đó, xông ra chặn đánh . Những tên sống sót tan tác chạy vào rừng, chui lủi mãi mới về được đến Trung Quốc. Đạo quân do Ô Đại Kinh chỉ huy đang đóng ở Sơn Tây nghe tin, hoảng sợ, vội vã rút về nước.

Trưa ngày mồng 5 Tết, trong bộ chiến bào sạm đen vì khói súng, Quang Trung dẫn đại binh tiến vào Thăng Long. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh toàn thắng. Chỉ trong vòng 5 ngày đêm, quân và dân ta dưới sự lãnh đạo tài tình của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ-Quang Trung đã lập nên kỳ tích đánh tan 29 vạn quân xâm lược, đưa đất nước lên một vị thế cao chưa từng có.

5. Triều đại Tây Sơn

Sau khi đã có những đóng góp xứng đáng trong việc khởi xướng và lãnh đạo phong trào Tây Sơn trong giai đoạn đầu, Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu Thái Đức, đánh dấu sự xuất hiện một triều đại mới trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Nhưng do tầm nhìn hạn chế, chính sách cai trị của Nguyễn Nhạc không có gì đặc biệt. Thậm chí, ông không hiểu nổi chí hướng và hoài bão của Nguyễn Huệ nên hai anh em đã bất hòa đến độ gây ra xung đột vào năm 1787. Sau sự kiện đó, hai anh em lấy sông Bến Ván (bắc Quảng Ngãi) làm ranh giới chia nhau vùng cai trị. Từ Quảng Ngãi trở vào thuộc quyền của Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Nguyễn Nhạc phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, giao trấn giữ đất Gia Định. Từ Quảng Nam ra Bắc do Bắc Bình vương Nguyễn Huệ cai quản. Sự rạn nứt trong nội bộ triều Tây Sơn đã có ảnh hưởng xấu đến cục diện phát triển của phong trào sau này, nhất là sau khi Nguyễn Huệ mất.

Trong khi Nguyễn Nhạc "*mệt mỏi, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, tự hạ mình làm Tây Sơn vương*" (lời Nguyễn Huệ) và trước những đòi hỏi cấp bách của cuộc kháng chiến chống Thanh, năm 1788 Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế tại Phú Xuân. Từ đó, nhà Tây Sơn có hai hoàng đế và những chính sách tiến bộ của Hoàng đế Quang Trung chủ yếu chỉ được thực thi trên lãnh thổ do ông cai quản.

Ngay sau khi chiến tranh vừa kết thúc, chính quyền Quang Trung phải đối mặt với những khó khăn chồng chất do cuộc khủng hoảng kéo dài ở Đàng Ngoài để lại. Xây dựng một hệ thống chính quyền mới và củng cố lực lượng quốc phòng là một yêu cầu cấp bách. Ở trung ương hình thành một triều đình được tổ chức quy củ. Dưới Hoàng đế là một đội ngũ quan lại cao cấp gồm các chức tam Thái, tam Thiếu, tam Tư, đại tổng quản, đại tư đồ... Các cơ quan nhà nước có 6 bộ (đứng đầu là Thượng thư), viện Hàn lâm, Ngự sử đài... Ở các địa phương, đơn vị hành chính vẫn giữ nguyên như thời Lê. Đứng đầu trấn là Trấn thủ do một quan võ nắm giữ, phụ giúp là Hiệp trấn do một quan văn phụ trách. Mỗi huyện đều đặt hai chức Võ phân suất và Văn phân tri quản lý. Cấp tổng có cai tổng trưởng, xã có xã trưởng. Ngoài những người trong hoàng gia như Quang Bàn, Quang Thuỳ, Bùi Đắc Tuyên... và những người thân tín đã cùng với Quang Trung gây dựng sự nghiệp từ những ngày đầu như Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng..., trong bộ máy chính quyền của Quang Trung có mặt đông đảo các nhân tài đất Bắc đã từng là cựu thần nhà Lê như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp, Đặng Tiến Đông... Để phù hợp với hoàn cảnh lúc đó, Quang Trung quyết định cho xây dựng kinh đô mới dưới chân núi Quyết (Nghệ An), lấy tên là Phượng Hoàng trung đô. Nhưng công việc chưa xong thì ông qua đời.

Tình hình chính trị lúc đó hết sức phức tạp. Ở mặt bắc lực lượng chống đối Tây Sơn đứng đầu là Lê Duy Chi đang nhen nhóm hoạt động. Ở phía nam, do sự nhu nhược và bất lực của Nguyễn Lữ, Nguyễn Ánh đã từng bước chiếm lại Gia Định và đang tìm cách khôi phục lại lực lượng. Trong bối cảnh đó, Quang Trung đã chăm lo xây dựng một quân đội hùng mạnh, đủ sức tiêu diệt các thế lực chống đối ở Bắc Hà, sẵn sàng đối phó với Nguyễn Ánh ở Gia Định.

Trong khi công việc chính trị, quân sự còn ngổn ngang thì tình hình kinh tế hết sức khó khăn," *luôn năm mất mùa đói kém, dân gian trôi giạt lưu li* ". Ở những vùng nghèo như Thanh Hóa, Nghệ An thì " *một hạt thóc*

cũng không có... sau cuộc binh hoả dịch tật thịnh hành, chết không biết bao nhiêu mà kể ", ruộng đất bỏ hoang khắp nơi. Công việc cấp bách trước tiên là phục hồi sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống nhân dân. Năm 1789, Quang Trung cho ban *Chiếu Khuyến nông*. Bằng những biện pháp kiên quyết, chính quyền buộc những người lưu tán phải trở về quê cũ làm ăn, các làng xã phải cấp ruộng cho họ và giải quyết triệt để tình trạng ruộng đất bỏ hoang. Trong vòng 3, 4 năm tình hình sản xuất trở lại ổn định, "*năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình*". Tuy nhiên, chính quyền Tây Sơn chưa có những chính sách nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất, những nguyên nhân sâu xa đã dẫn tới tình trạng khủng hoảng trước đây trong nông nghiệp Đàng Ngoài.

Đối với công, thương nghiệp, tuy Quang Trung chưa đưa ra được một đường lối phát triển lâu dài nhưng những biện pháp khuyến khích sản xuất, lưu thông hàng hóa và đặc biệt là chính sách cai trị nghiêm minh, hạn chế tệ tham nhũng đã có tác động tích cực đến sự phục hồi và bước đầu phát triển của các ngành thủ công nghiệp cũng như hoạt động thương nghiệp. Những cảnh "*chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp, thuyền bè đi lại tấp nập*" lại thấy xuất hiện trong các tác phẩm văn học. Chính quyền Quang Trung còn cho đúc tiền mới đưa vào lưu thông và chấn chỉnh lại chính sách thuế khoá.

Là một chính quyền được hình thành sau thắng lợi của một cuộc khởi nghĩa nông dân nhưng Quang Trung rất có ý thức trong việc phát triển văn hoá. Cùng với *Chiếu Khuyến nông*, ông cho ban *Chiếu Lập học*, trong đó nói rõ mục đích: " *Trẫm từ khi mới bình định đã có ý hậu đãi nhà Nho, lưu tâm yêu mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia* ". Theo tờ chiếu thì mỗi xã đều cho dựng học xã, chọn những người có học thức, đức hạnh làm thầy giảng dạy cho con em xã mình. Mùa thu năm 1789, Quang Trung cho mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An. Cuối năm 1791, ông giao cho Nguyễn Thiếp lập viện Sùng chính chuyên lo việc giáo dục và dịch sách. Mặc dù tôn sùng Nho giáo, Quang Trung lại là người đề cao chữ Nôm. Dưới thời ông cai trị, chữ Nôm được dùng làm văn tự chính thức của Nhà nước và đưa vào khoa cử. Nhờ đó, văn học Nôm có những bước phát triển mới. Trên thi đàn xuất hiện những nhà thơ Nôm nổi tiếng như Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương... Ông cũng là người có thái độ khoan dung với các tôn giáo khác. Đạo Thiên Chúa trước đó bị cấm đoán, đến đây được tôn trọng, các giáo sĩ được phép tự do truyền đạo.

Một công việc hết sức quan trọng và đã đạt được những thành tựu rực rỡ dưới thời Quang Trung là ngoại giao với nhà Thanh. Mặc dù đã giành được thắng lợi oanh liệt trong chiến tranh, nhưng Quang Trung hiểu rằng Trung Quốc là nước lớn, " *khi bị thất bại tất lấy làm xấu hổ, sẽ không chịu ngừng tay mà hai nước đánh nhau thì không phải là phúc cho sinh dân*" nên ông đã chủ trương " *dùng lời lẽ bang giao khôn khéo để ngừng mối họa binh đao*". Bằng những biện pháp ngoại giao mềm dẻo, chính quyền Quang Trung đã nối lại được quan hệ bình thường với nhà Thanh, loại trừ nguy cơ của một cuộc chiến tranh mới. Tuy nhiên, trong giao thiệp với nhà Thanh, Quang Trung luôn giữ vững tư thế của một người chiến thắng, buộc nhà Thanh nhiều lần phải nhượng bộ.

Đất nước đang phát triển đi lên trong một tư thế mới thì Quang Trung đột ngột qua đời vào năm 1792, khi mới 39 tuổi, bỏ lại cả một sự nghiệp lớn còn đang dang dở. Người kế vị ông là Quang Toản đã không đủ sức gách vác trọng trách được giao phó.

Trước đó, ngay từ năm 1788, lợi dụng sự bất hòa trong anh em Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã bí mật đưa lực lượng trở lại Gia Định. Thất vọng trước sự bất lực của quân Xiêm, Nguyễn Ánh tăng cường tìm kiếm sự giúp đỡ của người Pháp.

Ý đồ cầu viện Pháp xuất hiện từ năm 1777. Trong khi lẩn trốn sự truy đuổi của quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh gặp gỡ và được sự che chở của cha cố Georges Pigneau de Béhaine (trong sử thường gọi là Bá Đa Lộc). Năm 1784, trong khi còn đang cầu cạnh vua Xiêm, Nguyễn Ánh đã nhờ Bá Đa Lộc mang thư cùng người con trai 4 tuổi của mình là hoàng tử Cảnh làm con tin sang cầu cứu nước Pháp. Được sự ủy nhiệm của Nguyễn Ánh, Bá Đa Lộc đã ký với triều đình Pháp một bản hiệp định 10 điều vào năm 1787. Theo đó, vua Pháp cam kết giúp Nguyễn Ánh về quân sự để khôi phục lại đất đai. Về phần mình, vua Pháp được quyền sở hữu cảng Hội An và đảo Côn Lôn. Do cách mạng Pháp bùng nổ, hiệp định này không được thực hiện đầy đủ. Tuy nhiên, với sự giúp đỡ của Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh vẫn tiếp tục nhận được chi viện của những người phương Tây.

Dựa vào sự giúp đỡ của Pháp và các thế lực đại địa chủ ở Gia Định, lực lượng của Nguyễn Ánh ngày càng mạnh lên. Năm 1793, Nguyễn Ánh tấn công ra Quy Nhơn. Lực lượng của Nguyễn Nhạc bị tổn thất nặng nề, buộc phải cầu cứu quân Phú Xuân. Quân Quang Toản vào giải cứu, nhưng sau đó lại chiếm lấy Quy Nhơn khiến Nguyễn Nhạc uất ức thổ huyết mà chết. Nội

bộ nhà Tây Sơn bị rạn nứt nghiêm trọng. Thái sư Bùi Đắc Tuyên, cậu ruột của Quang Toản, lợi dụng vua còn nhỏ tuổi (lên ngôi khi mới 10 tuổi) đã ra sức lộng hành, "*ngôi trùm cả nhân thần, cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết*", khiến triều thần nghi kị nhau, lòng người ly tán. Nguyễn Thiếp từ chức. Ngô Văn Sở bị giết hại. Một số người xin cáo quan hoặc bỏ chạy theo Nguyễn Ánh. Hai trụ cột của triều đình khi đó là Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cũng vì Bùi Đắc Tuyên mà hiềm khích nhau. Lực lượng Tây Sơn ngày càng rệu rã. Năm 1801, lực lượng nòng cốt của thủy quân Tây Sơn bị đánh tan ở cửa Thị Nại. Tháng 6 năm đó, Nguyễn Ánh chiếm được thành Phú Xuân, quân Tây Sơn tan vỡ, Quang Toản phải bỏ chạy ra Thăng Long. Tháng 7-1802, thành Thăng Long rơi vào tay quân Nguyễn Ánh. Quang Toản cùng nhiều quan lại, tướng tá bị bắt. Triều đại Tây Sơn chấm dứt.

IV - VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Trong lịch sử châu Á nói chung và lịch sử Việt Nam nói riêng, thế kỷ XIX là thời kỳ đầy biến động. Quan hệ tiếp xúc Đông-Tây đã chuyển từ thương mại tự do sang đối địch. Thay vì tôn trọng chủ quyền, thiết lập mối quan hệ buôn bán như trước đây, các nước tư bản châu Âu bắt đầu thực hiện chính sách " Ngoại giao pháo hạm ", sử dụng vũ lực để từng bước thực hiện ý đồ thực dân. Trong bối cảnh đó, các nước châu Á bị đặt trước những thử thách vô cùng hiểm nghèo. Ý thức được hiểm hoạ đó, Nhật Bản và trong một chừng mực nào đó là Xiêm, đã chọn con đường duy tân đất nước để tự cứu mình. Trong khi đó, ở Việt Nam, triều Nguyễn được thành lập từ 1802 đã tỏ ra lúng túng, chỉ lo củng cố địa vị cai trị của dòng họ, không bắt kịp với xu thế thời đại, làm cho đất nước ngày càng lún sâu vào tình trạng lạc hậu, trì trệ và cuối cùng bị biến thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp. Về danh nghĩa, triều Nguyễn tồn tại đến tận năm 1945, nhưng thời gian thực sự điều hành đất nước với tư cách là một Nhà nước độc lập, có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ thì chỉ trong nửa đầu thế kỷ XIX.

1. Tình hình chính trị

Công việc đầu tiên mà nhà Nguyễn phải tập trung giải quyết ngay sau khi đánh thắng nhà Tây Sơn là thiết lập một hệ thống cai trị từ trung ương tới các địa phương trên một lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả Đàng Ngoài cũ và Đàng Trong đã được mở rộng đến tận mũi Cà Mau. Đây là một lợi thế mà Nguyễn Ánh đã thừa hưởng được từ thành quả của phong trào Tây Sơn

trong sự nghiệp thống nhất đất nước. Mặc dù luôn có ý thức tập trung quyền lực vào tay mình, Gia Long đã tỏ ra khá lúng túng khi tiến hành xây dựng các đơn vị hành chính mới. Họ Nguyễn lấy Phú Xuân (Huế) làm kinh đô và chia địa phương thành các cấp độ quản lý (*trực, cơ, kỳ*) tùy thuộc vào vị trí xa hay gần kinh sư. Những địa phương nằm kề Phú Xuân ở cả hai mặt bắc và nam như Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Nam được gọi là các *trực doanh*, nằm dưới sự cai quản trực tiếp của triều đình. Tiếp đó là các trấn đặt dưới sự quản lý gián tiếp của kinh sư gọi là các *cơ trấn*. Phía bắc có Nghệ An, Thanh Hóa, phía nam có Quảng Nghĩa, Bình Định, Bình Hòa (Khánh Hòa), Bình Thuận. Ở hai đầu đất nước, Gia Long đặt ra hai kỳ (Bắc và Nam), giao phó quyền hành cho hai quan Tổng trấn tại Bắc Thành và Gia Định thành được phép thay mặt Hoàng đế định đoạt mọi việc. Năm 1831-1832, Minh Mạng bỏ cơ cấu hành chính tản quyền, bãi chức Tổng trấn, chia cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ (Thừa Thiên). Tất cả đều trực thuộc chính quyền trung ương.

Sợ quyền thần lấn át hoàng đế, từ thời Gia Long nhà Nguyễn đã đặt ra lệ "*Tứ bất*": không đặt Tể tướng, không lấy Trạng nguyên, không lập Hoàng hậu và không phong tước vương. Vua trực tiếp nắm và điều hành 6 bộ và các viện chuyên trách như Đô sát, Hàn lâm, Thị thư (năm 1829 chuyển thành Nội các). Năm 1834, Minh Mạng cho lập Cơ mật viện là cơ quan có quyền cùng với vua bàn bạc những việc quốc gia đại sự.

Nhà Nguyễn rất coi trọng luật pháp. Năm 1815, bộ *Hoàng triều luật lệ* (hay còn gọi là *Luật Gia Long*) gồm 398 điều chính thức chia thành 7 chương và 30 điều tạp tụng được ban hành. Đây là bộ luật được soạn thảo với tinh thần đề cao quyền uy của hoàng đế, triều đình, lại mô phỏng luật nhà Thanh nên những quy định về xử phạt rất hà khắc, nhất là những tội gây phương hại đến chính quyền.

Nhà Nguyễn chủ trương xây dựng một quân đội thường trực mạnh. Vào cuối thời Gia Long, nhà Nguyễn có tới trên 20 vạn quân, chia ra ít nhất là 4 binh chủng (bộ binh, thủy binh, pháo binh và tượng binh). Binh lính phục vụ trong quân đội được hưởng các chế độ ưu đãi. Mỗi người được nhận lương bằng ruộng với diện tích từ 7 sào đến 1 mẫu. Ngoài ra họ còn được nhận thêm ruộng khẩu phần ở quê.

Triều Nguyễn tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình tập quyền chuyên chế, mọi quyền hành đều tập trung vào tay hoàng đế. Tuy nhiên, do ý thức được sự nguy hại của tệ quan liêu và những quyết định cực đoan, nhà

Nguyễn đã xây dựng một số cơ chế điều tiết. Trước hết, đó là những quy định chặt chẽ về thể lệ và thời hạn giải quyết công việc của các bộ. Đối với các vấn đề vua hỏi hoặc các bản tấu trình của địa phương, sau 1 ngày, bộ phải có trả lời hoặc đề xuất cách giải quyết trình lên Hoàng đế. Những vấn đề phức tạp, cần có thời gian tra cứu, thời hạn được phép là 3 ngày. Trong trường hợp đặc biệt phức tạp, cần có sự xem xét, tra cứu rộng và tham bác ý kiến những cơ quan ngoài phạm vi bộ chủ quản thì thời hạn tối đa cũng không được quá 10 ngày. Nếu hết hạn đó mà không giải quyết được thì phải tâu lên, trình bày rõ lý do để xin thêm hạn, không được tự ý kéo dài. Làm trái với những quy định này sẽ bị xử phạt. Để có thể lấy được ý kiến rộng rãi của đội ngũ quan lại cho một quyết định nào đó, nhà Nguyễn cho áp dụng định chế *công đồng* và chế độ *đình nghị*.

Định chế công đồng, được áp dụng ngay từ đầu thời Gia Long, là một hội đồng bao gồm các đình thần cao cấp thuộc hạng nhất, nhị phẩm, họp một tháng 4 kỳ. Những vấn đề mà công đồng đưa ra thảo luận thường là lớn mà trong phạm vi một bộ không giải quyết nổi. Quyết định tập thể của công đồng được Hoàng đế tôn trọng. Sang đến thời Minh Mạng, định chế này được chuyển thành chế độ đình nghị với đối tượng đình thần tham gia mở rộng tới các quan tứ phẩm. Với chế độ này, hầu hết các quyết định lớn của hoàng đế đều được đưa ra thảo luận trước, trong các phiên đình nghị. Đây là những biện pháp các vua Nguyễn tự đặt ra các biện pháp hạn chế quyền lực của mình vì quyền lợi cai trị lâu dài của dòng họ.

Dưới thời Gia Long (1802 - 1820), nhà Nguyễn còn sử dụng một số quan lại cao cấp là người ngoại quốc như Senhô (Chaigneau), Vaniê (Vanier), Baridi (Barisy)... Đây không phải là chính sách cởi mở trong việc dùng người mà chỉ là sự đền đáp công lao cho những người Pháp đã theo giúp Nguyễn Ánh trong thời kỳ chiến tranh chống Tây Sơn. Trong khi đó, đối với nhà Tây Sơn, họ Nguyễn đã thực thi chính sách trả thù khốc liệt. Gia Long đã cho quật mộ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và hành hình vua Quang Toản cùng các tướng lĩnh như Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu... bằng những hình thức hết sức man rợ. Các vua sau vẫn tiếp tục thi hành chính sách đó. Tất cả những ai, những gì liên quan đến triều Tây Sơn đều bị xoá bỏ. Chính sách trả thù của nhà Nguyễn chẳng những đã không làm mọi người khiếp sợ mà trái lại sự chống đối ngày càng lan rộng.

Trong chính sách đối ngoại, nhà Nguyễn chủ trương thần phục nhà Thanh. Năm 1803, Gia Long cử sứ bộ sang Trung Quốc xin quốc hiệu và

cầu phong. Năm sau, nhà Thanh sai sứ sang phong vương cho Gia Long. Từ đó, nhà Nguyễn phải định kỳ cống nạp. Cũng từ năm 1804, quốc hiệu Việt Nam chính thức được sử dụng. Trong khi đó, các vua Nguyễn lại sử dụng lực lượng quân sự bắt Cao Miên và Lào thần phục. Năm 1813, nhà Nguyễn thiết lập chế độ bảo hộ ở Cao Miên. Năm 1835, Minh Mạng lập ra trấn Tây Thành, định sáp nhập đất Cao Miên vào hẳn lãnh thổ Việt Nam. Nhưng sau khi Minh Mạng qua đời vào năm 1840, Thiệu Trị đã từng bước phải rút lui khỏi Cao Miên, để lại những hậu quả hết sức nặng nề về chính trị cũng như tài chính.

Với các nước phương Tây, nhà Nguyễn tỏ ra nghi ngại. Trong giai đoạn đầu, do còn giữ ân nghĩa với Bá Đa Lộc và những người Pháp đã giúp mình trong cuộc chiến tranh chống lại Tây Sơn, Gia Long đã thi hành chính sách tương đối cởi mở với Pháp và đạo Thiên Chúa. Nhưng đến thời Minh Mạng (1820 - 1840), triều Nguyễn khước từ dần những quan hệ với người phương Tây. Thậm chí từ đó, các vua Nguyễn bắt đầu thi hành chính sách đàn áp Công giáo. Năm 1824, hai viên đại thần người Pháp là Senhô và Vanie buộc phải xin trở về nước. Năm 1825, chính phủ Pháp đề nghị được đặt lãnh sự tại Việt Nam nhưng đã bị cự tuyệt. Quá lo sợ về nguy cơ thực dân, triều Nguyễn đã từng bước thực thi chính sách " đóng cửa ", ngày càng tìm cách hạn chế ảnh hưởng của người phương Tây trên đất Việt Nam. Mặt khác, áp dụng những biện pháp cực đoan nhằm gia cố thêm ý thức hệ Nho giáo với tư cách là bệ đỡ tư tưởng của Nhà nước quân chủ, nhà Nguyễn tỏ ra bảo thủ, đưa đất nước ngày càng lún sâu vào tình trạng trì trệ, lạc hậu đến nỗi suy kiệt khả năng tự vệ.

2. Kinh tế - xã hội

Với chủ trương "*dĩ nông vi bản*" (lấy nghề nông làm gốc), nhà Nguyễn hết sức coi trọng vấn đề ruộng đất và sản xuất nông nghiệp. Ngay từ khi mới lên ngôi, năm 1803 Gia Long đã ra lệnh đo đạc lại toàn bộ ruộng đất, lập địa bạ cho từng làng ở Bắc Hà. Công việc đến năm 1805 thì hoàn thành. So với các triều đại trước đó, hệ thống địa bạ được lập thời Gia Long có thể coi là đầy đủ và chi tiết nhất. Cùng với việc đo đạc ruộng đất, năm 1804 Gia Long cho ban hành chính sách quân điền. Về hình thức, nhà Nguyễn muốn áp dụng phương thức quản lý ruộng đất thời Lê sơ. Tuy nhiên, tình hình ruộng đất đầu thế kỷ XIX đã khác xa so với thế kỷ XV. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, ruộng đất tư hữu đã chiếm khoảng 65 - 70% diện tích canh tác[17]. Với số lượng công điền ít ỏi còn lại, chính sách quân điền chỉ mang

ý nghĩa tượng trưng, thực chất là một hình thức cấp ruộng cho binh lính. Năm 1831, các quan viên không kể chức phẩm cao, thấp đều xin thôi dự cấp quân điền. Năm 1836, việc lập địa bạ ở Nam Kỳ hoàn thành. Số liệu đo đạc ruộng đất cho thấy ruộng đất tư hữu ở Nam Kỳ chiếm tỉ lệ còn cao hơn so với Bắc Hà. Vào năm 1836, tỉ lệ đó là 92,5%. Năm 1840, theo báo cáo của Bộ Hộ, tổng diện tích ruộng đất trong cả nước là 3.396.584 mẫu, trong đó tư điền là 2.816.221 mẫu, công điền chỉ còn 580.363 mẫu (chiếm trên 17%). Đứng trước thực tế đó, nhà Nguyễn đã chủ trương lấy bớt ruộng tư của địa chủ làm công điền. Nơi được chọn làm thí điểm là Bình Định. Năm 1838, Tổng đốc Bình - Phú Vũ Xuân Cẩn dâng sớ xin áp dụng chính sách hạn điền, chỉ để lại cho mỗi chủ tư nhân 5 mẫu ruộng, còn lại đem chia cấp theo lệ quân điền. Minh Mạng không đồng ý vì sợ rằng "*chưa thấy lợi mà thành nhiễu sự*". Triều đình đã chọn giải pháp ít căng thẳng hơn là yêu cầu các địa chủ bỏ ra 50% số ruộng tư để làm ruộng công. Trước đó, Bình Định có 70.000 mẫu ruộng tư và khoảng 6000-7000 mẫu ruộng công. Sau khi thực hiện việc điều chỉnh ruộng đất vào tháng 7-1839, nhà Nguyễn có trong tay trên 40.000 mẫu ruộng công để quân cấp. Đối với Nam Kỳ, nơi mà ruộng đất công chỉ có 7,5%, Minh Mạng cũng kiên quyết áp dụng chính sách quân điền. Theo quy định của triều đình, những ruộng bấy lâu nay do toàn thôn luân phiên cày cấy và ruộng đất bỏ hoang bất luận là của ai cũng đều bị sung làm công điền. Tuy nhiên, số đó cũng không đáng là bao. Năm 1840, Bố chính Gia Định Lê Khánh Trinh xin cho áp dụng kinh nghiệm đã làm ở Bình Định nhưng Minh Mạng không đồng ý. Với địa chủ Gia Định, ông tỏ ra dè dặt và muốn áp dụng một chính sách mềm dẻo hơn. Theo đạo dụ ban hành năm đó, triều đình chỉ yêu cầu những địa chủ "*nhiều ruộng cày cấy không xuể thì trích ra 3 hoặc 4 phần 10 làm công điền*". Kết quả số ruộng do địa chủ "tự nguyện" sung công lên tới khoảng 6000 - 7000 mẫu.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất, nhà Nguyễn vẫn không thoát ra khỏi lối mòn của các triều đại phong kiến trước đó trong chính sách bảo vệ công điền, duy trì chế độ quân điền. Vào giữa thế kỷ XIX, những biện pháp này đã rất lỗi thời, lạc hậu. Chính sách ruộng đất của nhà Nguyễn không xuất phát từ yêu cầu phát triển của sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu nhằm gia cố bệ đỡ kinh tế cho một Nhà nước tập quyền chuyên chế lấy nông nghiệp làm nền tảng. Vì vậy, trên thực tế, những chính sách này đã trở thành nhân tố cản trở sự phát triển của kinh tế nông nghiệp.

Trong số các biện pháp trọng nông, có hiệu quả nhất là chính sách doanh điền. Ngay từ khi mới thiết lập được chính quyền, nhà Nguyễn đã phải đối phó với tình trạng dân bỏ làng đi lưu tán, nhất là ở miền Bắc. Năm 1806, số làng bị phiêu tán ở Bắc Hà lên tới con số 370. Gia Long đã ban hành những chính sách khuyến khích nông dân trở về làng cũ làm ăn, nhưng tình trạng dân bỏ làng vẫn không được giải quyết. Năm 1826, riêng trong 13 huyện thuộc trấn Hải Dương đã có 108 làng bị xiêu tán. Trước tình hình đó, năm 1828, theo đề xuất của Nguyễn Công Trứ, Minh Mạng đã cho tổ chức khai hoang dưới hình thức doanh điền. Những người lưu tán và không có ruộng đất cày cấy tập hợp lại dưới sự chỉ đạo của một quan chức Nhà nước và được nhà nước cấp vốn ban đầu tiến hành khai hoang lập làng trên những vùng đất mới bồi lấp ở ven biển. Chỉ tính riêng vùng hạ lưu sông Hồng, với vai trò tổ chức của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, 33.590 mẫu ruộng đã được khai khẩn, lập ra hai huyện mới: Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). Nhờ thực thi chính sách này mà trong thời gian 27 năm trị vì của Minh Mạng (1820 - 1840) và Thiệu Trị (1841 - 1847), diện tích canh tác đã tăng thêm 1.174.961 mẫu. Sau này, chính sách doanh điền được áp dụng cùng với chính sách đồn điền ở Gia Định. Số ruộng đất khai khẩn được không nhỏ, nhưng chính sách doanh điền, khai hoang không thể giải quyết được những mâu thuẫn đang đặt ra cho nông nghiệp Việt Nam thời bấy giờ.

Đối với sản xuất thủ công nghiệp, cùng với sự phát triển của các nghề thủ công truyền thống trong dân gian, nhà Nguyễn có khuynh hướng tăng cường xây dựng các quan xưởng. Năm 1803, Gia Long cho lập xưởng đúc tiền ở Bắc Thành rồi sau đó các quan xưởng chế tạo các vật dụng khác lần lượt được thành lập ở Huế. Trong chính quyền hình thành những cơ quan chức năng chuyên trách về từng lĩnh vực. Ty Thuyền chính chịu trách nhiệm đóng thuyền (chiến thuyền và tàu thuyền công vụ), có đến 235 sở trên khắp các địa phương ; ngoài ra còn có ty Doanh thiện, ty Tu tạo, ty Thương bác hỏa dược ... Quản lý chung các ngành nghề thủ công của nhà nước là ty Vũ khố chế tạo, gồm có 57 cục trông coi từng ngành cụ thể như đúc súng, làm đồ trang sức, làm gạch ngói, khắc in... Làm việc trong những quan xưởng đều là những thợ giỏi được trưng tập từ các địa phương, nên sản phẩm làm ra đều có chất lượng kỹ thuật cao. Trong khoảng thời gian 1837 - 1838, quan xưởng dưới triều Minh Mạng đã theo mẫu của châu Âu chế tạo được máy cưa, xẻ gỗ chạy bằng sức nước và làm được máy bơm nước. Đặc biệt năm 1839, dưới quyền của Đốc công Hoàng Văn Lịch và Vũ

Huy Trinh, chiếc tàu chạy máy hơi nước đầu tiên đã được đóng thành công ở Việt Nam. Sau đó, quan xưởng còn đóng tiếp được những chiếc tàu lớn hơn và hiện đại hơn. Nhưng có lẽ, việc chế tạo tàu chạy bằng hơi nước quá tốn kém nên nhà Nguyễn không tiếp tục phát triển kỹ nghệ này.

Một trong những hoạt động kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong thời kỳ này là khai khoáng. Cho đến trước năm 1858, tổng số các mỏ được khai thác trong cả nước là 139. Phần lớn số mỏ này (gần 90%) được giao cho các thương nhân (chủ yếu là Hoa kiều), các tù trưởng miền núi lĩnh trưng, hằng năm nộp thuế cho Nhà nước. Đối với một số mỏ quan trọng, nhà Nguyễn trực tiếp tổ chức khai thác. Phương thức khai thác này không xuất phát từ chính sách đẩy mạnh và phát triển ngành khai mỏ mà chỉ vì muốn thâu tóm lấy nguồn lợi này. Chính vì vậy, trong quá trình khai thác, nếu thuận lợi thì tiếp tục tiến hành, nếu gặp khó khăn thì giao lại cho tư nhân. Mặc dù có ưu thế về vốn liếng và nhân công, các mỏ do Nhà nước khai thác rất kém hiệu quả và thường thì chỉ hoạt động được trong một thời gian ngắn, sau đó lại giao cho tư nhân lĩnh trưng.

Đầu thế kỷ XIX, đất nước thống nhất đã tạo tiền đề vô cùng thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Nhưng trên thực tế, thương nghiệp lại có chiều hướng suy thoái. Nhà Nguyễn thi hành chính sách thuế khóa phức tạp và chế độ kiểm soát ngặt nghèo đối với hoạt động buôn bán. Thuyền chở gạo từ Nam Định đến Nghệ An phải nộp thuế 9 lần. Thậm chí, năm 1834, do sợ bạo loạn, Minh Mạng còn ra lệnh cấm họp chợ. Đối với ngoại thương, nhà Nguyễn thi hành chính sách độc quyền. Triều đình thường bố trí cho các phái bộ đi công cán kết hợp mua bán hàng hóa ở nước ngoài. Hàng đem bán thường là gạo, đường, lâm thổ sản. Hàng mua về là len, dạ, vũ khí, đạn dược. Nhà Nguyễn hết sức dè dặt với các tàu buôn phương Tây. Thương nhân ngoại quốc chủ yếu là người Hòa, Xiêm, Mã Lai. Cùng với sự suy thoái của kinh tế thương nghiệp, các đô thị ngày càng kém phần phồn thịnh. Từ năm 1802, Thăng Long mất vị trí thủ đô, trở thành thủ phủ của Bắc Thành và đến năm 1831 bị đổi thành tỉnh Hà Nội. Các đô thị khác như Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An sa sút không phục hồi lại được. Cho đến giữa thế kỷ XIX, kinh tế đất nước trở nên hết sức trì trệ. Trong khi đó, thiên tai, mất mùa liên tiếp xảy ra. Nạn đói thường xuyên đe dọa cuộc sống người nông dân. Theo lời tâu của Nguyễn Công Trứ vào năm 1833, dân đói đến tỉnh Hải Dương kiếm ăn có tới 27.000 người. Trận bão đổ bộ vào tỉnh Nghệ An năm 1842 đã làm 40.753 ngôi nhà bị đổ, 5.240 người bị chết. Cùng với

đói kém, lụt lội là dịch bệnh. Trận dịch tả xảy ra năm 1840, riêng ở Bắc Kỳ, số người chết đã lên tới 67.000. Trong lúc kinh tế bế tắc, đời sống nhân dân khốn cùng, nhà Nguyễn chẳng những đã không đưa ra được biện pháp hữu hiệu nào để giải quyết tình hình mà trái lại, bộ máy chính quyền ngày càng quan liêu tha hóa. Vua thì không muốn biết sự thật về đời sống của dân, ra sức vơ vét thuế khóa, tiêu phí tiền của vào việc xây dựng cung điện, đền đài, lăng tẩm. Đội ngũ quan lại thì bất tài, tham nhũng. Năm 1827, Senhô đã nhận xét: "*Dân chúng vô cùng đói khổ, vua quan bóc lột thậm tệ. Công lý là một món hàng mua bán. Kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo vì tin chắc rằng với tiền, lẽ phải sẽ về tay chúng*"[18]. Ngay từ khi mới lên cầm quyền, nhà Nguyễn đã gặp phải sự chống đối hết sức quyết liệt từ nhiều lực lượng xã hội khác nhau. Năm 1803, một số tướng lĩnh cũ của Tây Sơn do Nguyễn Văn Tuyết cầm đầu đã nổi dậy ở Kinh Môn (Hải Dương). Nửa đầu thế kỷ XIX đã có đến gần 400 cuộc khởi nghĩa nổ ra ở khắp mọi nơi. Trong số đó, thời Gia Long trị vì có 90 cuộc khởi nghĩa, thời Minh Mạng có 250 cuộc, thời Thiệu Trị 50 cuộc. Mặc dù các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều bị đàn áp nhưng đã khiến cho nền thống trị của nhà Nguyễn lâm vào tình trạng bất ổn triền miên.

3. Đời sống văn hóa thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

Nhằm củng cố bệ đỡ tư tưởng cho chính quyền chuyên chế, nhà Nguyễn tìm mọi cách phục hồi Nho giáo vốn đã bị suy đồi trong những thế kỷ trước. Để tuyển chọn quan lại, năm 1807, Gia Long ban hành quy chế thi Hương. Từ năm 1822, Minh Mạng cho khôi phục các kỳ thi Hội. Đến năm 1851, nhà Nguyễn đã tổ chức được 14 khoa thi Hội, lấy được 136 tiến sĩ và 87 phó bảng. Minh Mạng còn cho ban hành *Mười điều huấn dụ* (đến thời Tự Đức được dịch ra chữ Nôm) để răn dạy dân chúng theo giáo lý đạo Nho. Mặc dù nhà Nguyễn thi hành chính sách độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo và cấm đoán đạo Thiên Chúa, nhưng đạo Phật vẫn tiếp tục phát triển ở các vùng nông thôn. Bên cạnh đó là sự phát triển khá mạnh mẽ các tín ngưỡng dân gian. Các đền thờ thần mọc lên ở nhiều nơi. Đến cuối những năm 60, riêng số thần được Nhà nước sắc phong đã có tới hơn 7.000 vị.

Trong lĩnh vực văn học, thế kỷ XVIII nổi lên nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc như Lê Quý Đôn , Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Bùi Huy Bích, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Cư Trinh... Xuất hiện những bộ sưu tập thơ như *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều thi sao* của

Bùi Huy Bích và những tác phẩm ký sự, tiểu thuyết vừa có giá trị văn học vừa có giá trị lịch sử như *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái, *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ, *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề ... Bên cạnh văn học chữ Hán, dòng văn học chữ Nôm khá phát triển với những truyện thơ dài như *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm.Trong dòng văn học này, tiêu biểu nhất là hai nhà thơ : Hồ Xuân Hương và Nguyễn Du.Với nghệ thuật độc đáo và tinh thần đấu tranh thẳng thắn, mạnh mẽ, thơ Hồ Xuân Hương có một vị trí đặc biệt trong lịch sử thi ca Việt Nam ; còn Truyện Kiều của Nguyễn Du, xét trên mọi phương diện, có thể coi là đỉnh cao nhất của văn học Việt Nam thời phong kiến. Bên cạnh những tác giả có tên tuổi, văn học dân gian và truyện Nôm khuyết danh cũng là nét đặc sắc của văn học thời kỳ này. Các truyện khôi hài, tiếu lâm, Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, vè... là tiếng nói đích thực của quần chúng nhân dân và có giá trị hiện thực phê phán sâu sắc.

Các tác phẩm biên khảo được xuất bản trong thời kỳ này là những công trình của Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ* và *Kiến văn tiểu lục*. Ngoài ra còn có các tác phẩm có giá trị như *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ...

Sang đến thế kỷ XIX, văn học chữ Hán có chiều hướng giảm sút. Những gương mặt tiêu biểu cho dòng văn học này không có nhiều. Ngoài những tác giả hiếm hoi như Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, còn lại chủ yếu là các hoàng đế và những người trong hoàng tộc Nguyễn (Minh Mạng, Tự Đức, Tùng Thiện vương, Tuy Lý vương...). Thành tựu chủ yếu của thời kỳ này là sự ra đời các bộ sử và sách biên khảo đồ sộ. Năm 1820, Minh Mạng cho lập Quốc sử quán làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử. Sau nhiều năm biên soạn công phu, cơ quan này đã hoàn thành những bộ sử lớn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*. Bên cạnh các công trình của triều đình còn xuất hiện những bộ sách có giá trị của các cá nhân như *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực và nhất là bộ bách khoa *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Về khoa học y dược, địa lý cũng đạt được những thành tựu đáng kể với các tác phẩm *Hải*

Thượng y tông tâm lĩnh của Lê Hữu Trác (cuối thế kỷ XVIII), *Phương Đình dư địa chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Hoàng Việt dư địa chí* của Phan Huy Chú...

Trên lĩnh vực nghệ thuật, kiến trúc cuối thế kỷ XVIII nổi lên phong cách tạo hình hiện thực mà tiêu biểu là các pho tượng La hán chùa Tây Phương. Những công trình kiến trúc trong nửa đầu thế kỷ XIX chủ yếu là kiến trúc thành quách và lăng tẩm. Đáng kể nhất là kiến trúc kinh đô Huế, được xây dựng theo kiểu kiến trúc Vôbăng (Vauban) của Pháp, cột cờ thành Hà Nội và lăng các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị.

* *

*

Trong lịch sử Việt Nam, thế kỷ XVIII được mệnh danh là "Thế kỷ chiến tranh nông dân". Cuộc khủng hoảng trầm trọng bắt đầu từ Đàng Ngoài. Chính quyền Lê - Trịnh tỏ ra hoàn toàn bất lực trước các vấn đề kinh tế - xã hội. Triều chính thì mục nát suy đồi. Các vùng nông thôn bị các thế lực hào cường , lý dịch thao túng. Đất đai bị tranh chiếm, dân nghèo bị ức hiếp, nông dân bị đẩy ra khỏi làng xã, trở thành một lực lượng xã hội đông đảo, bất bình với chính quyền phong kiến. Trong bối cảnh đó, hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra. Các phong trào phát triển sâu rộng ở cả miền núi và miền xuôi, trong đó có những cuộc khởi nghĩa thu hút hàng vạn người tham gia và kiên cường bền bỉ đấu tranh chống lại ách áp bức cường quyền hàng chục năm. Tuy nhiên, những phong trào này có những hạn chế chung rất cơ bản là ngoài sự bất bình, phản kháng lại chính quyền cai trị, họ không đưa ra được bất kỳ một chương trình cải cách tiến bộ nào và với bản chất cố hữu của nông dân, họ không có được sự liên kết thống nhất. Vì thế, các phong trào này lần lượt đều bị đàn áp.

Sau một thời kỳ phát triển, xã hội Đàng Trong cũng không tránh khỏi khủng hoảng vào nửa sau thế kỷ XVIII. Do kinh tế thương nghiệp, nhất là ngoại thương sa sút, nên chúa Nguyễn phải tăng cường vơ vét bóc lột nhân dân để bù đắp vào các khoản chi tiêu hoang phí của tầng lớp thống trị, nhất là thời kỳ quyền thần Trương Phúc Loan thao túng chính sự. Nạn tiền kẽm mất giá đã làm trầm trọng thêm mâu thuẫn này. Sự bất bình của mọi tầng

lớp nhân dân cuối cùng đã tụ hội lại dưới ngọn cờ khởi nghĩa của anh em nhà Tây Sơn. Xuất phát từ một cuộc đấu tranh mang tính giai cấp, được sự dẫn dắt của những lãnh tụ kiệt xuất, phong trào Tây Sơn đã nhanh chóng lật đổ chính quyền phản động của chúa Nguyễn ở Đàng Trong và đánh tan quân can thiệp Xiêm, vươn lên làm nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc khi chính quyền phong kiến Nguyễn, vì quyền lợi ích kỷ của dòng họ đã bán rẻ quyền lợi dân tộc. Phong trào Tây Sơn đã đạt tới một tầm cao mới, trở thành lực lượng đại diện cho lợi ích của dân tộc. Uy danh của phong trào ngày càng lớn. Với sức mạnh mới đó, nghĩa quân Tây Sơn đã tiến ra Bắc Hà lật đổ ách thống trị hơn 200 năm của họ Trịnh. Với sự kiện này, phong trào Tây Sơn đã xóa bỏ trở lực lớn nhất cho sự nghiệp thống nhất đất nước. Trước sự phản bội hèn hạ của bè lũ Lê Chiêu Thống, rước quân Thanh vào xâm lược, một lần nữa những người anh hùng áo vải lại chứng minh phẩm chất anh hùng và tinh thần yêu nước sáng chói bằng trận đại phá 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789). Cống hiến của phong trào Tây Sơn với lịch sử dân tộc là vô cùng to lớn. Linh hồn của sự nghiệp vĩ đại đó là người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung. Ông đã hiến dâng trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng nhân dân, bảo vệ độc lập dân tộc. Tiếc rằng, ông đã qua đời quá sớm khi sự nghiệp xây dựng lại đất nước còn đang dang dở. Những người kế tục ông đã không đủ sức gánh vác sứ mệnh nặng nề mà ông trao lại.

Được sự giúp đỡ của các thế lực nước ngoài, lợi dụng sự yếu kém của triều Tây Sơn sau khi Quang Trung qua đời, Nguyễn Ánh đã giành được thắng lợi vào năm 1802, lập ra triều Nguyễn. Mặc dù cũng đã có nhiều cố gắng trong việc ổn định tình hình đất nước sau bao năm chiến tranh loạn lạc, nhưng mọi chính sách của nhà Nguyễn chủ yếu tập trung vào việc củng cố quyền lực của vương triều. Độc tôn Nho giáo, kìm chế công thương, bế quan tỏa cảng, trên thực tế đã không đem lại những kết quả như nhà Nguyễn mong muốn là tăng cường sức mạnh của dòng họ cai trị, mà trái lại đã làm mất đi khả năng vươn lên cùng thời đại của dân tộc, làm suy kiệt sức đề kháng của đất nước trước nguy cơ bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Tiếng súng của thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng năm 1858 là điểm khởi đầu cho một quá trình xâm lược mà kết quả là sự thất bại

thảm hại của triều Nguyễn, một vương triều đặt lợi ích cai trị của dòng họ lên trên quyền lợi thiêng liêng của dân tộc.

---

(1) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ* (bản dịch), Hà Nội 1975, tập 1, tr.290.

(2)(3)(4) *Việt sử thông giám cương mục*, tập 16, tr. 89; Tập 18, tr.14 ; tập 19, tr. 74; tập 20, tr.7.

(5) Anthony Ried, *The Unthreatening Alternative Chinese Shipping in Southeast Asia, 1567 - 1842*, trong sách *Phố Hiến*, Hà Nội 1994, tr. 64.

(6) Dẫn theo Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, Paris 1919, tr.163.

(7)(8)(9)(10) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Hà Nội 1964, tr. 142, 147, 242.

(11) *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Hà Nội 1962, tr. 213.

(12) Diego de Jumilla, *La révolte et la guerre de Tây Sơn*, BSEI 1940.

(13) *Đông hoa toàn lục*, dẫn theo Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung anh hùng dân tộc*, 1998, tr.155.

(14) Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phu tử*, Minh Tân 1952, tr. 130.

(15) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, q.30, tờ 33a.

(16) Về tên người chỉ huy mũi quân tiến qua Chương Mỹ, sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép là đô đốc Mưu, *Hoàng Lê nhất thống chí* lại chép là đô đốc Long. Cả hai hiện đều chưa có tư liệu xác thực để xác minh quê quán gốc tích.Trong khi đó, có hàng loạt tư liệu gốc (gia phả, sắc phong, bi ký...) cho phép xác định được vị đô đốc chỉ huy quân tiên phong đánh vào Khương Thượng - Đống Đa là Đông lĩnh hầu Đặng Tiến Đông, người làng Lương Xá (nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây).

(17) Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang..., *Địa bạ Hà Đông*, Hà Nội 1995; *Địa bạ Thái Bình*, Hà Nội 1997.

(18) Dẫn theo Jean Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*. Paris 1955.

Phần thứ hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN - HIỆN ĐẠI

(Từ năm 1858 cho đến nay)

Chương VII

VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX (1858 - 1896)

I - VIỆT NAM TRƯỚC ÂM MƯU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Cuộc khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến Nguyễn

Nhà Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng của lịch sử Việt Nam[1].

Thực ra, khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đứng trước những khả năng to lớn để xây dựng đất nước. Sau hơn 200 năm đất nước chia cắt trong cục diện "Đàng Trong, Đàng Ngoài", Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX thực sự là một quốc gia thống nhất với sự hoàn chỉnh cương vực quốc gia, thống nhất thị trường, tiền tệ, có thể xây dựng kinh tế xã hội mạnh mẽ, mở rộng những quan hệ giao thương quốc tế, canh tân đất nước, vượt qua sự can thiệp, xâm lược của các thế lực thực dân phương Tây...

Nhưng, ngay từ đầu, chế độ nhà Nguyễn đã bộc lộ điểm yếu cơ bản về *chính trị* là : Khác với các triều đại trước thường được thiết lập trên cơ sở thắng lợi của những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, hoặc sau khi hoàn thành những nhiệm vụ chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập, củng cố quốc gia.... ; còn triều Nguyễn, vương triều cuối cùng lại được dựng lên bằng một cuộc nội chiến mà kẻ thắng đã dựa vào thế lực ngoại bang, và như vậy về khách quan là đi ngược lại nguyện vọng và quyền lợi dân tộc.

Chính vì thế, nhìn toàn cục bức tranh kinh tế, chính trị, xã hội thời nhà Nguyễn là đa dạng, phức tạp, đôi khi như tự mâu thuẫn giữa cái tiến bộ và bảo thủ, lạc hậu, giữa cái mạnh và cái yếu ...

* *Về tình hình kinh tế:* Kinh tế *nông nghiệp* đĩ nhiên vẫn được coi là nền tảng. Về mặt ruộng đất, thực ra sức ép dân số chưa lớn. Năm Minh Mạng thứ 21

(1840), theo sổ đinh, nước ta có 711.510 suất đinh với 4.063.892 mẫu ruộng. Năm 1847, số đinh tăng lên 925.184, số điền là 4.279.013 mẫu, bình quân 4 mẫu ruộng / suất đinh. Nhưng với sự thắng thế của giai cấp địa chủ cường hào, ruộng tư ngày càng lấn ruộng công làng xã, khiến cho số dân mất đất phải đi *lưu tán* ngày càng đông và trở thành một hiện tượng xã hội trầm trọng. Để khắc phục những khó khăn này, thực ra nhà Nguyễn cũng có những chính sách tích cực, tiêu biểu là chính sách khẩn hoang. Nhà Nguyễn cũng lưu ý việc đào thêm một số con kênh, nhưng điều đó không bù đắp được việc chểnh mảng đê điều khiến cho nạn vỡ đê liên tiếp xẩy ra.

Với chế độ phong kiến, địa tô luôn là nguồn lợi hàng đầu của quốc gia. Chính sách địa tô của nhà Nguyễn có lợi cho bọn địa chủ cường hào, ruộng công bị đánh thuế nặng, mất ý nghĩa truyền thống loại ruộng này ở làng xã. Mức tô ở Bắc và Trung quá cao so với Nam Kỳ. Có thể ở Nam Kỳ, vùng đất mới, Nhà nước đang khuyến khích khẩn hoang, mức tô phải nhẹ hơn, nhưng đây lại quá chênh lệch, lộ rõ ý đồ chính trị của nhà Nguyễn. Tổng thu về địa tô của nhà Nguyễn quả là không ít, cùng với thuế đinh, tạo nên sức mạnh kinh tế cho giai cấp thống trị.

* *Về công thương nghiệp:* Triều Gia Long, Minh Mạng, công thương nghiệp tương đối phát triển. Nhà nước đã cho phép tư nhân đúc vàng bạc, trong số những chủ khai mỏ, thấp thoáng đã có tên người Việt. Nhưng về cơ bản, xu hướng độc quyền công thương của nhà nước vẫn chế ngự, đại thương không thể phát triển được. Nếu nói về chủ tư nhân trong ngành này, chỉ có một số Hoa kiều là có thế lực mà thôi...

Trước khi Minh Mạng chính thức tuyên bố chính sách *đóng cửa* (bế quan tỏa cảng) từ 1820, tại 3 cửa biển Sài Gòn, Hội An, Quảng Yên mỗi năm cũng chỉ khoảng 30 thuyền mành ra nước ngoài, chủ yếu theo hướng Trung Quốc. Đến Tự Đức, trước sức ép về chính trị, quân sự của phương Tây, nhà vua không những không tiếp chủ thuyền buôn của Anh, Mỹ, Hà Lan mà cả người Pháp. Chỉ khi Nam Kỳ đã rơi vào tay thực dân Pháp, Tự Đức mới buộc cho tàu bè đi Hương Cảng, Nhật Bản, nhưng cũng không phải để giao thương mà chỉ để thăm dò tin tức là chủ yếu.

Thế kỷ XIX được coi là thế kỷ bản lề với xã hội châu Á. Lúc đó, trước áp lực của chủ nghĩa thực dân phương Tây, việc mở cửa, khai phóng những nhân tố kinh tế tư bản chủ nghĩa là con đường duy nhất đúng để tăng sức mạnh bảo vệ nền độc lập. Nhà Nguyễn, ngay ở phương diện kinh tế cũng đã không làm được việc đó.

* *Về tình hình chính trị - xã hội*: Ngay từ khi thiết lập vương triều, Nguyễn Ánh đã bộc lộ quyết tâm xây dựng một Nhà nước phong kiến tập quyền, chuyên chế mạnh, theo mô hình chính trị của nhà Thanh. Nhiều người châu Âu sống ở Việt Nam nhận xét rằng: Nguyên lý quyền hành quá mức, hệ thống chính quyền quân chủ tuyệt đối là đặc trưng chế độ chính trị nhà Nguyễn. Ngay vua Tự Đức cũng có lúc phải thú nhận: Quan lại khắc nghiệt lấy giấy tờ pháp luật làm gông cùm, lấy dân đen làm cá thịt....Thể chế ấy sinh ra sự lộng hành ghê gớm của bọn cường hào.

Trong sự thắng thế của nhà Nguyễn với nhà Tây Sơn đã ngầm chứa những mầm mống suy sụp của vương triều này.

Từ việc trả thù thái quá với nhà Tây Sơn đến việc giết hại công thần như Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường, từ sự chia rẽ trong hoàng tộc vì việc phế lập khiến đại công thần như Lê Văn Duyệt cũng bị quật mồ mả vì tội "nâng đỡ dòng đích tôn"..., các sự kiện đó chỉ làm cho tình hình đất nước thêm rối ren.

Tuy nhiên, triều Nguyễn khá mạnh so với các quốc gia phong kiến khác ở khu vực Đông Nam Á nên trong *chính sách đối ngoại*, bên cạnh việc xin phương Bắc phong vương, chịu cống nạp, nhà Nguyễn không ngại đối đầu với nước Xiêm trong vấn đề "bảo hộ" Cao Miên (1811) và biến Cao Miên thành một tỉnh (1835), đổi tên Nam Vang thành Trấn Tây thành. Năm 1827, nhà Nguyễn cũng đã buộc Lào thần phục...

Nhà Nguyễn đã đánh mất chính sách ngoại giao nhu viễn, khôn khéo của các triều đại trước với các nước lân bang.

Những xung đột xã hội đan cài nhau và ngày càng căng thẳng đã dẫn tới hiện tượng xã hội nổi bật ngay đầu triều Nguyễn là sự bùng nổ liên tục của *phong trào nông dân khởi nghĩa* mà tiêu biểu là khởi nghĩa của Phan Bá Vành.

Có những cuộc khởi nghĩa nông dân nhưng lại do các trí thức phong kiến danh tiếng như Cao Bá Quát lãnh đạo trong những năm 1854 - 1856 ở Gia Lâm (Hà Nội), Quốc Oai (Sơn Tây) hoặc của giới quý tộc nhà Lê bất mãn như Lê Duy Lương lãnh đạo ở miền núi Thanh Hóa (1833 - 1834). Đặc biệt, nhà Nguyễn phải đương đầu rất vất vả với sự nổi dậy của Lê Văn Khôi (1833 - 1836), chiếm thành Gia Định tới 6 tháng ; vụ Nông Văn Vân, anh rể Lê Văn Khôi cũng diễn ra vào năm 1833 ở vùng rừng núi Tuyên Quang, Cao Bằng...

Một dạng khác của những xung đột xã hội thời Nguyễn là những mưu toan chính trị của các thế lực chống đối trong triều và các thế lực bên ngoài như vụ

Tạ Văn Phụng từ 1861 đến 1865 xảy ra ở dọc ven biển Bắc Kỳ, có bàn tay của thực dân Pháp xen vào ; vụ "Giặc khách", tàn quân Thái Bình Thiên quốc trên đất Bắc Kỳ; vụ Ngô Cân chiếm Cao Bằng, rồi giặc "Cờ vàng" Hoàng Sùng Anh, "Cờ trắng" Bàn Văn Nhị.... Các tướng tài của nhà Nguyễn như Ông Ích Khiêm, Nguyễn Tri Phương phải vất vả lắm mới dẹp yên được.

* *Về quân sự :* Nhà Nguyễn coi trọng việc binh bị. Nét mới trong nghệ thuật quân sự thời Nguyễn là đã bắt đầu có ảnh hưởng của tư tưởng quân sự phương Tây. Một người Pháp lúc đó nhận xét: "*Những cuộc hành quân của vua xứ Nam Kỳ giống kỳ lạ với các cuộc hành binh thời Đệ nhất cộng hòa Pháp, giống kỳ lạ về tổ chức và vũ khí, nhất là chịu ảnh hưởng của các nhà quân sự Pháp cuối thế kỷ XVIII...*". Quân đội tuy đông nhưng kém về luyện tập, vũ khí thiếu và lạc hậu (súng *điểu thương* là chủ yếu cho bộ binh, 50 lính mới có một khẩu). Vì tầm mắt hạn hẹp, đến đời Tự Đức, các vua Nguyễn còn bỏ nhiều tiền sang châu Âu mua súng mà không hề biết rằng những thứ vũ khí mua được đều sản xuất trước năm 1848, thời gian trước khi châu Âu làm cuộc cách mạng về vũ khí.

* *Về tình hình văn hóa tư tưởng :* Do nhiều lý do chủ quan và khách quan, trong sinh hoạt văn hóa, thời Nguyễn cũng có nhiều thành tựu độc đáo, phát huy truyền thống văn hiến Việt Nam. Nhưng trong lĩnh vực tư tưởng, chủ yếu là Tống Nho vẫn được đề cao, thậm chí được coi là hệ tư tưởng chính thống, vua quan nhà Nguyễn nói chung đều coi nó là hệ quy chiếu duy nhất, "xưa hơn nay", "nội Hạ ngoại Di"....

Do sự xâm nhập ngày càng mạnh của Thiên Chúa giáo từ thế kỷ XVI, truyền thống "Tam giáo đồng quy" bị đe dọa nghiêm trọng. Trong thời Nguyễn, đặc biệt khi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đã nổ ra, có 3 vấn đề tư tưởng chi phối từ cung đình xuống dân chúng. Đó là các vấn đề: *Chính đạo* hay *Tà giáo* (Nho giáo hay Thiên Chúa giáo ?), *Chiến* hay *Hòa* (đánh Pháp hay đầu hàng?), *Duy tân* hay *Thủ cựu* (ủng hộ cải cách hay không?). Tiếc rằng, nhiều sĩ phu yêu nước quay lưng lại với xu hướng cải cách và ủng hộ việc "cấm đạo" của triều đình, được thi hành ngày càng gay gắt từ thời Minh Mạng, một chính sách tuy có hạt nhân hợp lý và có ý nghĩa bảo vệ an ninh quốc gia, nhưng lại bất cập hại trong thực tiễn.

Như vậy, triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam dù có những mặt phát triển, có những thành tựu mở mang kinh tế và văn hóa theo sự lớn mạnh về tầm vóc lịch sử dân tộc đầu thế kỷ XIX, nhưng nó không thể giải quyết được xu thế

98
959.14

khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XVIII, đặc biệt từ khi làn sóng thực dân phương Tây ngày càng đến gần.

2. Âm mưu xâm lược của thực dân Pháp

Nhiều người viết sử nước ngoài cho rằng, sở dĩ nước Pháp nổ súng đánh Việt Nam giữa thế kỷ XIX là vì *vấn đề Công giáo*.

Thực ra đó chỉ là cái cớ trực tiếp. Chính Gốtxơlanh (C.Gosselin), một võ quan Pháp trong một cuốn sách về lịch sử Việt Nam đã nói thẳng: *"Đồng bào Pháp do ít hiểu lịch sử cho rằng, nước Pháp phải can thiệp vào An Nam chỉ là để bảo vệ các nhà truyền giáo, để trả thù những hành động đối nghịch, ngược đãi với đạo Gia tô. Sự thật thì các nhà truyền giáo chỉ là lý do của những hành động của chúng ta chống lại An Nam mà thôi ... Nước An Nam đã cho chúng ta cơ hội ấy và chúng ta đã nắm ngay cơ hội ấy và giờ đây việc đánh chiếm đã hoàn thành..."*(2)

Người Pháp không phải là người phương Tây đầu tiên có mặt ở Việt Nam. Việc truyền giáo và buôn bán từ giữa thế kỷ XVII với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong chủ yếu là vai trò của các giáo đoàn và thương nhân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan.

Vai trò của nước Pháp mới hé mở với những hoạt động không biết mệt mỏi của cha Đắc Lộ (A.de Rhodes) từ năm 1624. Trong 21 năm ở Việt Nam, bên cạnh việc truyền giáo và là một "cha đẻ" của chữ Quốc ngữ, vị linh mục dòng Tên này đã lập ra *Hội truyền giáo nước ngoài của Pari* (*Société des Missions étrangères de Paris*, gọi tắt là M.E.P) năm 1658 và góp phần quan trọng lập ra *Công ty Đông Ấn* của Pháp năm 1664. Hai cơ quan, một thương mại, một truyền giáo này thực sự đã hướng sự chú ý của thực dân Pháp vào Đông Dương, đồng thời cũng gạt dần ảnh hưởng của các thế lực phương Tây khác khỏi nước ta ...

Liên minh Nguyễn Ánh- Bá Đa Lộc từ năm 1777 đã thúc đẩy thêm quá trình đó. Hiệp ước Vécxay (Versailles) ngày 28-11-1787 ký giữa Bá Đa Lộc, người đại diện cho Nguyễn Ánh và Môngmôranh (Montmorin) đại diện cho vua Pháp Lu-i XVI, tuy không thực hiện được, nhưng đã cột chặt Gia Long vào ảnh hưởng của nước Pháp và Hội truyền giáo nước ngoài của Pari.

Gia Long lên ngôi, vì những "ân tình" với nước Pháp nên đã sử dụng tới 40 cố vấn, chủ yếu là các giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo nước ngoài của Pari, trong đó có Senhô (Chaigneau) được cải họ Việt là Nguyễn Văn Thắng và Vanie (P.Vannier) tức Nguyễn Văn Chấn, ở kinh thành Huế hàng chục năm, dạy học

cho các hoàng tử, công chúa, dịch sách và tài liệu cho triều đình, nắm mọi bí mật quốc gia.

Năm 1822, bị Anh gạt khỏi Ấn Độ, thực dân Pháp càng tỏ ra quan tâm hơn đến Việt Nam. Tiêu biểu là ý kiến của Thượng thư Gidô (Guizot) năm 1843 rằng, nước Pháp phải có hai cái đảm bảo ở Viễn Đông là vùng biển Trung Hoa và Việt Nam.

Cuộc cách mạng 1848 và việc lập Đế chế thứ hai năm 1852 đã làm chậm lại quá trình xâm lược của thực dân Pháp.

Napôlêông III lên ngôi, là người sùng đạo và kiên quyết đi theo chính sách thuộc địa của Lu-i Philip, đặc biệt khi nổ ra chiến tranh giữa Anh với nhà Thanh thì quyết tâm đánh chiếm Việt Nam càng tăng thêm. Tuy thế, kế hoạch này chỉ ra đời khi có những tác động qua những ý kiến đệ trình của các sĩ quan đã có mặt trong hạm đội Pháp ở biển Trung Hoa như Xêxin (Cécille), Phurisông (Fourichon), Giôrét (Jaurès) và các nhân vật ngoại giao như Đờ Cuốcxy (De Courcy), Buốcbulông (Bourboulon)...

Tích cực hơn cả lại chính là giáo sĩ Húc (Huc), các giám mục Rơto (Retord), Pêlơranh (Pellerin). Tháng 2-1857, giáo sĩ Húc đã gửi thư lên Hoàng đế Napôlêông III về vấn đề Nam Kỳ, có đoạn :"*Những người Anh đang dòm ngó Đà Nẵng, họ sẽ đi trước chúng ta nếu họ biết đề án đánh chiếm của ta...*"(3). Chính vì ý kiến này đã thúc giục Napôlêông III cho thành lập *Ủy ban nghiên cứu vấn đề Nam Kỳ* (Commission de la Cochinchine).

Như vậy, quá trình chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp là lâu dài với mục đích nhất quán của việc bành trướng, xâm chiếm thị trường, hoàn toàn không phải vì mục đích tôn giáo hoặc "sứ mệnh khai hóa văn minh" nào cả.

II - CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1858 - 1884)

1. Cuộc kháng chiến ở Nam Kỳ

Tiếng súng kháng chiến của dân tộc ta bắt đầu từ mặt trận Đà Nẵng, rạng sáng 1-9-1858.

Thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm địa điểm tấn công đầu tiên vì Đà Nẵng có một vị trí quân sự quan trọng, hải cảng rộng và sâu, thuận tiện cho tàu chiến triển khai. Hơn nữa theo cách nhìn của giới quân sự Pháp, Đà Nẵng là cổ họng

của Huế, chỉ cách Huế 100km về phía nam, nếu chiếm được Đà Nẵng, người Pháp có khả năng chiếm ngay kinh thành Huế, sớm kết thúc chiến tranh.

Giới quân sự Pháp cũng được lời hứa hẹn rằng, Giám mục Peloranh (Pellerin) đã hoạch định kế hoạch lôi kéo giáo dân vùng ven biển Đà Nẵng nổi dậy, phối hợp với hải quân Pháp khi vào trận. Nhưng sự thực, điều này đã không xảy ra.

Kế hoạch xâm lược Việt Nam đã được thông qua từ tháng 4-1857 và đến khi cuộc can thiệp của Pháp ở vùng biển Trung Hoa tạm ngưng bởi Hiệp ước Thiên Tân lần thứ nhất ngày 27-6-1858, hạm đội Pháp lập tức quay mũi về phía Đà Nẵng.

Người chỉ huy hạm đội Pháp là Phó Đô đốc Gionuiy (R. de Genouilly), đã từng chinh chiến nhiều năm trên chiến trường Nga và Trung Quốc. R. Gionuiy có trong tay 14 tầu chiến và 3000 quân. Ngoài ra trên mặt trận Đà Nẵng còn có 500 quân Tây Ban Nha do đại tá Landarôt (Lanzarotte) chỉ huy, mà một số sách lịch sử đã gọi là "*liên quân Pháp - Tây Ban Nha*". Quân Tây Ban Nha có mặt trong cuộc chiến tranh xâm lược vì họ cũng bị kích động "trả thù" cho các giáo sĩ dòng Đa Minh của họ bị Tự Đức sát hại. Tuy vậy, người Pháp cũng đã nhanh chóng gạt ngay bạn "đồng minh" này khi họ chiếm được Gia Định ít lâu sau[4].

Việc Đà Nẵng bị tấn công không hề bất ngờ với triều đình. Sách *Dương sự thủy mạt* đã ghi rằng, từ 1857, nhiều bản điều trần đã dâng lên Tự Đức đề nghị triều đình cho tăng cường phòng thủ cho hải cảng này. Theo kế hoạch đó, trên sông Đà Nẵng và bán đảo Sơn Trà được đắp thêm 2 đồn lũy kiên cố. Đèo Hải Vân cũng được xây thêm các đồn phòng thủ, có sẵn đá hộc chặn giặc. Quân số trên các đồn chính ở Đà Nẵng có lúc lên tới gần 5000, trang bị thêm đại bác mới ...

Rạng sáng 1-9-1858, không chờ quân triều đình trả lời tối hậu thư, quân Pháp đã nổ súng vào bán đảo Sơn Trà. Quân triều đình bắn trả, nhưng do vũ khí lạc hậu và không được luyện tập thường xuyên nên kém hiệu quả, không thể ngăn được quân Pháp đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà.

Vũ khí hiện đại đã tạo cho liên quân Pháp- Tây Ban Nha lợi thế ngay từ đầu, các đồn An Hải và Điện Hải (Trà Sơn) bị vỡ, quân triều đình phải lui về Hòa Vang...

Tự Đức lập tức xuống chiếu cách chức Tổng đốc Trần Hoàng và Hồ Đức Tú, cử danh tướng Nguyễn Tri Phương làm Tổng đốc Quảng Nam cùng Chu Phúc Minh ra Đà Nẵng chặn giặc.

Nguyễn Tri Phương chủ trương bao vây quân giặc bằng cách xây dựng một tuyến phòng thủ từ Hải Châu (chân đèo Hải Vân) tới Thạch Giản dài hơn 4km, nhằm vây chặt quân Pháp không cho chúng đánh rộng ra. Chiến thuật đó tuy không độc đáo nhưng cũng làm cho quân Pháp bị giam chân trong 5 tháng liền, bị tiêu hao, bị dịch bệnh hoành hành (200 tên chết trong vòng một tháng), khả năng được tiếp ứng từ đất liền hoàn toàn không có.

Trong tình trạng khó xử ấy, R. Giơnuiy quyết định chuyển hướng, chỉ để lại một lực lượng nhỏ ở bán đảo Sơn Trà, còn đại quân sẽ chuyển vào Nam Kỳ, trước tiên là hướng Gia Định, với những lý do sau:

- *Thứ nhất*, Nam Kỳ là vùng kinh tế giàu có, nhiều lúa gạo, có khả năng xuất khẩu.

- *Thứ hai*, lực lượng quân chính quy của triều đình ở đây mỏng hơn. Ngoài mặt trận Đà Nẵng, quân triều đình cũng đang phải căng ra ở Bắc Kỳ để chống lại nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân, của "giặc khách" (thổ phỉ Trung Hoa).

- *Thứ ba*, từ Nam Kỳ có thể chiếm Cao Miên, ngược sông Mê Công lên Vân Nam (Trung Quốc).

- *Thứ tư*, đánh Nam Kỳ sẽ ít gặp sự phản ứng của nhà Thanh, lại vừa có thể đề phòng quân Anh khi họ đã chiếm được Hương Cảng, Xingapo.

Ngày 9-2-1859, quân giặc đã tới Vũng Tầu. Từ 10 tháng 2 chúng bắt đầu tấn công dọc sông Cần Giờ vào Gia Định. Chỉ trong 2 ngày, ngày 16 và 17- 2, Giơnuiy đã chiếm được thành Gia Định, một thành lớn được Nguyễn Ánh cho xây dựng từ lâu theo kiểu Vôbăng (Vauban), mỗi chiều dài ngót 500m, sức chứa tới 1 vạn quân, nhưng lúc đó chỉ có 1000 quân canh giữ. Quân Pháp chiếm thành, thu tới 200 khẩu pháo, 2 vạn vũ khí các loại và rất nhiều lương thực quân triều đình bỏ lại. Thành mất, Trấn thủ Vũ Duy Ninh, Án sát Lê Từ đều tự tử, một số tướng bỏ chạy về Vĩnh Long.

Cũng như ở mặt trận Đà Nẵng, tuy chiếm được Gia Định, nhưng với lực lượng có hạn, Giơnuiy không thể đánh rộng ra ngay được. Tự Đức một mặt hô hào lập các đội *nghĩa dũng* tại chỗ, mặt khác, lại cử tướng Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Cáp vào Gia Định làm Thống chế mặt trận Gia Định. Những đội *nghĩa dũng* của Trần Thiện Chính (một tri huyện bị cách chức), Lê Huy (một võ quan bị thải hồi) với gần 6000 nghĩa binh, chiến đấu rất có hiệu quả, tiêu hao, quấy rối quân Pháp trong thành Gia Định.

Bị vây hãm, Giơnuiy liền quyết định dùng thuốc nổ phá thành Gia Định, đốt trụi mọi kho tàng, đưa quân xuống đóng dưới tàu chiến đậu trên sông để tránh bị

quân ta đột kích. Từ tháng 5 đến tháng 8-1859, quân Pháp cực kỳ lúng túng, lại sa lầy ở Đà Nẵng một lần nữa vì các đội nghĩa quân của Phạm Gia Vĩnh và Nguyễn Song Thanh cùng quân triều đình trên phòng tuyến Liên Trì. Nhưng đây lại là lúc trong triều có sự phân hóa. Tư tưởng sợ giặc, "chủ hòa" bắt đầu lan ra làm phân tán lòng người.

Tháng 2 - 1859, Đô đốc Pagiơ (Page) được cử thay Giơnuiy. Nước Pháp lại đang sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược ở Xyri, quân Pháp đành phải đốt trại, rút chạy hoàn toàn khỏi Đà Nẵng ngày 23-3-1860. Đà Nẵng được giải phóng sau 1 năm 6 tháng 22 ngày bị giặc chiếm.

Trong khi đó, cơ hội để hất quân địch khỏi Gia Định cũng rất lớn; đối diện với đại quân của Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Cáp chỉ có 1000 tên Pháp, lại rải trên một tuyến 10km. Nhưng quân ta vẫn nằm im trong phòng tuyến Chí Hòa mới xây dựng, trong tư thế "thủ hiểm".

Năm 1861, Pháp có những điều kiện thuận lợi hơn trước. Điều ước Bắc Kinh 25-10-1860 cho phép chúng rảnh tay hơn trong "vấn đề Nam Kỳ". Tháng 2-1861, Đô đốc Sácne (Charner) tới Nam Kỳ với 4000 quân và 70 tàu chiến tăng viện.

Đêm 23-2-1861, Sácne đánh thẳng vào Đại Đồn (phòng tuyến Chí Hòa). Sau 2 ngày chiến đấu, quân địch bị diệt 300 tên (có 1 đại tá), nhưng quân đội triều đình cũng chịu tổn thất lớn: Đại Đồn bị san phẳng, trên 1000 binh sĩ tử trận trong đó có Nguyễn Duy (em trai Nguyễn Tri Phương), Tham tán Phạm Thế Hiển, Nguyễn Tri Phương cũng bị mảnh đạn pháo vào bụng, ngoài ra quân ta còn bị mất 150 đại bác, 2000 súng tay...

Quân Pháp lấn tới, mở cuộc hành binh đẫm máu dọc sông Bảo Định, lần lượt chiếm được Định Tường (12-4). Biên Hòa ngày 18-12-1861 và đến ngày 23-3-1862, chiếm được thành Vĩnh Long.

Ngày 25-6-1862, Đô đốc Bôna (Bonard) mới sang thay Sácne, thay mặt chính phủ Pháp, tuyên bố lập ra chế độ *Soái phủ ở Nam Kỳ* (Gouverneur Amiral), đánh dấu bước mở đầu chế độ thuộc địa ở đây.

Chiếm được 3 tỉnh quan trọng của miền Đông Nam Kỳ, tướng Bôna có ý tạm dừng lại để củng cố vị trí. Bởi lẽ, sức kháng cự của dân chúng ngày một dữ dội. Về mặt chính trị, nước Pháp cũng đang sa lầy thêm ở Mêhicô, chính giới cũng chưa thực thống nhất về thái độ với Nam Kỳ ...

Bôna đã khôn ngoan chớp lấy cơ hội Tự Đức còn đang lưỡng lự hoặc muốn "nghị hòa", cùng với các đại diện của triều đình là Phan Thanh Giản

và Lâm Duy Hiệp ký *Hiệp ước Nhâm Tuất* ngày 5-6-1862. Bản Hiệp ước gồm 12 khoản, trong đó có những điểm chính như sau : Triều đình thừa nhận việc cai quản 3 tỉnh miền Đông thuộc nước Pháp ; bồi thường cho Pháp 20 vạn quan chiến phí (tương đương 280 vạn lạng bạc) ; mở 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên cho người Pháp thông thương ; cho phép người Pháp và Tây Ban Nha tự do truyền đạo Gia tô, bãi bỏ lệnh cấm Đạo trước đây; phía Pháp sẽ "trả lại" tỉnh Vĩnh Long cho triều đình khi nào triều đình buộc dân chúng thôi chống Pháp...

Thực sự, đây là bước đầu của sự đầu hàng của triều đình Tự Đức. Nhưng khi hai sứ giả Phan, Lâm về đến kinh đô Huế, chính Tự Đức lại mắng họ :"Đau lòng thay, hai ngươi không chỉ là tội nhân của bản triều, mà còn là tội nhân của muôn đời nữa".

Ngay khi Hòa ước này được ký, Trần Hy Tăng mới được cử vào trấn nhậm Vĩnh Long chưa lâu đã uống thuốc độc tự vẫn để tỏ thái độ phản đối quyết liệt của mình với việc ký hàng ước này.

Vốn có tư tưởng cầu hòa không điều kiện, tháng 6-1863 Tự Đức quyết định cử Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản đem theo đoàn tùy tùng hơn 60 người, có Trương Vĩnh Ký làm phiên dịch, qua Pháp với sứ mệnh ngoại giao *chuộc lại* 3 tỉnh miền Đông. Không lâu sau chuyến đi ấy, chính Phan Thanh Giản than rằng :

"Cũng tưởng một lời an hốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại châu ba ..."

Năm 1866, trong khi Tự Đức bị choáng váng bởi cuộc nổi dậy của Đoàn Trưng, Đoàn Trực ở kinh thành Huế, Tạ Văn Phụng ở Bắc Kỳ, thì Bộ trưởng Hải quân Pháp Lôba (Chasseloup Laubat) đã nhận được thêm sự ủng hộ của chính giới Pháp với vấn đề Nam Kỳ.

Thế là, ngay giữa mùa mưa năm 1867, quân Pháp bất ngờ tiến công. Chỉ trong 4 ngày, chúng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây: 20-6-1867 chiếm Vĩnh Long, 21 tháng 6 chiếm An Giang và 24 tháng 6 chiếm Hà Tiên.

Nét mới trong việc đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây là quân Pháp không hề tốn viên đạn nào, và hơn thế, còn buộc các đại thần của triều đình làm áp lực, ít nhất về tâm lý với nhau. Khi chiếm Vĩnh Long, Đờ Lagờrăngđie (De Lagrandière) buộc Phan Thanh Giản và Trương Văn Uyển viết thư cho các quan chức đang trấn nhậm ở Châu Đốc, Hà Tiên báo tin thành Vĩnh Long đã mất và yêu cầu các quan đó phải trao thành cho người Pháp vào 5 giờ sáng 21-6-1867. Chính lá

thư đó đã giúp thêm cho quân Pháp chiếm được các thành còn lại một cách dễ dàng hơn.

Riêng Phan Thanh Giản năm đó 74 tuổi, đã trải qua 3 triều vua, ngay sau sự biến, gom hết tiền, thóc của 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (khoảng 100 vạn đồng) trao lại cho người Pháp, rồi bắt đầu tuyệt thực và sau đó uống thuốc độc tự tử.

Tự Đức cũng thẳng tay cách chức Phan Thanh Giản, đục tên ông trong bia tiến sĩ, ghi tội "trảm giam hậu" vĩnh viễn ...

Ngày 15-10-1867, Đờ Lagờrăngđie gửi ra Huế một bản dự thảo hiệp ước. Dù triều đình có trách cứ sự thô bạo của Đờ Lagờrăngđie, nhưng cuối cùng vẫn phải cử Trần Tiễn Thành và Nguyễn Văn Tường vào Nam Kỳ để ký vào văn bản này, gồm 14 khoản. Hiệp ước này chứa đựng thêm những điều khoản nặng nề tai hại cho vận mệnh đất nước: Triều đình phải chấp nhận việc nhượng 6 tỉnh cho Pháp cùng với chủ quyền các đảo Côn Lôn và Phú Quốc. Người Pháp sống ở 6 tỉnh đó được quyền tự do đi lại buôn bán ở các hải cảng của Việt Nam. Người Pháp được tự do truyền đạo ... Pháp và Việt Nam sẽ trao đổi đoàn ngoại giao... Tuy vậy, bản hiệp ước này chưa chính thức vì thiếu sự ủy quyền của chính phủ Pháp.

Cái thâm độc của thực dân Pháp còn ở chỗ đã lợi dụng sự không rõ ràng về ngoại giao và pháp lý của chính văn bản ngày 15-10-1867 nói trên để có cớ mở đường đánh chiếm Bắc Kỳ mấy năm sau.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong giai đoạn này dĩ nhiên là dưới ngọn cờ của triều đình. Trên mặt trận Đà Nẵng cũng như ở Gia Định, vua Tự Đức còn có những quyết định tích cực cho cục diện trên chiến trường như luôn luôn phái những tướng giỏi tới Đà Nẵng (Nguyễn Tri Phương, Lê Đình Lý), bắt giam, giáng chức những tướng vô dụng như Chu Đức Minh, Trần Hoàng... Tự Đức cũng quyết định, sau trận đánh 8-5-1859, tăng cường hệ thống đồn lũy từ chân đèo Hải Vân đến Đà Nẵng, tăng viện thêm, 31 khẩu đại bác, cung cấp thêm súng phun lửa và đại bác mới, loại có khương tuyến mới mua được...

Nổi bật trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến là sự đóng góp của các đội dân binh. Những lũy cát trồng tre kéo dài từ Sơn Trà đến An Hải, ra Mỹ Thịnh, Hóa Khê, một tuyến dài khác từ Hải Vân đến Điện Hải, Vũng Thùng qua các đồn lũy kiên cố như Nại Hiên, Liên Trì, Phương Trì ... đã chặn đứng bước tiến của quân giặc.

Ở Bắc Kỳ, cuộc "Nam tiến" đầu tiên trong lịch sử cận đại do Đốc học Nam Định là Phạm Văn Nghị phất cờ. Đội "thân biền nghĩa dũng" của ông chiêu mộ

tới 400 người, hành quân bộ 29 ngày vào đến Huế thì quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng. Phạm Văn Nghị về lại quê hương, xây dựng căn cứ kháng chiến, đánh giặc ít năm sau khi chúng đánh chiếm Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ.

Trên mặt trận Gia Định đầu năm 1859, các đội nghĩa binh của Trần Thiện Chính, Lê Huy nói trên cùng với đội quân 2000 người của Dương Bình Tâm đã thắng lớn trong trận đánh ngày 4-7-1859 ở chùa Chợ Rẫy, giết tên quan ba Bácbê, đốt cháy tầu địch trên sông Đồng Nai ...

Từ 1860 đến 1862, ở Nam Kỳ đã nổi lên các trung tâm kháng chiến sau đây: Đỗ Trình Thoại, Trương Định ở Gò Công, Trần Xuân Hòa ở Mỹ Tho, Nguyễn Trung Trực ở Tân An, Thiên hộ Dương (Vũ Duy Dương) ở Đồng Tháp Mười, Quản Là ở Tây Ninh ...

Trong giai đoạn này, cuộc khởi nghĩa của Trương Định là tiêu biểu nhất. Người anh hùng này với trí dũng song toàn, từ đất Gò Công đã thu hút được nhiều anh tài như Đỗ Quang, Đỗ Trình Thoại, Âu Dương Lân, Nguyễn Thông, Thủ khoa Huân, Phan Văn Đạt với lực lượng hơn 1 vạn nghĩa binh, trải rộng khắp vùng căn cứ chống giặc từ Tân An, Mỹ Tho, Gò Công xuống Đồng Tháp Mười... Suốt những năm 1861 đến tháng 8-1864, khi ông hy sinh ở tuổi 44, Trương Định đã làm cho quân Pháp khiếp sợ với nhiều chiến thắng ở Gò Công, Rạch Giá, Quý Sơn, Tân An.... Trương Định còn nổi tiếng với khẩu hiệu *"Phan - Lâm mãi quốc, triều đình khí dân"* (họ Phan, Lâm bán nước, Triều đình bỏ rơi dân chúng) thêu trên lá cờ "Bình Tây đại nguyên soái".

Sau khi Trương Định mất, các lãnh tụ khởi nghĩa đã hiểu rõ hơn cục diện chính trị, sự mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa "trung quân" với "ái quốc". Nhiều nhà Nho đã bừng tỉnh sau trận bút chiến nảy lửa của Phan Văn Trị, vạch mặt Tôn Thọ Tường đầu hàng thực dân Pháp, đã ủng hộ Nguyễn Thông và Nguyễn Đình Chiểu trong việc khởi xướng phong trào *tị địa*: Kiên quyết bất hợp tác với giặc, dời mồ mả, gia đình ra Bình Thuận (vùng tự do chưa bị giặc chiếm).

Tính cách *độc lập* của các lãnh tụ khởi nghĩa với những hoạt động quân sự của quân đội triều đình ngày càng rõ nét hơn. Từ năm 1867, khi đã mất 6 tỉnh Nam Kỳ, nhân dân ở đây liên tiếp nổi lên đấu tranh, tiêu biểu là 4 vùng kháng chiến sau đây:

– Vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh từ năm 1867 đến năm 1872 có Phan Tam, Phan Ngũ (2 người con của Phan Thanh Giản), Phan Tòng, Lê Công Thành, Âu Dương Lân...

– Vùng Rạch Giá, Cà Mau, Cần Thơ: Nguyễn Trung Trực, Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự...

- Vùng Thất Sơn, Châu Đốc, Long Xuyên: Nguyễn Xuân Phụng, Đoàn Công Bửu, Trần Văn Thành ...

- Vùng Hóc Môn, Bà Điểm, Tân An: Nguyễn Hữu Huân, Quản Hớn, Quản Bường (Nguyễn Văn Bường) ...

Trong các nhân vật đó, tiêu biểu là Nguyễn Trung Trực. Tên thật ông là Nguyễn Văn Lịch, làm nghề chài lưới. Năm 1861, phối hợp với Trương Định, ông đã chỉ huy đánh thắng một trận rất lớn trên sông Nhật Tảo (Bến Lức), đốt cháy tàu Étpêrăng (Espérance) khiến Bôna vô cùng hoảng sợ. Từ 1867, ông về Hà Tiên lập căn cứ riêng ở Hòn Chông. Chiến thắng oanh liệt tiếp theo của ông là trận tập kích vào Rạch Giá năm 1868, giết tên Tỉnh trưởng và hầu hết quân Pháp trong trại. Đây là một trong những trận đánh làm rung chuyển Soái phủ Nam Kỳ. Nhưng cũng năm đó, ông bị Pháp vây bắt ở Phú Quốc.

Nguyễn Trung Trực nhận án tử hình một cách lẫm liệt ở Rạch Giá ngày 27-10-1868, bất chấp sự mua chuộc của Thống đốc Nam Kỳ Ôhiê (Ohier) và để lại hậu thế câu nói bất hủ : *"Bao giờ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam chống Tây"*.

Cùng với Đà Nẵng - Quảng Nam, người dân Nam Kỳ đã đi đầu trong cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược. Những cuộc chiến đấu ấy khi lên khi xuống vì phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng không khi nào chấm dứt.

2. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc và Trung Kỳ, phong trào kháng chiến lan rộng ra cả nước

** Tình hình nước ta trước khi Bắc và Trung Kỳ bị chiếm*

Vấn đề thiết lập chế độ thống trị ở Nam Kỳ là mối quan tâm lớn của thực dân Pháp từ 1859 đến 1873. Bên cạnh việc hoàn thành cuộc xâm chiếm xứ Nam Kỳ, thực dân Pháp đã tranh cãi nhau về mô hình cho xứ thuộc địa, chủ yếu là tranh cãi về sự lựa chọn và áp dụng giữa hai chính sách thực dân phổ biến là thuộc địa đồng hóa (assimilation) hay thuộc địa "hợp tác" (association).

Từ 1861 đến 1879, khi việc đánh chiếm Nam Kỳ hoàn toàn là công việc của Bộ Hải quân, cơ cấu hành chính gọi là *chế độ Soái phủ*, từ 1879 về sau là *Chính phủ dân sự*, bắt đầu là Đờ Vile (Le Myre de Vilers). Điều chính yếu là thực dân Pháp có dã tâm *tách ngay vấn đề Nam Kỳ* khỏi Việt Nam, trao cho nó bộ mặt trực trị của "một hạt của nước Pháp". Từ thân phận người dân, đến chính sách luật pháp, thuế khóa ... đều khác biệt so với Bắc và Trung Kỳ.

Quyết tâm xâm lược của thực dân Pháp thể hiện ngay ở sự hối hả xây dựng cơ sở hạ tầng: Xây dựng thành phố Sài Gòn, các dinh thự, bưu điện, cảng, đường bộ, đường sắt.... Bên cạnh đó là việc mở trường đào tạo quan cai trị (trường Thông ngôn, trường Kỹ thuật), xuất bản báo chí, sách vở bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp.

Cùng với việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa, xây dựng cơ sở hạ tầng, bộ máy hành chính cho chế độ thuộc địa, thực dân Pháp còn xây dựng đội ngũ quân đánh thuê, các đội lính tập, mã tà đầu tiên. Tới năm 1868, số lính này đã lên tới 4000 người.

Thực dân Pháp cũng đã thu được những mối lợi kinh tế đầu tiên: Từ năm 1867 đến năm 1877, mỗi năm thực dân Pháp đã vơ vét, xuất khẩu từ 20 đến 50 vạn tấn gạo không kể nhiều thứ lâm sản, hải sản khác.

Mối quan tâm hàng đầu của bọn thực dân hiếu chiến trong Soái phủ Nam Kỳ là chuẩn bị đánh chiếm Bắc và Trung Kỳ. Tuy thế, do những điều kiện chính trị ở Pháp chưa thuận lợi, nên chúng chưa thể tiến hành được.

Tháng 11-1872, khi những đoàn thám hiểm của người Pháp kết luận rằng, sông Hồng là con đường duy nhất để người Pháp có thể ngược tới Vân Nam (Trung Quốc), soái phủ Nam Kỳ đã khuyến khích tên lái buôn phiêu lưu G.Đuypuy (J.Dupuis) bất chấp lệnh của quan quân nhà Nguyễn, đi ngược sông Hồng, qua Hà Nội, gây sự với các đội quân đồn trú triều đình thì dấu hiệu cuộc chiến tranh xâm lược Bắc và Trung Kỳ đã tới .

Với nhà Nguyễn, từ 1867 đến 1873, tư tưởng đầu hàng đã chi phối khá đông các đại thần, chính sách *Duy thủ* (lấy việc *giữ* là chính) cũng biến dạng theo...

Tự Đức vẫn duy trì chính sách "bế quan tỏa cảng", nhưng cũng có những chính sách cởi mở nhỏ giọt nhằm tăng cường nội lực: cử người qua Pháp học tiếng, học kỹ thuật, thậm chí vào Nam Kỳ học tiếng Pháp với Trương Vĩnh Ký...

Về đối ngoại, Tự Đức không hề có sự tính toán lợi dụng những mâu thuẫn Pháp - Thanh về vấn đề Bắc Kỳ, đặc biệt khi chiến tranh Pháp - Thanh đã diễn ra song song với cuộc chiến đấu của nhân dân ta, khi Pháp đánh Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mà chỉ loay hoay xin sửa lại Hòa ước 1862, liên tiếp cử các phái đoàn ngoại giao qua Pháp xin thương lượng, trong khi kẻ thù ráo riết chuẩn bị chiến tranh.

Trong khi tiếng súng kháng Pháp vẫn đang diễn ra ở Nam Kỳ thì ở Bắc và Trung Kỳ, cuộc đấu tranh về tư tưởng, tôn giáo... lại nổ ra rất sôi động.

Mặc dù phái *chủ hòa* có 2 loại, loại *chủ hòa buông trôi* và *chủ hoà sách lược, nghi binh*, nhưng Tự Đức và nhiều đại thần ngày càng ngả về khuynh hướng thứ nhất. Đó là những nhân vật chính yếu như Trần Tiễn Thành, Nguyễn

Bá Nghi, Trương Quốc Dụng, Lâm Duy Hiệp ... Loại thứ hai gồm những nhân vật không có vị trí cao trong triều như Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ... Tai hại hơn, ngày càng hình thành nhóm *"hòa vô điều kiện"*, thậm chí làm tay sai cho Pháp như Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương ...

Phái *chủ chiến* lúc này cũng còn khá đông đảo và còn có vị trí như Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Thuyết, Ông Ích Khiêm ... Họ tuy chủ chiến nhưng vẫn trung thành với triều đình về chính trị.

Những năm trước khi Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất, trong cung đình đã rộ lên *một phong trào cải cách*. Những quan chức, một số sĩ phu có học vấn cao, đặc biệt số sĩ phu Công giáo, do có dịp đi công cán ra nước ngoài, tầm mắt rộng mở, đã tạo nên tiếng nói đó. Họ là những người như Nguyễn Hiệp, Lê Đỉnh, Phạm Phú Thứ, Đặng Đức Tuấn, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch, nhất là Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1874).

Những người này thấy rõ sự trì trệ của đất nước, sự bảo thủ của giới "hủ Nho" và Nho giáo, sự tai hại của chính sách đóng cửa và đặc biệt là sự quay lưng lại với những tiến bộ kỹ thuật của văn minh phương Tây. Phần lớn họ vẫn chấp nhận chế độ phong kiến, nhưng đều muốn nước ta đi theo con đường Minh Trị Duy tân của Nhật Bản.

Chẳng hạn, Nguyễn Trường Tộ, với gần 60 bản *điều trần* đã đề cập đến hàng loạt biện pháp cải cách đất nước từ kinh tế, kỹ thuật đến quân sự, ngoại giao cho tới lối sinh hoạt... Các bản văn nổi tiếng của ông là: *Thiên hạ đại thế luận, Tế cấp luận, Giáo môn luận (1863), Khai hoang từ, Lục lợi từ (1866), Tế cấp hát điều (1867)*...

Nhận xét về những ý kiến của Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức phán rằng: "Những lời tên Tộ thật đã khám phá sự tình. Nhưng y vốn không phải tộc loại với ta, tình ý chưa tin nhau, vội vàng thi hành e chưa tiện".

"Không phải tộc loại" vì Nguyễn Trường Tộ là sĩ phu Công giáo.

Vào thời điểm ấy, một vấn đề khác làm xói mòn một phần sức chiến đấu của nhân dân ta là vấn đề Công giáo.

Từ năm 1858, thực dân Pháp càng ráo riết lợi dụng vấn đề tôn giáo này để chia rẽ, hủy hoại từ bên trong sức lực của triều đình, của dân chúng. Từ việc

kích động dân Công giáo nổi dậy (vụ Tạ Văn Phụng), âm mưu đảo chính (vụ Hồng Bảo), đến việc sử dụng các giáo sĩ phương Tây thu thập tin tức, bí mật quân sự, rồi lại gây thêm sự chia rẽ lương - giáo, thù hằn lẫn nhau, lôi kéo một bộ phận người Công giáo vào cuộc chiến..., thực dân Pháp đều hướng tới một mục đích nhất quán ấy.

Hiệp ước 1862 về lý thuyết đã buộc Tự Đức phải thừa nhận chấm dứt chính sách "Cấm Đạo" của triều đình, các giáo sĩ nước ngoài được tự do truyền đạo. Nhưng trên thực tế, trước sự nguy hại của việc truyền đạo gắn với những mục đích chính trị xâm lược, triều đình vẫn duy trì chính sách ấy. Từ năm 1865 đến 1871 *khởi nghĩa Giáp Tuất* bùng nổ ở Nghệ - Tĩnh với khẩu hiệu ***Bình Tây sát Tả***, ít nhiều đã ảnh hưởng đến phong trào kháng chiến.

* *Cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất* (1873 - 1874)

Cuối năm 1873, mặc dù chưa có sự chuẩn y của chính phủ Pháp, Soái phủ Nam Kỳ đứng đầu là Đô đốc Đuyprê (Dupré) quyết định đánh Bắc Kỳ với mục đích: Bắc Kỳ là miếng mồi ngon mà Anh, Đức đang dòm ngó, đánh Bắc Kỳ ít nhất cũng buộc triều đình Huế phải thừa nhận thực sự về pháp lý chủ quyền của nước Pháp ở 3 tỉnh miền Tây.

Thực hiện mưu đồ ấy, Đuyprê đã cử đại úy Gácniê (F. Garnier) mang quân ra Bắc, ngày 5- 11-1873 hội quân với G. Đuypuy ở Hà Nội. Sáng sớm ngày 20-11-1873, quân Pháp bất ngờ tấn công và nã đại bác từ các hạm thuyền trên sông Hồng. Sau một giờ chiến đấu, thành Hà Nội thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương và bị bắt. Ông tuyệt thực và mất khi 67 tuổi.

Khả năng và khí thế chiến đấu của quân đội triều đình tại Hà Nội đã suy giảm rất nhiều so với mặt trận Đà Nẵng. Gácniê thừa thắng, kéo quân đánh chiếm Phủ Lý (26 - 11-1873), Hải Dương (3- 12), Ninh Bình (5- 12) và Nam Định (12-12)...

Tự Đức vội vã phong cho Hoàng Tá Viêm làm Tiết chế quân vụ Bắc Kỳ, cử Tôn Thất Thuyết đem 1000 quân ra Bắc. Nhưng mọi hành động quân sự ấy đều chậm chạp, dè dặt.

Trong khi đó, cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở Bắc Kỳ thực sự bắt đầu. Phối hợp với quân Cờ đen của tướng Lưu Vĩnh Phúc đang ém quân ở phủ Hoài Đức, ngày 21 - 12 - 1873, quân ta khiêu khích và bố trí mai phục trên tuyến Cầu Giấy, cách thành Hà Nội hơn 2km. Gácniê cùng một trung úy và một số lính Pháp đã sa vào ổ phục kích và bị tiêu diệt ở đây.

c chiến đấu chỉ kéo d
tàng. Thành Hà Nội th

Ngay khi được tin Hà
quân kéo vào Bắc Kỳ,

Ngày 12-3-1883, quâ
thành Nam Định. Ở c
và hy sinh anh dũng.

Hoàng Tá Viêm tỉnh
vây thành Hà Nội, h
-1883, Rivie đem 50
10 năm trước, quân ta
diệt gần 100 tên Pháp

Chiến thắng quan trọn
khôi phục phẩm hà
g Lưu Vĩnh Phúc. C
ng Đản ở Bắc Ninh tâ
to, phải tạm lui.

Trong khi đó, quân Pl
bê (Courbet) và Buê
ng đầu tháng 6 - 1883.

Ngày 19-7-1883, Tự Đ
hình ấy, quân Pháp qu
; chỉ kéo dài được 4 r
. Ngày 25-8-1883, *Hi*
Nguyễn Trọng Hợp v

Bản hiệp ước 27 khoả
Pháp, toàn bộ quyền lự
háp quyết định. Cắt B
giới hạn hành chính
ng Bình...

Ở Bắc Kỳ, quân Pháp
Tây, đại bản doanh củ
ta ra khỏi địa bàn cl
7000 quân cho Cuốc
g đánh chiếm Bắc N
ngày 12-4 và Tuyên C

Chiến thắng Cầu Giấy có ý nghĩa quân sự và tâm lý quan trọng. Tôn Thất Thuyết và Hoàng Tá Viêm đệ trình kế hoạch tấn công giải phóng Hà Nội, nhưng Trần Đình Túc lại khuyên Tự Đức thương lượng.

Ở nhiều địa phương, phong trào chống Pháp đang dâng lên, khiến quân Pháp bị sa lầy, như đội quân của Phạm Văn Nghị và Trần Chí Thiên với phòng tuyến trên sông Vị Hoàng, Độc Bộ (Nam Định) ; ở Phủ Lý quân ta cũng chiếm lại thành, buộc quân Pháp phải rút chạy ; 1000 quân của Nguyễn Cao ở Bắc Ninh cũng tiến đánh địch rất hiệu quả...

Làm ngơ trước thực tế đó, Tự Đức đã chuẩn y kế hoạch thương lượng của Nguyễn Văn Tường, Trần Đình Túc với Philát (Philastre) và giao cho Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường ký tại Gia Định bản *Hiệp ước Giáp Tuất* với Đuyprê ngày 15-3-1874 gồm 22 điều khoản. Hiệp ước này là một bước mới trên con đường đầu hàng của giai cấp phong kiến Việt Nam.

Theo văn bản, Triều đình *thực sự thừa nhận* sự cai trị của Pháp ở xứ Nam Kỳ (điều 5) trừ hai ngôi mộ của họ ngoại của Tự Đức ở Biên Hòa. Triều đình phải mở các cửa biển Thị Nại (Bình Định), Ninh Hải (Hải Phòng), mở cảng sông Hồng cho người Pháp thông thương; tăng thêm nhiều quyền hạn kinh tế, xã hội cho giáo hội Công giáo; cột chặt việc ngoại giao vào nước Pháp
của hiệp ước này còn ở chỗ, triều đình đã câu kế
chống nhân dân, mà điều 2 gọi là "đánh giặc
quân Pháp sẽ rút khỏi Bắc Kỳ, "trao tặng" triều đình một so vu

Hiệp ước Giáp Tuất gây nên sự phản ứng dữ dội trong dân chúng cũng như các quan chức yêu nước. Phong trào nhân dân đã có thực tiễn để đi tới một nhận thức mới mẻ : *Chống Pháp phải đi đôi với việc chống triều đình đầu hàng*. Đây chính là cơ sở nhận thức cho cuộc khởi nghĩa lớn bậc nhất giai đoạn này là *khởi nghĩa Giáp Tuất* của Trần Tấn và Đặng Như Mai ở Nghệ - Tĩnh. Sau này, phong trào lan ra Thanh Hóa, vào tới Quảng Bình. Mặc dù quân Pháp chưa tới được Nghệ An, nhưng phong trào ở đây đã đề ra khẩu hiệu *Bình Tây sát Tả* và lời hịch cứu nước có giá trị tư tưởng lớn:

"Dập dìu trống đánh cờ siêu
Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây..."

3. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai. Sự sụp đổ của Nhà nước phong kiến Việt Nam

Bước vào thập kỷ 80, chủ nghĩa tư bản Pháp chuyển qua giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, vấn đề thuộc địa càng trở nên cấp bách. Năm 1879, nước Pháp

Tuy vậy, các tướng chủ chiến trong triều vẫn cùng Hoàng Tá Viêm chiến đấu. Quân Thanh cũng mở nhiều trận khá dữ dội ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang... Để trả đũa, quân Pháp phong tỏa Đài Loan, đánh chìm 22 tàu của hạm đội Phúc Châu, phong tỏa cửa biển Quảng Đông... Tháng 8-1884, với lợi thế quân số và trang bị, quân Pháp đã thắng lớn trên chiến trường Bắc Kỳ, diệt 2000 quân Thanh ở Lạng Sơn.

Cuối cùng thì *Hiệp ước Thiên Tân* lần thứ hai cũng được ký ngày 9-6-1885 giữa Patonốt và Lý Hồng Chương, giúp quân Pháp loại nhà Thanh khỏi vấn đề Việt Nam.

Trước đó, tháng 5-1884, Patonốt (Patenotre) có mặt ở Huế. Để 6-6-1884 "hoàn thiện" văn bản của Hácmăng, Patonôt đã buộc triều đình Huế ký thêm văn bản mang tên y với 19 khoản, hoàn toàn xóa những biểu hiện quyền lực còn lại của chế độ phong kiến Việt Nam độc lập, kể cả ấn vàng nặng 5,9 kg của Nguyễn Ánh đúc từ khi khai lập nhà Nguyễn năm 1802 cũng bị nấu chảy ra trước sự chứng kiến của các quan chức cao cấp thực dân.

Có thể nói đến đây, chế độ phong kiến Việt Nam với ý nghĩa là một vương triều độc lập đã sụp đổ. Các triều vua Nguyễn còn tồn tại sau đó chủ yếu do thực dân Pháp lập nên như một con bài cần thiết cho sự vận hành guồng máy thống trị của chủ nghĩa thực dân mà thôi.

III - PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG (1885 - 1896)

1. Sự bùng nổ của phong trào

Đối với thực dân Pháp, việc ký *Hiệp ước Patonốt* ngày 6-6- 1884 đã chấm dứt giai đoạn *xâm lược* ngót 30 năm. Nhưng cuộc kháng chiến của nhân dân ta vẫn còn âm ỉ trong hoàn cảnh mới. Vả lại, thực dân Pháp mới chỉ xác lập được quyền lực ở trung ương, còn phần lớn các địa phương ở xứ Bắc và Trung Kỳ chúng chưa thể nắm được. Vì thế, thực dân Pháp còn phải trải qua giai đoạn 12 năm mà chúng gọi là giai đoạn *bình định*, đàn áp các phong trào vũ trang cuối cùng.

Trong triều, phe chủ chiến dù khó khăn, vẫn không nản chí. Vấn đề trước mắt họ là phải tìm ra một nhân vật mà phái chủ chiến có thể khống chế được để đưa lên ngôi.

Vua Hàm Nghi (húy là Ưng Lịch), được đưa lên ngôi tháng 8- 1884, sớm tỏ ra có khí phách ngay trước mặt tên Trú sứ Râyna (Rheinart) và các sĩ quan Pháp có mặt trong buổi lễ đăng quang của mình tại kinh thành Huế.

Đại biểu cho phe chủ chiến trong triều là Phan Đình Phùng, Ông Ích Khiêm, Trần Xuân Soạn... đứng đầu là Tôn Thất Thuyết (1835 - 1913). Mặc dù

có những điểm bất đồng trong chuyện phế lập, nhưng phái chủ chiến và đa số hoàng tộc đã nhanh chóng thông qua kế hoạch táo bạo đánh úp quân Pháp ở đồn Mang Cá và toàn bộ khu vực Kinh thành của Tôn Thất Thuyết.

Lực lượng quân Pháp ở Huế có tới 2300 tên do tướng Đờ Cuốcxy (De Courcy) chỉ huy nhằm tiêu diệt lực lượng chủ chiến của Tôn Thất Thuyết.

Nhưng phe chủ chiến đã nhanh tay hơn. Đêm 4 rạng 5 - 7- 1885, Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn nổ súng đánh úp đồn Mang Cá. Quân Pháp mất 4 sĩ quan và trên 60 lính. Nhưng do sự chuẩn bị chưa đầy đủ nên khi quân Pháp phản công, quân ta bị động, thiệt hại rất lớn. Tôn Thất Thuyết phải đưa xa giá vua Hàm Nghi rời kinh thành, đi ra Quảng Trị mà từ lâu ông đã cho chuẩn bị cơ sở.

Khi tới Tân Sở (Quảng Trị), quân sĩ chỉ còn 500 người. Ngày 13-7-1885, Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương lần thứ nhất, nêu lại sự kiện "sự biến Kinh thành", hô hào dân chúng phò Vua cứu nước. Ngày 19-9-1885, khi Pháp vội vã đưa Đồng Khánh lên làm Vua bù nhìn ở Huế, Hàm Nghi xuống chiếu lần thứ hai, bóc trần âm mưu của Pháp, cảnh cáo thế lực đầu hàng của Đồng Khánh và nêu cao tính chính thống, chính nghĩa của mình.

Quân Pháp đánh chiếm Quảng Bình tháng 7-1885, Nghệ An tháng 8-1885, Quảng Nam tháng 12-1885 để bao vây chặt lực lượng chủ chiến. Mặt khác, chúng ra sức khủng bố, mua chuộc những người có liên quan đến sự kiện còn ở Kinh thành, tăng cường lực lượng nguỵ binh, tô vẽ cho triều đình Đồng Khánh vừa dựng lên một cách vội vã.

Nhưng tất cả hành động đó của chúng không ngăn được một phong trào dân tộc võ trang đã âm ỉ sục sôi, chỉ đợi dịp nổ bùng.

2. Hai giai đoạn phát triển của phong trào Cần Vương

** Giai đoạn thứ nhất* (1885 - 1888)

Lúc đầu, "Triều đình Hàm Nghi" với sự phò tá của 2 người con Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Thiệp, Đề đốc Lê Trực, Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân di chuyển và chiến đấu ở vùng rừng núi Quảng Bình ; sau phải vượt Trường Sơn, qua đất Hạ Lào về vùng sơn phòng Ấú Sơn (Hà Tĩnh). Đây là trang sử vẻ vang hiếm có của một ông vua yêu nước khi đòng họ mình nói chung đã hàng giặc. Để chiến đấu lâu dài, Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn quyết định vượt vòng vây đi xây dựng lực lượng kháng chiến ở Thanh Hoá, rồi qua Trung Quốc.

Tháng 12-1886, theo lệnh Toàn quyền Pôn Be (P. Bert), Đồng Khánh xuống dụ kêu hàng, nhưng không một ai trong "Triều đình Hàm Nghi" chịu buông súng.

Ngược lại, chưa bao giờ cả nước ta lại có nhiều cuộc khởi nghĩa đến như thế dưới ngọn cờ Cần Vương. Trong giai đoạn đầu này, phong trào Cần Vương trải rộng từ địa bàn trung tâm ra Bắc và Nam Kỳ. Ở Trung Kỳ, trước hết là *Quảng Bình* với Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân ; *Quảng Nam* là Trần Quang Dự, Nguyễn Hàm, Nguyễn Duy Hiệu ; *Quảng Ngãi* là Lê Trung Đình ; *Bình Định* là Mai Xuân Thưởng...

Bắc Kỳ cũng có nhiều cuộc khởi nghĩa quan trọng như Đốc Tít ở Đông Triều, Cai Kinh ở Bắc Giang, Nguyễn Quang Bích ở Tây Bắc...Đặc biệt, xứ Bắc Kỳ cũng đang hình thành những cuộc khởi nghĩa lớn, có sức chiến đấu mạnh mẽ, có tiếng vang như Tạ Hiện ở Thái Bình, Nam Định ; Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng Yên, Hải Dương ; Phạm Bành, Đinh Công Tráng ở Thanh Hóa ; Lê Ninh, Phan Đình Phùng ở Đức Thọ, Hương Khê (Hà Tĩnh)...

* *Giai đoạn thứ hai* (1888-1896)

Đêm 1-11-1888, vua Hàm Nghi bị giặc bắt do sự phản bội của Trương Quang Ngọc tại vùng núi Tuyên Hóa (Quảng Bình). Ông bị đày đi Angiêri.

Trong điều kiện ngày càng khó khăn, số lượng các cuộc khởi nghĩa có giảm bớt, nhưng lại tập trung *thành những trung tâm kháng chiến lớn.*

Tại Thanh Hóa, cứ điểm *Ba Đình* bị san phẳng sau cuộc tiến công dài ngày đầu tháng 1-1887 của 3000 quân Pháp. Phạm Bành, Đinh Công Tráng mở đường máu về căn cứ Mã Cao (Yên Định) theo kế hoạch đã định. Họ đã chiến đấu ở Mã Cao nhiều tháng trời, thắng nhiều trận đáng kể và chỉ rút lui khi Mã Cao bị vỡ vào mùa thu 1887[(5)].

Nhưng dưới sự lãnh đạo của Tống Duy Tân ở Vĩnh Lộc và sự trợ giúp của các thủ lĩnh người Thái là Cầm Bá Thước, người Mường là Hà Văn Mao, ngọn lửa Ba Đình lại được thổi lên, gọi là *khởi nghĩa Hùng Lĩnh*, kéo dài tới năm 1892.

Cuộc *khởi nghĩa Bãi Sậy* của Nguyễn Thiện Thuật nổ ra từ năm 1885, với lối đánh du kích, biến hóa phân tán, dựa vào thiên nhiên của nghĩa quân Bãi Sậy, tuy không có những trận đánh lớn như ở Ba Đình nhưng cũng gây cho quân Pháp nhiều tổn thất.

Cuộc khởi nghĩa lớn nhất, kéo dài suốt thời Cần Vương là *khởi nghĩa Hương Khê*. Kế thừa cuộc khởi nghĩa đầu tiên của Lê Ninh ở Đức Thọ, Hà Tĩnh, Tiến sĩ

Phan Đình Phùng với sự trợ giúp của Cao Thắng, Ngô Quảng, Cao Đạt, Hà Văn Mỹ, Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch... đã đưa cuộc khởi nghĩa này lên tầm vóc lớn nhất, độc đáo nhất thời Cần Vương.

Phan Đình Phùng đã chia địa bàn 4 tỉnh : Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình thành *15 quân thú*, xây dựng những chiến tuyến cố định, mạnh (Cồn Chùa, Thượng Bồng - Hạ Bồng, Trùng Khê - Trí Khê, Vụ Quang) kết hợp lối đánh du kích với lối đánh lớn chiến tuyến cố định, cuộc khởi nghĩa Hương Khê đã gây cho quân Pháp nhiều tổn thất. Phó tướng Cao Thắng, hy sinh lúc mới 30 tuổi là người có tài chế súng theo kiểu năm 1874 của Pháp. Thực dân Pháp phải huy động một lực lượng quân sự lớn, không kể cả 3000 ngụy quân của Nguyễn Thân, vượt xa cả quân số, vũ khí khi chúng tấn công thành Ba Đình. Những chiến thắng của Phan Đình Phùng như trận đánh úp thành Hà Tĩnh, bắt sống Tri phủ Đinh Nho Quang 1892, trận Vạn Sơn tháng 3-1893, trận tập kích Hà Tĩnh lần thứ hai năm 1894 và trận Vụ Quang tháng 10-1894 được coi là một thành tựu của nghệ thuật quân sự Việt Nam lúc đó.

Phan Đình Phùng tạ thế ở núi Quạt (Hà Tĩnh) ngày 28-12-1895 để lại bài thơ *Tuyệt mệnh* vào loại xuất sắc trong văn học cận đại. 23 bộ tướng của ông cũng bị giặc Pháp bắt và xử tử tại Huế. Đầu năm 1896, những tiếng súng cuối cùng của phong trào Cần Vương chấm dứt.

Phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX là *phong trào dân tộc*, phong trào yêu nước chống chủ nghĩa thực dân xâm lược kết hợp với chống triều đình phong kiến đầu hàng đã diễn ra sôi nổi, rộng khắp. Phong trào tuy thất bại nhưng đã tô thắm thêm truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc Việt Nam.

---

(1). Từ 1802, khi bắt đầu vương triều Nguyễn đến khi sụp đổ hoàn toàn năm 1945, chế độ này đã trải qua 13 triều vua: Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883), Dục Đức (1883, trong 3 ngày), Hiệp Hoà (1883, trong 4 tháng), Kiến Phúc (1883 - 1884), Hàm Nghi (1884 - 1885), Đồng Khánh (1885 - 1888), Thành Thái (1889 - 1907), Duy Tân (1907 - 1916), Khải Định (1916 - 1925), Bảo Đại (1925 - 1945). Trong các triều vua đó, chỉ có 4 đời vua đầu tiên là chế độ phong kiến độc lập.

(2). C. Gosselin, *L'Empire d' Annam*, Paris, 1904.

(3). Xem G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, T. II, Paris, 1955, tr. 405.

(4). Để "ghi nhớ" công lao của binh lính Tây Ban Nha, một trong những đường phố chính của thành phố Sài Gòn được xây dựng từ năm 1865 đã mang tên "Espagne" (phố Lê Thánh Tông hiện nay).

(5). Xem A. Masson, *Souvenir de l' Annam et du Tonkin*, Paris, 1892.

Chương VIII

VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN CUỐI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

I - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT

1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914)

Sau khi dập tắt phong trào Cần Vương, nghĩa là công cuộc *bình định* cũng đã hoàn thành, thực dân Pháp bắt tay vào công việc mà chúng khao khát nhất : khai thác, bóc lột kinh tế thuộc địa.

Có thể nói từ lâu, thực dân Pháp đã coi Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam là thuộc địa quan trọng bậc nhất trong hệ thống thuộc địa của chúng. Đất đai tương đối rộng, nhiều tài nguyên, nguồn nhân lực dồi dào và rẻ mạt là những yếu tố hấp dẫn nhất với giới tài phiệt.

Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp quyết định thành lập *Liên hang Đông Dương* gồm Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ của Việt Nam và Cao Miên (Campuchia), dưới quyền một viên Toàn quyền trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa, thay mặt chính phủ Pháp điều khiển bộ máy chính quyền. Năm 1899, Liên bang này có thêm Lào. Tuy thế, giới thực dân sẽ còn bàn cãi nhiều về mô hình bộ máy chính quyền Liên bang.

Nhưng có thể nói, người *thiết kế thực sự cho chế độ thuộc địa Pháp* ở Đông Dương là Toàn quyền P. Đume (Paul Doumer) nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính, đồng thời là tác giả của Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Chính Đume đã đánh đòn quyết định vào chủ quyền thống nhất vốn có của Việt Nam, thít chặt hơn nhiều các quyền tự chủ của nhân dân ta so với các điều khoản của Hiệp ước 1884. Tính cách "bán bảo hộ" của xứ Bắc Kỳ là ở chỗ, mọi quyền hành cơ bản trong tay Thống sứ Bắc Kỳ người Pháp, triều đình Huế chỉ còn chút quyền ban phẩm hàm cho quan chức địa phương nhưng cũng phải qua Phủ Thống sứ.

Tính cách "Bảo hộ" của xứ Trung Kỳ thể hiện ở việc Khâm sứ Trung Kỳ không chỉ chi phối phủ Tôn nhân, viện Đô sát mà còn nắm toàn bộ tài chính, trả lương cho Nam triều, chi phối "Lục bộ".

Thâm độc hơn, với xứ Nam Kỳ, thực dân Pháp không chỉ xóa bỏ quyền thu thuế, xử phạt của triều đình mà còn tách xứ Nam Kỳ "trực trị" khỏi Việt Nam, như một "nước" khác.

Cơ cấu hành chính này của Đume cơ bản được giữ tới năm 1945. Năm 1911, khi A. Xarô (Albert Sarraut) sang làm Toàn quyền Đông Dương lần thứ nhất, để mua chuộc, xoa dịu bọn tay sai, nhất là tầng lớp thượng lưu trí thức mới hình thành, bộ máy chính quyền ấy đã có những điều chỉnh nhất định cho có vẻ "Pháp - Việt đề huề" như quy định thêm số người Việt được tham gia *Hội đồng quản hạt Nam Kỳ*, lập ra các hội đồng tư vấn như *Hội đồng tư vấn Bắc, Trung Kỳ* (1913), *Hội đồng hàng tỉnh* (1913), *Hội đồng kỳ mục* (1921)...

Pôn Đume cũng như Méclanh (Merlin) sau đó vào năm 1900 đều nêu nguyên tắc biến Đông Dương thành nơi cung ứng nguyên liệu nông nghiệp, đầu tư công thương nghiệp có chừng mực, trói chặt nó vào guồng máy kinh tế chính quốc.

Về kinh tế, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất nổi lên những điểm cơ bản sau đây:

Trước hết là việc đầu tư *thiết kế cơ sở hạ tầng*, từng bước *đầu tư mở mang công thương nghiệp*. Số vốn đầu tư còn khiêm tốn, 426 triệu phrăng của Nhà nước (1896 - 1914) và 500 triệu phrăng của tư bản tư nhân (1888 - 1920), đã được đầu tư theo tỷ lệ sau:

- Đầu tư khai thác mỏ : 249 triệu.
- Đầu tư vào giao thông : 128 triệu.
- Đầu tư vào nông nghiệp : 40 triệu.

Ngành khai thác mỏ được thực dân Pháp tập trung đầu tư vì nhanh chóng thu được lợi nhuận. Trong ngành mỏ, khai thác than nhanh chóng có vị trí quan trọng nhất. Từ năm 1883 khi H. Rivie chiếm khu mỏ Hồng Gai và lập ra *Công ty than Hồng Gai*, tư bản Pháp đã lấn lướt các tư bản người Đức, Hoa kiều, người Việt, thu lợi lớn: năm 1913, công ty này đã thu lãi 2,5 triệu phrăng. Ngoài ra, tư bản Pháp còn chiếm các mỏ Đông Triều, Phấn Mễ (Thái Nguyên), Nông Sơn (Quảng Nam)...

Ngoài than, từ năm 1904 tư bản Pháp cũng đã khai thác mỏ thiếc (Tĩnh Túc, Cao Bằng), kẽm ở Tràng Đà, Chợ Điền (Bắc Cạn), vàng (Cao Bằng, Tuyên Quang), đá quý ở Thanh Hóa, Ninh Bình...

Trong công nghiệp chế biến, năm 1903 nước ta mới chỉ có 82 nhà máy, đến năm 1914 đã có tới trên 130 nhà máy dệt, xi măng, nước ngọt và rượu bia,

giấy, da thuộc, in... Một số trung tâm công nghiệp như Hải Phòng, Hồng Gai, Hà Nội, Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Đà Nẵng đã dần dần hình thành. Riêng Sài Gòn, ngoài cảng Sài Gòn, còn là một trung tâm công nghiệp chế biến và thương mại quan trọng.

Để độc chiếm thị trường, thực dân Pháp công bố các đạo luật về thương mại năm 1887 và 1892, coi "Đông Dương là thuộc địa đồng hóa" về thương mại, giành vị trí độc quyền cho các công ty lớn của nước Pháp như Denis Frères, Descours Cabaud, Công ty Marseilles hải ngoại, Poinsard et Veyret, Boy Landry...

Ngân hàng Đông Dương được độc quyền phát hành giấy bạc và kinh doanh tiền tệ, thành lập năm 1875 với số vốn 8 triệu phrăng đã tăng lên 20 triệu đầu chiến tranh.

Việc đầu tư vào giao thông và xây dựng đô thị cũng rất lớn. Tính đến năm 1919, đường sắt xuyên Đông Dương đã xong một số đoạn quan trọng, đã hoàn tất 21 tuyến "đường thuộc địa" trong đó có con đường xuyên Việt và đặc biệt là hệ thống cảng (Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Vinh - Bến Thủy...), các cây cầu quan trọng (Đume, Trường Tiền, Bình Lợi), mở thêm một số con kênh như Hậu Giang, Thanh - Nghệ....

Thứ hai là chính sách cướp đoạt ruộng đất.

Mặc dù nông nghiệp chưa phải là lĩnh vực được quan tâm nhất lúc này nhưng tư bản Pháp hiểu rõ vị trí của vấn đề này trong tương lai. Với đủ mọi mánh khóe tàn ác, chúng đã cướp đoạt tới 470.000 ha năm 1913 so với 10.000 ha năm 1890, dữ dội nhất là ở Nam Kỳ. Đã xuất hiện những tên điền chủ lớn, có trong tay từ 2000 đến 20.000 mẫu tây như Laba (Labat), Êmory (P. Emery), Lika (Lika), Gôbe (Gobert), Táctaranh (Tartarin), Đờ Môngpoda (De Monpezat)... Vì thế, vào năm 1914, Nam Kỳ đã có thể xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo, đem lại cho tư bản Pháp mối lợi khổng lồ.

Thứ ba là chính sách thuế khóa gồm thuế *trực thu* (thuế đinh và thuế điền) và thuế *gián thu* (thuế muối, thuế rượu và thuế thuốc phiện). Nó đã đem lại cho ngân sách Đông Dương những nguồn thu rất lớn. Thí dụ, riêng thuế gián thu, năm 1903, đã đem lại cho ngân sách Đông Dương 32 triệu phrăng, chiếm 1/3 tổng số.

Trong bước đầu thiết lập chế độ thuộc địa và khai thác kinh tế, thực dân Pháp cũng chú trọng cuộc xâm lăng về văn hóa, trong đó tập trung vào 3 mặt chủ yếu sau:

- Nhập cơ sở vật chất kỹ thuật ấn loát, tạo điều kiện để văn minh phương Tây chế ngự dần, loại bỏ dần chữ Hán và Nho học.

Thực dân Pháp đã đưa máy in hiện đại vào Sài Gòn, xuất bản báo tiếng Pháp, rồi chữ Quốc ngữ (tờ "Gia Định báo" số 1 ngày 15-4-1865) ; cấm học và

thi chữ Hán. Theo đó, các hình thức sinh hoạt văn hoá mới theo lối phương Tây như văn học chữ Quốc ngữ hiện đại, kiến trúc đô thị ra đời. Ở Bắc và Trung Kỳ tuy muộn hơn nhưng cũng phát triển nhanh : Trường học (trường đào tạo quan cai trị, trường thông ngôn, không kể các trường của Công giáo...), các cơ sở nghiên cứu khoa học cũng được thành lập : Viện Vi trùng Sài Gòn (1891), Nha Trang năm 1896, Hà Nội năm 1900, Trường Viễn Đông Bác Cổ (1898), Nha Khí tượng (1898), Sở Địa chất năm 1899...

- Đào tạo lớp trí thức mới Tây học, tầng lớp "thượng lưu trí thức". Lớp trí thức này ngày một đông dần, họ được đào tạo ở các trường trung học, các trường kỹ thuật ở Sài Gòn, Huế và Hà Nội, từ sau năm 1908 là một số trường đại học ở Hà Nội và cả ở nước ngoài, (Angiêri, Pháp).

Nhưng không phải tất cả các trí thức Tây học ấy đều phục vụ cho thực dân; ngược lại, ngay đầu thế kỷ đã xuất hiện một thế hệ trí thức Tây học nhưng đầy tinh thần yêu nước và *là đầu tàu* trong cuộc tiếp xúc văn hoá Đông - Tây ở Việt Nam.

- Cổ xúy cho những tư tưởng thân Pháp, vong bản, chống đối, ngăn cản những tư tưởng tiến bộ kể cả tư tưởng dân chủ tư sản Pháp.

Nói chung, đây là giai đoạn xã hội thuộc địa đang ổn định tạm thời, thời kỳ "hoàng kim" của chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong lòng xã hội nước ta lại đang nhen nhóm một xu hướng cứu nước mới, hệ quả trực tiếp mà cuộc khai thác thuộc địa đem lại.

2. Sự phân hóa giai cấp xã hội

Sự thay đổi bao trùm và trước hết chính là về *tính chất xã hội*. Với cuộc khai thác này, xã hội Việt Nam đã thực sự là một xã hội thuộc địa, một xã hội mà các yếu tố tư bản chủ nghĩa dưới dạng thực dân xen kẽ với những quan hệ sản xuất phong kiến mà bọn thống trị cố duy trì.

Xã hội Việt Nam cổ truyền với kết cấu truyền thống: Nước (nhà vua) - Làng xã- Gia đình và cơ cấu xã hội "tứ dân" (sĩ, nông, công, thương) đã thay đổi đáng kể, trước hết là sự hình thành một kết cấu giai cấp xã hội mới mẻ trong lòng xã hội Việt Nam.

Chủ nghĩa thực dân hiện diện cũng có nghĩa là quá trình đô thị hóa dần dần thay thế xã hội cổ truyền. Nhiều đô thị mọc lên với nhiều cộng đồng dân cư thuộc nhiều quốc tịch sinh sống, làm ăn.

Việt Nam không phải là thuộc địa di dân. Nhưng tại một số đô thị, người Âu cũng đáng kể. Chẳng hạn vào năm 1916, số dân Nam Kỳ là 3.279.816 người, trong đó: người Việt là 2.773.672 người, người Minh Hương (người lai Hoa) 56.540 người, người Khơme 243.157 người, người Hoa 173.702 người, người Pháp và người Âu 6.376 người (không kể lính).

Tính chất thuộc địa của xã hội Việt Nam còn thể hiện rõ trong sự tổ chức cai trị, quản lý dân sự.

Về toà án, chúng tổ chức 2 hệ thống: *Toà án Pháp* đặt ở Nam Kỳ và 3 thành phố "nhượng địa" là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Toà án này xử người Pháp và người nước ngoài cư trú ở Việt Nam, có hai cấp : sơ thẩm và thượng thẩm (ở Sài Gòn và Hà Nội).

Tòa án Việt, đặt ở Bắc và Trung Kỳ, về hình thức thì do Nam triều xử, nhưng thực chất do thực dân kiểm soát. Vả lại, *Sở Tư pháp Đông Dương* do chúng lập ra bao trùm mọi hoạt động, đã được thành lập ngay từ năm 1864.

Ngoài ra, chúng còn đặt ra một thứ toà án đặc biệt gọi là *Hội đồng đề hình*, chủ yếu đàn áp phong trào yêu nước ; tổ chức đội lính đánh thuê người bản xứ (lính tập). Năm 1917, thực dân Pháp thành lập *Sở Liêm phóng Đông Dương* (tức Sở Mật thám) và *Sở Hiến binh*, chủ yếu cho "an ninh dân sự".

Trong xã hội Việt Nam cổ truyền dĩ nhiên chưa có vấn đề "quy chế cá nhân" hiểu theo nghĩa xã hội công dân của chủ nghĩa tư bản. Thực dân Pháp thường nói về sứ mệnh "khai hoá văn minh" của họ ở nước ta, trong đó có vấn đề này. Đúng là về mặt quản lý xã hội, từ đầu thế kỷ XX, đã có những thay đổi khá rõ, nhưng chủ yếu lại là nhu cầu quản lý xã hội, bóc lột và chia rẽ các thành phần dân cư.

Trong bối cảnh đó, sự phân hóa các giai tầng xã hội diễn ra ngày một mạnh mẽ, thấm sâu mọi quan hệ xã hội.

Với *những giai cấp, lực lượng xã hội vốn có*, sự thay đổi rõ rệt là *địa chủ phong kiến*. Họ đã mất vai trò giai cấp thống trị có chủ quyền, nói chung đã trở thành chỗ dựa và tay sai cho chủ nghĩa thực dân.

Trước đây, trong xã hội phong kiến Việt Nam, vấn đề tư hữu hoá, tập trung ruộng đất rất khó khăn. Để tạo cơ sở kinh tế cho giai cấp này, thực dân Pháp khuyến khích *địa chủ mới*, địa chủ tư sản hóa chiếm hữu nhiều ruộng đất. Ở Nam Kỳ, số địa chủ lớn có khoảng trên 50 mẫu ruộng chỉ chiếm 2,5% số địa chủ, nhưng chiếm tới 52% ruộng đất. Ở Bắc và Trung Kỳ, số này thấp hơn (chỉ chiếm 16% ruộng đất).

Số đông trung và tiểu địa chủ (dưới 5 mẫu) bị chèn ép, nhiều người còn giữ được truyền thống yêu nước, có tinh thần dân tộc.

Giai cấp nông dân Việt Nam bị phân hoá mạnh mẽ. Số nông dân mất đất tăng nhanh do ruộng công (ở Bắc, Trung Kỳ) giảm, bị cướp đoạt nên họ bị bần cùng hoá. Đến những năm 20, đại thể, có tới 70% nông dân Nam Kỳ, 77% nông dân xứ Bắc Kỳ không có ruộng. Không phải người nông dân mất đất nào cũng có thể ra thành phố, xin được việc làm vì guồng máy công thương nghiệp còn

hạn chế. Sự "dư thừa" nhân công càng làm cho bọn thực dân có điều kiện bóc lột nhân công và thu lợi. Nông dân lại cũng là đối tượng bóc lột quan trọng nhất của chính sách thuế khóa và phu phen tạp dịch.

Bức tranh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ được đậm nét, trước hết vì *sự hình thành những lực lượng xã hội mới.*

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời, trước hết là do nhu cầu của chủ nghĩa tư bản Pháp. Đầu thế kỷ, số công nhân mỏ tăng từ 400 người (1904) lên 15.000 người (1914) ; 3 nhà máy dệt Nam Định, Hải Phòng, Hà Nội đã có 1800 thợ ; nhà máy xi măng Hải Phòng 1.500 công nhân... Đó là chưa kể số công nhân làm theo mùa mà chỉ riêng trên các tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam (Trung Quốc) đã tới 6 vạn người.

Trước năm 1914, riêng số *công nhân hiện đại* đã có tới 5 vạn người. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, với việc huy động *5 vạn lính thợ* đưa sang Pháp làm bia đỡ đạn, khiến số lượng giai cấp công nhân đạt tới 10 vạn người. Con số này tuy còn thấp nhưng cũng đủ để gọi là một giai cấp, bên cạnh những chỉ số khác.

Như vậy, công nhân Việt Nam là *giai cấp mới đầu tiên* ra đời trong cái nôi thuộc địa, hoàn toàn không phải do kinh tế tư bản dân tộc, thậm chí họ *ra đời trước giai cấp tư sản* Việt Nam. Đây là một hiện tượng xã hội học đáng chú ý.

Giai cấp công nhân Việt Nam còn quá non trẻ, nhưng với những đặc tính chính trị xã hội thuận lợi, nên sớm có vai trò trong phong trào dân tộc.

Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản cũng đã hình thành đầu thế kỷ XX ở nước ta. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp trong những năm 20, chỉ có khoảng 6% dân số sống ở đô thị và đặc biệt chính sách kinh tế xã hội chặt chẽ của thực dân Pháp khiến cho lớp người này khó có điều kiện phát triển.

Được kích thích bởi yếu tố hàng hoá và đặc biệt do tinh thần "chấn hưng dân trí, dân khí", một số chủ xưởng thủ công, viên chức trung lưu, cao cấp và cả các nhà Nho tiến bộ đã nghĩ đến việc "hợp vốn, hợp quần" kinh doanh, phát triển kinh tế tư bản theo hướng dân tộc. Đó là những hiệu buôn hoặc những công ty đầu tiên như *Hồng Tân Hưng, Quảng Hưng Long* ở Hà Nội, *Triêu Dương thương quán* ở Vinh, *Liên Thành thương quán* ở Phan Thiết, *Minh Tân công nghệ xã, Chiêu Nam lầu* ở Sài Gòn...

Một số người còn mở xưởng, tiến hành buôn bán lớn, hoạt động xuất nhập khẩu,kinh doanh về giao thông đường thủy và đường bộ, nhưng không dễ dàng. Chỉ có một số người vượt lên như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu trong ngành tàu thủy, ôtô, mỏ, Trương Văn Bền, Lê Phát An trong ngành kỹ nghệ và đồn điền...

Tư sản và tiểu tư sản đang trên đường hình thành giai cấp. Tiếng nói chính trị của họ, vì vậy còn rất hạn chế. Trong phong trào yêu nước thời kỳ này, người đại diện và lãnh đạo khuynh hướng dân tộc tư sản, đại diện cho chính quyền lợi của họ lại là một tầng lớp đặc biệt - các *sĩ phu tư sản hóa.*

3. Xã hội Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918)

Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc chiến tranh phi nghĩa, là sự đụng độ giữa các thế lực đế quốc, chủ yếu là vấn đề thị trường, nên "*Nhiệm vụ chủ yếu của xứ Đông Dương là phải cung cấp cho chính quốc đến mức tối đa nhân lực vật lực và tài lực; đồng thời phải duy trì an ninh ở thuộc địa, mặt khác phải giữ cho guồng máy chính trị, kinh tế chạy đều*" (V. Vollenhoven, báo *Opinion*- tháng 8 - 1914).

Để chuẩn bị "hậu phương" cho cuộc chiến, thực dân Pháp đã thỏa hiệp với Long Tế Quang bắt Phan Bội Châu, Mai Lão Bạng, khống chế *Việt Nam Quang phục hội*, dẹp xong khởi nghĩa Yên Thế cuối năm 1913, giam chặt các thủ lĩnh *Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thục* trong các nhà tù...

Chính sách vơ vét tàn bạo đầu tiên của Pháp là đẩy hàng vạn người Việt Nam sang chiến trường châu Âu, mà khi xuống tàu họ bị xích tay, bị khắc số lính trên lưng. Năm 1916 là năm huy động cao nhất người Việt Nam đi lính phục vụ cho Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tính đến ngày 2-2-1918, chúng đã sử dụng 92.411 người trên mặt trận Pháp, những người cuối cùng lại bị ném vào đội quân của 14 nước chống nước Nga Xô viết. Nguyễn Ái Quốc viết trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* : "*Một khi đại bác đã no nê thịt da đen, da vàng, những lời tán tỉnh tình tứ của nhà cầm quyền bỗng im bặt một cách kỳ lạ và dưới mắt thực dân, những người da đen, người An Nam lại đâu vào đó, trở lại kiếp sống của "giống bẩn thỉu"*.

Việt Nam cũng là xứ thuộc địa phải đóng góp *sức của* gần 400 triệu phrăng gồm "quốc trái" và "quốc phòng", 35 vạn tấn gạo, ngô, thuốc lá... không kể hàng vạn tấn khoáng sản quý khác. Nhưng cuộc chiến cũng khiến cho thực dân Pháp phải nới tay trong một số lĩnh vực kinh tế. Đó là *kẽ hở* cho giới hữu sản Việt Nam tiến lên.

Trước hết, thực dân Pháp bắt buộc phải đầu tư thêm vào một số ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh: ngành đóng tàu đã đóng được tàu trọng tải 5000 tấn, công nghiệp đúc gang, hóa chất.... Chúng cũng mở thêm các khóa đào tạo công nhân kỹ thuật. Vì ngoại thương giảm sút nên thực dân Pháp buộc phải tăng thị

trường nội địa, mở hội chợ hàng năm ở Hà Nội, khuyến khích các điền chủ người Việt kinh doanh đồn điền. Do đó, tư sản Việt Nam có phần lớn mạnh lên trong chiến tranh.

- Một số nhà tư sản có vốn và thiết bị kỹ thuật tăng hơn. Năm 1917, Bạch Thái Bưởi có tới ngót 200 thợ, 30 tàu lớn nhỏ (mua lại của người Pháp, Mỹ), có xưởng đúc, mỏ than Bí Chợ, nhà máy in...thuê cả nhân công, kỹ sư người Pháp. Dân gian xác nhận Bạch Thái Bưởi là một trong 4 người giàu có nhất nước: "*Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Bưởi*".

- Xuất hiện thêm nhiều công ty trong một số ngành kinh tế của Lê Văn Phúc, Ngô Tử Hạ, Mạc Đình Tư (nghề in), Bùi Quang Chiêu (cao su), Nguyễn Thành Liên (xuất cảng gạo), Nguyễn Trí Phú (Công ty thương mại Thái Bình)...

- Tư sản Việt Nam cũng tăng cường phương pháp kinh doanh mới như sử dụng nhiều kỹ sư, giao lưu quốc tế về kỹ thuật. Các kỹ sư giỏi được họ trọng dụng như Tống Viết Hán, Nguyễn Bá Chính, Nguyễn Văn Phúc...

- Tư sản Việt Nam cũng bắt đầu thể hiện vai trò trong đời sống chính trị xã hội. Họ chưa có đảng phái, nhưng đã xuất bản báo chí bênh vực quyền lợi mình trong khuôn khổ ôn hòa: *An Hà nhật báo, Đại Việt tạp chí, Thực nghiệp dân báo*...

II - NHỮNG ĐIỀU KIỆN MỚI CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC

Những chuyển biến về kinh tế xã hội, nhất là trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tạo ra những điều kiện bên trong cần thiết cho những *phong trào dân tộc kiểu mới* hoặc những phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản.

Trước hết là sự xuất hiện những giai cấp, những tầng lớp xã hội mới như đã trình bày ở phần trên. Nhưng các lực lượng xã hội mới này, bản thân chúng còn quá non trẻ, chưa thể đóng vai trò lãnh đạo phong trào được. Vì thế, vai trò ấy nằm trong tay *các sĩ phu tư sản hóa.*

Là những trí thức của giai cấp phong kiến, xuất thân từ *cửa Khổng sân Trình*, mang nặng tư tưởng trung quân, nhưng đứng trước sự sụp đổ của triều đình, lại là những người dân tha thiết yêu nước, họ thực sự khủng hoảng về tinh thần :

"Đêm sao đêm mãi tối mò mò
Đêm đến bao giờ mới sáng cho
Đàn trẻ u ơ chừng muốn dậy
Ông già thúng thắng vẫn thường ho
Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé

Tiếng chó nghi người cắn vẫn to
Hàng xóm bốn bề ai dậy chửa
Dậy thì lên tiếng gọi nhà Nho ..."

(Đêm dài, Từ Diễn Đồng (1866 - 1908))

Chính lúc ấy, những chuyển biến lớn của thời cuộc mới làm họ bừng tỉnh. Việc Pháp chiếm Nam Kỳ (1858 - 1867), đặt dần nền thống trị lên Bắc, Trung Kỳ (1884), kế đó là cuộc *Chính biến Mậu Tuất* ở Trung Quốc (1898), đặc biệt là sự thắng lợi của Nhật Bản trong chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) khiến họ phải tự hỏi: Cái văn minh Âu - Tây mà họ vốn khinh bỉ không thèm ngó tới (Vũ Phạm Khải) có sức màu nhiệm gì khiến cho người Âu - Mỹ giàu mạnh và Nhật Bản đất hẹp, người ít, chỉ nhờ *Minh trị Duy Tân* (1868), học theo người Tây dương mà thắng được cả Trung Hoa lẫn Nga ...

Đặc điểm sinh hoạt tư tưởng Việt Nam thời phong kiến, cho đến giữa thế kỷ XIX là sự cô lập, cách bức với thế giới bên ngoài. Cuối thế kỷ XIX, đầu XX, trong điều kiện chiến tranh và sự xâm nhập ngày càng mạnh mẽ của văn minh phương Tây, các nhà Nho tiên tiến (gọi là bậc *thức giả*) khao khát tìm đến học thuật tư tưởng mới. Người thì tìm cách du học ở Trung Quốc, Nhật Bản ; trí thức Công giáo Nam Kỳ thì tìm cách sang Pháp và Angiêri, hoặc có người thì tìm cách mua *Tân thư*, *Tân báo* của Trung Hoa về đọc để mở mang đầu óc...

Chưa bao giờ ảnh hưởng của thế giới bên ngoài mạnh đến như vậy. Nhưng trong giai đoạn đầu tiên này, các sĩ phu Việt Nam được giác ngộ tư tưởng mới *chủ yếu qua làn sóng tư tưởng cải lương Trung Hoa.*

Bản thân sĩ phu Trung Hoa lúc đó đã tỉnh ngộ ra rằng lối khoa cử và tư tưởng cũ không hợp thời nữa. Nhiều trí thức tiên tiến đã náo nức du học châu Âu, hấp thụ học thuật mới, đem về nước và dịch các tác phẩm triết học châu Âu của Môngtexkiơ, Rutxô, Huxlây, Xpenxơ, Xmit, các tác phẩm văn học của Huygô, Đuyma, Bandăc, Đicken, Xcôt, Xecvantec, Tônxtôi...

Trong số những nhân vật như thế, Khang Hữu Vi (1858 - 1927) và Lương Khải Siêu (1873 - 1929) là nổi bật nhất. Những trước tác của họ như *Đại đồng thư* của Khang Hữu Vi, *Ẩm Băng thất văn tập* của Lương Khải Siêu (*Ẩm Băng thất* là bút danh của ông) có ảnh hưởng to lớn đến tư tưởng, tình cảm sĩ phu Việt Nam: *"Tập Ẩm Băng thất của Lương tiên sinh với sĩ phu ta chẳng khác chi thuốc hay với người mang bệnh trầm kha. Còn Trung Quốc hồn cũng của Lương là tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà 20 triệu dân Nam ta phấn khởi"* (báo *Thần Chung*, tháng 1-1929).

Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, thế hệ tiếp xúc với Nho học cuối cùng và là thế hệ đầu tiên sử dụng Tây học trong hồi ký của mình cũng ghi nhận vị trí to lớn của Khang- Lương với sự chuyển biến tư tưởng của họ.

Những tư tưởng dân chủ tư sản của Pháp thì ảnh hưởng còn hạn chế và gián tiếp. Nhưng số người Việt Nam biết chữ Quốc ngữ, chữ Pháp cứ đông dần. Dù sao qua văn chương, qua sách vở học thuật, giới sĩ phu tân tiến nước ta dần dần phát hiện ra một kho tàng tư tưởng mới lạ ở chính xứ sở kẻ thống trị mình.

Tất cả những điều nói trên có thể giải thích sự phong phú, mới mẻ của sinh hoạt văn hoá, tư tưởng và đi liền theo là sự chuyển biến của phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX, trong đó điểm then chốt là đã xuất hiện *những sĩ phu tư sản hoá*, dù họ chưa thực có "*tâm hồn tư sản*"(1), nhưng chính họ đã châm ngòi và lãnh đạo một làn sóng cách mạng mới.

III - DIỆN MẠO PHONG TRÀO DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Phan Bội Châu và xu hướng vũ trang bạo động

Phan Bội Châu (1867 - 1940), hiệu là Sào Nam, một nhà Nho danh tiếng của xứ Nghệ, thuộc thế hệ cuối cùng của các sĩ phu Cần Vương, được giác ngộ tư tưởng mới và trở thành người cầm đầu một phong trào yêu nước và cách mạng, đi đầu trong phong trào dân tộc suốt 20 năm đầu thế kỷ.

Năm 1886, khi chưa đầy 20 tuổi, Sào Nam đã tập hợp sĩ tử ủng hộ các thủ lĩnh Cần Vương như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn. Tuy vậy, cũng phải chờ đến năm 1900, khi đã có danh vọng đỗ đạt, yên việc gia đình, ông mới thực sự đi vào con đường tranh đấu.

Ở Huế từ năm 1897, được Nguyễn Thượng Hiền giới thiệu *Tân thư* của Khang- Lương, đặc biệt năm 1902 nhân các chuyến ra Bắc vào Nam, Phan Bội Châu đã có sự chuyển biến mạnh về tư tưởng. Với uy tín cá nhân sẵn có, ông nổi lên như một gương mặt chính trị sáng giá nhất. Từ đó, phong trào cách mạng của ông tính đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất có thể chia ra 2 thời kỳ sau :

- Thời kỳ *Duy Tân hội* và phong trào *Đông Du* (1904 - 1908)

Ở Việt Nam, "*Phan Bội Châu là người đầu tiên đã thành lập một đảng chính trị theo ý nghĩa hiện đại của từ này*"(2). Tháng 5 - 1904, tại Quảng Nam, Phan Bội Châu cùng với Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thành (tức Ấm Hàm), Đặng Thái Thân, Đặng Tử Kính, Đỗ Tuyển ... đã tuyên bố thành lập *Duy Tân hội*, "*cốt sao khôi phục Việt Nam độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác*"(3). Thực ra, tư

tưởng chính trị của Hội cũng khá rõ với việc tôn Cường Để làm Hội chủ. Ý tưởng về một chế độ quân chủ lập hiến đã lộ ra.

Duy Tân hội đề ra 3 nhiệm vụ: Phát triển hội viên, tài chính, chuẩn bị cho bạo động vũ trang và xuất dương cầu viện (sau đó gọi là *phong trào Đông Du*, hướng sang Nhật Bản).

Đây là những năm tháng Phan Sào Nam tự cho là "đắc ý nhất". Từ sau chuyến đi Nhật đầu tiên năm 1905 cùng Đặng Tử Kính, được sự giúp đỡ của Lương Khải Siêu, Khuyển Dưỡng Nghi, Đại Ôi Trọng Tín - những nhân vật nổi tiếng của Trung Hoa và Nhật Bản, Phan Bội Châu đã cùng *Duy Tân hội* dấy lên phong trào Đông Du, tuyển chọn ngót 200 du học sinh Việt Nam, bí mật xuất dương qua Nhật Bản học khoa học kỹ thuật và quân sự.

Ở trong nước, Phan Bội Châu lên Phồn Xương (Yên Thế), bản doanh của Đề Thám, bàn việc phối hợp với các hoạt động vũ trang, thực hiện kế sách trong đánh ra, ngoài đánh vào khi có cơ hội. Đây cũng là lúc, trường *Đông Kinh nghĩa thục* bắt đầu xuất bản nhiều tác phẩm của Phan viết ở Nhật Bản, như *Hải ngoại huyết thư*, *Việt Nam vong quốc sử* ...

Năm 1908, diện hoạt động của phong trào Đông Du đã lan rộng khắp nước, cùng những hoạt động quyên góp về kinh tế công khai. Điều đó không tránh khỏi sự phát hiện của mật thám Pháp. Tháng 9-1908, thực dân Pháp đã thương lượng với chính phủ Nhật ra lệnh giải tán những tổ chức chống Pháp trên đất Nhật, trục xuất số du học sinh Việt Nam.

- Thời kỳ *Việt Nam Quang phục hội* (VNQPH) và những hoạt động vũ trang sôi động trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Cách mạng Tân Hợi 1911 thành công mở ra một trang mới cho cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu. Mô hình "Trung Hoa dân quốc" và đảng cách mạng đã lôi cuốn ông và ông đã hoàn toàn vứt bỏ những gì còn lại của tư tưởng phong kiến, thực sự trở thành người cộng hòa. Năm 1912, ông hối hả về Quảng Đông, tập hợp lực lượng cách mạng và tháng 2 năm đó, tại nhà Lưu Vĩnh Phúc, ông đã tuyên bố thành lập *Việt Nam Quang phục hội*.

Đây thực sự là một đảng chính trị kiểu hiện đại, với tôn chỉ, chống Pháp giành độc lập, lập ra nước Cộng hoà dân quốc Việt Nam. VNQPH đã đề ra cả bộ máy *Việt Nam quân chính phủ* gồm *Bộ Tổng vụ, Bộ Bình nghị, Bộ Chấp hành* và lập ra *Quang phục quân*, do những thanh niên trẻ tốt nghiệp các trường quân sự Nhật Bản, Trung Hoa như Hoàng Trọng Mậu, Đặng Xung Hồng, Lương Lập Nham... phụ trách.

Phan Bội Châu đã cùng các chí sĩ Trung Hoa lập ra *Chấn Hoa hưng Á*, tạo thêm uy tín quốc tế. VNQPH còn thông qua quốc kỳ tương lai, phát hành quân dụng phiếu ...

Phan Bội Châu đặc biệt coi trọng việc xây dựng "chiến lược biên giới", phong trào 100 tay súng, nối các cơ sở VNQPH từ Vân Nam về nước, đồng thời phát triển mạnh cơ sở trong nước.

Trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, mặc dù có một thời gian Phan Bội Châu, Mai Lão Bạng bị bọn quân phiệt Trung Hoa bắt giam, nhưng những hoạt động vũ trang vẫn liên tục, mạnh mẽ, gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất. Năm 1913, sau vụ ném bom ở Thái Bình diệt Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn, ở Hà Nội diệt 2 sĩ quan Pháp, VNQPH đã tổ chức các trận đánh dọc tuyến biên giới phía bắc như tấn công đồn Tà Lùng,Bình Liêu.

Nhưng quan trọng hơn cả là VNQPH đã lãnh đạo nhiều cuộc khởi nghĩa lớn ở các địa bàn trọng yếu. Đó là *Cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân* tháng 5-1916 được coi là cố gắng lớn nhất của VNQPH trong những kế hoạch vũ trang lúc đó, thu hút được nhiều nhân vật nổi tiếng ở Trung Kỳ như Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Ngung, Lê Đình Dương ..., đặc biệt có sự tham gia của vua Duy Tân. Trong kế hoạch khởi nghĩa, VNQPH còn lợi dụng sứ quán Đức ở Xiêm để có thêm vũ khí chống Pháp. VNQPH dự định dựa vào 2500 lính tập ở Huế, 1500 lính tập ở Đà Nẵng tiến hành khởi nghĩa ở kinh thành Huế và phần lớn các tỉnh miền Trung.

Khởi nghĩa của vua Duy Tân cũng như nhiều cuộc khởi nghĩa thời bấy giờ thường bị hạn chế về nghệ thuật chỉ đạo, không giữ được bí mật kế hoạch khởi nghĩa. Vì vậy, thực dân Pháp kịp thời cấm trại, tịch thu vũ khí của số lính tập, bắt nhiều nhân vật chủ chốt ở cả hai trung tâm khởi nghĩa là Huế và Đà Nẵng. Vua Duy Tân cũng bị bắt khi trốn đến chùa Thiên Mụ. Ngày 17-5-1916, Thái Phiên, Trần Cao Vân và nhiều người trong đội thị vệ của Duy Tân bị chém ở Huế. Sau đó, Phạm Thành Tài và hàng chục chiến sĩ VNQPH ở Quảng Nam bị tử hình. Riêng vua Duy Tân bị lưu đày ở đảo Rêuyniông.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (30-8-1917 đến 2-1-1918) do Đội Cấn (Trịnh Văn Cấn) và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo cũng được coi là trang sử vẻ vang của VNQPH.

Lương Ngọc Quyến, yếu nhân của VNQPH, vốn bị Pháp bắt ở Hương Cảng và bị cầm cố ở nhà giam Thái Nguyên. Chính ông đã giác ngộ và lôi cuốn Đội Cấn vào tổ chức và chuẩn bị khởi nghĩa. Là nhà quân sự, ông đã cùng Đội Cấn

tận dụng thời cơ và giữ được bí mật đến phút chót. Từ trại lính khố xanh, đội quân khởi nghĩa của Đội Cấn đêm 30-8-1917 đã phá nhà tù, chiếm nhiều vị trí quan trọng của tỉnh dưới cờ *Nam bình phục quốc*. Lực lượng nghĩa quân đông tới ngót 400 tay súng, không kể nhân dân, thợ mỏ ở Phấn Mễ.

Quân khởi nghĩa đã chiếm giữ thành phố tới ngày 4-9 và tuyên bố lập nước "Đại Hùng". Sai lầm chiến thuật của họ là trụ lại trong thành phố, không phân tán và phát triển thêm lực lượng. Trong khi đó, sau choáng váng ban đầu, *Hội đồng quân sự Đông Dương* đã cùng Công sứ Bắc Kỳ tập trung mọi lực lượng quân sự của các tỉnh phía bắc và Hà Nội phản kích quyết liệt.

Trưa ngày 5-9-1917, Thái Nguyên lọt vào tay giặc, nhưng 107 lính Pháp, lính khố đỏ đã bị tiêu diệt. 50 nghĩa quân đã anh dũng hy sinh (trong đó có Lương Ngọc Quyến) và gần 100 người bị bắt. Riêng Đội Cấn cùng vài chục người còn lại phá vây, di chuyển trong vùng rừng núi Đại Từ, đã chiến đấu đến người cuối cùng và hy sinh ngày 11 - 1 - 1918.

Khởi nghĩa của Đội Cấn là cuộc binh biến đầu tiên trong thời cận đại, người Pháp dù thế nào cũng không thể hoàn toàn thắng lợi trong thủ đoạn "dùng người Việt đánh người Việt".

Đối với Phan Bội Châu và VNQPH, cuộc khởi nghĩa này có thể coi là sự chấm dứt thời kỳ đấu tranh vũ trang hào hùng. Sau chiến tranh, đường lối của phong trào cách mạng sẽ phải khác đi và có nhiều điều lịch sử đã vượt qua tầm nhìn của ông.

Đầu những năm 1920, Phan Bội Châu dần dần tìm đến với nguồn sáng của Cách mạng tháng Mười Nga, của Lênin. Giao thiệp với Sứ quán nước Nga ở Bắc Kinh, Phan Bội Châu hứa gửi cán bộ sang đào tạo ở Mátxcơva. Ông đã dịch sách ca ngợi Cách mạng tháng Mười và Liên Xô. Đặc biệt khi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện ở Quảng Châu cuối tháng 12- 1924, ông đã liên hệ và hứa bàn bạc với nhân vật trẻ tuổi của phong trào cách mạng mới, hứa hẹn cải tổ đảng mình. Ý định tốt đẹp đó chưa kịp thực hiện thì ông đã bị mật thám Pháp bắt ở Thượng Hải vào tháng 6-1925. Từ cuối năm 1925, Pháp buộc phải xóa án tử hình ông, nhưng ông bị giam lỏng ở Huế cho đến lúc mất (1940).

Phan Bội Châu không chỉ là linh hồn của phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX mà còn là nhà văn hóa lớn. Ít ai có thể viết nhiều sách đủ thể loại và nhiều giá trị như ông ở thời điểm đó: *Việt Nam vong quốc sử, Tự phán* (tức *Phan Bội Châu niên biểu*), *Xã hội chủ nghĩa, Khổng học đăng, Phạm Hồng Thái truyện* ... và nhiều tác phẩm về văn, thơ đủ thể loại, viết chủ yếu bằng chữ Hán.

VB.
28.19

2. Phan Châu Trinh và xu hướng cải cách

Xu hướng cải cách ở nước ta được báo hiệu khoảng năm 1902 khi xuất hiện tác phẩm *Văn minh tân học sách* (tác phẩm vô danh). Trong tác phẩm này, lần đầu tiên xuất hiện một tư tưởng mới lạ là muốn *chấn hưng dân trí, dân khí*, phải bắt đầu bằng con đường cải cách, *chủ yếu là về kinh tế và văn hóa* (với 6 biện pháp gọi là *6 đường).*

Phan Châu Trinh (1872-1926), hiệu là Tây Hồ, là một sĩ phu tư sản hóa, có đường lối, thủ pháp cách mạng trái ngược với Phan Bội Châu. Ông đỗ Phó bảng năm 1901, cự tuyệt con đường quan trường, lại sống tại một vùng giao thương với nước ngoài phát triển là Quảng Nam- Đà Nẵng, Phan Châu Trinh không chỉ chịu ảnh hưởng Tân thư, ảnh hưởng của Nguyễn Lộ Trạch (tác giả *Thiên hạ đại thế luận*) mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhà dân chủ tư sản Pháp, Ấn Độ.

Tháng 8-1906, sau khi từ Nhật Bản về, Tây Hồ viết *Thư ngỏ gửi Toàn quyền Pôn Bô* (Paul Beau) và lập tức trở thành thủ lĩnh của xu hướng cải cách trong cả nước. Ông chủ trương dựa vào người Pháp đánh đổ giai cấp phong kiến, phát triển kinh tế TBCN ở nước ta, rồi mới tính đến độc lập. Ông gọi đó là kế sách "ỷ Pháp cầu tiến bộ", tiến hành song song *duy tân*, đánh đổ chế độ phong kiến, quan trường.

Ở nước ta lúc đó cũng không ít người nghĩ như vậy và trở thành đồng chí của ông như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Đào Nguyên Phổ (Bắc Kỳ), Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Thượng Hiền (Trung Kỳ), Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Khương (Nam Kỳ). Nhưng Phan Châu Trinh cũng như các sĩ phu cải cách, không ai nghĩ tới một đảng chính trị cho xu hướng của mình. Điều này đã phần nào quyết định tính cách, bước đi của xu hướng này.

Trước hết, ở địa bàn trung tâm là Trung Kỳ từ 1906 đến 1908, Phan Châu Trinh trực tiếp lãnh đạo *phong trào Duy Tân* và *phong trào chống thuế*. Để cổ vũ cho lối *học thực nghiệp*, từ năm 1906, Phan Châu Trinh cho thành lập hàng chục trường dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, văn hóa kỹ thuật, lớn nhất là trường Diên Phong.

Các sĩ phu cải cách cũng rất chú trọng phát triển kinh tế, lập ra các hội buôn (lớn nhất là ở Hội An, Phan Thiết với *Liên Thành thương quán* nổi tiếng), kinh doanh hàng dệt vải, lâm sản (quế, chè), nông sản (gạo, ngô, sắn), hải sản... giao thương cả với nước ngoài.

Hoạt động sôi động hơn cả là trên lĩnh vực tư tưởng, sinh hoạt, với khẩu hiệu để răng trắng, cắt tóc ngắn, ăn vận theo lối mới, họ tiến tới phê phán gay gắt biểu

trưng của chế độ phong kiến như xé áo lam, giật bài ngà...Từ *phong trào cắt tóc* khi lan xuống nông thôn, đã dần biến thành *phong trào kháng thuế* của nông dân. Từ Hội An, Đại Lộc (Quảng Nam) phong trào lan xuống Phú Yên, Khánh Hòa, lan ra Hà Tĩnh, Thanh Hóa, bao vây các phủ huyện, có khi bắt đi cả bọn quan chức địa phương, đòi giảm sưu thuế, thậm chí có nơi còn cướp chính quyền ở địa phương...

Đến đây, phong trào đã vượt khỏi sự kiểm soát của các sĩ phu cải cách. Thực dân Pháp đã lợi dụng sự kiện này, thẳng tay đàn áp phong trào *Duy Tân Trung Kỳ*. Một số sĩ phu bị chém như Trần Quý Cáp, Lê Khiết và hàng chục người bị án lưu đày ở Côn Đảo như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế ...

Ở Bắc Kỳ, sự ra đời *Đông Kinh nghĩa thục* tại Hà Nội có thể coi là sự nối dài của phong trào Duy Tân. Ở đây, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền được sự ủng hộ của Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lê Đại, Võ Hoàng, Phạm Duy Tốn... học theo kinh nghiệm của Nhật Bản đã mở trường tư thục tháng 3-1907.

Trường chủ trương dạy theo lối mới, chú trọng khoa học tự nhiên, học sinh học bằng chữ Quốc ngữ, Hán và Pháp văn. *Ban Giáo dục* gồm nhiều nhân vật nổi tiếng như Nguyễn Thượng Hiền, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lê Đại, Nguyễn Văn Vĩnh... Phan Châu Trinh là người thường xuyên góp ý và trực tiếp giảng dạy. Số học sinh lên tới 1000 người, có già trẻ, trai gái và được chia ra thành 8 lớp. Nhà trường thường cho học sinh đi ngoại khóa, tham gia các cuộc bình giảng thơ văn, nói chuyện với dân chúng.

Ngoài Ban Giáo dục, trường còn có 3 ban khác : Ban Tài chính, Ban Cổ động và Ban Trước tác.

Ban Cổ động lo việc kêu gọi dân chúng chống bọn *hủ Nho* (*Văn tế sống hủ Nho, Điếu hủ Nho*...), cổ động ra báo Quốc ngữ. Chính Ban này có sáng kiến mua lại bản quyền tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo*, tờ báo chữ Hán đầu tiên ở Hà Nội, cho tục bản thành tờ *Đăng cổ tùng báo* (chữ Quốc ngữ, chữ Hán) vừa là cơ quan ngôn luận của trường, vừa tuyên truyền những tư tưởng cải cách.

Ban Trước tác, thực chất là một *nhà xuất bản* đầu tiên của xứ Bắc Kỳ, đã phụ trách việc xuất bản một loạt sách bổ ích cho nâng cao dân trí, cổ động cho tinh thần dân tộc.

Hàng chục sách dịch hoặc do các tác giả thân tín của nhà trường viết bao gồm lịch sử (Việt Nam và thế giới), địa lý, văn học ... được xuất bản ngay từ những tháng đầu trường mới hoạt động. Nhiều cuốn sách đã trở thành những tác phẩm đầu tiên bằng Quốc ngữ in ở Hà Nội như *Quốc dân độc bản, Nam quốc giai sử, Việt*

Nam quốc sử lược, Nam quốc địa dư, Quốc văn giáo khoa thư... ; đặc biệt đã xuất hiện những tác phẩm khuynh tả như *Tiếng cuốc kêu* (Việt Quyên), *Thiết tiến ca* (Nguyễn Phan Lãng), *Bài ca vận động lính tập* làm chấn động lòng người.

Cuối cùng, tháng 11-1907, thực dân Pháp quyết định cho đóng cửa trường này. Về *Đông Kinh nghĩa thục*, Đặng Thai Mai đánh giá nó như *một cuộc cách mạng văn hoá* đầu tiên. Ông viết: "*Đông Kinh nghĩa thục không chỉ là một trường tư thục, không chỉ là một cơ quan giáo dục thuần túy... Đông Kinh nghĩa thục là con số tổng cộng những cố gắng của mọi người có ý chí tư tưởng, văn chương ra phục vụ Tổ quốc. Nó là cả một phong trào, một thời đại...*" (4).

Phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ diễn ra có vẻ lặng lẽ hơn dưới cái tên *Cuộc Minh tân*, tập trung vào những hoạt động kinh tế.

Ngoài Sài Gòn ra, nhiều tỉnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Tây Ninh, Biên Hòa... đã mọc lên các khách sạn (Nam Trung khách sạn ở Sài Gòn, Minh Tân khách sạn ở Mỹ Tho...), các cơ sở công nghệ (dệt, làm xà phòng, may mặc...), các hội Tương tế và đặc biệt một số công ty như *Minh Tân công nghệ xã, Nam Kỳ thương cuộc*...

Phong trào Duy Tân cải cách lắng xuống từ cuối năm 1908, sau phong trào chống thuế. Phan Châu Trinh, năm 1911, được Pháp thả ra để mị dân, đã sang Pháp sinh sống và hoạt động suốt 14 năm (1911 - 1925). Cuối năm 1925, thực dân Pháp để ông về Sài Gòn với dã tâm lợi dụng tư tưởng cải lương của ông đã bị thời đại vượt qua, khi cao trào yêu nước và dân chủ đang lên mạnh do các đảng phái chính trị tiểu tư sản có tính khuynh tả lãnh đạo.

Phan Châu Trinh từ trần ở Sài Gòn tháng 3-1926. Ông là nhà *dân chủ* lớn nhất ở nước ta lúc đó, nhiều tác phẩm nổi tiếng của ông để lại như *Sùng bái giai nhân truyện, Xăngtê thi tập, Luân lý và đạo đức Đông Tây*... làm phong phú thêm văn học, lịch sử tư tưởng cận đại của nước ta.

3. Phong trào công nhân

Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp ra đời do hệ quả của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Họ còn non trẻ và nói chung đến trước khi Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* tháng 6-1925 thì phong trào của họ thường bị hòa lẫn trong phong trào dân tộc.

Đầu thế kỷ XX, phong trào công nhân tập trung vào những hoạt động yêu nước ủng hộ Phan Bội Châu hoặc Đề Thám, nghĩa là mang đậm tính cách dân tộc, yêu nước.

Năm 1898, công nhân Nhà máy đèn Hà Nội phối hợp với nghĩa quân của nhà sư Vương Quốc Chính trong vụ tập kích vào Hà Nội.

Tháng 6-1908, anh em bồi bếp và công nhân pháo thủ Hà Nội tham gia vụ *Hà Thành đầu độc*.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, tất cả các hoạt động vũ trang bạo động của Phan Bội Châu đều có sự tham gia tích cực của thợ thuyền. Họ chế bom đạn, may quần áo, dựng cơ sở vận chuyển người và vũ khí cũng như cùng với Quang phục quân trực tiếp chiến đấu và tham gia các cuộc khởi nghĩa trong nước. Phan Bội Châu đặc biệt ca ngợi Lý Tuệ, thợ máy tàu thủy Hải Phòng - Hồng Công - Hoành Tân (Nhật Bản) hết lòng hy sinh vì nghĩa hội.

Về những hình thức tổ chức liên minh giai cấp đầu tiên của thợ thuyền Việt Nam, có những nét đáng chú ý sau đây:

Năm 1906, ở Bắc Kỳ xuất hiện *Hội Ái hữu viên chức ngành lục lộ*, sau đó lan ra các hội của giới công thương, *Hội Trí tri*, *Hội Hợp thiện* ...

Ở vùng mỏ Hồng Gai, hình thức "Liên hiệp phường hội" trong công nhân người Hoa đã lan ra công nhân Việt Nam. Đây là kiểu tổ chức của công nhân Trung Quốc trong khuôn khổ công hội Quốc dân đảng của Tôn Dật Tiên. (Nhưng ảnh hưởng quan trọng nhất phải đợi đến sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi Tôn Đức Thắng từ Pháp về lập ra tổ chức Công hội đầu tiên (bí mật) ở Sài Gòn khoảng những năm 1922-1923 và đặc biệt khi Hội Việt Nam cách mạng thanh niên bắt đầu phát triển *Công hội đỏ* trong thợ thuyền)

Trong bối cảnh đó, giai cấp công nhân Việt Nam cũng đã có một số cuộc đấu tranh *tự phát*, từ lãn công, bỏ việc dẫn đến *bãi công*, hình thức đấu tranh kinh tế chính trị quan trọng nhất của giai cấp công nhân. Trong cuốn sách nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam trước 1930, G.S Trần Văn Giàu đã cho biết có 18 cuộc đấu tranh như thế của giai cấp công nhân[(5)].

Năm 1900 cuộc bãi công biểu tình của công nhân mỏ đá Ôn Lâu (Hải Dương).

Năm 1905, công nhân đường sắt Yên Bái bỏ việc về quê, phản đối phái chủ.

Năm 1909, cuộc bãi công của 200 công nhân viên chức hãng L'U.C.I (Hãng Liên hiệp Thương mại Đông Dương) ở Hà Nội có tiếng vang chính trị đáng kể.

Năm 1912, công nhân *xưởng Ba Son* và *Trường Bách nghệ* Sài Gòn bãi công do Tôn Đức Thắng tham gia lãnh đạo.

Năm 1916, công nhân nữ mỏ than Cái Bầu (Quảng Ninh) bãi công.

Năm 1917, 600 công nhân xưởng sửa chữa vũ khí Buốcgiơrông (Hà Nội) bãi công nhiều đợt đòi cải thiện sinh hoạt ...

Tuy các cuộc đấu tranh này còn hạn chế, lẻ tẻ nhưng đó là những hành động tranh đấu cần thiết của một lực lượng xã hội. Sau chiến tranh, phong trào của họ sẽ có vị trí quyết định cả xu hướng đấu tranh của phong trào dân tộc.

4. Phong trào nông dân

Phong trào nông dân đầu thế kỷ XX về đại thể có hai lực lượng chủ yếu: Phong trào *nông dân Yên Thế* ở phía bắc và phong trào nông dân mang màu sắc tôn giáo ở Nam Kỳ.

Phong trào nông dân Yên Thế (1883 - 1913) là sự kiện quan trọng nhất của phong trào nông dân khởi nghĩa thời cận đại. Cuộc khởi nghĩa kéo dài trong 30 năm, trải từ thời Cần Vương qua đầu thế kỷ XX, luôn là ổ đề kháng quan trọng mà nhiều lực lượng chính trị phải tìm kiếm.

Thực ra, Đề Thám không phải là thủ lĩnh đầu tiên của phong trào này. Người đầu tiên có công xây dựng căn cứ khởi nghĩa ở vùng Yên Thế (tây bắc tỉnh Bắc Giang) và vùng lân cận là Đề Nắm (Lương Văn Nắm). Khi ông mất năm 1892, sự nghiệp được giao phó cho Phó tướng Đề Thám (Trương Văn Thám), một thủ lĩnh nông dân có tài, trí dũng song toàn.

Dưới sự lãnh đạo của ông, càng ngày Yên Thế càng thu hút anh hùng hào kiệt khắp nơi về, từ Đội Văn, Lãnh Giới, Lãnh Thiệt ... của khởi nghĩa Bãi Sậy đến Cai Thanh từ Thanh Hóa ra năm 1893, Cả Tuyến, Thống Luận từ Tam Đảo về, Hai Nôm, Hai Giữa từ Phúc Yên sang ...

Đại bản doanh Phồn Xương của Đề Thám còn thu hút sự chú ý của Phan Bội Châu (1905), Phan Châu Trinh (1906), cả Tôn Dật Tiên (1907) khi ông ghé vào xứ Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình. Nhưng không ai trong số họ thực sự cảm hóa, lôi kéo được người anh hùng nông dân ấy, nên Yên Thế vẫn là một phong trào riêng biệt.

Từ năm 1892 đến cuộc *hòa hoãn lần thứ nhất* (từ ngày 26-10-1894 đến tháng 11-1895), cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế chủ yếu là những trận đánh đầy mưu mẹo, phá cuộc tấn công lớn đầu tiên của quân Pháp vào Phồn Xương tháng 8-1894. Cuộc hòa hoãn lần này đem lại cho Đề Thám một số lợi thế để mở rộng thêm lực lượng.

Từ tháng 11-1895 đến khi quân Pháp tiến công vào bản doanh của nghĩa quân tháng 12-1897 là giai đoạn Đề Thám đánh rộng ra vùng tứ giác Bắc Giang,

Bắc Ninh, Phúc Yên và Thái Nguyên với nhiều trận đánh hay, tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Từ cuộc *hoà hoãn lần thứ hai* tháng 12-1897 đến tháng 1-1909: Giai đoạn này, bề ngoài thực yên tĩnh nhưng bên trong nghĩa quân Yên Thế đang chuẩn bị lực lượng và tham gia vào trận tập kích trại lính khố đỏ Bắc Ninh, Nam Định năm 1907, vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội tháng 6-1908...

Tuy nhiên lúc này, thực dân Pháp đang mạnh, ráo riết lập đồn bốt, mở đường để chuẩn bị đánh đòn quyết định vào căn cứ của cuộc khởi nghĩa, nên nghĩa quân Yên Thế đã mất dần lợi thế.

Giai đoạn cuối cùng của cuộc khởi nghĩa, từ ngày 29-11-1909 đến năm 1913: Thực dân Pháp bội ước, tập trung lực lượng của Bôniphaxy có đội quân nguỵ của Lê Hoan giúp sức tấn công quyết liệt vào căn cứ nghĩa quân. Tuy vậy, trong 10 tháng cuối cùng người thủ lĩnh Yên Thế mà thực dân khiếp sợ coi ông là "con hùm xám" đã đánh thắng thêm những trận nổi tiếng như trận Chợ Gồ tháng 1-1909, trận Sơn Quả tháng 2-1909, trận Rừng Phe tháng 2-1909, trận Hàm Lợn tháng 3-1909, trận Núi Sáng tháng 10-1909...

Thế cùng lực kiệt, Đề Thám phải trở lại vùng Yên Thế, nhưng bọn thực dân cũng chỉ sát hại được ông do sự phản bội của Lương Tam Kỳ. Ngày 12-10-1913, giặc Pháp đê hèn đã bêu đầu người anh hùng Yên Thế ở Nhã Nam.

Khởi nghĩa Yên Thế bộc lộ khả năng to lớn của nông dân Việt Nam, đặc biệt là tài trí của người anh hùng Hoàng Hoa Thám, người có khả năng quân sự kiệt xuất, khả năng khai thác sức chiến đấu, lòng yêu nước thiết tha của những người nông dân nghèo.

Phong trào nông dân mang màu sắc tôn giáo cũng là nét đáng chú ý của phạm trù phong trào nông dân nói chung, trong đó mạnh mẽ nhất là ở Nam Kỳ. Ở đây, các *Hội kín*, chủ yếu là các tổ chức gọi là *Thiên địa hội* vốn của người Hoa lan ra cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, mảnh đất đang thuận lợi cho sự nảy sinh các tôn giáo mới đó từ cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện hàng chục "ông Đạo", đặc biệt là *Bửu Sơn kỳ hương* ở An Giang.

Từ năm 1911, tại vùng núi Thất Sơn (núi Cấm) đã hình thành lực lượng của Nguyễn Hữu Trí và Phan Xích Long. Với tính cách tôn giáo, đội quân "con trời" của họ, vũ khí thô sơ giữa ban ngày tấn công vào Sài Gòn (24-3-1913) phá Khám Lớn. Mặc dù bị thiệt hại nặng, đến ngày 15-2-1916, họ lại tấn công vào Sài Gòn một lần nữa, nhưng thất bại.

Mặc dù những yếu nhân của *Thiên địa hội* như Nguyễn Hữu Trí và Phan Xích Long đều bị sát hại nhưng các tổ chức mang màu sắc tôn giáo không thể nào bị triệt hết. Các tổ chức *Nghĩa hòa hội, Phục hưng hội, Nhân hòa đường...* còn mãi đến sau này.

Phong trào nông dân mang màu sắc tôn giáo ở Nam Kỳ: *"Tuy cuối cùng thực chất vẫn là tư tưởng phong kiến, nhưng vẫn là tư tưởng vì nước chống thực dân. Người ta ủng hộ một cuộc bãi công của xe thổ mộ Việt Nam chống Công ty ô-tô huýt của Pháp, thì không có lý do gì mà không dở nón trước những người tuy đeo hùa mà cầm mác xông lên giết giặc Pháp"* (6).

Phong trào yêu nước và cách mạng với khuynh hướng tư sản của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là một bước tiến của phong trào dân tộc. Lần đầu tiên ở nước ta xuất hiện những đảng phái chính trị, những hình thức đấu tranh mới bên cạnh đấu tranh vũ trang. Đó là lập hội, mít tinh biểu tình, xuất bản báo chí, sách vở đến việc xuất dương ra nước ngoài. Bức tranh xã hội của phong trào dân tộc rộng lớn và phong phú hơn.

Tuy thế, sự thất bại tạm thời là khó tránh khỏi. Điều cơ bản nhất là Phan Bội Châu hay Phan Châu Trinh đều có những hạn chế đáng kể về đường lối cứu nước. Hơn nữa, đó lại là một phong trào yêu nước tư sản khi không có giai cấp tư sản làm chỗ dựa.

Vấn đề khủng hoảng đường lối cứu nước vẫn là vấn đề cơ bản nhất của cách mạng Việt Nam lúc đó.

---

(1). Xem G. Boudarel, *Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam thời đại ông*, Bản dịch, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1997.

(2). G. Boudarel, *Phan Bội Châu*.... Sđd, tr. 81.

(3). Xem Phan Bội Châu *Niên biểu*, Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội 1957, tr. 42.

(4). Đặng Thai Mai, *Thơ văn cách mạng đầu thế kỷ XX*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1965, tr. 75.

(5). Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt Nam- sự hình thành và phát triển của nó từ "tự mình "đến"cho mình"*, Nxb Sự thật,Hà Nội,1961, tr.108-111

(6). Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 530.

Chương IX

VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1930

I - VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Tình hình chính trị

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đã tiến hành một số cải cách về chính trị nhằm đối phó với những biến động có thể xảy ra ở thuộc địa và hỗ trợ đắc lực cho chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai. Mục tiêu của các cuộc cải cách nhỏ giọt đó không gì hơn ngoài việc nới rộng nền tảng xã hội của chế độ thuộc địa.

Các viên toàn quyền Pháp từ A. Xarô, M. Lông đến A. Varen đã lần lượt ban hành những chính sách theo hướng trên. Do đó, các *viện dân biểu Bắc Kỳ, Trung Kỳ* được thành lập, các *phòng thương mại và canh nông* của những thành phố lớn được mở rộng cho người Việt tham gia. Năm 1928, thực dân Pháp lập ra *Đại hội đồng Kinh tế, Tài chính Đông Dương* với tư cách là cơ quan tư vấn về vấn đề kinh tế, tài chính trong Liên bang Đông Dương.

Trong khu vực nông thôn, thực dân Pháp tiến hành "cải lương hương chính" nhằm từng bước can thiệp trực tiếp vào công cuộc nội bộ của làng xã, loại bỏ dần tính chất tự trị của nó. Trên nguyên tắc, công cuộc cải lương hương chính vẫn chấp nhận cơ chế quản lý làng xã cổ truyền, nhưng trên một chừng mực nào đó thực dân Pháp đã đạt được mục tiêu can thiệp trực tiếp vào công việc làng xã bằng cách kiểm soát nhân sự, tài chính của bộ máy làng xã.

Tóm lại, chính sách của thực dân Pháp trong thập kỷ 20 là nới rộng một số quyền lợi chính trị cho các tầng lớp trên, tạo ra mảnh đất tốt cho chủ nghĩa Pháp-Việt đề huề, tạo sự ổn định chính trị để thu hút vốn đầu tư vào Đông Dương nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai.

2. Tình hình kinh tế

Là nước thắng trận, nhưng Pháp ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ nhất với những tổn thất lớn trên nhiều lĩnh vực. Những vùng giàu có nhất nước Pháp, đặc biệt các vùng công nghiệp phát triển, bị tàn phá nặng nề; nhiều ngành công nghiệp bị đình trệ. Đồng thời, nước Pháp trở thành con nợ lớn. Tổng số nợ của nước Pháp đến năm 1920 đã lên tới 300 tỷ phrăng.

Tình hình trên đã thôi thúc chính quyền Pháp tìm biện pháp vừa thúc đẩy nhanh nền sản xuất trong nước, đồng thời đẩy mạnh khai thác thuộc địa, nhất là ở Đông Dương, nhằm nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế và khôi phục vị thế chính trị của nước Pháp trên trường quốc tế.

Về mục tiêu, giống như cuộc khai thác thuộc địa lần trước, cuộc khai thác thuộc địa lần này vẫn theo đuổi một ý đồ nham hiểm : bòn rút thuộc địa để làm giàu cho chính quốc nhưng không cho thuộc địa có cơ hội cạnh tranh với chính quốc.

Về thời gian, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai được bắt đầu từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất và chấm dứt trước cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới, tức là từ năm 1919 đến năm1929.

Về cơ cấu vốn đầu tư, đã có sự thay đổi căn bản, nếu như trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất chủ yếu là vốn của tư bản nhà nước, thì trong cuộc khai thác thuộc địa này vốn đầu tư của tư bản tư nhân đứng vị trí hàng đầu.

Về cường độ, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai diễn ra với một cường độ mạnh. Chỉ tính riêng trong 6 năm (1924-1929), tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương đã tăng gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh.

Về các lĩnh vực đầu tư, có sự thay đổi vị trí rất lớn. Nếu như trong khai thác thuộc địa thứ nhất, khai khoáng chiếm vị trí hàng đầu, thì trong cuộc khai thác thuộc địa lần này vị trí đó thuộc về nông nghiệp.

Dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, cơ cấu và trình độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những bước chuyển biến theo hướng hiện đại hóa.

Nông nghiệp là ngành được thực dân Pháp chú trọng đầu tư lớn nhất. Năm 1924, số vốn đầu tư vào nông nghiệp là 52 triệu phrăng, thì năm 1927 đã lên tới 400 triệu phrăng, chủ yếu chảy vào khu vực trồng và khai thác cao su. Với số vốn đó và sự trợ lực của chính sách ăn cướp ruộng đất, hàng trăm đồn điền, có những đồn điền rộng tới vài nghìn ha, đã xuất hiện. Các chủ đồn điền người Pháp và người Việt khai thác triệt để phương thức canh tác và bóc lột kiểu phong

kiến và tiền tư bản, chủ yếu là bóc lột *lao động sống*, không quan tâm tới đầu tư kỹ thuật.

Trong nông nghiệp, sự chuyển biến mạnh mẽ nhất là sự chuyển đổi trong cơ cấu cây trồng. Ngoài những đồn điền trồng lúa đã xuất hiện những đồn điền trồng cao su, trồng chè, trồng cà phê, trồng hồ tiêu..., nghĩa là các chủ đầu tư đã khai thác thế mạnh của miền đất nhiệt đới. Trong kinh doanh cao su đã hình thành 3 tập đoàn lớn : *Công ty đất đỏ, Công ty trồng cây nhiệt đới* và *Công ty Mitsơlanh*. Sản lượng mủ cao su ngày một tăng. Năm 1929 đã xuất khẩu 10.000 tấn mủ cao su.

Dù không cân đối và què quặt nhưng đã xuất hiện một *nền công nghiệp* với hai bộ phận *công nghiệp nặng* và *công nghiệp nhẹ*. Vào những năm 1920, địa hạt này được tăng cường theo hai hướng chính : 1) mở rộng về quy mô, về cường độ các xí nghiệp, nhà máy đã có từ trước; 2) xây dựng thêm những xí nghiệp, những công ty mới. Như vậy, so với thời kỳ trước, ngành công nghiệp đã có bước tiến về chất. Chẳng hạn, trong khai khoáng, đi đôi với việc thành lập các công ty mới như Công ty than Hạ Long, Công ty than và mỏ kim khí Đông Dương... đã xuất hiện một số cơ sở chế biến quặng, đúc kẽm, thiếc ở Quảng Yên, Hải Phòng, Cao Bằng - những loại hình công nghiệp còn vắng bóng trước chiến tranh. Cùng với sự điều chỉnh trong khu vực công nghiệp nặng, khu vực công nghiệp nhẹ cũng trở nên sôi động hơn, không chỉ tăng số lượng các nhà máy chế biến nông sản tại chỗ, mà còn được nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất. Nhà máy dệt Nam Định được xây dựng từ những năm cuối thế kỷ XIX nay được mở rộng, nâng cấp để trở thành một trung tâm dệt nổi tiếng trên toàn liên bang với một tổ hợp nhà máy khép kín từ khâu đầu đến khâu cuối.

Giao thông vận tải, một thành tố trong cơ sở hạ tầng, đã được thực dân Pháp chú ý đầu tư xây dựng ngay từ đầu, nay được tiếp tục đầu tư vốn và kỹ thuật để hoàn tất những công trình đang dang dở và nâng cấp một số phương tiện giao thông vận tải mới. Trên tuyến đường sắt xuyên Việt, thực dân Pháp tiếp tục xây dựng các đoạn Vinh - Đông Hà, Đồng Đăng - Na Sầm[(1)] ; đến năm 1931 đã xây dựng được 2389 km đường sắt trên đất Việt Nam. Đường bộ tiếp tục được xây dựng, nhiều con đường quốc lộ và liên tỉnh đã được rải đá cấp phối và tráng nhựa. Đến năm 1930, Pháp đã mở được 15.000 km đường bộ, trong đó có khoảng 2.000 km đường rải nhựa. Nếu như đường sắt, đường bộ có vị trí quan trọng trong kinh tế đối nội, thì đường thủy đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế đối ngoại. Nó là phương tiện giao thông duy nhất lúc đó nối nước ta với các nước bên ngoài. Vì thế, cùng với quá trình hiện đại hóa các hải cảng đã có như cảng

Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Pháp cho xây dựng các hải cảng mới như Hòn Gai, Bến Thủy... Mạng lưới vận tải đường sông ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long cũng được khai thác triệt để.

Thương nghiệp gồm *ngoại thương* và *nội thương* cũng có những bước tiến mới. Xuất hiện các chợ lớn như chợ Bến Thành (Sài Gòn), chợ Đông Ba (Huế), chợ Đồng Xuân (Hà Nội). Ngoại thương là lĩnh vực buôn bán mà Pháp độc quyền. Thực dân Pháp dùng hàng rào thuế quan để bảo hộ hàng hóa chính quốc, bằng cách đánh thuế cao hàng hóa nước ngoài, đặc biệt là hàng hóa Trung Quốc và Nhật Bản đã hạn chế đến mức tối đa hàng hóa của nước ngoài nhập vào Đông Dương, tạo điều kiện tốt nhất cho hàng hóa Pháp tràn ngập thị trường Việt Nam. Trước chiến tranh, thị phần hàng hóa Pháp ở Đông Dương chiếm 37%, cuối những năm 1920 đã lên tới 63%. Đặc trưng của nền thương mại thuộc địa được phản ánh rõ nét trong cơ cấu xuất - nhập. *Xuất* chủ yếu là những mặt hàng nguyên liệu, nông sản phẩm ; *Nhập* chủ yếu là những mặt hàng công nghiệp, kỹ thuật, những mặt hàng tiêu dùng cao cấp từ Pháp.

Bao trùm và chi phối toàn bộ đời sống kinh tế Đông Dương là *hệ thống ngân hàng*, đứng đầu là *Ngân hàng Đông Dương*. Ngân hàng Đông Dương, ngoài chức năng độc quyền phát hành giấy bạc, đã chỉ đạo các ngân hàng hàng tỉnh (19 Nông phố Ngân hàng) trong việc cho vay lãi, góp vốn thành lập các công ty, các đồn điền, các nhà máy.

Như vậy, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chuyển biến sâu sắc thêm theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Về *hình thức*, đó là một cơ cấu kinh tế thuộc địa, đã mang sắc thái hiện đại nhưng *thực chất* đây chính là một cơ cấu kinh tế thuộc địa mất cân đối, què quặt được biểu hiện rõ nét ở tỷ lệ giữa khu vực công nghiệp và nông nghiệp, giữa khu vực công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ và giữa các vùng và các miền của đất nước.

3. Tình hình xã hội

Trên phương diện xã hội, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, xã hội Việt Nam tiếp tục có sự phân hóa giai cấp sâu sắc và cùng với nó là sự xuất hiện một hệ thống thành phố kiểu phương Tây.

a) Sự phân hóa giai cấp

* *Giai cấp địa chủ :* Nét đặc trưng của xã hội thuộc địa là sự cấu kết chặt chẽ giữa thực dân và giai cấp địa chủ - phong kiến bản xứ. Giai cấp địa chủ, vì

thế, không những không bị thu hẹp lại, mà trái lại được phát triển đủ mạnh để có thể trở thành nền tảng xã hội của chế độ thuộc địa. Thế lực của giai cấp này được đo bằng số ruộng đất tập trung trong tay họ. Ở Nam Kỳ, mức độ tập trung ruộng đất cao hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong giai cấp địa chủ đã xuất hiện sự phân tầng rõ rệt : địa chủ nhỏ, địa chủ vừa và đại địa chủ. Nam Kỳ là nơi tập trung nhiều đại địa chủ, có 2.449 đại địa chủ sở hữu từ 100 - 500 ha và 244 đại địa chủ sở hữu trên 500 ha. Nhìn chung, giai cấp địa chủ thời kỳ này chiếm khoảng 7% cư dân nông thôn, nhưng đã nắm trong tay một nửa diện tích canh tác. Đến năm 1939, ở Việt Nam có khoảng 6.500 địa chủ sở hữu trên 50 ha ruộng đất, trong đó Nam Kỳ có 6.200, Bắc Kỳ có 200 và Trung Kỳ có 100 người. Giai cấp "ngồi mát ăn bát vàng" này đã tách khỏi quá trình sản xuất, sống bằng việc phát canh thu tô (tô tiền, tô hiện vật và tô lao dịch). Do sự nâng đỡ của chính quyền thực dân, giai cấp địa chủ chiếm đại đa số trong cơ cấu chính quyền làng xã (Hội đồng kỳ mục, Hội đồng tộc biểu, người đứng đầu các xã, tổng và hàng thôn). Đồng thời, giai cấp này còn có đại biểu của mình ở các cấp chính quyền bên trên như các Viện Dân biểu, Hội đồng quản hạt ... Rõ ràng, giai cấp địa chủ trở thành chỗ dựa đáng tin cậy của chính quyền thực dân.

* *Giai cấp nông dân* là thành phần chiếm tuyệt đại đa số (khoảng 90%) trong xã hội Việt Nam. Trong quá trình sản xuất, dưới tác động của chương trình khai thác thuộc địa, giai cấp này đã chuyển biến sâu sắc và có sự phân tầng rõ rệt : phú nông, trung nông, bần nông và cố nông.

Phú nông là tầng lớp khá giả nhất trong giai cấp nông dân, chiếm hữu một số ruộng đất tương đối khá nhưng chưa đủ để trở thành địa chủ, cũng tham gia bóc lột bằng thuê nhân công, tuy vẫn trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất.

Trung nông là tầng lớp có đủ ruộng đất và công cụ sản xuất để tiến hành sản xuất nuôi sống gia đình mình; họ không bán sức lao động và cũng không có khả năng tham gia bóc lột.

Bần nông là tầng lớp thiếu ruộng đất canh tác, thiếu nông cụ. Để nuôi sống gia đình mình họ phải lĩnh canh ruộng đất, thuê mướn nông cụ sản xuất và tiền vốn.

Cố nông là tầng lớp "không tấc đất cắm dùi" nghèo khổ nhất, bần cùng nhất trong giai cấp nông dân. Nguồn sống chủ yếu của họ là lĩnh canh ruộng đất, đi làm thuê, đi ở cho nhà giàu.

Giai cấp nông dân là giai cấp bị bóc lột và áp bức nặng nề nhất bởi thuế khóa và phu phen tạp dịch. Cuộc sống của họ hết sức bấp bênh. Một bộ phận trong số họ bị bần cùng hóa. Để duy trì sự tồn tại của gia đình, họ phải ra thành phố, hầm mỏ để kiếm công ăn việc làm. Một số người may mắn tìm được nơi

bán sức lao động, trở thành công nhân, số khác ít may mắn hơn, quay trở về nông thôn, cam chịu cuộc sống cùng quẫn, bế tắc.

* *Giai cấp công nhân* Việt Nam ngày càng trở nên đông đảo. Đến năm 1929, chỉ tính riêng công nhân trong các doanh nghiệp của người Pháp đã là 221.050 người. Ngoài ra, có khoảng vài vạn công nhân làm việc trong các doanh nghiệp của tư sản Việt Nam và tư sản ngoại kiều, chưa kể số công nhân làm theo mùa, theo thời vụ. Về số lượng, giai cấp công nhân Việt Nam chiếm trên 1% dân số. Tỷ lệ đó là nhỏ bé, nhưng ở một nước thuộc địa con số đó cũng rất đáng kể.

Nhìn trên tổng thể, công nhân được phân bố trên 2 vùng rõ rệt tuỳ theo điều kiện tự nhiên : miền Bắc tập trung công nhân công nghiệp, miền Nam tập trung công nhân nông nghiệp. Đại bộ phận công nhân công nghiệp tập trung ở Hồng Gai, Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Vinh, Sài Gòn, Chợ Lớn.

Điều kiện sống và làm việc của công nhân rất cực khổ. Họ phải làm việc trung bình từ 10 giờ đến 14 giờ / ngày với đồng lương rẻ mạt, thường xuyên bị cúp phạt và bị đối xử bất nhân. Trước khi họ trở thành công nhân, họ đã là người dân một nước nô lệ. Vì thế, trong họ đã có sẵn *mối thù dân tộc*. Khi họ trở thành công nhân, làm thuê cho một ông chủ nào đó, bị giới chủ bóc lột, áp bức nặng nề, họ mang thêm một mối thù thứ hai - *mối thù giai cấp*. Mối thù dân tộc có trước thôi thúc mối thù giai cấp chín sớm. Do vậy, giai cấp công nhân Việt Nam sớm giác ngộ ý thức giai cấp và nhanh chóng vươn lên nắm lấy ngọn cờ giải phóng dân tộc.

** Giai cấp tiểu tư sản*

Cùng với sự gia tăng của cuộc khai thác thuộc địa, sự xuất hiện hệ thống thành thị kiểu phương Tây và nền giáo dục Pháp-Việt phát triển, giai cấp tiểu tư sản ngày càng trở nên đông đảo. Nó được kết hợp một cách lỏng lẻo bởi ba bộ phận : trí thức, tiểu thương và thợ thủ công. Điểm chung của họ là thị dân, sở hữu một ít tư liệu sản xuất (vốn, chất xám).

Trí thức (trong đó có học sinh, sinh viên) là bộ phận quan trọng nhất của giai cấp tiểu tư sản. Đến năm 1929, đội ngũ trí thức đã lên tới gần 40 vạn người (12.000 giáo viên, 335.545 học sinh, 23.000 viên chức và hàng trăm sinh viên các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề).

Tiểu thương: Biên độ của đội ngũ này khá rộng, từ người buôn thúng bán mẹt đến những người có cửa hàng, cửa hiệu nhưng vốn liếng (doanh số) chưa đạt tới ngưỡng một nhà tư sản. Đội ngũ những người buôn bán nhỏ có đóng thuế môn bài thường xuyên là 130.000 người.

Thợ thủ công: Vào giữa những năm 30 của thế kỷ này, có khoảng 21,6 vạn thợ thủ công chuyên nghiệp, đông đảo nhất là ở Bắc Kỳ. So với hai bộ phận trên, bộ phận này có đời sống bấp bênh nhất bởi với sự xuất hiện các doanh nghiệp lớn đe dọa thủ công nghiệp phá sản.

** Giai cấp tư sản*

Tư sản Việt Nam, sau chiến tranh, gặp những điều kiện thuận lợi nên hoạt động kinh doanh của họ càng trở nên sôi nổi hơn, đa dạng hơn. Họ kinh doanh trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, từ xay xát, nhuộm, dệt, in ấn, vận tải đến sản xuất nước mắm, đường, xà phòng, sơn, đồ gốm v.v... Một số đã có trong tay một sản nghiệp lớn như mỏ, đồn điền, công ty vận tải sông biển, các công ty thương mại... Cuối những năm 1920 tư sản Việt Nam đã gia tăng về số lượng, đã đạt tới con số 20.000 người, chiếm khoảng 0,1% dân số cả nước. Tư sản Việt Nam đã từ một tầng lớp trở thành một giai cấp xã hội thực sự sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Do điều kiện kinh doanh, giai cấp tư sản Việt Nam tự phân thành hai bộ phận : tư sản mại bản và tư sản dân tộc.

Tư sản mại bản là một bộ phận nhỏ gồm những nhà đại lý cho tư bản nước ngoài, những nhà thầu khoán và những tư sản hùn vốn kinh doanh với tư sản Pháp và những nhà doanh nghiệp có quan hệ buôn bán với nước ngoài. Vì thế, lợi ích kinh tế của bộ phận này gắn chặt với lợi ích kinh tế của tư bản thực dân.

Ngoài bộ phận trên, phần lớn các nhà tư sản Việt Nam đều là *tư sản dân tộc*. Họ có mặt trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt trong thương nghiệp. Nhiều xí nghiệp kinh doanh của họ được mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư về kỹ thuật như xưởng sản xuất sơn của Nguyễn Sơn Hà, công ty vận tải sông biển của Bạch Thái Bưởi, xưởng dệt của Lê Phát Vĩnh. Nhiều đồn điền ở Nam Kỳ rộng hàng nghìn mẫu thu hút hàng trăm công nhân. Sau chiến tranh, xuất hiện những cơ sở kinh doanh mới như Nhà máy gạch Hưng Ký ở Đáp Cầu (Bắc Ninh), Xí nghiệp dệt Vĩnh An ở Huế. Lợi ích kinh tế của bộ phận tư sản dân tộc không đồng nhất với lợi ích kinh tế của chính quyền thực dân. Họ bị chèn ép từ nhiều phía, từ tư sản Pháp đến các nhà tư sản ngoại kiều. Vì thế, để tồn tại và phát triển, bộ phận này đã cố kết với nhau trong kinh doanh và do đó ít nhiều họ có tinh thần dân tộc.

Nhìn chung, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp tư sản Việt Nam đã lớn mạnh và trưởng thành. Đại diện cho thế lực kinh tế của giai cấp xã hội đang lên này là những nhà doanh nghiệp sáng giá như Trương Văn Bền, Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Sơn Hà, Lê Phát Vĩnh...

Dẫu vậy, giai cấp tư sản Việt Nam còn rất ít về số lượng cũng như vốn liếng.Tổng số vốn kinh doanh của họ chỉ bằng khoảng 5% số vốn của tư bản nước ngoài. Tư sản Việt Nam chủ yếu kinh doanh trong thương nghiệp, ít kinh doanh trong khu vực sản xuất. Trên thương trường, giai cấp tư sản Việt Nam lại đụng độ không cân sức với hai đối thủ : tư sản Pháp và tư sản Hoa kiều.

b) Sự hình thành một hệ thống đô thị kiểu phương Tây

Quá trình hình thành hệ thống thành thị kiểu phương Tây ở nước ta gắn chặt với công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, được đẩy mạnh và hoàn thiện trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Trong những năm 20 và 30 của thế kỷ này, một hệ thống thành thị kiểu phương Tây đã hình thành với 3 cấp độ: Thành phố cấp 1: (Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng) ; thành phố cấp 2: (Hải Dương, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Chợ Lớn) ; thành phố cấp 3 (những thị xã trực thuộc tỉnh như Bắc Ninh, Hưng Yên, Đồng Hới...) và dưới đó là hàng trăm thị trấn và thị tứ. Cùng với sự lớn mạnh của các đô thị, số thị dân tăng nhanh. Năm 1928, thành phố Hà Nội đã có 130.000 dân, Huế - 41.600 dân, Sài Gòn - 125.000 dân, Chợ Lớn - 192.000 dân[(2)]. Cho đến những năm 1930, dân số thành phố đã chiếm 8% - 10% dân số cả nước.

Trong quá trình sinh tồn, thị dân đã tạo ra một lối sống riêng, một phong tục tập quán riêng, vừa kế thừa những giá trị truyền thống, nhưng đồng thời cũng có những nét khác với lối sống của nông dân. Một hệ thống thành thị phát triển, thị dân trở nên đông đúc là những tiền đề, những điều kiện để tiếp nhận văn hóa phương Tây. Từ đó, trong các dạng thức sinh hoạt chính trị và văn hóa chúng ta mới có các đảng phái chính trị, các nhà xuất bản, các dòng báo chí, các thể loại văn học nghệ thuật mới như kịch nói, điện ảnh .. xuất hiện những quan niệm mới về bố trí không gian sống và nghỉ ngơi trong kiến trúc v.v... Tóm lại, với sự hình thành và hoàn thiện một hệ thống thành thị kiểu phương Tây, trong xã hội Việt Nam đã xuất hiện nền văn minh đô thị, một nền văn minh tiên tiến thúc đẩy xã hội Việt Nam vươn tới.

4. Tình hình văn hóa - tư tưởng

Cùng với sự đầu tư khai thác thuộc địa gia tăng sau chiến tranh, đời sống kinh tế và xã hội nước ta có những chuyển biến mạnh mẽ. Một nền kinh tế với cấu trúc đa ngành đã xuất hiện. Một hệ thống đô thị đã hình thành và phát triển. Một nền giáo dục Pháp - Việt, sau nhiều lần cải cách và tìm kiếm những mô hình hợp lý, đã phát huy tác dụng. Các cơ sở in ấn, xuất bản đã xuất hiện ở các

thành phố lớn. Hàng loạt những tờ báo, tạp chí chữ Pháp và Quốc ngữ đã ra đời. Đấy chính là những tiền đề để tiếp nhận những trào lưu tư tưởng mới, những thành tựu khoa học - kỹ thuật, những loại hình văn học - nghệ thuật phương Tây tràn vào. Chính vì vậy, thập kỷ 20 trong lịch sử nước ta được xem như là *giai đoạn giao thoa, đan xen giữa các giá trị văn hoá truyền thống* và *văn hoá ngoại nhập, giữa nền văn hoá thực dân, nền văn hoá chính thống* và *nền văn hoá mới, văn hoá tiến bộ, cách mạng đang định hình*. Đó chính là cuộc chiến đấu không tuyên bố trên mặt trận văn hóa - tư tưởng. Chính quyền thực dân sớm có ý thức sử dụng văn hoá như một thứ vũ khí để quảng bá cho tư tưởng "Pháp - Việt đề huề", "Pháp - Nam hợp tác", đặng tạo ra một bầu không khí chính trị ổn định có lợi cho việc gọi vốn đầu tư vào Đông Dương. Nhằm mục đích đó, Pháp đã cho phép Phạm Quỳnh ra tờ *Nam Phong tạp chí* (1917) và cho lập *Hội Khai trí Tiến Đức* (1919) để tập hợp lực lượng trong giới thượng lưu. Trên các phương tiện thông tin đại chúng lúc đó xuất hiện những bài viết của các học giả thân Pháp tán dương chủ trương "Pháp-Việt đề huề", trình bày các chủ thuyết cai trị như thuyết "Trực trị" và thuyết "Quân chủ lập hiến". Cùng với việc trên, báo chí thực dân đã bắt đầu tung ra những bài viết bôi nhọ chủ nghĩa cộng sản, lãnh tụ Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga. Nói một cách khác, trên bình diện tư tưởng, báo chí thực dân đã tiến hành chủ nghĩa chống cộng khi ở xứ này chưa có chủ nghĩa cộng sản, thậm chí là mầm mống.

Đối lập với nền văn hoá thực dân, văn hoá nô dịch đó là nền văn hoá mới, tiến bộ, cách mạng. Khởi đầu là dòng báo chí tiến bộ với tờ báo *La Cloche fêlée* (Chuông rạn) và *L'Annam* (Nước Nam) của Nguyễn An Ninh và Phan Văn Trường. Tiếp đó, xuất hiện các *Thư xã* (Nhà xuất bản) ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội ; nhờ đó các tác phẩm văn học mới được dân thành thị hồ hởi đón nhận. Với sự xuất hiện tác phẩm *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách (1925), lần đầu tiên trên văn đàn nước ta, lối kết cấu theo chương hồi được thay bằng lối kết cấu theo quy luật tâm lý, lễ giáo phong kiến bị đả kích, tự do cá nhân được đề cao. Năm 1922, vở kịch nói đầu tiên *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long được công diễn thành công tại Nhà hát lớn Hà Nội. Tiếp đó, Nguyễn Hữu Kim với *Bạn và vợ*, Vi Huyền Đắc với *Hoàng Mộng Điệp*, Nam Xương với *Chàng Ngốc*[3]. Có thể nói, các tác phẩm văn học sau chiến tranh đã hướng tới việc phê phán xã hội đương thời bằng cách bóc trần cảnh lầm than, tủi nhục của những người lao động, miêu tả những xung đột bi kịch giữa lễ giáo phong kiến đã lỗi thời và tự do cá nhân tư sản ; đồng thời công khai bộc lộ tình cảm yêu nước thương nòi. Tất cả những điều đó là sự chuẩn bị cho nền văn học hiện thực phê phán xuất hiện.

II - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DÂN TỘC (1919-1925)

So với giai đoạn trước, phong trào dân tộc Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu có những chuyển biến mới cả về nội dung và hình thức. Những chuyển biến đó bắt nguồn từ trong sự chuyển biến kinh tế, xã hội của đất nước, đồng thời cũng chịu sự tác động của tình hình thế giới và khu vực. Thế giới sau chiến tranh là thế giới bị các nước đế quốc thắng trận phân chia lại, thế giới đã xuất hiện một chế độ xã hội mới - chế độ xã hội chủ nghĩa, thế giới của các dân tộc bị nô lệ, bị áp bức đã bắt đầu thức tỉnh và ý thức về quyền tự quyết của mình. Phong trào dân tộc ở Việt Nam đã diễn ra và phát triển trong bối cảnh lịch sử đó.

1. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc

Nguyễn Ái Quốc (Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Tất Thành) sinh ngày 19-5-1890 ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho yêu nước, lớn lên trên mảnh đất có truyền thống bất khuất, từ nhỏ Nguyễn Ái Quốc đã nuôi chí đuổi giặc Pháp, giải phóng đồng bào. Trăn trở với vận nước, sự nghiệp cứu nước không thành của các bậc tiền bối, ngày 5-6-1911 Nguyễn Ái Quốc (lúc đó lấy tên là Nguyễn Tất Thành) quyết chí ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Người đã trải qua nhiều nghề khác nhau để được đến nhiều miền khác nhau trên thế giới khảo nghiệm và học tập. Những chuyến đi đó giúp Người rút ra một kết luận quan trọng: Trên thế giới này, ở đâu bọn đế quốc thực dân đều độc ác, ở đâu những người lao động cũng đều bị bóc lột, áp bức dã man; trên thế giới này con người có nhiều màu da khác nhau, nhưng chung quy chỉ có hai hạng người : hạng người bị bóc lột và hạng người đi bóc lột.

Cuối năm 1917, Người từ nước Anh trở lại nước Pháp, chọn Pari làm điểm dừng chân hoạt động. Năm 1919, Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp, một chính đảng tiến bộ nhất lúc đó ở Pháp. Tháng 6-1919, nhân các nước thắng trận họp Hội nghị Vecxay (Versailles), thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi tới Hội nghị *Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam* (ký tên Nguyễn Ái Quốc), gồm 8 điểm đòi chính phủ Pháp thực hiện quyền tự do, dân chủ, bình đẳng cho dân tộc Việt Nam. Tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đã đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lênin đăng trên báo *L'Humanité* (Nhân đạo) của Đảng Xã hội Pháp. Qua *Luận cương*, Người đã tìm thấy con đường cứu nước giải phóng dân tộc. Cũng từ đó, Người hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Vì thế, tại Đại hội

lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua cuối tháng 12-1920, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành thành lập Đảng Cộng sản Pháp và gia nhập Quốc tế III. Như vậy, Nguyễn Ái Quốc *từ chủ nghĩa yêu nước*, qua lao động, học tập và hoạt động thực tiễn, *đã đến với chủ nghĩa cộng sản* và Người tìm thấy trong đó con đường giải phóng các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.

Sau khi tìm được con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, từ năm 1921, Nguyễn Ái Quốc tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin về nước, chuẩn bị tiền đề chính trị, tư tưởng và tổ chức để tiến tới thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Tháng 7-1921, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số nhà cách mạng các thuộc địa của Pháp thành lập *Hội Liên hiệp thuộc địa* và xuất bản tờ báo *Le Paria* (Người cùng khổ) làm cơ quan ngôn luận của Hội. *Người cùng khổ* ra số đầu tiên vào ngày 1-4-1922. Với tờ báo này, Người là chủ bút, biên tập viên, người viết bài. Cũng trong năm 1922, Người viết vở kịch *Con Rồng Tre*, hướng đòn đả kích vào Khải Định nhân chuyến đi Pháp của ông vua này. Tiếp đó, Người xuất bản cuốn sách nổi tiếng *Bản án chế độ thực dân Pháp* (năm 1925).

Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật đi Matxcơva (Liên Xô). Mặc dù thời gian lưu lại không lâu lắm (16 tháng) nhưng do thay đổi môi trường hoạt động nên Nguyễn Ái Quốc đã làm việc sôi nổi, năng nổ và có hiệu quả. Tháng 10-1923, Người tham dự Hội nghị Quốc tế Nông dân; tháng 7-1924 cùng với Đoàn đại biểu cộng sản Pháp tham dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản. Tại các đại hội đó, Người đã đọc những tham luận quan trọng về phong trào cách mạng thuộc địa. Người còn viết nhiều bài cho tạp chí *Thư tín quốc tế* của Quốc tế Cộng sản, cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô và đã xuất bản hai cuốn sách : *Trung Quốc và Thanh niên Trung Quốc* và *Chủng tộc da đen*. Thời gian hoạt động ở Matxcơva là thời gian mà Nguyễn Ái Quốc hoàn thiện thế giới quan và nhân sinh quan cách mạng của mình, cũng là thời kỳ phác thảo những nét lớn đường lối chiến lược của cách mạng giải phóng dân tộc. Những tác phẩm của Người công bố tại Pháp và Liên Xô chứa đựng những tư tưởng chính trị lớn sau đây:

1) Xác định một cách chính xác kẻ thù chính của cách mạng giải phóng dân tộc là đế quốc, thực dân và giai cấp địa chủ - phong kiến bản xứ.

2) Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi vào quỹ đạo cách mạng vô sản.

3) Cách mạng vô sản ở chính quốc và cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa có mối quan hệ qua lại, nhưng không phụ thuộc vào nhau. Cách mạng giải phóng dân tộc có thể bùng nổ và thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc.

4) Ở các nước thuộc địa giai cấp công nhân chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong cư dân, song vai trò lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân Đảng là một vấn đề chiến lược to lớn trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, Người còn khẳng định rằng giai cấp công nhân muốn thực hiện được sứ mệnh đó thì phải thu phục cho được giai cấp nông dân, một giai cấp nghèo khổ nhất chiếm 90% dân số, đi theo mình, hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng.

Những tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc cùng với những tài liệu mác xít khác theo những đường dây bí mật được đưa về nước, đến với các tầng lớp người lao động, thổi bùng lên luồng gió mới trong phong trào dân tộc, làm cho nó nhanh chóng chuyển mình theo kịp xu thế cách mạng của thời đại - cũng từ đó, những người yêu nước Việt Nam bắt đầu hướng tới Nguyễn Ái Quốc, xem Người như vị cứu tinh của nước Việt Nam đang đau khổ.

2. Phong trào yêu nước của giai cấp tư sản và tiểu tư sản

** Phong trào tẩy chay tư sản Hoa kiều (1919)*

Trên bước đường kinh doanh, tư sản Việt Nam luôn đụng đầu với hai thế lực đáng gờm - tư bản Pháp và tư sản Hoa kiều. Tư sản Việt Nam đã dấy lên phong trào "Tẩy chay khách trú" ở một số thành phố có nhiều người Hoa sinh sống, làm ăn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Họ đưa ra khẩu hiệu : "Người An Nam không gánh vàng đi đổ sông Ngô", "Người An Nam mua bán với người An Nam". Tại Hà Nội, từ chỗ người ta rỉ tai nhau không mua hàng người Hoa, đến việc một số cửa hàng, cửa hiệu người Hoa bị đập phá. Trước sự tiến triển của phong trào, thực dân Pháp lo sợ cho trật tự an ninh của chúng, đã vội vàng tìm cách can thiệp. Sau một vài vụ bắt bớ của chính quyền thực dân, phong trào tẩy chay tư sản Hoa kiều lắng dần.

Thực chất của phong trào đầu tiên này của giai cấp tư sản Việt Nam là giành lại thị trường từ tay tư sản Hoa kiều. Sự bùng nổ phong trào này chứng tỏ mâu thuẫn giữa tư sản Việt Nam và tư sản Hoa kiều đã trở nên gay gắt.

** Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn (1923)*

Bốn năm sau, tiến lên một bước trên con đường khẳng định sự tồn tại của mình, giai cấp tư sản Việt Nam đã chĩa mũi nhọn đấu tranh vào tư bản Pháp.

Năm 1923, thực dân Pháp đã mở cuộc vận động tại Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ trao cho một công ty tư bản Pháp độc quyền cảng Sài Gòn trong vòng 20 năm, nhằm loại bỏ thế lực tư sản người Hoa ra khỏi khu vực này. Giới tư sản, địa chủ Nam Kỳ nhìn thấy trong cuộc vận động đó không chỉ quyền lợi của tư

sản người Hoa, mà cả quyền lợi của chính mình bị đụng chạm. Họ lập tức dấy lên phong trào đấu tranh quyết liệt. Phong trào đó đã lôi cuốn đông đảo thanh niên, trí thức Sài Gòn và cả Nam Kỳ tham gia. Nhiều cuộc mít tinh được tổ chức, nhiều tờ báo công khai phản đối quyết định của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ. Cuộc đấu tranh đã vang tới nước Pháp, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng tiến bộ Pháp.

Trước sức ép của phong trào và dư luận ở Pháp, chính quyền thực dân buộc phải hoãn thi hành nghị quyết của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ.

Như vậy, cuộc đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn năm 1923 là cuộc đụng độ đầu tiên về quyền lợi giữa tư sản Việt Nam và tư sản Pháp, cuối cùng phần thắng thuộc về tư sản Việt Nam trước một công ty tư bản Pháp.

** Một số hoạt động trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng*

Hầu như cùng thời với những cuộc trỗi dậy trên địa hạt kinh tế, giai cấp tư sản Việt Nam cũng triển khai những hoạt động trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng nhằm quảng bá cho chủ nghĩa cải lương, đòi một số quyền tự do dân chủ trong khuôn khổ chế độ thuộc địa. Tiêu biểu cho báo chí giai cấp tư sản, ở Sài Gòn có các tờ *Diễn đàn Đông Dương* và *Tiếng vang Annam*, ở Hà Nội có *Thực nghiệp dân báo* của Nguyễn Hữu Thu và *Khai hóa nhật báo* của Bạch Thái Bưởi. Tuy mỗi tờ báo đều theo đuổi mục đích riêng, nhưng nhìn chung, các tờ báo này đều xuất phát từ lập trường cải lương mà quảng bá rùm beng cho chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề, tư tưởng trực trị hoặc dựa vào Pháp để chống lại tư sản Hoa kiều hoặc đòi được "quyền làm chính trị" cho tư sản bản xứ,khiêm nhường hơn như hai tờ báo tư ở Hà Nội là cổ động cho phong trào thực nghiệp của dân ta.

Tiêu biểu nhất trong lĩnh vực tư tưởng của giai cấp tư sản Việt Nam là *Đảng Lập hiến* (thành lập 1923). Đây là một tổ chức chính trị hợp pháp được lập ra bởi một số cá nhân đại diện cho lớp đại địa chủ và tư sản ở Nam Kỳ như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền... không có điều lệ và hệ thống tổ chức. Với tư cách là lãnh tụ Đảng, Bùi Quang Chiêu đã nêu ra một số yêu cầu chính trị : tự do tư tưởng, tự do viết báo bằng tiếng mẹ đẻ, tự do đi lại, hội họp và sang Pháp để vận động các giới có thế lực ủng hộ những yêu cầu chính trị của mình. Năm 1925, nhân Toàn quyền Varen (Varenne) sang nhậm chức ở Đông Dương, Đảng Lập hiến đưa tập *Dân nguyện* đòi các quyền tự do dân chủ.

Nói chung, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp tư sản Việt Nam đã bước lên chính trường với tiếng nói yếu ớt và những hành động rời rạc. Điều đó phản ánh rõ địa vị kinh tế và vị thế chính trị của họ trong phong trào dân tộc.

Trong phong trào dân tộc bột khởi rầm rộ sau chiến tranh còn có phong trào yêu nước đòi tự do dân chủ của giai cấp tiểu tư sản, khởi đầu từ cuối năm 1923 và đạt tới cao điểm vào những năm 1925 - 1926.

Phong trào đòi tự do dân chủ mở đầu bằng sự tập hợp lực lượng xung quanh dòng báo chí tiến bộ do người Việt và người Pháp chủ trương. Đó là những tờ báo *La Cloche fêlée* (Chuông rạn) của Nguyễn An Ninh, *L'Annam* (Nước Nam) của Phan Văn Trường công khai truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản, truyền bá tư tưởng mácxít, bóc trần chủ nghĩa cải lương phản bội lợi ích dân tộc. Tiếp đó là các tờ *Jeunne Annam* (Nước Nam Trẻ) của Lâm Hiệp Châu và *Le Nhaqué* (Người Nhà quê) của Nguyễn Khánh Toàn, trực tiếp đả kích chế độ thực dân phong kiến. Những tờ báo tiếng Pháp do người Việt chủ trương đã kéo theo những người Pháp chân chính ra báo tiến bộ như Luật sư Mônanh với tờ *L'Indochine enchainé* (Đông Dương bị xiềng) và Giáo sư Ganobsky với tờ *La Voix libre* (Tiếng nói tự do) đứng về phía nhân dân ta, tố cáo những hành vi tàn bạo của thực dân. Những tờ báo đó hợp thành một dòng báo tiến bộ, tập hợp quanh mình một lực lượng độc giả đông đảo gồm học sinh, sinh viên, công chức, những người căm ghét chế độ thực dân phong kiến. Từ đó, xuất hiện các tổ chức chính trị của thanh niên trí thức như *Đảng Thanh niên* ở Sài Gòn, *Hội Phục Việt* ở Hà Nội. Các tổ chức chính trị này đã tuyên truyền và tổ chức phong trào yêu nước bắt đầu từ các đô thị rồi lan tỏa về nông thôn, trở thành một cao trào rộng lớn, đạt tới đỉnh điểm ở những năm 1925-1926 với phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu và tang lễ Phan Châu Trinh.

** Phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925)*

Tháng 6-1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt ở Trung Quốc, bí mật đưa về giam tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) với một cái tên khác. Nhưng thực dân Pháp không bưng bít được việc đó. Báo chí Trung Quốc đã đưa tin Phan Bội Châu bị bắt và kịch liệt công kích vụ bắt bớ trắng trợn này. Rồi báo chí Việt Nam, đầu tiên là tờ *Le Courrier de Haiphong* (Tin tức Hải Phòng), đưa tin này. Tin Phan Bội Châu bị bắt và đang ngồi tù Hỏa Lò lan nhanh trên cả nước. Tại Hà Nội, Hội Phục Việt do Tôn Quang Phiệt đứng đầu rải truyền đơn kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Khi thực dân Pháp đưa Phan Bội Châu ra xét xử tại Toà Đại hình Hà Nội và kết án tử hình ông, thì làn sóng phản đối bùng lên mạnh mẽ trên cả nước. Trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, thực dân Pháp đã từng bước nhượng bộ, giảm án tử hình xuống khổ sai chung

thân và cuối cùng ngày 25-12-1925, Toàn quyền Varen ký lệnh "ân xá" Phan Bội Châu[4].

Phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu, một phong trào công khai đầu tiên, giành được thắng lợi. Sự thắng lợi đó đã làm nức lòng nhân dân ta, cổ vũ nhân dân ta bước tới những phong trào mới.

** Lễ tang Phan Châu Trinh (1926)*

Từ Pháp trở về Sài Gòn, sau vài cuộc diễn thuyết cuối năm 1925, Phan Châu Trinh lâm bệnh nặng và mất ngày 24-3-1926. Phan Châu Trinh, nhà yêu nước nhiệt thành, nhà dân chủ lớn và tiêu biểu đầu thế kỷ XX. Tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với một giai đoạn sôi nổi trong phong trào dân tộc. Vì thế, khi được tin ông mất, nhân dân cả nước bày tỏ tình cảm thương tiếc ông bằng việc tổ chức trang trọng tang lễ ông và qua đó, biểu dương sức mạnh đoàn kết của toàn dân tộc.

Tại Sài Gòn, đám tang Phan Châu Trinh được tổ chức trọng thể theo nghi lễ Quốc tang. Một hội đồng tang lễ gồm 16 người được thành lập. Gần 14 vạn nhân dân các ngành, các giới, đã đến đưa tang, vĩnh biệt nhà chí sĩ.

Tại Huế và Hà Nội, lễ truy điệu Phan Châu Trinh cũng được tổ chức trọng thể. Có thể nói, ở đâu có trường học, ở đó có phong trào truy điệu và để tang Phan Châu Trinh. Hoảng sợ trước khí thế của phong trào, thực dân Pháp đã dùng vũ lực đàn áp phong trào tay không của nhân dân ta. Như lửa đổ thêm dầu, các cuộc bãi khoá, bãi thị, đình công liên tiếp nổ ra trên khắp đất nước.

Ngoài hai phong trào có quy mô toàn quốc trên, còn có 2 phong trào nhỏ hơn, chủ yếu diễn ra ở Sài Gòn và Nam Kỳ. Đó là cuộc "đón tiếp" Bùi Quang Chiêu từ Pháp về và cuộc đấu tranh đòi thả nhà ái quốc Nguyễn An Ninh vì viết báo và diễn thuyết đã bị thực dân Pháp bắt và kết án 2 năm tù.

Tóm lại, phong trào yêu nước của các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho phong trào dân tộc ở Việt Nam có những bước tiến mới không chỉ sâu sắc về nội dung, mà còn phong phú về hình thức.

3. Phong trào công nhân

Phong trào công nhân giai đoạn này đã có thêm những điều kiện mới. Về số lượng, đội ngũ công nhân được bổ sung thêm hơn 12 vạn người. Về chất lượng, sau chiến tranh nhiều thủy thủ, lính thợ được hồi hương; trong hành trang nghèo khó của mình mang về nước có cả những hiểu biết mới, tư tưởng mới và cả những kinh nghiệm tổ chức và đấu tranh của giai cấp công nhân châu Âu. Trong khi đó, cuộc sống của họ càng trở nên cùng quẫn. Những điều kiện đó đã thôi

thúc họ đứng dậy đấu tranh. Những hình thức đấu tranh thấp như bỏ việc, phá giao kèo vẫn được tiếp tục, nhưng công nhân cũng đã sử dụng thường xuyên hơn hình thức đấu tranh đặc thù là *bãi công*. Theo thống kê của chính quyền thực dân, từ 1920-1925 đã nổ ra 25 cuộc bãi công, tiêu biểu có những sự kiện sau :

- Năm 1919 nổ ra cuộc bãi công của thủy thủ tàu Sácnô đang đậu ở cảng Hải Phòng đòi tăng lương và phản đối việc đưa lính Việt Nam sang đàn áp nhân dân Xyri.

- Năm 1920, hơn 200 thủy thủ của 5 chiếc tàu Pháp đang buông neo ở cảng Sài Gòn đã bãi công đòi phụ cấp đắt đỏ.

- Năm 1921, *Liên đoàn công nhân tàu biển Viễn Đông* được thành lập và tổ chức được nhiều cơ sở ở Ma Cao, Thượng Hải (Trung Quốc). Công nhân Việt Nam làm việc trên các hãng tàu của Pháp đã gia nhập tổ chức này. Họ đã góp phần đưa đón cán bộ, tài liệu cách mạng từ nước ngoài về nước.

Từ năm 1922, phong trào công nhân có bước phát triển mới. Trước hết là cuộc đấu tranh của 600 công nhân nhuộm Sài Gòn - Chợ Lớn. Nét mới ở cuộc đấu tranh này là sự tập hợp đông đảo thợ nhuộm của nhiều cơ sở nhuộm trên đất Sài Gòn - Chợ Lớn. Vì thế, Nguyễn Ái Quốc đã đánh giá cuộc bãi công đó như là "dấu hiệu của thời đại mới". Tiếp đó, 3 cuộc đấu tranh của công nhân 3 nhà máy dệt trên 3 địa bàn khác nhau là Hải Dương, Hà Nội và Nam Định, ở những thời điểm khác nhau, nhưng cùng theo đuổi một mục đích : đòi tống cổ tên đốc công tàn ác.

Tiêu biểu nhất cho phong trào công nhân giai đoạn này là cuộc bãi công của 1000 công nhân xưởng Ba Son (Sài Gòn) tháng 8-1925. Cuộc bãi công này gắn liền với sự tổ chức và lãnh đạo của *Công hội* do Tôn Đức Thắng thành lập.

Mục đích cuộc bãi công này của công nhân Ba Son là làm chậm việc sửa chữa chiếc tàu Misơlê (Michelet) mà thực dân Pháp dùng chở lính sang đàn áp phong trào cách mạng Trung Quốc. Ngày 4-8-1925, cuộc bãi công nổ ra với yêu sách "tăng 20% lương, đưa số thợ bị đuổi trở lại làm việc và giữ lệ nghỉ 30 phút vào ngày lĩnh lương". Để đảm bảo thắng lợi, ban lãnh đạo *Công hội* đã vận động công nhân, viên chức trong thành phố ủng hộ vật chất và tinh thần cho công nhân Ba Son. Sau 8 ngày đấu tranh, cuộc bãi công đã giành được thắng lợi. Ngày 12-8 công nhân trở lại làm việc, nhưng tiếp tục lãn công làm chậm việc sửa chữa tàu Misơlê đến tháng 11-1925 mới xong.

Như vậy, cuộc bãi công Ba Son tháng 8-1925 là cuộc đấu tranh đầu tiên có tổ chức và lãnh đạo. Hơn thế nữa, cuộc đấu tranh không chỉ nhằm mục tiêu kinh tế, mà còn nhằm vào mục đích chính trị thể hiện tình đoàn kết vô sản quốc tế của công nhân Việt Nam. Với tính chất đó, cuộc bãi công Ba Son vạch một mốc

lớn trong phong trào công nhân Việt Nam - giai cấp công nhân Việt Nam bắt đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và mục đích chính trị rõ ràng.

III - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1925 - 1929

Phong trào dân tộc ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã phát triển sôi nổi, trong đó mỗi giai tầng đều tung ra những đòi hỏi khác nhau đối với chính quyền thực dân. Trước khí thế của phong trào, thực dân Pháp đã tự lột mặt nạ, dùng vũ lực đàn áp phong trào tay không của nhân dân ta. Cuộc đàn áp, khủng bố đó về khách quan đã đẩy một bộ phận lớn những người yêu nước cố kết với nhau trong các tổ chức cách mạng. Vì thế, dần dần xuất hiện 3 tổ chức cách mạng : *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng* và *Việt Nam Quốc dân đảng*. Sự ra đời của các tổ chức cách mạng này đánh dấu một bước tiến dài trong phong trào dân tộc.

1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên

Sự ra đời của tổ chức cách mạng này gắn liền với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Châu (Trung Quốc). Rời Mátxcơva, tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu. Sau khi hợp thức hóa công việc của mình trong Phái bộ Bôrôđin, Người bắt đầu tiếp xúc với những người yêu nước Việt Nam đang hoạt động ở đây, đặc biệt với tổ chức *Tâm Tâm xã*. Người đã lựa chọn một số thanh niên tích cực trong tổ chức này, tuyên truyền giác ngộ họ và tháng 2-1925 lập ra nhóm *Cộng sản đoàn* làm hạt nhân cho một tổ chức cách mạng rộng lớn hơn. Tháng 6-1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (HVNCMTN). Tháng 7 năm đó, Người cùng với một số nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Inđônêxia ... lập ra *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức* và đưa Hội VNCMTN vào trong hiệp hội quốc tế này. Sau khi thành lập, Hội công bố *Chương trình, Điều lệ*, tuyên bố lập trường chính trị, nguyên tắc tổ chức và tiến hành hoạt động.

Trong *đường lối chính trị* của HVNCMTN có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, tiếp đó là cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Thành lập chính phủ công nông binh, thực hiện chính sách phát triển sản xuất, xoá bỏ tư bản, xây dựng xã hội cộng sản ở Việt Nam và trên thế giới, trước mắt là chia ruộng đất cho dân cày, bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, thực hiện ngày làm tám giờ, quyền tự do dân chủ, quyền nam nữ bình đẳng.

- Đoàn kết với giai cấp vô sản và phong trào cách mạng thế giới.

Về tổ chức, Hội tổ chức một hệ thống gồm 5 cấp : Tổng bộ, Xứ (kỳ) bộ, Tỉnh (thành) bộ, Huyện bộ và Chi bộ; hoạt động theo nguyên tắc tập trung, dân chủ.

Như vậy, HVNCMTN chưa phải là Đảng Cộng sản, nhưng đường lối chính trị, chương trình hành động và điều lệ của Hội đã thể hiện rõ lập trường cách mạng của giai cấp công nhân. Thông qua tổ chức cách mạng này, Nguyễn Ái Quốc muốn xúc tiến thêm một bước việc chuẩn bị về chính trị tư tưởng và tổ chức để tiến tới thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Sau khi thành lập, hoạt động của HVNCMTN tập trung vào các hướng sau đây :

- *Đào tạo đội ngũ cán bộ cách mạng* được tiến hành theo 2 phương thức: tự mở lớp và gửi học sinh đi học.

Ở phương thức đầu, từ năm 1925 đến đầu năm 1927, Hội đã liên tục mở nhiều khóa huấn luyện chính trị cho thanh niên yêu nước học. Nguyễn Ái Quốc cho biết đã đưa được 75 thanh niên Việt Nam đến học ở trường do Người tổ chức ở Quảng Châu.(5) Nội dung học tập khá rộng. Học viên được truyền thụ về lịch sử tiến hóa nhân loại, các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, về phong trào giải phóng dân tộc, về phương pháp cách mạng, về Cách mạng tháng Mười Nga, về lịch sử các tổ chức Quốc tế I, II, III. Tại các khóa học, học viên còn được huấn luyện kỹ năng hoạt động bí mật như diễn thuyết, làm báo và công tác dân vận. Kết thúc các khóa học, học viên được kết nạp vào Hội, được cử về nước và sang Xiêm hoạt động. Họ trở thành những người cổ động, tuyên truyền và tổ chức cho khuynh hướng cách mạng mới.

Ngoài việc mở các lớp huấn luyện, Nguyễn Ái Quốc còn lựa chọn những thanh niên xuất sắc gửi đi học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Mátxcơva như Trần Phú, Lê Hồng Phong, Phùng Chí Kiên, Hà Huy Tập ... và Trường Quân sự Hoàng Phố của Chính phủ cách mạng Quảng Châu như Lê Thiết Hùng, Nguyễn Sơn, Trương Văn Lĩnh v.v...

Cùng với việc đào tạo, Hội rất chú trọng tới việc xuất bản báo chí, sách vở làm phương tiện tuyên truyền đường lối của Hội trong quần chúng nhân dân lao động. Nói đến báo chí, trước hết phải kể tới tờ báo *Thanh niên*, cơ quan ngôn luận của Hội. Đây là tuần báo, in bằng tiếng Việt, số 1 ra ngày 21-6-1925. Cho đến tháng 2-1930, báo *Thanh niên* ra được tất cả 208 số. Trong 60 số đầu, báo *Thanh niên* tập trung giáo dục lòng yêu nước, kêu gọi đoàn kết, từ số 61 trở đi mới đề cập tới sự cần thiết phải có một Đảng cách mạng, Đảng Cộng sản để lãnh đạo phong trào cách mạng nước ta đi tới thắng lợi. Ngoài báo *Thanh niên*, Hội

còn xuất bản những tờ báo có phạm vi bạn đọc hẹp hơn như tờ *Công Nông, Lính Cách mạng*.

Ngoài báo chí, đầu năm 1927, Hội cho ấn hành cuốn sách ***Đường kách mệnh*** của Nguyễn Ái Quốc. Nội dung chủ yếu của tập sách chỉ ra cho nhân dân ta con đường và cách thức tiến tới thắng lợi. *Đường kách mệnh* chỉ rõ cách mạng Việt Nam trước hết phải làm "dân tộc cách mạng" đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại độc lập cho đất nước, tự do cho đồng bào, sau đó tiến hành làm "giai cấp cách mệnh" đánh đổ tư bản giải phóng quần chúng lao động. Cách mạng muốn giành được thắng lợi phải coi "công nông là gốc" của cách mạng, còn học trò, nhà buôn, điền chủ nhỏ là bầu bạn của cách mạng. *Đường kách mệnh* còn chỉ rõ nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng là sự lãnh đạo của Đảng cách mạng được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Xây dựng hệ thống tổ chức trong nước

Từ cuối năm 1926, sau khi bế giảng lớp huấn luyện chính trị đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc đã chọn 6 học viên, cử về ba trung tâm của đất nước - Hà Nội, Vinh, Sài Gòn - để tuyên truyền và gây dựng cơ sở. Với sự hoạt động tích cực của các chiến sĩ tiên phong này các chi bộ đầu tiên của HVNCMTN được thành lập. Trên cơ sở đó, xuất hiện các cấp tổ chức cao hơn : Kỳ bộ, Tỉnh bộ (Thành bộ) và cuối cùng là Huyện bộ. Cùng với việc xây dựng và phát triển hệ thống tổ chức của Hội ở trong nước, HVNCMTN còn chú trọng xây dựng các chi bộ trong Việt kiều ở Xiêm (Thái Lan).

Thời kỳ đầu xây dựng tổ chức, các hội viên thường sử dụng các mối quan hệ bè bạn, họ hàng, thầy trò trong việc lập các chi bộ. Vì vậy, thành phần trí thức tiểu tư sản chiếm tỷ lệ cao. Từ cuối năm 1928, Hội đã định hướng mới trong hoạt động của mình bằng chủ trương phát động phong trào "vô sản hóa" nên đã tăng tỷ lệ công nhân, nông dân trong tổ chức cách mạng này.

Đến năm 1929, HVNCMTN đã xây dựng được cơ sở ở khắp các tỉnh, thành phố cả nước. Số hội viên đã lên tới 1.500 người. Hội VNCMTN đã đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Tân Việt Cách mạng đảng

Tân Việt Cách mạng đảng (*Tân Việt*) là tên gọi cuối cùng của một tổ chức yêu nước đã trải qua nhiều biến thiên và cải tổ. Tiền thân của *Tân Việt* là Hội Phục hưng Việt Nam (*Phục Việt*), được thành lập ngày 14-7-1925 tại

Vinh (Nghệ An) từ hai lực lượng : nhóm tù chính trị vừa được tha về như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên... và nhóm sinh viên Cao đẳng sư phạm Hà Nội như Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai. Chương trình hành động của *Phục Việt* rất đơn giản, gồm 3 điểm :

- Nghiên cứu tình hình chính trị trong nước để quyết định nên bạo động hay hòa bình.

- Tìm cách liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở Trung Quốc và Xiêm xem chủ trương của họ thế nào.

- Tuyển mộ thêm đồng chí mới[6]

Sau khi thành lập, *Phục Việt* tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu bằng việc rải truyền đơn tại Hà Nội. Sợ bị lộ nên đầu năm 1926 Phục Việt đổi thành *Hưng Nam*, năm 1927 đổi thành *Việt Nam Cách mạng đảng*, rồi *Việt Nam Cách mạng đồng chí hội*. Cuối cùng, tại Đại hội I họp ở Huế tháng 7-1928, Hội chính thức mang tên *Tân Việt Cách mạng đảng*. Cho đến tháng 7-1928, Tân Việt là tổ chức chính trị theo khuynh hướng dân tộc tư sản. Trong suốt quá trình tồn tại, tổ chức chính trị này đã cử người sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự các lớp huấn luyện chính trị của Nguyễn Ái Quốc và chịu ảnh hưởng tư tưởng của HVNCMTN. Vì thế, lập trường chính trị của tổ chức này dần dần thay đổi và chuyển dần sang khuynh hướng dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Về tư tưởng chính trị, Tân Việt xác định :"Liên hợp cả các đồng chí trong ngoài, trong thì dẫn đạo công nông binh, quần chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa đặng kiến thiết một xã hội bình đẳng bác ái mới".

Thành phần xã hội của đảng viên Tân Việt chủ yếu gồm các phần tử thanh niên trí thức, học sinh, công chức, tiểu thương và công nông, đặc biệt là những người có học.

Hệ thống tổ chức của Tân Việt gồm 6 cấp : Tổng bộ, Kỳ bộ, Liên tỉnh bộ, Tỉnh bộ, Đại tổ và Tiểu tổ. Tiểu tổ, đơn vị cơ sở của Tân Việt được tổ chức theo nguyên tắc "Tam Tam chế", tức là một tiểu tổ có 3 đảng viên, 3 tiểu tổ hợp thành một đại tổ. Tân Việt có 10 liên tỉnh bộ và 3 kỳ bộ. Các kỳ bộ được gọi theo quy ước riêng: Bắc Kỳ gọi là *Nhân Kỳ*, Trung Kỳ - *Trí Kỳ*, Nam Kỳ - *Dũng Kỳ*. Địa bàn hoạt động chủ yếu của Tân Việt là các tỉnh miền Trung, mạnh nhất ở Nghệ - Tĩnh. Đến cuối năm 1928, ở đây số lượng đảng viên đã lên tới 612 người, đã gây dựng được cơ sở trong các nhà máy, xí nghiệp, đường phố và các vùng nông thôn.

Trong suốt quá trình hoạt động, Tân Việt chú ý nhiều tới công tác giáo dục, huấn luyện đảng viên theo hình mẫu của HVNCMTN. Đồng thời Tân Việt còn tổ chức và lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh của học sinh, tiểu thương và công nhân, tiêu biểu là cuộc đình công của công nhân Nhà máy diêm Bến Thủy (tháng 4-1928), cuộc bãi công của công nhân đường sắt Biên Hòa - Sài Gòn (tháng 9-1929).

Do chịu ảnh hưởng tư tưởng mácxít, nhiều đảng viên Tân Việt đã chuyển sang hoạt động cho HVNCMTN. Nội bộ Tân Việt ngày càng phân hóa thành 2 khuynh hướng rõ rệt: dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa. Những người trong ban lãnh đạo Tổng bộ đều đứng trên lập trường dân tộc tư sản. Giữa năm 1929 những người theo khuynh hướng dân tộc tư sản trong Ban lãnh đạo Tổng bộ Tân Việt đã công bố đề án thành lập "*Khối quốc gia*". Trước tình hình đó, những đảng viên tích cực, cấp tiến trong Tân Việt đã nhóm họp và đi đến tiến hành cuộc vận động thành lập một tổ chức cộng sản lấy tên là *Đông Dương Cộng sản liên đoàn.*

Sự biến thiên của tổ chức chính trị này phản ảnh một sự thực lịch sử là vào những năm 20, tại Việt Nam, đã diễn ra cuộc đấu tranh tư tưởng giữa tư tưởng dân tộc tư sản và tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cuối cùng tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã chiến thắng. Sự thắng lợi của khuynh hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu.

3. Việt Nam Quốc dân đảng

Việt Nam Quốc dân đảng là tổ chức chính trị tiêu biểu nhất của khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam trong cuối những năm 20.

Tiền thân của tổ chức chính trị này là nhóm *Nam Đồng Thư xã* do Phạm Tuấn Tài thành lập tại số nhà 129 phố Trúc Bạch, Hà Nội. Là một cơ quan xuất bản ra đời trong cao trào đòi tự do dân chủ, Nam Đồng Thư xã đã xuất bản những sách báo yêu nước như *Gương Phục quốc*, *Trưng Nữ Vương*, *Tiểu sử Tôn Dật Tiên* v.v... nhằm khích lệ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc trong nhân dân. Vì thế, Nam Đồng Thư xã nhanh chóng chiếm được cảm tình trong nhân dân, trở thành điểm hò hẹn, nơi gặp gỡ của lớp thanh niên yêu nước trí thức trăn trở với vận nước, trong số đó có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch, Hoàng Phạm Trân ... Trong các cuộc đàm đạo về thời cuộc, dần dần xuất hiện 2 phái: phái chủ trương cách mạng hòa bình và phái chủ trương cách mạng bạo lực. Cuối cùng, phái sau chiếm đa số trong Nam Đồng Thư xã. Từ đó dẫn tới bước ngoặt: ngày 25-12-1927 thành lập *Việt Nam Quốc dân đảng*. Sau này, Việt Nam Quốc dân đảng thu hút thêm một số nhóm có cùng quan điểm ở các

địa phương khác như nhóm Hoàng Văn Tùng ở Thanh Hóa, nhóm *Việt Nam Dân quốc* của Nguyễn Khắc Nhu ở Bắc Giang, Bắc Ninh.

Việt Nam Quốc dân đảng chưa đề ra được một đường lối chính trị rõ ràng. Trong mấy năm tồn tại, Đảng này đã thay đổi nhiều lần Chính cương và Điều lệ. Trong bản Điều lệ thông qua tại hội nghị thành lập mục đích của Đảng được ghi rõ "Trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới". Bản Điều lệ tháng 7-1928 tôn chỉ của Đảng được xác định là "chủ nghĩa xã hội dân chủ", tiếp đó trong bản Điều lệ sửa đổi công bố tháng 2-1929, Việt Nam Quốc dân đảng thay bằng ba nguyên tắc tư tưởng của cuộc cách mạng tư sản Pháp: Tự do, bình đẳng, bác ái. Trước khi khởi nghĩa, Đảng này lại mô phỏng không đầy đủ *Chủ nghĩa Tam dân* của Tôn Dật Tiên.

Thành phần chủ yếu của đảng viên tổ chức cách mạng này là trí thức, viên chức, học sinh, thân hào thân sĩ ở nông thôn và binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp.

Về mặt tổ chức, Việt Nam Quốc dân đảng có 4 cấp: Tổng bộ, Kỳ bộ, Tỉnh bộ và Chi bộ. Mỗi chi bộ không quá 19 người. Trong hơn hai năm tồn tại, Đảng này đã xây dựng và phát triển nhiều cơ sở. Địa bàn chủ yếu là ở Bắc Kỳ, về sau xây dựng được một vài chi bộ ở Sài Gòn. Tính đến đầu năm 1929, riêng ở Bắc Kỳ đã có 120 chi bộ với khoảng 1.500 đảng viên, trong đó có 120 người là cai, đội và lính khố đỏ. Báo *Hồn Cách mạng* là cơ quan ngôn luận của đảng. Tháng 2-1929, *Hồn Cách mạng* ra số 1, nhưng bị lộ nên đã đóng cửa. Sau một thời gian bí mật tổ chức và phát triển lực lượng, đến đầu năm 1929 Việt Nam Quốc dân đảng lấy ám sát, khủng bố cá nhân để kích động phong trào cách mạng, điển hình là vụ ám sát tên trùm mộ phu Badanh (Bazin). Vụ ám sát thành công đã làm nức lòng các tầng lớp nhân dân, còn thực dân Pháp hoảng sợ, tức tối và triển khai kế hoạch khủng bố, bắt bớ những người yêu nước. Hàng loạt đảng viên và quần chúng cảm tình với đảng bị bắt. Sau 5 tháng mở chiến dịch khủng bố, tháng 7-1929 thực dân Pháp đã bắt 225 đảng viên đưa ra xử án và giam cầm trong các nhà tù. Tại Hà Nội, Thái Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh ... các tổ chức cơ sở của đảng hầu như bị phá vỡ. Việt Nam Quốc dân đảng đang bị dồn đến chân tường. Trước tình thế nguy cấp đó, những người lãnh đạo trong Tổng bộ chủ trương phải đứng dậy quyết sống mái với quân thù, chứ không thể ngồi yên chịu chết. Vì thế, Nguyễn Thái Học, Đảng trưởng đã quyết định triệu tập Hội nghị đại biểu toàn quốc của đảng tại Lạc Đạo (Hải Dương) ngày 17-9-1929 để bàn bạc và thống nhất kế hoạch hành động. Chủ trương khởi nghĩa chiếm ưu thế trong Hội nghị Lạc Đạo. Theo kế hoạch, Việt Nam Quốc dân đảng sẽ tổ chức

khởi nghĩa ở các nơi và cùng một lúc tập trung lực lượng tấn công vào các thành phố lớn là những trung tâm quân sự của Pháp. Lực lượng khởi nghĩa chủ yếu gồm anh em binh lính người Việt trong quân đội Pháp phối hợp với lực lượng của đảng ở bên ngoài. Thời gian hành động được ấn định vào ngày 9-2-1930. Theo sự phân công, Nguyễn Thái Học chỉ đạo cuộc khởi nghĩa ở Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An; Nguyễn Khắc Nhu chịu trách nhiệm tổ chức khởi nghĩa ở Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bái.

Sau hội nghị Lạc Đạo, công tác chuẩn bị khởi nghĩa được triển khai và đẩy mạnh ở các địa phương, đặc biệt là chế tạo bom xi măng, rèn dao kiếm, mã tấu, may cờ, quân phục và rải truyền đơn.

Do bị địch khủng bố và kế hoạch khởi nghĩa hoãn đi hoãn lại nên thời gian khởi sự không nổ ra cùng lúc. Đêm 9-2, khởi nghĩa đã nổ ra ở Yên Bái. Mặc dù quân khởi nghĩa đã chiếm được trại lính có số 5 và số 6, nhưng không lôi kéo được toàn bộ lính khố xanh và không làm chủ được tình hình. Sáng hôm sau, quân Pháp tập trung lực lượng, phản công và dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Việt Nam Quốc dân đảng đã tiến hành khởi nghĩa ở các địa phương như Lâm Thao, Hưng Hóa, Sơn Tây, Phả Lại, Vĩnh Bảo, Kiến An và Phụ Dực, nhưng đều không thu được kết quả.

Trong vòng một tuần lễ, cuộc khởi nghĩa vũ trang quy mô lớn do Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức đã nổ ra ở nhiều nơi và đã thất bại. Dẫu vậy, cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng, tiêu biểu là ở Yên Bái, thể hiện tinh thần yêu nước, chí khí quật cường của dân tộc ta.

Sau khởi nghĩa, thực dân Pháp tiến hành một cuộc khủng bố trắng rất dã man, nhằm xóa sổ Việt Nam Quốc dân đảng. Cũng từ đó, tổ chức cách mạng này hoàn toàn tan rã và điều đó có nghĩa là hệ tư tưởng tư sản cũng hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Ngọn cờ giải phóng được chuyển sang tay giai cấp công nhân với đội tiền phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam.

IV - ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

1. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản

Phong trào công nhân cuối những năm 20 phát triển không đồng đều, mạnh nhất là phong trào công nhân ở Bắc Kỳ, bởi ở đây có đông hội viên và trong hoạt động thực tiễn có nhiều sáng tạo. Phong trào "vô sản hóa" cũng được phát sinh từ đây và đã góp phần đẩy nhanh quá trình kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong

trào công nhân. Từ thực tiễn sinh động đó, những người lãnh đạo trong Kỳ bộ Bắc Kỳ - những học trò xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc, đã nắm bắt được đòi hỏi của phong trào, nhận ra sự cấp thiết phải thành lập một Đảng Cộng sản thay cho HVNCMTN để tiếp tục đưa phong trào giải phóng dân tộc tiến lên.

Tháng 3-1929, Trần Văn Cung, Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Dương Hạc Đính và Nguyễn Tuân, họp tại ngôi nhà số 5D phố Hàm Long (Hà Nội) đã quyết định lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên nhằm làm đầu tàu cho cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Tại Đại hội đại biểu Kỳ bộ Bắc Kỳ họp vào cuối tháng 3-1929 trong đồn điền Bôren (Sơn Tây) đã nhất trí thông qua chủ trương lập Đảng Cộng sản thay cho HVNCMTN đã hết vai trò lịch sử và cử một đoàn đại biểu gồm 4 đồng chí do Trần Văn Cung, Bí thư Kỳ bộ, dẫn đầu đi dự Đại hội I của Hội VNCMTN sẽ họp ở Hương Cảng. Đại hội cũng giao cho đoàn đại biểu của mình có nhiệm vụ đấu tranh khẳng định xu thế thành lập Đảng Cộng sản của Kỳ bộ mình tại Đại hội I Hội VNCMTN.

Đầu tháng 5-1929, tại Đại hội I của HVNCMTN, Đoàn đại biểu Kỳ bộ Bắc Kỳ đã đưa ra đề nghị giải tán tổ chức *Thanh niên* và thành lập *Đảng Cộng sản*. Nhưng đề nghị đó không được chấp nhận, nên Đoàn đã bỏ đại hội ra về.

Sau khi về tới Hà Nội, ngày 1-6-1929, Đoàn đại biểu Kỳ bộ Bắc Kỳ đã ra *Tuyên ngôn* giải thích lý do họ bỏ Đại hội ra về và chỉ ra những điều kiện khách quan và chủ quan đã chín muồi để thành lập một chính đảng của giai cấp công nhân.

Đêm 17-6-1929, 20 đại biểu ưu tú của Kỳ bộ Bắc Kỳ đã nhóm họp tại ngôi nhà 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội) tuyên bố thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng*. Hội nghị đã thông qua *Tuyên ngôn, Điều lệ* và quyết định xuất bản báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận của Đảng. *Tuyên ngôn* của Đông Dương Cộng sản đảng xác định rõ tính chất của Đảng : "Đông Dương Cộng sản đảng là Đảng cách mạng, đại biểu cho tất cả anh chị em vô sản giai cấp (tức thợ thuyền) ở Đông Dương. Đảng Cộng sản là đảng bênh vực cho toàn thế giới vô sản giai cấp, nhưng chỉ gồm những người nào giác ngộ cách mạng, tiên tiến hơn cả trong giai cấp vô sản".

Cùng với công tác tuyên truyền, Đông Dương Cộng sản đảng đã cử người vào Trung Kỳ và Nam Kỳ tuyên truyền và tổ chức các cơ sở Đảng ở các địa phương đó. Trước ảnh hưởng sâu rộng của Đông Dương Cộng sản đảng, Tổng bộ Thanh niên và Kỳ bộ Nam Kỳ đã quyết định thành lập *An Nam Cộng sản đảng* vào tháng 8-1929[7], xuất bản báo *Đỏ* làm cơ quan ngôn luận của mình.

Cùng với quá trình phân hóa trong HVNCMTN dẫn tới sự ra đời của hai tổ chức cộng sản, khuynh hướng tư tưởng xã hội chủ nghĩa ngày càng thắng thế trong Tân Việt Cách mạng đảng. Các đại biểu cấp tiến của Tân Việt đã nhóm họp tại Sài Gòn vào tháng 9-1929, ra "Tuyên đạt" tuyên bố chính thức thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn* và sẽ cùng *Đông Dương Cộng sản đảng* và *An Nam Cộng sản đảng "liên hợp thành một tổ chức cộng sản ở Đông Dương để cho sức mạnh cộng sản vững chắc và duy nhất"*.

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản ở nửa sau năm 1929 khẳng định hệ tư tưởng cộng sản đã chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc ở Việt Nam.

2. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

Sau khi ra đời, ba tổ chức cộng sản đều tuyên bố ủng hộ Quốc tế Cộng sản, kêu gọi Quốc tế Cộng sản thừa nhận tổ chức của mình và đều tự nhận là đảng cách mạng chân chính. Trong quá trình phát triển tổ chức của mình, các đảng cộng sản không thể không tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân, và không tránh khỏi công kích lẫn nhau. Tình hình đó sớm muộn sẽ gây ra sự chia rẽ trong phong trào công nhân, dẫn đến sự tổn thất cho phong trào cách mạng. Một đòi hỏi khách quan là phải thống nhất các tổ chức cộng sản lại làm một. Vì vậy, ngày 27-10-1929 Quốc tế Cộng sản đã gửi *một lá thư*, như một chỉ thị cho những người cộng sản Đông Dương, trong đó yêu cầu các tổ chức cộng sản phải chấm dứt sự chia rẽ, công kích lẫn nhau và tích cực xúc tiến việc hợp nhất thành một đảng duy nhất ở Đông Dương. Thực hiện chỉ thị đó của Quốc tế Cộng sản, Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng đã cử những đại diện của mình, tiến hành những cuộc tiếp xúc bàn việc hợp nhất, nhưng không thành.

Trước nhu cầu cấp bách của phong trào cộng sản trong nước, với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương Nguyễn Ái Quốc đã tới Hương Cảng (Trung Quốc) để triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một chính đảng duy nhất.

Hội nghị hợp nhất gồm hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng là Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh, 2 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng là Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, đã họp ở Cửu Long Hương Cảng (Trung Quốc). Tại phiên họp ngày 3-2-1930, các đại biểu đã nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt

Nam, thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Điều lệ tóm tắt*[8]. Trong các văn kiện chủ yếu trên, Đảng Cộng sản Việt Nam được xác định là *"đội tiền phong của vô sản giai cấp"* chủ trương tiến hành *"tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"*. Đồng thời, qua các văn kiện đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định cho mình nhiệm vụ lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc, thành lập chính phủ công nông binh, tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc phong kiến chia cho nông dân nghèo, quốc hữu hoá các sản nghiệp, mở mang sản xuất, thực hiện các quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng nam nữ, thi hành luật ngày làm việc 8 giờ ...

Để thực hiện được mục tiêu chiến lược trên,Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tập hợp được đại bộ phận giai cấp công nhân, làm cho giai cấp công nhân lãnh đạo được quần chúng, phải thu phục cho được đại đa số dân cày và phải dựa vững vào hạng dân cày nghèo. Đồng thời phải "hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để lôi kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa là làm cho họ trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ".

Chính cương vắn tắt và *Sách lược vắn tắt* do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và thông qua tại Hội nghị hợp nhất là cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng - một cương lĩnh cách mạng đúng đắn và sáng tạo.

Sau Hội nghị hợp nhất, ngày 24-2-1930 theo đề nghị của *Đông Dương cộng sản liên đoàn*, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấp nhận hợp nhất tổ chức này vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Như vậy, việc hợp nhất các tổ chức cộng sản đến cuối tháng 2 năm 1930 mới hoàn tất.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin - tư tưởng cách mạng tiên tiến của thời đại với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam chứng tỏ giai cấp công nhân nước ta đã trưởng thành và đủ khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Thông qua đội tiền phong của mình, giai cấp công nhân có sứ mệnh lãnh đạo toàn thể nhân dân tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc tới thắng lợi. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấm dứt cuộc khủng hoảng đường lối cứu nước từ cuối thế kỷ trước. Sự ra đời của Đảng chính là sự chuẩn bị nhân tố quan trọng đầu tiên cho những

thắng lợi tiếp sau. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là bước ngoặt lịch sử quan trọng trong lịch sử nước ta.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, dưới tác động của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, đất nước ta đã có những biến chuyển mạnh mẽ trên phương diện kinh tế và xã hội. Từ đó, phong trào dân tộc cũng có những bước phát triển mạnh mẽ. Trong những năm 20 của thế kỷ này, các giai tầng xã hội đã bước lên vũ đài chính trị với những đòi hỏi, yêu cầu và những hành động cách mạng riêng, tùy thuộc vào mối quan hệ của mình đối với chính quyền thực dân, tùy thuộc vào vị thế của mình trong kết cấu giai cấp của xã hội thuộc địa. Phong trào dân tộc sau chiến tranh có những chuyển biến mới trong nội dung và phong phú về các hình thức biểu hiện. Và cuối cùng, lịch sử đã chứng kiến sự bất lực của hệ tư tưởng dân chủ tư sản trước nhiệm vụ cứu nước và chứng kiến sự chuyển giao ngọn cờ giải phóng vào tay giai cấp công nhân với đội tiền phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam.

---

(1) Mãi tới tháng 9 - 1936, tuyến đường sắt xuyên Việt mới kết thúc.

(2) F. Lévi, *Indochine* (xứ Đông Dương), Paris, 1931, p. 205.

(3) Tham khảo Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng, *Lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn 1900- 1930*, Nxb ĐH và GDCN, Hà Nội. 1988, tr 381.

(4) Từ đó Phan Bội Châu sống tại Huế trong sự giám sát của mật thám. Năm 1940, Ông đã mất tại đây, hưởng thọ 73 tuổi.

(5) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.241.

(6) Xem Nhượng Tống, *Tân Việt Cách mạng đảng*, Việt Nam Thư xã xuất bản, 1945, tr 22.

(7) Hồng Thế Công, *Lược khảo về lịch sử Đảng Cộng sản Đông Dương 1933*. Bản dịch lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

(8) Ngày 10-9-1960, căn cứ vào các văn kiện và tài liệu lịch sử mới sưu tầm được lúc đó, thì ngày bắt đầu cuộc hội nghị hợp nhất để thành lập Đảng là ngày 3-2-1930, tức là 5 tháng giêng theo âm lịch. Vì vậy, Đại hội III của Đảng quyết nghị từ đó trở đi sẽ lấy ngày 3-2 dương lịch hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng. Báo *Nhân dân* số 2370, ngày 14-9-1960.

Theo Báo cáo của Nguyễn Ái Quốc ngày 18-2-1930 gửi Quốc tế Cộng sản mới sưu tầm và công bố gần đây, cho biết Hội nghị hợp nhất họp vào ngày 6-1. Xem Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập III , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 12 và *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.19.

(47'84)
X85F

Chương X

VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1945

I - TÌNH HÌNH VIỆT NAM VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THỜI KÌ 1930-1939

1. Việt Nam trong cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 -1933

Nét nổi bật của Việt Nam đầu những năm 1930 là ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) tới đời sống kinh tế - xã hội.

Chính phủ Đông Dương đã áp dụng hàng loạt biện pháp kinh tế - tài chính nhằm tăng cường bóc lột, cướp đoạt tài sản của nhân dân Việt Nam để chống đỡ với tai họa của cuộc khủng hoảng. Chẳng hạn, chúng dùng tiền ngân sách Đông Dương trợ cấp cho các công ty tư bản Pháp có nguy cơ phá sản. Chúng đặt thêm nhiều thứ thuế mới, tăng mức các thứ thuế đã có và phát hành công trái.

Dưới tác động của cuộc khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam trở nên tiêu điều thảm hại. Sự phân cực giàu - nghèo càng sâu sắc hơn. Hậu quả của cuộc khủng hoảng là vô cùng tàn khốc đối với mọi tầng lớp nhân dân, trước hết là công nhân và nông dân. Một phần ba công nhân thất nghiệp. Riêng miền Bắc có đến 25.000 công nhân bị sa thải, trong số đó gần một nửa là công nhân ngành mỏ. Những công nhân còn việc làm chỉ được lương 70%, thậm chí bằng một nửa mức lương so với trước khủng hoảng. Lúa gạo sụt giá, nhưng sưu thuế lại tăng. Một suất sưu năm 1929 giá bằng 50 kg gạo thì năm 1930 là 100 kg, năm 1933 là 300kg. Đời sống của người nông dân càng trở nên cùng cực, có thể nói, người nông dân "sống ở cái mức cùng cực của đói kém và nghèo khổ" (Theo P. Gourou). Các tầng lớp nông dân khác cũng trở nên khốn đốn vì khủng hoảng kinh tế. Tiểu thương, tiểu chủ sống thoi thóp. Địa chủ nhỏ bị sa sút. Giai cấp tư sản mới ngoi lên trong một thời gian ngắn, gặp thời buổi khó khăn, một số bị phá sản. Trong những năm 1929 - 1933, Tòa án thương mại Đông Dương đã xử 502 vụ khánh kiệt tài sản và 160 vụ phát mại tài sản ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn, Hà Nội, Hải Phòng. Có thể nói, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đã đụng chạm trực tiếp hầu hết

đến các tầng lớp xã hội Việt Nam, làm cho những mâu thuẫn vốn có trong xã hội càng trở nên sâu sắc hơn. Đó chính là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ cao trào cách mạng 1930- 1931 trên quy mô toàn quốc.

2. Cao trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và thiên tai đã tác động nặng nề đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam. Đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động hết sức điêu đứng.

Thêm vào đó, các vụ bắt bớ, đàn áp của chính quyền thực dân diễn ra tàn bạo trên khắp cả nước, đặc biệt sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng. Bầu không khí chính trị Việt Nam càng trở nên ngột ngạt. Vào thời điểm đó, ngọn cờ giải phóng dân tộc được giai cấp công nhân, đứng đầu là Đảng Cộng sản Việt Nam giương cao. Sau khi hợp nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam đã trở thành một chính đảng thống nhất về tổ chức và đúng đắn về cương lĩnh chính trị, đã nhanh chóng tập hợp lực lượng, phát động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Mở đầu là hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân các nhà máy xi măng Hải Phòng, dệt Nam Định, Hãng dầu Xôcôni (Sài Gòn), đồn điền cao su Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một). Tiếp đến là các cuộc đấu tranh của 3.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, của 4.000 công nhân nhà máy dệt Nam Định (tháng 4 - 1930), của nhà máy xe lửa Dĩ An, nhà máy diêm, nhà máy cưa Bến Thủy, nhà máy Ba Son, khu mỏ Mông Dương. Cùng với các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân còn có những cuộc đấu tranh của nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Những cuộc đấu tranh đó là *khúc dạo đầu* của cao trào cách mạng rộng lớn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5, lần đầu tiên một phong trào đấu tranh có quy mô toàn quốc được phát động.

Ở Nam Kỳ, công nhân nhà máy điện Chợ Quán (Sài Gòn), nhà máy xe lửa Dĩ An đấu tranh. Hòa nhịp với các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân các huyện Đức Hòa (Chợ Lớn), Cao Lãnh (Sa Đéc), Chợ Mới (Long Xuyên) và nông dân các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Bến Tre, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một biểu tình đòi giảm thuế, bỏ sưu.

Ở Trung Kỳ, nông dân các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam đến các tỉnh cực nam như Khánh Hòa, Bình Thuận đã nổi dậy đấu tranh.

Ở Bắc Kỳ, khu mỏ Hồng Gai trở thành nơi đấu tranh quyết liệt giữa công nhân và giới chủ. Cuộc đấu tranh của nông dân đã diễn ra ở Thái Bình, Hà Nam, Kiến An.

Cao trào cách mạng do Đảng Cộng sản chủ trương và phát động đã kéo dài trên một năm, diễn ra trên 25 tỉnh thành khắp cả ba miền đất nước và đạt tới đỉnh điểm trên đất Nghệ-Tĩnh.

Ở Nghệ - Tĩnh, phong trào đấu tranh bùng nổ vào sáng ngày 1 - 5 với sự tham gia của công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy và nông dân các huyện lân cận đòi tăng lương, giảm giờ làm, bỏ sưu, giảm thuế, chống khủng bố, ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy dệt Nam Định, ủng hộ Liên bang Xô viết. Chính quyền thực dân đã thẳng tay đàn áp cuộc đấu tranh đó. Binh lính được điều đến và xả súng bắn vào đoàn biểu tình, giết chết 7 người, làm bị thương 18 người và bắt đi 98 người. Như lửa đổ thêm dầu, các cuộc đấu tranh của quần chúng lao động càng trở nên quyết liệt hơn. Ngày 1 - 5 - 1930 là một mốc son trong cao trào cách mạng 1930-1931. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sức mạnh to lớn của khối liên minh công - nông đã được biểu hiện rõ ràng trong những cuộc chiến đấu vang dội đó.

Sau ngày 1 - 5 cho đến tháng 8 - 1930, công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy tiếp tục đấu tranh hết sức sôi nổi. Ngày 27 - 6, được sự phối hợp tổ chức của các Công hội đỏ, một cuộc biểu tình lớn được tổ chức với sự tham gia của hầu hết công nhân các nhà máy thuộc khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy. Ngày 22 - 8, cuộc tuần hành thị uy của công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi, nhà máy diêm đã kéo theo cuộc đình công hưởng ứng của công nhân nhiều nhà máy khác.

Hòa nhịp với phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Nghệ -Tĩnh đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình có vũ trang tự vệ kéo đến các huyện đường Can Lộc ngày 4-8, Nam Đàn ngày 6-8, Thanh Chương ngày 12-8, Nghi Lộc ngày 29-8, Nam Đàn (30-8).

Đến tháng 9 phong trào đấu tranh lên tới đỉnh điểm. Ngày 1 - 9 - 1930, 20.000 nông dân Thanh Chương biểu tình đòi giảm thuế, thả tù chính trị. Lính Pháp nổ súng, những đoàn người biểu tình kết thành đội ngũ tiến vào huyện đường, phá nhà giam, giải phóng tù nhân, đốt dinh tri huyện cùng với giấy tờ, sổ sách trong đó. Bọn hào lý, địa chủ bỏ chạy. Đại bộ phận các thôn xã thuộc huyện Thanh Chương, chính quyền tay sai tan rã. Nhân dân xã Võ Liệt (Thanh Chương) tự đứng ra tổ chức, điều hành công việc trong thôn xã.

Thắng lợi của phong trào nông dân Thanh Chương đã góp phần khích lệ các cuộc đấu tranh ở các nơi khác. Từ ngày 5- 9 đến ngày 11-9 nông dân các huyện Anh Sơn, Diễn Châu, Can Lộc, Nam Đàn, Nghi Lộc, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh... nổi dậy với một khí thế mới , một quyết tâm mới. Những cuộc xung đột đổ máu giữa những người biểu tình với binh lính, cảnh sát diễn ra thường xuyên hơn.

Ngày 12-9- 1930 tại Hưng Nguyên, hơn 8000 nông dân trong đó có cả nông dân Nam Đàn, tổ chức một cuộc biểu tình khổng lồ. Đoàn biểu tình kéo về thành phố Vinh, đi đầu là những người giương cao cờ đỏ, hướng tới thành phố Vinh. Trên đường đi,đoàn biểu tình dừng lại diễn thuyết, chỉnh đốn đội ngũ. Đoàn biểu tình càng tiến tới đích càng trở nên đông hơn. Thực dân Pháp đã huy động lực lượng đàn áp dã man cuộc biểu tình làm chết 217 người, làm bị thương 125 người.

Song những cuộc đàn áp đẫm máu đó không ngăn được phong trào. Chính quyền tay sai ở cấp thôn xã và cấp huyện lần lượt tan rã. Nhiều tri phủ, tri huyện, hào lý bỏ trốn hoặc phải đem con dấu và sổ sách nộp cho những người cách mạng. Chính quyền thực dân đã *hoàn toàn bất lực, chẳng làm được gì để ngăn chặn việc mở rộng của phong trào. Bộ máy chính quyền bản xứ ở một số huyện và xã trong tỉnh đều tê liệt...*

Trước tình hình đó, Chi bộ Đảng và tổ chức Nông hội đỏ đã đứng ra quản lý và điều hành mọi hoạt động trong thôn xã. Thực chất, đó là một hình thức chính quyền của những giai cấp bị trị được sản sinh ra từ phong trào cách mạng 1930 - 1931 do Đảng của giai cấp công nhân - Đảng Cộng sản lãnh đạo. Đó là một loại hình chính quyền theo kiểu Xô viết.

Ngay từ khi ra đời, chính quyền mới đã ban bố và thi hành những chủ trương, chính sách có lợi cho những người lao động. *Về chính trị*, chính quyền mới đã ban bố quyền tự do dân chủ cho nhân dân, quyền tự do hội họp và sinh hoạt cho các tổ chức đoàn thể như Nông hội, Tự vệ đỏ, Cứu tế đỏ .... *Về kinh tế*, chính quyền mới tiến hành chia ruộng công cho dân cày nghèo, bỏ các thứ thuế vô lý, thực hiện giảm tô và xoá nợ. *Về Văn hóa- xã hội*, chính quyền mới tổ chức các lớp học chữ Quốc ngữ, xoá bỏ các tệ nạn xã hội, các hủ tục, tổ chức sinh hoạt tập thể như đọc sách báo cách mạng, tổ chức những hoạt động văn hoá với những nội dung mới...

Xô viết Nghệ - Tĩnh trở thành ngọn cờ vẫy gọi và nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng lao động trên cả nước. Trong hai tháng (tháng 9 và 10 - 1930), cả nước có 362 cuộc đấu tranh, ngoài những khẩu hiệu kinh tế thông thường, nay đã có nhiều khẩu hiệu chính trị mới - ủng hộ Xô viết Nghệ - Tĩnh. Tiêu biểu là phong trào nông dân huyện Tiền Hải (Thái Bình), Bình Lục (Hà Nam), Đức Phổ, Mộ Đức, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi), phong trào công nhân ở các hãng dầu Standa, Têxacô và hãng Pháp - Á (Sài Gòn).

Tháng 10 - 1930, giữa lúc phong trào cách mạng đang diễn ra sôi nổi trên cả nước, Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc). Hội nghị quyết định đổi tên Đảng thành *Đảng Cộng sản Đông Dương*, thông qua *Luận cương chính trị*, bầu Ban chấp hành Trung ương chính thức do Tổng Bí thư Trần Phú đứng đầu.

Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và Đông Dương, vận dụng những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin và đề cương cách mạng thuộc địa của Quốc tế Cộng sản, *Luận cương chính trị* đã xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương. *Luận cương* xác định cách mạng Đông Dương là cuộc cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo, là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng, bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa phát triển tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương thời kỳ đầu là đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc và đánh đổ phong kiến mang lại ruộng cho dân cày. *Luận cương* đã xác định : "Giai cấp vô sản và nông dân là hai lực lượng chính, nhưng vô sản có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thắng lợi được" và cuối cùng, Luận cương đã xác định phương pháp giành chính quyền là *khởi nghĩa vũ trang*.

Luận cương chính trị tháng 10- 1930 đã xác định được một số vấn đề có tầm chiến lược của cách mạng Đông Dương . Nó góp một phần quan trọng vào kho tàng lý luận cách mạng Việt Nam, trang bị cho những người cộng sản Đông Dương vũ khí tư tưởng sắc bén để đấu tranh thắng lợi với các loại tư tưởng phi vô sản khác.

Từ năm 1931, thực dân Pháp và tay sai đã thực hiện một cuộc khủng bố tàn bạo ở Nghệ- Tĩnh. Đồn bốt được dựng lên, những đơn vị lính lê dương, lính khố đỏ được điều tới, lệnh thiết quân luật được ban bố, cùng lúc, chúng sử dụng những thủ đoạn thâm độc như tổ chức "rước cờ vàng" "nhận thẻ quy thuận", tung các loại sách báo vu cáo chủ nghĩa cộng sản, ráo riết truy lùng, bắt bớ các chiến sĩ cộng sản và những người yêu nước.

Mặc dù quần chúng cách mạng đã tích cực đấu tranh chống mọi thủ đoạn đàn áp, lừa bịp của địch, nhưng do lực lượng không cân sức, phong trào Nghệ - Tĩnh dần dần đi xuống.

Cao trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ- Tĩnh chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng có ý nghĩa hết sức to lớn. Cao trào cách mạng cùng sự ra đời của chính quyền Xô viết là kết tinh sức mạnh to lớn của khối liên minh công -nông do giai cấp công nhân lãnh đạo, "*đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này*" [1].

Và cũng qua "cuộc chiến đấu xung thiên" của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam mà những người cộng sản và nhân dân lao động trên toàn thế giới biết tới dân tộc ta. Quốc tế Cộng sản đã khẳng định : "*Phong trào cách mạng bồng bột trong cả xứ Đông Dương đã góp phần tăng thêm ảnh hưởng*

cộng sản trong các xứ thuộc địa, nhất là các nước phương Đông"[2]. Trong phiên họp ngày 11-4-1931, Hội nghị toàn thể lần thứ 11 Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản đã ra quyết định công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là phân bộ độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

3. Sự phục hồi phong trào cách mạng

Từ cuối năm 1931, trước sự khủng bố ác liệt của thực dân Pháp, cách mạng Việt Nam gặp nhiều khó khăn và tạm thời lắng xuống. Hàng vạn người bị bắt, kết án và giam cầm. Hệ thống nhà tù của thực dân Pháp, từ địa phương đến trung ương đầy ắp tù chính trị. Theo *Niên giám thống kê Đông Dương*, từ năm 1930 - 1933, thực dân Pháp đã bắt giam 246.532 người. Riêng nhà tù Côn Đảo, trong những năm 1930 - 1935, 833 tù chính trị bị tra tấn, hành hạ đến chết. Ở ngục Kon Tum, 300 tù nhân bị thủ tiêu.

Đồng thời, thực dân Pháp phối hợp với những nước đế quốc có thuộc địa trong vùng và các thế lực phản động quốc tế (đế quốc Anh, Hà Lan, bọn phản động cầm quyền ở Trung Quốc...) trục xuất, bắt bớ các nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở thuộc địa các nước đó.

Song song với việc thực hiện chính sách khủng bố, đàn áp dã man, thực dân Pháp và tay sai còn thực hiện những thủ đoạn lừa bịp, mị dân.

Về chính trị, tháng 6 - 1931 chúng lập cái gọi là "Ủy ban điều tra các biến cố Bắc Trung Kỳ" nhằm tìm ra căn nguyên của cuộc vùng dậy. Tháng 10-1931, Râynô, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa sang Đông Dương nghiên cứu tình hình và đề ra dự án cải cách chế độ thuộc địa. Năm 1932, vua Bảo Đại được đưa về nước với chương trình cải cách: Lập nội các mới, cải tổ ngành tư pháp, cải tổ giáo dục. Đồng thời, chúng nhả ra một số quyền lợi, nhằm tranh thủ, lôi kéo các tầng lớp trên của xã hội.

Về kinh tế, chính quyền thực dân lập một công ty kinh doanh công nghiệp cho tư bản bản xứ tham gia đấu thầu một số công trình thủy lợi, kiến trúc, giao thông, có số vốn nhỏ.

Về giáo dục, chúng tổ chức lại trường cao đẳng Đông Dương và trường Luật, đặt thêm các ngạch học quan ở Bắc và Trung Kỳ cấp thêm học bổng sang Pháp du học...

Về xã hội , thực dân Pháp tranh thủ và lợi dụng tôn giáo. Chúng lập các xứ hội, tỉnh hội Phật học ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các chi phái Phật giáo ở Nam Kỳ và tạo mọi điều kiện cho đạo Cao Đài phát triển thế lực.

Trong hoàn cảnh đó, việc khôi phục phong trào cách mạng là hết sức khó khăn. Từ năm 1932 đến đầu năm 1935, phong trào cách mạng Việt Nam dần dần được phục hồi. Kết quả đó là do sự nỗ lực từ hai phía : *nỗ lực nội sinh của*

những người cộng sản Việt Nam và quần chúng cách mạng cũng như sự giúp đỡ to lớn của Quốc tế Cộng sản, phong trào cộng sản và công nhân thế giới.

Trước sự tổn thất nặng nề của Đảng Cộng sản Đông Dương, Quốc tế Cộng sản đã có cả một kế hoạch tổ chức lại. Năm 1932 theo Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong và một số đồng chí khác về Hương Cảng lập Ban lãnh đạo Trung ương Đảng. Tháng 6 - 1932, *Chương trình hành động* đã được soạn thảo và thông qua. Nội dung của nó đề cập tới nhiều vấn đề cấp thiết như củng cố, phát triển các đoàn thể cách mạng, tăng cường xây dựng Đảng ; lãnh đạo các cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân lao động, đòi ân xá chính trị phạm, bỏ các thứ thuế bất công. *Chương trình hành động* còn đề ra những yêu sách cụ thể cho từng giai cấp như công nhân, nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, cho các giới thanh niên, phụ nữ, cho các dân tộc ít người...

Nhiều chiến sĩ cách mạng đã tốt nghiệp trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva bí mật về nước để chắp nối và xây dựng lại phong trào cách mạng.

Ngày 27-2-1932, Quốc tế Cộng sản gửi thư cho các Đảng Cộng sản Pháp, Trung Quốc và Ấn Độ yêu cầu các Đảng này phát động quần chúng nước mình đấu tranh chống cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp ở Đông Dương, ủng hộ và cổ vũ phong trào cách mạng Đông Dương .

Tháng 3 - 1933, theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Pháp, *Ủy ban vận động đại xá tù chính trị Đông Dương* được thành lập .Sau đó, một phái đoàn do Pêri, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, nghị sĩ Quốc hội Pháp dẫn đầu sang Đông Dương điều tra tình hình.

Trong hoàn cảnh đen tối, những người cộng sản vẫn kiên cường chiến đấu. Những người bị giam cầm trong các nhà tù thực dân, với khẩu hiệu " biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng" đã tổ chức học tập lý luận và văn hoá, tổ chức đúc kết kinh nghiệm chỉ đạo phong trào, biên soạn tài liệu và tiến hành các cuộc đấu tranh tư tưởng. Đồng thời ở những nơi có điều kiện, Chi bộ Đảng nhà tù đã tổ chức các cuộc vượt ngục về với phong trào, gây dựng lại các tổ chức đảng và các tổ chức quần chúng.

Từ năm 1932, dưới ánh sáng của *Chương trình hành động*, quần chúng công nông đã sáng tạo ra các hình thức tổ chức và đấu tranh thích hợp. Các tổ chức biến tướng như Hội cấy, Hội cày, Hội hiếu, Hội đọc sách báo ... được lập ra. Phong trào cách mạng của quần chúng dần dần được nhen nhóm lại. Các cuộc đấu tranh của công nhân lại bùng nổ. Tiêu biểu là các cuộc bãi công của công nhân làm đường xe lửa ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, của công nhân các nhà máy in Ácđanh, Textơlanh, Ôpiniông ở Sài Gòn, của công nhân 12 nhà máy xay gạo Chợ Lớn...

Cũng trong thời gian này bắt đầu xuất hiện cuộc vận động bầu cử của những người cộng sản vào Hội đồng thành phố Sài Gòn.

Từ năm 1932 đến năm 1935, những người cộng sản hoạt động hợp pháp sử dụng báo chí công khai tiến hành các cuộc đấu tranh chống lại các quan điểm chính trị, triết học, văn học, nghệ thuật tư sản, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tiêu biểu là các cuộc tranh luận "Duy vật hay duy tâm", "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh" trên các tờ báo *Phụ nữ thời đàm, Đời mới, Ánh sáng, Tiến bộ ...*

Đến cuối năm 1933, các tổ chức đảng đã dần dần được xây dựng lại. Đầu năm 1934, với sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, *Ban lãnh đạo hải ngoại* như là Ban chấp hành Trung ương lâm thời, đứng đầu là đồng chí Lê Hồng Phong, được thành lập và hoạt động tích cực. Cuối năm 1934 - đầu năm 1935, các xứ uỷ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ lần lượt được lập lại. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo hải ngoại quyết định triệu tập Đại hội Đảng. *Đại hội lần thứ nhất* Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Ma Cao (Trung Quốc) từ ngày 27 đến ngày 31-3-1935 với sự hiện diện của 13 đại biểu thay mặt cho 600 đảng viên trong nước và đang hoạt động ở nước ngoài. Đại hội đã thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về công vận, nông vận, về công tác liên minh phản đế, về công tác trong các dân tộc thiểu số.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 3 năm 1935 đánh dấu *sự khôi phục* hệ thống tổ chức của Đảng và phong trào cách mạng Việt Nam.

4. Cuộc vận động dân chủ (1936 - 1939)

Cuộc khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa với những mâu thuẫn gay gắt và toàn diện đã dẫn tới sự xuất hiện chủ nghĩa phát xít - một hình thức thống trị cực kỳ tàn bạo mà bọn tư bản độc quyền sử dụng hòng cứu vãn chế độ tư bản. Với sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít mà trục chính của nó là Rôma- Béclin-Tôkiô, nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới đang tới gần. Trước tình hình đó, Quốc tế Cộng sản triệu tập Đại hội lần thứ VII tại Matxcơva với sự có mặt của 65 đoàn đại biểu. Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương do đồng chí Lê Hồng Phong dẫn đầu, lần đầu tiên tham dự Đại hội.

Đại hội VII Quốc tế Cộng sản quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

- Xác định kẻ thù trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít.

- Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình, giành tự do, dân chủ.

- Xây dựng mặt trận thống nhất rộng rãi.

Dưới ánh sáng của những nghị quyết Đại hội, các đảng cộng sản Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc làm nòng cốt trong việc xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, nhằm đoàn kết mọi lực lượng chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình, đòi dân chủ tự do. Tháng 5 - 1936, Mặt trận nhân dân Pháp giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử, tháng 6-1936 lập chính phủ mới. Trước sức ép của Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng Pháp, chính phủ đã phải thi hành một số điểm trong chương trình tranh cử của Mặt trận nhân dân Pháp. Với các nước thuộc địa, chính phủ Pháp đã có 3 quyết định rất quan trọng: trả lại tự do cho tất cả tù chính trị, thành lập ủy ban điều tra tình hình các thuộc địa, và thi hành một số cải cách xã hội.

Ở trong nước, tuy cuộc khủng hoảng kinh tế có dịu đi nhưng kinh tế Đông Dương vẫn trong tình trạng lay lắt. Nền sản xuất phục hồi một cách chậm chạp ở một số ngành như khai thác than và quặng. Sản xuất nông nghiệp không nhích được bao nhiêu. Ngân hàng Đông Dương vẫn tiếp tục đóng vai trò chúa tể, trực tiếp hoặc gián tiếp điều khiển các công ty tư bản lớn thuộc những lĩnh vực kinh tế chủ đạo.

Để bù đắp những thiệt hại do khủng hoảng kinh tế gây nên, chính quyền thuộc địa mượn tiếng cải cách thuế khóa đã tăng thuế thân ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, đặt thêm thuế lợi tức ở Nam Kỳ và thuế cư trú ở các thành phố. Đời sống của các tầng lớp nhân dân vẫn rất khó khăn. Lương công nhân thời kỳ này thấp hơn nhiều so với thời kỳ trước khủng hoảng. Ở nông thôn cuộc sống vẫn tối tăm. Số vô sản ở nông thôn ngày càng đông và hầu như không có lối thoát. Ở thành thị, dân cư đông đúc lên và sống nghẹt thở bởi thuế khóa nặng nề.

Nhìn chung, do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế và sự đục khoét tàn bạo của chính quyền thực dân, các tầng lớp nhân dân, kể cả tư sản dân tộc, đều cảm thấy ngột ngạt và mong có sự thay đổi trong đời sống kinh tế- xã hội.

Trước tình hình thế giới và đất nước có nhiều biến đổi, tháng 7 - 1936, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng do Lê Hồng Phong, ủy viên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản chủ trì, đã họp tại Hương Cảng (Trung Quốc) để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh mới đưa phong trào cách mạng nước ta tiếp tục phát triển. Hội nghị đã xác định mục tiêu chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Để tập hợp rộng rãi quần chúng nhân dân nhằm thực hiện được mục tiêu đó, Đảng chủ trương thành lập *Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương* (từ tháng 3 - 1938 được đổi thành *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*). Hội nghị Trung ương tháng 7 - 1936 là sự vận dụng sáng tạo Nghị quyết của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể nước ta, kết hợp nhiều hình thức đấu tranh phong phú, tạo ra một phong trào cách mạng rầm rộ, sâu rộng trên quy mô toàn quốc.

Mở đầu là *phong trào Đại hội Đông Dương*. Biết được Quốc hội Pháp sẽ cử các phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động một phong trào rộng lớn trong quần chúng nhân dân đấu tranh công khai, hợp pháp nêu lên nguyện vọng về tự do, dân chủ và cải thiện đời sống. Phong trào Đông Dương Đại hội, từ một sáng kiến ở Sài Gòn đã được nhân rộng khắp toàn quốc. Ở Nam Kỳ, đến cuối tháng 9 - 1936 đã thành lập hơn 600 *ủy ban hành động* của công nhân, nông dân, viên chức. Nhiều ủy ban hành động có trụ sở, tổ chức sinh hoạt chính trị công khai, vạch trần hiện trạng bất công, cực khổ dưới chế độ thuộc địa tàn bạo, thảo luận các biện pháp đấu tranh thích hợp nhằm đạt được các yêu sách về tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

Tinh thần đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã buộc nhà cầm quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 11-10-1936, quy định một số quyền lợi của công nhân như thời gian làm việc không được quá 8 giờ / ngày kể từ ngày 1-1-1938 ; công nhân được nghỉ chủ nhật và nghỉ phép năm có lương; cấm bất phụ nữ và trẻ em làm việc ban đêm...

Nhân dân lao động dựa vào những cơ sở pháp lý đó đấu tranh với giới chủ tư bản và chính quyền thuộc địa nhằm từng bước cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt của mình. Những tháng cuối năm 1936 đã có 361 cuộc bãi công, trong đó có một số cuộc bãi công có quy mô lớn và có tiếng vang trên cả nước như cuộc bãi công của hàng ngàn công nhân mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), đặc biệt là cuộc bãi công của 30.000 công nhân mỏ than Hồng Gai - Cẩm Phả tháng 11 - 1936.

Kết quả của sự phối hợp đấu tranh giữa Mặt trận nhân dân Pháp và nhân dân ta đã buộc chính quyền thuộc địa phải trả lại tự do cho 1.532 tù chính trị, phần lớn là các chiến sĩ cộng sản. Ngay sau khi ra khỏi nhà tù thực dân, họ đã lao ngay vào cuộc chiến đấu mới, tổ chức quần chúng, xây dựng lại cơ sở, đưa phong trào cách mạng tiến lên.

Những tháng đầu năm 1937 đánh dấu bước phát triển mới của phong trào. Từ Nam đến Bắc nhân dân lao động mít tinh biểu dương lực lượng nhân dịp Giúyxtanh Gôđa (Justin Godart), phái viên của Chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương. Ngày 1- 1- 1937, ở Nam Kỳ, 20.000 người đủ các giới, nhất là giới lao động Sài Gòn - Chợ Lớn và nông dân phụ cận đón Gôđa bằng những khẩu hiệu: Hoan nghênh Mặt trận nhân dân Pháp, tự do dân chủ, tự do lập hội, thi hành luật lao động, bỏ thuế thân, toàn xá chính trị phạm...

Để phong trào tiến lên mạnh mẽ hơn nữa, các cuộc Hội nghị Trung ương Đảng tháng 3 và tháng 9 - 1937 tập trung giải quyết những vấn đề về tổ chức Đảng chủ trương sử dụng nhiều hình thức tổ chức mới một cách khôn khéo, linh hoạt, tận dụng khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp để tập hợp lực lượng rộng rãi hơn, mở rộng phong trào hơn nữa. Nhiều quyết định về tổ chức đã được thực hiện:

lập Đoàn thanh niên phản đế, Hội cứu tế bình dân, Công hội, Nông hội. Ở nông thôn, các hình thức tổ chức như Hội cấy, Hội lợp nhà, Hội chèo được phát triển rộng khắp, tập hợp hàng triệu quần chúng vì những mục tiêu cụ thể, thiết thực.

Trong hai năm 1937 - 1938, Mặt trận Dân chủ Đông Dương đã công bố chương trình hành động tối thiểu và danh sách ứng cử viên của mình vào các Viện dân biểu Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Hội đồng thành phố Hà Nội, Đại hội đồng kinh tế, tài chính Đông Dương. Với chính sách liên hiệp rộng rãi, chương trình hành động phản ánh nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, Mặt trận Dân chủ Đông Dương đã giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Viện Dân biểu Trung Kỳ năm 1938.

Phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương đạt tới đỉnh điểm với lễ kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938. Lần đầu tiên ở Đông Dương, ngày Quốc tế Lao động được tổ chức kỷ niệm công khai, rầm rộ. Tại Hà Nội, lễ kỷ niệm ngày 1-5 được chuẩn bị chu đáo và tổ chức tại khu Đấu Xảo với sự tham gia của 25.000 người đại diện cho các đoàn thể, các giới, các nhóm chính trị.

Những năm 1936 - 1939 là thời kỳ có nhiều nét mới trong đời sống văn hóa - tư tưởng của đất nước. Ở thời kỳ này, Đảng Cộng sản Đông Dương đã triệt để sử dụng báo chí công khai làm công cụ tuyên truyền hết sức sắc bén. Từ năm 1937, hàng chục tờ báo của Đảng, của Mặt trận Dân chủ và các đoàn thể nối tiếp nhau ra đời, tiêu biểu là các tờ báo *Notre voix* (Tiếng nói chúng ta), *Le Travail* (Lao động), *Tin tức* (ở Bắc Kỳ), *Nhành lúa, Dân, Sông Hương tục bản* (ở Trung Kỳ), *Le Peuple* (Nhân dân), *Dân chúng, Lao động, Mới* (ở Nam Kỳ). Cùng với sự nở rộ của báo chí cách mạng công khai, các nhà xuất bản của Đảng ta và Đảng Cộng sản Pháp đã in và phát hành nhiều tập sách về chủ nghĩa Mác, về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, những tập sách giới thiệu về Liên Xô, về cách mạng Trung Quốc, Mặt trận nhân dân Pháp, Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha. *Trên văn đàn,* nếu như thời kỳ trước năm 1935, văn học lãng mạn chiếm ưu thế thì thời kỳ này nó đã phải nhường chỗ cho văn học hiện thực phê phán. Các tác phẩm *Tắt đèn, Việc làng* của Ngô Tất Tố, *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng, *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan, *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, *Lầm than* của Lan Khai... tuy còn những hạn chế nhất định, nhưng đã phản ánh sinh động một hiện thực đau khổ, lầm than của xã hội Việt Nam dưới ách thực dân - phong kiến.

Kinh nghiệm quý báu nhất của thời kỳ 1936 - 1939 - một thời kỳ có một không hai ở thuộc địa - là biết triệt để lợi dụng mọi khả năng hợp pháp để tập hợp lực lượng, tổ chức đội quân chính trị hùng hậu trong Mặt trận Dân chủ Đông Dương, kết hợp khéo léo, chặt chẽ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp, với

hoạt động bí mật và không hợp pháp để từng bước đưa phong trào tiến lên. Vì vậy, nếu như cao trào cách mạng 1930 - 1931 là cuộc tổng diễn tập đầu tiên thì cao trào cách mạng 1936 - 1939 là cuộc tổng diễn tập thứ hai cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này.

II - TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939 - 1945

1. Những thay đổi trên chính trường Việt Nam

Ngày 1 - 9 - 1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan. Ngày 3 - 9 - 1939, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu. Lợi dụng tình hình chiến tranh, chính phủ Đaladiê (Daladier) thi hành hàng loạt biện pháp thẳng tay đàn áp các lực lượng dân chủ trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa. Mặt trận nhân dân Pháp bị tan vỡ, Đảng Cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Ở Việt Nam, Toàn quyền Catơru (Catroux) đã tuyên bố: "*Chúng ta đánh toàn diện và nhanh chóng vào các tổ chức cộng sản; trong cuộc đấu tranh này phải tiêu diệt cộng sản thì Đông Dương mới được yên ổn và trung thành với nước Pháp... Tình thế chiến tranh bắt buộc chúng ta hành động không chút thương tiếc*"[(3)].

Theo tinh thần đó, bộ máy đàn áp được tăng cường. Lệnh thiết quân luật được ban bố. Chúng thủ tiêu những gì mà nhân dân ta đã phải đấu tranh giành được trong thời kỳ trước. Chúng ra Nghị định cấm tuyên truyền cộng sản, giải tán các hội ái hữu, đóng cửa các tờ báo tiến bộ, truy lùng và bắt bớ các chiến sĩ cộng sản, các nhà yêu nước đày đi các trại tập trung, các nhà tù.

Sau khi bất ngờ đánh chiếm Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Lúcxămbua, tháng 5-1940 quân Đức vượt qua "chiến lũy Maginô" (Maginot) tiến vào nước Pháp. Pari thất thủ. Ngày 22-6- 1940, quân đội Pháp đầu hàng. Chính phủ Pêtanh rút về Visi, trở thành chính phủ bù nhìn. Một bộ phận khác do tướng Đờ Gôn (De Gaulle) cầm đầu, sang Anh tiến hành cuộc kháng chiến chống Đức.

Ở Đông Dương, Đờcu (J.Decoux) thay Catơru làm Toàn quyền. Y tiến hành cải tổ bộ máy cai trị, tăng cường lực lượng cảnh sát, mật thám, phát xít hóa bộ máy cai trị để ứng phó kịp thời với tình hình chuyển biến nhanh chóng và đàn áp phong trào cách mạng.

Lợi dụng sự thất thủ và đầu hàng của các đế quốc có thuộc địa ở châu Á, phát xít Nhật nhanh chóng cướp lấy thuộc địa, nô dịch nhiều dân tộc ở khu vực này. Ba tháng sau khi Pháp đầu hàng nước Đức phát xít, ngày 22-9-1940, Nhật Bản cho quân vượt biên giới Việt - Trung đánh vào Lạng Sơn, đồng thời cho 6.000 quân theo đường biển đổ bộ lên Đồ Sơn (Hải Phòng), chính thức xâm lược Đông

Dương.Thực dân Pháp ở đây đã nhanh chóng đầu hàng và dâng Đông Dương cho Nhật. Từ đó, nhân dân Việt Nam sống rên xiết dưới ách áp bức Nhật - Pháp.

Sau khi chiếm Đông Dương, bọn quân phiệt Nhật không lật đổ bộ máy thực dân Pháp mà sử dụng nó như một công cụ thực hiện những ý đồ của chúng. Từ năm 1942, Nhật đã phục hồi các tổ chức thân Nhật ở Việt Nam đã bị Pháp đàn áp trong những năm 1940 - 1941 như Phục quốc, Đại Việt dân chính, Đại Việt quốc xã... âm mưu dựa vào bọn này khi cần thiết sẽ lật đổ thực dân Pháp.

Về phía Pháp, chúng thực hiện chính sách tranh thủ giới thượng lưu, cho họ tham gia vào bộ máy cai trị để ràng buộc họ trung thành với nước Pháp.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

Sau khi đưa quân vào Đông Dương, Nhật tiếp tục ép Pháp nhượng bộ bằng việc ký kết một số hiệp ước.

Về kinh tế, với Hiệp ước Tôkiô ngày 6-5- 1941, Pháp thừa nhận địa vị ưu đãi đặc biệt của Nhật trong quan hệ kinh tế với Đông Dương. Thực chất, Đông Dương là thị trường độc chiếm của Nhật.

Trong chiến tranh, việc vận tải nhằm đảm bảo mọi nhu cầu cho quân đội trở nên quan trọng đối với Nhật. Ở Đông Dương, quân đội Nhật buộc Pháp để chúng sử dụng mọi phương tiện giao thông. Nhật kiểm soát hệ thống đường sắt và tàu biển chở hàng đậu tại các hải cảng Đông Dương. Nhật còn bắt chính quyền thuộc địa hàng năm phải nộp một khoản tiền khá lớn. Trong hơn 4 năm, chính quyền thực dân Pháp đã nộp cho Nhật một khoản tiền là 723.786.000 đồng.

Quân Nhật cướp ruộng đất của nông dân, nhổ lúa để trồng đay và thầu dầu phục vụ nhu cầu chiến tranh.

Nhật Bản còn buộc chính quyền thuộc địa Pháp dành 50% giá trị nhập khẩu và 5% giá trị xuất khẩu của Đông Dương cho các công ty thương mại của Nhật. Hầu như toàn bộ số hàng xuất khẩu chính yếu của Đông Dương trong những năm 1942 - 1943 như than đá, sắt, kẽm, cao su, xi măng được xuất sang Nhật. Ngoài ra, Nhật còn mua với giá rẻ những mặt hàng như măngganh, apatít, crôm, thiếc, cà phê... Trị giá hàng nhập từ Đông Dương sang Nhật lớn gấp nhiều lần so với hàng Nhật xuất sang Đông Dương.

Phát xít Nhật và thực dân Pháp thực thi ở Đông Dương một nền kinh tế chỉ huy, độc quyền phục vụ chiến tranh. Là một nước nông nghiệp lạc hậu, Việt Nam phải cung cấp lương thực, thực phẩm, tài nguyên thiên nhiên phục vụ cuộc chiến tranh của cả Nhật lẫn Pháp. Có thể nói, Đông Dương đã bị guồng máy chiến tranh làm đảo lộn. Kinh tế nông nghiệp bị suy sụp. Công nghiệp nhẹ và các ngành thủ công nghiệp bị sa sút. Bức tranh kinh tế Đông Dương dưới thời Pháp - Nhật thật ảm đạm, tiêu điều.

Đường lối chiến tranh của Pháp - Nhật đã ảnh hưởng sâu sắc toàn diện tới sinh hoạt của tất cả các giai tầng trong xã hội Việt Nam.

Giai cấp công nhân bị tước đoạt những thành quả mà họ đã giành được trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ. Luật lao động ngày làm 8 tiếng, thực hiện chế độ bảo hiểm, cấm sử dụng lao động nữ và trẻ em trong các công việc nặng nhọc, độc hại, bị thủ tiêu. Công nhân làm việc trong các nhà máy phục vụ chiến tranh, nếu không hoàn thành công việc, sẽ bị phạt nặng, cúp lương, bị sa thải.

Giai cấp nông dân bị kiệt quệ bởi sưu cao thuế nặng . Ruộng đất bị tước đoạt, tài sản bị vơ vét để phục vụ chiến tranh. Nạn đi phu đắp đường, xây dựng các pháo đài quân sự, sân bay diễn ra thường xuyên. Trung, bần nông bị phá sản. Hầu hết nông dân lao động bị đói khổ, cùng cực.

Giai cấp tiểu tư sản bị đẩy vào ngõ cụt. Nhiều tiểu thương, tiểu chủ phá sản, phải đóng cửa hàng, cửa hiệu, xưởng sản xuất, đội ngũ viên chức bị cúp lương, phải làm thêm giờ cho những người bị động viên. Giá cả tăng vọt, cuộc sống ở các đô thị càng trở nên khó khăn.

Giai cấp tư sản có sự phân hoá sâu sắc. Bộ phận tư sản mại bản lợi dụng chiến tranh làm giàu, phục vụ đắc lực cho chủ nghĩa đế quốc. Bộ phận tư sản dân tộc bị phá sản do chính sách kinh tế thời chiến của Pháp - Nhật.

Giai cấp địa chủ - phong kiến có sự phân hoá rõ rệt. Đại địa chủ, kẻ thân Nhật, kẻ thân Pháp, lợi dụng chiến tranh làm giàu bằng đầu cơ tích trữ và tập trung ruộng đất vào tay mình. Số địa chủ vừa và nhỏ bị phá sản. Họ chán ghét chiến tranh, lên án chính sách thời chiến của Nhật - Pháp ở Đông Dương.

Rõ ràng, trên phương diện xã hội, trừ đại địa chủ - phong kiến và một bộ phận tư sản mại bản ra, đại bộ phận nhân dân Việt Nam đều bị chính sách thời chiến của Pháp - Nhật tác động tới. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với đế quốc Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

3. Tình hình văn hóa - tư tưởng

Để duy trì và củng cố nền thống trị của chúng, phát xít Pháp - Nhật thi hành chính sách phản động toàn diện trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Vì vậy, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng giữa các lực lượng yêu nước với bọn phát xít diễn ra gay gắt.

Đế quốc Pháp thực hiện nhiều biện pháp tuyên truyền lừa bịp, phản động, một mặt, chống lại ảnh hưởng của Nhật, mặt khác, ngăn chặn phong trào yêu nước của nhân dân ta.

Với khẩu hiệu "Cần lao, Gia đình, Tổ quốc", "Pháp - Việt phục hưng", chúng ra sức tuyên truyền những tư tưởng đầu hàng, nô lệ của chế độ Pêtanh. Toàn quyền

Đờcu thi hành một số "cải cách"có tính chất mua chuộc, lừa bịp nhằm vào giới quan lại, công chức, trí thức, sinh viên. Nhằm làm cho thanh niên sao nhãng nhiệm vụ cứu nước, đế quốc Pháp giao cho tên đại tá hải quân Đuycoroa đứng ra gây một phong trào thể dục thể thao rầm rộ trên toàn Đông Dương với khẩu hiệu bịp bợm "Đoàn kết và khỏe để phụng sự".

Phát xít Nhật cũng hoạt động tích cực, ráo riết trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Chúng ra sức tuyên truyền cho thuyết "Đại Đông Á", mở trường dạy tiếng Nhật, tổ chức triển lãm, chiếu phim Nhật, lập Viện văn hóa, đặt các cơ quan thông tin, du lịch, tổ chức trao đổi các đoàn văn hóa, giáo dục, y tế, tôn giáo giữa Nhật và Việt Nam, nắm một số tờ báo tay sai, làm công cụ tuyên truyền, đề cao chúng.

Thời kỳ này xuất hiện nhiều khuynh hướng tư tưởng phức tạp, phản động.

Nhóm Phạm Quỳnh ra sức tán dương chủ nghĩa bảo hoàng. Tư tưởng Khổng giáo được đề cao. Chế độ hương thôn mục nát được phục hồi. Một số nhóm trí thức hoạt động văn hóa có tinh thần dân tộc như *Thanh nghị, Tri tân*.

Đối lập với tư tưởng và chính sách văn hóa phản động của phát xít Nhật, Pháp, Đảng Cộng sản Đông Dương và các lực lượng yêu nước tiến bộ chăm lo đến một nền văn hoá dân tộc, cách mạng. Mặc dù gặp muôn vàn khó khăn dưới chế độ thống trị khắc nghiệt của Pháp, Nhật, sách báo cách mạng vẫn được xuất bản và phổ cập sâu rộng trong nhân dân. Các tờ báo bí mật *Việt Nam độc lập, Cờ giải phóng, Cứu quốc* đã có tác dụng trong việc hướng dẫn và định hướng đấu tranh cho nhân dân nhằm mục đích "Đoàn kết dân tộc, đánh Pháp, đuổi Nhật".

Năm 1943, để vũ trang cho toàn Đảng, trước hết là cán bộ hoạt động văn hoá, lý luận cơ bản chống lại nền văn hóa nô dịch của thực dân phong kiến và xây dựng một nền văn hóa tiến bộ, cách mạng, Đảng đã công bố bản *Đề cương văn hóa Việt Nam*.

Bản đề cương vạch rõ tính chất nô dịch, phản động trong chính sách văn hoá của Pháp - Nhật, nêu lên tầm quan trọng của cuộc cách mạng văn hóa, vạch ra nhiệm vụ phải xây dựng một nền văn hoá dân chủ mới với ba tính chất : *dân tộc, khoa học, đại chúng*.

Đề cương văn hóa Việt Nam có ý nghĩa như một cương lĩnh của Đảng trên mặt trận văn hóa. Dưới ánh sáng của Bản đề cương, Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam đã tập hợp giới văn nghệ sĩ, trí thức yêu nước hướng mọi hoạt động vào việc xây dựng một nền văn hóa mới, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

III - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG

1. Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời chỉ thị cho cán bộ hoạt động công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, xây dựng các vùng nông thôn, vùng sâu, xa, nơi chính quyền thực dân non yếu, sơ hở thành căn cứ địa rộng lớn, vững chắc của cách mạng, nhưng đồng thời vẫn duy trì những cơ sở ở thành thị và vùng ven đô, kết hợp chặt chẽ phong trào ở thành thị và phong trào ở nông thôn.

Ngày 6- 11- 1939, dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, Hội nghị VI Ban chấp hành Trung ương Đảng họp tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) đã phân tích tính chất của Chiến tranh thế giới thứ hai, vị trí của Đông Dương trong cuộc chiến tranh đó, chính sách của thực dân Pháp và thái độ chính trị của các giai cấp xã hội. Từ sự phân tích đó, Hội nghị đã xác định mục tiêu trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập: " *Cách mệnh phản đế và điền địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền. Không giải quyết được cách mệnh điền địa thì không giải quyết được cách mệnh phản đế. Trái lại, không giải quyết được cách mệnh phản đế thì không giải quyết được cách mệnh điền địa. Cái nguyên tắc chính ấy không bao giờ thay đổi được, nhưng nó phải ứng dụng một cách khôn khéo thế nào để thực hiện được nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc*" (4).

Đó là sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược quan trọng nhất được đặt ra từ Hội nghị Trung ương VI và được hoàn thiện tại Hội nghị Trung ương VIII (tháng 5 - 1941) tại Pác Bó (Cao Bằng).

2. Những cuộc khởi nghĩa, mở đầu thời kỳ đấu tranh mới

Tháng 6 - 1940, Pari thất thủ, chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức. Lợi dụng tình hình đó, Nhật Bản từng bước gây sức ép với chính quyền thuộc địa ở Đông Dương, nhằm thôn tính Đông Dương, một xứ có vị trí chiến lược quan trọng ở vùng Đông Nam Á.

Nhật đánh chiếm Lạng Sơn, quân Pháp ở đây khá mạnh, nhưng chỉ sau 3 ngày chống đỡ đã thất bại. Số lớn đầu hàng, số còn lại tháo chạy về Thái Nguyên, qua ngả đường Bắc Sơn. Các viên tri châu Thất Khê, Điềm He, Tràng Định, Bắc Sơn đều trốn chạy. Trước tình hình đó, nhân dân Bắc Sơn, dưới sự

lãnh đạo của đảng bộ địa phương, nổi dậy (đêm 27-9), chặn đánh tàn quân Pháp tước vũ khí của chúng trang bị cho mình, vận động binh lính người Việt bỏ hàng ngũ địch về với nhân dân, đánh chiếm đồn Mỏ Nhài. Viên tri châu Bắc Sơn bỏ trốn, chính quyền tay sai tan rã. Nhân dân làm chủ châu lỵ. Đội du kích được thành lập. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn giành được thắng lợi nhanh chóng.

Hoảng sợ trước sức mạnh của nhân dân, Nhật- Pháp thỏa hiệp với nhau, cấu kết đàn áp phong trào cách mạng.

Khởi nghĩa Bắc Sơn thắng lợi có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Nó là tiếng súng mở đầu phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, sau khi Nghị quyết chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng đi vào cuộc sống.

Sau 2 tháng Nhật chiếm Đông Dương, cuộc xung đột Pháp- Thái Lan bùng nổ. Thực dân Pháp đưa nhân dân Việt Nam và Campuchia ra làm bia đỡ đạn cho chúng. Nhân dân Nam Kỳ, hưởng ứng khẩu hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương "Không một tên lính, không một đồng xu cho chiến tranh đế quốc", sôi nổi đấu tranh chống bắt lính đưa ra mặt trận.

Xứ ủy Nam Kỳ nhiều lần họp bàn khởi nghĩa. Cuối cùng, kế hoạch khởi nghĩa dự định vào đêm 22-11-1940 và cử Phan Đăng Lưu ra Bắc dự Hội nghị Trung ương VII, xin chỉ thị về khởi nghĩa.

Hội nghị Trung ương VII, dưới sự chủ trì của Quyền Tổng bí thư Trường Chinh, họp tại Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) quyết định duy trì đội du kích Bắc Sơn, đồng thời quyết định hoãn cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ vì điều kiện khởi nghĩa chưa chín muồi. Nhưng quyết định đó không đến được với Đảng bộ Nam Kỳ vì người có nhiệm vụ truyền đạt chỉ thị đó khi về đến Sài Gòn đã bị địch bắt. Theo đúng kế hoạch đã vạch, khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra vào đêm 22 rạng ngày 23 - 11- 1940 khắp toàn miền. Chính quyền cách mạng được thành lập ở một số địa phương. Thực dân Pháp đàn áp cuộc khởi nghĩa hết sức dã man. Chúng huy động máy bay ném bom triệt hạ làng mạc, tàn sát dân thường ở những nơi có phong trào mạnh như Năm Thôn, Cai Lậy, Chợ Giữa, Càng Long (Mỹ Tho). Những tháng cuối năm 1940, chúng đã bắt giam hàng nghìn người. Nhiều cán bộ lãnh đạo Trung ương và Xứ ủy bị hành hình, nhiều chiến sĩ cách mạng bị đày đi Côn Đảo và các trại tập trung Tà Lài, Bà Rá.

Khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ vẫn còn âm vang trên cả nước, thì ngày 13-1-1941 nổ ra cuộc binh biến Đô Lương (Nghệ An) chống lại việc đưa binh lính người Việt sang đánh nhau với quân Thái Lan trên đất Lào. Dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Tri Cung), binh lính Việt Nam yêu nước nổi dậy đánh chiếm đồn Chợ Rạng,

Đô Lương, tiến về đánh chiếm thành phố Vinh. Cuộc binh biến không có quần chúng tham gia và bị đế quốc Pháp nhanh chóng dập tắt.

Các cuộc khởi nghĩa cuối năm 1940 - đầu năm 1941 tuy không thành, nhưng cũng đã chứng tỏ tinh thần quật khởi và sự quyết tâm của nhân dân ta không bỏ cơ hội nào, vùng dậy lật đổ ách thống trị Pháp - Nhật. Đó chính là "*những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của dân tộc Đông Dương*" (5).

3. Mặt trận Việt Minh và công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng lan rộng và trở nên khốc liệt. Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc quyết định trở về nước, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng. Ngày 28 - 1- 1941, Người về nước. Sau một thời gian chuẩn bị, Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ VIII của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Pác Bó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến 19- 5- 1941. Từ sự phân tích nguồn gốc, đặc điểm, tính chất của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, Hội nghị đã nhận định phe Đồng minh chống phát xít nhất định thắng lợi, do đó "*cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ đẻ ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công*".

Về tình hình Đông Dương, xuất phát từ sự phân tích các quyền lợi giai cấp bị tước đoạt, mâu thuẫn giữa toàn dân tộc Việt Nam với phát xít Nhật - Pháp càng trở nên sâu sắc, Hội nghị đã đi tới nhận định việc giải phóng dân tộc là trước hết, trên hết; giải phóng dân tộc không chỉ là nhiệm vụ của một giai cấp nào, mà là nhiệm vụ chung của toàn dân tộc Việt Nam. Từ sự phân tích và nhận định trên, Hội nghị đã chỉ ra tính chất của cách mạng Đông Dương *không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, mà là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc*.

Việc xác định lại tính chất của cuộc cách mạng ở Đông Dương là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc dẫn tới sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược trong hàng loạt vấn đề : giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước, xác định kẻ thù chủ yếu, bố trí lực lượng cách mạng, chuẩn bị lực lượng chính trị và quân sự, từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên cả nước...

Đây chính là sự khẳng định và phát triển sáng tạo tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, là bước trưởng thành vượt bậc của Đảng ta về lãnh đạo chính trị, về đổi mới tư duy, xây dựng đường lối cứu nước, vượt qua những biểu hiện của bệnh ấu trĩ "tả khuynh" và giáo điều trong những năm đầu sau khi mới thành lập.

Thực hiện tư tưởng giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước của Nghị quyết VIII, Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh)

được thành lập ở Việt Nam. Tháng 10 - 1941, Mặt trận Việt Minh công bố *Tuyên ngôn, Chính cương* và *Điều lệ*, công khai tuyên bố mục đích của mình : "Liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng, các đoàn thể dân chúng yêu nước đang cùng nhau đánh đuổi Nhật- Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng lên một nước Việt Nam dân chủ cộng hòa". Như vậy, Mặt trận Việt Minh là một tổ chức quần chúng rộng rãi bao gồm các đảng phái chính trị, các đoàn thể đại diện cho các giai tầng xã hội, các giới, các hội nghề nghiệp và các nhân sĩ yêu nước.

Dưới ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh, tại các vùng căn cứ địa cách mạng, công cuộc chuẩn bị mọi mặt để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền được xúc tiến mạnh mẽ, gấp rút.

Căn cứ địa Cao Bằng và căn cứ địa Bắc Sơn- Võ Nhai được hình thành đã trở thành hai trung tâm cách mạng cả nước. Sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn bị đàn áp, Đảng chủ trương duy trì đội du kích Bắc Sơn và phát triển thành *Cứu quốc quân Bắc Sơn*. Trong khi đó, căn cứ địa Cao Bằng ngày càng phát triển mạnh mẽ: phong trào phát triển từ vùng thấp lên vùng cao, lôi cuốn đồng bào các dân tộc ít người vào các hội cứu quốc, vào đoàn thể Việt Minh. Đến năm 1942 đã xuất hiện nhiều xã "hoàn toàn", nhiều châu "hoàn toàn". Ở những nơi đó, ban Việt Minh được thành lập đảm nhiệm chức năng của chính quyền, các đội tự vệ chiến đấu được xây dựng và tổ chức huấn luyện.

Nhằm nối kết căn cứ địa Cao Bằng với căn cứ địa Bắc Sơn- Võ Nhai thành một vùng căn cứ rộng lớn, các đội xung phong Nam tiến được thành lập và khai thông hành lang Bắc -Nam. Tháng 8- 1943, hai căn cứ địa được nối liền với nhau. Địa bàn hoạt động của lực lượng cách mạng được mở rộng từ biên giới Việt - Trung về đến tận Vĩnh Yên.

Tại các tỉnh đồng bằng và đô thị, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân được phát động liên tục và mạnh mẽ.

Trước tình hình thế giới và trong nước chuyển biến mau lẹ, tháng 5 năm 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa*. Tháng 8 - 1944, Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi toàn dân: "Sắm vũ khí, đuổi thù chung". Khắp nơi, nhân dân hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, của Việt Minh góp tiền mua sắm vũ khí, tổ chức các đội tự vệ và tiến hành huấn luyện quân sự và đợi thời cơ hành động vì nghĩa lớn.

Ngày 22 -12-1944, *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* gồm 34 chiến sĩ được thành lập tại khu rừng Trần Hưng Đạo thuộc huyện Nguyên Bình (Cao Bằng). Đội quân này đã xuất trận đầu diệt gọn đồn Phay Khắt ngày 25-12-1944 và đồn Nà Ngần ngày 26-12-1944. Một tuần sau, đội quân nhỏ này đã phát

triển thành một đại đội gồm 3 trung đội. Trên đà đó, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đẩy mạnh công tác tuyên truyền vũ trang, xây dựng cơ sở cách mạng, góp phần củng cố và mở rộng căn cứ địa, thúc đẩy và cổ vũ phong trào cách mạng trên cả nước.

Như vậy, sau 3 năm chuẩn bị và xây dựng lực lượng chính trị, căn cứ địa cách mạng được củng cố và mở rộng, lực lượng chính trị được tập hợp đông đảo trong Mặt trận Việt Minh, lực lượng vũ trang ra đời và trưởng thành nhanh chóng.

4. Cao trào kháng Nhật cứu nước

Cuối năm 1944 - đầu năm 1945, bọn phát xít liên tiếp thất bại trên nhiều mặt trận. Tháng 8 năm 1944, thủ đô Pari được giải phóng. Chính phủ kháng chiến của tướng Đờ Gôn lên cầm quyền.

Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn hoạt động ráo riết, đợi thời cơ lật đổ quân Nhật, giành lại Đông Dương. Biết rõ ý đồ của Pháp, Nhật ra tay trước. Tối 9-3-1945, Nhật tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Pháp trên toàn Đông Dương. Cũng trong đêm đó, Hội nghị mở rộng Ban chấp hành Trung ương Đảng họp tại Đình Bảng (Bắc Ninh). Ngày 12-3, hội nghị ra chỉ thị *Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Bản *Chỉ thị* đã vạch rõ cuộc đảo chính của Nhật đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện cho một cuộc tổng khởi nghĩa chưa chín muồi, đối tượng của cách mạng đã thay đổi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Do đó, khẩu hiệu "Đánh Pháp, đuổi Nhật" không còn thích hợp, được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật" và các hình thức đấu tranh cũng thay đổi "có thể bao gồm từ hình thức bất hợp tác, bãi công, bãi thị, cho đến những hình thức cao hơn như biểu tình thị uy vũ trang du kích... và sẵn sàng chuyển qua hình thức Tổng khởi nghĩa một khi có đủ điều kiện".

Sau khi độc chiếm Đông Dương, phát xít Nhật liền thi hành chính sách mua chuộc, lừa bịp kết hợp với những chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo.

Về chính trị, phát xít Nhật bày trò trao trả "độc lập" cho chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim nhưng vẫn giữ nguyên bộ máy cai trị của Pháp, thay người Nhật vào vị trí người Pháp. Các đảng phái chính trị thân Nhật nhân dịp mọc ra như "nấm gặp mưa rào". Phát xít Nhật sử dụng bộ máy tuyên truyền đồ sộ để quảng bá cho tinh thần bài Pháp, sợ Nhật, phục Nhật. Mặt khác, chúng huy động lực lượng quân sự tấn công vào các chiến khu, các cơ sở cách mạng.

Về kinh tế, chúng chiếm các cơ sở kinh tế của Pháp, in giấy bạc tung ra thị trường, vơ vét nguyên liệu, hàng hóa, lương thực và trắng trợn tước đoạt tài sản

của nhân dân ta ; làm cho nền kinh tế của ta bị kiệt quệ, cuộc sống của mọi tầng lớp nhân dân điêu đứng, cùng quẫn. Giá gạo ở Bắc Kỳ vào tháng 10-1944 còn là 150 đồng/ tạ, thì đến tháng 2-1945 đã là 1.000 đồng/ tạ. Tình trạng đó đã dẫn đến nạn đói khủng khiếp năm 1945, làm chết gần 2 triệu người.

Trước thực trạng đó, Đảng đã đề ra khẩu hiệu "Phá kho thóc, giải quyết nạn đói" và coi đó là khẩu hiệu chính để phát động phong trào chống Nhật cứu nước. Vì đáp ứng nguyện vọng khẩn thiết của nhân dân, nên khẩu hiệu có tính chất kinh tế ấy đã dấy lên một cao trào chính trị sâu rộng chưa từng thấy. Hàng vạn quần chúng đói khổ xuống đường, xông vào các kho thóc của giặc Nhật. Từ cao trào đó nhiều địa phương đã giành được chính quyền. Phong trào diễn ra sôi nổi ở các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ và các tỉnh Bắc Trung Bộ nơi đã diễn ra nạn đói.

Đồng thời với phong trào phá kho thóc của Nhật cứu đói, làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng cao, cuốn trôi chính quyền địch ở nhiều địa phương. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Việt Minh đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hoà (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Ở Quảng Ngãi, tù chính trị nhà giam Ba Tơ đã khởi nghĩa, lập chiến khu.

Tại Việt Bắc, Giải phóng quân và Cứu quốc quân đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh chiếm nhiều đồn bốt, giải phóng nhiều vùng, mở rộng địa bàn hoạt động.

Tình hình diễn biến hết sức mau lẹ, có lợi cho phía cách mạng. Giữa tháng 4- 1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp tại Hiệp Hòa (Bắc Giang). Hội nghị đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp lúc này, quyết định phát triển lực lượng vũ trang, thống nhất các lực lượng vũ trang đã có thành *Việt Nam Giải phóng quân*, xây dựng các chiến khu kháng Nhật và cử ra *Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ*.

Ngày 16-4-1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị tổ chức *Ủy ban dân tộc giải phóng* các cấp. Cấp cao nhất gọi là Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam.

Ngày 15-5-1945, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân được thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Ngày 4-6-1945, khu giải phóng gồm 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang ra đời. Tân Trào (Tuyên Quang) được chọn làm Thủ đô khu giải phóng.Trong khu giải phóng, các Ủy ban nhân dân cách mạng do dân cử ra đã thi hành 10 chính sách của Việt Minh nhằm xây dựng khu giải phóng thành căn cứ vững mạnh về chính trị, quân sự, kinh

tế, văn hóa, làm bàn đạp giải phóng toàn quốc. Các chiến khu khác như chiến khu Vần - Hiền Lương (Yên Bái, Phú Thọ), chiến khu Trần Hưng Đạo (Đông Triều, Quảng Ninh) v.v... lần lượt ra đời.

Hoảng sợ trước sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng của cách mạng, phát xít Nhật điên cuồng mở các cuộc càn quét, tiến công vào các vùng giải phóng. Quân giải phóng, các đội tự vệ, du kích đã đánh trả quyết liệt, bảo vệ căn cứ địa cách mạng, tiêu biểu là các trận đánh bảo vệ chiến khu Vần- Hiền Lương và chiến khu Trần Hưng Đạo.

Tại các đô thị, phong trào đấu tranh của công nhân, học sinh, viên chức, tiểu tư sản dâng cao. Tổ chức công nhân cứu quốc được xây dựng ở nhiều xí nghiệp.

Cao trào kháng Nhật cứu nước sôi sục trên cả nước. Tình thế cách mạng trực tiếp đang tới gần.

5. Cách mạng tháng Tám thành công. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời

Nhân loại đang chứng kiến những ngày cuối cùng của chủ nghĩa phát xít thế giới. Ở châu Âu, phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện Đồng minh. Ở châu Á, trước những đòn sấm sét của đội quân Mỹ- Anh và Hồng quân Liên Xô, ngày 14-8-1945 phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng.

Được tin Nhật sắp tuyên bố đầu hàng Đồng minh, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã lập *Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc*. Ủy ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng công bố mệnh lệnh khởi nghĩa. 23 giờ ngày 12-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa ra quân lệnh số 1: "*Giờ Tổng khởi nghĩa đã đánh ! Cơ hội có một cho quân, dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà!...Chúng ta phải hành động cho nhanh với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng! ...Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta!*"(6).

Ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng khai mạc tại Tân Trào với sự tham gia của đại biểu các đảng bộ trong và ngoài nước. Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa, đề ra chính sách đối nội, đối ngoại. Liền sau khi Hội nghị toàn quốc của Đảng bế mạc, ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội khai mạc. Hơn 60 đại biểu đại diện cho 3 miền đất nước và kiều bào ở nước ngoài, các đảng phái, tôn giáo tiêu biểu cho ý chí thống nhất của toàn dân tộc, về dự đại hội. Đại hội nhất trí tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính

sách của Mặt trận Việt Minh, bầu *Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa, khắp nơi quần chúng đồng loạt nổi dậy giành chính quyền. Ở những vùng xa xôi chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa, được sự chỉ dẫn của chỉ thị *Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta,* các đảng bộ địa phương đã lãnh đạo nhân dân vùng dậy giành chính quyền.

Ở Hà Nội, được tin Tổng hội viên chức sẽ tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại Nhà hát lớn thành phố vào chiều ngày 17-8-1945 để ủng hộ chính phủ bù nhìn, Ủy ban khởi nghĩa quyết định biến cuộc mít tinh ấy thành cuộc mít tinh ủng hộ cách mạng.

Cuộc mít tinh biến thành cuộc tuần hành biểu dương sức mạnh qua các phố trung tâm thủ đô, hô vang khẩu hiệu : "Ủng hộ Việt Minh", "Đả đảo chính phủ bù nhìn ", "Việt Nam độc lập".

Trước khí thế của quần chúng, chính phủ bù nhìn không dám chống cự, quân Nhật án binh bất động. Ủy ban khởi nghĩa quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19-8-1945.

Ngày 18-8-1945, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố Hà Nội.

Sáng ngày 19-8, hàng chục vạn nhân dân nội, ngoại thành xuống đường, hướng về Quảng trường Nhà hát thành phố. Đúng 11 giờ, Ủy ban khởi nghĩa đọc lời kêu gọi khởi nghĩa. Tối hôm đó, cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã thắng lợi hoàn toàn. Chính quyền về tay nhân dân Hà Nội đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân cả nước nhất tề xông lên vì đại nghĩa. Khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Thanh Hoá, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây ngày 20-8 , Yên Bái, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (21-8), Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (22-8), Hải Phòng, Hà Đông, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (23-8).

Được tin nhân dân Hà Nội giành chính quyền thắng lợi, ngày 20-8-1945 tại Thừa Thiên- Huế, Ủy ban khởi nghĩa của tỉnh được thành lập. Ủy ban quyết định lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành chính quyền vào ngày 23-8. Ngày hôm đó, hàng chục vạn nhân dân từ các huyện đổ về thành phố Huế, biểu tình thị uy và chiếm các công sở.

Ngày 24-8 chính quyền đã về tay nhân dân ở các tỉnh Hà Nam, Quảng Yên, Đắc Lắc, Phú Yên, Gò Công.

Ngày 25-8 khởi nghĩa thắng lợi ở Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận.

Tại Sài Gòn, từ ngày 20-8, cờ đỏ sao vàng đã xuất hiện công khai trên các đường phố, khí thế cách mạng của nhân dân sôi sục. Xứ ủy Nam Kỳ quyết định

khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25-8. Sáng ngày 25-8- 1945, nhân dân các vùng lân cận kéo về Sài Gòn ngập tràn đường phố. Quần chúng nhanh chóng làm chủ tình thế, chia đi chiếm các cơ quan đầu não của địch. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn thắng lợi.

Cùng nổi dậy một ngày với nhân dân Sài Gòn, nhân dân các tỉnh Nam Bộ như Chợ Lớn, Gia Định , Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Tây Ninh, Bến Tre, Sa Đéc giành chính quyền thắng lợi.

Ngày 26-8, chính quyền về tay nhân dân ở Hồng Gai, Sơn La, Châu Đốc, Biên Hòa, Cần Thơ. Ngày 27-8 nhân dân ta giành chính quyền ở Rạch Giá. Ngày 28-8, chính quyền về tay nhân dân ở Đồng Nai Thượng và Hà Tiên.

Chiều ngày 30-8, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại Ngọ Môn, Huế. Trước hàng vạn quần chúng, vua Bảo Đại đọc chiếu thoái vị, nộp ấn kiếm cho chính phủ lâm thời. Chỉ trong vòng hai tuần lễ, cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên cả nước đã hoàn toàn thắng lợi. Chế độ thuộc địa và nền quân chủ đã cáo chung.

Chiều ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng chục vạn người dân vừa được giải thoát khỏi kiếp nô lệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh *nền cộng hòa dân chủ Việt Nam*.

Người tuyên bố : *"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do... Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"*(7).

Ngày 2-9-1945 trở thành mốc son chói lọi trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Với sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, xiềng xích nô lệ mà thực dân Pháp và phát xít Nhật trói buộc nhân dân ta trong suốt 80 năm đã bị đập tan, chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị và tồn tại nghìn năm đã bị lật nhào. Nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một quốc gia độc lập với chính thể dân chủ cộng hòa, dân ta từ thân phận nô lệ đã vươn dậy, trở thành người tự do, người chủ đất nước mình.

Với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, lịch sử dân tộc Việt Nam ta khởi đầu một bước nhảy vọt quan trọng, khởi đầu một kỷ nguyên mới giải

phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người, kỷ nguyên độc lập, tự do.

Với Cách mạng tháng Tám, một Đảng Cộng sản mới 15 tuổi, đã trở thành một đảng cầm quyền. Với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, lần đầu tiên chủ nghĩa Mác- Lênin đã được vận dụng sáng tạo và chiến thắng ở một nước thuộc địa.

Trên bình diện quốc tế, Cách mạng tháng Tám đã bẻ gãy một mắt xích trong hệ thống xiềng xích thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đế quốc, tạo ra một đột phá khẩu để qua đó các dân tộc bị áp bức vùng dậy đập nát xiềng xích trói buộc, giải thoát mình khỏi kiếp nô lệ.

---

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập X, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr .9.

(2) *Văn kiện Đảng 1930- 1945*, tập I, BNC Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr .289.

(3) *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, in lần thứ hai, Nxb KHXH, Hà Nội 1989, tr. 306.

(4) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, tập III, Sđd, tr.58.

(5) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, tập III, Sđd, tr.191.

(6) Văn kiện Đảng 1930-1945, tập III, Sđd, tr.410-411.

(7) Hồ Chí Minh ,*Toàn tập*, tập III, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995,tr.555, 557.

Chương XI

VIỆT NAM TRONG CHÍN NĂM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ MỚI (1945- 1954)

I - XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU (1945- 1946)

1. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng sau tháng Tám năm 1945

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã mở ra một thời kỳ phát triển lịch sử mới cho nhân dân Việt Nam. Trong dòng thác chung của tiến trình phát triển cách mạng thế giới lúc ấy, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đứng trước bối cảnh đặc biệt.

* *Tình hình quốc tế*

Sau Cách mạng tháng Mười Nga, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới ra đời. Từ thành trì cách mạng của thế giới đó, trong Chiến tranh thế giới thứ hai, một loạt nước được Hồng quân Liên Xô giải phóng khỏi ách phát xít, đã đứng vào hàng ngũ các nước xã hội chủ nghĩa. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu trở thành trụ cột cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và bảo vệ hòa bình của nhân dân thế giới.

Cách mạng giải phóng dân tộc của các nước trên thế giới làm lung lay hệ thống chủ nghĩa thực dân cũ.

Phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của công nhân, nhân dân lao động, của các Đảng Cộng sản ở nhiều nước tư bản, có tác động mạnh đến chính sách đối nội, đối ngoại của các thế lực đang cầm quyền trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Hệ thống các nước đế quốc chủ nghĩa có thay đổi vị trí: các nước phát xít bị bại trận, các đế quốc đại diện cho chủ nghĩa thực dân kiểu cũ như Anh, Pháp suy yếu ; Mỹ trở thành đế quốc lớn nhất, có sức chi phối hệ thống đế quốc và đang trở thành sen đầm quốc tế.

Cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa phong trào giải phóng dân tộc chống ách thực dân, giữa thế lực đế quốc cũ và mới là nội dung chính của tiến trình lịch sử thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tình hình đó tác động sâu sắc đến lịch sử Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám.

** Tình hình trong nước*

Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ vừa ra đời đã phải đối phó với nhiều kẻ thù. Ở miền Bắc, với danh nghĩa Đồng minh giải giáp quân Nhật, 20 vạn quân Tưởng vào đóng quân từ bắc vĩ tuyến 16 đến biên giới Việt-Trung. Quân Tưởng tìm mọi cách lật đổ chính quyền cách mạng, tạo điều kiện cho lực lượng tay sai lên nắm quyền.

Với danh nghĩa giải giáp quân Nhật, quân đội Anh vào đóng ở miền Nam, đã giúp quân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Họ trang bị lại vũ khí cho cả quân Nhật để sử dụng chúng tiếp sức cho Pháp. Được sự ủng hộ của quân đội Anh, ngay trong ngày 2-9-1945, quân Pháp đã nổ súng giết hàng chục người khi đồng bào ta đang mít tinh mừng ngày độc lập ở Sài Gòn. Ngày 23-9-1945, Pháp tiến công Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai.

Sự hiện diện và hoạt động của hàng chục vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật trên nước ta đã tạo điều kiện cho tay sai của chúng, gồm Việt Quốc, Việt Cách... chống phá cách mạng ráo riết.

Tình hình phức tạp, cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù đã đặt ra muôn vàn khó khăn cho chính thể cộng hòa non trẻ của Việt Nam.

Trong khi đó, nền kinh tế Việt Nam kiệt quệ, tiêu điều bởi hậu quả của chính sách cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Mọi ngành kinh tế ngừng trệ, bế tắc. Tài chính quốc gia trống rỗng. Các loại tiền mất giá của quân đội Tưởng được tung vào thị trường càng làm cho tài chính Việt Nam khó khăn hơn. Nạn đói năm 1945 làm gần hai triệu người chết chưa khắc phục xong, thì nguy cơ nạn đói mới lại đe doạ nhân dân. Chế độ thực dân để lại nhiều hậu quả xã hội nặng nề. Nổi bật nhất là trên 90% nhân dân mù chữ.

Cách mạng vừa thành công, thể chế dân chủ cộng hòa chưa được củng cố, đã phải đương đầu với khó khăn từ mọi phía. Đây là thời kỳ vận mệnh dân tộc ở thế "ngàn cân treo sợi tóc".

Trước tình thế đó, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và bằng tài trí, kiên cường, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc vượt qua chặng đường lịch sử khó khăn nhất.

2. Mở rộng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc

Ngay sau ngày giành chính quyền về tay nhân dân, Đảng và Nhà nước đã xác định kháng chiến, kiến quốc là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Khẩu hiệu hành động là : "Dân tộc trên hết" "Tổ quốc trên hết", phải tập trung lực lượng đối phó với kẻ thù chính, nguy hiểm nhất của nhân dân là thực dân xâm lược Pháp.

Sức mạnh và ưu thế của chế độ dân chủ mới là ở khối đoàn kết toàn dân. Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương mở rộng Mặt trận Việt Minh, thành lập mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp. Mặt trận đó bao gồm mọi tầng lớp nhân dân, cả địa chủ phong kiến, không phân biệt tôn giáo, chính kiến... vào các tổ chức yêu nước trong phạm vi toàn quốc.

Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên nhiều nhân sĩ, trí thức vào các cơ quan tư vấn, hành chính, quốc hội.... Hàng loạt tổ chức cứu quốc được củng cố, mở rộng hoặc được lập thêm như Hội Công thương cứu quốc, Sinh viên cứu quốc, Công nhân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Công giáo cứu quốc, Viên chức cứu quốc, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam v.v. Nha Dân tộc thiểu số cũng được thành lập nhằm tăng cường hơn nữa khối đại đoàn kết cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Ngày 29-5-1946, *Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam* được thành lập tại Hà Nội. Đây là một hình thức tổ chức mặt trận dân tộc rộng rãi trong tình hình mới. Với tôn chỉ mục đích làm cho Việt Nam trở thành quốc gia độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường, *Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam* đã mở rộng khối đoàn kết toàn dân, tranh thủ tập hợp mọi lực lượng và cá nhân yêu nước vào mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc.

3. Xây dựng hệ thống chính quyền nhân dân và pháp luật

** Xây dựng hệ thống chính quyền hợp hiến*

Trong phiên họp của Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hà Nội ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "*Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu*" (1).

Công việc chuẩn bị cho Tổng tuyển cử, dự thảo hiến pháp...được chuẩn bị khẩn trương trong những tháng cuối năm 1945. Tuy nhiên, trong điều kiện các thế lực thù địch trong và ngoài nước đang lăm le lật đổ chính quyền nhân dân,

nên quá trình chuẩn bị và tiến hành Tổng tuyển cử thực sự là cuộc đấu tranh quyết liệt, phức tạp.

Lực lượng Việt Quốc, Việt Cách ngay từ đầu đã đòi xóa bỏ hệ thống chính quyền nhân dân, đòi phải chia các ghế trong quốc hội thành ba phần bằng nhau. Lực lượng thực dân, đế quốc chĩa mũi nhọn vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Trước tình thế đó, một mặt Chính phủ nhân dân kiên quyết bác bỏ những đòi hỏi vô lý của địch, đồng thời nhân nhượng một số yêu sách cho chúng, để tạo điều kiện cho bầu cử được thuận lợi. Đảng Cộng sản Đông Dương phải rút vào hoạt động bí mật để thực hiện quyền lãnh đạo một cách kín đáo, có hiệu quả hơn và chỉ để lại một bộ phận hoạt động công khai với danh nghĩa Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương.

Trước thái độ mềm dẻo nhưng kiên quyết của ta, các tổ chức Việt Quốc, Việt Cách đã phải cam kết cùng Việt Minh phấn đấu vì độc lập và đoàn kết dân tộc, tổ chức Tổng tuyển cử, đình chỉ công kích lẫn nhau, mở rộng Chính phủ lâm thời, ủng hộ kháng chiến.

Ngày 1-1-1946, Chính phủ lâm thời đã mở rộng thêm cho một số thành viên của Việt Cách và Việt Quốc được tham gia và đổi tên là Chính phủ liên hiệp lâm thời do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Nhiệm vụ quan trọng nhất của Chính phủ liên hiệp lâm thời là tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước.

Ngày 6-1-1946, bất chấp khủng bố của kẻ thù, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của chế độ mới vẫn tiến hành, với khoảng 90% tổng số cử tri đi bỏ phiếu. Tổng tuyển cử dân chủ, tự do đã bầu ra Quốc hội khoá I, gồm 333 đại biểu thuộc các giai cấp, dân tộc, tôn giáo và các đảng phái khác nhau.

Tổng tuyển cử là mốc quan trọng đầu tiên đánh dấu tiến trình xây dựng thể chế nước Việt Nam mới, theo chế độ Dân chủ Cộng hoà. Đánh giá sự kiện trọng đại này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Đó là "*kết quả của sự hy sinh, tranh đấu của tổ tiên ta, nó là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta...đoàn kết chặt chẽ thành một khối hi sinh không sợ nguy hiểm tranh lấy nền độc lập cho Tổ quốc*"(2). Ngày 2-3-1946, Quốc hội họp kỳ đầu tiên tại Nhà hát lớn, với gần 300 đại biểu tham dự. Thực hiện yêu cầu nhân nhượng, hòa giải, Quốc hội đã quyết định mở rộng thêm 70 đại biểu đại diện cho Việt Quốc, Việt Cách, không qua bầu cử, thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến, bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Thành phần Chính phủ kháng chiến gồm chủ tịch, phó chủ tịch và 10 vị bộ trưởng. Quốc hội cũng bầu ra Ban Thường trực gồm 15 ủy viên chính thức.

Quốc hội thông qua bản Tuyên ngôn khẳng định chủ quyền của nước Việt Nam độc lập, tuyên bố chính thể dân chủ cộng hòa, khẳng định quyền lợi

và nghĩa vụ của tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam, tuyên bố kiên quyết bảo vệ nền độc lập, quyền tự do của nhân dân Việt Nam.

Quốc hội họp kỳ thứ hai từ 28-10 đến 9-11-1946. Vào thời điểm này, sau một năm phấn đấu, cách mạng Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn. Tại kỳ họp lần thứ hai, Quốc hội thảo luận các báo cáo của chính phủ, ra các nghị quyết về nội trị, ngoại giao, thông qua hiến pháp, lập chính phủ mới do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và bầu Ban Thường trực Quốc hội.

Thắng lợi của Tổng tuyển cử, của kỳ họp Quốc hội thứ nhất và thứ hai có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc xây dựng thể chế Nhà nước dân chủ nhân dân, hợp hiến, hợp pháp; nó thể hiện sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng, là linh hồn và đã chiến thắng mọi mưu toan đen tối của các thế lực thù địch.

Ngày 22-11-1945, Chính phủ ra sắc lệnh quy định về tổ chức, quyền hạn của ủy ban hành chính các cấp từ xã đến tỉnh, kỳ. Sau Tổng tuyển cử, hệ thống chính quyền các cấp được kiện toàn. Đến cuối năm 1946, trừ vùng có chiến sự ác liệt (Nam Bộ, Nam Trung Bộ), các địa phương khác đã bầu ủy ban hành chính chính thức cấp huyện, tỉnh. Đội ngũ cán bộ viên chức của các ủy ban hành chính các cấp được tuyển lựa từ những người nhiệt huyết, tận tâm phục vụ sự nghiệp cách mạng, với tinh thần "người đầy tớ của nhân dân".

Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng để bảo vệ quyền lợi tự do dân chủ của nhân dân. Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được Quốc hội thông qua ngày 9-11-1946 đã quy định chính thể, nghĩa vụ và quyền lợi của công dân, chức năng, vị trí của các cơ quan lập pháp và hành pháp. Đó là :"*Bản hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà,... Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập,... dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do,... Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp*" (3).

Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, hệ thống Nhà nước bao gồm từ cơ quan lập pháp đến hành pháp, tư pháp đã được xây dựng theo nguyên tắc: của dân, do dân và vì dân.

** Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng*

Lực lượng giải phóng quân Việt Nam được củng cố và đổi tên thành Vệ quốc đoàn. Ngày 22-5-1946, Vệ quốc đoàn được đổi thành Quân đội quốc gia Việt Nam, đặt dưới sự chỉ đạo của Bộ tổng tham mưu. Từ đầu năm 1946, lực lượng vũ trang được biên chế thống nhất theo các cấp từ trung đoàn trở xuống.

Nguyên tắc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng là: xây dựng quân đội toàn diện về chính trị, quân sự; tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Đây là một đội quân cách mạng "Trung với nước, hiếu với dân".

Cùng với lực lượng vũ trang cách mạng tập trung, lực lượng dân quân tự vệ được các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm xây dựng, củng cố. Cuối năm 1946, bên cạnh khoảng gần 10 vạn bộ đội tập trung, còn có gần 1 triệu đội viên thuộc lực lượng dân quân tự vệ trên khắp cả nước. Bộ đội tập trung và lực lượng dân quân tự vệ là những bộ phận nòng cốt bảo vệ hiệu quả nhà nước dân chủ nhân dân trong thời kỳ cách mạng Việt Nam gặp muôn vàn khó khăn thử thách.

Ngày 21-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập *Việt Nam Công an vụ*. Trong năm 1946, lực lượng công an nhân dân được kiện toàn về tổ chức, biên chế và các chiến sĩ trong lực lượng đặc biệt này được huấn luyện chính trị, nghiệp vụ để tăng cường khả năng chiến đấu, bảo vệ an toàn quốc gia, đấu tranh chống tội phạm, chống các thế lực phản động, bảo vệ tính mạng, tài sản quốc gia và của công dân.

** Bước đầu xây dựng nền kinh tế và văn hóa mới*

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ở Hà Nội ngày 3-9-1945, vấn đề giải quyết nạn đói cho nhân dân được coi là nhiệm vụ đột xuất. Cộng cuộc đấu tranh chống "giặc đói" được phát động bằng phong trào tăng gia sản xuất và bằng sự đoàn kết của nhân dân theo tinh thần tự nguyện cứu trợ, đồng bào nơi đói ít san sẻ lương thực cho vùng bị đói trầm trọng. Chính phủ động viên toàn dân tích cực tăng gia sản xuất, tổ chức lạc quyên, lập "hũ gạo tiết kiệm", đồng thời ban hành kịp thời các sắc lệnh tiết kiệm gạo, cấm tích trữ lương thực, ưu tiên vận chuyển lúa gạo từ Nam Bộ, Trung Bộ ra Bắc Bộ... nhờ các chính sách đó nên nạn đói tạm thời được khắc phục trong các tỉnh phía bắc.

Sau khi nạn đói trầm trọng bị đẩy lùi, các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương quan tâm đặc biệt đến sản xuất nông nghiệp. Một số đê điều được bồi đắp, công tác thuỷ lợi được chăm lo. Nhà nước ban hành sắc lệnh cấp ruộng đất của Việt gian và đế quốc cho nông dân, giảm tô 25%... Kết quả của những hoạt động khuyến nông trên đã làm cho đời sống nhân dân dần dần được ổn định.

Chính phủ đã xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, đồng thời động viên toàn thể nhân dân bằng tinh thần tự nguyện và theo khả năng của mình, đóng góp tài chính bằng nhiều hình thức như "quỹ độc lập", "đảm phụ quốc phòng", "quỹ kháng chiến", "tuần lễ vàng". Các tầng lớp nhân dân đã hăng hái đóng góp hàng chục triệu đồng và hàng trăm cân vàng cho Nhà nước trong năm 1946.

Ngày 31-1-1946, Nhà nước phát hành giấy bạc Việt Nam.

Một thành tựu to lớn khác là công tác xoá nạn mù chữ. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, các lớp bình dân học vụ được mở khắp nơi. Nha Bình dân học vụ sau khi thành lập đã tích cực mở hàng chục ngàn lớp học, với khoảng 2,5 triệu người đến lớp. Hệ thống giáo dục các bậc từ tiểu học, trung học và đại học được sớm khai giảng trở lại(4). Ngay trong tháng 9 - 1945, nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư động viên học sinh: " *Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài quang vinh để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em*" (5).

Nếp sống văn hóa mới, văn học nghệ thuật, báo chí cách mạng... với nội dung nêu cao tinh thần bình đẳng, dân chủ, tiến bộ, phụng sự Tổ quốc đã phát triển chưa từng có trong thời kỳ trước.

Những thành tựu trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá... trong năm đầu xây dựng chế độ mới là nhân tố căn bản bảo đảm cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Tám.

4. Đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ Tổ quốc

Trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, thực dân, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam nhằm bảo vệ thành quả cách mạng diễn ra vô cùng khó khăn, phức tạp, gian khổ. Chưa đầy một tháng sau khi giành chính quyền, thực dân Pháp, được Anh giúp đỡ, đã gây chiến ở Nam Bộ (23-9-1945).

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Xứ ủy và Ủy ban kháng chiến Nam Bộ, nhân dân Sài Gòn- Chợ Lớn cùng đồng bào Nam Bộ đã chiến đấu kiên cường, bảo vệ quê hương. Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ, được đồng bào cả nước chi viện đã kìm chân địch trong thành phố hơn một tháng, tạo điều kiện cho các tỉnh khác có thêm thời gian chuẩn bị chiến đấu.

Từ tháng 10, vùng chiến sự mở rộng ra cả Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Quân và dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ chiến đấu anh dũng, đánh địch bằng mọi thứ vũ khí có trong tay. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, hàng vạn thanh niên xung phong nhập ngũ. Các đơn vị *Nam tiến* được thành lập, khẩn trương lên đường vào chia lửa với quân và dân các tỉnh phía nam.

Dù cuộc chiến đấu của đồng bào ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ với kẻ thù không cân sức, nhiều tuyến phòng thủ của ta bị địch chiếm, nhưng đã làm thất bại kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của địch. Cuộc kháng chiến của quân và dân miền Nam chứng tỏ sức mạnh của nền dân chủ mới và ý chí bảo vệ độc lập, bảo vệ Tổ quốc của những công dân vừa được giải phóng.

Sau ngày giành chính quyền, nhân dân Việt Nam phải cùng một lúc đối phó với nhiều lực lượng chống phá cách mạng. Để tranh thủ thời gian, chuẩn bị lực lượng cho cuộc chiến đấu lâu dài với kẻ thù nguy hiểm nhất của dân tộc là thực dân Pháp, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện chính sách nhân nhượng, hòa hoãn, tránh những xung đột bất lợi.

Ở phía bắc vĩ tuyến 16, đạo quân Tưởng vừa nhiễu sách về kinh tế, vừa tiến hành hoạt động khiêu khích, chống phá chính quyền cách mạng. Ta buộc phải cung cấp lương thực và cho chúng lưu hành tiền "quan kim" và "quốc tệ" mất giá.

Những nhân nhượng của Chính phủ đã làm dịu tình thế căng thẳng giữa ta với quân Tưởng. Đồng thời dựa vào lực lượng nhân dân và sử dụng thông tin, báo chí, ta kịp thời vạch trần những âm mưu phá hoại cách mạng của bọn tay sai, kiên quyết trấn áp những phần tử phá hoại ; vì vậy đã hạn chế tối đa âm mưu của kẻ thù ở Hà Nội và các tỉnh phía bắc.

Từ đầu năm 1946, thực dân Pháp và Tưởng Giới Thạch mưu tính kế hoạch đưa quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng. Sau một thời gian mặc cả thương lượng với nhau, Hiệp ước Trùng Khánh giữa Pháp và Tưởng đã được ký vào ngày 28-2-1946. Theo hiệp ước này, Pháp sẽ đưa quân ra miền Bắc thay quân Tưởng. Sự thỏa hiệp giữa hai thế lực thực dân vừa chà đạp lên chủ quyền dân tộc của nhân dân ta, vừa đặt cách mạng Việt Nam vào thế phải đối phó với âm mưu mới của hai lực lượng phản động. Mặt khác, Pháp không thể mang quân thay thế quân Tưởng mà không gặp sự chống đối mạnh mẽ của ta. Trong trường hợp nếu xung đột xảy ra giữa ta với Pháp, quân Tưởng sẽ có lý do trì hoãn thi hành hiệp định, không chịu rút quân hoàn toàn khỏi Việt Nam. Đó là điều thực dân Pháp không muốn.

Nhận thức đầy đủ tình hình mới, Đảng và Chính phủ dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương đàm phán với Pháp, nhằm mục đích: để quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng và tranh thủ thời gian hoà hoãn, bảo toàn và chuẩn bị lực lượng để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Nguyên tắc đàm phán với Pháp là: " Pháp phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết của dân ta: chính phủ, quân đội, nghị viện, tài chính, ngoại giao... và sự thống nhất quốc gia của ta" và "*Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta*" (6).

Cuộc đàm phán giữa Chính phủ ta với Pháp diễn ra rất căng thẳng. Ta yêu cầu Pháp phải công nhận quyền "độc lập" dân tộc, trong khi Pháp chỉ công nhận quyền "tự trị"- một khái niệm ta cương quyết phản đối. Cuối cùng, Pháp đã phải

đồng ý với giải pháp do phái đoàn ta đưa ra là "*Nước Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do*".

Ngày 6-3-1946, với sự có mặt của đại diện một số nước, phái đoàn ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đã ký với đại diện Chính phủ Pháp G. Xanhtoni (Sainteny) bản *Hiệp định sơ bộ*. Nội dung chính của Hiệp định là :

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính riêng, nằm trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp. Nước Pháp thừa nhận việc thống nhất ba kỳ do nhân dân Việt Nam trực tiếp quyết định.

- Chính phủ Việt Nam chấp nhận Pháp đưa 15.000 quân ra miền Bắc để thay thế nhiệm vụ của quân Tưởng. Quân Pháp sẽ rút dần mỗi năm 1/5 quân số khỏi khu vực này và sẽ hoàn tất việc rút quân trong vòng 5 năm.

- Hai bên ngừng xung đột, giữ nguyên quân đội tại vị trí cũ. Tiếp tục mở các cuộc điều đình thương lượng về các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, tương lai của Đông Dương, những quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam.

Dù đã ký kết Hiệp định sơ bộ, nhưng thực dân Pháp vẫn trì hoãn thi hành những điều khoản đã ký kết và luôn vi phạm Hiệp định. Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa đấu tranh đòi Pháp phải thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản đã ký và phải nhanh chóng mở cuộc đàm phán chính thức như đã thỏa thuận.

Tháng 4 và 5 - 1946, đoàn đại biểu của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và đoàn đại biểu Pháp đã họp Hội nghị trù bị tại Đà Lạt để thảo luận về cuộc đàm phán chính thức sẽ tổ chức ở Pháp.

Ngày 31-5, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm nước Pháp theo lời mời của Chính phủ Pháp. Cùng ngày, phái đoàn Chính phủ ta cũng lên đường sang Pháp để đàm phán chính thức. Cuộc đàm phán ở Phôngtennoblô (Fontainebleau) diễn ra từ tháng 7 đến tháng 9 - 1946, do phía Pháp không từ bỏ tham vọng của mình ở Đông Dương, nên các cuộc đàm phán đều bế tắc.

Để tỏ rõ thiện chí muốn hòa bình của nhân dân Việt Nam và để tranh thủ thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống thực dân chắc chắn sẽ xảy ra, trước khi rời Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp Mutê (Moutet) bản *Tạm ước* 14-9-1946. Bản Tạm ước quy định một số điều về quan hệ kinh tế, văn hóa giữa Pháp với Việt Nam, về đình chỉ chiến sự và kế hoạch đàm phán tiếp theo của hai bên.

Từ khi ký Hiệp định sơ bộ 6-3 đến Tạm ước 14-9 - 1946 là thời gian quý giá cho ta chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài sau này. Đánh giá những sự kiện này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: " *Chúng ta cần hòa*

hình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ hòa bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hòa bình đã cho chúng ta thời gian để xây dựng lực lượng căn bản. Khi Pháp cố ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn nữa thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu"(7)

Đối với Pháp, việc ký các hiệp định chỉ có ý nghĩa như nhịp cầu chuẩn bị cho cuộc xâm lược toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Từ tháng 11 - 1946; khi tính rằng đã có đầy đủ các điều kiện, thực dân Pháp trắng trợn tìm cách gây ra cuộc chiến tranh xâm lược trên cả nước ta.

Lịch sử Việt Nam từ ngày 2-9-1945 đến tháng 12-1946 diễn ra với nhịp độ sôi động, với bao sự kiện có ý nghĩa to lớn chưa từng có. Trong thời gian này, nước Việt Nam mới đã xây dựng được khối đoàn kết toàn dân; dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam đã phấn đấu gian khổ, chịu đựng hi sinh, vượt lên trên mọi khó khăn do chính sách cai trị ngót một trăm năm của thực dân Pháp và các thế lực phản động gây ra, tự lực vươn lên, xây dựng chế độ mới, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài.

II - SỰ BÙNG NỔ VÀ TIẾN TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC (1946-1950)

1. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ

Ngay trong quá trình đàm phán ở bàn hội nghị giữa ta và Pháp đang diễn ra ở Phôngtennơblô, Pháp đã mở rộng chiến tranh ra nhiều nơi. Ở chiến trường Nam Bộ, Nam Trung Bộ, địch liên tục tiến công chiếm đóng vùng giải phóng. Tại miền Bắc, tháng 11-1946, chúng đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn. Tháng 12- 1946, chúng đánh Đồ Sơn, Đình Lập. Sau các vụ ném lựu đạn vào nhiều khu vực dân cư thành phố, từ giữa tháng 12 trở đi, chúng đã gây hấn nhiều nơi ở Hà Nội. Sự kiện tàn sát nhân dân ta tại phố Hàng Bún và phố Yên Ninh (tháng 12-1946) chứng tỏ thực dân Pháp đã sẵn sàng bước sang cuộc phiêu lưu quân sự mới.

Ngày 18 và 19-12-1946, thực dân Pháp đã liên tiếp gửi tối hậu thư đòi ta phải phá bỏ công sự trong thành phố và đòi để chúng kiểm soát, giữ gìn trật tự Hà Nội. Chúng tuyên bố sẽ hành động bằng sức mạnh quân sự nếu ta không thực hiện các yêu sách đó. Tình hình vô cùng khẩn cấp, đòi hỏi ta phải đứng lên.

Ngày 18, 19 tháng 12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì đã nhận định tình hình và chỉ thị cho các địa phương "Tất cả hãy sẵn sàng". Chiều 19-12, Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho các đơn vị vũ trang sẵn sàng chiến đấu theo thời gian đã quy định.

20 giờ ngày 19-12-1946, mệnh lệnh chiến đấu bắt đầu. Quân dân Thủ đô đã nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

Ngay khi tiếng súng kháng chiến toàn quốc bùng nổ, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã truyền đi khắp cả nước. "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" cùng với những tài liệu khác như chỉ thị *Toàn dân kháng chiến, Kháng chiến nhất định thắng lợi* đã nêu bật những vấn đề căn bản nhất về đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp. Đó là:

- Chỉ ra cuộc kháng chiến nhân dân ta đang tiến hành là sự tiếp nối con đường Cách mạng tháng Tám bằng hình thức chiến tranh cách mạng, chính nghĩa để bảo vệ độc lập và thống nhất dân tộc.

- Kháng chiến và kiến quốc liên quan mật thiết với nhau. Tiến hành kháng chiến, thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, đồng thời thực hiện nhiệm vụ dân chủ ; hai nhiệm vụ đó quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng nhiệm vụ dân tộc là cấp bách nhất, còn vấn đề ruộng đất sẽ được giải quyết dần dần phù hợp với yêu cầu của cuộc chiến tranh giải phóng. Cuộc kháng chiến của Việt Nam là cuộc chiến tranh nhân dân, toàn diện. Sức mạnh của nó là tổng hợp sức mạnh của toàn dân, chiến đấu chống kẻ thù trên các mặt trận quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Cuộc chiến đấu sẽ diễn ra lâu dài. Trường kỳ kháng chiến là một phương châm chiến lược quân sự bảo đảm kháng chiến thắng lợi.

Những phương châm chỉ đạo chung cho cuộc kháng chiến đã được cụ thể hóa, vận dụng trong công cuộc kháng chiến- kiến quốc suốt thời kỳ từ 1946 đến 1954.

2. Xây dựng nền dân chủ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp (1947-1950)

Muốn kháng chiến thắng lợi, phải xây dựng hậu phương vững chắc. Nội dung căn bản của công cuộc xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp chính là xây dựng chế độ dân chủ mới.

** Trên lĩnh vực chính trị*

- Xây dựng Đảng lớn mạnh là nhân tố quyết định đối với sự nghiệp cách mạng, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong mọi giai đoạn lịch sử. Trong thời kỳ 1945-1954, việc xây dựng đội tiên phong của giai cấp công nhân được chú trọng

đặc biệt, bởi vì lúc này Đảng không chỉ lãnh đạo cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, mà còn lãnh đạo sự nghiệp xây dựng đất nước.

Dù tuyên bố "tự giải tán", nhưng thực tế công tác xây dựng Đảng vẫn được tăng cường về mọi mặt. Hàng vạn công nhân, nông dân, trí thức cách mạng, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang cách mạng đã được kết nạp Đảng. Năm 1949, Đảng ta có hơn 50 vạn đảng viên và đến năm 1950, số lượng đảng viên đã tăng lên trên 70 vạn người.

- Bộ máy chính quyền được củng cố và đã phát huy vai trò trong sự nghiệp kháng chiến - kiến quốc. Từ trung ương xuống cơ sở, các cơ quan đại diện lập pháp, hành pháp và tư pháp đã phối hợp, hành động thống nhất nhằm đáp ứng cao nhất mọi yêu cầu của cuộc kháng chiến.

Nâng cao phẩm chất và trình độ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, bồi dưỡng ý chí kiên định đấu tranh, không sợ hy sinh gian khổ, đồng thời chống đầu óc bè phái, địa phương, quan liêu, quân phiệt, thiếu sâu sát thực tế, hủ hóa, vô kỷ luật... có ý nghĩa quyết định đối với sức mạnh của Nhà nước "của dân, do dân và vì dân".

Sự lớn mạnh của Nhà nước dân chủ nhân dân còn thể hiện trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại. Với nguyên tắc " *làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai*"(8), Chính phủ ta đã mở ra quan hệ đối ngoại thân thiện với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế.

Ngay trong ngày đầu kháng chiến chống Pháp, Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân Việt Nam nhiều lần gửi thư cho Quốc hội và Chính phủ Pháp mong muốn hai bên cùng cộng tác để lập lại hòa bình.

Quan hệ giữa Việt Nam với các nước ở châu Á, đặc biệt với Lào-Miên và Thái Lan phát triển khá tốt đẹp. Tháng 4-1947, Việt Nam đặt cơ quan đại diện chính phủ tại Băng Cốc. Cùng thời gian trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư bày tỏ tình hữu nghị của nhân dân Việt Nam đối với nhân dân Mỹ.

Trong các năm 1948- 1949, Chính phủ đã cử đoàn cán bộ ngoại giao đến một số quốc gia như Thái Lan, Trung Quốc, Tiệp Khắc, Pháp, Liên Xô, Hunggari để tuyên truyền và tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Tháng 1-1950, Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết công nhận Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, chính phủ các nước Triều Tiên, Tiệp Khắc, CHDC Đức, Hunggari, Rumani, Ba Lan, Bungari, Anbani cũng chính thức công nhận Chính phủ ta.

Mở rộng quan hệ với thế giới, đặc biệt với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Nó chứng tỏ nhân dân Việt Nam vượt qua được sự phong tỏa của thực dân Pháp, mở rộng quan hệ với thế giới để từ đó có điều kiện nhận được sự viện trợ to lớn về vật chất và tinh thần. Đó là một nhân tố quan trọng để nhân dân Việt Nam đẩy mạnh công cuộc kháng chiến.

Việc tăng cường sức mạnh của Đảng và Chính quyền luôn gắn bó chặt chẽ với quá trình xây dựng và củng cố các tổ chức quần chúng cách mạng. Trong những năm từ 1946 đến 1950, các tổ chức quần chúng như Tổng liên đoàn lao động, Hội nông dân cứu quốc, Đoàn thanh niên cứu quốc, Hội liên hiệp phụ nữ... được củng cố, phát triển cả về số lượng và chất lượng. Mặt trận Việt Minh và Liên Việt được thống nhất thành Hội Liên Việt.

** Xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang*

Tháng 2 năm 1947, Bộ Quốc phòng quy định công dân Việt Nam từ 18 đến 45 tuổi có nghĩa vụ tham gia dân quân du kích, đồng thời ra lời kêu gọi thanh niên xung phong tòng quân diệt giặc. Đến cuối năm 1947, lực lượng vũ trang đã lên tới 125.000 cán bộ, chiến sĩ. Năm 1949, có khoảng 1 triệu dân quân, du kích.

Từ cuối năm 1949 trở đi, các đơn vị bộ đội địa phương (bao gồm bộ đội quân khu, tỉnh, huyện) phát triển rất nhanh. Đến năm 1950 đã có 12 trung đoàn trực thuộc các quân khu.

Sự phát triển về số lượng của lực lượng vũ trang cách mạng luôn gắn bó mật thiết với bộ phận quân giới, kỹ thuật. Ngay trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, lực lượng quân giới đã khắc phục mọi khó khăn, với tinh thần tự lực, tự cường, dũng cảm và lao động sáng tạo, đã chế tạo nhiều vũ khí lợi hại để tiêu diệt địch. Ngoài các xưởng quân giới chính đóng ở chiến khu Việt Bắc, các quân khu, tỉnh đều có xưởng quân khí của mình. Ngành quân giới non trẻ đã góp phần quan trọng tạo điều kiện vật chất để quân đội và nhân dân phát huy thế trận chiến tranh nhân dân khắp mọi nơi, đánh địch có hiệu quả.

Trên cơ sở lực lượng vũ trang cách mạng với 3 thứ quân phát triển mạnh mẽ, từ năm 1949, ta đã lần lượt xây dựng các đại đoàn chủ lực mạnh (Đại đoàn 308 thành lập ngày 28-8-1949, 304 lập ngày 10-3-1950, 312 lập ngày 27-12-1950, 320 lập ngày 16-1-1951). Các đơn vị kỹ thuật cũng được thành lập: Cục Pháo binh (tháng 5-1949) và Cục Thông tin liên lạc (tháng 7-1949). Đó là kết quả của quá trình chiến đấu và xây dựng lực lượng của cách mạng Việt Nam. Từ đây, ta có điều kiện đẩy cuộc chiến tranh lên giai đoạn lịch sử mới.

** Xây dựng nền kinh tế độc lập, kháng chiến*

Xây dựng nền kinh tế mới trong vùng tự do là một nội dung căn bản của công cuộc kháng chiến - kiến quốc và công tác hậu phương. Yêu cầu có tính khách quan của công cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược lúc đó là phải xây dựng được một nền kinh tế độc lập, phục vụ những nhu cầu thiết yếu của nhân dân vùng tự do, đồng thời đáp ứng được những yêu cầu ngày càng lớn của chiến trường.

Nông nghiệp là ngành có vị trí trọng yếu nên các chính sách khuyến nông được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú ý. Nhiều sắc lệnh về giảm tô, giảm lãi, hoãn nợ, xoá nợ, cấm bỏ hoang, chia ruộng vắng chủ cho nông dân sản xuất... được ban hành. Hội đồng giảm tô, giảm tức trong các địa phương được thành lập. Trong những năm 1945 - 1949, Nhà nước đã chia hơn 177.000 ha ruộng đất cho nông dân. Từ năm 1949, việc giải quyết ruộng đất cho các hộ nông dân ở vùng giải phóng được thực hiện sâu rộng hơn.

Hàng vạn tổ đổi công, vần công và khoảng 1500 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được thành lập trong vùng tự do.

Công nghiệp quốc phòng có vị trí quan trọng nhất, được ưu tiên phát triển trong thời kỳ kháng chiến. Đến năm 1950 đã có hàng vạn công nhân sản xuất trong các xí nghiệp quân giới quốc phòng.

Công nghiệp quốc doanh cùng thủ công nghiệp tư nhân, với hàng ngàn cơ sở sản xuất lớn nhỏ, đã sản xuất ra mặt hàng thiết yếu như vải, giấy, diêm, đường, chè, thuốc lá, hoá chất, thuốc chữa bệnh, khai khoáng...

Ngành giao thông, bưu điện, tài chính, thương nghiệp cũng được mở rộng. Nền kinh tế kháng chiến đã góp phần tích cực xây dựng chế độ dân chủ nhân dân và sự nghiệp chiến đấu giải phóng dân tộc.

** Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới*

Nền văn hóa mới, con người Việt Nam mới vừa là sản phẩm của chế độ mới, vừa là động lực để kiến tạo và bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân. Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm xây dựng nền văn hoá mới và con người mới.

Hội nghị văn hóa Việt Nam lần thứ hai (1948) đã xác định tính chất của văn hoá Việt Nam mới là *dân tộc, khoa học, đại chúng* và khẳng định mọi hoạt động của văn hóa, văn nghệ phải nhằm vào mục tiêu "tất cả để chiến thắng".

Hệ thống giáo dục từ các lớp bình dân học vụ đến giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đại học được mở rộng. Số học sinh, trường, lớp đều tăng.

Đến cuối năm 1950, có 10 triệu người được xóa nạn mù chữ, số học sinh phổ thông vùng giải phóng lên gần 44 vạn người.

Một số hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan dần dần được xoá bỏ. Nếp sống văn hoá mới được hình thành. Trật tự an ninh trong vùng tự do khá ổn định. Hệ thống y tế, dù còn thiếu thốn nhiều thứ, nhưng đã cố gắng phòng chống chữa bệnh cho nhân dân, chiến sĩ.

Những thành tựu trong công cuộc xây dựng chế độ mới ở vùng giải phóng đã góp phần quyết định thắng lợi trên mặt trận quân sự.

3. Chiến đấu và thắng lợi trên mặt trận quân sự

** Trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến*

Tối 19-12-1946, khi mật hiệu tiến công phát ra, pháo của ta từ các trận địa ở Láng, Xuân Tảo, Xuân Canh bắn vào quân địch đang đóng trong thành. Cùng lúc, Vệ quốc đoàn, tự vệ tiến công quân Pháp. Nhân dân thủ đô cùng lực lượng vũ trang tiếp tục xây dựng chiến lũy trên đường phố.

Cuộc chiến đấu giữa ta và địch ngày càng ác liệt. Cậy hỏa lực mạnh, có xe tăng, đại bác, địch phản công khắp nơi. Bằng vũ khí thô sơ, quân dân Thủ đô với tinh thần "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh" đã chặn đánh quyết liệt, giành giật với địch từng khu phố, ngôi nhà.

Sau trận chiến đấu diễn ra ác liệt ở Bắc Bộ Phủ, bộ đội rút về Liên khu I. Dựa vào địa hình phức tạp, lực lượng vũ trang ở Liên khu I phối hợp với quân dân nội ngoại thành kiên quyết chặn địch, đánh lui nhiều đợt tiến công của chúng. Từ cuối tháng 12-1946 đến tháng 1-1947, dù địch tiến công điên cuồng, nhưng không thể đẩy bật lực lượng ta ra khỏi Liên khu.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giam chân địch trong thành phố, để bảo toàn lực lượng chiến đấu lâu dài, đêm 17-2-1947 lực lượng vũ trang trong Liên khu I (chủ yếu là Trung đoàn Thủ đô thành lập 6-1-1947) đã vượt qua vòng vây của địch, rút về bắc sông Hồng an toàn.

Qua 2 tháng liên tục chiến đấu, quân và dân Thủ đô đã làm tròn nhiệm vụ của mình, bảo vệ an toàn các cơ quan đầu não, mở đầu thắng lợi cho cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân cả nước.

Ở các địa phương khác như Nam Định, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vinh, Huế, Đà Nẵng..., cuộc chiến đấu của ta và địch cũng diễn ra không kém phần quyết liệt.

Quá trình tiến công, tiêu diệt và giam hãm địch trong các thành phố, đặc biệt ở thủ đô Hà Nội, đã tạo điều kiện cho nhân dân cả nước chủ động bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên mọi mặt trận.

** Chiến đấu bảo vệ vùng tự do và chiến thắng Việt Bắc 1947*

Chiếm xong Hà Nội, thực dân Pháp đánh tràn ra vùng ngoại vi nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng, phá vỡ vòng vây của quân và dân ta quanh thành phố và mở rộng vùng kiểm soát.

Để thực hiện ý đồ "đánh nhanh, thắng nhanh", sau một thời gian chuẩn bị, ngày 7-10-1947 địch tiến công lên Việt Bắc. Bằng lực lượng lính dù, thủy quân và bộ binh, địch tiến công theo 3 hướng, với ý đồ sẽ tiêu diệt được cơ quan lãnh đạo cuộc kháng chiến và bộ đội chủ lực, triệt phá kho tàng, cơ sở hậu cần của ta ở chiến khu, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Quyết tâm của ta là phải phá tan cuộc tiến công của địch, bảo vệ an toàn cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến. Bộ chỉ huy quyết định tập trung bộ đội chặn đánh địch trên 3 hướng chính.

- Ở sông Lô- Chiêm Hóa : Quân ta phục kích, tiến công địch nhiều trận. Nổi bật là trận Đoan Hùng, Khoan Bộ, Khe Lau ta diệt nhiều địch, bắn chìm nhiều tàu chiến, ca nô.

- Ở đường số 4: Nổi tiếng với trận Bông Lau, ta phục kích diệt nhiều địch, phá huỷ nhiều xe tăng.

- Tại đường số 3: Quân ta phục kích, diệt địch ở Chợ Mới, Chợ Đồn.

Sau hơn hai tháng chiến đấu (từ ngày 7-10 đến 21-12-1947), hàng ngàn tên địch bị tiêu diệt, ta thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch; cơ quan chỉ đạo kháng chiến được bảo vệ an toàn, căn cứ địa của cả nước được bảo vệ vững chắc. Địch phải rút khỏi Việt Bắc, kế hoạch "đánh nhanh, thắng nhanh" của chúng bị thất bại.

Chiến dịch Việt Bắc là *chiến dịch phản công* lớn đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng. Chiến thắng Việt Bắc cùng với thắng lợi trên các chiến trường khác trong thu đông năm 1947 đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta sang giai đoạn lịch sử mới.

** Phát triển chiến tranh nhân dân tiến dần lên giành chủ động chiến lược (1948-1950)*

Sau thất bại trên chiến trường Việt Bắc, thực dân Pháp chuyển sang thực hiện chính sách "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt". Về chính trị, chúng dàn dựng chính phủ bù nhìn ở miền Nam ; về quân sự, chúng thực hiện chính sách bình định vùng tạm chiếm khốc liệt, đồng thời tổ chức càn quét để triệt phá vùng tự do.

Để chống lại "chiến tranh tổng lực" của địch, nhân dân Việt Nam đã phát huy sức mạnh tổng hợp của cuộc chiến tranh cách mạng, từng bước đánh bại mọi âm mưu của chúng. Sự phát triển của chiến tranh du kích trên khắp cả nước, từ vùng địch hậu đến chiến trường chính đã đẩy địch sa lầy trên mọi địa bàn.

Trong những năm 1948 đến 1949, phong trào phá tề của quân và dân ta trong vùng địch tạm chiếm diễn ra vô cùng quyết liệt. Với quyết tâm "biến hậu phương địch thành tiền phương của ta", bộ đội địa phương cùng dân quân du kích đã tiêu diệt, phá tan và làm rệu rã hàng ngàn tổ chức nguỵ tề cấp cơ sở.

Ngoài khu tự do rộng lớn, ở vùng giáp ranh, từ cuộc chiến đấu giằng co quyết liệt giữa ta với địch đã xuất hiện nhiều căn cứ cấp huyện, tỉnh cùng hàng chục làng chiến đấu nổi tiếng như Cự Nẫm, Cảnh Dương, Hưng Đạo, Tân Phú Trung, Phước Vĩnh An, Ái Quốc...

Từ hình thái chiến tranh du kích là chính, bộ đội chủ lực đã tiến dần lên đánh địch theo kiểu vận động chiến. Một số chiến dịch tiến công địch ở quy mô nhỏ đã xuất hiện từ năm 1948 đến đầu năm 1950 như chiến dịch Nghĩa Lộ (1948), chiến dịch Yên Bình (1948), Đường số 3 (1948), Đông Bắc (1948), Sông Đà (1949), Sông Thao (1949), Lê Lợi (1949), Lê Lai (1949), Lê Hồng Phong (1950)...

Trong các thành phố bị địch chiếm đóng, phối hợp cùng lực lượng vũ trang diệt ác ôn, nhiều cuộc đấu tranh kinh tế, chính trị của đồng bào đô thị đã diễn ra. Điển hình là các cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên và nhân dân thành phố Sài Gòn trong năm 1950 chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Các đội công tác tình nguyện của Việt Nam phối hợp với lực lượng kháng chiến Lào và Campuchia đã chiến đấu trên nước bạn, tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Dương cùng phát triển.

Đầu năm 1949, lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam còn sang giúp cách mạng Trung Quốc chiến đấu, mở rộng vùng căn cứ ở vùng Thập Vạn Đại Sơn. Đầu năm 1950, thực lực cách mạng trong nước cũng như lực lượng cách mạng ở các nước láng giềng, nhất là cách mạng Trung Quốc đã thu được nhiều thắng lợi quan trọng. Trong điều kiện đó, ta quyết định đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tiến lên bước phát triển cao hơn.

Tháng 9-1950, các đơn vị thuộc đại đoàn 308, trung đoàn 209, 174, 4 đại đội pháo binh cùng lực lượng vũ trang của Liên khu Việt Bắc và Cao Bằng, Lạng Sơn được lệnh nổ súng mở màn chiến dịch Biên giới. Mục tiêu của chiến dịch là

tiêu diệt lực lượng địch đang đồn trú tại đây, mở rộng hành lang biên giới với các nước xã hội chủ nghĩa, mở rộng căn cứ địa Việt Bắc.

Lực lượng địch đóng chốt ở vùng biên giới Đông Bắc là lính Âu-Phi tinh nhuệ, với khoảng 14 tiểu đoàn, gần 30 khẩu pháo, 8 máy bay.

Theo kế hoạch "đánh điểm, diệt viện", ngày 16-9-1950 một bộ phận quân ta tiến đánh Đông Khê - vị trí then chốt trong tuyến phòng thủ của địch. Sau hơn 2 ngày chiến đấu, quân ta hoàn toàn làm chủ trận địa. Địch phải rút binh đoàn do Sactông (Charton) chỉ huy khỏi Cao Bằng để bảo toàn lực lượng, đồng thời đưa binh đoàn do Lơ Pagiơ (Le Page) chỉ huy lên tiếp viện. Hai binh đoàn địch sẽ hợp quân lại để tái chiếm Đông Khê.

Khi binh đoàn Lơ Pagiơ hành quân lên Đông Khê thì theo như kế hoạch, binh đoàn Sactông cũng rời Cao Bằng về điểm tập kết. Song cả hai binh đoàn địch đều bị bộ đội ta truy kích, phục kích chặn đánh quyết liệt. Sau 8 ngày tích cực vận động chiến đấu, cả 2 binh đoàn địch và bộ chỉ huy của chúng đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Bộ phận quân địch đang đồn trú ở tuyến biên giới còn lại vô cùng hoang mang, vội rút chạy khỏi Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Đình Lập, An Châu...

Sau gần một tháng chiến đấu hơn 8000 quân địch bị diệt hoặc bắt sống, 35 vạn dân được giải phóng ; tuyến biên giới dài 750 km được khai thông, vùng căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng. Thế bao vây phong tỏa cách mạng Việt Nam của thực dân Pháp bị phá tan. Từ đây, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có vùng giải phóng rộng lớn tiếp nối với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa.

Chiến dịch Biên giới đánh dấu bước trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam. Đây là *chiến dịch tiến công* có quy mô lớn đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng. Chiến dịch Biên giới tạo ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: Ta đã nắm được quyền chủ động chiến lược tiến công địch trên chiến trường chính; trong thế trận mới của chiến tranh nhân dân Việt Nam, địch ngày càng rơi vào con đường hầm không lối thoát.

III - TIẾN TRÌNH KHÁNG CHIẾN TRONG NHỮNG NĂM 1951-1954

1. Thực dân Pháp sa lầy trong chiến tranh, Mỹ can thiệp sâu vào Đông Dương

Sau chiến dịch Biên giới, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam nhận được sự chi viện của các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa.

Cũng từ năm 1950 trở đi, Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào các nước ở bán đảo Đông Dương. Đến năm 1954, viện trợ quân sự của Mỹ đã chiếm 73% tổng ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

Được Mỹ viện trợ, thực dân Pháp tìm những thủ đoạn mới với hy vọng sẽ giành thắng lợi ở Việt Nam và Đông Dương. Một mặt, Pháp và Mỹ ra sức xây dựng chính phủ bù nhìn, mặt khác, tăng cường lực lượng quân sự để bình định và tìm cách phản công lực lượng vũ trang cách mạng, hòng giành lại quyền chủ động trên chiến trường.

Tướng Đơ Lat đơ Tatxinhi (De Lattre de Tassiny) được cử sang chỉ huy ở Đông Dương. Đơ Lat vạch kế hoạch tác chiến với nội dung chủ yếu là phải xây dựng lực lượng chủ lực cơ động mạnh, tăng cường lực lượng ngụy quân; xây dựng tuyến phòng ngự bao quanh vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ để ngăn chặn chủ lực ta, tăng cường bình định vùng địch tạm chiếm, tiến công phá căn cứ của ta và chuẩn bị tiến công ra chiếm vùng tự do.

Giải pháp chiến tranh mới của địch cũng như sự can thiệp ngày càng trắng trợn của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta gặp không ít khó khăn. Chỉ riêng ở chiến trường đồng bằng Bắc Bộ, hàng trăm làng bị địch chiếm lại, nhiều khu căn cứ du kích bị địch đánh phá.

Tuy nhiên, với nỗ lực phi thường của quân và dân ta, được sự giúp đỡ của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, công cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vẫn phát triển không ngừng và đã làm thất bại những cố gắng của địch trong những năm 1951-1952.

2. Sự phát triển của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa

Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ hai (1951) là cột mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử cách mạng của nhân dân 3 nước Đông Dương. Đại hội đã quyết định lập Đảng mácxít riêng cho Việt Nam, Lào và Campuchia để tạo điều kiện cho cách mạng mỗi nước phát triển trong tình hình mới.

Đại hội đã thông qua nhiều văn kiện quan trọng về cách mạng Việt Nam và tổ chức Đảng trong hoàn cảnh mới, nêu rõ nhiệm vụ lâu dài của cách mạng Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong thời kỳ vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

Sau Đại hội Đảng,Đại hội thống nhất Việt Minh- Liên Việt đã quyết định thống nhất hai tổ chức mặt trận thành Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt). Cương lĩnh của Mặt trận Liên Việt là tiêu diệt đế

quốc Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ cùng bọn tay sai, giải phóng dân tộc, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh, cùng nhân dân thế giới bảo vệ hoà bình.

Hội nghị đoàn kết nhân dân Việt- Miên- Lào gồm đại biểu mặt trận yêu nước của 3 dân tộc trên bán đảo Đông Dương tổ chức vào ngày 11-3-1951 đã ra tuyên bố thành lập khối liên minh giữa 3 dân tộc anh em, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng chủ quyền của nhau, phấn đấu vì độc lập, tự do của mỗi nước.

Hệ thống chính quyền kháng chiến các cấp được củng cố từ trung ương xuống cơ sở; phẩm chất đạo đức cách mạng và năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ hành chính được nâng cao; các Bộ đã phát huy được vai trò quản lý nhà nước, điều hành kháng chiến, kiến quốc theo nhiệm vụ đã được Quốc hội và Chính phủ quy định.

Cùng với đà phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nền kinh tế ngày càng thu được những thành tựu quan trọng mới. Nông nghiệp vẫn là nhân tố quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Năm 1953, Luật Cải cách ruộng đất được ban hành. Đến trước tháng 5-1954, hàng triệu nông dân đã được chia hàng chục vạn hecta ruộng đất của địa chủ Việt gian, thực dân và ruộng đất vắng chủ. Đến năm 1953-1954, sản lượng lương thực vùng giải phóng đạt gần 3 triệu tấn(9).

Kết quả của quá trình thực hiện từng bước chính sách ruộng đất đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong giai đoạn quyết định cuối cùng.

Ngành công nghiệp, đặc biệt công nghiệp quốc phòng vẫn được chú trọng phát triển, đã đáp ứng được ngày càng nhiều hơn việc cung cấp vũ khí cho bộ đội đánh địch trên các chiến trường. Các bộ phận tiểu thủ công nghiệp vẫn đảm bảo cung cấp đủ những mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh và quốc phòng. Ngành thương nghiệp, bao gồm khu vực do Nhà nước quản lý và tư nhân có phát triển hơn thời kỳ trước.

Văn hóa giáo dục trong vùng giải phóng có bước phát triển to lớn kể từ khi thực hiện chính sách cải cách giáo dục năm 1950. Số học sinh cấp I, II, III trong vùng tự do lên đến khoảng 1 triệu; hàng nghìn cán bộ kỹ thuật đã được đào tạo ; một số sinh viên, cán bộ đã được gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

Cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe cho bộ đội và nhân dân được mở rộng. Các tác phẩm văn hóa nghệ thuật được sáng tác ngày càng phong phú. Sinh hoạt văn hoá quần chúng ngày càng được chú trọng. An ninh trật tự vùng giải phóng ngày càng bảo đảm.

Đời sống của nhân dân, bộ đội, cán bộ hành chính được cải thiện một bước. Nạn đói và nhiều loại dịch không còn hoành hành như trước. Quan hệ quốc tế giữa nước ta và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển. Trung Quốc và Liên Xô đã chi viện cho Việt Nam một số quân trang, quân dụng, thuốc men, lương thực và thực phẩm.

Nền dân chủ cộng hòa được củng cố và ngày càng phát triển là nhân tố quyết định đến thắng lợi trên mặt trận quân sự.

3. Tiến triển trên mặt trận quân sự và ngoại giao

** Sự phát triển lực lượng vũ trang cách mạng*

Lực lượng bộ đội chủ lực có thêm một số đơn vị mới : đại đoàn 316 (1-5-1951), đại đoàn công pháo 351 (27-3-1951), đại đoàn 325 (5-12-1952), trung đoàn 148 và 246. Tổng số lực lượng chủ lực thuộc Bộ Tổng tham mưu có 7 đại đoàn và 2 trung đoàn độc lập.

Lực lượng chủ lực của các liên khu cũng phát triển: Nam Bộ có các tiểu đoàn chủ lực nổi tiếng 302, 307; Nam Trung Bộ có trung đoàn 812; khu V có trung đoàn 108 và 803 ; khu IV có trung đoàn 271; khu III có trung đoàn 42; Việt Bắc có trung đoàn 238.

Cùng với đà phát triển của khối bộ đội chủ lực thuộc Bộ Tổng tham mưu hoặc Bộ chỉ huy Liên khu, bộ đội tỉnh, huyện và lực lượng dân quân du kích bám trụ các địa phương ngày càng đông và vũ khí trang bị được cải tiến. Lực lượng vũ trang cách mạng, với ba thứ quân, như mô hình chóp nón, chứng tỏ cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện đã phát triển khá cao trong những năm cuối cuộc chiến tranh.

** Đấu tranh quân sự*

Thực hiện chủ trương tiến công sâu vào vùng địch hậu, tiêu diệt địch, phá thế kìm kẹp của chúng, lực lượng vũ trang cách mạng đã mở nhiều chiến dịch ở vùng trung du và đồng bằng vào đầu những năm 1950.

Chiến dịch Trần Hưng Đạo (từ 25-12-1950 đến 17-1-1951): Đại đoàn 308 và 312 cùng hai trung đoàn độc lập và bộ đội địa phương tiến công tiêu diệt địch ở tuyến phòng thủ vòng ngoài của chúng, kéo dài từ Việt Trì đến Bắc Giang, mở rộng vùng giải phóng ra khu vực có nguồn lương thực tương đối dồi dào, từ đó phát động chiến tranh du kích ở vùng địch hậu tại Liên khu III.

Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (29-3 đến 5-4-1951) : Đại đoàn 308 và 312 cùng một số trung đoàn độc lập tiến công địch ở tuyến quốc lộ 18, đoạn từ

Phả Lại đến Uông Bí, Mạo Khê. Mục tiêu của chiến dịch nhằm tiêu diệt lực lượng địch đồn trú ở đây, tạo đà cho chiến tranh du kích ở địa phương phát triển.

Chiến dịch Quang Trung (28-5 đến 20-6-1951) : Đại đoàn 308, 304 và 320 cùng một số đơn vị hoả lực phối thuộc, có nhiệm vụ tiến công địch trong vùng sâu thuộc các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phá tan lực lượng nguỵ quân, tạo thế cho cuộc chiến tranh nhân dân phát triển ở vùng đông dân, giành lấy địa bàn quan trọng về kinh tế.

Qua 3 chiến dịch ở trung du và đồng bằng đã để lại nhiều bài học trong việc tổ chức chiến đấu cho lực lượng vũ trang cách mạng. Cuộc chiến đấu quyết liệt giữa bộ đội chủ lực của ta với lực lượng địch đóng trên các địa bàn trên chứng tỏ dù ta có quyết tâm lớn, dù có trận bộ đội ta đông hơn địch, nhưng trước mắt ta chưa thể giành thắng lợi lớn.

Sau Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai từ ngày 27-9 đến ngày 5-10-1951, cuộc chiến tranh du kích trong vùng địch hậu đã phát triển và phối hợp có hiệu quả với cuộc chiến đấu của bộ đội chủ lực trong phạm vi toàn quốc.

Rút bài học từ các chiến dịch ở trung du và đồng bằng, bộ đội chủ lực đã tiến công địch ở những địa bàn phù hợp với sở trường của lực lượng vũ trang cách mạng.

Chiến dịch ở Hoà Bình: Tháng 11-1951, địch sử dụng lực lượng cơ động chiến lược khoảng 30 tiểu đoàn đánh chiếm Hòa Bình, cửa ngõ nối vùng tự do với đồng bằng Bắc Bộ. Mục tiêu của chiến dịch là tiến công và tiêu diệt lực lượng chủ lực địch ở tuyến phòng thủ Hòa Bình - sông Đà - đường số 6 phối hợp cùng mặt trận phía sau lưng địch phá kế hoạch bình định của địch ở đồng bằng Bắc Bộ, tạo điều kiện cho chiến tranh du kích phát triển.

Sau hơn hai tháng chiến đấu (từ 10-12-1951 đến 25-2-1952), 3700 quân địch trên cả hai mặt trận đã bị loại khỏi vòng chiến đấu ; vùng giải phóng và khu căn cứ du kích đều được mở rộng, tạo thành thế liên hoàn trong nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Chiến thắng Hoà Bình đã đẩy địch sâu vào thế bị động phòng ngự, báo hiệu kế hoạch Đơ Lat nhất định thất bại. Chiến dịch Hòa Bình tạo điều kiện thuận lợi cho bộ đội ở các chiến trường Bình - Trị - Thiên, Nam Trung Bộ, Nam Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, mở rộng vùng giải phóng.

Chiến dịch Tây Bắc: Cuối năm 1952, bộ đội được lệnh tiến công địch ở Tây Bắc nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch, giành dân, mở rộng vùng giải phóng.

Tây Bắc có vị trí quan trọng, nhưng lực lượng địch ở đây tương đối yếu. Bộ đội tham gia chiến dịch này gồm đại đoàn 308, 312, 316, tiểu đoàn 910 và các đơn vị hoả lực phối thuộc.

Sau gần hai tháng chiến đấu (từ 14-10 đến 10-12-1952) ta đã diệt 6000 địch, mở rộng vùng giải phóng liền với căn cứ địa Việt Bắc. Phối hợp với chiến dịch Tây Bắc, chiến tranh du kích phát triển khắp các chiến trường.

Đầu năm 1953, Trung ương Đảng chỉ đạo phương châm chiến đấu là: Tạm thời tránh chỗ mạnh, đánh địch ở những nơi địch sơ hở, đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng địch hậu.

Phối hợp cùng bộ đội Pathét Lào, đầu năm 1953, các đại đoàn chủ lực Việt Nam mở chiến dịch Thượng Lào. Đây là chiến dịch đánh lớn đầu tiên của liên quân Lào - Việt trên đất bạn.

Sau hơn một tháng vận động truy kích, tiêu diệt địch, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 3000 tên, giải phóng khoảng 1/5 diện tích nước Lào. Thắng lợi đó chứng tỏ cách mạng Đông Dương đang vươn lên giành thế chủ động trên khắp các chiến trường.

** Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ*

Sự sa lầy của Pháp ở Đông Dương càng tạo điều kiện cho Mỹ can thiệp sâu và tìm cách gạt Pháp. Tuy nhiên, cả hai tên thực dân đều muốn tìm giải pháp mới hòng đảo ngược tình thế trên chiến trường. Tướng Nava (Navarre) được điều sang Đông Dương để thực hiện mưu đồ đó.

Nava vạch ra kế hoạch tác chiến gồm hai bước:

Bước một (từ thu đông 1953 - xuân 1954) : Phòng ngự chiến lược ở chiến trường miền Bắc, bình định miền Nam, xoá bỏ vùng tự do Liên khu V.

Bước hai (từ mùa thu 1954) : Tiến công chiến lược miền Bắc, từ thắng lợi quyết định về quân sự, buộc ta đàm phán theo điều kiện có lợi cho Pháp.

Muốn thực hiện ý đồ đó, điều quan trọng nhất là phải tập trung khối cơ động mạnh mới có thể giành thắng lợi với ta trong trận quyết chiến chiến lược.

Kế hoạch quân sự của Nava là sự nỗ lực tối đa của quân Pháp ở Việt Nam. Chính phủ Pháp hy vọng từ đó sẽ giành thắng lợi quyết định trong cuộc chiến tranh vốn quá lâu dài, đang bị dư luận ở Pháp và quốc tế lên án là cuộc "chiến tranh bẩn thỉu". Mỹ đã kiểm tra, ủng hộ và viện trợ cho kế hoạch Nava.

Từ mùa hè năm 1953, Nava bắt đầu thực hiện bước thứ nhất. Địch mở liên tiếp nhiều cuộc hành quân trên các chiến trường và ra sức tập trung lực lượng cơ động. Cuối năm 1953, Nava đã tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn.

Tháng 9-1953, Bộ Chính trị ra chủ trương mở những cuộc tiến công vào những hướng địch sơ hở, tranh thủ tiêu diệt địch khi chúng đánh vào vùng hậu phương của ta, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng địch hậu, đồng thời chuẩn bị cho bộ đội chủ lực rảnh tay làm nhiệm vụ.

Phương châm tác chiến là: "tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt"; tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, đánh ăn chắc, đánh tiêu diệt, chọn nơi địch yếu và sơ hở để tiến công, giữ vững thế chủ động chiến lược, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng, bắt địch phải chiến đấu theo cách đánh của ta.

Từ cuối năm 1953, chiến cuộc diễn ra vô cùng quyết liệt vì cả hai bên đều quyết tâm thực hiện kế hoạch của mình.

Sau khi đập tan cuộc hành quân Hải Âu (đánh ra Ninh Bình) của địch, ngày 15-11-1953, lực lượng bộ đội chủ lực ta theo kế hoạch tác chiến tiến lên Tây Bắc. Nava vội đưa quân lên Điện Biên Phủ để bảo vệ Lai Châu và Thượng Lào. Dù nằm ngoài kế hoạch dự kiến ban đầu, nhưng Điện Biên Phủ được địch nhanh chóng xây dựng thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Địch đặt hy vọng sẽ "nghiền nát chủ lực Việt Minh" ở thung lũng Mường Thanh.

Đầu tháng 12-1953, Bộ Chính trị thông qua kế hoạch của Tổng quân ủy trung ương *chọn Điện Biên Phủ làm trận quyết chiến chiến lược*. Như vậy, cả ta và địch đều chọn Điện Biên Phủ làm trận đánh then chốt để kết thúc chiến tranh.

Trước khi tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, bộ đội ta tiến công địch dồn dập trên nhiều mặt trận khác nhằm đẩy địch vào thế hoàn toàn bị động.

Ngày 10-12-1953, Đại đoàn 316 tiến công địch ở Lai Châu, giải phóng vùng rộng lớn ở phía bắc Điện Biên Phủ. Địch vội điều thêm lực lượng lên Điện Biên Phủ. Tổng số quân địch ở Điện Biên Phủ lên 12.000 tên và như vậy, sau đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ trở thành điểm tập trung binh lực thứ hai của địch.

Ngày 21-12-1953, 3 trung đoàn của Đại đoàn 314 và 325 cùng bộ đội Liên khu IV, Liên khu V phối hợp cùng bạn tiến công địch, giải phóng Thà Khẹt (Trung Lào). Địch vội điều quân sang lập tập đoàn cứ điểm Xênô. Đây là vị trí tập trung lực lượng thứ 3 của địch.

Ngày 20-1-1954, khi địch đang đánh phá vùng tự do, bộ đội của hai trung đoàn độc lập (108 và 803) tiến công địch ở Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum. Địch vội bỏ cuộc hành quân ở đồng bằng, đưa lực lượng về tổ chức phòng ngự. Hai tập đoàn cứ điểm An Khê và Plâycu trở thành điểm thứ 4 tập trung lực lượng của địch.

Ngày 26-1-1954, Đại đoàn 308 được lệnh hành quân sang Thượng Lào, phối hợp cùng bạn giải phóng một vùng rộng lớn ở Thượng Lào. Bị bất ngờ, địch

vội đưa quân sang tăng viện, lập phòng tuyến mới. Luông Phrabang và Mường Sài trở thành nơi tập trung lực lượng thứ 5 của địch.

Phối hợp với đòn tiến công của các đại đoàn chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích liên tục mở nhiều đòn tiến công dồn dập như mặt trận đường số 5, tập kích sân bay Cát Bi, Đồ Sơn, Gia Lâm, Tân Sơn Nhất, mặt trận đường số 9, ở Liên khu V, ở Nam Bộ...

Như vậy, trước khi trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ mở màn, qua mấy tháng đấu trí, đấu lực ở giai đoạn đầu của chiến cuộc đông xuân 1953-1954, địch đã hoàn toàn bị động chiến lược. Trong khi đó, thế trận chiến tranh nhân dân của ta đã phát triển và lớn mạnh chưa từng có.

Là sản phẩm của thế bị động, nhưng thực dân Pháp được Mỹ giúp sức đã nhanh chóng biến Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm rất mạnh. Địch có 16.200 quân, bao gồm lực lượng bộ binh tương đương khoảng 14 tiểu đoàn, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội xe tăng, 1 đại đội xe vận tải, một liên đội 12 máy bay. Tập đoàn Điện Biên Phủ có 49 cứ điểm đề kháng mạnh với 3 phân khu liên hoàn. Các tướng lĩnh và chính khách cả Pháp và Mỹ tin chắc Điện Biên Phủ là "pháo đài bất khả xâm phạm".

Tổng số bộ đội của ta tham gia chiến dịch khoảng 55.000 người, gồm 5 đại đoàn (308, 312, 316, 304, 351) cùng các tiểu đoàn thuộc đơn vị công binh, vận tải, thông tin, quân y phối thuộc.

Lực lượng phục vụ chiến dịch có 260.000 dân công hỏa tuyến, hơn 600 xe ô tô, 20.000 xe đạp thồ và 11.800 thuyền. Hàng chục tấn đạn dược, gần 3 vạn tấn gạo... từ hậu phương được dồn ra mặt trận.

13 giờ ngày 13-3-1954, quân ta nổ súng tiến công Điện Biên Phủ.

Đây là chiến dịch lớn nhất trong lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân cả nước: Lực lượng bộ đội được huy động đông nhất, với trang bị hiện đại nhất lúc đó; tiến hành chiến dịch liên tục, dài ngày, bao gồm một loạt trận đánh công kiên; kết hợp cường tập, mật tập, vây lấn; ưu thế binh lực trong từng trận đánh nói riêng và toàn bộ chiến dịch nói chung, ta mạnh hơn địch nhiều lần.

Sau 3 đợt tiến công đến ngày 7-5-1954, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của địch hoàn toàn bị tiêu diệt. 16.200 tên, kể cả bộ chỉ huy mặt trận của địch bị tiêu diệt hoặc bị bắt sống. Toàn bộ kho tàng, vũ khí của địch bị thu hoặc bị phá hủy, 57 máy bay địch bị bắn rơi.

Trong khi bộ đội tiến hành chiến dịch Điện Biên Phủ, quân và dân cả nước đã phối hợp nhịp nhàng, tiến công địch khắp nơi. Những thắng lợi từ mặt trận

chính dội về đã thúc đẩy cuộc chiến đấu ở các địa phương phát triển. Ngược lại, cuộc chiến đấu và chiến thắng của chiến trường cả nước càng làm cho quân viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ thêm cô lập, tuyệt vọng.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là kết quả trực tiếp, cao nhất của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và là đỉnh cao của 9 năm kháng chiến thần thánh của dân tộc ta. Chiến thắng lịch sử này đã tạo điều kiện căn bản cho cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi.

** Trên mặt trận ngoại giao*

Một ngày sau khi Pháp thất thủ ở Điện Biên Phủ, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh họp ở Giơnevơ đã bắt đầu bàn về vấn đề Đông Dương. Hội nghị có đại diện của 9 nước Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Mỹ, Anh, Campuchia, Lào, đại diện của chính quyền Bảo Đại và đoàn đại biểu của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do Phạm Văn Đồng dẫn đầu.

Đại diện của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố lập trường trước sau như một của nhân dân Việt Nam là lập lại hoà bình ở Đông Dương phải là một giải pháp toàn bộ về chính trị và quân sự cho cả 3 nước Đông Dương, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước.

Do tương quan so sánh lực lượng trên phạm vi thế giới và khu vực, do so sánh lực lượng trực tiếp giữa ta và địch trên chiến trường, do lợi ích của các nước khi tham gia hội nghị, nên cuộc đấu tranh tại bàn đàm phán diễn ra rất gay go, phức tạp. Cuối cùng, ngày 21-7-1954, các hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Campuchia được ký kết. Bản tuyên bố cuối cùng về lập lại hoà bình ở Đông Dương được các nước tham dự hội nghị cam kết chính thức chấp nhận. Đại diện chính phủ Mỹ ra tuyên bố riêng thừa nhận Hiệp định.

Nội dung của Hiệp định Giơnevơ có 13 điều khoản, gồm các nội dung chính:

- Chấm dứt chiến sự, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

- Cấm các nước ngoài đưa nhân viên quân sự và xây dựng căn cứ quân sự ở Đông Dương.

- Lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời cho hai miền Bắc- Nam.

- Thừa nhận nguyên tắc về độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia .

- Các bên tham gia hội nghị thừa nhận quyền độc lập, thống nhất, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Hai bên Việt Nam sẽ tiến hành Tổng tuyển cử vào tháng 7-1956.

- Quân đội Pháp rút khỏi Đông Dương. Pháp cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào và Campuchia.

- Những nguyên tắc trong quan hệ giữa 3 nước Đông Dương là tôn trọng chủ quyền độc lập, thống nhất, không can thiệp vào nội bộ của nhau.

Với giải pháp Giơnevơ, nhân dân Việt Nam đã đi được một nửa chặng đường trong sự nghiệp thiêng liêng giải phóng Tổ quốc, biểu hiện sinh động rằng, trước khi giành thắng lợi hoàn toàn, với một quốc gia nhỏ như Việt Nam phải đương đầu với thế lực xâm lược to lớn, trong bối cảnh quan hệ quốc tế lúc đó, thì cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của nhân dân ta sẽ diễn ra phức tạp, lâu dài, gian khổ.

Ngày 22-7-1954, Chủ tịch Hồ Chí minh ra lời kêu gọi đồng bào cả nước: "*Đấu tranh để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ*". Người khẳng định: "*Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của ta, nước ta nhất định thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng*" (10).

* *

*

Cách mạng tháng Tám (1945) đã chấm dứt hơn 80 năm đô hộ của thực dân Pháp trên đất nước ta, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc.

Công cuộc kháng chiến 9 năm của nhân dân Việt Nam đã kế tục sự nghiệp Cách mạng tháng Tám trong điều kiện mới. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và nền dân chủ mới được kiến lập trong bối cảnh đặc biệt: ngay trong những năm tháng khởi công xây dựng xã hội mới, nhân dân Việt Nam đã phải bắt tay vào cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Công cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, trong vòng vây của đế quốc, thực dân đã đặt ra yêu cầu khách quan to lớn phải xây dựng nền dân chủ thật vững chắc mới có đủ điều kiện vật chất cần thiết đáp ứng được yêu cầu của tiền tuyến. Ngược lại, công cuộc kháng chiến có phát triển, mới có thể bảo vệ chế độ mới. Lịch sử của 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp là lịch sử của sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ thành quả cách mạng và xây dựng chế độ mới.

Thắng lợi của nhân dân ta trong kháng chiến chống Pháp có ý nghĩa to lớn. "*Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới*" (11).

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kỳ lịch sử mới: Miền Bắc được giải phóng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam đã cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc bị áp bức vùng lên chống chủ nghĩa thực dân vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Lịch sử Việt Nam trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp gắn bó hữu cơ với tiến trình phát triển của lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, lịch sử của các tổ chức đoàn thể quần chúng, lịch sử phát triển của mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, của tình đoàn kết gắn bó keo sơn của nhân dân các dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam đã đứng lên, vượt qua mọi khó khăn, giải phóng Tổ quốc, hoà nhịp với xu hướng phát triển của thời đại.

Tiến trình lịch sử Việt Nam trong thời kỳ 1945-1954 gắn chặt với quá trình xây dựng, củng cố, phát triển của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong gần 10 năm đầu tiên của chế độ mới, dù phải ưu tiên huy động nhân tài, vật lực cho cuộc kháng chiến, nhưng những thành tựu xây dựng mọi mặt về chính trị, kinh tế, văn hoá- xã hội là rất to lớn và những thành tựu ấy trở thành cơ sở cho công cuộc xây dựng miền Bắc sau này.

---

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*,Tập IV, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 8.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*,Tập IV, Sđd, tr.189.

3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*,Tập IV, Sđd, tr. 440.

4. Ở bậc đại học, đã khai giảng các trường Y khoa, Dược khoa, Cao đẳng Kỹ thuật, Cao đẳng Canh nông, Cao đẳng Công chính, Thú y, Văn khoa.

5. *Hồ Chí Minh : Biên niên tiểu sử* ,Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993,tr. 341.

6. *Văn kiện Đảng 1945- 1954*, Tập 1, BNCLSĐTƯ, Hà Nội,1978, tr. 42.

7. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*,Tập VI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 162.

8. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*,Tập V, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 220.

9. Tổng cục Thống kê, *Việt Nam con số và sự kiện 1945-1989*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr. 65.

10. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*,Tập VII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 322

11. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.12.

ChươngXII

VIỆT NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

I - XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ - DIỆM Ở MIỀN NAM (1954-1960)

Sau tháng 7 - 1954, đất nước ta tạm chia làm hai miền. Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới thống nhất nước nhà.

1. Công cuộc xây dựng miền Bắc (1954-1960)

** Tiếp quản miền Bắc (1954-1955)*

Trước khi rút quân khỏi miền Bắc theo Hiệp định Giơnevơ, thực dân Pháp cùng đế quốc Mỹ tiến hành nhiều hoạt động nhằm chống phá công cuộc xây dựng miền Bắc.

Trong các thành phố, chúng tháo dỡ máy móc chuyển vào Nam, đóng cửa một số nhà máy, cửa hàng, lôi kéo lực lượng trí thức, cán bộ kỹ thuật tay nghề cao vào Sài Gòn. Hồ sơ, tài liệu trong các công sở bị thiêu hủy hoặc chuyển về vùng địch kiểm soát. Chúng xuyên tạc, dụ dỗ, cưỡng bức gần 1 triệu đồng bào di cư vào Nam, xúi giục bạo loạn, cài gián điệp ở lại... Cuộc đấu tranh chống địch phá hoại miền Bắc diễn ra khá gay go, trên tất cả các lĩnh vực.

Vì chuẩn bị chu đáo nên ta đã tiếp quản Hà Nội nhanh, gọn, an toàn. Ngày 1-1-1955, hàng vạn nhân dân đã tiến hành cuộc mít tinh chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh về thủ đô. Hà Nội trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Tháng 5-1955, quân đội Pháp hoàn toàn rút khỏi miền Bắc.

Ta và địch tiến hành trao trả cho nhau hàng vạn tù binh, 15 vạn cán bộ chiến sĩ miền Nam tập kết ra Bắc. Miền Bắc bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

** Khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*

Trong nông nghiệp, ngành kinh tế chủ yếu của miền Bắc, có hơn 1.400.000 hécta đất bị bỏ hoang, hàng chục vạn nông dân không nhà ở, nhiều công trình thủy lợi bị thực dân Pháp tàn phá, hàng chục vạn trâu bò bị giết...Trong công nghiệp, phần lớn các xí nghiệp máy móc thiếu, hoặc quá lạc hậu. Khai thác mỏ giảm một nửa so với trước chiến tranh. Hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng nói chung bị tàn phá nghiêm trọng. Hàng triệu người miền Bắc mù chữ. Số trường lớp thiếu, tỷ lệ học sinh đến trường thấp. Số kỹ sư và cán bộ kỹ thuật ở lại trong các công sở thuộc Pháp trước đây rất ít. Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân hầu như không đáng kể.

Thực trạng trên đòi hỏi phải khẩn trương khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Đó là nhiệm vụ trung tâm, nặng nề của nhân dân miền Bắc sau tháng 7-1954.

Trong năm 1954 và đầu năm 1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Quốc hội đã ra nhiều chỉ thị, chủ trương khôi phục kinh tế[(1)]. Kế hoạch khôi phục kinh tế trong 3 năm (1955-1957) là phấn đấu đạt các chỉ tiêu kinh tế trước chiến tranh.

- *Về nông nghiệp*: Thực hiện cải cách ruộng đất trong những năm 1954-1956 không chỉ nhằm thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân chủ, chia ruộng đất cho nông dân, mà nó còn có ý nghĩa quyết định trong khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp.

Từ đợt I đến đợt V, cải cách ruộng đất được tiến hành trong 3653 xã, đã chia khoảng 334.100 ha ruộng đất cho khoảng 2 triệu hộ nông dân không có hoặc thiếu ruộng. Sau cải cách ruộng đất, các tầng lớp nông dân có diện tích canh tác tương đối đồng đều.

Do nông dân thực sự được quyền sở hữu ruộng đất và do các chính sách khuyến nông như, thủy lợi, phân bón, sức kéo... nên nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng. Đến năm 1957, sản lượng lúa của miền Bắc đạt khoảng 4 triệu tấn, tăng hơn 1,5 triệu tấn so với năm 1939.

Về công nghiệp: Hầu hết các cơ sở sản xuất cũ được khôi phục, hơn 50 cơ sở mới, chủ yếu thuộc ngành sản xuất tiêu dùng được xây dựng. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở sản xuất quốc doanh, khu vực công nghiệp tư nhân, bao gồm các cơ sở sản xuất tư bản tư doanh và tiểu thủ công nghiệp được khuyến khích phát triển sản xuất.

- *Ngành văn hóa, giáo dục* phát triển khá nhanh. Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học được tiêu chuẩn hóa một bước. Năm học 1956-1957, có gần 1 triệu học sinh phổ thông, hơn 600.000 học sinh vỡ lòng, 2984 sinh viên đại

học, gần 8000 học sinh chuyên nghiệp trung cấp. Hơn 1 triệu người được xóa nạn mù chữ.

- *Hệ thống y tế,* chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân được Nhà nước quan tâm xây dựng. Nếp sống lành mạnh, vệ sinh được vận động thực hiện khắp mọi nơi. Đến năm 1957, miền Bắc có 153 cơ sở điều trị, 108 đội y tế lưu động, khoảng 8000 cán bộ y tế từ bác sĩ đến y tá. Những nạn dịch từng rất phổ biến ở miền Bắc như đau mắt hột, sốt rét...không còn xuất hiện nhiều như trước.

Tuy nhiên, trong buổi đầu xây dựng đất nước, không thể tránh khỏi những khuyết điểm, hạn chế. Những sai lầm trong khi thực hiện cải cách ruộng đất ảnh hưởng lớn đến tư tưởng quần chúng nhân dân, nhất là tầng lớp tư sản, tiểu tư sản, trí thức. Lực lượng phản động trong và ngoài nước lợi dụng tình hình đó đã đẩy mạnh hoạt động thổ phỉ ở một số vùng miền núi, gây bạo loạn một số nơi ở vùng đồng bằng; nhóm Nhân văn giai phẩm ra nhiều ấn phẩm chống lại vai trò lãnh đạo của Đảng.

Đánh giá đúng nguyên nhân của các sự kiện trên, một mặt, Đảng và Chính phủ nghiêm khắc sửa chữa sai lầm của mình, mặt khác, tuyên truyền giáo dục, phân hoá những người lầm đường trở về với sự nghiệp chung của dân tộc. Đối với những phần tử đầu sỏ, ngoan cố, Nhà nước kiên quyết xử lý theo pháp luật.

Trong 3 năm khôi phục kinh tế, nền kinh tế miền Bắc được phục hồi, phát triển với sự hiện diện của nhiều thành phần kinh tế. Trên 10 vạn người thất nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng và các thị xã, thị trấn trên miền Bắc đã có việc làm ổn định. Đời sống nông dân dần dần được nâng cao.

Với những thành tựu thu được trong thời kỳ khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá xã hội (1955-1957), miền Bắc đã cơ bản khắc phục được hậu quả của chiến tranh. Đây là thời đoạn lịch sử quá độ chuẩn bị cho miền Bắc bước vào thời kỳ lịch sử mới.

** Trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960)*

Hội nghị lần thứ 14 Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11-1958) vạch chủ trương thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế tư bản tư doanh, tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công và nông dân cá thể. Đi đôi với quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa, Hội nghị xác định phải ra sức xây dựng, phát triển thành phần kinh tế quốc doanh.

Trong kế hoạch 3 năm lần thứ hai, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp có vị trí trọng tâm, quan trọng nhất. Phương hướng cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp là đưa nông dân vào làm ăn tập thể.

Từ quý III năm 1958, một số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được xây dựng thí điểm. Năm 1959, phong trào phát triển khắp nơi và trở thành cao trào

trong năm 1960. Đến cuối năm 1960, có 85,83% tổng số nông hộ đã vào sản xuất tập thể.

Tư sản dân tộc miền Bắc vốn ít, phần đông kinh doanh thương nghiệp và nhà ở. Họ từng là bạn đồng minh của giai cấp công nhân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Vì vậy với chính sách cải tạo hòa bình, bằng trưng mua, chuộc lại, nên đến năm 1960, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng này căn bản đã hoàn thành. Khoảng 3 vạn công nhân trong các cơ sở sản xuất tư nhân đã trở thành cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước.

Chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công là đưa họ vào con đường làm ăn tập thể trong các hợp tác xã thủ công nghiệp, tổ sản xuất thủ công nghiệp, hợp tác xã mua bán. Phần lớn lực lượng tiểu thương được chuyển sang sản xuất nông nghiệp.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, công nghiệp quốc doanh được ưu tiên đầu tư xây dựng. Vốn đầu tư năm 1960 ở khu vực công nghiệp quốc doanh tăng 2,6 lần so với năm 1957. Vì vậy, có hàng trăm cơ sở sản xuất mới và tỷ trọng giá trị tổng sản lượng công nghiệp ngày một cao. Tỷ trọng công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 25,6% vào năm 1957 đã lên 58% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp vào năm 1960. Tỷ trọng giữa công nghiệp và nông nghiệp năm 1957 là 31,4%/ 68,4% đã tăng lên 42,6%/ 57,4% vào năm 1960. Một số khu công nghiệp được xây dựng như Thượng Đình, Thái Nguyên, Nam Định, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng. Công nghiệp địa phương cũng phát triển khá nhanh, năm 1960 đã tăng 10 lần so với năm 1957.

Lực lượng lao động trong khu vực kinh tế quốc doanh tăng từ 259.100 người vào năm 1957 lên 477.400 người vào năm 1960.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế-xã hội miền Bắc, đưa thành phần kinh tế toàn dân và tập thể thành vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Văn hóa, giáo dục cũng thu được nhiều thành tựu to lớn. Vào năm học 1959-1960, miền Bắc có 6.300 trường, với 2,5 triệu học sinh, sinh viên, chiếm khoảng 17% dân số. Số học sinh phổ thông ở các cấp I, II, III và số sinh viên đại học tăng từ 2 đến 4 lần so với năm học 1956-1957. Số nữ sinh và học sinh các dân tộc miền núi đến trường ngày càng đông.

Hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng phát triển khá nhanh. Số cơ sở điều trị, điều dưỡng, nhà hộ sinh tăng hơn 10 lần so với năm 1956. Các bệnh dịch lây lan với quy mô và phạm vi lớn ở miền Bắc căn bản không còn nữa.

Hệ thống chính trị được củng cố, hoàn thiện. Hiến pháp mới của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được ban hành ngày 1-1-1960. Cơ quan hành chính các cấp từ trung ương đến cơ sở tuy giảm về số lượng biên chế, nhưng hiệu quả công tác lại được nâng cao hơn trước.

Lực lượng vũ trang cách mạng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Chế độ nghĩa vụ quân sự xác định nhập ngũ bảo vệ Tổ quốc là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi công dân. Các sư đoàn chủ lực được trang bị binh khí kỹ thuật mới, tiến dần lên chính quy hiện đại. Bộ đội địa phương, dân quân du kích được tổ chức, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu. Lực lượng Công an nhân dân được kiện toàn về tổ chức, nghiệp vụ được nâng cao. Đến năm 1960, về căn bản, quân và dân miền Bắc đã tiễu trừ xong lực lượng phỉ và bọn bạo loạn.

Thực hiện kế hoạch 3 năm lần thứ nhất (1955-1957) và 3 năm lần thứ hai (1958-1960) đã làm diện mạo miền Bắc thay đổi.

2. Đấu tranh chống Mỹ-nguỵ ở miền Nam

** Quá trình áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam*

Sau Hiệp định Giơnevơ, Mỹ từng bước thay thế vị trí của Pháp ở miền Nam. Về chính trị, Mỹ đã ép Pháp trao quyền cai trị ở miền Nam cho Ngô Đình Diệm- con bài Mỹ đã chuẩn bị từ trước. Từng bước một, Diệm loại lực lượng thân Pháp khỏi bộ máy hành chính.

Tháng 3 năm 1956, Mỹ-Diệm tổ chức bầu cử Quốc hội ở miền Nam, lập chế độ "Việt Nam cộng hòa" do Diệm làm Tổng thống. Sự kiện Mỹ-Diệm lập "quốc gia độc lập" "dân chủ" ở miền Nam là cột mốc đánh dấu Mỹ đã áp đặt xong thể chế chính trị hoàn toàn phụ thuộc Mỹ ở miền Nam.

Để gây dựng và duy trì chủ nghĩa thực dân kiểu mới, Mỹ đã tăng cường viện trợ mọi mặt cho Diệm. Lực lượng cột trụ để bảo vệ "Việt Nam cộng hòa" là quân đội Sài Gòn do Mỹ huấn luyện, chỉ huy. Mỹ nhanh chóng xây dựng 10 sư đoàn cho quân nguỵ, với trang bị hiện đại. Sau khi dẹp xong lực lượng Việt quốc, Việt cách ở miền Trung, Diệm quay sang tiêu diệt lực lượng vũ trang của các giáo phái thân Pháp (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên). Cuộc chiến giữa Diệm với lực lượng thân Pháp bùng nổ tại Sài Gòn và vùng bưng biền Đồng Tháp trong những năm 1954-1955 ở quy mô một cuộc chiến tranh, về thực chất là sự hất cẳng quân sự của chủ nghĩa thực dân kiểu mới đối với Pháp.

Viện trợ tài chính cho Sài Gòn liên tục được tăng cường song song với sự hiện diện ngày càng nhiều cố vấn quân sự Mỹ. Các căn cứ quân sự hiện đại được xây dựng nhanh chóng. Lối sống Mỹ, văn hóa Mỹ du nhập và truyền bá vào miền Nam.

Miền Nam có vị trí quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Mục tiêu của Mỹ ở đây là biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự, ngăn chặn "làn sóng đỏ" đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, chống lại phong trào giải phóng dân tộc đang bùng nổ ở khu vực này.

Khi Mỹ triển khai và đã áp đặt xong chủ nghĩa thực dân kiểu mới ở miền Nam, thì đối tượng đấu tranh của nhân dân ta không còn là chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, mà đã chuyển sang chủ nghĩa thực dân kiểu mới- đế quốc Mỹ, một siêu cường có tiềm lực kinh tế và quân sự khổng lồ, hung hăng, hiếu chiến. Vì vậy, cuộc đấu tranh vì độc lập, thống nhất dân tộc của nhân dân ta chắc chắn sẽ diễn ra ác liệt gấp bội so với thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

** Phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam trong những năm 1954-1956*

Trong 300 ngày chuyển quân tập kết, cán bộ và chiến sĩ chiến đấu, công tác ở miền Nam rời chiến trường ra Bắc. Chính quyền kháng chiến các cấp giải thể; vùng giải phóng rộng lớn ở miền Trung và Nam Bộ được giao cho đối phương quản lý.

Nhìn trong phạm vi cục bộ, cuộc đấu tranh với Mỹ- Diệm của đồng bào, đồng chí ở lại miền Nam không còn có đủ những ưu thế như họ từng có trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng, nhân dân miền Nam đã chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng, với lực lượng chính trị của mình, đã kiên cường đấu tranh chống kẻ thù đang rắp tâm phá hoại Hiệp định Giơnevơ,chống đàn áp, trả thù những người kháng chiến cũ.

Khẩu hiệu đấu tranh chính, chủ yếu của nhân dân miền Nam trong thời kỳ này là đòi đối phương phải thả tù chính trị, đòi thực hiện hiệp thương, tổng tuyển cử, thống nhất đất nước như Hiệp định Giơnevơ đã quy định. Mục tiêu đó đã thu hút hàng triệu quần chúng xuống đường trong các năm từ 1954 đến 1956. Ở Sài Gòn- Gia Định, có những cuộc mít tinh, tuần hành lôi cuốn hàng chục vạn đồng bào tham gia. Từ ngày ký Hiệp định Giơnevơ cho đến giữa năm 1956, lực lượng nhân dân miền Nam luôn chiếm ưu thế về chính trị.

Tuy mục tiêu đấu tranh đòi hiệp thương Tổng tuyển cử không thực hiện được bởi Mỹ- Diệm ngoan cố chia cắt nước ta, nhưng phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, của đồng bào đô thị đã thể hiện rằng thống nhất đất nước là nguyện vọng sâu sắc, thiêng liêng của nhân dân cả nước. Với kẻ thù mới, nhân dân miền Nam cần có phương hướng đấu tranh thích hợp để hoàn thành mục tiêu cách mạng của mình.

** Đấu tranh giữ gìn thực lực cách mạng trong những năm 1957-1959*

Sau khi thiết lập xong chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam và tiêu diệt về cơ bản lực lượng vũ trang giáo phái (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên), Mỹ- Diệm quay lại đàn áp các lực lượng cách mạng, gồm những người kháng chiến cũ và nhân dân miền Nam yêu nước.

Sau những đợt "chống cộng" có tính chất thí điểm ở một số địa phương thuộc liên khu V, địch quay sang đàn áp khốc liệt nhân dân miền Nam khắp mọi nơi.

Để thực hiện "tố cộng", "diệt cộng", Mỹ- Diệm dùng mọi chính sách, thủ đoạn tàn bạo, thâm độc. Chúng gom dân vào "Khóm liên gia tương trợ", "Khu trù mật", " Khu dinh điền" để tách cán bộ chiến sĩ ra khỏi quần chúng cách mạng. Địch mở hàng vạn cuộc càn quét, vây ráp lực lượng kháng chiến cũ. Chúng dùng mọi thủ đoạn cực hình, dã man chưa từng có để ép những người bị bắt ly khai, phản bội lại sự nghiệp đấu tranh của nhân dân ta. Hàng vạn cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng bị địch thủ tiêu, hàng chục vạn người khác bị tù đầy.

Đỉnh cao của chính sách khủng bố đối với người yêu nước của tập đoàn Mỹ- Diệm là ban hành Luật 10/59. Với Luật 10/59, tay sai Diệm thẳng tay giết hại bất cứ người yêu nước nào hoặc bất cứ ai không ăn cánh với chúng. Chúng lập toà án binh để xử, bị cáo không được kháng cáo và dùng máy chém thời thuộc Pháp để thi hành án. Việc địch dùng thủ đoạn tàn bạo kiểu trung cổ nhằm tạo không khí hoảng loạn cho đồng chí đồng bào ở lại miền Nam, hy vọng sẽ không còn ai chống đối lại chính quyền Diệm.

Chính sách phát xít của Mỹ- Diệm đã đặt cách mạng miền Nam vào thế hiểm nghèo. Không những đồng bào miền Nam chưa thể thực hiện được mục tiêu đấu tranh thống nhất nước nhà, mà ngay bản thân lực lượng cách mạng miền Nam cũng có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn.

Chính sách khủng bố tàn bạo của Mỹ- Diệm và quá trình độc tài hóa, gia đình trị của Ngô Đình Diệm làm cho lực lượng cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề, nhưng chúng không thể ngăn cản được phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam. Tuy nhiên, hình thái vận động đấu tranh không còn thuần túy như thời kỳ 1954-1956.

Bên cạnh khẩu hiệu đấu tranh đòi địch phải thi hành Hiệp định Giơnevơ, các cuộc đấu tranh chống địch khủng bố, đàn áp, đòi dân sinh, dân chủ trở nên phổ biến. Phong trào tuy không rầm rộ, sôi động như những năm 1954-1956, nhưng nó vẫn phát triển khắp nơi, nhất là ở vùng nông thôn hẻo lánh.

Tại Nam Bộ, với lý do chống xáo canh, nông dân nhiều nơi đã đấu tranh chống lại luật "cải cách điền địa", thực chất của đạo luật này là Diệm cướp lại ruộng đất của nông dân đã giành được trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ở vùng đô thị, công nhân nhiều nơi đình công đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống sa thải. Dưới danh nghĩa chống trộm cướp, nông dân và công nhân một số vùng tổ chức ra những tổ tự vệ của quần chúng nhằm chống sự đàn áp của Mỹ - Diệm.

Bên cạnh đấu tranh chính trị của quần chúng, một số đơn vị vũ trang tự vệ đã ra đời ở một số địa phương. Địch càng khủng bố ác liệt, số cán bộ chiến sĩ vào lực lượng vũ trang tự vệ ở các địa phương càng đông. Tại Nam Bộ, Xứ ủy nhận thức đúng xu thế phát triển tất yếu của cuộc đấu tranh, nên sớm chỉ đạo cho các địa phương tổ chức lực lượng vũ trang cách mạng, dưới danh nghĩa lực lượng vũ trang giáo phái, nhằm bảo vệ cơ sở cách mạng và quần chúng.

Không thể chịu nổi chính sách o ép, khủng bố của địch, nhân dân một số địa phương đã tìm về vùng căn cứ kháng chiến cũ, ra bưng biền hoặc lên núi sống bất hợp tác với địch. Một số thanh niên ở vùng U Minh vào căn cứ cũ lập "làng rừng". Ở vùng Quảng Ngãi, Phú Yên, nhiều đồng bào dân tộc bỏ buôn làng cũ vào sống ở vùng sâu. Các căn cứ cách mạng cũ đã trở thành địa bàn trú chân an toàn cho nhiều cán bộ chiến sĩ bị địch truy bức. Để bảo vệ cơ sở cách mạng, một số địa phương chủ trương tiêu diệt bọn ác ôn, làm lỏng thế kìm kẹp của địch. Tại Nam Bộ, dưới danh nghĩa lực lượng vũ trang giáo phái, bộ đội các địa phương đã tổ chức tiến công địch khi điều kiện cho phép.

Những năm 1957-1959 là thời kỳ lịch sử khó khăn và tổn thất rất lớn của cách mạng miền Nam. Hàng vạn cán bộ đảng viên bị địch sát hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân miền Nam đòi hỏi cần có một giải pháp cấp bách để đưa cách mạng miền Nam vượt qua khó khăn, đặng thực hiện thống nhất nước nhà.

** Phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam*

Tháng 1-1959, Hội nghị lần thứ 15 của Đảng đã họp tại Hà Nội bàn về cách mạng miền Nam. Đây là hội nghị lịch sử, quyết định phương hướng phát triển của toàn bộ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Từ sự phân tích bản chất chế độ Mỹ nguỵ ở miền Nam, Hội nghị khẳng định: Nhân dân miền Nam phải sử dụng bạo lực cách mạng để đánh đổ chính quyền Mỹ- Diệm. *Ngoài con đường sử dụng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác.*

Sau khi bàn luận, cân nhắc tình hình trong nước và quốc tế lúc đó, Trung ương chỉ ra phương pháp để tiến hành đấu tranh ở miền Nam là sử dụng sức mạnh của nhân dân miền Nam, tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Hướng phát triển của cách mạng miền Nam có thể như Cách mạng tháng Tám (1945): từ khởi nghĩa từng phần, tiến lên nhất loạt nổi dậy đập tan chính quyền địch.

Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương còn dự đoán rằng do đế quốc rất hiếu chiến cho nên cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam cũng có thể chuyển thành cuộc kháng chiến lâu dài, nhưng thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về ta.

Nghị quyết 15 mở ra bước ngoặt phát triển mới cho cuộc đấu tranh cách mạng chống Mỹ- Diệm, cứu nước của nhân dân miền Nam. Nó đáp ứng nhu cầu bức xúc của quần chúng, được nhân dân ở mọi địa phương hưởng ứng nhiệt liệt.Từ núi rừng Trường Sơn đến tận mũi Cà Mau, nhân dân và lực lượng vũ trang tích cực chuẩn bị mọi điều kiện để vùng lên.

Ở các huyện phía tây Quảng Ngãi, khi Nghị quyết 15 được phổ biến, nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân đã nổ ra. Đến cuối năm 1959, toàn tỉnh đã có 4 đơn vị vũ trang cách mạng.

Cuối tháng 8-1959, khởi nghĩa của nhân dân Trà Bồng bùng nổ. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương đã tiến công địch, giải phóng 9 trong 10 xã của huyện. Sau khởi nghĩa Trà Bồng thành công, Tỉnh ủy Quảng Ngãi chỉ đạo các huyện ở miền núi và đồng bằng có hình thức tiến công địch thích hợp để hỗ trợ nhân dân Trà Bồng, phát triển phong trào ra toàn tỉnh.

Cùng với khởi nghĩa Trà Bồng, nhân dân và lực lượng vũ trang nhiều địa phương khác ở miền Trung đã đứng lên đấu tranh với địch như ở Bác Ái (Ninh Thuận) , Vĩnh Thạnh (Bình Định)...

Lực lượng vũ trang cách mạng ở Nam Bộ tiến công, tiêu diệt nhiều ác ôn, phá nhiều đồn bốt địch ở Cà Mau, Rạch Giá, Kiến Phong, Kiến Tường, Long An, Biên Hoà...Tại Bến Tre, ngày 17-1-1960 đồng bào 3 xã Định Thuỷ, Bình Khánh, Phước Hiệp dưới sự lãnh đạo của tỉnh ủy đã nổi dậy tiêu diệt lực lượng phòng vệ của địch, giành quyền làm chủ. Từ thắng lợi đó, phong trào lan nhanh ra toàn tỉnh. Đến cuối tháng 1-1960, gần 50 xã trong tỉnh đã được giải phóng. Cùng thời gian trên, nhân dân một số xã thuộc Kiến Phong nổi dậy giành quyền làm chủ.

Sau chiến thắng Tua Hai (26-1-1960), nhân dân các tỉnh ở Nam Bộ nổi dậy phối hợp cùng lực lượng vũ trang cách mạng địa phương tiêu diệt địch, giải phóng ấp, xã. Phong trào Đồng khởi tác động mạnh mẽ đến Sài Gòn - Gia Định. Nhân dân vùng bắc Củ Chi nổi lên giành chính quyền.

Sau Đồng khởi đợt một, từ giữa năm 1960 trở đi, nhân dân miền Nam tiến hành Đồng khởi đợt hai, khắp các tỉnh từ Cà Mau đến Trị- Thiên.

Phong trào Đồng khởi của quân và dân miền Nam năm 1960 thắng lợi đã mở ra bước ngoặt phát triển mới trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước ,giải phóng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công liên tục kẻ thù, thực hiện mục tiêu của cách mạng là đập tan chế độ Mỹ - nguỵ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Thắng lợi của phong trào Đồng khởi mở ra vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, đã đưa đến việc thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt

Nam vào ngày 20 -12-1960. Mặt trận là một tổ chức chính trị tập hợp rộng rãi nhân dân miền Nam dưới ngọn cờ chống Mỹ cứu nước, thống nhất Tổ quốc. Đó là bước phát triển vượt bậc của lực lượng cách mạng miền Nam.

Trong và sau Đồng khởi, lực lượng vũ trang cách mạng trưởng thành nhanh chóng.

Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã chấm dứt thời kỳ ổn định tạm thời của chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam, mở ra thời kỳ khủng hoảng triền miên của chế độ Sài Gòn cho đến ngày bị sụp đổ hoàn toàn.

Phong trào Đồng Khởi đã làm thất bại âm mưu xâm lược miền Bắc của Mỹ-Diệm, tạo ra những nhân tố vững chắc, bảo đảm cho sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân và dân miền Nam.

II - XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ Ở MIỀN NAM (1961-1965)

1. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc

** Đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội*

Đại hội Đảng Lao động Việt Nam lần thứ III (tháng 9-1960) đã phân tích tình hình trong nước và quốc tế, vạch ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước cũng như nhiệm vụ cụ thể của cách mạng hai miền Nam - Bắc. Đại hội chỉ rõ vị trí, mối quan hệ giữa công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc với sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Sau khi phân tích đặc điểm kinh tế, xã hội miền Bắc, Đại hội khẳng định phải đưa miền Bắc "*tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội*" (2).

Để thực hiện mục tiêu trên, Đảng chủ trương phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, trong đó, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý. Phương hướng công nghiệp hóa nhằm: *xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.*

Đại hội đề ra nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) là : "*Phấn đấu xây dựng bước đầu cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa*" (3).

Phương hướng, chính sách xây dựng kinh tế miền Bắc, xây dựng công nghiệp, nông nghiệp... được cụ thể hóa trong nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Chính phủ trong những năm đầu thập kỷ 60.

** Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất*

- Củng cố nhà nước

Sau Đại hội III của Đảng và sau khi bầu Quốc hội khóa II (tháng 5-1960), thể chế chính trị ở miền Bắc được củng cố về mọi mặt. Đảng Lao động Việt Nam được củng cố cả về chính trị và tổ chức. Số lượng đảng viên ngày càng đông. Các cấp bộ từ trung ương đến chi bộ được kiện toàn. Trong mọi ngành kinh tế, mọi cấp cơ quan, đơn vị, tổ chức Đảng luôn giữ vai trò lãnh đạo và đảng viên luôn giữ vai trò nòng cốt, tiên phong.

Hệ thống hành pháp, tư pháp được hoàn thiện. Bộ máy Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sau năm 1960 được củng cố thêm vững chắc.

Lực lượng vũ trang phát triển cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, với việc xây dựng các quân binh chủng mới, tăng số quân thường trực lên hàng chục vạn người, quân đội nhân dân Việt Nam sau mấy năm xây dựng đã có đủ khả năng phòng thủ bảo vệ miền Bắc và chi viện cho chiến trường. Lực lượng công an nhân dân trưởng thành,xứng đáng là "thanh bảo kiếm của Đảng". Trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo. Lực lượng dân quân tự vệ được củng cố khắp nơi, với số lượng khoảng vài triệu người.

Vào thời điểm nửa sau năm 1964, toàn bộ lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Bắc đã ở tư thế sẵn sàng chiến đấu, có khả năng cơ động cao để bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa và các chiến trường.

- Về kinh tế

Ngành công nghiệp được ưu tiên đầu tư xây dựng, Từ năm 1961 đến 1964, vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp tăng rất cao, trong đó nhóm công nghiệp nặng chiếm 78%. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng đến năm 1965 đã tăng 3 lần so với năm 1960.

Trên 100 cơ sở sản xuất công nghiệp được xây dựng mới trong những năm 1961-1965. Một số nhà máy cơ khí, điện năng được xây dựng hoặc mở rộng, trở thành cơ sở sản xuất đầu ngành như Cơ khí Hà Nội, Trần Hưng Đạo, Duyên Hải, Nhà máy xe đạp Thống nhất, Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, Cơ khí nông nghiệp, Nhà máy điện Uông Bí, Luyện thép Thái Nguyên... Những khu công nghiệp tập trung như Thượng Đình, Hải Dương, Thái Nguyên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định đã sản xuất nhiều mặt hàng có chất lượng tốt, phục vụ dân sinh và quốc phòng.

Cơ cấu kinh tế công nghiệp (bao gồm công nghiệp và tiểu công nghiệp) tồn tại dưới hai hình thức sở hữu cơ bản, đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Giá trị sản lượng của khu vực công nghiệp cá thể chỉ còn lại 7,5% vào năm 1965.

Đội ngũ cán bộ công nhân viên chức tăng nhanh, vào cuối năm 1964, là 828.000 người, tăng gấp đôi so với năm 1961.

Trong nông nghiệp, sau khi đưa đại bộ phận nông dân vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao. Đến năm 1965, toàn miền Bắc có 88,8% số hộ nông dân vào sản xuất tập thể, 71,7% tổng số đơn vị sản xuất tập thể thuộc hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

Hệ thống giao thông, một bộ phận quan trọng trong xây dựng cơ sở hạ tầng miền Bắc phát triển khá nhanh, nhất là đường liên tỉnh, liên huyện. Hệ thống đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn trước.

- Về giáo dục, văn hóa, y tế

Hệ thống giáo dục các cấp từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh. Phương châm giáo dục "vừa hồng, vừa chuyên" đã tạo nên thế hệ công dân trẻ có tri thức và phẩm chất đạo đức tốt.

Năm học 1964-1965, miền Bắc có 9.295 trường cấp I, cấp II và cấp III, với tổng số 2.673.900 học sinh. Hệ đại học và trung học chuyên nghiệp có 18 trường, với tổng số 34.200 sinh viên, gấp hai lần so với năm học 1960-1961. Cũng năm học trên, có gần 1 triệu người đến học ở các lớp bổ túc văn hóa.

Tỷ lệ học sinh nữ và học sinh con em dân tộc ít người đến trường ngày càng nhiều. Vào năm 1965, có gần một nửa số học sinh phổ thông là nữ và có 129.200 học sinh dân tộc ít người, tăng gần hai lần so với năm học 1959-1960.

Trong các trường đại học và cao đẳng nghiệp vụ, phương châm đào tạo vẫn chú trọng tuyển sinh con em công nông ; mặt khác mở rộng thành phần con em thuộc tầng lớp lao động khác; ưu tiên con em vùng cao, con em đồng bào miền Nam, nâng cao tỷ lệ nữ sinh ; vừa đào tạo chính quy dài hạn vừa đào tạo tại chức; đào tạo trong nước là chính, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước bạn để đưa học sinh, thực tập sinh đi học tập.

Song song với những thành tựu đạt được trong giáo dục đào tạo, dân trí cũng được nâng cao. Nhân dân lao động có điều kiện tiếp cận với sách báo, phim ảnh, nghệ thuật và tiếp nhận những thông tin mới.

Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe được đầu tư phát triển khá nhanh. Ngành y tế đã xây dựng khoảng 6.000 cơ sở chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Những loại dịch bệnh từng phổ biến ở miền Bắc căn bản được thanh toán.

Sau 10 năm xây dựng, nhất là ở thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng của miền Bắc đã phát triển vượt bậc. Trên mọi bình diện, miền Bắc đã đổi khác nhiều so với thời kỳ mới giải phóng. Trong Hội nghị chính trị đặc biệt tháng 3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: "*Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới*"(4).

Tuy nhiên trong việc đề ra và thực hiện kế hoạch 5 năm (1961-1965), chúng ta đã phạm phải một số sai lầm, khuyết điểm do tư tưởng chủ quan giáo điều, nóng vội, thể hiện ở việc đề ra các chỉ tiêu quá cao, không tính đến khả năng và điều kiện cụ thể của đất nước.

Khi nhân dân miền Bắc đang tiếp tục thực hiện kế hoạch 5 năm thì ngày 7-2-1965, đế quốc Mỹ chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân trên toàn miền Bắc. Quân dân miền Bắc phải chuyển hướng vừa chiến đấu kiên cường vừa sản xuất và chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

2. Đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam (1961-1965)

Đồng khởi của nhân dân miền Nam mở ra cục diện mới trong tiến trình lịch sử chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta. Tuy nhiên, do điều kiện chủ quan và khách quan nên kẻ thù của nhân dân miền Nam chưa bị đánh bại. Nhân dân miền Nam mới giành được quyền làm chủ ở vùng nông thôn. Hệ thống chính quyền địch từ trung ương xuống tỉnh, quận cùng với lực lượng chủ lực ngụy quân vẫn còn nguyên vẹn. Vì vậy, sau thời gian hoảng loạn, địch quay lại đối phó quyết liệt với phong trào cách mạng miền Nam.

Áp dụng chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, Mỹ hy vọng với lực lượng quân ngụy đông hàng chục vạn tên, được trang bị hiện đại, do cố vấn Mỹ chỉ huy, sẽ nhanh chóng đè bẹp phong trào nổi dậy của nhân dân miền Nam.

Tháng 5-1961, Tổng thống Mỹ Kennơđi (J. Kennedy) chuẩn y kế hoạch bình định miền Nam trong vòng 18 tháng do Xtalây và Taylo đề xuất. Viện trợ quân sự của Mỹ cho ngụy quyền Sài Gòn tăng gấp đôi. Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam (MACV) được thành lập để trực tiếp chỉ đạo quân ngụy.

Xây dựng "ấp chiến lược" là quốc sách, là xương sống của "chiến tranh đặc biệt" bởi nó có thể cô lập lực lượng cách mạng ra khỏi nhân dân miền Nam. Chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" là chiến thuật quân sự chủ yếu của Mỹ- Diệm hòng tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam.

Trong thời gian đầu, Mỹ ngụy phát động cuộc chiến tranh thực sự để chống lại lực lượng cách mạng miền Nam -chủ yếu là lực lượng chính trị của quần

chúng cách mạng, nên cách mạng miền Nam gặp không ít khó khăn. Bộ đội giải phóng số lượng ít, trang bị thô sơ, nên khó có thể giữ được trận địa khi địch dùng ưu thế tuyệt đối về quân số và hỏa lực tổ chức hành quân càn quét. Vì thế, một số vùng nhân dân từng làm chủ trong phong trào Đồng khởi bị địch tái chiếm.

Trước tình hình đó, tháng 1-1961, Bộ Chính trị ra nghị quyết chỉ đạo cách mạng miền Nam tiến công địch bằng cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, phải củng cố lực lượng chính trị, đồng thời nhanh chóng xây dựng lực lượng vũ trang để tiến công địch bằng cả hai hình thức nhằm bảo vệ thành quả cách mạng. Sau đó, Bộ Chính trị và Trung ương Đảng ra nhiều nghị quyết chỉ đạo cụ thể phương hướng xây dựng thực lực cách mạng miền Nam về mọi mặt. Tinh thần chung của các chỉ thị là phải nâng cao hơn nữa vai trò của lực lượng vũ trang, phải tiến công địch bằng hai lực lượng, hai hình thức (chính trị và vũ trang), tiến công địch trên cả 3 mặt trận, 3 vùng chiến lược. Những nghị quyết đó đã chuyển hướng chỉ đạo cách mạng miền Nam, thực hiện sự nghiệp giải phóng miền Nam bằng chiến tranh cách mạng, chiến tranh giải phóng.

Hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh trên bộ và trên biển kịp thời vận chuyển cán bộ chiến sĩ và vũ khí cho chiến trường miền Nam. Năm 1961, Bộ Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam được thành lập. Lực lượng vũ trang cách mạng phát triển cả về quân số, biên chế và trang bị.

Trong những năm 1961-1962, cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra ác liệt. Do tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch lúc đó, nhất là lực lượng vũ trang của hai bên, nên cuộc chiến đấu để giành thế chủ động giữa ta và địch giằng co quyết liệt. Bộ đội giải phóng có khả năng tiến công tiêu diệt đồn bốt nhỏ lẻ của địch, nhưng khi địch phản công, ta khó giữ trận địa lâu dài. Ngược lại, hầu hết mọi trận càn quét của địch hòng tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng, đều bị đánh lui và bị thiệt hại nặng nề.

Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược mới đã tạo đà phát triển cho lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam. Quân số lực lượng vũ trang cách mạng qua chiến đấu ngày càng lớn mạnh. Đến năm 1963, tỷ lệ quân số giữa bộ đội ta và địch là 1/7. Lực lượng vũ trang giải phóng được chi viện từ miền Bắc, đã xây dựng những trung đoàn chủ lực đầu tiên. Ba thứ quân ngày càng phát triển. Thế đứng chân của lực lượng vũ trang cách mạng trên cả 3 vùng chiến lược ngày càng vững chắc.

Vùng giải phóng được mở rộng, nối liền với hậu phương lớn. Trong vùng giải phóng, nhiều căn cứ ở Nam Bộ, Tây Nguyên được củng cố. Sự lớn mạnh của vùng giải phóng và các căn cứ cách mạng ở miền Nam có ý nghĩa chiến lược đối với toàn bộ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Trong quá trình chiến đấu, lực lượng chính trị của quần chúng cách mạng đã đấu tranh kiên cường, phối hợp cùng lực lượng vũ trang làm thất bại âm mưu bình định và mọi kế hoạch xây dựng "ấp chiến lược" của địch. Từ kinh nghiệm

đấu tranh của đồng bào Bến Tre, "đội quân tóc dài" của cách mạng miền Nam được xây dựng khắp nơi. Trong vùng đô thị và vùng địch kiểm soát, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng đòi dân sinh, dân chủ, tự do, chống khủng bố ngày càng phát triển. Cuộc đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật ở Sài Gòn- Gia Định, Huế làm chính quyền địch thêm khủng hoảng.

Trong các năm 1961, 1962, cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra giằng co, quyết liệt. Dựa vào hoả lực mạnh, phương tiện cơ động nhanh, địch thường xuyên mở các cuộc càn quét mỗi khi phát hiện bộ đội địa phương. Lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam gặp khó khăn, tổn thất, khi chống lại chiến thuật "trực thăng vận" , "thiết xa vận" của địch.

Ngày 2-1-1963, địch sử dụng khoảng 7 tiểu đoàn bộ binh, kể cả lính dù, cùng hàng chục xe tăng lội nước M.113, tàu chiến và hơn 20 máy bay tiến công vào Ấp Bắc (xã Tân Phú Trung, Cai Lậy, Mỹ Tho). Đây là địa bàn chiến lược nằm ở trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long.

Quán triệt phương châm bám sát trận địa, chờ khi địch tiến sát bộ đội ta mới nổ súng. Suốt một ngày tiến công, các mũi tiến công của địch từ nhiều hướng vào Ấp Bắc đều bị bẻ gãy.

Chiến thắng Ấp Bắc chứng tỏ bước trưởng thành về mọi mặt của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam. Với chiến thắng Ấp Bắc, chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của địch bị phá sản.

Trong tiến trình lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chiến thắng Ấp Bắc có ý nghĩa quan trọng: "*Kể từ trận Ấp Bắc, Mỹ thấy không thể thắng ta được*"(5). Thắng lợi ở Ấp Bắc có tác dụng cổ vũ to lớn đối với tinh thần chiến đấu của quân và dân trên mọi chiến trường. Phong trào "thi đua Ấp Bắc, diệt giặc lập công" được phát động trong toàn quân. Lực lượng vũ trang cách mạng tiến công tiêu diệt chủ lực ngụy trên mọi địa bàn, đẩy Mỹ- ngụy lún sâu vào thế bị động.

Tại khu V, địa bàn địch thường tập trung lực lượng đánh phá quyết liệt, từ đầu năm 1963, lực lượng cách mạng các tỉnh trong toàn liên khu đã vươn lên cùng với đà phát triển của cách mạng toàn miền, chủ động giành thế tiến công tiêu diệt địch.

Tại khu VI, bộ đội chủ lực Khu và các tỉnh rút kinh nghiệm bắn máy bay, xe bọc thép từ trận Ấp Bắc, đã bẻ gãy nhiều cuộc hành quân càn quét của địch.

Ở chiến trường thuộc khu VIII, khu IX, từ tháng 2-1963, Mỹ-ngụy thực hiện kế hoạch "tổng tiến công" hòng tiêu diệt bộ đội chủ lực, gom dân vào "ấp chiến lược". Phát huy truyền thống của Ấp Bắc, của Đồng khởi, các tiểu đoàn chủ lực quân giải phóng cùng lực lượng chính trị chủ động tiến công địch, phá

hàng nghìn ấp chiến lược, vùng giải phóng được mở rộng và nối liên hoàn giữa các khu.

Phối hợp với phong trào ở nông thôn, rừng núi, cuộc chiến đấu của quân và dân ở các đô thị có nhiều chuyển biến từ năm 1963. Tại Sài Gòn- Gia Định, các đơn vị biệt động tiêu diệt cả căn cứ quân sự của Mỹ tháng 2-1963, tiến công sân bay Tân Sơn Nhất ngày 20-3-1963...

Thắng lợi của quân và dân miền Nam trên các chiến trường tác động sâu sắc đến chế độ Sài Gòn. Tại các trung tâm đô thị lớn, cuộc đấu tranh của nhân dân đô thị nói chung và của các tầng lớp đồng bào tôn giáo nói riêng làm mâu thuẫn trong nội bộ địch thêm sâu sắc. Chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm bị cô lập hơn bao giờ hết.

Từ lễ Phật đản năm 1963, Ngô Đình Diệm đã tăng cường khống chế, đàn áp đồng bào Phật giáo ở miền Nam. Diệm thẳng tay khủng bố phong trào Phật giáo suốt mùa hè 1963. Phong trào đấu tranh của Phật tử, giáo chức, cùng các tầng lớp nhân dân trong hầu hết các thành phố lớn ở miền Nam với chế độ Ngô Đình Diệm lên đến đỉnh cao. Nhiều nhà sư đã tự thiêu để phản đối chính sách tàn bạo của Diệm.

Thất bại trên chiến trường, cùng với khủng hoảng chính trị ở vùng đô thị làm thể chế Sài Gòn lung lay tận gốc. Sự bất lực trong cai trị của Ngô Đình Diệm làm cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ bất ổn ở miền Nam là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc đảo chính lật đổ Diệm.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 1-11-1963, lực lượng đảo chính nổ súng tiến công dinh Gia Long; bắn chết anh em Diệm- Nhu.

Mục tiêu của cuộc đảo chính là lật đổ Diệm và làm cho chế độ Sài Gòn chống phá cách mạng miền Nam có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, cuộc đảo chính tháng 11-1963 đã làm thể chế Sài Gòn lâm vào khủng hoảng triền miên. Chỉ trong vòng 2 năm sau đó, liên tục diễn ra 10 cuộc đảo chính. Sự lục đục trong nội bộ kẻ thù đã tạo điều kiện khách quan cho lực lượng cách mạng miền Nam vươn lên.

Tháng 12-1963, Hội nghị lần thứ 9 (khóa III) của Đảng họp để chỉ đạo cách mạng miền Nam. Hội nghị đã đánh giá tình hình cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta ở miền Nam; khẳng định những phương châm chỉ đạo chiến lược cho cách mạng miền Nam. Hội nghị chỉ ra rằng, tình hình đang phát triển thuận lợi, nên quân và dân miền Nam tranh thủ vươn lên giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định, mặt khác, chuẩn bị phương án để đánh thắng địch khi chúng mở rộng quy mô chiến tranh.

Để đối phó với tình thế chiến trường ngày càng xấu đi, sau khi lên làm Tổng thống, Giônxơn (L. Johnson) quyết định mở rộng quy mô chiến tranh ở Việt Nam. Kế hoạch Giônxơn- Mắc Namara (Mc Namara) được vạch ra với nội

dung cơ bản là Mỹ tăng cường viện trợ cho quân ngụy, tăng lực lượng ngụy quân lên 50 vạn tên, ổn định chính phủ Sài Gòn, chuẩn bị tiến hành phá hoại miền Bắc, phối hợp với lực lượng phản động ở Lào, lôi kéo phái hữu Campuchia để cô lập cách mạng Việt Nam.

Đối phó với âm mưu mới của địch, Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy Trung ương xác định phải tăng cường phòng thủ miền Bắc và đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Hai nhiệm vụ đó có quan hệ hữu cơ mật thiết với nhau.

Từ đầu năm 1964, thế và lực của cách mạng miền Nam phát triển rất nhanh. Trên mọi chiến trường, bộ đội chủ lực khu, tỉnh phối hợp lực lượng vũ trang tại chỗ liên tục mở nhiều trận tiến công, tiêu diệt địch, bẻ gãy các cuộc hành quân càn quét của chúng.

Tại các đô thị, lực lượng biệt động tiến công nhiều trận có hiệu quả cao, gây cho địch nhiều tổn thất. Các cuộc đình công, biểu tình của công nhân và nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định bùng nổ liên tiếp. Công nhân các hãng Vimytex, Vinatexco đấu tranh đòi tăng lương, bị địch đàn áp đã gây nên làn sóng đấu tranh mãnh liệt. Hàng vạn công nhân ở các tỉnh khác ở Nam Bộ đình công ủng hộ công nhân hai hãng Vimytex, Vinatexco. Cuộc tổng đình công của công nhân và nhân dân lao động ở Sài Gòn - Chợ Lớn- Gia Định (21-7-1964) làm tê liệt mọi hoạt động công cộng trong thành phố, Sài Gòn gián đoạn liên lạc với nước ngoài...

Tháng 8-1964, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam đòi xoá bỏ *Hiến chương Vũng Tàu* của Mỹ-Khánh. Sức mạnh của lực lượng chính trị trong các đô thị cùng toàn thể nhân dân miền Nam buộc địch phải hứa rút bỏ Hiến chương Vũng Tàu.

Những thắng lợi về quân sự và chính trị của quân và dân miền Nam trong những tháng đầu năm 1964 đã đẩy quốc sách "ấp chiến lược" của địch đến thất bại thảm hại. Chương trình bình định, lập ấp chiến lược của địch ở 12 tỉnh miền Nam bị phá sản. Trên thực tế, địch chỉ thực hiện được ở mấy quận vùng ven Sài Gòn.

Tháng 9-1964, Bộ Chính trị họp bàn về cách mạng miền Nam. Sau khi nhận định tình hình cách mạng Việt Nam, cách mạng Đông Dương, tình hình và khả năng phản ứng của địch, Bộ Chính trị ra chủ trương mới cho cách mạng miền Nam: Trên cơ sở nắm vững quan điểm trường kỳ, cần động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tập trung mọi khả năng, lực lượng để giành thắng lợi quyết định trong một vài năm tới.

Trong thế tiến công, nổi dậy của quân và dân toàn miền Nam, chiến trường miền Đông Nam Bộ (B2) được chọn làm hướng tiến công chủ yếu.

Trong khi chiến dịch đang được chuẩn bị khẩn trương, nhiều trận tiến công phối hợp của các đơn vị hỏa lực và bộ đội biệt động đánh thẳng vào các căn cứ địch. Các trận chiến đấu của các chiến sĩ biệt động thành, đặc biệt của Nguyễn Văn Trỗi nhằm diệt Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mắc Namara ở cầu Công Lý, làm chấn động dư luận trong và ngoài nước.

Đêm 18-11-1964, bộ đội đặc công tiến công sân bay Tân Sơn Nhất, diệt hàng trăm sĩ quan và giặc lái Mỹ.

Đêm 31-11-1964, pháo binh ta bắn vào sân bay Biên Hòa, phá hủy, phá hỏng 59 máy bay địch, diệt 193 tên, hai kho bom đạn, một kho xăng bị nổ tung.

Những đòn tiến công của lực lượng vũ trang cách mạng đã tạo điều kiện cho chiến trường miền Đông Nam Bộ chuẩn bị ra quân thực hiện chiến dịch đánh lớn, tiêu diệt chủ lực nguỵ.

Ngày 2-12-1964, chiến dịch Bình Giã bắt đầu bằng cuộc tiến công của ta vào lực lượng địch đóng ở ấp chiến lược Bình Giã (thuộc chi khu quân sự Đức Thạnh, Bà Rịa). Đoạn đường từ Bình Giã đến Đức Thạnh bị lực lượng ta nhanh chóng cắt đứt.

Từ ngày 27-12, đợt 2 của chiến dịch bắt đầu. Sau khi Bình Giã bị ta chiếm, địch đối phó quyết liệt. Chúng dùng lực lượng lính tinh nhuệ với số lượng lớn phản kích, hòng chiếm lại Bình Giã. Song mọi hướng tiến công của địch đều bị phục kích, tiêu diệt.

Phối hợp với chiến dịch Bình Giã, bộ đội khu V đã tiến công địch ở An Lão, Hoài Nhơn (tỉnh Bình Định). Vùng giải phóng An Lão được mở rộng, nối liền hoàn với các căn cứ xung quanh.

Đòn tiến công quân sự thu - đông 1964 của bộ đội chủ lực tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang các tỉnh, phối hợp cùng lực lượng chính trị nổi dậy phá ấp chiến lược của địch. Hơn 3650 ấp chiến lược bị phá, 2/3 lãnh thổ miền Nam được giải phóng, với trên 10 triệu dân.

Những chiến thắng của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam vào cuối năm 1964 chứng tỏ cách mạng miền Nam đã phát triển vượt bậc.

Đầu năm 1965, xuất hiện một loạt trận đánh của quân dân miền Nam nhằm vào quân Mỹ. Ngày 29-1-1965, trụ sở Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài Gòn (MACV) bị tấn công, 55 sĩ quan Mỹ bị loại khỏi vòng chiến đấu. Ngày 12-2, Câu lạc bộ không quân Mỹ ở Tân Sơn Nhất bị tập kích. Ngày 30-3-1965, biệt động Sài Gòn tấn công Đại sứ quán Mỹ, hơn 100 tên bị diệt và bị thương, trong đó có cả viên Phó đại sứ Mỹ. Trận đánh này làm chấn động dư luận ở Sài Gòn và ở Mỹ, mở ra thời kỳ đánh Mỹ, diệt nguỵ cho quân và dân thành phố.

Thất bại nặng nề trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mỹ tăng cường ném bom phá hoại miền Bắc, đồng thời chuẩn bị mở bước phiêu lưu quân sự mới ở miền Nam.

Hội nghị lần thứ 11 của Đảng (tháng 3-1965) đã đề ra chủ trương tranh thủ thời gian, kiềm chế và thắng địch trong cuộc "Chiến tranh đặc biệt"; động viên sức mạnh của cả nước giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng đối phó và đánh thắng nếu địch thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

Triển khai khẩn trương tư tưởng chỉ đạo Nghị quyết 11, Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam quyết định tập trung binh lực mở một loạt trận đánh có quy mô chiến dịch. Tại chiến trường khu V, quân và dân địa phương mở cuộc tiến công địch ở Quảng Ngãi, nam Tây Nguyên và Gia Lai- Kon Tum. Trong đợt ra quân này, lực lượng vũ trang cách mạng Quân khu V tập trung lực lượng diệt địch ở Ba Gia (Sơn Tịnh, Quảng Ngãi).

Tại miền Đông Nam Bộ, 4 trung đoàn chủ lực được lệnh mở chiến dịch Đồng Xoài. Đây là chiến dịch tập trung binh lực nhiều nhất, diễn ra trên địa bàn rộng và kéo dài lâu nhất trong lịch sử chiến đấu của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam tính đến mùa hè năm 1965.

Chiến dịch mở màn bằng đợt tiến công của bộ đội vào hệ thống phòng thủ của địch ở Sông Bé ngày 11-5-1965. Sau hai ngày đêm chiến đấu, hơn 1000 tên địch, có cả tỉnh trưởng và nhiều tên Mỹ bị diệt. Tiếp sau thắng lợi trên, ngày 9-6-1965 ta tiến công chi khu quân sự Đồng Xoài, mục tiêu chính của chiến dịch.

Chiến dịch Đồng Xoài - Sông Bé diễn ra trong 70 ngày (11-5 đến 22-7-1965), trên chiến trường rộng 1000 km^2, bao gồm các tỉnh Bình Long, Phước Long, Lâm Đồng, Bình Tuy, Long Khánh, Biên Hòa, Bà Rịa.

Qua 3 đợt chiến đấu, ta diệt 4 chi khu quân sự, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn tên địch.

Chiến thắng của 3 chiến dịch Bình Giã, Ba Gia, Đồng Xoài cùng với thắng lợi khác của quân và dân trên toàn chiến trường miền Nam làm phá sản hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của địch. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam đứng trước nguy cơ bị sụp đổ hoàn toàn.

Trước tình thế đó, Nhà trắng và Lầu Năm góc quyết định mở rộng chiến tranh ở Việt Nam: Tăng cường ném bom phá hoại miền Bắc, đồng thời đưa quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam, thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ". Sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta chuyển sang thời kỳ lịch sử mới.

III - TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ CHIẾN ĐẤU BẢO VỆ MIỀN BẮC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MỸ Ở MIỀN NAM (1965-1968)

1. Công cuộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, chi viện miền Nam

** Chuyển hướng xây dựng kinh tế miền Bắc*

Từ sau màn kịch "Sự kiện vịnh Bắc Bộ", Mỹ bắt đầu leo thang bắn phá miền Bắc ác liệt. Mặt khác, Mỹ lôi kéo nhiều nước đồng minh cùng Mỹ đưa quân vào tham chiến ở miền Nam. Mỹ trắng trợn chống phá miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh xâm lược miền Nam .

Tháng 3 và 12-1965, Ban chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 11 và 12 bàn về sự nghiệp cách mạng cả nước.

Nghị quyết 11, 12 nhấn mạnh, miền Bắc là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn. Công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của toàn Đảng, toàn dân. Công cuộc xây dựng kinh tế phát triển văn hóa xã hội ở miền Bắc trước hết phải vì sự nghiệp đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam.

** Xây dựng kinh tế, văn hóa xã hội*

- *Về kinh tế*, trong những năm 1965-1968, giặc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc ngày càng ác liệt, nên tốc độ phát triển kinh tế ở miền Bắc bị chững lại. Tuy nhiên, nền kinh tế quốc dân vẫn đạt được những chỉ tiêu chủ yếu so với thời gian trước.

Trong nông nghiệp, tỷ lệ hộ nông dân vào sản xuất tập thể ngày càng cao. Đến năm 1968 có 97,1% số hộ vào làm ăn tập thể, tăng 9% so với năm 1964. Quy mô mỗi đơn vị sản xuất tập thể ngày càng lớn. Năm 1964, toàn miền Bắc có 32.378 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, đến năm 1968 do quy mô lớn hơn nên số hợp tác xã còn 22.162 đơn vị. Trung bình mỗi hợp tác xã vào cuối thời kỳ chiến tranh phá hoại lần thứ nhất là 138 hộ, trong đó có hơn 36% số hợp tác xã có quy mô trên 200 hộ.

Một trong những thành tựu to lớn trong sản xuất nông nghiệp của miền Bắc thời gian này là cải tạo đồng ruộng, xây dựng hệ thống thủy nông và áp dụng giống mới. Vùng đồng bằng Bắc Bộ chiêm trũng trước kia chỉ gieo trồng một vụ lúa, nay đã được cải tạo. Quy hoạch ruộng đồng mới với hệ thống thủy nông được xây dựng ở mọi nơi, cùng với giống lúa ngắn ngày, năng suất cao tạo nên hệ số sử dụng đất canh tác từ 1,8 lên hơn 2 vụ /năm. Hàng chục địa phương đạt năng suất 5 tấn thóc / hecta.

Trong khu vực công nghiệp, tổng số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh đến năm 1968 có 1288 đơn vị, trong đó có 259 đơn vị do trung ương quản lý, tổng số hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp có 2182 đơn vị.

Cơ cấu kinh tế miền Bắc từ năm 1965 đến 1968, thành phần kinh tế nhà nước và tập thể chiếm 97% tổng lực lượng lao động cũng như tổng giá trị kinh tế xã hội. Khu vực kinh tế tư nhân chỉ còn lại trên dưới 3%.

Sự tăng trưởng, củng cố của khu vực kinh tế nhà nước và tập thể có ý nghĩa quyết định đối với cuộc chiến đấu bảo vệ miền Bắc và đáp ứng đầy đủ yêu cầu của chiến trường.

- Về văn hóa xã hội

Trong giáo dục: Số học sinh các cấp tăng nhanh trong các năm 1965-1968, trong đó số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng gần 3 lần, số sinh viên các trường đại học tăng 2 lần.

Hệ thống thông tin, (báo chí, đài, loa...) có số lượng nhiều hơn trước và đã kịp thời phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và phục vụ chiến đấu phát triển rất nhanh. Cơ sở điều trị, số lượng cán bộ y tế năm 1968 tăng khoảng 2 lần so với năm 1964.

Công tác vệ sinh phòng bệnh được đẩy mạnh từ nông thôn đến thành phố.

Trong điều kiện vừa sản xuất, vừa chiến đấu và chi viện chiến trường, mức sống của nhân dân miền Bắc căn bản không thay đổi. Thu nhập của cán bộ công nhân viên chức ổn định.

Những thành tựu về kinh tế, văn hóa- xã hội của miền Bắc trong thời kỳ chiến tranh phá hoại ác liệt của địch chứng tỏ tính ưu việt của chế độ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nó là yếu tố góp phần quyết định đánh thắng cuộc chiến tranh mở rộng của Mỹ ở hai miền Nam, Bắc.

** Đánh bại chiến tranh phá hoại của địch, chi viện miền Nam*

Đầu năm 1965, Mỹ bắt đầu tiến hành cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc. Chúng tập trung đánh phá hệ thống giao thông vận tải miền Bắc, đặc biệt là tuyến đường chi viện cho chiến trường miền Nam. Miền Bắc vừa trực tiếp chiến đấu chống cuộc chiến tranh được tiến hành bằng những phương tiện kỹ thuật, vũ khí hiện đại nhất của đế quốc Mỹ, vừa xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Để tăng cường khả năng phòng thủ miền Bắc, chi viện miền Nam, hàng chục vạn thanh niên đã gia nhập quân đội. Quân và dân miền Bắc điều chỉnh thế trận phòng không, sẵn sàng chiến đấu với địch. Lực lượng chiến đấu bảo vệ

vùng trời, vùng biển miền Bắc bao gồm bộ đội phòng không (cao xạ, tên lửa, ra đa), dân quân tự vệ được tăng cường về quân số và binh khí kỹ thuật.

Ngày 18-11-1964, trong cuộc chiến đấu chống máy bay Mỹ đánh phá vùng Quảng Bình, Nguyễn Viết Xuân cùng đồng đội đã chiến đấu vô cùng dũng cảm. Khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù, bắn" thể hiện khí phách anh hùng, tinh thần bất khuất của quân và dân ta.

Ngày 3-4-1965, lực lượng không quân Việt Nam xuất kích trận đầu, phối hợp cùng lực lượng phòng không bảo vệ cầu Hàm Rồng, đã bắn rơi 2 máy bay địch.

Ngày 24-7-1965, binh chủng tên lửa Việt Nam non trẻ, ra quân trận đầu đã bắn rơi máy bay địch khi chúng đánh phá xung quanh Hà Nội.

Ngày 17-9-1967, quân và dân ta ở khu vực Vĩnh Linh đã bắn rơi chiếc B.52 đầu tiên.

Lực lượng "bạch đầu quân" của các cụ già Thanh Hoá bắn máy bay, dân quân gái Quảng Bình bắn tàu chiến giặc... đã trở thành một trong những biểu tượng của cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại.

Từ giữa năm 1967 trở đi, địch leo đến nấc thang cao nhất trong chiến tranh phá hoại lần thứ nhất. Chúng huy động lực lượng đông chưa từng có đánh phá miền Bắc, trong đó trọng điểm là Hà Nội và Hải Phòng. Lực lượng hải quân địch từ ngoài khơi bắn phá ác liệt các trục giao thông. Cuộc chiến đấu bảo vệ Thủ đô, thành phố Cảng và tuyến giao thông huyết mạch Bắc- Nam của quân và dân miền Bắc trở nên vô cùng ác liệt.

Vào thời gian này, lực lượng phòng không của ta đã trưởng thành vượt bậc. Do đó, càng leo thang, máy bay địch càng bị bắn hạ nhiều. Số giặc lái bị bắt càng tăng. Trận chiến thắng điển hình của quân và dân miền Bắc ngày 26-10-1967 bắn rơi 12 máy bay địch (Hà Nội bắn rơi 10 chiếc) là trận đánh then chốt buộc địch phải thay đổi kế hoạch đánh phá Hà Nội. Lực lượng phòng không với đủ các tầm hoả lực của ta đã làm không quân địch khiếp sợ

Thất bại trong các chiến dịch ném bom miền Bắc, từ giữa tháng 10 năm 1967, Mỹ mở chiến dịch "Rồng biển" phong toả các cảng lớn của miền Bắc. Bộ đội hải quân phối hợp với lực lượng công binh đã đánh đuổi địch, phá bom mìn, thuỷ lôi, thông luồng bến ; đã bắn chìm, bắn cháy hàng trăm tàu địch, bắn rơi hơn 100 máy bay Mỹ. Những chiến công xuất sắc của lực lượng hải quân và kỳ tích của tuyến vận tải trên biển đã trở thành những trang sử oanh liệt nhất của Hải quân nhân dân Việt Nam.

Trong 4 năm đánh phá miền Bắc, Mỹ đã ném đến 900.000 tấn bom đạn nhằm cắt đứt hệ thống giao thông của hậu phương miền Bắc chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Vượt lên mọi khó khăn, hàng vạn lái xe cùng hàng chục vạn thanh niên xung phong, dân công hoả tuyến, bằng mọi phương tiện, đã mang hàng trăm ngàn tấn hàng hoá ra tiền tuyến. Cuộc chiến đấu quyết liệt của quân và dân ta ở cầu Hàm Rồng, ở Ngã ba Đồng Lộc là những quyết chiến điểm trên mặt trận giao thông vận tải chi viện chiến trường. Riêng lực lượng hải quân, với tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển, đã chuyển vào chiến trường khoảng 150.000 tấn vũ khí, hàng hoá phục vụ chiến đấu.

Từ các địa phương, cơ quan, xí nghiệp, trường học ở miền Bắc, thanh niên xung phong vào lực lượng vũ trang. Chỉ tính riêng trong những năm 1965- 1968, có hàng chục vạn người vào chiến trường chiến đấu.

Quân và dân miền Bắc đã chiến đấu kiên cường, bắn rơi hàng nghìn máy bay các loại của địch và đã làm tròn nhiệm vụ vẻ vang: Là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn. Miền Bắc thực sự là nhân tố quyết định thắng lợi đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước.

2. Đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ ở miền Nam

** Chủ trương mới của địch, quyết tâm chiến lược của ta*

Những quyết định chủ yếu của chính quyền Giônxơn đưa quân Mỹ vào chiến trường miền Nam được trù tính từ tháng 8-1964 đến tháng 1-1965. Giônxơn quyết tâm đánh bại đối phương bằng cuộc chiến tranh trên bộ. Đến tháng 7-1965, với quyết định đưa sang miền Nam 175.000 quân, Mỹ đã thực sự bắt tay thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

Mỹ tính toán với khoảng 20 vạn quân Mỹ chiến đấu ở miền Nam, cùng lực lượng không quân hải quân hùng hậu tiến công miền Bắc, sẽ chặn đứng và đập tan cuộc chiến tranh du kích ở miền Nam (thậm chí, cả miền Bắc, nếu cần) trong vòng một vài năm.

Mỹ cũng lôi kéo các nước đồng minh vào cuộc chiến ở Việt Nam. Vừa mở rộng chiến tranh, Giônxơn vừa tuyên bố sẵn sàng đàm phán "hoà bình" với miền Bắc. Hiểu được quan hệ giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa lúc đó, nên lực lượng chủ chiến ở Mỹ tin chắc rằng, với lực lượng quân sự "không ai có thể tưởng tượng nổi" của mình, họ sẽ đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam mà không hề bị trừng phạt.

Việc kẻ thù đưa hàng chục vạn quân viễn chinh sang xâm lược miền Nam và dùng máy bay, tàu chiến đánh phá miền Bắc đã đặt sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta trước thử thách mới, vô cùng ác liệt, gay go.

Tại Hội nghị lần thứ 12 (tháng 12-1965), Ban chấp hành Trung ương Đảng đã phân tích tình hình chiến trường, đối tượng chiến đấu mới, chỗ mạnh yếu và

thế của ta và địch, từ đó khẳng định nhân dân Việt Nam có đầy đủ quyết tâm và sức mạnh để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. "*Nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước hiện nay rõ ràng là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc ta, của nhân dân ta từ Bắc chí Nam... Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta ở cả hai miền phải giữ vững và nêu cao quyết tâm đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước, kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, kiên quyết chiến đấu cho đến thắng lợi cuối cùng*"(6).

* *Tiến trình phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam (1965-1968)*

Những trận đánh Mỹ đầu tiên

Cuối tháng 3-1965, đơn vị lính Mỹ đầu tiên vào đóng quân ở Đà Nẵng. Ngày 24-5-1965, một nhóm gồm 7 chiến sĩ đặc công Quảng Nam đã tập kích diệt gọn một trung đội Mỹ ở Cầu Sắt (Quảng Nam).

Đêm 26 rạng ngày 27 tháng 5, bộ đội quân khu V cùng lực lượng đặc công bí mật tập kích một đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ ở Núi Thành (Quảng Nam) loại khỏi vòng chiến đấu 180 tên. Đây là chiến thắng đầu tiên lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam tiêu diệt gọn 1 đại đội địch, mở đầu phong trào "tìm Mỹ mà diệt" ở khắp miền Nam.

Ngày 18-8-1965, Mỹ sử dụng 9000 quân càn quét vùng Vạn Tường (Bình Sơn, Quảng Ngãi) nhằm tiêu diệt bộ đội chủ lực ta. Chúng hy vọng sẽ giành được thắng lợi đầu tiên cho quân viễn chinh.

Lực lượng bộ đội và du kích địa phương bám trụ kiên cường đánh địch. Sau một ngày chiến đấu, đã đánh bại cuộc càn quét đầu tiên đông quân nhất của địch trên chiến trường miền Nam. Chiến thắng Vạn Tường có ý nghĩa như trận Ấp Bắc đối với quân Mỹ, nó "*đã chứng tỏ một cách hùng hồn khả năng của ta đánh bại được quân Mỹ trong điều kiện chúng có ưu thế tuyệt đối về binh khí, hoả lực*"(7).

An Khê và vùng xung quanh là khu vực đóng quân của sư đoàn Kỵ binh số 1- đơn vị được trang bị hiện đại, thiện chiến vào bậc nhất của quân đội Hoa Kỳ, nổi tiếng chưa bao giờ chiến bại, cùng 1 chiến đoàn dù thuộc lực lượng tổng dự bị chiến lược của nguỵ và 1 trung đoàn lính Pắc Chung Hy.

Khi địch đang chuẩn bị mở càn quét, thì bộ đội ta với 3 trung đoàn chủ lực cùng 3 tiểu đoàn phối thuộc đã mở chiến dịch Plây Me (19-10 đến 26-11-1965). Kế hoạch tác chiến của ta là dùng một bộ phận tiến công địch. Khi quân Mỹ đến cứu viện, bộ đội tập trung lực lượng đánh đòn phủ đầu diệt nhiều địch.

Plây Me là trận thất bại đầu tiên của sư đoàn kỵ binh không vận của Mỹ, đồng thời là trận Mỹ bị tổn thất lớn nhất kể từ khi đưa quân vào miền Nam.

Từ cuối năm 1965, Mỹ đổ quân vào miền Nam ngày càng đông, lực lượng vũ trang cách mạng trên các chiến trường càng lập nhiều chiến công. Điển hình như trận Bàu Bàng (Thủ Dầu Một), diệt gọn 2 tiểu đoàn bộ binh Mỹ, là trận tiêu diệt gọn cấp tiểu đoàn Mỹ đầu tiên ; trận Dầu Tiếng làm sư đoàn "anh cả đỏ" tinh nhuệ nhất của Mỹ thất bại; chiến thắng Đồng Dương,trận tập kích khách sạn Metropol của bộ đội đặc công diệt 200 tên Mỹ, gây chấn động Sài Gòn...

Đánh bại cuộc phản kích chiến lược mùa khô thứ nhất của địch 1965-1966

Cuối năm 1965, lực lượng quân Mỹ và một số nước đồng minh của Mỹ có 20 vạn quân ở chiến trường miền Nam, cùng khoảng nửa triệu quân ngụy Sài Gòn.

Với lực lượng rất đông, lại có ưu thế tuyệt đối về hoả lực, Mỹ thực hiện chiến thuật "tìm diệt" và "bình định". Quân viễn chinh Mỹ được sử dụng chủ yếu để tiêu diệt bộ đội chủ lực ta, quân ngụy lùi về tuyến sau làm nhiệm vụ chính là bình định.

Phối hợp với đẩy mạnh chiến tranh trên bộ ở miền Nam, Mỹ leo thang ném bom, bắn phá khốc liệt miền Bắc nhằm làm cho miền Bắc kiệt quệ về kinh tế, nhân dân nhụt chí về tinh thần và tuyến đường chi viện chiến lược cho chiến trường miền Nam từ hậu phương ra tiền tuyến sẽ bị tê liệt, hy vọng sẽ giành thắng lợi quyết định trên chiến trường trong thời gian ngắn.

Nhằm giành thế chủ động, đánh tiêu diệt chủ lực quân giải phóng- "bẻ gãy xương sống của Việt Cộng", từ tháng 1 đến tháng 4 - 1966, địch sử dụng lực lượng tối đa, mở 450 cuộc hành quân, tiến công bộ đội chủ lực ta trên vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng liên khu V.

Để đối phó với tình thế chiến đấu mới, từ cuối năm 1965, một số sư đoàn chủ lực của quân giải phóng được thành lập ở chiến trường khu V và Nam Bộ. Những đơn vị khác của bộ đội chủ lực miền Bắc cũng đang trên đường vào chi viện chiến trường.

Tại chiến trường Nam Bộ: Cả hai mũi tiến công của địch (vào chiến khu D, chiến khu Dương Minh Châu và vào hướng đông nam Sài Gòn) đều bị lực lượng bộ đội chủ lực miền cùng bộ đội địa phương chặn đánh quyết liệt. Chỉ riêng trong trận càn Củ Chi (từ 9-1 đến 5-2-1966), hơn 2300 tên Mỹ bị diệt.

Tại chiến trường khu V, bộ đội ta đã phục kích, tập kích và chống càn thắng lợi ở Phú Yên và bắc Bình Định, hàng nghìn lính Mỹ và lính Nam Triều Tiên bị diệt...

Mùa khô thứ nhất, địch không thực hiện được mục tiêu. Quân và dân miền Nam loại khỏi vòng chiến đấu hơn 10 vạn tên, bắn rơi và phá huỷ 1400 máy bay, 600 xe tăng, thiết giáp.

Thắng lợi trong mùa khô thứ nhất chứng tỏ thế trận chiến tranh nhân dân vững chắc của cách mạng miền Nam. Địch dù có tập trung lực lượng mạnh, vẫn không thể đảo ngược được tình thế, không thể giành lại quyền chủ động.

Vươn lên chủ động đánh bại kế hoạch tiến công trong mùa khô thứ hai của Mỹ (1966-1967)

Thất bại trong mùa khô thứ nhất, từ giữa năm 1966, Mỹ tiếp tục tăng cường lực lượng vào chiến trường miền Nam và ném bom bắn phá miền Bắc ngày càng ác liệt. Trước hành động điên cuồng của địch, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước: "*Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do.*"(8)

Đến đông- xuân 1966 -1967, Mỹ có gần 40 vạn quân viễn chinh, hơn 5 vạn lính chư hầu cùng hơn nửa triệu quân ngụy, 3700 máy bay, 2670 xe tăng-thiết giáp và hơn 1800 pháo các loại.

Rút kinh nghiệm thất bại trong mùa khô thứ nhất, trong mùa khô thứ hai, địch tập trung lực lượng mở nhiều cuộc tiến công vào chiến trường trọng điểm ở miền Đông Nam Bộ, với 3 trận càn lớn vào căn cứ chiến lược của ta ở Tây Ninh. Mục tiêu của địch là tiêu diệt cơ quan đầu não của ta, diệt bộ đội chủ lực và phong tỏa biên giới.

Cả 3 cuộc hành quân của địch đều bị lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân miền Nam bẻ gãy. Riêng trận càn Gianxơn Xity, gần 5 vạn quân địch khi tiến vào căn cứ Dương Minh Châu (Tây Ninh) đã bị lực lượng vũ trang cách mạng chặn đánh quyết liệt. Cuối cùng, chúng phải rút quân.

Tại chiến trường Trị-Thiên-Huế, đầu năm 1966, ta chủ trương mở mặt trận tiến công lớn, nhằm buộc địch phải phân tán lực lượng, đẩy chúng thêm bị động, đồng thời ngăn chặn địch mở rộng chiến tranh trên bộ ra quân khu IV.

Ở mặt trận Đường 9, giữa năm 1966, sư đoàn 324 tiến công địch. Mỹ vội vàng kéo lực lượng ra giải vây. Trong các đợt tiến công dài ngày, đại pháo tầm xa của ta từ bờ Bắc và pháo binh tại chiến trường pháo kích quyết liệt vào các cứ điểm 241, Cồn Tiên, Dốc Miếu, Khe Sanh...

Sau các đợt tiến công địch dồn dập ở Cồn Tiên, Dốc Miếu, Đông Hà, Ái Tử, Do An, Làng Vây, bộ đội ta tiến lên tiến công và vây chặt địch ở Khe Sanh.

Quyết tâm của ta là "biến Đường 9 - Khe Sanh thành mồ chôn giặc Mỹ". Trước nguy cơ Khe Sanh có thể trở thành một "Điện Biên Phủ", Mỹ vô cùng bối rối, vội rút quân khỏi miền Đông Nam Bộ ra giải vây Khe Sanh. Kế hoạch phản công mùa khô thứ hai của địch bị thất bại thảm hại.

Như vậy, qua hai mùa khô thử sức, kế hoạch "tìm diệt" và "bình định" của Mỹ bị phá sản. Quân và dân ta ở chiến trường cũng như ở hậu phương đã đánh bại mọi sức mạnh, mọi mưu mô, mọi cố gắng của địch. Thế trận chiến tranh nhân dân phát triển vững chắc. Những thắng lợi đó cho phép đẩy mạnh công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lên đỉnh cao mới.

Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968

Đến mùa khô 1967-1968, Mỹ đã leo lên nấc thang cao nhất trong lịch sử chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Trên chiến trường, quân viễn chinh Mỹ và chư hầu đã lên đến hơn nửa triệu tên. Tất cả phương tiện chiến tranh hiện đại nhất, đã được Mỹ sử dụng ở Việt Nam. Hàng năm, Mỹ phải chi cho hoạt động quân sự ở chiến trường miền Nam hàng chục tỷ đôla. Công thức tăng quân, tăng chi phí, tăng phương tiện chiến tranh của Mỹ đã đến giới hạn cuối cùng.

Chiến tranh phá hoại ở miền Bắc không mang lại kết quả như Mỹ mong muốn. Mặc dù đã huy động lực lượng không quân và hải quân đánh phá đến mức các mục tiêu đã "bão hòa", như báo chí Mỹ bình luận, nhưng Mỹ không những không đạt được các mục tiêu đề ra khi tiến hành chiến tranh leo thang, ngược lại, còn bị thiệt hại nặng nề.

Cuộc chiến tranh phi nghĩa, tốn kém và bị thất bại liên tục trên chiến trường đã làm cho phong trào phản chiến của nhân dân, cựu chiến binh Mỹ lên cao chưa từng có.

Trên trường quốc tế, uy tín của Mỹ xuống thấp. Phong trào phản đối Mỹ xâm lược Việt Nam của nhân dân và chính phủ các nước làm Mỹ bị cô lập. Nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới đã động viên, ủng hộ sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Công cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân hai miền Nam, Bắc, dù còn nhiều khó khăn, nhưng thế và lực của ta đã lớn mạnh. Thế trận chiến tranh nhân dân rộng lớn ở miền Nam cho phép ta tiến công địch trên bất cứ địa bàn nào, kể cả vào tận hang ổ của chúng.

Đầu năm 1967, Trung ương Đảng chủ trương mở mặt trận ngoại giao, chủ động tiến công địch, tiến hành phương châm "vừa đánh vừa đàm". Nguyên tắc

chỉ đạo là: "*Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường*" (9).

Từ giữa năm 1967, Bộ Chính trị đã chỉ thị cho các chiến trường chuẩn bị tích cực mở đòn tiến công chiến lược. Cuối năm 1967, đầu năm1968, Trung ương Đảng, Bộ Chính trị họp chỉ đạo cuộc tiến công và nổi dậy ở miền Nam. Phương hướng, nhiệm vụ là tiến hành tổng công kích và tổng nổi dậy giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân; đập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải chịu thua ở miền Nam ; dốc toàn lực lượng tiến hành tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, đánh địch khắp mọi địa bàn, nhưng tập trung vào thành phố, sào huyệt của địch.

Đêm 30 rạng ngày 31-1-1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân), lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân miền Nam đồng loạt tiến công địch ở khắp các thành phố, thị xã.

Trong đợt đầu tiến công Tết Mậu Thân 1968, ta đánh chiếm nhiều thành phố, thị xã. Tại Huế, bộ đội và nhân dân làm chủ thành phố gần một tháng. Tại Sài Gòn, lực lượng vũ trang tiến công thẳng vào những vị trí quan trọng của địch như Đại sứ quán Mỹ, dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu nguỵ, Tổng nha cảnh sát, đài phát thanh...

Cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt trong năm 1968 là kết quả và đỉnh cao nhất của quân và dân ta đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ", đập tan ý chí xâm lược miền Nam của Mỹ, buộc Mỹ phải ngồi đàm phán với ta ở bàn hội nghị, chấm dứt ném bom miền Bắc không điều kiện và phải thay đổi chiến lược ở miền Nam.

Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968 tạo ra cục diện mới trên chiến trường miền Nam, đưa sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta sang thời kỳ lịch sử mới. Thành công cũng như những bài học kinh nghiệm xương máu của nó góp phần thúc đẩy cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam tiến lên.

IV - KHÔI PHỤC KINH TẾ, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ MIỀN BẮC, PHỐI HỢP VỚI NHÂN DÂN LÀO VÀ CAMPUCHIA CHỐNG MỸ, VƯƠN LÊN GIÀNH THẮNG LỢI QUYẾT ĐỊNH (1969-1972)

1. Khôi phục kinh tế, bảo vệ miền Bắc, chi viện các chiến trường

Trải qua 4 năm bị giặc Mỹ bắn phá, nhiều cơ sở kinh tế, hạ tầng kiến trúc của miền Bắc bị thiệt hại nặng nề.

Để khắc phục hậu quả chiến tranh, tăng cường sức mạnh miền Bắc xã hội chủ nghĩa,làm tròn nhiệm vụ hậu phương lớn và nghĩa vụ quốc tế, Trung ương Đảng đã mở những hội nghị quan trọng. Các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ chỉ ra nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc là phải bảo đảm đời sống cho nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước và đáp ứng mọi yêu cầu của chiến trường.

Năm 1969 là năm miền Bắc tập trung lực lượng cao nhất để khắc phục hậu quả chiến tranh. Vào giữa lúc nhân dân miền Bắc đang khẩn trương hàn gắn vết thương chiến tranh, thì Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, qua đời.

Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại bản di chúc lịch sử cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Trong bản Di chúc, Người chỉ ra nhiều vấn đề trọng đại liên quan đến công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và sự nghiệp xây dựng đất nước, xã hội Việt Nam.

** Khôi phục và phát triển kinh tế*

Nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu. Việc cải tạo đồng ruộng, áp dụng giống và kỹ thuật canh tác mới được triển khai khắp miền Bắc. Một số địa phương bắt đầu sử dụng máy công cụ canh tác. Cánh đồng và quê hương "5 tấn" ngày càng nhiều.

Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được xây dựng ở quy mô toàn xã phổ biến trong các tỉnh. Chủ trương đưa chăn nuôi lên ngành chính trong sản xuất nông nghiệp đã tạo nên hàng vạn cơ sở chăn nuôi tập trung trong các đơn vị sản xuất tập thể.

Trong công nghiệp, các cơ sở sản xuất được khôi phục nhanh chóng. Nhiều nhà máy, xí nghiệp được xây dựng mới, trong đó có Nhà máy thủy điện Thác Bà, công trình thủy điện đầu tiên của miền Bắc.

Những tuyến đường sắt, bộ, thủy đã cơ bản hoạt động bình thường. Hệ thống giao thông liên tỉnh, huyện, xã được phát triển nhanh nhất trong những năm 1969-1973.

** Văn hóa giáo dục*: Cơ sở trường lớp được tu sửa, xây dựng mới, số người đi học ngày càng đông.

Ngành y tế đã khôi phục các cơ sở phòng và khám chữa bệnh cho nhân dân. Các chỉ số về cơ sở y tế, giường bệnh... đến năm 1970 tăng khoảng 2 lần so với năm 1965.

Trong mấy năm khôi phục kinh tế, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam hàng năm khoảng 1 triệu tấn lương thực.

Dù còn có khó khăn về kinh tế do hậu quả của chiến tranh và thiên tai gây ra, nhưng nói chung đời sống của nông dân và cán bộ công nhân viên chức được cải thiện. Những nhu cầu cần thiết về lương thực, quần áo, thuốc men... cho nhân dân được cung cấp tương đối đủ.

Công tác củng cố miền Bắc về chính trị, quốc phòng được đẩy mạnh. Hệ thống tổ chức Đảng, Quốc hội, Nhà nước được kiện toàn. Hàng chục vạn thanh niên tham gia lực lượng vũ trang. Trong 3 năm 1969-1972, miền Bắc đã chi viện cho miền Nam 162.501 cán bộ, chiến sĩ và 111.045 tấn vật chất. Nguồn chi viện to lớn đó đã giúp công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam và Đông Dương phục hồi và phát triển.

** Đấu tranh ngoại giao*

Phối hợp cùng tiến công quân sự ở miền Nam, từ đầu năm 1968, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cùng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã chủ động tiến công địch về ngoại giao. Trước những thất bại trên chiến trường và yêu cầu hợp lý của ta, Mỹ buộc phải ngồi đàm phán ở Pari từ tháng 5-1968.

- Phối hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, cuộc đấu tranh ngoại giao của ta đã phát huy tính chủ động, góp phần to lớn vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Từ tháng 4 - 1972, giặc Mỹ tiến hành bắn phá miền Bắc lần thứ hai với quy mô lớn và thủ đoạn thâm độc, tàn bạo hơn. Địch phong tỏa bờ biển, hải cảng và đến cuối năm 1972, dùng máy bay chiến lược B.52 ném bom huỷ diệt Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác trên miền Bắc.

Bằng ý chí kiên cường, dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi hàng trăm máy bay địch. Đặc biệt với chiến thắng 12 ngày đêm tháng 12 - 1972, quân dân miền Bắc đã bắn rơi 34 máy bay chiến lược B.52 của địch. Thắng lợi của "Điện Biên Phủ trên không" của quân dân miền Bắc cùng thắng lợi trên chiến trường miền Nam buộc địch phải ký Hiệp định Pari tháng 1-1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam. Công cuộc xây dựng miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà chuyển sang thời kỳ mới.

2. Phối hợp với nhân dân Lào và Campuchia chiến đấu tiến lên giành thắng lợi quyết định

** Tình hình miền Nam sau năm 1968*

Sau khi Níchxơn (R. Nixon) trúng cử Tổng thống Hoa Kỳ, Mỹ thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" ở miền Nam. Chính phủ Mỹ hy vọng

rằng, với "Việt Nam hóa chiến tranh", với âm mưu thương lượng, thỏa hiệp với các nước lớn, Mỹ sẽ rút quân khỏi chiến trường Việt Nam, đồng thời vẫn giữ được chính quyền tay sai Sài Gòn.

Vấn đề sống còn của "Việt Nam hóa chiến tranh" là phải xây dựng được đạo quân tay sai mạnh, từng bước thay thế nhiệm vụ quân viễn chinh Mỹ trên chiến trường, phải thực hiện bằng được chương trình "quét và giữ" (thay thế chiến thuật "tìm diệt và bình định").

Sau Tết Mậu Thân, địch càn quét ác liệt khắp các chiến trường ở miền Nam, gây nhiều tội ác với nhân dân ta. Chúng đẩy bật lực lượng vũ trang giải phóng ra khỏi nhiều địa bàn chiến lược. Từ năm 1969 trở đi, địch mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương.

Sau Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968, cơ sở cách mạng ở các đô thị bị tổn thất, vùng giải phóng bị thu hẹp, lực lượng bộ đội địa phương và dân quân du kích giảm số lượng...

Dù buộc phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc, nhưng Mỹ vẫn liên tục cho máy bay trinh sát, khiêu khích miền Bắc. Chúng còn liều lĩnh tập kích vào Sơn Tây (1970) hòng cứu giặc lái Mỹ.

Đối phó với "Việt Nam hóa chiến tranh", Trung ương Đảng đã họp nhiều hội nghị quan trọng để chỉ đạo cách mạng miền Nam tiến lên.

** Tiến lên giành thắng lợi quyết định*

Tháng 6-1969, Đại hội Đại biểu quốc dân miền Nam đã lập ra Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đó là kết quả của 15 năm chiến đấu của nhân dân miền Nam. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng về đối nội và đối ngoại. Chính phủ Cách mạng lâm thời là đại diện hợp pháp của nhân dân miền Nam, một thành viên tại Hội nghị Pari.

Năm 1970 và 1971, Mỹ thực hiện "Đông Dương hóa chiến tranh", mở rộng chiến tranh trên bộ sang cả Lào và Campuchia. Trước sự xâm lược trắng trợn của đế quốc Mỹ ở Campuchia và Lào, Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương đã họp vào ngày 24 và 25-4-1970 nhằm xây dựng mặt trận chiến đấu của nhân dân 3 nước chống Mỹ và tay sai, kiên trì chiến đấu để giành thắng lợi hoàn toàn.

Mặt trận đoàn kết chiến đấu của nhân dân Đông Dương, vì độc lập, thống nhất của mỗi dân tộc đã được thành lập. Sự kiện này đánh dấu sự phát triển mới của tình đoàn kết chiến đấu keo sơn, tạo thêm thế và lực mới cho cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước của nhân dân 3 nước Đông Dương.

Tại Campuchia, 10 vạn quân Mỹ và quân Sài Gòn xâm lược Campuchia và tiến hành đảo chính lật đổ Chính phủ của Quốc vương Xihanúc (18-3-1970), lập

chính phủ thân Mỹ để thực hiện chiến lược "Khơme hóa chiến tranh", đồng thời phá căn cứ chiến lược của ta ở vùng biên giới.

Phối hợp với lực lượng yêu nước Campuchia, bộ đội Việt Nam đã tiến công địch liên tục, mở vùng giải phóng rộng lớn cho nhân dân Campuchia ở các tỉnh phía đông sông Mê Công.

Tại Lào, ngay từ tháng 8-1969, Mỹ và lực lượng tay sai đã mở chiến dịch "Cù Liệt" đánh chiếm Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, làm bàn đạp đánh phá sâu vùng giải phóng của Lào và tạo thế uy hiếp miền Bắc Việt Nam từ phía tây.

Tháng 2-1970, bộ đội tình nguyện Việt Nam phối hợp với lực lượng Pathét Lào tiến công địch, giải phóng Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng. Sau đó, giải phóng Atôpơ và Xaravan.

Tháng 2-1971, Mỹ nguỵ đưa 45000 quân, 600 xe tăng, thiết giáp các loại, mở cuộc hành quân "Lam Sơn 719" lên vùng Đường 9 - Nam Lào.

Địch mở chiến dịch "Lam Sơn - 719", với 3 ý đồ : ngăn chặn đường tiếp tế từ miền Bắc vào chiến trường ; thử sức bộ đội chủ lực miền Bắc và đánh phá hệ thống kho tàng của ta ở vùng đường 9 - Nam Lào.

Với quyết tâm kiên quyết đập tan kế hoạch của địch, giữ vững hệ thống đường chiến lược, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giành thắng lợi lớn để tạo đà cho cách mạng miền Nam phát triển, ta đã đưa nhiều sư đoàn chủ lực từ miền Bắc vào, chủ động chuẩn bị chiến trường, phối hợp với bạn, sẵn sàng diệt địch. Trong lịch sử chống Mỹ, cứu nước, đây là chiến dịch đầu tiên ta huy động nhiều lực lượng và hỏa lực mạnh nhất.

Sau 3 đợt của chiến dịch từ 30-1 đến 22-3-1971, quân và dân Việt - Lào đã giành thắng lợi hoàn toàn.

Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào có ý nghĩa chiến lược đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ; trực tiếp mở ra thế tiến công mới cho cách mạng miền Nam, dồn địch vào thế bị động, rối loạn, co về phòng ngự. Nó chứng minh rằng chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ nhất định sẽ thất bại.

Từ chiến thắng Đường 9 - Nam Lào, lực lượng cách mạng miền Nam tiến lên đánh bại chiến dịch "Toàn thắng 1-71", "Chen-la 2" của Mỹ nguỵ ở Campuchia; cùng bộ đội Lào giải phóng Cánh đồng Chum và Nam Lào.

** Tổng tiến công và nổi dậy năm 1972*

Sau thất bại của địch trong năm 1971, nhất là thất bại thảm hại trong chiến dịch "Lam Sơn - 719", cục diện chiến trường miền Nam chuyển biến nhanh, có lợi cho cách mạng.

Tuy nhiên, địch vẫn rất ngoan cố. Cùng với tăng viện khẩn cấp để vực quân nguỵ Sài Gòn dậy, Mỹ ráo riết hoạt động "ngoại giao nước lớn", hòng kiềm chế công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Xuân hè năm 1972, ta chủ trương mở tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam. Mục tiêu của ta là từ thắng lợi to lớn trên chiến trường, buộc địch phải chấp nhận giải pháp ta đưa ra ở hội nghị Pari.

Kế hoạch tác chiến là đánh địch khắp nơi, nhưng tập trung binh lực vào 3 vùng : Trị -Thiên, miền Đông Nam Bộ, Nam Tây Nguyên, trong đó chiến trường Trị - Thiên là mặt trận chính.

Tại chiến trường Trị - Thiên, nơi địch xây dựng hệ thống phòng thủ thuộc loại vững chắc nhất ở miền Nam, ta tập trung lực lượng rất lớn để tiến công địch.

Chiến dịch tiến công bắt đầu từ ngày 30-3-1972, kết thúc vào đầu tháng 6-1972. Trong những đợt tiến công đầu, ta đã giải phóng được Quảng Trị, tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch đóng trên địa bàn.

Khi chiến dịch đang phát triển, Mỹ đưa lực lượng không quân quay lại đánh phá ác liệt vùng Trị - Thiên và cả miền Bắc.Từ tháng 6 trở đi, ta chuyển từ chiến dịch tiến công sang phòng ngự, chống địch phản kích, bảo vệ vùng giải phóng. Chiến sự ngày càng quyết liệt khi địch đưa lực lượng dự bị chiến lược ra để "tái chiếm Quảng Trị".

Trên chiến trường miền Đông Nam Bộ, lần đầu tiên ta tổ chức tác chiến hợp đồng binh chủng, giải phóng được vùng rộng lớn nối liền từ Cà Tum, Thiện Ngôn, Cần Lê, Xa Mát, Lộc Ninh, An Lộc. Lộc Ninh trở thành Thủ đô của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Tại chiến trường Tây Nguyên, ta giải phóng được vùng rộng lớn. Đặc biệt chiến thắng ở Đắc Tô, Tân Cảnh mở ra khả năng quân giải phóng có thể đánh tiêu diệt lớn chủ lực nguỵ ở chiến trường Nam Tây Nguyên.

Phối hợp với 3 mặt trận trên, quân và dân miền Nam trên khắp các chiến trường tích cực, chủ động tiến công địch, buộc địch bị động đối phó khắp nơi.

Những thắng lợi trên chiến trường miền Nam, cùng với chiến thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của địch đặc biệt là chiến thắng 12 ngày đêm - "Điện Biên Phủ trên không" đã buộc địch phải ký Hiệp định Pari, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương.

Với Hiệp định Pari, Mỹ cam kết chấm dứt dính líu quân sự ở Việt Nam và Đông Dương, rút quân về nước; công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; công nhận ở miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai

vùng kiểm soát và 3 lực lượng chính trị. Hiệp định quy định trao trả tù binh, lập lại hòa bình, nhân dân miền Nam sẽ quyết định thể chế chính trị của mình.

Hiệp định Pari đánh dấu cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở miền Nam đã giành được *thắng lợi quyết định*. Sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc là xu thế không thể đảo ngược.

V - KHÔI PHỤC KINH TẾ MIỀN BẮC, CHI VIỆN MIỀN NAM, TIẾN LÊN GIÀNH THẮNG LỢI HOÀN TOÀN Ở MIỀN NAM (1973-1975)

1. Miền Bắc khôi phục kinh tế và tập trung lực lượng chi viện chiến trường

Chiến tranh phá hoại lần thứ hai của giặc Mỹ diễn ra ngắn hơn lần thứ nhất, nhưng để lại hậu quả rất nặng nề. Nhiều thành phố, làng mạc, hệ thống giao thông, đê điều, cơ sở sản xuất công nghiệp bị tàn phá nghiêm trọng. Trong khi đó, viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam giảm sút hẳn so với thời gian trước.

Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh và dốc sức chi viện miền Nam là nhiệm vụ chính của miền Bắc trong những năm 1973-1975.

Hội nghị lần thứ 22 của Đảng chỉ ra rằng : *Phải nhanh chóng hoàn thành việc hàn gắn vết thương chiến tranh, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa; tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa...củng cố quốc phòng; ra sức chi viện cho tiền tuyến và xây dựng vùng giải phóng ở miền Nam.*

Nhân dân miền Bắc phấn khởi bắt tay khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa xã hội. Trong các năm 1973 - 1975, mọi chỉ tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội đề ra đều được thực hiện đạt và vượt mức. Đặc biệt, hệ thống giao thông chiến lược nối hậu phương với tiền tuyến, bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh, được khắc phục nhanh chóng nhất. Chỉ số vận tải hàng hóa và vận tải hành khách đến năm 1975 tăng khoảng 2 lần so với năm 1971.

Trong 2 năm 1973-1974, 25 vạn thanh niên miền Bắc được động viên vào lực lượng vũ trang, 15 vạn quân đã vào các chiến trường phía Nam, cùng với hàng nghìn cán bộ kỹ thuật được đưa vào vùng giải phóng miền Nam để xây dựng hậu phương tại chỗ, phục vụ công cuộc xây dựng đất nước sau này; 379.000 tấn vật chất được chuyển vào chiến trường, bằng 54% tổng khối lượng hàng miền Bắc chi viện cho chiến trường từ 16 năm trước. Trong mấy tháng đầu

năm 1975, 110.000 cán bộ, chiến sĩ cùng 230.000 tấn vật chất được nhanh chóng chuyển vào miền Nam bằng mọi phương tiện để phục vụ chiến dịch Đại thắng mùa Xuân 1975.

Sự chi viện to lớn, kịp thời của miền Bắc đã góp phần quyết định đưa sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam đến toàn thắng.

2. Tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam

** Tình hình miền Nam sau Hiệp định Pari*

Sau Hiệp định, ta đã trao trả toàn bộ tù binh Mỹ bị bắt trong chiến tranh. Ngày 29-3-1973, sau gần 19 năm hiện diện ở miền Nam, lính Mỹ đã làm lễ cuốn cờ rút khỏi Việt Nam.

Dù đã ký kết hiệp định, nhưng Mỹ nguỵ vẫn ngoan cố không chịu thực hiện đầy đủ các điều khoản đã quy định. Được Mỹ viện trợ ồ ạt trước tháng 1-1973, nên lực lượng quân nguỵ còn rất đông (1.200.000 quân), với phương tiện chiến tranh rất hiện đại. Chúng ra sức lấn chiếm vùng giải phóng. Hàng vạn tù chính trị vẫn bị giam giữ trong các nhà lao của địch. Trên thực tế, miền Nam chưa có ngày nào im tiếng súng lấn chiếm của quân Thiệu.

Lực lượng vũ trang cách mạng ở một số mặt trận đã chủ động đánh trả địch quyết liệt, diệt nhiều địch, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng.

Trước tình hình đó, tháng 7 - 1973, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 21. Sau khi phân tích các khả năng phát triển của cách mạng miền Nam, Hội nghị đã chỉ ra điều mấu chốt để thực hiện thống nhất nước nhà là : trong bất cứ hoàn cảnh nào, cũng phải xây dựng lực lượng cách mạng lớn mạnh, đặc biệt là khối chủ lực cho cách mạng miền Nam, *sẵn sàng dùng bạo lực cách mạng giải phóng hoàn toàn miền Nam,* nếu kẻ thù không chịu thi hành Hiệp định Pari.

Tinh thần của Nghị quyết 21 đã tạo cho cách mạng miền Nam phát triển đồng bộ. Công cuộc chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam được chuẩn bị khẩn trương. Bộ đội chủ lực chiếm các vị trí bàn đạp chiến lược, sẵn sàng tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Trong hai năm 1973-1974, bộ đội công binh cùng hàng vạn thanh niên xung phong đã củng cố, mở rộng hơn 2000 km đường chiến lược và hơn 5500km đường chiến dịch. Tuyến xăng dầu từ miền Bắc được nối thông ra chiến trường. Hệ thống đường chiến lược, chiến dịch, kho tàng, xăng dầu đầy đủ là điều kiện vật chất cần thiết, có tính quyết định để tiến hành cuộc Tổng tiến công

phát triển thuận lợi. Đó cũng là cơ sở quan trọng để Bộ Chính trị đặt kế hoạch giải phóng miền Nam trong năm 1975-1976.

Hàng chục vạn bộ đội chủ lực từ miền Bắc vào tăng cường cho các chiến trường ; các quân đoàn - "những quả đấm thép" ra đời trong năm 1974 và đầu 1975; với vùng giải phóng ngày càng được mở rộng và các bàn đạp chiến lược được củng cố và phát triển, thế và lực cách mạng miền Nam lớn mạnh chưa từng có.

Năm 1974, lực lượng vũ trang giải phóng đánh chiếm các chi khu, quận ở Thượng Đức, Minh Long, Giá Vụt... Địch không những không thể mở các chiến dịch lấn chiếm như trước, mà ngay cả những địa bàn quan trọng, khi bị mất, chúng cũng không có khả năng tái chiếm.

Ngày 9-8-1974, do vụ Oatơghết ,Tổng thống Mỹ Níchxơn buộc phải từ chức. Trước đó, Nhà Trắng cắt 700 triệu đôla viện trợ cho Sài Gòn. Những sự kiện này làm nguỵ quyền, nguỵ quân Sài Gòn rất hoang mang.

Cuối năm 1974, ta mở chiến dịch Phước Long. Ngày 6-1-1975, tỉnh Phước Long được giải phóng. Đây là tỉnh đầu tiên được giải phóng ở miền Nam sau tháng 1-1973. Chiến thắng Phước Long có ý nghĩa là trận trinh sát chiến lược, thăm dò phản ứng của Mỹ và khả năng tác chiến của quân nguỵ. Sau chiến thắng Phước Long, Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong thời gian tới.

Trước đà lớn mạnh của cách mạng Việt Nam và cách mạng Đông Dương, nhiều thế lực chính trị khác nhau đã tính toán và triển khai ý đồ mới của mình. Một số đảo và quần đảo thuộc chủ quyền nước Việt Nam đã bị một số nước trong khu vực tìm cách xâm chiếm. Quần đảo Hoàng Sa bị chiếm vào đầu năm 1974.

Tình hình trong nước và quốc tế như vậy, đặt ra vấn đề có tính khách quan là ta cần phải và ta đã có đủ khả năng đưa cách mạng miền Nam từ *thắng lợi quyết định lên thắng lợi hoàn toàn càng sớm, càng tốt*.

Hội nghị Bộ Chính trị tháng 1-1975 đã kiểm điểm tình hình chung của cách mạng miền Nam và hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975-1976, đồng thời chỉ ra rằng, nếu điều kiện thuận lợi cố gắng giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 10-3-1975, quân ta tiến công địch ở Buôn Ma Thuột, mở đầu cho Đại thắng mùa Xuân 1975. Trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đây là trận chiến đấu đầu tiên lực lượng ta chiếm ưu thế tuyệt đối. Sau 2 ngày chiến đấu, quân ta hoàn toàn làm chủ thị xã.

Sau chiến thắng giòn giã ở Buôn Ma Thuột, bộ đội ta tiến lên tiêu diệt địch khi chúng rút chạy khỏi Tây Nguyên. Đến ngày 24 - 3, chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng. Toàn bộ lực lượng quân đoàn 2 nguỵ đóng ở đây bị tiêu diệt hoặc bị bắt sống. 5 tỉnh Công Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Phú Bổn, Quảng Đức được giải phóng.

Chiến dịch Tây Nguyên có ý nghĩa chiến lược vô cùng to lớn. Với chiến dịch mở màn này, ta đã đập tan thế phòng thủ chiến lược của địch. Từ thắng lợi này, Bộ Chính trị chỉ đạo thực hiện giải phóng miền Nam theo phương án thứ hai: Giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Trong khi nguỵ quân, nguỵ quyền Sài Gòn còn đang hoang mang, ta đã nổ súng mở màn chiến dịch Huế - Đà Nẵng. Chỉ trong vòng 10 ngày, từ 21 đến 29 - 3 - 1975, quân đoàn 2 cùng bộ đội và nhân dân địa phương đã tiến công, nổi dậy loại khỏi vòng chiến đấu gần 15 vạn tên địch, giải phóng 5 tỉnh, 2 thành phố (Huế và Đà Nẵng).

Thắng lợi của chiến dịch Huế- Đà Nẵng có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng. Nối tiếp chiến dịch Tây Nguyên, chiến thắng của ta trên mặt trận Huế- Đà Nẵng đẩy địch vào thế tuyệt vọng, tạo điều kiện trực tiếp cho lực lượng cách mạng miền Nam áp đảo địch. Cách mạng miền Nam phát triển với nhịp độ "một ngày bằng 20 năm". Sau chiến thắng miền Trung, ta tiến lên nhằm mục tiêu cuối cùng: Giải phóng Sài Gòn, hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Hoàn toàn bất ngờ trước sức tiến công như vũ bão của cách mạng miền Nam, sau khi mất 2 quân đoàn, địch cho rằng ta sẽ dừng lại củng cố vùng giải phóng nên tập trung lực lượng về phòng thủ quanh Sài Gòn, hy vọng sẽ cải thiện được tình thế trong thời gian tới.

Quyết tâm giải phóng miền Nam trước mùa mưa theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, lực lượng ta chuẩn bị khẩn trương để mở trận quyết chiến chiến lược cuối cùng. Với phương châm "thần tốc", "táo bạo", các quân binh chủng trong toàn quân khẩn trương chuẩn bị trận đánh toàn thắng.

Trong khi các đơn vị chủ lực, hỏa lực đang hành quân vào chiếm lĩnh trận địa, thì ở chiến trường Nam Bộ, bộ đội và nhân dân đã chủ động tiến công địch khắp nơi.

Phía bắc Sài Gòn, lực lượng ta tiến hành giải phóng các tỉnh còn lại ở Nam Trung Bộ

Bộ đội Hải quân và bộ đội khu V được lệnh khẩn trương giải phóng các đảo Song Tử Tây, Sơn Ca, Nam Yết, Cù Lao Thu, Sinh Tồn và đảo lớn Trường Sa.

Ngày 21- 4, Xuân Lộc, chốt chặn phòng thủ Sài Gòn của địch thất thủ. Cùng ngày, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức Tổng thống "Việt Nam cộng hòa".

Ngày 26 - 4, trận đánh lịch sử mang tên *chiến dịch Hồ Chí Minh* mở màn.

Ngày 28-4, không quân ta tiến công sân bay Tân Sơn Nhất, phá huỷ đường băng chính cùng nhiều máy bay địch. Sân bay Tân Sơn Nhất bị tê liệt hoàn toàn.

Đêm 28, rạng sáng 29 - 4, 4 quân đoàn 1,2,3,4 và binh đoàn 232 cùng nhiều sư đoàn, trung đoàn độc lập và các binh chủng kỹ thuật đồng loạt tổng công kích từ 4 hướng vào Sài Gòn.

10 giờ 45 phút ngày 30-4, quân ta tiến vào dinh Độc lập, bắt sống toàn bộ chính quyền trung ương Sài Gòn. Tổng thống ngụy Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc phủ Tổng thống ngụy, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh.

Từ ngày 1 đến 2-5, toàn bộ các tỉnh còn lại cùng các đảo Côn Sơn, Phú Quốc được giải phóng .

Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, ta đã tiêu diệt và làm tan rã gần 30 vạn tên địch ; thu hồi gần 30 vạn khẩu súng các loại, hơn 400 xe tăng, thiết giáp, 858 máy bay, 657 tàu xuồng, hơn 3000 xe quân sự.

Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng là kết quả và đỉnh cao của 21 năm chống Mỹ cứu nước

Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975 đã kết thúc vẻ vang 30 năm đấu tranh kiên cường chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, kết thúc hơn 100 năm đô hộ của đế quốc, thực dân. Thắng lợi đó mở ra thời kỳ mới cho lịch sử Việt Nam: *Cả nước thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.*

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam có ý nghĩa quan trọng làm tăng thêm sức mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới tiến lên ; góp phần vào cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân các nước trên thế giới. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam có tác động quan trọng, trực tiếp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân trên bán đảo Đông Dương.

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 nói riêng và sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước nói chung của nhân dân ta từ đường lối đúng đắn và tổ chức tài giỏi của Đảng Lao động Việt Nam ; bắt nguồn từ vai trò, vị trí to lớn, quyết định của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Đó là thắng lợi của lực lượng vũ

Đối với miền Nam, do chính sách thực dân kiểu mới, yếu tố tư bản chủ nghĩa (TBCN) đã xâm nhập mạnh vào các ngành công nghiệp, thương nghiệp, tài chính ngân hàng...và bước đầu trong nông nghiệp. Trong chừng mực nhất định, kinh tế ở các vùng bị tạm chiếm đã phát triển theo hướng TBCN.

Tuy nhiên, kinh tế miền Nam chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, cơ cấu mất cân đối và lệ thuộc nặng nề vào viện trợ bên ngoài. Vì vậy, khi Mỹ rút quân, cắt giảm viện trợ, nền kinh tế miền Nam lập tức rơi vào khủng hoảng. Nhiệm vụ khôi phục và phát triển một nền kinh tế vốn mang tính lệ thuộc cao như vậy trở nên hết sức khó khăn. Đó là chưa kể đến khó khăn ở những vùng bị tàn phá bởi chiến tranh, bị hủy diệt bởi chất độc hóa học.

Sau giải phóng, miền Nam còn có sự phức tạp về mặt xã hội.Chiến tranh và quá trình cưỡng bức đô thị hóa của Mỹ đã gây xáo trộn trong phân bố lực lượng lao động. Nông thôn - nông nghiệp thiếu lao động. Các vùng đô thị, mật độ dân số quá đông, không tương xứng với sự phát triển về kinh tế.

Sau chiến tranh, quần chúng nhân dân rất phấn khởi, nhanh chóng bắt tay vào xây dựng chế độ mới, nhưng cũng còn một bộ phận, nhất là những người đã từng tham gia trong bộ máy quân sự và chính trị của chính quyền Sài Gòn tỏ ra lo ngại, thậm chí có người lợi dụng Nhà nước gặp khó khăn để kích động, lôi kéo quần chúng, móc nối với các thế lực phản động bên ngoài, gây rối loạn trong nước.

Những di hại do chế độ thực dân mới của Mỹ để lại cũng rất nặng nề như tệ nạn ma túy, lưu manh, bụi đời, mại dâm... ; số người thất nghiệp, đặc biệt là số người mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong dân cư.

Tóm lại, tình hình đất nước sau Đại thắng mùa Xuân 1975 có nhiều thuận lợi nhưng đồng thời cũng có rất nhiều khó khăn, phức tạp mà chúng ta chưa lường hết được.

2. Nhanh chóng ổn định tình hình các vùng mới giải phóng, bước đầu khắc phục hậu quả chiến tranh, tiến hành khôi phục kinh tế

Để sớm ổn định tình hình các vùng mới giải phóng, chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng nhanh chóng được thành lập. Chính quyền cách mạng đã chỉ đạo các cơ sở tiếp quản những vùng mới giải phóng. Do triển khai kịp thời và chủ động nên công việc tiếp quản diễn ra nhanh gọn, có kết quả. Chúng ta đã tiếp nhận gần như nguyên vẹn các căn cứ quân sự, các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa, góp phần tạo cơ sở vật chất ban đầu để nhanh chóng khôi phục kinh tế.

Về mặt xã hội, chính quyền cách mạng đã có chính sách đúng đắn đối với những người đã từng tham gia trong bộ máy chính quyền, quân đội của chế độ cũ để họ yên tâm tham gia xây dựng cuộc sống mới; kiên quyết trừng trị những phần tử chống đối, những chủ tư sản đầu cơ tích trữ lũng đoạn thị trường gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống của nhân dân; tạo điều kiện cho những đồng bào bị gom trong các ấp chiến lược hay phải di tản vào thành phố trong thời kỳ chiến tranh được trở về quê cũ làm ăn; thu xếp việc làm cho hàng chục vạn người thất nghiệp, tổ chức cho dân đi xây dựng vùng kinh tế mới nhằm phân bố lại lực lượng lao động. Nhờ vậy, vấn đề an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, mọi sinh hoạt của nhân dân nhanh chóng trở lại bình thường.

Về kinh tế, chính quyền cách mạng đã có những biện pháp khuyến khích sản xuất phát triển. Những cơ sở sản xuất của các phần tử phản động, tư sản mại bản, những người chạy trốn ra nước ngoài đã được chuyển sang khu vực quản lý của Nhà nước. Sau một thời gian ngắn, các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp của Nhà nước và của cả tư nhân đều được tạo điều kiện thuận lợi để trở lại hoạt động. Những khó khăn về nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế được khắc phục dần. Năm 1976, gần 400 xí nghiệp lớn nhỏ ở Sài Gòn đã trở lại hoạt động[(2)].

Chính quyền cách mạng cũng rất chú ý đến việc khôi phục sản xuất nông nghiệp. Chính quyền đã tịch thu ruộng đất của các phần tử phản động, đem chia cho nông dân, vận động nông dân vào các tổ đổi công, giúp đỡ nông dân tích cực tháo gỡ bom mìn, khuyến khích khai hoang, phục hóa, làm thủy lợi. Vì thế, nông nghiệp nhanh chóng được khôi phục và bước đầu đã có sự phát triển, đáp ứng nhu cầu về lương thực cho nhân dân.

Đặc biệt, các hoạt động *văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội* được tiến hành rất khẩn trương. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí được kịp thời sử dụng vào công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động. Những hoạt động văn hóa lành mạnh được đẩy mạnh ở khắp mọi nơi, đồng thời với việc nghiêm cấm những hoạt động văn hóa phản động, đồi truỵ, bài trừ những tệ nạn xã hội cũ như mê tín dị đoan, mại dâm, ma túy... Cuộc sống văn hoá mới dần dần được xây dựng. Hệ thống các trường học lần lượt được mở lại.Việc xóa nạn mù chữ được chú trọng. Các địa phương đều phát động phong trào bình dân học vụ, mở các lớp bổ túc văn hóa ở khắp nơi. Ngành y tế được xây dựng và đẩy mạnh hoạt động. Nhiều đội y tế lưu động được phái xuống các thôn, xã tổ chức tiêm phòng, khám chữa bệnh cho nhân dân, kịp thời dập tắt những ổ dịch. Công tác vệ sinh phòng bệnh, hoạt động thể dục, thể thao cũng được chú ý phát động thành phong trào quần chúng.

Những hoạt động nêu trên của chính quyền cách mạng trong năm đầu tiên sau giải phóng đã đem lại lòng tin cho nhân dân, nhất là ở những vùng mới giải phóng. Kết quả hoạt động của chính quyền về các mặt tuy còn rất hạn chế nhưng có tác dụng to lớn trong việc sớm ổn định tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhân dân, nhất là đồng bào ở vùng mới giải phóng yên tâm, tin tưởng vào chế độ mới. Sự ổn định của xã hội, lòng tin của dân chúng chính là điều kiện căn bản để chúng ta tiến hành công cuộc xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước.

Ở miền Bắc, tuy chiến tranh đã chấm dứt từ sau Hiệp định Pari nhưng do sự tàn phá nặng nề của hai lần chiến tranh phá hoại nên trong năm 1975, nhân dân miền Bắc vẫn phải tiếp tục khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế. Cho đến hết năm 1975, nhiệm vụ khôi phục kinh tế mới căn bản hoàn thành. Hầu hết các cơ sở công nghiệp bị chiến tranh tàn phá đã được khôi phục (trừ một số ít còn kết hợp khôi phục với mở rộng). So với năm 1965, giá trị sản lượng công nghiệp năm 1975 đạt 173,3%. Giá trị sản lượng nông nghiệp đạt 111,4%.

Đương nhiên, hậu quả của những năm tháng chiến tranh liên miên còn rất nặng nề về cả kinh tế lẫn xã hội. Nhân dân hai miền còn phải tiếp tục khắc phục trong nhiều năm sau.

3. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Trong khi đó, ý nguyện của dân không chỉ là sự thống nhất về lãnh thổ mà là sự thống nhất trọn vẹn trên tất cả các mặt. Mặt khác, công cuộc xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước chỉ có thể được tiến hành có hiệu quả khi đất nước đã thống nhất về mặt Nhà nước. Đây sẽ là cơ sở pháp lý để chúng ta thống nhất về các mặt kinh tế - xã hội, là công cụ đắc lực để tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng CNXH trên cả hai miền.

Để chuẩn bị cho công việc trọng đại đó, từ tháng 2 - 1976, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tiến tới cuộc Tổng tuyển cử được triển khai ở tất cả các địa phương.

Ngày 25 - 4 - 1976, nhân dân khắp hai miền Bắc - Nam nô nức tham gia Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Đây là lần thứ hai cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trên phạm vi cả nước, sau lần đầu tổ chức từ ngày 6 - 1 - 1946. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đi bầu và đã bầu ra 492 đại biểu. Kết quả của

Tổng tuyển cử là một thắng lợi có ý nghĩa quyết định trên con đường tiến tới hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Ngày 24 - 6 - 1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất, được gọi là Quốc hội khóa VI với ý nghĩa kế tục sự nghiệp của 5 khóa Quốc hội trước, họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội.

Quốc hội quyết định đặt tên nước Việt Nam thống nhất là *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, thông qua chính sách đối nội, đối ngoại, bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của Nhà nước, quy định các nguyên tắc xây dựng bộ máy chính quyền các cấp, quy định quốc kỳ, quốc ca, bầu Ủy ban dự thảo Hiến pháp.

Với kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành, đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân, đáp ứng yêu cầu tất yếu khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, tập trung cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thống nhất, mở ra khả năng to lớn để phát triển quan hệ với các nước trên thế giới.

Những thành quả bước đầu trong sự nghiệp thống nhất đất nước năm đầu tiên sau hòa bình đã cho phép hai miền cùng bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm trên phạm vi cả nước.

II - BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CNXH VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 - 1985)

1. Tập trung sức mạnh của cả nước, thực hiện kế hoạch 5 năm 1976 - 1980

Trên cơ sở xác định đường lối chung, đường lối xây dựng kinh tế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã quyết định phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 là vừa phải giải quyết hậu quả nặng nề của chiến tranh vừa phải tổ chức lại nền kinh tế, xây dựng một bước nền sản xuất lớn XHCN, đặt nền móng cho sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà. Kế hoạch 5 năm đầu tiên sau khi đất nước thống nhất nhằm hai mục tiêu cơ bản và cấp bách: xây dựng một bước cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, hình thành bước đầu cơ cấu kinh tế mới trong cả nước và cải thiện một bước đời sống của nhân dân lao động.

Nhằm thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu nêu trên, trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, chúng ta đã tiến hành *củng cố quan hệ sản xuất XHCN ở miền Bắc, cải tạo XHCN ở miền Nam, thống nhất nền kinh tế theo mô hình chung trên phạm vi cả nước.*

Ở miền Bắc, nhiều cơ sở kinh tế quốc doanh được khôi phục, mở rộng. Một số cơ sở được xây dựng thêm. Phong trào hợp tác hóa (HTH) nông nghiệp càng trở nên sôi động. Mô hình HTH - tập thể hóa được đẩy tới mức cao nhất.

Ở miền Nam, do chính sách thực dân mới của Mỹ, nền kinh tế ở các vùng tạm chiếm bước đầu phát triển theo hướng TBCN. Vì vậy, sau năm 1975, chúng ta phải tiến hành cải tạo XHCN nhằm thống nhất nền kinh tế theo mô hình chung trong cả nước. Đối tượng của công cuộc cải tạo XHCN vẫn nhằm vào kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể.

Trong công nghiệp, Nhà nước đã quốc hữu hóa và chuyển thành quốc doanh tất cả các xí nghiệp công quản, các xí nghiệp của tư sản mại bản và tư sản bỏ chạy ra nước ngoài. Năm 1976, tư sản mại bản và tư sản lớn đã bị xóa bỏ. Đối với tư sản loại vừa và loại nhỏ, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo bằng con đường thành lập các xí nghiệp công tư hợp doanh. Tiểu chủ được đưa vào các HTX tiểu thủ công nghiệp.

Trong thương nghiệp, Đảng và Nhà nước chủ trương phải xóa bỏ ngay thương nghiệp tư bản tư doanh, chuyển đại bộ phận tiểu thương sang sản xuất. Đầu năm 1978, một chiến dịch tiến công vào tư sản thương nghiệp được triển khai. Hàng nghìn cơ sở kinh doanh của tư sản thương nghiệp được chuyển giao cho thương nghiệp quốc doanh quản lý và sử dụng. Cuối năm 1978 có khoảng 9 vạn người buôn bán nhỏ được chuyển sang sản xuất và 15.000 người được sử dụng trong ngành thương nghiệp XHCN[3]. Đồng thời với quá trình cải tạo XHCN đối với thương nghiệp, hệ thống mậu dịch quốc doanh và HTX mua bán được hình thành và dần dần chiếm lĩnh thị trường.

Đến giữa năm 1979, chúng ta đã căn bản hoàn thành việc chuyển các cơ sở tư bản tư doanh trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, xây dựng và dịch vụ quan trọng thành các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh.

Trong nông nghiệp, từ cuối năm 1978 đến cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được đẩy mạnh ở các tỉnh phía nam. Tính đến tháng 7 -1980, toàn miền đã xây dựng được 1.518 HTX, 9.350 tập đoàn sản xuất, thu hút 35,6 % tổng số hộ nông dân vào con đường làm ăn tập thể [4].

Qua cải tạo, thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể đang phát triển trong thể chế kinh tế cũ bị hạn chế, thủ tiêu. Kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể ngày càng được mở rộng trở thành hai thành phần kinh tế chủ yếu. Nền kinh tế miền Nam bước đầu phát triển theo mô hình kinh tế của miền Bắc cũng như của cả phe XHCN nói chung.

VĂN HÓA

** Đồng thời với nhiệm vụ củng cố quan hệ sản xuất ở miền Bắc, cải tạo XHCN ở miền Nam, Nhà nước đã tăng cường đầu tư và tích cực phát triển lực lượng sản xuất.*

Trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, Nhà nước đã dùng 1/3 tổng số chi ngân sách để đầu tư xây dựng cơ bản (theo giá so sánh năm 1982), xấp xỉ tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản của miền Bắc 21 năm trước đây. Do đó, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân tăng lên đáng kể. Riêng ngành công nghiệp đã có thêm 714 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 415 xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp nặng. Nhờ vậy, công suất của nhiều ngành công nghiệp tăng lên rõ rệt.

Ngành nông nghiệp đã phục hoá được 50 vạn héc ta ruộng đất bị bỏ hoang trong thời kỳ chiến tranh, khai hoang 70 vạn ha, diện tích tưới tiêu tăng 86 vạn ha, diện tích trồng cây hàng năm tăng 2 triệu ha, diện tích trồng rừng tăng 58 vạn ha. Ngoài ra, nông nghiệp còn được trang bị thêm 18 nghìn chiếc máy kéo, đưa diện tích cày bừa bằng máy đạt 25% tổng diện tích gieo trồng.

Ngành giao thông vận tải đã khôi phục và xây dựng mới tuyến đường sắt Bắc- Nam với chiều dài hơn 1.700 km, làm thêm 3.800 km đường ô tô, xây dựng lại những cầu đường bộ bị chiến tranh tàn phá và xây dựng mới một số cầu đường bộ khác với chiều dài tổng cộng 30.000 mét[5].

** Trong kế hoạch 5 năm (1976 - 1980), văn hoá, giáo dục, y tế có những thành tựu rất quan trọng, đặc biệt là các tỉnh miền Nam.*

Để thực hiện mục tiêu cải thiện đời sống văn hoá của nhân dân, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế. Hệ thống trường học, bệnh viện, các cơ sở văn hoá tiếp tục được tu bổ, xây dựng. Ở các tỉnh miền Nam, việc xây dựng hệ thống trường học từ cấp cơ sở, nhất là ở các vùng nông thôn được đặc biệt quan tâm cùng với việc tiếp tục bổ sung đội ngũ giáo viên, thống nhất chương trình đào tạo.

Tháng 1-1979, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 14 về cải cách giáo dục nhằm xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất trong cả nước. Nội dung cải cách giáo dục được thực hiện chủ yếu trong các kế hoạch sau.

Năm học 1979 - 1980, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, cả nước có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, 11,7 triệu học sinh phổ thông các cấp, trên 13 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp, 15 vạn sinh viên đại học. Như vậy, số người đi học trong cả nước vào năm học 1979 - 1980 xấp xỉ bằng 1/3 số dân, tăng hơn năm học 1976 - 1977 là 2 triệu người[6]. Phong trào bình dân học vụ tiếp tục

phát triển ở những vùng mới giải phóng của miền Nam, thu hút được nhiều người tham gia. Tỷ lệ người mù chữ giảm dần.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng. Tình hình y tế được cải thiện rõ rệt ở những vùng mới giải phóng. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ, trở thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học.

Kết thúc kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, chúng ta đã đạt được một số thành tựu quan trọng như thống nhất đất nước về mặt nhà nước, thiết lập hệ thống chính trị mới trong cả nước. Trên cơ sở đó, chúng ta đã thực hiện một loạt các chính sách khác nhằm tiến tới thống nhất nước nhà về mọi mặt. Nhân dân ta đã anh dũng chiến đấu chống lại hai cuộc chiến tranh quy mô lớn ở biên giới phía tây nam và phía bắc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia và nhân dân Lào. Trên mặt trận kinh tế, nhân dân ta đã nỗ lực hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định sản xuất và đời sống. Chúng ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng về phát triển sự nghiệp giáo dục trong cả nước.

Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế còn thấp so với yêu cầu đề ra trong kế hoạch, thậm chí có những điểm không phù hợp, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, chúng ta đã nỗ lực tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất. Kết thúc kế hoạch, quan hệ sản xuất XHCN với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể đã được đẩy tới mức cao nhất ở các tỉnh phía Bắc, đồng thời được xác lập ở các tỉnh phía Nam. Về hình thức, công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất đã thắnh công. Tuy nhiên, nếu xét dưới góc độ quan hệ sản xuất có phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hay không, có đem lại hiệu quả kinh tế hay không, thì vấn đề lại hoàn toàn khác. Khu vực kinh tế quốc doanh, mặc dù được đầu tư nhiều nhưng làm ăn kém hiệu quả. Khu vực kinh tế tập thể cũng ở trong tình trạng như vậy. Ở miền Bắc, quy mô của các HTX nông nghiệp càng lớn thì hiệu quả càng thấp. Ở miền Nam, các HTX, tập đoàn sản xuất được thành lập một cách ồ ạt nhưng cũng vì không có hiệu quả nên nông dân không hưởng ứng. Cuối năm 1980, ngay sau khi được đánh giá là đã hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp thì hàng loạt HTX và tập đoàn sản xuất tan rã, toàn miền chỉ còn lại 3.732 tập đoàn sản xuất và 173 HTX quy mô vừa.

Với kế hoạch 1976 - 1980, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân được tăng cường so với trước, nhưng tốc độ tăng không tương xứng với mức đầu tư xây dựng cơ bản. Trong 5 năm 1976 - 1980, giá trị tài sản cố định tăng chỉ bằng 46,8 % tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản. Mặt khác, hiệu quả kinh tế của hệ thống cơ sở vật chất lại thấp. Nhiều công trình đã xây dựng xong nhưng chỉ huy động được trên dưới 50 % công suất. Giá trị tài sản cố định tăng, trang bị tài sản cho một lao động tăng nhưng năng suất lao động xã hội tính bằng thu nhập quốc dân theo giá so sánh lại giảm.

Vì vậy, trong những năm đầu, nền kinh tế còn đạt được tốc độ tăng trưởng, nhưng từ năm 1979, tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân đều giảm. Tính chung lại, trong kế hoạch 1976 - 1980, bình quân một năm tổng sản phẩm xã hội chỉ tăng 1,4 %, thu nhập quốc dân tăng 0,4 %. Trong khi đó dân số tăng với tốc độ bình quân 2,24 %. Năm 1980, kết thúc kế hoạch 5 năm nhưng tất cả 15 chỉ tiêu chủ yếu đều không đạt kế hoạch, thậm chí một số sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp quan trọng bình quân đầu người không giữ được mức của năm 1976.

Tình hình sản xuất như vậy cộng với những sai lầm trong lưu thông phân phối, thị trường tài chính, tiền tệ không ổn định nên lạm phát diễn ra nghiêm trọng. Đời sống của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế- xã hội.

Nguyên nhân của tình trạng trên bao gồm cả những yếu tố khách quan và chủ quan.

Về khách quan: Chúng ta tiến lên CNXH từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ là chủ yếu, lại bị 30 năm chiến tranh tàn phá và chịu nhiều hậu quả của chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Năm 1979, chiến tranh ở biên giới phía tây nam và phía bắc làm cho bức tranh kinh tế càng xấu hơn. Thiên tai vào những năm 1977, 1978 cũng góp phần làm cho sản xuất nông nghiệp giảm sút .v.v...

Về chủ quan: Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc đánh giá tình hình, xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo XHCN. Do chủ quan nóng vội mà chúng ta đã đề ra những mục tiêu quá lớn và bỏ qua những bước đi cần thiết.

2. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1981 - 1985. Một vài đổi mới cục bộ

Kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 thực hiện không mấy thành công đã làm cho Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thấy phải có sự điều chỉnh nhất định trong

đường lối, chính sách kinh tế của mình. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 (khóa IV), tháng 8-1979 chính là sự khởi đầu của quá trình điều chỉnh, đặt cơ sở cho quá trình đổi mới căn bản sau này. Hội nghị chủ trương phải sửa chữa các khuyết điểm trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội, nhất là phải đổi mới công tác kế hoạch hóa và cải tiến một cách cơ bản chính sách kinh tế làm cho sản xuất "bung ra" theo phương hướng kế hoạch của Nhà nước. Từ đó dẫn đến những đổi mới cục bộ trong kế hoạch 5 năm 1981-1985.

Tháng 3 - 1982, Đảng Cộng sản Việt Nam họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Trong khi khẳng định Việt Nam tiếp tục thực hiện đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế do Đại hội IV của Đảng đã đề ra thì Đại hội V cũng xác định từng chặng đường đi cho cách mạng Việt Nam. Trong đó, chặng đường trước mắt bao gồm những năm của thập niên 80 với những mục tiêu kinh tế - xã hội tổng quát:

1. Đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất, dần dần ổn định, tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

2. Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật của CNXH, chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời tăng thêm trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế khác và chuẩn bị cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của công nghiệp nặng trong chặng đường tiếp theo.

3. Hoàn thành công cuộc cải tạo XHCN ở miền Nam, tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN ở miền Bắc, củng cố quan hệ sản xuất XHCN trong cả nước.

4. Đáp ứng các nhu cầu của công cuộc phòng thủ đất nước, củng cố quốc phòng và giữ vững an ninh trật tự.

Theo tinh thần đó và rút kinh nghiệm trong việc xây dựng kế hoạch 5 năm 1976- 1980, Đảng và Nhà nước nhấn mạnh đến tính khả thi trong việc đề ra các mục tiêu của kế hoạch này. Vì vậy, trong kế hoạch 5 năm 1981- 1985, tuy vẫn đề ra nhiệm vụ tiếp tục củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN nhưng thận trọng hơn và việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật không triển khai đồng loạt như trong kế hoạch 5 năm 1976- 1980 mà tiến hành một cách có trọng điểm. Số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu định ra trong kế hoạch này so với kế hoạch trước vừa ít về số lượng, vừa thấp về mức phấn đấu trong một số chỉ tiêu.

** Thực hiện kế hoạch 5 năm, cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH tiếp tục được xây dựng*

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản trong 2 kế hoạch 5 năm liền đưa lại kết quả là nhiều công trình công nghiệp tương đối lớn đã được xây dựng như nhà máy nhiệt điện Phả Lại, thủy điện Hòa Bình, Trị An, khu vực dầu khí Vũng Tàu, các nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Hà Tiên, nhà máy phân lân Lâm Thao, nhà máy sợi Hà Nội, Vinh, Huế, Nha Trang; nhà máy đường Lam Sơn, La Ngà ; các nhà máy giấy Bãi Bằng, Tân Mai... Nhờ vậy, năng lực sản xuất của một số ngành tăng lên.

Về cải tạo quan hệ sản xuất XHCN, công cuộc cải tạo XHCN trong nông nghiệp tiếp tục được tiến hành mềm dẻo hơn, không nóng vội như những năm 1976 - 1980. Ở miền Bắc, trong kế hoạch 5 năm trước, một số HTX nông nghiệp được tổ chức với quy mô quá lớn, vượt quá khả năng quản lý của cán bộ HTX. Trong kế hoạch 5 năm 1981- 1985, số HTX này được tổ chức lại theo hướng trở lại quy mô nhỏ trước đó. Ở miền Nam, tư tưởng nóng vội dẫn đến ồ ạt, dùng mệnh lệnh ép buộc nông dân vào HTX như trước đây đã bị phê phán. Nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi và quản lý dân chủ được chú ý. Những nơi chưa tiến hành tổ chức HTX đã cố gắng tìm ra những hình thức, bước đi thích hợp như vận động nông dân vào các tổ đoàn kết, tập đoàn sản xuất rồi sau đó mới thành lập HTX.

** Kế hoạch 5 năm 1981- 1985 đã tiến hành một số đổi mới cục bộ trong quản lý ở một vài ngành kinh tế*

Trong *nông nghiệp*, để khắc phục tình trạng khủng hoảng về mô hình tổ chức sản xuất, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương đã ban hành *chỉ thị 100 CT /TƯ*, chính thức quyết định chủ trương thực hiện chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động (thường gọi là *khoán 100)*. Chỉ thị của Ban Bí thư đáp ứng nguyện vọng của nông dân nên nông dân các nơi nhiệt liệt hưởng ứng. Tư tưởng chỉ đạo của Đảng nhanh chóng đi vào thực tiễn.

Hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động đã khắc phục được những hạn chế của các hình thức khoán trong HTX nông nghiệp trước đây, gắn được lợi ích của người lao động với sản phẩm cuối cùng. Người nông dân rất quan tâm đến năng suất, sản lượng. Do đó, họ đã tích cực đầu tư công sức, vật tư để phát triển sản xuất. Sản lượng lương thực trong cả nước cũng vì thế mà tăng lên. Năm 1980, sản lượng lương thực là 14,4 triệu tấn, năm 1985 là 18,2 triệu tấn.

Với kết quả đó, khoán 100 được coi là bước đột phá đầu tiên trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp.

Trong *công nghiệp*, ngày 21 - 1 - 1981, Chính phủ đã ban hành Nghị định 25- CP *Về một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ tài chính của các xí nghiệp quốc doanh*. Đây là bước khởi đầu giúp cho các doanh nghiệp tiếp cận với cơ chế thị trường thông qua việc thực hiện các kế hoạch ngoài kế hoạch pháp lệnh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân nên kết quả đổi mới cơ chế quản lý trong các doanh nghiệp quốc doanh còn hạn chế.

Về chính sách giá cả - tiền lương: Trong thời gian 1981 - 1982, Nhà nước tiến hành điều chỉnh giá. Đây là cuộc cải cách giá tương đối lớn đầu tiên ở Việt Nam nhằm đưa hệ thống giá cũ, quá thấp, nặng tính bao cấp, tồn tại suốt mấy chục năm, tiếp cận với giá thị trường cùng thời điểm. Tháng 10-1985, Nhà nước lại tiến hành đợt tổng điều chỉnh giá đi đôi với xây dựng hệ thống lương theo giá mới, đồng thời tiến hành đổi tiền. Tuy nhiên, cải cách giá trong kế hoạch này không thành công vì nó vẫn nằm trong khuôn khổ Nhà nước quy định giá. Sau một thời gian điều chỉnh, giá thị trường tự do lại tăng vọt, chênh lệch giữa hai loại giá vẫn ngày càng lớn. Ngân sách bội chi ngày càng tăng, mức độ lạm phát ngày càng cao.Tình hình đó đã làm trầm trọng thêm tình trạng mất ổn định về kinh tế - xã hội, gây hỗn loạn trên thị trường và gây khó khăn lớn cho đời sống của nhân dân.

Đối với những mục tiêu về xã hội, mặc dù kinh tế còn rất khó khăn nhưng Đảng và Nhà nước vẫn chủ trương thực hiện mục tiêu chăm lo đến đời sống của nhân dân về cả vật chất lẫn tinh thần. Kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, Đảng và Nhà nước đã cố gắng tìm tòi một hướng đi mới để phát triển kinh tế, nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất, tiến tới cải thiện đời sống của nhân dân. Kết quả đổi mới bước đầu trong nông nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu về lương thực trong nước và cải thiện một bước đời sống của nông dân- thành phần dân cư chiếm số đông trong xã hội. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế tiếp tục phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Một số nội dung của cải cách giáo dục đã được thực hiện. Nhiều loại hình trường lớp được mở ra. Hệ thống dạy nghề chính quy đã được hình thành. Nội dung giảng dạy, học tập có một số điểm sửa đổi. Các trường đều đẩy mạnh lao động sản xuất, gắn nhiệm vụ giáo dục với các chương trình kinh tế - xã hội của cả nước và của từng địa phương.

Sau chiến thắng biên giới phía tây nam và phía bắc, Đảng và Nhà nước tiếp tục chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh, thi hành chính sách hậu phương quân đội. Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, an ninh chính trị giành thêm những thắng lợi mới. Chúng ta đã tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng phản động Fulro ở vùng Tây Nguyên, bắt gọn nhiều nhóm phản động, gián điệp, thám báo và làm phá sản âm mưu phá hoại của chúng.

Như vậy, so với kế hoạch 5 năm trước thì kế hoạch 5 năm 1981- 1985 có một số điểm mới đáng ghi nhận. Chúng ta đã tiến hành một bước điều chỉnh cơ cấu đầu tư và nhịp độ phát triển đi đôi với một số thay đổi cục bộ trong cơ chế quản lý kinh tế. Nền kinh tế có bước tăng trưởng khá hơn. Tổng sản phẩm xã hội bình quân tăng 7,3%/năm, thu nhập quốc dân tăng 6,4%.

Mặc dù vậy, nền kinh tế trong những năm 1981-1985 về cơ bản vẫn vận hành theo cơ chế quản lý cũ. Đổi mới cục bộ đã làm bộc lộ rõ hơn những yếu kém của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp nhưng chưa đủ sức phá vỡ cơ chế đó, càng không đủ khả năng tạo ra một cơ chế mới. Do đó, chưa tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Kết thúc kế hoạch, nhiều chỉ tiêu cũng không đạt được mức đề ra ban đầu.

Sau hai kế hoạch 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế theo mô hình cũ, nền kinh tế Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng:

+ Quan hệ sản xuất chưa phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Kinh tế tăng trưởng thấp, nếu tính chung từ năm 1976 đến năm 1985, tổng sản phẩm xã hội tăng 50,5%, bình quân mỗi năm tăng 4,6 %. Thu nhập quốc dân tăng 38,8 %, bình quân tăng 3,7%/năm.

+ Sản xuất trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Toàn bộ quỹ tích lũy (tuy rất nhỏ bé) và một phần tiêu dùng phải dựa vào nguồn nước ngoài.

Hàng năm, Nhà nước không những phải nhập các mặt hàng quan trọng cho sản xuất mà còn phải nhập hàng tiêu dùng, kể cả những loại hàng hóa lẽ ra sản xuất trong nước có thể đáp ứng được như gạo và vải mặc. Từ 1976 đến 1985, Nhà nước đã nhập 60 triệu mét vải các loại và gần 1,5 triệu tấn lương thực quy gạo.

+ Lạm phát diễn ra ở mức trầm trọng. Trong kế hoạch 1976 - 1980, lạm phát đã gây tác động xấu đến đời sống kinh tế- xã hội. Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiềm chế tốc độ lạm phát nhưng không có hiệu quả. Năm 1985, cải cách giá, lương- tiền không thành công đã làm cho tốc độ lạm phát tăng vọt.

Lạm phát trở thành siêu lạm phát mà đỉnh cao của nó là năm 1986 với tốc độ tăng giá trong năm lên tới 774,7%.

+ Đời sống của nhân dân, nhất là của công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang gặp rất nhiều khó khăn. Hiện tượng tiêu cực trong xã hội ngày càng nhiều. Công bằng xã hội bị vi phạm. Pháp luật kỷ cương không nghiêm. Quần chúng giảm lòng tin đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước.

Nhìn chung trong kế hoạch 5 năm 1981- 1985, mục tiêu cơ bản là ổn định tình hình kinh tế xã hội, ổn định đời sống của nhân dân chưa thực hiện được.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do chúng ta chưa kiên quyết khắc phục những sai lầm, hạn chế đã bộc lộ trong kế hoạch 5 năm trước như bệnh chủ quan nóng vội và bảo thủ trì trệ trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo XHCN và quản lý kinh tế. Chúng ta lại phạm những sai lầm mới, nghiêm trọng trong lĩnh vực phân phối lưu thông, buông lỏng trong quản lý kinh tế, xã hội.

Thực tiễn 10 năm xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước càng khẳng định mô hình kinh tế cũ với đặc trưng: công hữu hoá về tư liệu sản xuất với hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể, quản lý nền kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.... đã trở thành sức cản lớn đối với sự phát triển của sản xuất, dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Do đó, Việt Nam cần phải vượt lên những đổi mới cục bộ để có được những đổi mới căn bản và đồng bộ nhằm đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội.

3. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1979)

Hòa bình lập lại chưa được bao lâu thì dân tộc Việt Nam lại phải đương đầu với những thử thách mới. Đó là sự phản bội của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari - Khiêu Xamphon ở Campuchia.

Ngay từ năm 1975, chúng đã mở những cuộc hành quân khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ nước ta, như đánh chiếm đảo Phú Quốc ngày 3-5-1975, đảo Thổ Chu ngày 10-5-1975 và xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ của ta dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Từ tháng 4-1977, chúng tăng cường những cuộc hành quân lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam, mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây- Nam nước ta.

Năm 1978, với thiện chí hoà bình, Đảng và Nhà nước ta đã chủ động đưa ra đề nghị 3 điểm mong muốn sớm chấm dứt xung đột bằng thương lượng và đêm 5-11-1978, Việt Nam đơn phương rút quân vào cách biên giới 5km.

Nhưng ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng, tiến vào khu vực Bến Sỏi

thuộc tỉnh Tây Ninh, bắt đầu cuộc tiến công quy mô lớn, với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Để bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, quân và dân ta đã đánh trả quyết liệt, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược. Cuộc tiến công quy mô lớn của tập đoàn Pôn Pốt hoàn toàn bị đập tan. Chiến thắng biên giới Tây- Nam của quân dân ta đã đè bẹp ý đồ xâm lược của tập đoàn Pôn Pốt, giáng một đòn mạnh vào lực lượng quân đội của chúng, tạo thời cơ hết sức thuận lợi cho cách mạng Campuchia giành thắng lợi.

Quân và dân Việt Nam còn phối hợp chiến đấu với quân dân Campuchia và ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng. Nước Cộng hòa nhân dân Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia ra đời. Ngày 18- 2-1979, Hiệp ước hòa bình, hữu nghị, hợp tác giữa hai nước được ký kết, tình đoàn kết và mối quan hệ hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước được nối lại.

Cũng trong thời gian này, Trung Quốc cho quân khiêu khích quân sự dọc biên giới phía bắc, cắt viện trợ, rút chuyên gia. Nghiêm trọng hơn, từ sáng 17-2-1979, Trung Quốc cho quân mở cuộc tiến công nước ta dọc theo biên giới từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu)- dài hơn nghìn cây số[7].

Trước tình hình đó, quân và dân ta, trực tiếp là quân dân 6 tỉnh biên giới phía bắc đã đứng lên chiến đấu ngoan cường để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của mình. Dư luận trong nước và thế giới phản đối mạnh mẽ hành động đó của Trung Quốc. Do đó, Trung Quốc buộc phải tuyên bố rút quân khỏi nước ta, bắt đầu từ ngày 5-3-1979 đến ngày 18-3-1979.

Với thắng lợi của hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chúng ta đã bảo vệ được chủ quyền dân tộc, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, tạo điều kiện để cả nước tiếp tục sự nghiệp xây dựng CNXH. Đồng thời Việt Nam cũng làm tròn nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia và nhân dân Lào, tích cực góp phần bảo vệ độc lập dân tộc và hoà bình ở Đông Dương và Đông Nam Á.

III- THỜI KỲ ĐỔI MỚI CĂN BẢN VÀ ĐỒNG BỘ Ở VIỆT NAM, TRỌNG TÂM LÀ ĐỔI MỚI KINH TẾ (1986 - 1995)

1. Kế hoạch 5 năm 1986 - 1990

Thực tế của cuộc sống và sự vận động khách quan của các quy luật kinh tế đòi hỏi Đảng ta phải tiến hành đổi mới. Những đổi mới cục bộ trong kế hoạch 5

năm 1981- 1985 không đủ để cải thiện tình hình. Do đó, vấn đề đặt ra là phải đổi mới căn bản, từ nhận thức lý luận một cách khách quan, khoa học về mô hình CNXH đến tổ chức thực hiện mô hình đó. Có như vậy mới đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm1986 đã đáp ứng yêu cầu đó và đi vào lịch sử như một *Đại hội mở đầu cho thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.* Đại hội đã chỉ ra những nguyên nhân căn bản dẫn đến khủng khoảng kinh tế xã hội và trên cơ sở đó, Đại hội đã đề xướng chủ trương đổi mới đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở nước ta. Đại hội xác định, công cuộc xây dựng XHCN ở nước ta phải trải qua nhiều chặng đường. Nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá XHCN trong chặng đường tiếp theo.

Để thực hiện mục tiêu đó, Đại hội đã đưa ra những quan điểm đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế với những nội dung chủ yếu sau:

- Điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung cho 3 chương trình mục tiêu: lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần nhằm giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất.

- Tiến hành đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, coi đây là động lực chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990.

- Chuyển từ chính sách kinh tế đóng kín sang chính sách kinh tế mở cửa, đa dạng hoá thị trường, từng bước gắn nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới, thị trường trong nước với thị trường quốc tế trên nguyên tắc bảo đảm độc lập chủ quyền dân tộc, an ninh quốc gia.

Những quan điểm nêu trên đánh dấu sự đổi mới quan trọng về tư duy kinh tế, mở ra thời kỳ đổi mới căn bản và đồng bộ ở Việt Nam.

Đại hội cũng đề ra phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu cho kế hoạch 5 năm 1986- 1990. Về kinh tế xã hội, Đại hội xác định 5 chỉ tiêu lớn cần phấn đấu cho kế hoạch này:

- Thu nhập quốc dân tăng bình quân mỗi năm 6 - 7%.

- Phấn đấu năm 1990 sản xuất được 22 - 23 triệu tấn lương thực quy thóc.

- Sản xuất hàng tiêu dùng tăng bình quân mỗi năm 13 - 15%.

- Giá trị xuất khẩu trong 5 năm 1986 - 1990 tăng 70% so với 5 năm 1981- 1985.

- Hạ tỷ lệ tăng dân số xuống chỉ còn tăng 1,7% vào năm 1990.

Để thực hiện các chỉ tiêu đó, kế hoạch 5 năm đã có những đổi mới căn bản về kinh tế với những nội dung chủ yếu:

** Chuyển sang cơ chế giá thị trường, đẩy lùi lạm phát*

Năm 1986, 1987, 1988 là những năm lạm phát liên tục ở mức ba con số. Để chống lạm phát và để quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường, Nhà nước đã chỉ đạo chuyển từ cơ chế hai giá sang cơ chế giá thị trường, thực hiện chính sách tự do hóa lưu thông.

Cơ chế giá thị trường và chính sách tự do hóa lưu thông có tác dụng xóa bỏ sự phân biệt hai thị trường, tạo ra thị trường thống nhất, thông suốt, góp phần điều hòa cung cầu. Việc lợi dụng chênh lệch giá và các nhu cầu giả tạo bị loại trừ. Về cơ bản, ngân sách chấm dứt chi bù giá từ năm 1989.

Ngoài ra, Nhà nước còn áp dụng một số biện pháp khác nhằm khống chế tốc độ lạm phát: Giảm bù lỗ cho khu vực kinh tế quốc doanh, giảm chi đầu tư xây dựng cơ bản, nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao hơn chỉ số lạm phát, nới lỏng việc nhập khẩu hàng hóa.

Tác động tổng hợp của những biện pháp trên đã góp phần giảm mức độ lạm phát[(8)].

** Thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần đồng thời với đổi mới cơ chế quản lý trong các ngành kinh tế quốc dân*

Với chủ trương đổi mới được đề ra từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, nền kinh tế nước ta chuyển dần sang nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế quốc doanh vẫn đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể là hai thành phần kinh tế XHCN. Bên cạnh hai thành phần kinh tế chủ yếu đó, từ sau năm 1986 trở đi đã có sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế khác: Kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước. Các thành phần kinh tế này đều vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nội dung quan trọng nhằm đưa nền kinh tế thoát ra khỏi khủng hoảng.

Trong *công nghiệp*, năm 1987, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định 217/HĐBT về việc mở rộng quyền tự chủ kinh doanh cho các xí nghiệp quốc doanh. Đây là giải pháp nhằm đổi mới cơ chế quản lý, phát huy quyền tự chủ,

năng động trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng như của người lao động.

Trong *thương nghiệp*, chính sách tự do hóa lưu thông và cơ chế giá thị trường đã làm thay đổi căn bản phương thức kinh doanh của các cơ sở thương nghiệp, từ kinh doanh theo kiểu bao cấp chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Lĩnh vực *tài chính, tiền tệ* cũng đã tiến hành một số biện pháp đổi mới nhất định. Từ cuối năm 1988, ngân sách bắt đầu không cấp phát vốn cho các đơn vị kinh tế quốc doanh mà thực hiện tín dụng cho vay. Một số công trình xây dựng cơ bản cũng được chuyển từ cấp phát vốn sang tín dụng đầu tư. Chế độ thu quốc doanh trong các doanh nghiệp Nhà nước được thay bằng chính sách thuế như đối với mọi thành phần kinh tế khác.

Để thích ứng với cơ chế thị trường, cơ cấu tổ chức của hệ thống ngân hàng bước đầu được sắp xếp lại theo mô hình 2 cấp: Hệ thống ngân hàng Nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại.

Đối với kinh tế *nông nghiệp*, đặc biệt là sau khi có *Nghị quyết 10* của Bộ Chính trị tháng 4-1988, cơ chế quản lý nông nghiệp có sự thay đổi căn bản. Đồng thời với sự đổi mới của hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô là sự đổi mới mang ý nghĩa cải cách trong cơ chế quản lý của các đơn vị kinh tế cơ sở.

Trước hết, hộ gia đình xã viên được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ. Những chính sách mới ban hành từ năm 1988 trở đi bảo đảm quyền tự chủ trong sản xuất của hộ xã viên trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối. Sự thay đổi căn bản về vị trí vai trò của kinh tế hộ đã giải phóng kinh tế hộ khỏi những ràng buộc của cơ chế cũ, khơi dậy tiềm năng to lớn trong từng hộ nông dân. Kinh tế nông nghiệp cuối thập niên 80 đầu thập niên 90 lại tiếp tục phát triển phần lớn nhờ vào sự năng động của kinh tế hộ.

Việc xác định vai trò kinh tế hộ tự chủ đã làm thay đổi kết cấu mô hình hợp tác ở nông thôn. Theo cơ chế mới, các HTX nông nghiệp phải chấn chỉnh lại bộ máy tổ chức, chuyển sang làm chức năng dịch vụ đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, áp dụng các phương thức quản lý theo cơ chế thị trường. Đây là thử thách rất lớn đối với sự tồn tại của các HTX nông nghiệp. Trong kế hoạch 5 năm 1986-1990, phần lớn các HTX nông nghiệp chưa vượt qua được thử thách này.

Công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế tuy mới đạt được những kết quả bước đầu nhưng có tác dụng hết sức to lớn trong việc xóa bỏ dần những cản trở đã gây nên những ách tắc, trì trệ trong sản xuất kinh doanh suốt mấy chục năm

bao cấp. Lực lượng sản xuất được giải phóng tạo nên động lực mới thúc đẩy sản xuất phát triển, trong đó, nông nghiệp là lĩnh vực đổi mới thành công hơn cả.

** Bước phát triển mới về kinh tế đối ngoại*

Chính sách giá và tỷ giá theo cơ chế thị trường cùng với chính sách kinh tế nhiều thành phần và chính sách đối ngoại cởi mở đã tạo nên bước phát triển mới về xuất khẩu và đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Từ năm 1989, Việt Nam thực hiện chính sách tự do hóa thương mại, mở rộng tìm kiếm bạn hàng. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu tăng lên. Cán cân thương mại dần dần được cân bằng(9). Hai mặt hàng xuất khẩu quan trọng góp phần làm nghiêng cán cân thương mại là dầu thô và gạo. Nhật Bản, Hồng Công, Xingapo trở thành những bạn hàng lớn nhất của Việt Nam.

Tháng 12 - 1987, Quốc hội thông qua *Luật Đầu tư nước ngoài*, thể hiện chính sách khuyến khích rộng rãi đối với các nhà kinh doanh nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Về xã hội, thực hiện kế hoạch 1986-1990, nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường thì tình hình xã hội có những diễn biến phức tạp. Trong tình hình đó, ổn định chính trị là điều kiện tối cần thiết cho công cuộc đổi mới. Do đó, Đảng phải giữ được quyền lãnh đạo duy nhất đối với cách mạng Việt Nam bằng chính sự đổi mới trọng đường lối, chủ trương chính sách của mình. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đã thực hiện được nhiệm vụ đó.

Sau Đại hội VI, ngày 29-4-1987, nhân dân cả nước đã tiến hành bầu cử, lựa chọn được 469 đại biểu vào Quốc hội khóa VIII. Từ 17 đến 22-6-1987, Quốc hội khóa VIII đã họp kỳ họp thứ nhất và đã lựa chọn được những đại biểu xứng đáng vào các chức vụ cao nhất của bộ máy Nhà nước.

Sinh hoạt dân chủ trong xã hội cởi mở hơn. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị có một số đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử. Lòng tin của quần chúng từng bước được khôi phục và củng cố.

Người lao động được làm chủ trong sản xuất, được khuyến khích tăng thu nhập và làm giàu chính đáng. Đó là phương hướng đúng đắn, tạo động lực cho sản xuất phát triển và nâng cao mức sống của từng thành viên trong xã hội.Tuy nhiên do trình độ phát triển sản xuất còn thấp, kết quả đổi mới cơ chế quản lý kinh tế mới phát huy tác dụng tích cực trong những năm cuối của kế hoạch nên tình hình phức tạp của xã hội chưa được khắc phục.

Trong 3 năm đầu của kế hoạch, do lạm phát gia tăng nên đời sống của những người hưởng lương và trợ cấp xã hội giảm sút mạnh. Thậm chí đầu năm 1988, nạn đói diễn ra ở một số vùng. Hàng chục vạn lao động làm việc trong các cơ sở thương nghiệp quốc doanh, HTX mua bán, HTX tiểu thủ công nghiệp...phải giải thể nên không còn việc làm. Hàng vạn giáo viên do cuộc sống quá khó khăn đã phải bỏ nghề tìm kế sinh nhai khác. Hai năm cuối của kế hoạch, tình hình xã hội có được cải thiện nhưng chưa có sự chuyển biến căn bản.

Những biến đổi về kinh tế, nhất là những biến đổi do việc chuyển sang cơ chế thị trường tác động mạnh đến hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế. Do không còn được Nhà nước bao cấp với mức cao như trước đây và do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nên từ cuối thập niên 80, khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường thì hoạt động của các ngành này có sự hụt hẫng, đặc biệt là trên địa bàn nông thôn. Tình trạng phổ biến là các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao mang tính quần chúng bị teo lại. Phần lớn các nhà trẻ, nhà mẫu giáo đóng cửa. Các cơ sở y tế xuống cấp. Số lượng học sinh giảm, nhất là bậc phổ thông trung học. Giáo dục ở bậc đại học chưa thích ứng kịp với cơ chế thị trường mặc dù cũng vạch ra được những nét cơ bản trong phương hướng đổi mới.

Bên cạnh sự hụt hẫng đó lại có biểu hiện trỗi dậy của một số hoạt động khác như các tục lệ cổ truyền, lễ hội truyền thống..., góp phần vào sự phong phú của hoạt động văn hóa nhưng cũng có nhiều lệch lạc, tiêu cực.

Đồng thời với việc thực hiện các mục tiêu về kinh tế xã hội, Đảng và Nhà nước rất chú trọng đến việc thực hiện mục tiêu củng cố quốc phòng và an ninh. Trong hoàn cảnh mới, nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh có những đổi mới quan trọng, đáng chú ý là đã tiến hành điều chỉnh chiến lược bảo vệ Tổ quốc theo quan điểm chiến tranh nhân dân, bố trí lại lực lượng trên các địa bàn và giảm được trên 60 vạn quân thường trực[10]. Những nỗ lực để bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự xã hội đã góp phần quan trọng tạo ra môi trường thuận lợi cho công cuộc đổi mới.

Nhìn chung, kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 mở đầu cho thời kỳ đổi mới ở Việt Nam, trọng tâm là đổi mới kinh tế, đã tạo được những chuyển biến quan trọng:

- Chuyển được sang cơ chế giá thị trường, xóa một phần quan trọng cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.
- Ngăn chặn được tốc độ siêu lạm phát.
- Tiến hành đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, bước đầu khơi dậy tiềm năng của các thành phần kinh tế.

- Bước đầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu.

Mặc dù tổng sản phẩm xã hội tăng bình quân mỗi năm 4,8%, nhiều chỉ tiêu chưa đạt được so với mức kế hoạch đề ra nhưng nói chung là sức sản xuất đang được phục hồi.Trong nông nghiệp, sản xuất lương thực có bước tiến đáng kể, từ mức trên dưới 18 triệu tấn/năm (trong những năm 1984-1987) đã tăng lên 21,5 triệu tấn (trong những năm 1989- 1990). Lương thực bình quân đầu người mỗi năm đạt 310 kg. Năm 1989, Việt Nam đã khắc phục được tình trạng thường xuyên phải nhập lương thực, vươn lên trở thành nước xuất khẩu gạo vào hàng thứ ba thế giới (năm 1989 xuất được 1,4 triệu tấn).Trong công nghiệp, một cách thức làm ăn mới có hiệu quả, sản xuất gắn với thị trường đang được khẳng định. Trong lưu thông phân phối, cơ chế mới đã góp phần ổn định thị trường. Những năm 1989-1990, hàng hoá đã có sự phong phú, mua bán thuận tiện, giá cả không có đột biến, siêu lạm phát đã được ngăn chặn.

Điều quan trọng hơn là trong kế hoạch này, Việt Nam đã quyết tâm đoạn tuyệt với cơ chế quản lý cũ, bước đầu đổi mới tư duy kinh tế và xác lập cơ chế quản lý mới. Những thành tựu đạt được tuy còn hạn chế nhưng cho phép khẳng định phương hướng cải cách kinh tế là đúng đắn, tạo niềm tin và đà thuận lợi cho bước đổi mới mạnh mẽ hơn trong giai đoạn sau.

Thắng lợi của kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 càng trở nên có ý nghĩa quan trọng khi đặt trong bối cảnh quốc tế lúc đó. Việt Nam nhờ tiến hành đổi mới trước khi các nước XHCN Đông Âu và Liên Xô lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện nên khi nguồn bao cấp quốc tế đột ngột bị cắt giảm vào những năm 1990 - 1991, thị trường xuất nhập khẩu bị hẫng hụt thì kinh tế Việt Nam tuy có bị ảnh hưởng nhưng nhìn chung không bị xáo động lớn. Điều đó thể hiện tính chủ động, sáng tạo, khả năng tự đổi mới của Đảng cũng như của nhân dân ta.

Công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng nhưng đất nước vẫn chưa thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

2. Kế hoạch 5 năm 1991 - 1995

Việt Nam bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm 1991-1995 với lòng tin và quyết tâm của toàn Đảng toàn dân kiên quyết đi theo con đường đổi mới. Cục diện chính trị vẫn được giữ ổn định. Đó là thuận lợi hết sức to lớn để Việt Nam tiếp tục thực hiện những tư tưởng đổi mới mà Đại hội VI đã vạch ra. Năm 1989, Việt Nam rút hết quân đội khỏi Campuchia, khẳng định thiện chí của mình trước dư luận quốc tế và khu vực.

Tuy nhiên, trong bối cảnh quốc tế lúc đó, công cuộc đổi mới đất nước của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu rơi vào tình trạng khủng hoảng và đi đến tan rã đã gây xáo động trong đời sống chính trị của các nước XHCN. Các thế lực thù địch tăng cường thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình"chống phá phong trào cách mạng. Ở Việt Nam, chúng kích động việc thực hiện đa nguyên, đa đảng, truyền bá văn hoá đồi truỵ, tập hợp lực lượng nhằm xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng, lật đổ chế độ.

Về kinh tế, sự tan rã của Liên Xô và của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) làm cho nền kinh tế Việt Nam mất nguồn viện trợ to lớn. Quan hệ thương mại với Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu giảm sút đột ngột. Trong khi đó, Mỹ vẫn duy trì chính sách cấm vận, quan hệ giữa nước ta với các tổ chức tài chính quốc tế chưa được khai thông.

Tiếp tục công cuộc đổi mới đất nước, Việt Nam còn phải trải qua nhiều khó khăn do tình hình đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết.

Mặc dù những khó khăn trên là hết sức to lớn nhưng Việt Nam vẫn quyết tâm tiến hành đổi mới, coi đó là con đường duy nhất đúng đắn nhằm thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội, giữ vững ổn định chính trị.

Tháng 6-1991, Đại hội lần thứ VII của Đảng họp đã phát triển các quan điểm đổi mới của Đại hội VI, tiếp tục triển khai công cuộc đổi mới nói chung và cải cách kinh tế nói riêng.

Đại hội đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* và đề ra mục tiêu tổng quát cho kế hoạch 5 năm 1991-1995 là phải vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế xã hội, tặng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa đất nước về cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng.

Để thực hiện mục tiêu đó và trên cơ sở những thành tựu đổi mới đã đạt được trong kế hoạch 1986-1990, công cuộc đổi mới đất nước được tiến hành kiên quyết hơn, đồng bộ hơn trong kế hoạch 1991-1995.

** Về kinh tế, Việt Nam tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý trong các ngành kinh tế thuộc tất cả các thành phần*

- Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là một trong những nội dung quan trọng để giải phóng lực lượng sản xuất, tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát

triển.Thế nhưng do duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu bao cấp nên khu vực kinh tế quốc doanh gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, một số doanh nghiệp không thể tiếp tục tồn tại.Vì thế, Chính phủ đã cho đăng ký lại các doanh nghiệp có khả năng duy trì và phát triển, tiến hành cổ phần hoá một số doanh nghiệp có điều kiện, xử lý các doanh nghiệp làm ăn không có hiệu quả bằng cách sáp nhập với doanh nghiệp khác, cho thuê hoặc bán cho tập thể hay tư nhân, hoặc giải thể.

Đây là biện pháp quan trọng nhất mà Chính phủ đã làm trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 để củng cố khu vực kinh tế quốc doanh. Biện pháp này xuất phát từ những đổi mới trong nhận thức của Đảng và Nhà nước về vị trí, vai trò của các thành phần kinh tế.

- Trong kế hoạch 5 năm 1991-1995, nội dung, phương thức hoạt động của hợp tác xã trong khu vực kinh tế tập thể tiếp tục được đổi mới.

Do không thích ứng được với cơ chế thị trường, một loạt các HTX mua bán; HTX tiểu thủ công nghiệp , HTX nông nghiệp bị tan rã. Số HTX còn lại, chủ yếu là HTX nông nghiệp, đã tích cực đổi mới nội dung, phương thức hoạt động. Tuy nhiên, kết quả đổi mới của các HTX nông nghiệp trong kế hoạch này không có gì khả quan so với kế hoạch trước. Loại HTX tiến hành đổi mới có kết quả chỉ chiếm khoảng hơn 10%.

- Trong khi đó, ở thời kỳ này, vai trò tự chủ của kinh tế hộ được nâng cao hơn. Một loạt chính sách được ban hành tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển: chính sách ruộng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, khoa học công nghệ, tín dụng, khuyến nông.

Thập niên 90, kinh tế hộ trở thành hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông thôn, nông nghiệp, quản lý sử dụng phần lớn đất đai nông nghiệp, cung cấp đại bộ phận nông sản hàng hoá và điều quan trọng là kinh tế hộ đang phát triển từ kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc lên kinh tế nông trại sản xuất hàng hóa, phù hợp với quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, kinh tế hộ còn tham gia hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp, góp phần tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Đối với thành phần kinh tế tư nhân, cá thể: Nhà nước vẫn tiếp tục khuyến khích phát triển nhưng tốc độ tăng trưởng còn chậm. Tuy vậy, trong một vài lĩnh vực, khu vực kinh tế này đã thể hiện được vai trò của mình.

Nhìn chung, các thành phần kinh tế kể trên đều vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Cơ chế này đã được khẳng định trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 và tiếp tục được củng cố trong kế hoạch 1991-1995. Hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô tiếp tục chuyển theo hướng nhằm tạo điều kiện để quản lý nền kinh tế theo cơ chế mới. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các ngành kinh tế, trong các khu vực kinh tế đều phải khẳng định sự tồn tại của mình bằng khả năng tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

Kế hoạch 5 năm 1991-1995, Việt Nam tiếp tục loại trừ lạm phát. Năm 1992, giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chỉ còn tăng 17,5%; năm 1995 tăng 12,7%. Đây là mức lạm phát có thể chấp nhận được vì với mức này chúng ta có khả năng kiểm soát. Siêu lạm phát đã được ngăn chặn.

Tiếp tục chính sách mở cửa, Việt Nam đã tích cực thực hiện chủ trương đa phương hóa quan hệ và đa dạng hóa hình thức ngoại thương, mở rộng quan hệ ngoại giao và buôn bán với nhiều nước. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 5 năm tăng nhanh, bình quân hàng năm tăng khoảng 50%.

Công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam trong 5 năm 1991 - 1995 đã đạt được những thành tựu quan trọng:

1 - Kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao. Nếu so sánh với 3 kế hoạch 5 năm trước thì sự tăng trưởng kinh tế trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 vượt trội trên 4 điểm quan trọng:

- Tốc độ tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay (Tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi năm tăng 8,2%).

- Sự tăng trưởng giữ được tính ổn định và thường xuyên tăng lên.

- Đây là kế hoạch duy nhất hoàn thành và hoàn thành vượt các chỉ tiêu đề ra.

- Sự tăng trưởng ít dựa vào bao cấp và vay nợ nước ngoài, do vậy mang ý nghĩa thực chất hơn so với các kế hoạch trước.

Nông nghiệp là một trong những ngành đạt được nhiều thành tựu. Sản lượng lương thực bình quân đạt trên 25 triệu tấn/ năm. Nhờ vậy vấn đề an toàn lương thực đã được bảo đảm, không những đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu, mỗi năm khoảng 2 triệu tấn.

Sản xuất công nghiệp thích ứng dần với cơ chế quản lý mới, dần dần đi vào thế phát triển tương đối ổn định. Giá trị sản lượng công nghiệp bình quân mỗi năm tăng 13,3%.

Thương nghiệp là ngành kinh tế dịch vụ đạt được mức tăng trưởng cao. Nếu quy về giá năm 1990 thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên thị trường xã hội bình quân mỗi năm đã tăng gần 20%.

Thành công lớn nhất trong lĩnh vực ngoại thương là Việt Nam đã nhanh chóng thoát khỏi sự đảo lộn lớn và đột ngột trong năm 1991 do thị trường truyền thống ở các nước XHCN Đông Âu và Liên Xô bị thu hẹp nhanh. Đến năm 1995, Việt Nam đã xác lập được quan hệ buôn bán với trên 100 nước và vùng lãnh thổ. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu đã khắc phục được tình trạng suy giảm của năm 1991 và tăng liên tục từ năm 1992 trở đi.

2 - Quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp hơn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN đang hình thành và bước đầu phát huy tác dụng tích cực. Do đó, lực lượng sản xuất phát triển, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

3 - Sản xuất trong nước đã bắt đầu có tích lũy. Tuy tỷ lệ còn rất nhỏ bé nhưng phản ánh sự chuyển đổi về chất của nền kinh tế: Từ tình trạng làm không đủ ăn sang có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

4 - Lạm phát đã được kiểm soát. Tuy nguy cơ lạm phát chưa phải đã hết nhưng siêu lạm phát khó có thể tái diễn vì bản thân nền kinh tế đã bắt đầu có nội lực để ngăn cản.

Nhờ có những thành tựu trên, nền kinh tế Việt Nam đã cơ bản thoát ra khỏi khủng khoảng. Đó là thành công rất quan trọng của công cuộc đổi mới.Tuy nhiên để tiếp tục phát triển kinh tế thì Việt Nam cần phải đẩy mạnh công cuộc đổi mới trong các kế hoạch tiếp theo.

** Đồng thời với đổi mới về kinh tế, Đảng ta còn tiến hành đổi mới trên các lĩnh vực khác*

Về chính trị: Những khó khăn phức tạp của công cuộc đổi mới đòi hỏi phải có sự đoàn kết nhất trí của toàn Đảng toàn dân. Do đó, yêu cầu đặt ra cho công cuộc đổi mới đất nước về mặt chính trị là phải tiếp tục giữ được ổn định chính trị, phát huy được quyền làm chủ của nhân dân lao động. Trên tinh thần đó, Đại hội VII chủ trương đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nền dân chủ XHCN, trong đó khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, bác bỏ, không chấp nhận cơ chế đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, đồng thời nêu rõ sự cần thiết giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, giữa Đảng và nhân dân.

Để đổi mới hệ thống chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tích cực củng cố tổ chức Đảng, thực hiện dân chủ trong sinh hoạt, nâng cao năng lực tổ chức lãnh đạo nhằm tiếp tục công cuộc đổi mới. Đảng đã giữ vững quyền lãnh đạo của mình, góp phần giữ được ổn định chính trị, tạo điều kiện tối cần thiết cho công cuộc đổi mới đất nước.

Bộ máy Nhà nước cũng được tăng cường củng cố nhằm nâng cao hiệu lực quản lý, nhất là trong lĩnh vực quản lý kinh tế. Ngày 15 - 4 - 1992, Hiến pháp mới được thông qua trên cơ sở điều chỉnh, sửa đổi một cách căn bản, toàn diện các quy định của Hiến pháp 1980, đặc biệt là chương về "chế độ kinh tế".

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị, xã hội từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động cho phù hợp với tình hình sau những đổi mới về kinh tế.

Về quan hệ đối ngoại: Đảng và Nhà nước chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Việt Nam đã khôi phục, mở rộng, củng cố quan hệ hữu nghị và hợp tác trên nhiều mặt với các nước trong khu vực, trở thành thành viên chính thức của tổ chức ASEAN ; từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; bình thường hóa quan hệ với Mỹ...

Năm 1996, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với trên 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước và vùng lãnh thổ. Các công ty của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Thành tựu về đối ngoại đã cải thiện và nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Về văn hoá, giáo dục, y tế: Sau khi chuyển sang cơ chế thị trường, kinh tế tư nhân tham gia tích cực vào lĩnh vực hoạt động này. Đối tượng phục vụ của các cơ sở văn hoá, giáo dục, y tế không phải chỉ gồm 2 thành phần kinh tế với những nguyên tắc hoạt động cứng như trước đây mà bao gồm 5 thành phần kinh tế với nhiều nhu cầu đa dạng và phong phú. Sự phát triển mới trong tư duy sáng tạo và không khí tự do dân chủ mở ra từ sau Đại hội VI đã tạo nên sự khởi sắc trong sáng tạo văn học nghệ thuật. Các nhà văn nghệ sĩ có điều kiện tiếp cận với nhiều mặt của hiện thực đời sống xã hội. Vì thế, các tác phẩm văn học nghệ thuật ngày càng nhiều về số lượng, phong phú về nội dung, đa dạng về loại hình thể hiện. Các tác phẩm đó góp phần quan trọng vào quá trình dân chủ hoá đời sống

xã hội, đấu tranh chống tiêu cực, phát hiện nhân tố tích cực, cổ vũ cho quá trình đổi mới đất nước.

Hoạt động văn hóa cũng ngày càng phong phú, nhất là văn hóa mang tính quần chúng. Những yếu tố tích cực của văn hóa truyền thống đang được phát huy nhằm giữ gìn bản sắc dân tộc, đồng thời với quá trình tiếp thu văn hóa hiện đại. Những biểu hiện tiêu cực, lệch lạc trong hoạt động văn hóa đang được khắc phục. Vai trò của làng xã trong sinh hoạt văn hóa được chú ý hơn. Một số nơi đã hình thành các làng văn hóa, góp phần xây dựng nếp sống văn hóa mới ở cơ sở.

Sau năm 1986, cải cách giáo dục đã có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình nhưng nhìn chung là hệ thống giáo dục đào tạo chưa phù hợp với xã hội đang chuyển đổi. Kế hoạch 5 năm 1991-1995, quá trình đổi mới giáo dục đào tạo được đẩy mạnh và đạt được những thành tựu quan trọng.

Từ năm 1992, cùng với những chuyển biến về kinh tế- xã hội và nhờ thực hiện các chủ trương đa dạng hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, mở rộng hợp tác và các chủ trương đổi mới khác, giáo dục đào tạo đã khắc phục được tình trạng suy giảm của những năm trước. Số lượng học sinh ở các bậc học tăng lên nhanh chóng. Kết thúc kế hoạch 5 năm (1991-1995), cả nước có 9 tỉnh và 64,15% số xã đạt chuẩn quốc gia về cả 2 tiêu chuẩn xóa mù chữ và phổ cập tiểu học.

So với những năm đầu đổi mới (1986-1990), chất lượng giáo dục có chiều hướng tiến bộ. Đào tạo sau đại học cũng có những bước tiến rõ rệt. Số nghiên cứu sinh trúng tuyển năm 1995 tăng gấp 4 lần so với năm 1986. Kết quả đó chứng tỏ năng lực đào tạo sau đại học của các trường và các viện nghiên cứu của nước ta.

Về nội dung, cấu trúc của hệ thống giáo dục - đào tạo đã được thay đổi theo hướng hoàn chỉnh, đa dạng, mềm dẻo và bước đầu hòa nhập được với hệ thống giáo dục-đào tạo phổ biến trên thế giới. Mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục đào tạo từ mầm non đến sau đại học đều đang được đổi mới theo hướng cơ bản, hiện đại.

Với những thành tựu đó, giáo dục - đào tạo đã vượt qua được những khó khăn, phức tạp trong thời kỳ đầu đổi mới, từng bước ổn định tình hình, tạo ra những chuyển biến tích cực và đúng hướng, đặt cơ sở cho những chặng đường đổi mới tiếp theo.

Kế hoạch 5 năm 1991-1995, ngành y tế đã có nhiều cố gắng để chấn chỉnh lại hệ thống chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Trong 2 năm 1994, 1995, Nhà nước đã dành hơn 50 tỷ đồng để xây dựng, nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế và xoá các xã trắng về y tế. Một số bệnh viện địa phương và trung ương đã thực hiện tốt chủ trương thu một phần viện phí và bước đầu triển khai thực hiện có kết quả chế độ bảo hiểm y tế. Thành phần kinh tế tư nhân được tham gia hoạt động trong lĩnh vực y dược. Chủ trương đa dạng hoá các loại hình chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân đã tạo điều kiện huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về khám chữa bệnh của các tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Công cuộc đổi mới trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội đã tạo nên sự phát triển của nền kinh tế và một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội. Tuy xã hội có sự phân hoá giàu nghèo nhưng nhìn chung đời sống vật chất của phần lớn nhân dân đều được cải thiện. Số hộ có thu nhập trung bình và số hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm đi. Kinh tế phát triển, mỗi năm thêm hơn 1 triệu lao động có việc làm. Tình hình nhà ở, đường sá giao thông được cải thiện. Trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân được nâng lên. Người lao động được giải phóng khỏi những cơ chế không hợp lý, phát huy được quyền làm chủ và tính năng động, sáng tạo trong những hoạt động kinh tế - xã hội nói chung.

Một số chủ trương nhằm khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, góp phần ổn định tình hình xã hội đã được toàn dân hưởng ứng, trở thành phong trào quần chúng như "đền ơn đáp nghĩa", "xoá đói giảm nghèo".

Quốc phòng và an ninh tiếp tục được củng cố nhằm giữ vững độc lập chủ quyền và môi trường hoà bình của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc đổi mới.

Sau hai kế hoạch 5 năm, công cuộc đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Sức sản xuất được giải phóng khỏi những yếu tố bất hợp lý của quan hệ sản xuất cũ. Những yếu tố mới làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đang được xây dựng. Nền kinh tế vì vậy có những bước tăng trưởng đáng kể, ổn định chính trị được giữ vững, quốc phòng an ninh được củng cố, đời sống tinh thần cũng như đời sống vật chất của các tầng lớp nhân dân đều được nâng lên. Đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, những thành công mới chỉ là bước đầu và có một số mặt chưa vững chắc. Tiềm lực của nền kinh tế còn yếu, hiệu quả kinh tế thấp. Cơ chế quản lý mới đang hình thành. Chúng ta lại chưa có kinh nghiệm quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường cũng như chưa có kinh nghiệm khắc phục những tiêu cực nảy sinh từ mặt trái của cơ chế đó. Những tiêu cực trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội đã ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh". Vì vậy,công cuộc đổi mới càng phải được đẩy tới trong những kế hoạch 5 năm tiếp theo, không chỉ nhằm giải phóng lực lượng sản xuất khỏi những kìm hãm trói buộc của cơ chế cũ mà phải nhằm tạo những điều kiện mới, cơ chế mới làm cho lực lượng sản xuất phát triển.Với yêu cầu đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1996 đã tiếp tục hoàn thiện đường lối đổi mới. Công cuộc đổi mới bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của BCHTW Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1977, tr 37-38.

(2) Lê Mậu Hãn (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*,Tập III, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr 283

(3) Nguyễn Trí Dĩnh (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế quốc dân*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 322

(4) Chử Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toản, Đặng Thọ Xương, *Hợp tác hoá nông nghiệp Việt Nam*, Sđd, tr. 46.

(5) Dẫn theo Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam, chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb Thống kê, 1996, tr. 71 - 72.

(6), (7) Lê Mậu Hãn(Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr 294, 307.

(8) Chỉ số giá bán lẻ cuối năm so với cuối năm trước: Năm 1986: 774,7%. 1987: 223,1%. 1988: 393,8%. 1989: 34,7%. 1990: 67,4%.

(9) 1976 - 1980 tỷ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu là 1/4

1981 - 1985 tỷ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu là 1/ 2,8

1986 - 1990 tỷ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu là 1/ 1,8

Riêng 1990 tỷ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu là 1/ 1,1

Trị giá xuất khẩu bình quân trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 đạt trên 1.370 triệu rúp và đôla, gấp 4,5 lần mức bình quân thời kỳ 1976 - 1980 và gấp 2,4 lần thời kỳ 1981-1985.

(10) Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.170.

TỔNG KẾT

Việt Nam là một trong những khu vực được coi là cái nôi của loài người. Vào thời Cánh tân cách ngày nay khoảng 20 đến 30 vạn năm, trên cả hai miền Nam, Bắc của đất nước đều có dấu tích sinh sống của Người Vượn. Trải qua hàng chục vạn năm đấu tranh sinh tồn tại miền đất nhiệt đới - gió mùa, thiên nhiên đa dạng, vừa ưu đãi, vừa thử thách, con người nguyên thủy Việt Nam đã nhích dần từng bước trên con đường khai thác, cải tạo thiên nhiên và cải tạo chính bản thân mình. Trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, không thể không ghi nhận khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm, nơi từng trải qua các cuộc cách mạng đá mới và cách mạng luyện kim.

Việt Nam bước vào thời kỳ lập quốc tương đối sớm. Trên nền tảng phát triển về kinh tế xã hội thời Đông Sơn, trước những đòi hỏi cấp bách của công cuộc trị thuỷ và chống xâm lấn, Nhà nước Văn Lang đã xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ VII TCN. Bằng sức lao động cần cù và sáng tạo, cư dân Văn Lang và sau đó là Âu Lạc đã tạo dựng nên một nền văn minh có thời toả sáng khắp vùng Đông Nam Á. Những giá trị được kết tinh lại đã trở thành nguồn nội lực giúp cho cư dân ở đây có đủ sức mạnh vượt qua những thử thách hiểm nghèo.

Thử thách đầu tiên mà người Việt phải đương đầu là cuộc đấu tranh bền bỉ kéo dài hơn 1000 năm chống lại ách cai trị và âm mưu đồng hoá của chính quyền đô hộ phương Bắc. Bề mặt của sự nghiệp đấu tranh này là những cuộc nổi dậy liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác trực diện chống lại chính quyền đô hộ. Nhưng không kém phần quan trọng là cuộc đấu tranh thầm lặng diễn ra sau các luỹ tre làng. Người Việt đã biết bảo lưu, giữ gìn bản sắc văn hoá, lối sống riêng của mình trong khi sẵn sàng tiếp thu có chắt lọc, cải biên những gì là tinh hoa từ bên ngoài đem tới, ngay cả khi đó là những khí cụ văn hoá của kẻ thù. Thoát ra khỏi thời kỳ Bắc thuộc, người Việt đã được tôi rèn ; nhiều truyền thống đã được hình thành và nhất là, đã tạo dựng được một bản sắc văn hoá mới, hòa

trộn đến độ nhuần nhuyễn giữa những cái vốn có từ thuở nguyên sơ với những cái mới tiếp thu được từ văn minh Trung Hoa.

Bên cạnh người Việt, lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại còn biết đến sự hội nhập của những nền văn minh, những cư dân phi Việt ở phía nam. Từ những nhóm cư dân thuộc văn hoá Sa Huỳnh ở miền Trung, vương quốc Champa được hình thành và phát triển. Trên nền tảng của văn hoá Đồng Nai, Óc Eo, nước Phù Nam ra đời ở miền Nam. Do hoàn cảnh lịch sử và địa lý, những cư dân này tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ khá đậm nét. Dần dần theo tiến trình lịch sử, cư dân của cả ba trung tâm Bắc, Trung , Nam hoà chung thành một dòng chảy duy nhất vào thế kỷ XVIII. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một cộng đồng cư dân nhiều tộc người, là lịch sử của tất cả các cư dân đã từng tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam. Đặc điểm này tạo nên tính thống nhất và đa dạng, phong phú và không kém phần phức tạp của lịch sử- văn hoá Việt Nam.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, Việt Nam phát triển với tư cách một quốc gia phong kiến độc lập. Mặc dù có những thời kỳ phân liệt và nội chiến, khuynh hướng chủ đạo của chế độ phong kiến Việt Nam vẫn là tập quyền. Có hình thức "*tập quyền thân dân*" như chính quyền thời Lý - Trần, "*tập quyền quan liêu*" dưới thời Lê hay "*tập quyền chuyên chế*" dưới thời Nguyễn. Đặc điểm này ít nhiều đều có liên quan đến hoàn cảnh lịch sử và điều kiện sản xuất ở Việt Nam. Công việc trị thủy và tổ chức kháng chiến chống ngoại xâm, về khách quan, luôn đòi hỏi một chính quyền mạnh và thống nhất. Cũng liên quan đến đặc điểm này là sự chậm chạp trong quá trình tư hữu hoá ruộng đất. Lịch sử đã chứng minh rằng, Việt Nam là một nước có truyền thống trồng lúa nước và là một dân tộc có trình độ kỹ thuật nông nghiệp tương đối cao. Nhưng cho đến tận giữa thế kỷ XIX, diện tích công điền còn chiếm tỉ lệ 17% tổng diện tích canh tác. Đi kèm với hiện tượng này là sự bảo lưu khá đậm nét những quan hệ làng xã. Trước khi trở thành thuộc địa của Pháp, về cơ bản, xã hội Việt Nam vẫn mang đậm tính chất của một xã hội nông thôn công xã.

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Với truyền thống yêu nước bất khuất kiên cường, nhân dân ta đã chiến đấu quyết liệt để bảo vệ non sông đất nước. Nhưng do triều đình nhà Nguyễn suy yếu bạc nhược, lực lượng kháng chiến thiếu đường lối đúng đắn, thiếu sự lãnh đạo thống nhất trong cả nước nên các phong trào kháng Pháp lần lượt bị thất bại. Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp.

Sau khi áp đặt bộ máy cai trị trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp đã nhanh chóng khai thác thuộc địa trên quy mô lớn. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được du nhập vào dưới hình thái thực dân, tuy có kích thích sự hình thành và phát triển của những yếu tố tư bản chủ nghĩa ở trong nước, làm thu hẹp và phá vỡ dần các yếu tố của quan hệ sản xuất phong kiến, nhưng trong thực tế thực dân Pháp vẫn tìm mọi cách duy trì một phần quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu. Đây chính là đặc trưng chi phối những biến đổi trong cơ cấu kinh tế- xã hội Việt Nam thời cận đại. Nền kinh tế Việt Nam chuyển dần từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung cấp sang nền kinh tế thuộc địa, hoàn toàn bị chi phối bởi tư bản thuộc địa Pháp. Một cơ cấu xã hội mới hình thành và phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Các giai cấp đại diện cho xã hội cũ như địa chủ, nông dân ngày càng phân hoá sâu sắc; đồng thời các lực lượng xã hội mới như giai cấp công nhân, tư sản, tiểu tư sản dần dần ra đời trước và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Sự xuất hiện của các lực lượng xã hội mới làm cho các phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp mang sắc thái chính trị khác trước. Có một thời gian, trong phong trào dân tộc tồn tại song song hai khuynh hướng dân tộc tư sản và khuynh hướng dân tộc xã hội chủ nghĩa. Giai cấp tư sản Việt Nam với sự thất bại nhanh chóng của Việt Nam Quốc dân đảng và khởi nghĩa Yên Bái đầu năm 1930 đã tỏ ra bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3-2-1930) đánh dấu sự thắng thế của giai cấp công nhân và của phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản. Từ đây, cách mạng Việt Nam bước vào một quỹ đạo mới phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử. Tháng 8-1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta được tôi luyện qua các cao trào cách mạng đã dũng cảm nổi dậy, chớp thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền, lập nên Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, mở ra một trang mới cho lịch sử Việt Nam.

Năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám, năm mở đầu của thời kỳ lịch sử hiện đại, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đứng trước những khó khăn thử thách tưởng chừng không thể vượt qua nổi. Nhưng Đảng và Nhà nước ta đã giương cao ngọn cờ đoàn kết dân tộc, lãnh đạo toàn dân dũng cảm khôn khéo đấu tranh với thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền cách mạng, đồng thời tranh thủ thời gian hoà hoãn xây dựng chế độ xã hội mới, chuẩn bị những điều kiện căn bản cho cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954).

Trong những năm chống Pháp gian khổ, nhân dân Việt Nam vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Với đường lối kháng chiến đúng đắn, quân và dân ta đã làm nên những thắng lợi quân sự to lớn mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Nhiệm vụ kiến quốc tuy tiến hành trong điều kiện kháng chiến nhưng với sức mạnh toàn dân, nhân dân ta đã từng bước xây dựng, củng cố chế độ xã hội mới về mọi mặt. Chính quyền dân chủ nhân dân- thành quả lớn nhất của Cách mạng tháng Tám được giữ vững. Những thành tựu này không những góp phần tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến mà còn tạo cơ sở cho việc xây dựng chế độ xã hội mới trong những giai đoạn sau. Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện đã kết thúc thắng lợi. Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954- 1975), dưới ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, nhân dân miền Bắc bước vào thời kỳ đầu định hướng XHCN, trở thành hậu phương lớn, chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn và trực tiếp chia lửa với miền Nam qua hai lần chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Nhân dân miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong điều kiện Mỹ thi hành chính sách thực dân mới. Vượt qua những khó khăn, phức tạp của bối cảnh quốc tế, cách mạng miền Nam đã từng bước đánh bại bốn chiến lược quân sự của Mỹ nguỵ.

Sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, sức mạnh tổng hợp của độc lập dân tộc gắn với sức mạnh của thời đại đã làm nên những thắng lợi trong xây dựng, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, trong những vùng giải phóng ở miền Nam, đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo bậc nhất thế kỷ XX của đế quốc Mỹ đối với các phong trào giải phóng dân tộc. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là kết quả và đỉnh cao của 30 năm chiến đấu vô cùng anh dũng của quân và dân ta do Đảng lãnh đạo. Thắng lợi năm 1975 đã mở ra một thời kỳ mới: Đất nước hòa bình, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

Năm 1976, nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội được tiến hành trong phạm vi cả nước. Song trong 10 năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975- 1985), do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội của các kế hoạch 5 năm (1976 - 1980; 1981 - 1985) không thực hiện được. Đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng, đời sống nhân dân gặp muôn vàn khó khăn. Năm 1986, Đại hội

đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương đổi mới đất nước, trọng tâm là đổi mới kinh tế. Công cuộc đổi mới đất nước thực sự mang ý nghĩa cải cách với những nhận thức mới về đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chặng đường đầu tiên, phù hợp với quy luật vận động khách quan của lịch sử. Qua hai kế hoạch 5 năm (1986- 1990; 1991- 1995), đất nước về cơ bản đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội, đời sống nhân dân được nâng lên.

Tiến trình lịch sử xét cho cùng chính là quá trình phát triển của các hình thái kinh tế- xã hội. Trên đất Việt Nam đã từng chứng kiến quá trình chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy lên phương thức sản xuất châu Á, sang chế độ phong kiến và đến quá độ lên xã hội chủ nghĩa ngày nay. Trong chặng đường phát triển lâu dài ấy, có hai hình thái xã hội là chiếm hữu nô lệ và tư bản chủ nghĩa đã bị bỏ qua, mặc dù chúng cũng từng xuất hiện hoặc dưới dạng mầm mống, hoặc dưới dạng tàn dư. Mỗi thời kỳ lịch sử có một hình thái kinh tế- xã hội chiếm vị trí chủ đạo, nhưng nó thường hòa quyện, đan xen với tàn dư của các hình thái cũ và nhiều khi cả mầm mống của hình thái mới. Quá trình phát triển của xã hội Việt Nam hết sức chậm chạp, phức tạp và luôn luôn bị chi phối bởi những tác động khách quan không bình thường từ bên ngoài.

Trong quá trình sinh tồn và phát triển cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã tạo lập cho mình một di sản truyền thống phong phú, đa dạng, trong đó nổi lên vị trí hàng đầu, trở thành chuẩn mực cao nhất của đạo lý Việt Nam là tinh thần yêu nước, ý chí tự lập tự cường, truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc. Bên cạnh đó, lịch sử còn hun đúc nên truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, tính thích nghi và hội nhập, lối ứng xử mềm mỏng, truyền thống hiếu học, trọng học vấn, trọng nghĩa khí, tính cộng đồng và tinh thần nhân ái, khoan dung "thương người như thể thương thân"... Đấy chính là sức mạnh tiềm tàng, là nguồn nội lực vô tận cho dân tộc ta bước tiếp chặng đường xây dựng đất nước vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", hội nhập với đà phát triển chung của khu vực và thế giới.

Lịch sử Việt Nam còn ẩn chứa bao điều kỳ diệu cần phải được tiếp tục đi sâu tìm tòi khám phá.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	**5**
Mở đầu	**7**
Phần thứ nhất	
LỊCH SỬ VIỆT NAM CỔ - TRUNG ĐẠI	
(Từ nguồn gốc đến năm 1858)	
Chương I	
Việt Nam từ tiền sử đến thời dựng nước	**11**
Chương II	
Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc (179 TCN-938)	**36**
Chương III	
Việt Nam từ giữa thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV	**66**
Chương IV	
Việt Nam thế kỷ XV	**108**
Chương V	
Việt Nam từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII	**131**
Chương VI	
Việt Nam từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX	**166**
Phần thứ hai	
LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN-HIỆN ĐẠI	
(Từ năm 1858 cho đến nay)	
Chương VII	
Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (1858-1896)	**203**
Chương VIII	
Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất	**226**
Chương IX	
Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1930	**246**
Chương X	
Việt Nam trong những năm 1930-1945	**273**
Chương XI	
Việt Nam trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp và xây dựng chế độ dân chủ mới (1945-1954)	**298**
Chương XII	
Việt Nam từ 1954 đến 1975	**326**
Chương XIII	
Việt Nam từ 1975 đến nay	**365**
Tổng kết	**394**
	399

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập :
BÙI TUYẾT HƯƠNG – LÊ HỒNG SƠN

Trình bày bìa :
Hoạ sĩ TRẦN VIỆT SƠN

Sửa bản in :
PHAN TỰ TRANG

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

Mã số: 7X346T7 - DAI
In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty In - Thương mại TTXVN
70/342 Khương Đình - Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.
Số xuất bản: 11-2007/CXB/412-2119/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2007.

8934980761106

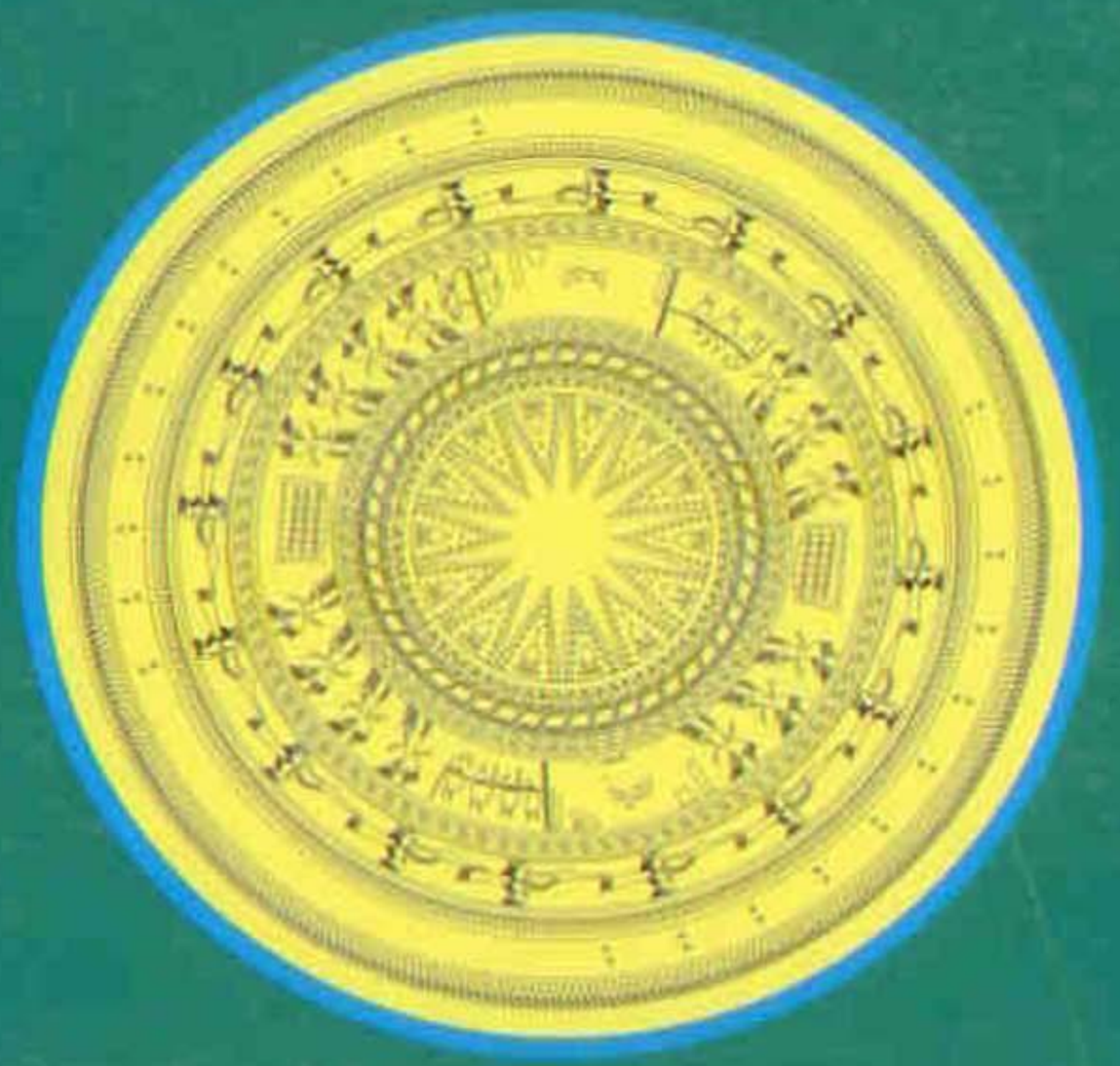

2007DVL3019

THƯ VIỆN ĐHDL HP
DVL 3019

TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG NGỌC